PHẬT GIÁO
NGUYÊN THỦY VIỆT NAM
SỬ LƯỢC
(TẬP I)

Tỳ-khưu Giới Đức - Sīlaguṇa Bhikkhu
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

Lời Giới Thiệu

Từ lâu Phật giáo Việt Nam nói chung và Phật giáo Nguyên thuỷ nói riêng đang cần có một công trình nghiên cứu kỹ lưỡng về quá trình lịch sử du nhập, hình thành và phát triển của Hệ phái Phật giáo Nguyên thuỷ Việt Nam, nhưng vẫn chỉ có một vài tập tài liệu đơn sơ, nhiều thiếu sót, vì hầu như chỉ là góp nhặt những thông tin cục bộ và rời rạc. Trong khi hậu thế cần biết rõ sự đóng góp của Phật giáo Nguyên thuỷ như thế nào cho lịch sử văn hoá dân tộc và cho đời sống tinh thần của Phật tử Việt Nam.

Nay tôi rất hoan hỷ khi đọc bản thảo hai tập PHẬT GIÁO NGUYÊN THUỶ VIỆT NAM SỬ LƯỢC do Hoà thượng Giới Đức nghiên cứu và biên soạn. Hoà thượng đã dày công tập hợp các sử liệu đã có trước đây, đồng thời đích thân đi thực địa, phỏng vấn những chứng nhân lịch sử đương thời - Các vị Cao Tăng tiền bối, các vị tu nữ và cư sĩ lão thành - đã từng ủng hộ hoặc tham gia trong Giáo hội Tăng-già Nguyên thuỷ Việt Nam, để cống hiến cho tủ sách lịch sử Phật giáo Việt Nam càng thêm phong phú.

Tôi chân thành tán dương công đức của Hoà thượng Giới Đức. Cảm ơn Hoà thượng đã giúp cho Phật giáo Việt Nam và Hệ phái Phật giáo Nam truyền có được tập sách quý giá này.

Trân trọng,

Hoà thượng Viên Minh
UV Thường Trực Hội Đồng Chứng Minh TWGHPGVN
Chứng Minh Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam, thành phố HCM.

Khái Lược Về Nội Dung
(Thay lời tựa)

Đọc tư tưởng Sử Phật giáo, có lẽ ai cũng biết rằng hệ phái Theravāda (Thượng tọa bộ) cho đến ngày nay vẫn còn giữ được một giáo pháp rất gần với lời dạy nguyên thủy của đức Phật. Sự thật này, dĩ nhiên, đã phải kinh qua *"sử tính"* và *"thời tính";* do vậy, nó đã bị phân hóa và biến đổi nhưng dòng chảy vẫn còn lưu giữ được tinh chất của những giọt nước trong mát tự đầu nguồn…

Tuy vậy, không đơn giản, nó *"nhiêu khê"* lắm!

Với tựa sách: *"Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam Sử lược",* tôi muốn cung cấp cho độc giả **6 mục** chính của nội dung:

1- Sau khi Phật Niết-bàn, theo thời gian, Phật ngôn, tức Pháp và Luật bắt đầu bị phân hóa. Cuộc kết tập **Lần thứ nhất,** chỉ sau 3 tháng do một vị tỳ-khưu sơ tu tuyên bố một câu vô kỷ luật. Cuộc kết tập **Lần thứ hai,** sau 100 năm, do một vài hội chúng tỳ-khưu tự ý canh cải về giới luật. Cuộc kết tập **Lần thứ ba,** sau 236 năm, quan trọng nhất; vì Theravāda phải so sánh, đối chiếu toàn bộ nội dung cả Pháp và Luật của tất thảy 18 bộ phái (hoặc 20) được tách rời từ Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ. Sau đó, đại hội phủ quyết 216 điểm sai lầm của họ - trong tập Dị bộ luận (còn gọi là bộ Ngữ tông - Kathāvatthu - nằm trong 7 bộ Abhidhamma). Rồi dựa theo trùng tuyên Pháp và Luật **Lần thứ hai** để phân thành 3 tạng: Kinh, Luật và Abhidhamma bằng ngôn ngữ Māgadhī (tức Pāḷi).

2- Trưởng lão Moggalliputtatissa, chủ tọa cuộc kết tập cùng vua A Dục đã cử 9 phái đoàn truyền giáo mang 3 tạng chính thống của Theravāda đi khắp nhiều nơi ngoài biên cương Ấn Độ. Trong 9 phái đoàn ấy có 2 phái đoàn thành công nhất:

- Là phái đoàn thứ 1: Trưởng lão Mahinda (hoàng tử con của vua A Dục) làm trưởng đoàn, tháp tùng là các vị tỳ-khưu Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sa-di Sumana cùng với cận sự nam Bhaṇḍuka; và họ đã đến Sri Laṅkā vào thời vua Devānampiyatissa.

Tại Sri Laṅkā, sau đó, Theravāda đã có cuộc kết tập **Lần thứ tư**; Tam tạng Pāḷi và cả Chú giải được khắc lên lá Bối (hay Buông).

Cuộc kết tập **Lần thứ năm,** tại Mandalay, Myanmar - năm 1863 thì y cứ nơi Tam tạng Pāḷi và Chú giải **Lần thứ tư** được khắc trên lá **Bối** tại Tích Lan. Rồi sau đó, đại hội sử dụng 729 phiến đá cẩm thạch khắc Tam tạng và 1774 phiến đá khác, khắc Chú giải.

Và **Lần thứ sáu** thì y cứ nơi Tam tạng Pāḷi và Chú giải được khắc trên 2503 phiến đá trong cuộc kết tập **Lần thứ năm.**

Lần thứ sáu được tổ chức tại Yangoon, Myanmar - năm 1956, Trưởng lão Mahāsi Sayādaw được đại hội tôn cử là vị chất vấn từng điểm, từng chi pháp, từng vấn đề trong Tam tạng và Chú giải. Trưởng lão Bhaddanta Vicittasārābhivaṃsa đáp trả những câu hỏi của Trưởng lão Mahāsi. Trong lúc hỏi, đáp Tam tạng và Chú giải như vậy thì Trưởng lão Nyaungyan Sayādaw chủ tọa và 2500 vị tỳ-khưu lắng nghe, nếu ai không đồng ý thì lên tiếng góp lời. Đặc biệt, Trưởng lão chủ tọa là vị làu thông Tam tạng và Chú giải. Chưa thôi, đại hội cũng đem các bản kinh cổ của Tích Lan, Thái Lan, Cao Miên và Hiệp hội Thánh điển Pāḷi ở Luân Đôn để nghiên cứu, so sánh và hiệu đính. Sau khi đại hội hoàn mãn, Tăng-già Miến Điện cho in ra để phổ biến, tổng cộng là 45 cuốn Chánh tạng và 92 cuốn Chú giải.

Ngôn ngữ sử dụng trong đại hội kết tập nầy gồm có 3 thứ tiếng: Pāḷi, Miến Điện và Anh ngữ.

Trong kỳ kết tập Tam tạng và Chú giải **Lần thứ sáu** này có mời đại diện 8 quốc gia Phật giáo Nam truyền đến tham dự, trong đó có phái đoàn Việt Nam do Ht. Bửu Chơn, Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam làm trưởng đoàn. Và vinh hạnh thay, trong số 2500 vị tỳ-khưu tham dự thì Việt Nam có Đại đức Hộ Giác nằm trong số 500 vị kết tập Sư thường trực vì ngài nắm vững chắc Pāḷi, Miến Điện và Anh ngữ (3 ngôn ngữ của đại hội).

- Là phái đoàn thứ 8: Hai vị Trưởng lão Soṇa và Uttara thì đến các nước thuộc vùng Kim Địa (Suvaṇṇabhūmi) mà nhiều học giả, sử gia đã quả quyết, vùng Suvaṇṇabhūmi là tất cả các quốc gia thuộc Đông Dương cũ, nó gồm Việt Nam, Ai Lao, Cao Miên, Miến Điện, Thái Lan, Malaysia…

Phái đoàn thứ 8 của Theravāda nầy đến Việt Nam (Giao Chỉ) mà dấu tích đã được nhiều sử gia xác định là tại núi Tam Đảo, chùa Địa Ngục (Niraya có nghĩa là *"địa ngục"* - ngôn ngữ Pāḷi). Và cũng từ sức ảnh hưởng tư tưởng của nhánh truyền thừa này - tuy âm thầm nhưng bền bỉ - mà Phật giáo thời Giao Chỉ được phổ cập trong đại chúng, kéo dài từ thế kỷ thứ 3 trước Tây lịch cho đến thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch và góp phần hình thành nên Trung tâm Phật giáo Luy Lâu, trước cả Trung tâm Phật giáo Lạc Dương và Trung tâm Phật giáo Bành Thành của Trung Quốc. Sở dĩ kết luận như vậy là vì hậu bán thế kỷ thứ 2, có ngài Khương Tăng Hội đã hấp thụ vững chắc giáo pháp Theravāda, đã 3 y, một gậy, ôm bát trì bình cùng một số

đệ tử (sau đó họ thành lập làng Phật giáo - Phật-đà lý) vượt dặm trường lên Kiến Nghiệp, đất Ngô, giáo hóa Tôn Quyền và cho Tôn Hạo quy y. Từ đấy, Phật pháp mới lan truyền trên lãnh thổ con dân Hoa Hạ (trước đấy, Trung Quốc chưa có Phật giáo).

Phật giáo Theravāda truyền đến Việt Nam **Lần thứ nhất** là vậy. Rồi sau đó mất tích, không mất tích thì cũng bị pha loãng, xen lẫn tư tưởng của các bộ phái phát triển.

Cho đến thế kỷ thứ 12, tự dưng đâu lại xuất hiện đức vua Trần Nhân Tông, là Hương Vân Đầu Đà thọ trì 12 pháp đầu-đà, mặc y, mang bát đi khất thực tận kinh thành Đồ Bàn của đức vua Chế Mân (Champā) để tìm sự bang giao hòa hiếu giữa 2 nước. Và có phải đây là **Lần thứ hai,** Phật giáo Theravāda truyền đến Việt Nam? Chứng tích, dấu ấn ấy chính là tượng đá trắng Hương Vân Đầu Đà mặc y vai trái tại chùa Hoa Yên và tượng vàng sừng sững, uy nghi của ngài tại đỉnh non mây trời Yên Tử hiện nay!

3- Phật giáo Theravāda truyền đến Việt Nam **Lần thứ ba**.

Phật giáo Campuchia 95% dân chúng, đức vua và triều đình đều tu học theo truyền thống Theravāda. Tại đây, có những trí thức người Việt, họ đã thao thức, trăn trở ra sao khi cố tìm cho mình một con đường tu tập chơn chính; và họ đã tìm ra **Bát Chánh Đạo!**

Tại đây, chúng ta sẽ biết về tiểu sử của 4 cư sĩ kiệt xuất, những người đã hấp thụ được giáo pháp chơn truyền, đã tu tập; và đều có tâm nguyện mang giáo pháp ấy về Việt Nam.

4- Sau khi Phật giáo Theravāda đặt chân đầu tiên đến Gò Dưa, Thủ Đức, hình thành nên ngôi chùa Bửu Quang năm 1938, từ Bửu Quang có thêm chùa Giác Quang, rồi chùa Kỳ Viên… sau đó lan dần xuống miền Tây, lên Cao nguyên, ra tận miền Trung, miền Bắc…

Công lao, công đức ấy, trước là từ chư vị tôn túc Thiện Luật (thọ tỳ-khưu 1937), Bửu Chơn (1940), Hộ Tông (1941), đức Tăng trưởng Nārada (1918) - cùng cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu - rồi kế thừa, xuất hiện hằng chục vị tôn túc Trưởng lão khác cùng *"truyền đèn, nối lửa"* (truyền đăng, tục diệm) giáo pháp ngày càng xa rộng.

5- Chúng ta sẽ biết qua về tiểu sử sơ lược của 68 vị Trưởng lão thọ tỳ-khưu sau 3 vị tôn túc ở trên, từ năm 1944 đến năm 1982. Danh sách chư vị tôn túc này, chúng tôi y cứ nơi ***"Hồ sơ Tăng tịch cũ"*** đã ghi chép, có năm sinh, có quê quán, có địa chỉ, có hình ảnh lúc mới xuất gia. Có vị đã mất, vị hiện còn, vị hoàn tục, vị xuất ngoại, vị đang sinh hoạt rất năng động; đa phần họ đã đóng góp công sức, tâm huyết cho sự phát triển hay xây dựng chùa, thất còn tồn tại đến

ngày nay. Chúng tôi dừng lại nơi năm 1982, vì tất cả chư vị thọ tỳ-khưu năm 1982 này, bây giờ họ đã là Hòa thượng cả rồi theo quy định của hiến chương: 40 hạ lạp, 60 tuổi đời là Hòa thượng.

6- Phật giáo Theravāda lan tỏa trong và ngoài nước.

Phần này, chúng tôi chỉ thống kê và ghi tiểu sử các chùa Nam tông Kinh (tức PGNT), có cả thảy 161 chùa; trong đó, trong nước có 132 ngôi, Hoa Kỳ có 17 ngôi; các nước khác có 12 ngôi. Mỗi chùa, có chùa có tiểu sử đầy đủ, có chùa chỉ tóm tắt, có chùa thì không tìm ra tư liệu. Và chùa nào cũng đưa lên hình ảnh của chùa ấy, ít thì vài ba tấm, nhiều thì mươi, mười lăm tấm hoặc hơn - nếu phong phú, đẹp, nghệ thuật. Dĩ nhiên là chúng tôi đã cố gắng tìm kiếm, sưu tầm trên mạng, nhiều nguồn khác nhau, nhưng đa phần là từ trang Trung tâm Hộ Tông và tư liệu của cố Tt. Thiện Minh…

Cuối cùng,

Dù đã rất nhiều công sức và tâm huyết nhưng công trình vẫn chưa được như ý muốn vì những lý do: Sưu tầm trên mạng thì rất nhiều nơi là tư liệu cũ, chùa cũ; có nhiều chùa đã trùng tu, xây dựng lại…; thay đổi vị chủ trì hay giám tự…; địa chỉ chùa hay số điện thoại cũng thay đổi luôn…

Mặc dù chúng tôi đã thông tri trên 2 trang FB của chùa là Huyền Không Sơn Thượng và Ngọa Tùng Am… để xin tư liệu nhưng các ngài chỉ *"im lặng"* hay thông tin chỉ có vài dòng…

Chúng tôi thành thật xin lỗi vì sơ thất, khiếm khuyết khi đâu đó có những sai lạc hoặc không được chuẩn xác...

Sách với tiêu chuẩn quý, đẹp… chỉ in lần đầu 2000 bộ. Nếu chư Tăng, Ni vui lòng bổ túc cho chúng tôi những bất cập như đã nêu dẫn thì lần tái bản, hy vọng sẽ hoàn chỉnh hơn.

Khoản phí ấn tống bộ Sử này, mọi công đức và phước báu xin hộ trì an lành cho gia đình Nữ cư sĩ Nguyễn Thị Thanh Thủy (Hà Nội) cùng một số Phật tử đã hỷ hoan đóng góp tịnh tài. Tôi gởi lời cảm ơn cô Bích Ngọc (Hạnh Minh) đã cung cấp những tấm ảnh cũ xưa quý hiếm của chư vị Trưởng lão. Tôi cũng cảm ơn một số đệ tử của tôi đã làm việc ngày đêm không mệt mỏi trong công việc tìm nguồn, tra cứu tư liệu, sửa lỗi chính tả, tinh chỉnh văn bản lẫn hình ảnh đưa lên trang.

Trân trọng và xin cảm ơn tất cả.

Ngọa Tùng Am, ngày 24/6/2021
Tỳ-khưu Giới Đức

PHẦN A
Sau Khi Đức Phật Niết-Bàn

CHƯƠNG I

Tình Hình Phật Giáo Sau Khi Phật Niết Bàn

Sau 45 năm hoằng hóa, tuyên thuyết một giáo pháp chưa từng có; vô lượng chư thiên, phạm thiên, loài người... đã giải thoát được khổ đau, phiền não. Giáo hội của đức Tôn Sư lúc ấy đã có đầy đủ các vị Trưởng lão - mà trí tuệ, thuyết pháp, thiền định, trì luật... gì gì cũng đã thâm uyên, tinh thông, mãn túc. Các hàng cư sĩ cũng thế. Con thuyền Giáo hội đã sẵn sàng có những viên thuyền trưởng dõng lực và tài ba lướt ra giữa biển sinh tử để cứu vớt chúng sanh. Đức Phật Niết-bàn lúc Giáo hội đang trưởng thành, có thể bước đi bằng đôi chân của chính mình - cũng là phải lẽ!

Tuy nhiên, mặt trời sang quá ngọ là đã báo hiệu xế chiều. Cùng rồi biến, thịnh rồi suy là định luật vô thường tự nhiên của thế gian pháp. Đạo Phật cũng thế thôi. Và chắc chắn nó sẽ có những dấu hiệu của sự suy tàn không tránh được.

1- Kết Tập Phật Ngôn Lần Thứ Nhất

Trước đây, các bậc đại Thinh Văn như ngài Sāriputta (Xá-lợi-phất), Moggallāna (Mục-kiền-liên)... ra đi đã là niềm tiếc thương khôn nguôi và cả sự thiếu vắng sâu xa trong lòng tứ chúng. Bây giờ, sự viên tịch của đức Đạo Sư lại càng làm cho Giáo hội bơ vơ, chông chênh dường như mất hẳn điểm tựa tin cậy. Chư Thánh Tăng thì vẫn điềm nhiên an tịnh nhưng chư phàm Tăng thì vật vã, khóc than. Tuy nhiên, bên cạnh đó, tỳ-khưu Subhadda[1], xuất gia lúc đã lớn tuổi, chưa có niềm tịnh tín thiêng liêng với đức Đạo Sư, lại tỏ vẻ vui mừng, thốt lên những lời vô cùng bất kính:

"- Chư tôn giả khóc thương ngài đại sa-môn ấy mà làm gì! Ông ta mất rồi, vậy là tốt. Thế là từ nay, chúng ta hoàn toàn được tự do, thoải mái; không còn nghe những lời giáo giới, răn đe... hãy làm như thế này, không làm như thế kia... một cách quá nghiêm khắc như vậy nữa".

Đức Mahākassapa nghe những lời ấy, lấy làm lo ngại:

---

[1] Vị này khác với Subhadda, 120 tuổi, xuất gia cuối cùng tại Kusinārā trước khi Đức Phật Nhập diệt.

"- Rồi đây, những gì là phi pháp, phi luật sẽ ngoan cố nảy tược, đâm chồi; những gì là chân chính pháp, chân chính luật của đức Đạo Sư sẽ bị suy đồi, tàn tạ".

Do vậy, sau khi hỏa táng nhục thân Đức Phật hoàn tất, ba tháng sau, Trưởng lão Mahākassapa triệu tập 500 vị Thánh Tăng A-la-hán tại thạch động Sattapaṇṇa Vebhāra, ở thành Rājagaha để kết tập Phật ngôn. Tuy nhiên, sau cuộc tuyển chọn - tư liệu Cullavagga và Dīpavaṃsa nói rằng chỉ có được 499 vị qua một cuộc bỏ phiếu! Vậy là còn thiếu một vị mới đủ túc số yêu cầu của đại hội.

Tôn giả Ānanda lúc ấy mới là vị Thánh Nhập lưu. Ai cũng lo ngại là nếu không có tôn giả Ānanda tham dự thì đại hội kết tập sẽ bất thành - vì bụng bậc Đa văn này chứa đầy cả Pháp và Luật. Có một số chư vị A-la-hán muốn Trưởng lão Mahākassapa châm chước *"du di",* nhưng ngài lắc đầu từ chối: Phải là bậc Thánh lậu tận mới được!

Đêm ấy, tôn giả Ānanda quyết nỗ lực thực hành minh sát để đắc quả A-la-hán. Mọi cách thức, phương pháp tôn giả vốn đã thuộc nằm lòng, đã là vốn liếng ít ai có để hạ thủ công phu! Tuy nhiên đã đến gần canh ba, gần sáng rồi mà ngài chẳng đắc quả như mong muốn của đại hội và của cả chính ngài. Đã hết canh ba, sau khi nỗ lực suốt đêm, tôn giả mệt mỏi quá, thối chí, ngã lòng; ngài xả hết rồi nghiêng người nằm xuống! Nhiệm mầu thay; ngay giây khắc *"nằm nghiêng"*[1] ấy, tôn giả liền đắc quả A-la-hán luôn cả ngũ thông!

Tức khắc đến phòng hội, tôn giả đứng ngoài cửa nói lớn, vọng vào bên trong:

- Trình với chư vị đại Trưởng lão, hãy cho Ānanda tôi được vào dự đại hội.

Tiếng Trưởng lão Mahākassapa vọng ra:

- Đối với hiền giả Ānanda thì cái lỗ của ổ khóa kia không phải là trở ngại, chướng ngại gì đâu!

Hiểu ý, tôn giả Ānanda sử dụng thần thông đi vào qua ổ khóa.

Vậy là có đủ 500 vị Thánh lậu tận, bắt đầu buổi kết tập.

Chư vị đại Trưởng lão cố ý tuyển chọn giữa Tăng-già một số lượng nhất định như vậy, sau đó, ngăn cấm bất kỳ vị tỳ-khưu nào khác đến an cư tại Rājagaha là có lý do: Một là tránh bớt sự khó

[1] Tôn giả Ānanda là người duy nhất trong Giáo hội của đức Tôn Sư "nằm nghiêng" mà đắc quả - ngoài 4 oai nghi đi, đứng, nằm, ngồi!

khăn trong tứ sự, hai là ngăn chặn một số vị thuộc thành phần bất hảo như tỳ-khưu Subhadda nói trên tới phát ngôn bừa bãi.

Đức vua Ajātasattu (A-xà-thế) phát tâm cúng dường bằng cách nới rộng 18 Tăng đường cho đại chúng kết tập có chỗ cư trú; ngài còn chịu đứng ra gánh vác toàn bộ mọi chi phí khác liên hệ đến tứ sự, Tăng sự và Phật sự.

Trong cuộc kết tập này, Trưởng lão Mahākassapa làm vị thượng thủ chủ tọa, đưa ra từng câu hỏi tỉ mỉ về Pháp, về Luật. Đức Upāli - bậc đệ nhất trì Luật - trả lời về Luật. Ngài Ānanda - đa văn đệ nhất - trả lời về Pháp[1].

Sau buổi kết tập, ngài Ānanda trình với đại hội, đại ý rằng, trước khi viên tịch, đức Đạo Sư có dạy:

"- Sau khi Như Lai Niết-bàn, chư Tăng có thể tùy nghi bỏ bớt những học giới xem ra quá nhỏ nhặt, xét là không cần thiết".

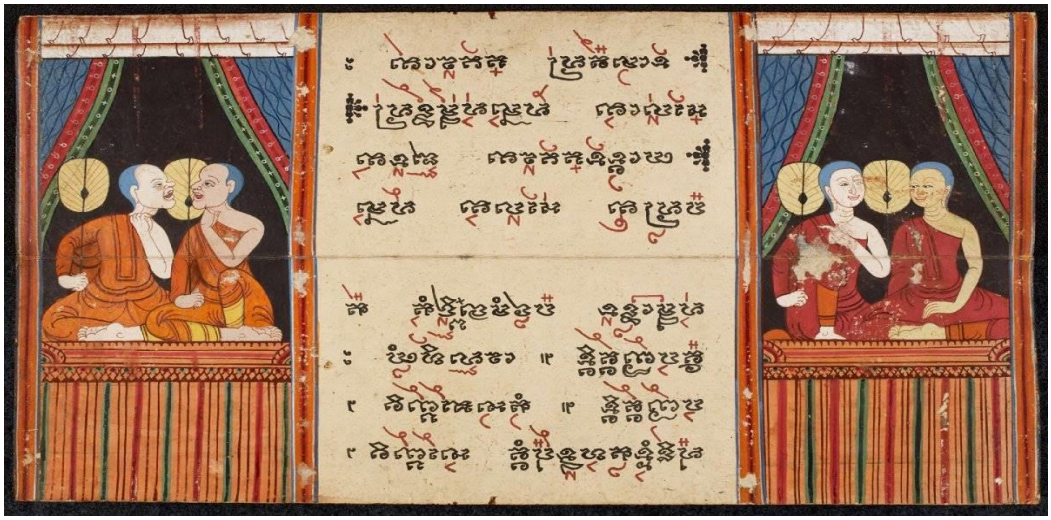
Trưởng lão Mahākassapa nghiêm nghị hỏi:

"- Ví dụ cụ thể, những điều nào được xem là nhỏ nhặt? Hiền giả có hỏi đức Tôn Sư không?"

Ngài Ānanda thú nhận là lúc ấy mình bi lụy, sầu não quá nên quên hỏi. Trưởng lão Mahākassapa, vì kính trọng đức Đạo Sư nên xin Tăng-già đừng bỏ bất cứ một học giới nào; mà cũng đừng chế định, thêm thắt bất kỳ một học giới nào. Đại hội tán đồng quan điểm chính đáng ấy.

Vậy là tại thạch động Sattapaṇṇaguhā (Thất Diệp), núi Vebhāra, thành Rājagaha (Vương Xá), nước Magadha (Ma-kiệt-đà); 500 vị Thánh Tăng dự đại hội; và chư vị kết tập Sư tụng đọc Phật ngôn bằng ngôn ngữ Māgadhī (tức Pāḷi), 7 tháng mới hoàn thành.

[1] Chỉ có Pháp và Luật. Sau này gọi Kinh vì Kinh ấy nằm trong Pháp. Kết tập lần I này chưa có Abhidhamma - vì Abhidhamma nằm rải rác trong Pháp.



Chư Đại Trưởng lão, chư Trưởng lão kết tập Tam tạng Pāḷi.



Thạch động Sattapaṇṇa trên núi Vebhāra ở thành Rājagaha.







Vương Xá (Rājagaha) thuộc quận Nalanda, Tiểu bang Bihar,
cách Bodh-Gaya khoảng 46km và Patna 60km về hướng Đông Nam.

2- Kết Tập Phật Ngôn Lần Thứ Hai

2.1- Mối bất đồng của ngài Purāṇa về 8 điều ngoại lệ: Dấu hiệu tiên khởi của sự phân phái.

Trưởng lão Purāṇa ở tại Dakkhiṇagiri phương Nam xa xôi cùng 500 vị tỳ-khưu tùy tùng đến thành Rājagaha (Vương Xá) thì nghe đại hội kết tập đã xong. Ngài nói với chư vị Trưởng lão:

- Đại hội kết tập Phật ngôn hoàn thành rồi, vậy là tốt, nhưng rất tiếc là tôi không được tham dự. Chẳng hay chư tôn giả có thể cho tôi biết Pháp và Luật ấy như thế nào?

Sau khi đàm đạo, đối chiếu tri kiến thì thấy giữa Trưởng lão

Purāṇa và nội dung Pháp và Luật trong cuộc kết tập không có gì sai khác, dị biệt. Duy có 8 điều sau đây, ngài Purāṇa xác nhận là được thọ trì từ đức Đạo Sư - mà không được đại hội nhắc đến:

- Được cất giữ thực phẩm qua đêm.
- Được có bếp núc trong chỗ ngụ cư.
- Được tự mình nấu nướng.
- Được thọ dụng thực phẩm mà thí chủ chưa dâng tận tay.
- Được mang về chỗ ngụ cư những thực phẩm lấy từ bàn ăn.
- Được dùng món nọ món kia tại một vài nơi trước khi ngọ trai.
- Được tự do ăn trái cây, các vật thực kiếm được trong rừng.
- Được tùy nghi dùng củ sen, củ súng giữa ao hồ thiên nhiên.

Trưởng lão Mahākassapa và chư Thánh Tăng đã cố gắng phân tích, giải bày cặn kẽ; rằng là 8 điều biệt lệ ấy Đức Phật chỉ cho phép trong hai lần xảy ra nạn đói tại kinh thành Vesalī và Rājagaha mà thôi. Sau hai nạn đói ấy, đức Đạo Sư đã nghiêm cấm Tăng chúng không được tùy tiện y chỉ 8 điều ấy nữa, ai giới phạm sẽ bị tội *"tác ác"* hoặc là *"ưng đối trị"*.

Tuy nhiên, đáng tiếc làm sao, Trưởng lão Purāṇa đã không chịu nghe lời phải, còn thốt lời bất kính với đức Tôn Sư:

"- Chẳng lẽ nào đức Chánh Đẳng Giác, bậc Nhất Thiết Trí lại muốn cấm chế thế nào cũng được, lúc vầy lúc khác một cách bất nhất như vậy".

Trưởng lão Mahākassapa nghiêm khắc chỉnh lại:

"- Này hiền giả! Chính vì Đại Tôn Sư là bậc Nhất Thiết Trí nên ngài biết rõ lúc nào nên tức khắc cấm chỉ và lúc nào thì nên cho phép tạm thời".

Cố chấp, Trưởng lão Purāṇa vẫn không chịu phục thiện, khư khư bám giữ quan điểm của mình; dẫn 500 tùy tùng ra đi, còn lôi kéo thêm một số tỳ-khưu trẻ khác nữa, đều là phàm Tăng xốc nổi, ưa phóng túng, tự do.

Thế là khi đức Đạo Sư viên tịch chưa được bao lâu, dấu hiệu tiên khởi của sự phân phái đã manh nha. Điều cần đặc biệt lưu ý ở đây là, sự bất đồng giữa ngài Purāṇa và đại hội chỉ nằm trong phạm vi *"bỏ bớt hoặc không bỏ bớt những học giới nhỏ nhặt"* chứ chưa đến mức dị biệt tri kiến để đến nỗi phải kết tập Phật ngôn một lần nữa như một vài phái thuộc Đại chúng bộ sau này đã nói[1].

[1] Có một số tư liệu Đại chúng bộ nói rằng:

2.2- Sự phân phái lại nẩy mầm thêm:

Một thế kỷ sau khi Đức Thế Tôn Nhập diệt, tại Vesalī, hội chúng tỳ-khưu Vajji (Bạt-kỳ), thuộc nhóm của ngài Purāṇa trong lần kết tập trước, đã đề xướng 10 điều sai lầm về giới luật:

- Có thể dự trữ muối trong một chiếc sừng để ăn nhiều ngày.
- Được thọ thực khi bóng mặt trời chếch xế hai ngón tay.
- Được dùng thêm một bữa ăn khác sau bữa chính.
- Sīmā lớn rộng, có thể chia nhiều nhóm làm lễ phát-lồ (bố-tát).
- Khi làm lễ phát-lồ, không cần phải vào một lượt với nhau, miễn những vị sau được sự chấp thuận của những vị trước là được.
- Có thể noi theo tiền lệ của những người trước đã làm (bất luận là đúng hay sai).
- Được uống sữa đặc sau bữa ăn.
- Được uống rượu hòa với đường và nước nóng.
- Có thể dùng tọa cụ không có viền tua, to nhỏ cũng được.
- Được nhận tiền, vàng, bạc và cất giữ chúng[1].

Hôm kia, Trưởng lão Thánh Tăng Yassa từ Kosambī đến Vesalī, ngạc nhiên thấy chư Tăng ở đây kêu gọi dân chúng dâng cúng vàng bạc bỏ vào chậu bằng vàng. Trưởng lão đã la rầy, khiển trách chư vị nhưng họ không nghe. Còn thiện tín thì xem như cúng dường vàng bạc là việc bình thường.

Vàng bạc nhận xong, theo thứ tự hạ lạp họ chia nhau, Trưởng lão Yassa cũng được chia một phần nhưng ngài từ chối. Nhóm tỳ-khưu Vajji tức giận, họp nhau tụng tuyên ngôn trục xuất và buộc ngài phải đi xin lỗi hàng cư sĩ. Trước áp lực ấy, ngài phải đến từng nhà, thay vì xin lỗi; ngài giảng giải, phân tích cho hàng cư sĩ thế nào là chơn chánh Luật của Đức Thế Tôn.

Để kết luận, ngài đọc câu Phật ngôn:

"Mặt trăng, mặt trời không tỏa sáng được là do bụi bặm, mây mù, khói sương và A-tu-la vương Rāhu che khuất. Cũng vậy, vị tỳ-khưu trong giáo pháp của đức Tôn Sư không tỏa sáng được là do

---

- Trưởng lão Phú-lâu-na (Purāṇa) bất đồng quan điểm, sau đó mở đại hội kết tập khác, có 700 vị (?) A-la-hán tham dự, đa phần là thành phần trẻ, có học thức.
- Đại Ca Diếp là người bảo thủ nhất trong các vị bảo thủ, ông ta củng cố địa vị và phe nhóm của mình, cố gạt Trưởng lão Phú-lâu-na ra ngoài cùng những nhóm người khác nữa.

[1] 10 điều phi pháp này, nhiều tư liệu khi giải thích có sai khác chút ít - như Thiện Kiến luật, Cullavagga, Ngũ Phần luật...

phạm những giới điều: Uống rượu, hành dâm, thọ lãnh và cất giữ vàng bạc, sống tà mạng như muốn làm thầy nầy thầy nọ... để lợi dụng lòng tin của hai hàng cư sĩ nhẹ dạ"[1].

Trưởng lão Yassa, sau đó, quyết tâm ngăn chặn không để cho sự việc phi pháp đi đến chỗ tồi tệ hơn. Ngài cùng với đệ tử thân tín tùy tùng, chia thành từng nhóm lẻ, lần lượt đi đến các thành Pāṭheyya, Avantī, Dakkhiṇāpatha để thông báo cho chư Tăng các nơi ấy biết sự việc phi pháp, phi luật xảy ra ở Vesalī của nhóm tỳ-khưu Vajji. Riêng Trưởng lão Yassa, ngài lặn lội lên tận núi Adhogaṅgā thưa chuyện với Trưởng lão Sāṇasambhūta rồi xin ý kiến. Bậc Thánh Tăng này nhất trí với ngài Yassa trên mọi điểm.

Ít hôm sau, 60 vị A-la-hán ở thành Pāṭheyya, 80 vị A-la-hán ở thành Avantī và Dakkhiṇāpatha đồng vân tập đến đây, núi Adhogaṅgā để cùng với hai vị Trưởng lão giải quyết sự vụ. Ai cũng biết sự nghiêm trọng của vấn đề, cần phải xử lý khéo léo và tế nhị. Họ quyết định cùng nhau đến tận thành Soreyya thỉnh mời thêm ngài Revata. Đấy là một vị Thánh Tứ Quả thông suốt Phật ngôn, nhiều từ tâm, có uy tín lớn lao trong Tăng chúng.

Sau khi lắng nghe diễn tiến sự việc, và dĩ nhiên là ngài biết trước rồi - Trưởng lão Revata đồng ý tham gia Tăng sự, ngài nói:

"- Chư hiền giả hãy thông báo rộng rãi với Tăng chúng thập phương. Mười điều sai trái phát sanh tại Vesalī, chùa Vālukārāma thì hội nghị chấn chỉnh Pháp và Luật cũng nên tổ chức tại chỗ ấy".

Nhóm tỳ-khưu Vajji thấy sự việc có vẻ bắt đầu nghiêm trọng, mang lễ vật hậu hĩ, đi ngõ sau, đến dâng Trưởng lão Revata, những mong được sự chiếu cố, ủng hộ; ngài lắc đầu từ chối. Uttara, đệ tử của Trưởng lão cũng bị mua chuộc; thoái thác không được, phải nhận tạm bộ y, lên xin thầy mình đứng về phe Vajji, cũng bị ngài khiển trách. Hết đường chạy chọt, nhóm ác tỳ-khưu vội vã đến hoàng cung, tâu dối với vua Kālāsoka - dòng dõi vua A-xà-thế - rằng là họ đang yên tĩnh tu hành thì một số đông khách Tăng không biết từ đâu đến, ngang nhiên chiếm chùa. Vì thiếu trí, chẳng điều tra sau trước, đức vua ra thông báo cấm tất cả thập phương Tăng lai vãng đến khuôn viên chùa Vālukārāma.

Đêm ấy, nhà vua nằm mộng thấy mình bị quỷ sứ địa ngục bắt dìm trong chảo đồng, ông bàng hoàng lo sợ. Em gái vua là tỳ-khưu-ni

---

[1] Theo Phật giáo sử của Thitaññāṇathera - Sư Giác Nguyên dịch, trang 138.

Nandā, vị Thánh Tứ quả, biết chuyện, giải thích trắng đen cho nghe; và yêu cầu vua giúp đỡ chư Thánh Tăng chấn hưng Phật giáo.

Y lời, vua triệu thỉnh chư Tăng họp lại, lắng nghe toàn bộ câu chuyện, sau đó, xác định quan điểm, việc làm của chư Thánh Tăng là đúng. Vua sẵn sàng giúp đỡ quý ngài chấn chỉnh giáo pháp, hết lòng hộ trì cho cuộc kết tập - theo yêu cầu của đại hội.

Ở Vesalī, chùa Vālukārāma hôm ấy, số Tăng hội bỗng tăng lên đột ngột: Có 700 vị A-la-hán tham dự. Chư Tăng đề cử 4 vị đại diện bị cáo, 4 vị đại diện Ban Giám luật.

Vậy là sau 100 năm Phật Diệt Độ; Trưởng lão Revata làm chủ tọa (đôi nơi nói là Trưởng lão Yassa), có 700 vị Thánh Tăng kết tập Phật ngôn đúng theo lần trùng tuyên thứ nhất, bằng ngôn ngữ Māgadhī (tức Pāḷi); được tổ chức tại Vālukārāma, thành Vesalī do đức vua Kālāsoka đứng ra bảo trợ.

Kết quả, Tăng sự này không những chấn chỉnh lại 10 điều sai trái của nhóm tỳ-khưu Vajji; mà sau đó còn tổ chức luôn đại hội kết tập Phật ngôn, theo cách thức như lần I, kéo dài 8 tháng mới xong.



Chùa Vālukārāma trong thành Vesalī

3- Kết Tập Phật Ngôn (Tam Tạng) Lần Thứ Ba

3.1- Thời Đại Đế Asoka

Triều đại của đức vua Kālāsoka suy tàn, kế tục là triều đại Nanda. Cả hai nhánh Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ vẫn âm thầm phát triển, lan tỏa từ tiểu quốc này sang tiểu quốc khác, nhưng không có biến cố nào đặc biệt. Đến đời thứ 9 của hoàng tộc này thì xảy ra chiến tranh lớn. Hoàng đế Hy Lạp, một vị vua trẻ tuổi, tài ba và hiếu chiến là A-lịch-sơn đại đế (Alexandre le Grand) xua quân vào Ấn Độ. Đội quân viễn chinh bách chiến bách thắng này rong ruổi vó ngựa dạo qua các tiểu quốc biên thùy; lần lượt đánh chiếm những lãnh thổ mênh mông, sau đó men theo sông Indus và sông Gaṅgā tiến vào Trung Ấn và Đông Ấn; chiếm lĩnh tất cả quốc độ đất đai màu mỡ và dân cư đông đúc. Nền văn hóa đa sắc màu, văn minh vật chất thành đạt của cư dân bản địa đem lại sự tò mò và kích thích tham vọng của vị vua trẻ, ông ta thúc hối đại quân lên đường. Đến nước Magadha (Ma-kiệt-đà) thì quân lính của ông đã suy kiệt do đường xa mệt mỏi, do dịch bệnh ốm đau và do cả nỗi nhớ nhà. Với đội quân phòng thủ hùng mạnh, Magadha đã ba lần đẩy lui và làm cho tổn hại rất nhiều xương máu của đại quân xâm lược. Ý chí của A-lịch-sơn đại đế đã bị sự đoàn kết của nhân dân xứ sở này đánh bại; chẳng biết làm gì hơn, ông ta rút quân về[1]. Trở lại Tây Bắc Ấn, vua Hy Lạp để lại một viên thống tướng và một đội quân để cai trị lãnh thổ lớn rộng quanh phạm vi 5 con sông (vùng Ngũ Hà). Tương truyền vị tướng này chính là Mi-lan-đà trong Milindapañha (Mi-lan-đà sở vấn).

Gần hai năm binh đao máu lửa, lúc tạm lắng yên thì triều đại Nanda bị lật đổ bởi hậu duệ của dòng dõi Sākya (Thích-ca) là Candagutta lập nên hoàng triều Moriya (Khổng tước)[2]. Candagutta cai trị toàn cõi Magadha, đặt kinh đô tại Pāṭaliputta (Hoa Thị thành), khoảng 222 (Pl). Cuối đời, Candagutta đi tu theo phái Niganṭha. Hoàng tử thứ hai lên ngôi là Bindusāra lại sùng mộ Bà-la-môn giáo, theo truyền thống Vệ-đà. Cả hai đời vua đều không phải Phật giáo nhưng các bộ phái Phật giáo vẫn phát triển bình thường.

---

[1] Có sử liệu nói, chiến lợi phẩm của A-lịch-sơn Đại đế - ngoài vàng bạc, châu báu, còn có kinh sách, cổ thư, các nhà học giả thông thái, các triết gia uyên bác.
[2] Sau khi dòng Thích-ca bị thái tử Vidūdabha tàn sát thì có một nhóm người tẩu thoát vào núi sâu, dần dần lập quốc độ ở đó. Chỗ này có nhiều chim công nên họ lấy tên nước là Moriya (chim Khổng tước).

3.2- Thời Hoàng Đế Caṇḍa Asoka

Bindusāra băng hà, theo lệ thường, thì hoàng tử trưởng là thái tử Surima sẽ lên ngôi. Nhưng Asoka, là hoàng tử thứ đệ, lúc ấy đang trấn nhậm tại Vidisa (có nơi nói là vùng Avantī, thành phố Ujjenī) lại kéo quân về kinh đô Pāṭaliputta, giết chết cả hoàng tộc, chỉ giữ lại một người em cùng mẹ là Tissa rồi lên nối ngôi vua[1].

Bản chất Asoka rất hung tàn, bạo ngược nên ai cũng gọi ông là Caṇḍa Asoka (A-dục hung bạo). Caṇḍa Asoka sùng mộ Bà-la-môn như cha mình lại háo chiến háo thắng. Ông xua quân lên phía Bắc, Tây Bắc, xuống phía Nam, phía Đông lần lượt chinh phục toàn cõi lãnh thổ Ấn Độ thời bấy giờ. Nơi nào có ý hung hăng chống trả là ông tàn sát hết sau khi chiếm thành. Đế quốc thời Caṇḍa Asoka mênh mông, rộng lớn, kéo dài lên đến tận Pakistan, Afghanistan, Iran, Irac, Ba Tư, Syrie... ngày nay. Các sử liệu nói rằng, ông đã có một cuộc tàn sát đẫm máu, không chừa một ai tại xứ Kaliṅga. Đây là cứ điểm sau rốt; dân chúng Kaliṅga quyết kháng cự đến hơi thở cuối cùng nên Caṇḍa Asoka đã trút cơn phẫn nộ của địa ngục. Sau cuộc chiến thắng hung tàn, đâu đâu cũng tanh mùi máu, đâu đâu cũng xác người không còn nguyên vẹn, đứt lìa, sình thối... Caṇḍa Asoka chống gươm lặng ngắm thảm cảnh kinh hoàng. Trái tim của vị đại đế chợt chùng xuống, ông cảm thấy hối hận, bẻ lưỡi gươm thề; quyết định từ nay không sử dụng vũ lực để gây nên một cuộc can qua nào nữa. Duyên lành đã đến, ông gặp sa-di Nigrodha (có nơi nói là Trưởng lão Samudda), nói về một giáo lý hàn gắn vết thương, xóa bỏ hận thù và sống với nhau bằng lòng nhân ái. Caṇḍa Asoka nguyện trở thành một Phật tử, và muốn cai trị toàn dân theo giáo pháp trí tuệ và từ bi của Đức Thế Tôn.

3.3- Đại Đế Asoka Và Phật Giáo

Trong rất nhiều bi ký bằng tiếng Pāḷi (hoặc rất gần với Pāḷi đã định hình sau này, có thể là ngôn ngữ Prakrit), rải rác khắp xứ Ấn Độ, các nhà khảo cổ đã đọc nhiều tư liệu, theo đó, họ biết được hành trạng và công đức của vị vua này với Phật giáo.

Ta có thể ghi lại những điểm nổi bật của ông:

- Nhà vua tôn kính Phật, Kinh, Luật và Tăng đoàn. Ngài tìm cách phổ cập giáo pháp của Đức Phật khắp dân gian để mọi người cùng

[1] Có tư liệu nói là Caṇḍa Asoka có cả trăm huynh đệ cùng cha khác mẹ; Tissa này là con trai áp chót, sau này xuất gia và ngăn cản được lưỡi gươm của viên đại thần tàn hại Tăng chúng.

đọc, hiểu, thấm nhuần mà sống với nhau cho tốt hơn.

- Nhà vua tôn trọng sự sống thiêng liêng nên kết tội việc giết mổ súc vật dù để cúng tế, tiệc tùng hay làm gì khác. Ngay nhà trù của hoàng gia cũng cấm tuyệt, chỉ được phép dùng tam tịnh nhục. Điều luật *"bất sát"* còn được áp dụng với chim bồ câu và lợn nái; còn kết tội việc thiến hoạn hoặc đóng dấu sắt lên súc vật nữa.

- Khuyến khích nhân dân trau dồi đạo đức, phẩm hạnh: Sống chân thật, có từ bi tâm, nuôi mạng chân chánh, trong sạch, hòa nhã... Biết vâng lời các bậc trưởng thượng, thầy dạy học, rộng rãi với bạn bè, thân quyến. Với người làm công, kẻ nô lệ cũng phải được đối xử tốt, bằng tình thương. Có hai bài kinh là Maṅgalasutta (Hạnh phúc kinh) và Sigālovādasutta (Thi-ca-la-việt) mà đức vua ban chỉ dụ là không một Phật tử nào là được quyền không biết đến[1].

- Những thói hư tật xấu hoặc những tâm địa, ý tưởng bất thiện cần phải được ngăn chặn, như: Giận dữ, hung hăng, tự đắc, ganh tỵ, ngang bướng...

- Về lãnh vực tư tưởng các tín ngưỡng thì nhà vua khuyên thần dân của ngài phải dung nạp tất cả mọi hệ phái, giáo phái; kính trọng tất thảy mọi tu sĩ, sa-môn, bà-la-môn. Nhà vua cũng thành thật khuyên các giáo phái hãy thôi tự khen tụng mình và chỉ trích giáo pháp khác.

- Các việc công ích xã hội, phục vụ cộng đồng: Nhà vua khuyến khích trồng cây, trồng dược thảo, trồng rừng, xây cầu, đào giếng, hầm vệ sinh, đắp đường, trại tế bần, bệnh xá cho người và cả súc vật nữa. Những việc có tính từ thiện xã hội ấy có hiệu ứng, lan sang các nước láng giềng, đến tận cả Sri Laṅkā.

- Vua đối xử với thần dân bằng thứ tình cảm cha con và chân tình mưu cầu cho hạnh phúc của họ. Tội tù được ân xá từng đợt; và ông mong ước rằng, trong tương lai, quốc độ của ông sẽ không còn nhà tù; thay vào đấy là những trường học, những tịnh xá hoàn thiện nhân cách con người.

Chính nhờ sự sáng suốt và tấm lòng nhân hậu của đấng minh quân ấy mà tất cả mọi lân bang đều mến phục, quy thuận, giao hảo một cách chân thành. Cảm mộ ngài đến nỗi, người ta đã khắc lên

---

[1] Một bài là 38 pháp hạnh phúc. Một bài nói về một gia chủ đảnh lễ sáu phương, sau đó, Đức Phật dạy là nên đảnh lễ những bậc thánh hạnh, những người đã từ bỏ những thói hư, tật xấu; từ bỏ tham lam, sân hận, si mê, ác nghiệp... Đồng thời nêu ra cách sống thế nào cho tốt đẹp.

bia đá lời tán thán ngài như tán thán thần linh:

"- Hãy đến với triều đại huy hoàng này, triều đại của vị minh quân sống theo giáo pháp. Nơi đây không có tiếng trống trận, chỉ có âm thanh trầm hùng của tiếng trống chánh pháp. Đã lâu xưa quá rồi, người dân Ấn đã không còn gần gũi với thiên thần, bây giờ lại khác hẳn, người ta đã diện kiến với thiên thần thật sự ở đây rồi!"

3. 4- Đại Đế Asoka
Và Cuộc Kết Tập Phật Ngôn Lần Thứ Ba

Theo bộ Mahāvaṃsa (Đại Sử) Tích Lan cho biết với đại ý: Nhà vua rất sùng mộ Phật giáo nên đã cho xây dựng nhiều chùa chiền, tịnh xá, bảo tháp thờ Xá-lợi (có tư liệu nói là 84.000 bảo tháp) rải rác khắp Ấn Độ. Đối với tứ sự cúng dường, nhà vua rất rộng rãi vì mong cho Tăng-già đầy đủ, chỉ còn để tâm vào việc tu học mà thôi. Cũng vì đời sống của Tăng chúng quá sung túc nên hấp dẫn nhiều tu sĩ ngoại giáo len lỏi gia nhập vào Tăng đoàn. Thời gian sau, chính vì sự lẫn lộn ô hợp, phức tạp này mà đời sống Tăng-già mất sự an bình và thanh tịnh; đến nỗi không phân biệt được ai chánh ai tà, không ai còn biết tin tưởng vào ai, nói gì đến lục hòa, tứ nhiếp? Chư Tăng kết phe, kết nhóm, mạnh ai muốn làm gì thì làm. Suốt 7 năm trường, tại một ngôi chùa lớn trong kinh đô, chư Tăng chưa một lần họp nhau lại để làm lễ phát-lồ. Biết được chuyện đó, đức vua cử một vị đại thần đến nhắc nhở, nhưng Tăng chúng cứng đầu không nghe theo lệnh vua. Tức giận, vị đại thần đem chặt đầu rất nhiều vị Sư. Sau đó nhờ có vị tỳ-khưu tên là Tissa - vốn là em ruột của vua Asoka - đích thân đến ngăn cản. Vị đại thần không dám giết ngài Tissa, về tâu báo lại mọi việc cho vua hay. Nghe đầu đuôi tự sự, nhà vua vô cùng kinh sợ, nghĩ rằng mình đã mang trọng nghiệp thảm sát Tăng chúng.

Hối hận, bứt rứt nên đức vua đi tham vấn nhiều vị Trưởng lão, những mong các ngài giải tỏa cho nỗi lo sợ, nhưng câu trả lời nào cũng không làm cho vua được an tâm. Sau rốt, theo ý kiến của chư Trưởng lão, đức vua nên thỉnh thị tư vấn nơi đức Đại Thánh Tăng Moggaliputtatissa - một vị Trưởng lão khả kính, trí tuệ thông bác, đạo hạnh đoan nghiêm - vốn là thầy Tế độ hoàng tử Mahinda, con trai trưởng của ngài. Như bừng tỉnh, đức vua cấp tốc cử một đoàn sứ giả lên tận núi Adhogaṅgā, cung thỉnh ngài về triều. Lặng nghe phái đoàn trình bày xong, Trưởng lão Moggaliputtatissa từ chối, nói rằng, lý do của đức vua đưa ra chưa chính đáng để ngài phải mất công rời núi.

Phái đoàn về trình tấu lại, đức vua Asoka chợt như sáng dạ, tăng gấp đôi số sứ giả lên núi Adhogaṅgā, thỉnh nguyện ngài với lý do chính đáng:

"- Phật giáo có nguy cơ suy tàn vì phi Tăng lẫn lộn với chơn Tăng, bởi tà giáo lẫn lộn trong chánh giáo. Xin ngài hãy hoan hỷ trở về kinh đô chấn chỉnh lại Phật ngôn".

Biết lời yêu cầu lần này của đức vua đúng với tâm nguyện của mình, Trưởng lão đắp y, mang bát trực chỉ kinh thành. Về việc hối hận, bứt rứt, ăn năn của nhà vua, Trưởng lão chỉ thuyết một cách ngắn gọn; nói rằng:

"- Đức Phật dạy 'tư tác là nghiệp', đức vua không có tư tác giết hại nên sẽ không mang nghiệp giết hại. Ngoài ra, đức vua còn có ý tốt là nhắc nhở chư Tăng làm lễ phát-lồ. Vậy, đức vua không có tội mà ngược lại, đã tạo nên nghiệp tốt, rất tốt cho tòa nhà giáo pháp".

Đại đế Asoka thở phào, nhẹ nhõm. Sau đó, ông tỉ mỉ hỏi Trưởng lão một số điểm về giáo pháp để tự mình có thể tu tập, đồng thời, có thể đem đến hạnh phúc cho muôn dân.

Là bậc Thánh Tứ Quả làu thông Phật ngôn, trí tuệ thiện xảo, ưu việt; với vài lời giáo giới ngắn gọn, súc tích, Trưởng lão đưa thẳng vào tâm đức vua những điểm giáo pháp cốt lõi nhất, cần yếu nhất. Nhân dịp này, Trưởng lão còn trình bày thêm một số phương pháp để điều chỉnh Pháp và Luật cũng như chấn chỉnh Tăng đoàn. Vô cùng hoan hỷ, đức vua hứa ủng hộ Trưởng lão hết mình hầu đem lại sự trong sáng, thanh tịnh cho đất Phật.

Vì tất cả duyên sự ấy, cuộc thanh lọc vĩ đại trong Tăng chúng đã xảy ra. Sử liệu không ở đâu nói đến rõ ràng, làm thế nào để phát hiện số phi Tăng do ngoại đạo trà trộn vào. Nhưng theo Mahāvaṃsa và Samantapāsādikā thì có đến 60.000 vị Sư bị trục xuất khỏi Giáo hội trong cuộc thanh trừng này.

Khi nội bộ Tăng chúng được yên tĩnh, Trưởng lão Moggaliputta-tissa cho mời thỉnh khắp núi non, thành phố, thị trấn những vị Trưởng lão cao đức, rành rẽ Phật ngôn; lại tuyển chọn trong Tăng-già các vị Sư uyên bác, đạo hạnh - tất thảy là 1000 vị - để tổ chức đại hội kết tập Phật ngôn lần thứ 3. Đại đế Asoka hân hoan cúng dường tất cả mọi phí tổn. Đại hội diễn ra tại chùa Asokārāma, sát hoàng cung, kinh đô Pāṭaliputta (Hoa Thị thành) vào năm 236 sau Phật Niết-bàn (đôi chỗ là 218, 234).

Cách thức kết tập tuy giống như hai lần trước nhưng nội dung có một số điểm hơi khác:

- Kết tập Phật ngôn lần 1, lần 2 chỉ là trùng tuyên lại Pháp và Luật; nhưng qua lần 3 này, trong Pháp và Luật ấy đã phân ra thành 3 tạng Kinh, Luật và Abhidhamma (Abhidhamma trước đây nằm rải rác trong Pháp (Kinh), đã suốt 236 năm lưu truyền, đến thời điểm này đã tách thành 1 tạng riêng).

- Kết tập Phật ngôn lần 1, lần 2 chỉ loại bớt một số giới điều xét ra là nhỏ nhặt, chi tiết; nhưng lần này Theravāda phải so sánh, đối chiếu toàn bộ nội dung cả Pháp và Luật của tất thảy 18 bộ phái (hoặc 20) được tách rời từ Thượng tọa bộ và Đại chúng bộ.

Sau đại hội, Trưởng lão Moggaliputtatissa đúc kết lại cả Tam Tạng; các vị kết tập Sư điều chỉnh 216 vấn đề sai lầm của các hệ phái. May mắn thay, tập sách này, Kathāvatthu (Dị bộ luận) đến nay vẫn còn, nó là bộ Ngữ tông trong 7 bộ Abhidhamma.

Cuộc kết tập 10 tháng mới xong.



Ngài Moggalliputtatissa và Đại đế Asoka tại Đại hội kết tập
Tam Tạng lần thứ 3 ở Nava Jetavana, Shravasti



Tái dựng lại 80 cột trụ đá của hội trường nơi diễn ra
Đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ 3 ở Kumrahar,
thành phố cổ Pāṭaliputta ở bảo tàng Patna.



Dấu tích 1 hội trường gồm 80 cột trụ đá,
nơi diễn ra Đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ 3,
ở Kumrahar, thành phố cổ Pāṭaliputta.



Các mảnh đá của 80 cột trụ đá của hội trường,
nơi diễn ra Đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ 3,
ở Kumrahar, được trưng bày tại Patna ngày nay.

Những Phái Đoàn Truyền Giáo

Mặc dầu Tam Tạng đã được điều chỉnh, nội bộ Tăng lữ cũng đã được ổn định, đi vào nề nếp; nhưng các bộ phái với những tri kiến dị biệt vẫn phát triển tự nhiên như cỏ hôi xen lẫn với cỏ thơm trong một khu vườn. Có giữ cỏ thơm, nhổ cỏ hôi thì sau này cỏ hôi kia chúng vẫn mọc lại. Ở cái đất mà tư tưởng Bà-la-môn, Vệ-đà, Áo nghĩa thư đã len thấm trong đời sống tín ngưỡng, văn hóa, tập quán sinh hoạt xã hội và nhân sinh - thì sự trong sáng của Phật giáo, một thời gian nào đó cũng bị lây nhiễm, xen tạp. Đại hội kết tập vừa chứng minh điều đó qua những câu hỏi về Atman, về thực ngã... là một ví dụ. Phải mang cỏ thơm đem ươm trồng vào một nơi khác, khác thổ nhưỡng, khác phong thủy, khác tâm địa, khác truyền thống tín ngưỡng…

Sau khi suy nghĩ như vậy, Trưởng lão Moggalliputtatissa cùng với các bậc cao đức khác, thỉnh thị ý kiến của đại đế Asoka; và nhờ vua hỗ trợ, cho họp Tăng chúng rồi đề cử 9 phái đoàn truyền giáo đi đến các xứ, các nước, các vùng đất xa xôi.

Sau lần kết tập Tam Tạng lần thứ 3 theo cách thức khẩu thuyết bằng ngôn ngữ Pāḷi nhằm vào năm 236 Phật lịch; có tất thảy 9 phái đoàn truyền giáo do đại đế Asoka và Trưởng lão Moggalliputtatissa cử đi nhiều nơi.

1- Phái Đoàn Thứ Nhất

Trưởng lão Mahinda làm trưởng đoàn, tháp tùng là các vị tỳ-khưu Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sa-di Sumana cùng với cận sự nam Bhaṇḍuka; và họ đã đến Sri Laṅkā vào thời của vua Devānampiyatissa.

Do sự quan hệ thân thiện đã có từ trước, nên khi phái đoàn truyền giáo của Trưởng lão Mahinda - hoàng tử, con đại đế Asoka - đến đây, vào buổi đầu, đã tỏ ra dễ dàng và thuận lợi.

2- Phái Đoàn Thứ Hai

Trưởng lão Majjhantika cùng 5 vị tỳ-khưu đảm nhận trọng trách hoằng hóa ở Gandhāra và Kasmīra. Tại đây, Trưởng lão Majjhantika đã sử dụng năng lực thần thông để quy phục con Rồng dữ Aravāḷa để dân chúng được sống yên lành. Sau đó, Trưởng lão giảng dạy cho dân chúng 2 bài kinh Āsīvisūpamā (trong Tương Ưng bộ kinh) nhấn mạnh sự xấu ác của con người là rất nguy hiểm.

Trưởng lão cũng giảng dạy kinh Āsīvisa nói về sự nguy hiểm của tâm sân hận, thuyết riêng cho Rồng dữ Aravāḷa. Sau thời pháp, Rồng dữ cùng với tùy tùng, Dạ-xoa Pandaka và vợ của Dạ-xoa là Hāritā, xin quy y Tam Bảo; và hứa với Trưởng lão Majjhantika sẽ trọn đời hộ trì Tam Bảo. Thế rồi, Trưởng lão Majjhantika và chư Tăng bắt đầu hoằng pháp nhiều nơi trong 2 Vương quốc Gandhāra và Kasmīra. Chẳng bao lâu, rất nhiều thanh, thiếu nữ xin xuất gia theo Tăng đoàn. Theo bộ Mahāvaṃsa thì có đến 100.000 người. Từ đó, xứ Kasmīra và Gandhāra có một đội ngũ Tăng-già đông đảo và vững mạnh để xiển dương chánh pháp.

3- Phái Đoàn Thứ Ba

Chỉ một mình Trưởng lão Mahādeva[1] đi đến truyền giáo tại xứ Mahisamaṇḍala, hạ lưu sông Godhavāri (Mysor ngày nay).

Trong quyển Biên niên sử Sri Laṅkā (Đại Sử - Mahāvaṃsa) có đề cập đến việc truyền bá giáo pháp khá thành công của Trưởng lão Mahādeva tại xứ Mahisamandala này. Bài pháp đầu tiên mà

[1] Vị này không phải là vị trong "Đại Thiên ngũ sự"; không biết ngài có liên hệ gì với Mahādeva, là Tổ sư của phái Chế-đa-sơn bộ (Cetiyagiri - núi Tháp).

ngài thuyết tại đây là kinh Thiên xứ (Devadūta Suttanta). Sau khi giảng xong, hội chúng đông đúc hơn 40 ngàn người đã xin quy y Tam Bảo, xuất gia, sống đời phạm hạnh.

4- Phái Đoàn Thứ Tư

Trưởng lão Rakkhita một mình đi đến xứ Vanavāsī, tức miền Bắc Kanara ở phía Tây Nam Ấn Độ.

Theo Mahāvaṃsa thì Trưởng lão Rakkhita đến xứ này bằng thần thông; ngài đứng giữa không trung thuyết pháp cho người dân xứ này nghe về bài kinh Anamatagga Saṃyutta. Sau bài pháp, có 60 ngàn người quy y Tam Bảo, 37 ngàn người xuất gia tu học.

5- Phái Đoàn Thứ Năm

Trưởng lão Yonakadhammarakkhito nhận trách nhiệm truyền bá chánh pháp ở xứ Aparantaka.

Ngài sinh ra và lớn lên ở Hy Lạp, có duyên lành với chánh pháp và được xuất gia, sau đó tu tập tinh chuyên và cuối cùng đắc chứng A-la-hán. Địa danh Aparantaka là quốc gia bao gồm cả lãnh thổ miền Bắc của các nước Gujarāt, Kāthiāwar, Kachchh và Sindh, miền Tây của nước Rājaputana, Cutch, Gujarāt và một phần nối liền bờ biển trên miền hạ lưu của sông Narmadā. Vào thời kỳ Đức Phật, địa danh này được gọi là Aparāta.

Thời pháp đầu tiên mà Trưởng lão thuyết ở xứ này là bài kinh Hỏa ẩn dụ kinh (Aggikkhandhopamāsutta); sau thời pháp có rất nhiều thanh niên thiếu nữ xin xuất gia tu tập. Theo Bản phụ lục Mahāvaṃsa, có khoảng 1.000 người trong đó có cả con trai, con gái của những gia đình quý tộc.

6- Phái Đoàn Thứ Sáu

Trưởng lão Mahārakkhita đi sang các xứ miền Trung Á, Bắc Iran - tức là vùng Aparantaka bờ biển phía Tây tiểu lục địa Ấn Độ. Hiện nay, Aparantaka được xác định là bao gồm Bắc Gujarāt, Kathiawar, Kachchh và Sindh. Khu vực này là nơi cộng đồng người Hy Lạp thiên di và trú cư ở đây rất đông nên thành phố Gujarāt được mọi người gọi tên là Junagadh (thành phố của người Hy Lạp).

Buổi thuyết pháp đầu tiên tại Junagadh, Trưởng lão giảng kinh Agghikhandupama nói về nhân và quả hành vi đạo đức của con người. Theo Mahāvaṃsa, lần thuyết giáo này có hơn 37 ngàn người trở về với Phật giáo và hơn 1000 người xuất gia. Trong đó phải nói đến ngài Na Tiên tỳ-khưu - một nhân vật nổi tiếng trong bộ kinh Mi-lin-đà sở vấn (Milindapañha) cũng nghe pháp và là đệ tử của ngài.

7- Phái Đoàn Thứ Bảy

Trưởng lão Majjhima làm trưởng phái đoàn, cùng đi với 4 vị Trưởng lão khác là Kassapagotta, Mūlakadeva, Dundubhisara, Sahadeva để đảm trách hoằng hóa các xứ thuộc khu vực Himālaya. Địa danh Himālaya có nhiều tên gọi khác nhau: Himavā, Himācala, Himavanta... nhưng đều có tên gọi phổ thông là Himālaya.

Theo Mahāvaṃsa thì thời pháp đầu tiên được thuyết ở xứ sở này là kinh Chuyển Pháp luân (Dhamma-cakkappavattana-suttanta). Thuyết giảng xong, có 80 ngàn người phát khởi lòng tịnh tín. Sau đó 5 vị Trưởng lão này thay phiên nhau đi thuyết giảng tại 5 vương quốc quanh vùng Himavā, và trong mỗi vương quốc có khoảng 100 ngàn người xin xuất gia.

8- Phái Đoàn Thứ Tám

Hai vị Trưởng lão Soṇa và Uttara thì đến các nước thuộc vùng Kim Địa (Suvaṇṇabhūmi) mà cho đến nay, các học giả vẫn chưa nhất quán về nơi chốn của địa danh Suvaṇṇabhūmi. Sử liệu Thái Lan, Campuchia, Miến Điện... cho rằng phái đoàn thứ 8 của vua Asoka có truyền giáo đến đất nước họ. Như vậy Suvaṇṇabhūmi có lẽ là một quốc gia rộng lớn? Có thuyết cho rằng Suvaṇṇabhūmi là tiền thân của xứ Phù Nam (Funan). Tuy nhiên, tất cả dữ thuyết ấy vẫn còn tồn nghi; nhưng nhiều sử gia lại quả quyết, vùng Suvaṇṇabhūmi là tất cả các quốc gia thuộc Đông Dương cũ, nó gồm cả Việt Nam, Ai Lao, Cao Miên, Miến Điện, Thái Lan, Malaysia…

9- Phái Đoàn Thứ Chín

Trưởng lão Mahādhammarakkhito là một vị tôn túc đức hạnh có thần lực phi phàm; chính vì thế nên khi ngài đến truyền giáo tại Mahāraṭṭha (Đông Bắc Bom Bay) này dân chúng vô cùng ái mộ, theo ngài học hỏi giáo lý của Đức Phật.

Thời pháp đầu tiên ngài thuyết ở đây là kinh Bổn sanh (Jātaka), là những câu chuyện tiền thân của Đức Phật, kể lại tiền kiếp khi ngài còn là vị Bồ-tát thực hành các hạnh ba-la-mật (thuộc Tiểu bộ kinh - Khuddaka Nikāya). Nó có giá trị luân lý, đạo đức và tấm gương mật hạnh rất cao dày của Bồ-tát. Sau thời giảng, dân chúng hoan hỷ tín thọ lời dạy của Trưởng lão, có hằng ngàn người chứng đắc đạo quả; trong đó 30.000 người xin thọ giới xuất gia sống với Tăng đoàn.

Tóm lại, trong 9 phái đoàn này, đa phần phái đoàn nào nhiều người thì được phát triển xa rộng, thịnh đạt; trái lại, nếu chỉ có một mình thì khó phát triển; ban đầu có lập được căn cứ địa thì sau đó, một thì lụi tàn, hai là biến đổi hẳn sang một bộ phái khác.

Hiện nay, các sử gia đều đưa ra kết luận, là trong 9 phái đoàn truyền giáo ấy, có 2 phái đoàn thành công rực rỡ nhất, đó là:

- Phái đoàn thứ nhất, trưởng đoàn là Trưởng lão Mahinda, hoàng tử con vua A Dục, truyền sang Tích Lan.

- Phái đoàn thứ tám, hai vị Trưởng lão Soṇa và Uttara truyền bá đến vùng Kim Địa (Suvaṇṇabhūmi); địa danh xưa ấy rất rộng lớn; có thể là cả Đông Dương cũ (gồm các nước Việt Nam, Ai Lao, Cao Miên, Thái Lan, Miến Điện, Indonesia, Malaysia… như đã nói trên).

Phái đoàn thứ 1 và thứ 8 rất quan trọng. Cũng nhờ 2 phái đoàn này mà Phật giáo Theravāda được lan tỏa khắp nơi, và phát triển hưng thịnh tại nhiều quốc độ Nam truyền cho đến ngày nay. Vậy, chúng ta cần nghiên cứu kỹ về 2 phái đoàn này làm 2 chương riêng.

4- Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Tư

Phật giáo được truyền qua Tích Lan (Sri Laṅkā) vào khoảng năm 236 sau Phật Niết-bàn do Trưởng lão Mahinda, hoàng tử con đại đế Asoka làm trưởng phái đoàn.

Tại ngôi chùa tháp Thūpārāma, thủ đô Anurādhapura, Trưởng lão Mahinda làm chủ tọa kết tập Tam Tạng lần thứ 4 với sự tham dự của 63 vị Thánh Tăng (có nơi nói là 68.000 Thánh Tăng) và 500 vị tỳ-khưu. Chư vị kết tập Sư tuyên đọc Tam Tạng bằng ngôn ngữ Pāḷi như lần thứ 3 tại Ấn Độ. Nhưng lần này chư vị còn đọc thêm Chú giải bằng ngôn ngữ Sri Laṅkā[1]. Đức vua Devānampiyatissa là người bảo trợ với tâm đạo nhiệt thành suốt cuộc kết tập này.

Theo Mahāvaṃsa - cũng tại Tích Lan (Sri Laṅkā) vào thời vua Vaṭṭhagāmaṇi-Abhaya, 437 năm sau Phật Niết-bàn, một hội nghị kết tập Tam Tạng được tổ chức tại chùa Āluvihāra, núi Abhaya gần Kandy với sự tham dự của 500 vị Thánh Tăng và 500 phàm Tăng uyên thâm Phật pháp. Thời này loạn lạc, do quan bản hạt của triều vua Vaṭṭhagāmaṇi-Abhaya bảo trợ, hội nghị này đã chép Tam Tạng Pāḷi và Chú giải Tam Tạng bằng tiếng Tích Lan lên lá bối.

Cũng có một tư liệu thứ 2: Đây là thời quân Dāmiḷa từ Nam Ấn xâm lăng Đảo quốc, đức vua Vaṭṭhagāmaṇi-Abhāya phải chạy nạn, lưu vong 14 năm. Chư vị Trưởng lão nghĩ đến sự trường tồn của giáo pháp trong mai hậu nên đã hội ý cùng nhau tập trung về chùa Ālokavihāra (Mātale ngày nay), tương đối yên ổn để kết tập Tam

[1] Chính Trưởng lão Mahinda đã chú giải Tam Tạng bằng tiếng Tích Lan cho người Tích Lan dễ đọc tụng, nghiên cứu…

Tạng, vào khoảng 502 sau Phật lịch.

Thật là một điều kỳ diệu, trong lúc mọi nơi xẩy ra chiến tranh, loạn lạc, đói kém thì xứ này tợ như một ốc đảo bình yên. Hai vị Trưởng lão thượng thủ là ngài Buddhadatta và ngài Mahātissa quy tụ được 500 vị tỳ-khưu. Có rất nhiều vị tinh thông pháp học và thân chứng pháp hành; bằng trí nhớ của mình, sau khi trùng tuyên Tam Tạng Pāḷi và Tam Tạng Chú giải bằng ngôn ngữ Tích Lan (Sri Laṅkā), chư vị đã cho khắc viết toàn bộ lên lá Bối. Công trình vĩ đại này diễn ra trong một năm thì hoàn tất. Vị quan bản hạt thuộc triều thần của vua Vaṭṭhagāmaṇi-Abhaya là một Phật tử; ông ta đã phát tâm bảo trợ, hộ trì về mặt an ninh, mọi phí tổn tiện nghi ăn ở.

Đây là lần kết tập thứ hai của Phật giáo Tích Lan; lần thứ nhất chỉ tuyên đọc vào thời Trưởng lão Mahinda, lần này mới được khắc lên lá Bối (Nhờ vậy sau này, ngài Phật Âm (Buddhaghosa) dựa vào bản Tam Tạng Chú giải bằng tiếng Tích Lan này để dịch sang tiếng Pāḷi).

5- Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Năm

Phật lịch 2404, đức vua Mindon cho xây một tượng Phật đứng to lớn trên đỉnh núi Mandalay, ngón tay của tượng Phật trỏ xuống thành phố và tượng tôn giả Ānanda quỳ chấp tay. Việc làm của đức vua như vậy chỉ để chứng minh, tỏ rõ đức tin của người dân Miến Điện; rằng là ngày xưa Đức Phật và tôn giả Ānanda có ngự đến núi này. Và Đức Phật có một tiên tri rằng ngọn núi này về sau sẽ trở thành một thành phố phát triển hưng thịnh Phật giáo.

Xây dựng xong, đức vua đặt tên tượng Phật là Javeyattau.

Sau đó, vào năm Phật lịch 2407, đức vua cho tạc thêm một tượng Phật khác nữa ở trên núi. Đức vua và chư Tăng muốn cho kinh điển được thống nhất và được bảo quản lâu dài - cho nên kỳ kết tập thứ 5 này ra đời, được bảo trợ bởi đức vua Mindon.

Chư Tăng chọn Mandalay làm địa điểm kết tập. Trưởng lão Pong Yi Sayādaw chủ tọa và chư Tăng có 2400 vị tham dự.

Thời gian kéo dài 5 tháng.

Cách thức kết tập kinh này cũng tương tự như những kỳ kết tập trước. Các vị Thánh Tăng như chư Trưởng lão Jāgarābhivaṃsa, Narindābhidhaja, Sumaṅgalasāmī cùng 2400 tỳ-khưu Tăng đọc lại Tam Tạng thánh điển. Đặc biệt sau kỳ kết tập này, tất cả Tam Tạng được khắc trên 729 phiến đá cẩm thạch, mỗi phiến đá cao hơn một thước rưỡi và rộng non một thước, khắc chữ đầy cả hai mặt.

Tạng Luật gồm có 101 phiến đá. Tạng Kinh khắc trên 520 phiến, và Tạng Abhidhamma khắc trên 108 phiến. Tổng cộng 3 tạng là 729

phiến. Phần Chú giải của Tam Tạng thì khắc trên 1774 phiến đá khác. Tất cả được chư Tăng và đức vua đem chưng thờ tại tháp Mahalokamarakhin và tháp Candamuni. Có thể nói đây là một công trình vĩ đại nhất của Phật giáo Thượng tọa bộ.

(Có một tồn nghi ở đây: 1, Là có thể đọc tụng lại Tam Tạng và cả Chú giải trong vòng 5 tháng? 2, Nếu đọc nhanh như vậy thì hẳn là phải đọc nguyên bổn Pāḷi văn cả Tam Tạng và Chú giải? Vậy thì mấy thế kỷ sau, ngài Phật Âm - Buddhaghosa - dựa vào bản Tam Tạng và Chú giải bằng tiếng Tích Lan này để dịch sang Pāḷi - nhưng lần thứ 5 này lại là Chú giải Pāḷi? Điều này có thể đúng như Ht. W.Rahula, trong quyển *"History of Buddhism in Ceylon",* và một số nhà học giả thì cho rằng: Chẳng những kỳ kết tập Tam Tạng lần thứ IV do ngài Mahinda chủ tọa đã được viết thành văn; mà còn kỳ kết tập lần thứ III tại Ấn Độ cũng đã viết Tam Tạng và Chú giải bằng ngôn ngữ Pāḷi rồi - vì thời đại đế Asoka đã có chữ viết. Trong những sắc lệnh đại đế Asoka và những văn bia về sau đều đã được khắc chữ Pāḷi trên đá. Và năm 1897, bác sĩ A. Fuhrer có đào được nơi đó một trụ đá của đại đế Asoka, nội dung của bia đá ghi là: *"Đây là nơi đánh dấu Đức Phật ra đời").*



Nơi tôn trí bia đá khắc Tam Tạng
và Chú giải kết tập lần thứ 5.

6- Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Sáu

Kỳ kết tập này cách kỳ trước là 83 năm.

Nơi tổ chức kỳ kết tập lần thứ 6 này là trong một thạch động vĩ đại tại thủ đô Yangoon[1]. Bắt đầu từ ngày 17/5/1954 đến ngày lễ Tam

[1] Năm 1956, tên thủ đô là Yangoon chưa phải Yangon.

Hợp năm 1956, 2500 (Pl); nghĩa là kết tập diễn ra 2 năm mới hoàn tất.

Trưởng lão Nyaungyan Sayādaw được đại hội suy cử làm chủ tọa.

Thủ tướng U Nu và chính phủ Miến Điện tài trợ chi phí toàn bộ cho cuộc kết tập Tam Tạng và Chú giải kỳ này.

Trưởng lão Mahāsi Sayādaw được đại hội tôn cử là vị chất vấn từng điểm, từng chi pháp, từng vấn đề trong Tam Tạng và Chú giải. Trưởng lão Bhaddanta Vicittasārābhivaṃsa sẽ đáp những câu hỏi của Trưởng lão Māhasi. Trong lúc hỏi, đáp Tam Tạng và Chú giải như vậy thì Trưởng lão Nyaungyan Sayādaw chủ tọa và 2500 vị tỳ-khưu lắng nghe, nếu không đồng ý thì lên tiếng. Đặc biệt Trưởng lão chủ tọa là vị làu thông Tam Tạng và cả Chú giải.

Ngôn ngữ sử dụng trong đại hội kết tập nầy gồm có 3 thứ tiếng: Pāḷi, Miến Điện và Anh ngữ.

Trong kỳ kết tập Tam Tạng và Chú giải lần thứ 6 này, đại hội y cứ nơi 729 phiến đá khắc Tam Tạng và 1774 phiến đá cẩm thạch khắc Chú giải của kỳ kết tập thứ 5. Đồng thời các bản kinh cổ của Tích Lan, Thái Lan, Cao Miên và Hiệp hội Thánh điển Pāḷi ở Luân Đôn cũng được đem ra nghiên cứu, so sánh và hiệu đính. Sau khi đại hội hoàn mãn, Giáo hội Tăng-già Miến Điện cho in ra để phổ biến, tổng cộng là 45 cuốn Chánh tạng và 92 cuốn Chú giải.

Lần kết tập này có mời đại diện 8 quốc gia Phật giáo Nam truyền đến tham dự, trong đó có phái đoàn Việt Nam do Ht. Bửu Chơn, Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam làm trưởng đoàn. Và vinh hạnh thay, trong số 2500 vị tỳ-khưu tham dự thì Việt Nam có Đại đức Hộ Giác nằm trong số 500 vị kết tập Sư thường trực vì ngài giỏi Pāḷi, Miến Điện, và Anh ngữ (3 ngôn ngữ của đại hội).



Đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Yangoon, Myanmar











CHƯƠNG II

Phái Đoàn Của Trưởng Lão Mahinda Đến Sri Laṅkā

1- Bối Cảnh Lịch Sử, Địa Lý, Tín Ngưỡng Sri Laṅkā Trước Khi Phật giáo Du Nhập

1.1- Lịch Sử Và Tín Ngưỡng Cổ Sơ

Theo các nhà sử học thì từ thuở rất xa xưa, trước 2000 năm Tây lịch, đảo này có hai tộc người cư ngụ: Đó là Quỷ tộc và Rồng tộc.

Quỷ tộc còn được gọi là Dạ-xoa (Yakkha), trình độ văn hoá khá cao, có nhân số đông; họ sống rải rác ở miền Trung và miền Nam đảo. Rồng tộc là chỉ tộc người Rồng hay Rắn (Nāga), văn hoá thấp hơn, ít người hơn; họ sống tại các bình nguyên miền Bắc.

Tộc Yakkha tin thờ quỷ thần với những nghi thức, tế lễ kỳ dị. Tộc Nāga sùng bái rắn, xem rắn như thần linh (là rắn hổ mang).

Theo Mahāvaṃsa (Sử của Sri Laṅkā) thì hơn 1500 năm trước Tây lịch, khi tộc người Aryan xâm chiếm Ấn Độ, họ đối xử với các tộc người bản xứ rất dã man; xem các sắc tộc này như nô lệ, như công cụ lao động sản xuất. Khá đông tộc người Dravidian và Milakkha chạy trốn xuống miền Nam Ấn, sau đó vượt biển sang Đảo quốc.

Khoảng thế kỷ thứ V trước Tây lịch, người Aryan từ phía Tây Ấn, sang bờ biển phía Đông rồi theo thuyền sang Đảo quốc để lập nghiệp. Trong đợt thiên di tìm đất đai màu mỡ để sinh sống, người Aryan này mang theo bên mình cả nền văn hoá, tín ngưỡng cùng những kinh nghiệm sản xuất, chế tác ngành nghề của họ.

Như vậy là từ khoảng thế kỷ thứ VI - III trước Tây lịch, sự hoà nhập cả 5 tộc người: Yakkha, Nāga, Dravidian, Milakkha và Aryan đã đưa đến sự quan hệ hôn nhân, lai tạp huyết thống, hoà trộn văn hoá, tín ngưỡng để tạo nên cư dân của Đảo quốc Sư Tử.

1.2- Tên Đảo Và Tình Hình Địa Dư, Dân Số

Người ta thường gọi tên Đảo quốc này là Xây-Lan (Ceylon), âm Hán Việt là Tích Lan. Theo một số kinh điển của Phật giáo phát triển - thì đảo này còn có tên là đảo Lăng-già (Laṅkādīpa - Lăng-già vốn là tên một ngọn núi, các nhà Đại thừa đã lấy tên núi đặt tên cho kinh, cũng là tên đảo). Khi người Aryan tới đây, họ lại gọi đảo này là đảo Sư Tử (Sīhadīpa).

Nhìn trên bản đồ, ta thấy phía Bắc đảo Sri Laṅkā hơi nhọn, phía Nam to và tròn như quả xoài. Giữa đảo có núi non cao vút, bốn bên bốn mặt ven biển thì đất đai bằng phẳng, có sông ngòi, đồng cỏ và cư dân làng mạc...

Sri Laṅkā cách Ấn Độ chỉ một eo biển, chừng 210 dặm Anh. Bây giờ thì khá gần, nhưng thuở xưa thì cách biệt ngàn trùng. Theo nhà Sư Tây du Pháp Hiển, trong sách Phật quốc ký thì: Từ cửa biển Ấn Độ, theo thương thuyền đi về phía Tây Nam, gặp lúc gió mùa xuôi thuận, phải trải qua 24 ngày đêm là đến đảo Sư Tử. Nhưng Pháp Hiển - Nhà chiêm bái - do Ht. Minh Châu viết, thì chỉ có 14 ngày đêm.

Theo thống kê điều tra dân số vào năm 1963 thì Sri Laṅkā có 10.627.507 người. Trong đó có 64% là tín đồ Phật giáo, 20% là Ấn giáo, 9% là Cơ đốc giáo, 6% là Hồi giáo; còn lại là thuộc tôn giáo, tín ngưỡng cổ truyền...

1.3- Tình Hình Xã Hội, Tôn giáo, Văn Hoá

Do người Ấn Độ bản xứ và người Aryan di cư xuống Đảo quốc nhiều thế kỷ trước CN; họ lại là thành phần quan trọng, làm chủ đất này nên tình trạng xã hội, Tôn giáo, văn hoá của Sri Laṅkā tương tợ Ấn Độ. Cả hai nước còn tương tợ nhau cả về kiến trúc, điêu khắc. Họ biết rèn đúc vũ khí, công cụ, dụng cụ nông tang; có đầy đủ tất cả mọi ngành nghề của một quốc gia tiến bộ.

Các giáo phái trong và ngoài truyền thống Bà-la-môn đã hoà nhập vào tín ngưỡng bản địa mà tạo nên chế độ xã hội, phong tục, tập quán, lễ nghi... Do vậy, Sri Laṅkā cũng có 4 giai cấp: Vương tộc, Bà-la-môn, Thương nhân (buôn bán, các cửa hàng) và Nông dân (trồng trọt, các ngành nghề khác). Hạng làm thuê, nô lệ được coi là tiện dân.

Riêng ngôn ngữ thì không giống Ấn Độ. Họ sử dụng ngôn ngữ thông dụng của miền Bắc Ấn, pha trộn với Pāḷi mà hình thành ngôn ngữ riêng - ít nhất là sau khi Phật giáo sang đây.

Trước khi Phật giáo du nhập Đảo quốc thì Bà-la-môn giáo đã thịnh hành. Có lẽ do pha trộn tín ngưỡng thờ quỷ thần, thờ rắn, thờ tổ tiên... nên trong dân gian, hình thức và tính chất thờ tự, lễ nghi rất đa dạng và phức tạp.

Có hai phái của Ấn Độ rất thịnh hành ở đây là Bạch y (phái Yoga trong truyền thống Vệ-đà) và Lõa thể (thuộc Kỳ-na giáo, ngoài truyền thống). Họ chiếm lĩnh kinh đô, các thành phố lớn cùng các miền phụ cận; và thường được các vương triều sùng tín, đã xây dựng chùa chiền, cúng dường tứ sự rất hậu hĩ.

2- Sơ Kỳ Phật Giáo Vào Sri Laṅkā

2.1- Thời Đức Phật Tại Tiền

Theo *"Thiện kiến luật"* của Hán tạng thì thuở tại tiền, Đức Phật đã có ba lần đến viếng Đảo quốc:

- Lần thứ nhất, ngài đến để giáo hoá tộc người Dạ-xoa.
- Lần thứ hai, ngài đến tộc Rồng để hoà giải sự tranh chấp giữa hai bác cháu Long vương.
- Lần thứ ba, ngài đi hoằng pháp với 500 vị tỳ-khưu và có lưu lại dấu chân.

Mahāvaṃsa cũng có ghi chép truyền thuyết tương tự, nhưng lại khá nhiều chi tiết hơn:

Lần thứ nhất, 9 tháng sau khi Phật Thành đạo

Thuở ấy, sau khi Bồ-tát thành Đạo, chuyển bánh xe pháp, Đức Phật xuống Bārāṇasī độ cho 5 đạo sĩ Koṇḍañña, kế tiếp độ cho Yassa cùng thân hữu là 55 người. Đây là giáo đoàn đầu tiên gồm 60 vị thánh nhân A-la-hán được Đức Phật khuyến khích gởi đi truyền giáo các nơi. Trên đường trở lại Uruvelā, Đức Phật độ thêm 30 thanh niên, sau đó tìm cách độ cho 3 anh em đạo sĩ tóc bím, thờ thần lửa, là Uruvela Kassapa, Nadī Kassapa và Gayā Kassapa cùng 1000 đồ chúng của họ. Gặp ngày đại tế đàn của đạo thờ thần lửa, biết được tâm ý của Uruvelā Kassapa là không muốn Đức Phật có mặt, nên ngài đã ôm bát, sử dụng thần thông bay qua Bắc Cu-lô châu để trì bình khất thực. Độ ngọ xong, tịnh chỉ tại hồ Anotatta, Đức Phật sử dụng thần thông sang đảo Sư Tử - vào tháng thứ 9 sau khi Phật thành Đạo[1]. Tại Đại long lâm viên (Mahānāga) cư dân Dạ-xoa rất đông đúc, thấy ngài đứng giữa hư không, họ rất sợ hãi. Sau khi Đức Phật thu phục được chúng, ngài thuyết pháp và an trú cho rất nhiều Dạ-xoa thọ trì quy giới.

Lần thứ hai, năm thứ 5 sau Phật thành Đạo

Theo Mahāvaṃsa, vào năm thứ 5 sau khi Phật Thành đạo, đang ở Jetavana - biết chuyện ở Đảo quốc sắp có chiến tranh; ngài lại một lần nữa, sử dụng thần thông, y bát lên đường. Tại đây, hai bác cháu Long vương là Đại phúc long (Mahodaranāga) và Tiểu phúc long (Cūlodaranāga) vì tranh giành chiếc ngai vàng bằng ngọc Maṇi mà sinh ra bất hòa; và sự xung đột có thể đưa đến một cuộc chiến

---

[1] Thật ra phải gọi là Bồ-tát thành Đạo, nhưng cụm từ Phật thành Đạo đã trở nên phổ thông…

tranh đổ máu. Khi hai bên đang dàn quân ở một trận địa lớn - thì Đức Phật đứng lơ lửng trên không, cả hai chúng Nāga đều sợ hãi. Đức Phật dùng thần thông, biến không gian tối đen như mực làm cho chúng càng kinh hoàng, khiếp đảm hơn. Lát sau, Đức Phật trả lại quan cảnh bình thường, nhưng ánh sáng từ nơi ngài lại lung linh tỏa rộng, chói rạng, làm cho lu mờ cả ánh sáng mặt trời. Đại phúc long, Tiểu phúc long quỳ mọp xuống.

Khi Đức Phật thâu thần thông, bước xuống đất, cả hai hội chúng đều vui sướng đến đảnh lễ dưới chân ngài. Sau đó Đức Phật thuyết một thời pháp, nói đến sự nguy hại, đau khổ của sự bất hòa, xung đột; sự mát mẻ, an vui của sự thương yêu, hòa hợp.

An trú hội chúng Rồng vào quy giới, độ ngọ xong, Đức Phật trở lại Kỳ Viên tịnh xá.

- Lần thứ ba, 8 năm sau Phật Thành đạo

Cũng theo Mahāvaṃsa, lần thứ 3 này là do Maṇirakkhika (? - Có nơi nói là Mahādaranāga) thỉnh mời. Lúc ấy đức Chánh Biến Tri đang ở Kỳ Viên vào năm thứ 8 sau ngày thành Đạo[1] đã cùng 500 tỳ-khưu y bát trang nghiêm lên đường. Lúc ấy là vào ngày thứ hai của tháng Vesākha, mùa trăng tròn tươi đẹp, Đức Phật và đại chúng đến Kalyāṇī, được Long vương cung nghinh, tiếp đón trọng thể, hoan hỷ dâng cúng vật thực thượng vị. Độ thực xong, khởi tâm bi mẫn, đức Đạo Sư thuyết một thời pháp, sách tấn hội chúng Rồng. Rời Kalyāṇī, Đức Thế Tôn đến đỉnh núi Sumanakūṭa và để lại dấu chân[2]. Sau đó, Đức Phật còn đến Dīghavāpi và nhiều nơi khác nữa. Chỗ nào mà Đức Thế Tôn ngự đến thì sau này đều trở thành những địa danh lịch sử. Ví như trở thành là nơi trồng cây Bồ-đề, nơi thành Đại lâm viên (Mahāmeghavanārāma), nơi xây Đại bảo tháp (Mahāthūpa), nơi xây Tháp Viên tịnh xá (Thūpārāma), nơi xây Thạch tháp (Silācetiya)…

Như thế là thuở còn tại tiền, đức Chánh Biến Tri đã đến hòn đảo xinh đẹp này, ngài đã gieo duyên chánh pháp đến cư dân bản xứ. Và hơn ai hết, ngài biết rõ, ở đây, mấy trăm năm sau, giáo pháp sẽ hưng thịnh - làm giềng mối cho chánh pháp, tỏa rộng sang các xứ lân bang, duy trì kinh văn Tam Tạng gần với chính thống, ảnh

---

[1] Theo Đức Phật và Phật Pháp của ngài Nārada thì hạ thứ 8, Đức Phật ở tại rừng Bhesakalā gần tảng đá Sumsumāra, thị trấn Bhagga.

[2] Theo Pháp Hiển, hai dấu chân cách nhau 15 do tuần. Dấu chân trên đỉnh có xây một bảo tháp cao 400 bộ, được trang hoàng bằng châu báu.

hưởng khắp năm châu bốn biển.

2.2- Thời Đại Đế Asoka

Sau lần kết tập Tam Tạng lần thứ 3 theo cách thức khẩu thuyết bằng ngôn ngữ Māgadhī (tức Pāḷi) nhằm vào năm 236 Phật lịch, một phái đoàn truyền giáo do vua Asoka và Trưởng lão Moggaliputtatissa cử đi đến Đảo quốc.

Họ gồm có: Ngài Mahinda làm trưởng đoàn, tháp tùng là các vị tỳ-khưu Iṭṭhiya, Uttiya, Sambala, Bhaddasāla, sa-di Sumana cùng với cận sự nam Bhaṇḍuka; và họ đã đến Tích Lan (Sri Laṅkā) vào thời vua Devānampiyatissa.

Theo sử liệu Tích Lan thì phái đoàn đến thủ đô Anurādhapura vào tháng 7, lúc đó, đức vua Devānampiyatissa đang săn hươu ở núi Missaka. Nghe vậy, ngài Mahinda dẫn phái đoàn đến bái yết đức vua. Sau một hồi đàm đạo, cả hai có vẻ rất ý hợp tâm đầu.

Hôm ấy, biết đức vua sẵn sàng nghe pháp, Trưởng lão Mahinda lần lượt giảng cho đức vua về ân đức Tam Bảo, về quy giới; rồi ngài còn giới thiệu sơ lược về đời sống giới luật thanh tịnh của tỳ-khưu, tỳ-khưu-ni.

Thấy đức vua có thiện tâm, có đức tin, có khả năng nhận thức tinh tế, có ngộ tính cao; Trưởng lão chẳng nề hà, giảng thêm bài kinh *"Tượng tích dụ tiểu kinh"* (Cūlahatthipadūpamasuttanta) với những ý nghĩa cơ yếu. Cuối buổi giảng, Trưởng lão Mahinda còn nói thêm cho đức vua nghe về sự quan trọng của một con người có tu tập, có đạo đức và hiền thiện - liên hệ như thế nào đến sự thanh bình và thịnh cường của đất nước…

Đức vua Devānampiyatissa rất đẹp dạ, vô cùng hoan hỷ, bèn cùng với các quan, thuộc hạ tuỳ tùng xin được thọ trì quy giới, trở thành những Phật tử đầu tiên ở Đảo quốc này. Sau đó, đức vua mời phái đoàn về thành, nhưng Trưởng lão Mahinda chỉ thích nghỉ lại trên núi để tĩnh cư thiền duyệt.

Hôm sau, Trưởng lão Mahinda cùng phái đoàn chậm rãi, trang nghiêm ôm bát từ núi Missaka đi vào thành phố. Đức vua, vương thất, chư quan đại thần nghinh đón rất trọng thể rồi thiết lễ đặt bát cúng dường...

Phái đoàn thọ trai xong, đức vua cùng triều thần muốn được nghe pháp. Hôm ấy, với sự có mặt của đức vua, phó vương Mahānāga, hoàng hậu Anulā cùng 500 cung nga thể nữ, Trưởng lão Mahinda lần lượt giảng các kinh: Ngạ quỷ sự (Petavatthu); Thiên cung sự (Vimānavatthu); Tương ưng chân đế (Saccasaṃyutta)…

Sau thời pháp, hoàng hậu và cung nga thể nữ đều chứng đắc quả vị Tu-đà-hoàn.

Trưởng lão cũng thuyết giảng kinh Thiên xứ (Devadūtasuttanta) cho dân chúng trong thành phố đang tụ họp đông đúc - để mở rộng tâm, mở rộng trí cho mọi người thấy được thế giới mênh mông, bao la tràn đầy ánh sáng và hương hoa. Thính chúng như được tẩm mát, no đầy bởi pháp bảo thanh tịnh mà họ chưa từng được nghe. Mọi thứ tôn giáo và tín ngưỡng tối tăm đã như giá trị truyền thống của họ chợt như bị rã tan, bị xua vẹt đi lúc mặt trời chân lý quang minh xuất hiện.

Buổi chiều, Trưởng lão đi ra phía cổng Nam, ngồi an tịnh tại ngôi vườn Nandana mát mẻ, khả ái. Những đoàn, những đoàn nữ nhân thuộc các gia đình giàu sang, quý tộc lại lũ lượt tìm đến. Họ ngồi đầy cả khu vườn xanh tươi bóng mát, muốn được nghe pháp. Trưởng lão lại hoan hỷ thuyết kinh Hiền ngu (Bālapaṇḍitasuttanta).

Chánh pháp ở xứ sở này dường như được mùa, vì sau thời pháp hôm ấy, 1000 nữ nhân khởi tâm tịnh tín bất động - chứng quả Nhập lưu.

Lúc mặt trời đã ngã hướng Tây, Trưởng lão và phái đoàn muốn lên núi. Đức vua trân trọng thỉnh mời phái đoàn đến nghỉ ở đại viên Mahāmeghavana, một nơi vừa thanh tịnh, vừa cách hoàng cung không xa, để hằng ngày vua tiện việc đến vấn an, đảnh lễ và chu đáo cúng dường. Các nơi ở, nơi nghỉ, sàng tọa, chỗ nước rửa mặt, rửa chân đâu đó được quân lính, người hầu chuẩn bị, sắp đặt tươm tất. Trưởng lão Mahinda khen ngợi đức vua và quần thần, bảo đây là nơi ở lý tưởng cho những sa-môn. Hôm sau, đức vua và tùy tùng đích thân mang hoa đến dâng cúng, thăm hỏi sức khỏe Trưởng lão và phái đoàn. Trong khi mạn đàm, đức vua cặn kẽ hỏi cách thức dâng cúng tứ sự, cách thức dâng cúng liêu thất, tịnh xá, công viên (Ārāma) thế nào là hợp Pháp và Luật, thế nào là không hợp Pháp và Luật. Nhằm để sách tấn đức vua, Trưởng lão kể một số câu chuyện về đức vua Bimbisāra, vị thí chủ đầu tiên dâng cúng Trúc Lâm viên (Veḷuvanārāma) cho Đức Phật như thế nào. Nghe xong, đức vua Devānampiyatissa vô cùng sung sướng, dâng cúng Đại uyển (Mahāmeghavana) lên Trưởng lão và phái đoàn để có nơi hành đạo và hoằng pháp. Đã biết cách thức dâng cúng, đức vua lấy một cái bình quý giá, đổ nước vào rồi rưới lên tay của Trưởng lão - dấu hiệu của sự bố thí, cúng dường bất động sản - rồi nói rằng: *"Chúng con xin dâng cúng khu công viên xinh đẹp này đến chư*

Tăng!" Trưởng lão và phái đoàn hoan hỷ tụng một thời kinh phúc chúc, cầu cho nước nhà được thịnh trị, muôn dân an lạc, thái bình.

Như vậy, đức vua Devānampiyatissa đã chứng tỏ mình là một Phật tử thuần thành, ngoan đạo, đã hộ trì phái đoàn rất tích cực; lại còn khuyến khích những người trong vương triều, kẻ có học thức, vai vế trong cung đình và ngoài xã hội nên xuất gia làm thầy tỳ-khưu để phát triển Tăng đoàn và Giáo hội. Hễ có dịp, sau thời nghe pháp, đức vua lại khuyên dân chúng, thuộc hạ quy y Tam Bảo, tu học Phật pháp để giáo pháp được hưng thịnh, trường tồn; và theo đó, bá tánh sẽ được an cư, lạc nghiệp; biết đùm bọc, biết yêu thương nhau, nâng đỡ nhau trong điều thiện, lẽ phải và tình thương. Do vậy, chỉ trong mùa an cư đầu tiên, Tăng-già - gồm Trưởng lão Mahinda làm thầy Tế độ và 4 vị tỳ-khưu, hình thành một hội chúng, đại biểu cho Saṅgha - đã làm lễ xuất gia cho 62 vị tỳ-khưu. Và quần chúng bỏ đạo cũ, theo đạo mới, quy y theo Phật với số lượng đông không kể xiết.

Có một hoàng hậu của vua là bà Anulā cùng 1000 cung nga thể nữ muốn xuất gia tỳ-khưu-ni. Vậy là theo sự góp ý của Trưởng lão Mahinda, vua Devānampiyatissa sai sứ thần sang Ấn Độ, thỉnh đại đế Asoka và Trưởng lão Moggaliputtatissa đề cử cho một Trưởng lão Ni và một phái đoàn Ni chúng đến Tích Lan để tế độ cho nữ giới. Vua còn ước muốn xin chiết nhánh cây Bồ-đề nơi Đức Phật thành Đạo để về trồng ở Tích Lan cho Phật tử và dân chúng có dịp chiêm bái, cúng dường...

Nguyện vọng chính đáng ấy được đại đế Asoka và Trưởng lão Moggaliputtatissa hoan hỷ đáp ứng. Trưởng lão Ni Saṅghamittā, chị ruột của ngài Mahinda - cùng phái đoàn Ni chúng nhận được lệnh đi đến đảo Sư Tử; và nhánh cây Bồ-Đề nơi Đức Phật thành Đạo cùng được lên thuyền. Đại đế Asoka còn thận trọng cho một chuyên gia sinh-thực-vật đi theo để chăm sóc, bảo quản trên suốt hải trình; còn phải chịu trách nhiệm ươm trồng, săn sóc ở thổ nhưỡng mới.

Thế là chỗ ở của những nữ nhân được sửa sang, cơi nới thành Ưu-bà-di tịnh xá (Upāsikavihāra) để có đủ chỗ tu học cho hơn 1000 vị tỳ-khưu-ni cư trú. Cây Bồ-đề lịch sử được trồng rất long trọng tại Đại uyển (Mahāmeghavana), trước sự chứng kiến của Tăng Ni, đức vua, quần thần cùng đại biểu các thành phố ở trong nước. Thời gian sau, cây Bồ-đề nầy lại được chiết nhánh, lần lượt được trồng ở 32 địa điểm khắp các tỉnh thành.

Sa-di Sumana - con trai của Trưởng lão Ni Sanghānimitta lại được đề cử về Ấn Độ, xin đại đế Asoka (tức ông ngoại) cho thỉnh

Bát và Xá-lợi Răng Nhọn bên phải của Đức Phật về Tích Lan, xây tháp tại núi Missaka để chiêm bái, phụng thờ. Đây là ngôi tháp đầu tiên tại đảo Sư Tử, về sau được gọi là Thūpārāma còn tồn tại đến ngày nay.

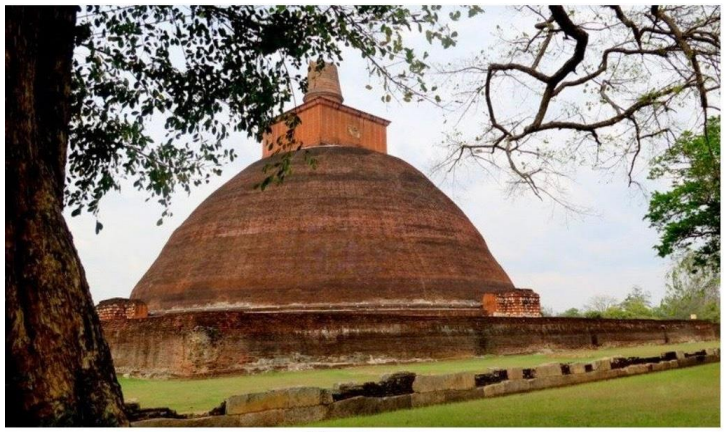
Và thế là Giáo hội Tăng Ni càng ngày càng lớn mạnh. Đức vua Devānampiyatissa chẳng quản tài vật, chẳng nệ mệt nhọc, đã ra sức hộ trì, từ việc kiến tạo chùa viện, tịnh xá, đến việc hộ độ bốn món vật dụng, tạo tiện nghi tốt nhất cho mọi sinh hoạt Phật sự và Tăng sự.

Do tính chất có từ dòng máu vương giả chưa lột bỏ được, đức vua cho xây dựng những ngôi chùa chỉ riêng dành cho những tu sĩ có gốc gác hoàng gia, vương thất, bá quan... ví như chùa Tự Tại Sa Môn (Issarasamanārāma). Và còn có những ngôi chùa chỉ để dành cho thường dân xuất gia, như chùa Vessagirivihāra. Đức vua cũng bắt đầu ra sắc lệnh hạn chế những chùa chiền của ngoại đạo. Trong mắt của một ông vua đã được trang bị kiến thức Phật học thì những tu sĩ thuộc Kỳ-na giáo với những tu sĩ lõa thể lang thang, lông ngông đây đó... có cái gì như phạm thuần phong mỹ tục. Những phương pháp tu tập của các đạo sĩ Yogi... nhà vua cũng bắt đầu thấy chướng mắt, ghê sợ. Các hình thức lễ nghi thần bí... lại có cái gì như mê hoặc, ru ngủ con người vào cõi tối tăm, ngu muội... Vậy là thời gian sau, các giáo phái ngoại đạo suy tàn dần. Chùa Vô Uý Sơn (Abhayagirivihāra), vốn là của Kỳ-na trở nên hoang phế, vua cho chỉnh tu thành chùa Phật.

Từ đó, tại kinh đô Anurādhapura, Phật giáo bén rễ ở thổ nhưỡng trù mật này, không mấy chốc phát triển lớn mạnh. Cơ sở Đại Tự (Mahāvihāra) ở đây đã trở thành một đạo tràng vĩ đại, luôn là trung tâm văn hoá, giáo dục, sinh hoạt tâm linh của Phật giáo Theravāda trải qua nhiều thế kỷ.

Vài chục năm sau, cuộc kết tập Phật ngôn lần thứ tư (bây giờ đã có đủ Tam Tạng) được cử hành tại đại tháp Thūpārāma, thủ đô Anurādhāpuri, với số lượng chư Thánh, phàm Tăng là 6800 vị, 10 tháng mới hoàn thành. Lần kết tập này, ngoài việc trùng tuyên Tam Tạng bằng ngôn ngữ Māgadhī (tức Pāḷi), hội đồng kết tập Sư - do Trưởng lão Mahinda chủ toạ, còn chú thích Tam Tạng bằng ngôn ngữ Sri Laṅkā cho Tăng Ni tín đồ Đảo quốc dễ dàng đọc tụng, ghi nhớ mà tu tập (Lần kết tập này cũng chỉ theo cách thức trùng tuyên. Phải đến thời ly loạn, khoảng sau năm 502 (PI), Tam Tạng Pāḷi và Tam Tạng Chú giải bằng tiếng Tích Lan mới được khắc trên lá Bối).

Bắt đầu từ đây, Tích Lan đã có đầy đủ Tam Tạng, Tam Tạng Chú giải; đầy đủ chùa viện, tháp thờ Xá-lợi, cây Bồ-đề; đầy đủ Tăng, Ni, nam nữ cư sĩ... cùng sự hộ trì đắc lực của vương triều - đều là Phật tử - cái thế phát triển và hưng thịnh là điều tất yếu vậy.



Jetavanaramaya

Jetavanaramaya với chiều cao 122m là tháp Phật cao nhất thế giới, xây dựng vào thế ký thứ 3 bởi đức vua Mahāsena. Xung quanh là dấu tích của một tu viện, nơi diễn ra các bài giảng của Trưởng lão Mahinda…



Abhayagiri Dagoba

Có niên đại từ thế kỷ 1 trước TL, tháp khổng lồ này là trung tâm của tu viện Abhayagiri. Tháp có chiều cao 100m, là một trong những kiến trúc vĩ đại nhất của thế giới cổ đại cùng với kim tự tháp Giza và tháp Jetavanaramaya. Bên trong tháp có một tượng *"kim ngưu"* và xá-lợi của đức Phật.

Đức vua Devānampiyatissa trị vì 40 năm, đã để lại nhiều công trình to lớn có giá trị lịch sử, tôn giáo và tín ngưỡng ta có thể kể ra, như sau: Động Mahinda (Mahindagrotto), chùa tháp thờ Xá-lợi (Cetiyavihāra) cây đại Bồ-đề, Đại tịnh xá (Mahāvihāra), tịnh xá Sa-môn (Issarasamanārāma), Vô úy sơn (Abhayagirivihāra), hồ nước

Tissa, bảo tháp Paṭhamathūpa, tịnh xá Vessagirivihāra, Ni viện Upāsikāvihāra, tịnh xá Hatthālhaka, nhà trù vĩ đại Mahāpāḷi, tịnh xá Jambulokavihāra, tịnh xá Tissārāmavihāra…

Tích Lan, từ đây và về sau, đã trở thành cái nôi của Phật giáo Theravāda, lan tràn sang Thái Lan, Myanmar, Lào, Campuchia... rồi toả ra khắp nơi trên thế giới.

Trưởng lão Mahinda đến Tích Lan năm 32 tuổi, đã hoàn thành sứ mạng và tâm nguyện của mình; năm 80 tuổi, ngài Niết-bàn với 60 hạ lạp - năm 199 trước Tây lịch. Trưởng lão Ni Saṅghamittā viên tịch sau đấy một năm, vào khoảng năm 198 trước Tây lịch. Xá-lợi của hai vị cao đức được tôn trí, phụng thờ tại bảo tháp, mấy ngàn năm sau vẫn còn sừng sững, uy nghi, trang nghiêm và linh thiêng tại kinh đô của Đảo quốc.

Lúc Theravāda bắt đầu hưng thịnh ở Tích Lan thì tại Ấn Độ, Theravāda bắt đầu suy yếu do không cạnh tranh nổi với các bộ phái phát triển; họ chìm dần rồi mất tích hoặc trộn lẫn trong 18 bộ phái. Ngay chính Trưởng lão bộ, Tuyết sơn bộ... tại Ấn Độ, tư tưởng của 2 bộ phái này rất gần với Theravāda; dù họ có cố giữ tính chất nguyên thuỷ của Phật ngôn nhưng ít nhiều cũng đã bị xen tạp tư tưởng của những bộ phái phát triển.



Tháp Thuparama (Ảnh: Flickr.com)

Tháp Thūpārāma được xây dựng bởi đức vua Devānampiya Tissa (307 - 267 trước TL) tại thủ đô Anurādhāpura, được coi là bảo tháp lâu đời nhất ở Srī Laṇka. Tháp Thūpārāma ban đầu là hình chuông nhưng đã bị sụp đổ vào thế kỷ 19. Hình dạng như đang thấy, được xây dựng vào thời vua Agbo II vào năm 1842 với chiều cao 19,2m, đường kính đáy vòm là 18m.

PHẦN B

Phật Giáo Du Nhập Việt Nam
Lần Thứ Nhất, Lần Thứ Nhì

CHƯƠNG I

Phật Giáo Theravāda Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Nhất

Phái Đoàn Thứ Tám Của Hai Trưởng lão Soṇa và Uttara Truyền Giáo Đến Giao Chỉ (Kim Địa - Suvaṇṇabhūmi)

1- Phật giáo Việt Nam Các Thế Kỷ Trước Tây lịch

Phật giáo Việt Nam các thế kỷ trước Tây lịch là nhằm vào thời đại Hùng Vương, từ trước đến nay được coi như là khuyết sử. Hoặc không khuyết sử thì cũng chỉ nêu ra từng mảng, từng phần hay nhấn mạnh những biến cố, những dữ kiện lịch sử quan trọng, đa phần dựa vào lịch sử Trung Quốc. Trong thời gian gần đây, nhiều nhà sử học tân học đã nỗ lực truy tìm chứng liệu; và với những lý luận rất có cơ sở đã dẫn Phật giáo thời kỳ du nhập đến những niên đại và thế kỷ xa hơn, là điều mà trước đây chưa từng có. Theo với sự tìm tòi, khám phá ấy, chúng ta tìm thấy một số dấu tích như sau:

1.1- Về Thành Nê-lê Và Phái Đoàn Truyền Giáo

Trong *"Giao Châu ký"* của Lưu Hân Kỳ có nói rằng: *"Thành Nê-lê ở phía Đông Nam thành Định An, cách sông 7 dặm, tháp và giảng đường do vua A-Dục xây dựng vẫn còn. Những người đốn hái củi gọi là Kim Tượng".*

Huyện Định An hay An Định, là một vùng đất, là một huyện của Giao Chỉ; tại địa danh này, ở núi Tam Đảo có di tích chùa Địa Ngục. Trước đây, sử gia Claude Madrolle căn cứ thành Nê-lê nghĩa là *"bùn đen",* đã giả thuyết thành Nê-lê chính là vùng Đồ Sơn ở Hải Phòng. Nhưng Nê-lê với nghĩa bùn đen thì không đúng với văn phạm Hán(1); mà nó chính là phiên âm của chữ Pāḷi: Niraya (địa

(1) "Nê" là bùn, "lê" là đen. Vậy nếu đúng văn phạm Hán thì phải viết là lê nê!

ngục) hoặc Naraka (cảnh khổ địa ngục).

Qua sự phát kiến này thì chùa Địa Ngục là ngôi chùa đầu tiên vào thời vua Hùng đã được phái đoàn truyền giáo của vua A-dục do hai ngài Uttara và Soṇa đặt nền móng. Còn nữa, tên chùa được ghi bằng Pāḷi (Niraya, Naraka) dẫn đến cho ta một suy luận chẳng bất ngờ chút nào: Phật giáo Theravāda truyền đến nước ta vào thời vua Hùng, thế kỷ thứ III trước Tây lịch! Đáp án chứng liệu nầy rất rõ ràng, không ai có thể phản bác được.

1.2- Di tích chùa Địa Ngục hiện nay.

Khi chúng tôi đi tìm tư liệu, đầu tháng 5 năm 2021, đến chân núi Tam Đảo thì không lên chùa Địa Ngục được vì lối đi bị chặn, cấm.

Tuy nhiên, trên mạng có nhiều bài báo viết về ngôi chùa này. Do các báo viết không phải là để *"nghiên cứu sử"* mà viết chỉ để tìm kiếm địa điểm du lịch cho giới trẻ thích phiêu lưu, khám phá - nên có một số chi tiết sử liệu chưa được chính xác. Tuy nhiên, một số hình ảnh và thông tin đưa ra - cũng giúp ta khái quát được tình trạng của chùa Địa Ngục hiện nay.

Bài thứ nhất nói về:

Ngôi Chùa Ẩn Sâu Trong Rừng

Bài này tôi không tìm thấy ngày tháng và cả tên tác giả, chỉ biết là của Công ty du lịch Khát vọng Việt (Kavo Travel); và phía dưới bài báo có ghi tên cô Nguyễn Thanh Minh là CEO của công ty ấy.

Bài thứ hai nói về:

Bên trong chùa Địa Ngục.

Bài này tác giả Linh Mai viết ngày 24/09/2019 trên HomeAZ.vn.

Chúng tôi đọc cả 2 bài mà không *"trích đăng",* chỉ lượm lặt những thông tin cần thiết thôi.

1.2.1- Ngôi Chùa Ẩn Sâu Trong Rừng.

Chùa Địa Ngục là một địa điểm thuộc thị trấn Tam Đảo, tỉnh Vĩnh Phúc. Mặc dù Tam Đảo hàng năm thu hút vô số lượt khách du lịch đến nghỉ dưỡng nhưng không phải ai cũng có cơ hội tìm hiểu ngôi chùa này. Phải đến thời gian gần đây, chùa Địa Ngục Tam Đảo ngày càng được nhiều người biết đến, phần đông là các bạn trẻ ưa thử thách và khám phá thực hiện những chuyến leo núi, du lịch bụi.

Vị trí và nguồn gốc chùa Địa Ngục

Chùa Địa Ngục nằm sâu trong rừng Quốc Gia Tam Đảo, cách Hà Nội khoảng hơn 70km.

Chùa Địa Ngục trong truyền thuyết được coi như là nơi phát tích của Phật giáo Việt Nam từ thời Hùng Vương. Là nơi Chử Đồng

Tử tu luyện sau khi được giác ngộ và được truyền dạy phép thuật, giáo lý Phật giáo từ Sư tổ Phật Quang.

Trong sách *"Kiến văn Tiểu lục",* nhà sử học Lê Quý Đôn có nhắc đến Địa Ngục tự: *"Chùa vuông vắn, phỏng hơn một trượng, tường nhà toàn bằng đá, cánh cửa hai bên khóa chặt lại bằng khóa sắt bên trên có viên đá khắc chữ triện là: "Địa ngục tự" (chùa Địa Ngục) không biết xây dựng từ thời nào?".*

Cũng có những huyền sử cho rằng chùa Địa Ngục có từ những năm 43 thời Lĩnh Nam, có vị Tăng giả Nan Đà từ Tây Trúc theo đường biển vào đến Lĩnh Nam. Lĩnh Nam nhiều điều huyền bí, nhiều cánh cổng linh giới được tạo thành bởi các nếp gấp thời không tạo ra bởi các địa hình. Vậy nên Tăng giả Nan Đà đã quyết định ở lại Tam Đảo, lập ra am tự chùa Địa Ngục, có tên là Nirvana - Niết Bàn tự, làm nơi siêu thoát cho các tướng lĩnh Đông Hán và Lĩnh Nam bị chết trận, bị ám sát.

Các nhà nghiên cứu sử Phật giáo Việt Nam còn lưu truyền hay đưa ra nhiều dữ thuyết, dữ liệu về nguồn gốc của chùa Địa Ngục Tam Đảo; nhưng trong đó còn chứa đựng nhiều dấu hỏi mà chắc khó có lời giải đáp trong một vài năm tới đây.

Dựa trên những tàn tích còn sót lại và dựa trên những gì được lịch sử ghi chép, chùa Địa Ngục Tam Đảo phục dựng được 4 tòa tháp nhỏ bằng đá thay vì 7 tòa tháp như trong sách sử có ghi lại. Những tòa tháp đá này cao khoảng 6 mét, trên thực tế còn được gọi là những ngôi mộ cổ với tầng trên là tháp đá, tầng dưới là mộ phần.



Những số liệu về thời gian tuy còn khá mù mờ và gây nhiều tranh cãi, tuy nhiên được biết đây là ngôi chùa có từ thời đại Hùng Vương là thuyết khả tín nhất.







Chùa Địa Ngục được xây dựng với địa thế dựa vào núi, độ cao hơn 1.000m so với mực nước biển. Phía trước chùa là dải đất bằng phẳng tầm nhìn bao trọn lấy đồng bằng sông Hồng ở dưới, đứng ở đây có thể đồng thời nhìn thấy chùa Tây Thiên và cả Tam Đảo.

Như đã nói, khi được tìm thấy, ngôi chùa chỉ còn là nền móng hoang tích, những cái gọi là đại danh lam, cổ tự, bảo tháp và những kiến trúc quý giá đã bị phá hủy.

Không có vẻ độc đáo về kiến trúc hay vẻ ngoài đồ sộ, bề thế như những ngôi chùa nổi tiếng khác ở Việt Nam, chùa Địa Ngục đơn sơ mộc mạc và giản dị. Ngôi chùa nhỏ nhưng toát lên vẻ linh thiêng thành kính…

Trong suốt đoạn đường di chuyển từ rừng đến chùa, càng đi sâu vào rừng, ánh nắng càng yếu ớt. Kể cả ngay trong mùa hè, cảnh vật xung quanh ngôi chùa vẫn bị bao phủ bởi sương khói mờ ảo, âm u và tĩnh mịch suốt cả ngày. Cũng vì thế mà ở đây sáng muộn hơn và tối sớm hơn, khoảng 4 giờ chiều trời đã xâm xẩm tối.



Bao quanh chùa là rừng trúc xanh mơn mởn và đan cài vào nhau, tạo cảm giác như trong những bộ phim cổ trang kiếm hiệp thời xưa. Rừng trúc mà bạn phải vượt qua khi đến thăm ngôi chùa này được gọi là Rừng Ma Ao Dứa với nhiều truyền thuyết quỷ dị về sự linh thiêng và những câu truyện tưởng như liêu trai. Ao Dứa

là một chiếc ao rộng cả nghìn mét với những bụi dứa dại mọc xung quanh ao. Nước xanh ngắt, sâu và trên mặt ao luôn mờ ảo khói sương.

Xung quanh chùa có rất nhiều loài cây cổ thụ lâu năm và quý hiếm như trầm hương, mộc quế… mang lại cho ngôi chùa vẻ cổ kính và linh thiêng. Thảm thực vật nơi đây cũng khá phong phú. Sau khi chinh phục một đoạn đường dài, đến đây thành tâm thắp nhang bái Phật sẽ mang lại cho bạn cảm giác thực sự bình yên.



Chùa nằm sâu trong vườn Quốc Gia Tam Đảo, từ cửa rừng bạn có thể hỏi thăm người canh cổng để xin phép vào tham quan và hướng dẫn về lối đi lên chùa.

Du khách đi theo đường mòn, dài khoảng 12km, càng đi vào sâu đường càng hẹp. Bạn phải leo qua 50 con dốc mới đến được chùa, đây thực sự là một thử thách bởi đường rất trơn trượt và không khí thì âm u vắng lặng. Trên hành trình đến chùa rất nhiều người đã không vượt qua được những con dốc cao dựng đứng và đành bỏ cuộc giữa chừng.

Cùng với các địa điểm khác ở Tam Đảo, chùa Địa Ngục hiện là một trong những điểm du lịch tâm linh mà nhiều bạn trẻ tìm đến. Họ sẵn sàng vượt qua khu rừng trúc âm u với mây mù và gió lạnh để được nhìn thấy chùa Địa Ngục. Gọi là chùa nhưng thực tế hiện nay,

đây chỉ là một gian lán cũ xập xệ được ghép lại bằng những tấm ván cũ và phủ bằng bạt lớn…

Ngoài không khí mát mẻ, trong lành, chùa Địa Ngục có lẽ là nơi yên tĩnh nhất thế gian dù chỉ cách Hà Nội chỉ trên 70km. Đứng ở vị trí chùa Địa Ngục, có thể nhìn bao quát được cả Tam Đảo, chùa Tây Thiên và phía đồng bằng Sông Hồng.

Chính vì nằm ở vị trí thiên thời địa lợi nên nơi đây được rất nhiều *"ông lớn"* trong ngành xây dựng *"để mắt"*. Theo *Báo Thời đại*, vị trí chùa Địa Ngục tọa chính là nơi mà dự án Tam Đảo II nhắm tới để xây dựng thành khu nghỉ dưỡng, khu vui chơi giải trí và sòng bài. Đây là một trong những lý do có thể khiến ngôi chùa có thể bị di dời đến vị trí khác…

1.2.2- Bên trong chùa Địa Ngục

Nằm giữa đại ngàn núi rừng Tam Đảo, bên trong chùa Địa Ngục hiện nay có chánh điện mới được thiết kế, chỉnh trang trông cũng tạm ổn và phía trước chỗ thờ tự có một đống đá được sắp xếp cẩn thận cùng chuông gia trì, bình cắm hoa và kinh sách cũ kỹ có tính chưng bày…



Bên trong chùa **Địa Ngục**

Một vài cảm nhận về chùa Địa Ngục



Trên các blog về du lịch hiện nay, không khó để tìm thấy các bài chia sẻ về kinh nghiệm khám phá chùa Địa Ngục. Blogger Phạm Thanh Danh chia sẻ: *"Tên chùa Địa Ngục nhưng không phải vậy, vì chùa nằm sâu trong rừng âm u nên lấy sự âm u để đặt tên chùa. Đường đi khá xa nếu không có sức bền... nhiều chỗ như là nguyên sinh đi rất thích, dọc đường thỉnh thoảng có treo cờ nhìn hơi âm u chắc cũng thử lòng người đi. Cảnh chùa thì rất đơn sơ, nhưng như vậy mới đúng với cảnh của đạo Phật".* Chùa Địa Ngục để lại một ấn tượng khó phai trong lòng những du khách đã ghé qua đây.

Trao đổi với HomeAZ.vn về hành trình khám phá chùa Địa Ngục, Tam Đảo, một nhóm bạn trẻ đến từ Hà Nội có chia sẻ: *"Khác hẳn với những ngôi chùa tôi biết đến, nơi đây hoang sơ và đơn giản vô cùng, gian nhà với bàn thờ và quả chuông. Vì chưa đọc lịch sử chùa nên tôi nghĩ nơi đây che chở cho những linh hồn không nhà, yểm xua tà ma nơi rừng thiêng nước độc này…"*

Soạn giả nhận xét: Cả hai cảm nhận như trên là do nhiều bài báo muốn tạo sự kỳ bí, âm u, ghê rợn… để kích thích sự tò mò của giới trẻ ưa khám phá, thử thách… một kiểu quảng bá *"du lịch bụi"* và cả *"du lịch tâm linh huyền bí"* rất bài bản vậy.

1.3- *"Tồn nghi"* có một Ni đoàn thành lập chùa Địa Ngục?

Dấu tích tại chùa Địa Ngục không cho chúng ta đưa ra được một kết luận tương đối cụ thể, chính xác nào. Hiện tại thì như *"hiện trạng"* chúng ta vừa đọc lướt qua. Di tích chùa Địa Ngục còn đó,

nhưng ngay từ Pāḷi xưa là Niraya (địa ngục) hoặc Naraka (cảnh khổ địa ngục) thì rất quan trọng mà người ta cũng không nắm vững - vì chính từ Pāḷi ấy mới xác định là Phật giáo Theravāda (Nguyên thủy) đã đến đây vào thời điểm ấy. Người ta lại còn nhầm lẫn ***"gọi chùa Niết Bàn có nghĩa là địa ngục"!*** Mà Niết-bàn thì họ nêu từ Nirvana - là từ Bắc phạn Sanskrit - hóa ra đến đất Tam Đảo này là của một bộ phái thuộc Đại chúng bộ? Chỉ một từ thôi đã sai lệch Nam, Bắc…

Có một điểm cần lưu ý, đáng báo động là di tích lịch sử về dấu tích của chùa Địa Ngục quan trọng của Phật giáo Việt Nam chúng ta, nguy cơ tương lai sẽ biến mất do dự án 25 nghìn tỷ!

May mắn trong chuyến đi *"khảo cổ"* tìm tư liệu này, chúng tôi ghé thăm quần thể một thiền viện lớn, chợt đâu như phép lạ mọc lên giữa rừng sâu hun hút, lối lên xuống nhiêu khê, trắc trở… nếu như không phải là gót chân thao thức trăn trở tìm pháp, tìm đạo, tìm cội nguồn… thì không ai đủ sức bền dai niên tráng mà vượt suối cả tiếng đồng hồ mới tìm được đến tận nơi đây!











Ai ngờ giữa rừng sâu, giữa lưng chừng núi Tam Đảo lại có Ni viện Tây Thiên quy mô lớn lao với các công trình bằng gỗ, tre, mái lá, kết hợp bê tông nơi cần thiết trông vững chắc, kiên cố với nghệ thuật kiến trúc tinh xảo nối tiếp nhau, quấn lấy nhau, hài hòa với thiên nhiên, với đá, với suối, với rừng cổ thụ… Và, một đại chúng nữ Ni trên dưới 150 vị, 2/3 còn rất trẻ đang tu tập nghiêm túc và nề nếp…

Chủ trì ở đây là Ni sư Bảo Tâm và Ni sư Thanh Tịnh - mà tôi đã có cơ duyên gặp chư vị chừng hai mươi mấy năm về trước.



Hai vị **Ni Sư**



Ni viện Tây Thiên này tu theo Tây Mật, cẩn mật theo truyền thừa Drukpa. Hôm thuyết giảng tại đây, tôi có nhấn mạnh: Hội chúng nào y chỉ theo 7 pháp bất thối mà đức Phật đã dặn dò trong hạ thứ 45 của ngài, thì hội chúng ấy sẽ tăng thịnh không thể suy thoái, thối giảm...









Có chừng 20 vị thầy ở các chùa xung quanh cùng tham dự.

Trong thời gian ở đây, quý Ni dẫn chúng tôi đi xem một di tích cũ xưa mà quý Ni *"đề nghi"* là có một ngôi chùa hay một thiền viện được tạo dựng vào thời Lý, Trần… Ở đây còn sững sững một gốc thông đại thụ 1000 năm tuổi và 5,7 mảng phù điêu, họa tiết trên gốm nung rơi rớt lại trong đống tạp. Quý Ni đã cất giữ và bảo quản cẩn thận.



Dưới **cội thông** 1000 năm tuổi











Và quý Thầy, quý Ni cũng dẫn chúng tôi đi xem 2 ngôi tháp xưa của 2 vị Thiền sư đã từng tu tập và hành đạo ở đây:







Quý Thầy và quý Ni tiễn chúng tôi ra về

Nói tóm lại,

Những ai thâm tín nhân, duyên và quả; kiếp này kiếp kia trong cuộc tồn sinh - chắc sẽ không còn *"hoài nghi"* gì nữa - ví như tôi có ý nghĩ rằng: Phái đoàn của vua A Dục đến Giao Chỉ, tạo lập chùa Địa Ngục không phải Tăng đoàn mà có thể là Ni đoàn? Tại sao, giữa rừng sâu hun hút, lại có một Ni chúng đông đúc, thanh xuân như thế mà đến đây sống đời ẩn cư thanh tịnh? Và phải chăng, trong đại chúng Ni ấy, cũng là Ni đoàn thuở xưa, có một số vị muốn tạo trữ thêm Ba-la-mật nên còn tới lui sinh tử? Và họ hiện tu theo Mật tông, cũng không có gì khó hiểu cả: Chắc họ cũng đã từng trải qua nhiều pháp môn tu để trang bị những chiêm nghiệm cần thiết trên đạo lộ tu tập của chính mình. Tạo trữ ba-la-mật cũng ở đó mà bài học giác ngộ cũng ở đó vậy!

Kết luận này, xin thưa, chỉ là cảm tính chủ quan!

2- Phật giáo Việt Nam Sau Thời Hai Bà Trưng

Giao Chỉ thời ấy bị sự đô hộ của Thái thú Tô Định, nhà Hán - với chính sách cai trị vô cùng tàn bạo. Thi Sách khởi nghĩa và bị thất bại.

Hai Bà Trưng bèn huy động binh lực đánh đuổi Tô Định rồi thu phục lại 65 thành trì. Nhà Hán sai một danh tướng là Phục Ba tướng quân Mã Viện chỉ huy đạo quân hùng hậu tiến đánh Hai Bà Trưng.

Theo Sử ký, mùa xuân năm 42 Tây lịch, Mã Viện điều động binh mã bốn quận Trường Sa, Quế Dương, Linh Lăng, Thương Ngô hơn vạn người. Chúng dựng thành quách, đắp cầu đường, mở kinh đào để vận chuyển lương thực. Sau một năm rưỡi chống cự, quân Hai Bà Trưng núng thế, rút về vùng Lãng Bạc. Năm 43, tại đây xảy ra trận huyết chiến, Hai Bà Trưng phải rút về Cẩm Khê và hy sinh tại đó. Mã Viện được thế, triển khai thắng lợi, đưa quân vào tận Cửu Chân (Thanh Hóa) rồi lần lượt tóm thâu toàn bộ đất đai Giao Chỉ rồi đặt nền móng cai trị.

Các tướng tá của Hai Bà Trưng, số bị hy sinh, số bị bắt lưu đày; nhưng còn một số khác trốn về các làng quê, ở ẩn tu hành trong các ngôi chùa. Cụ thể là Bát Nàn phu nhân, nữ tướng của Hai Bà Trưng, vào tu trong một ngôi chùa quê, hiện còn đền thờ ở xã Tiên La, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình[1]. Điều này chứng tỏ *"Phật giáo ở Giao Chỉ, năm 43 Tây lịch đã vững mạnh, đã lan truyền đến các*

[1] LSPGVN - Lê Mạnh Thát.

làng mạc xa xôi, đã trở thành tín ngưỡng thiêng liêng của mọi người. Sức mạnh tâm linh ấy không thể là kết quả của một sớm một chiều; chắc chắn nó phải được chuyển hóa, thâm nhập từ từ, ít ra là cả hằng trăm năm"[1].

Vậy Phật giáo từ Ấn Độ du nhập vào Việt Nam thế kỷ thứ III trước Tây lịch (thời vua A Dục), bỗng trở thành dễ hiểu, là một chứng lý có cơ sở vậy.

2.1 - Những kinh điển của Phật giáo được lưu hành từ thời Hai Bà Trưng

Sinh hoạt Phật giáo thời Hai Bà Trưng rất phong phú, bằng cớ là lúc Tùy Cao Tổ hỏi tình hình Phật giáo ở Giao Châu, Đàm Thiên pháp Đại đức đã tâu:

"- Giao Châu có đường thẳng thông sang Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới tới Giang Đông chưa đầy đủ thì ở thủ đô Luy Lâu của Giao Châu đã có tới hơn 20 ngôi bảo sát (chùa), độ được hơn 500 vị Tăng và dịch được 15 cuốn kinh rồi. Là vì Phật giáo truyền đến Giao Châu trước khi truyền đến Giang Đông vậy".

Từ câu chuyện Đàm Thiên ở trên, ta được biết rằng Phật giáo Theravāda ở Ấn Độ du nhập vào Việt Nam rồi hình thành **Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu** sau đó mới được truyền sang Trung Quốc. Hai trung tâm Phật giáo ở Bành Thành và Lạc Dương đời Hậu Hán có mặt sau Luy Lâu là chứng cứ lịch sử có cơ sở.

Như vậy Phật giáo từ thời Hai Bà Trưng đến đầu thế kỷ thứ III, truyện Đàm Thiên cho biết thêm là có các vị Tăng như là Ma Ha Kỳ Vực, Khương Tăng Hội, Chi Cương Lương, Mâu Bác (Mâu Tử) cư trú và hoằng hóa ở Giao Châu với không khí rất rầm rộ, hưng thịnh.

Và như vậy, trong 15 bộ kinh được Đàm Thiên nhắc đến, ta biết được là những kinh nào, còn có thể tra cứu được?

2.1.1- Lục độ tập kinh

Người học Phật Đại thừa nào cũng biết *"Lục độ ba-la-mật";* đó là bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nại, thiền định, trí tuệ - là pháp môn tu của những cư sĩ phát nguyện Bồ-tát phải thực hành để đắc quả Chánh Đẳng Giác. Và người học Phật Theravāda nào cũng biết *"Thập độ ba-la-mật"* đó là bố thí, trì giới, xuất gia, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nại, chân thật, quyết định, tâm từ, tâm xả. Đây là pháp môn tu của *"Bồ-tát chúng ta"* đã thực hành trong suốt 4 A-tăng-kỳ và trăm

[1] Cũng theo thầy LMT.

ngàn đại kiếp trước khi đắc quả Chánh Đẳng Giác. Cũng theo các Nikāya, Bồ-tát nào thực hành trọn đủ 30 ba-la-mật (bậc thượng, bậc trung và bậc hạ) thì có năng lực tu tập thành Phật Chánh Đẳng Giác. Bồ-tát nào thực hành trọn vẹn 20 ba-la-mật (bậc trung và bậc hạ) thì có năng lực tu tập thành Phật Độc Giác hoặc thành 2 vị thượng thủ A-la-hán Đại Đệ Tử. Bồ-tát nào thực hành trọn vẹn 10 ba-la-mật (bậc hạ) thì có năng lực tu tập thành Phật Thanh Văn A-la-hán.

Như vậy, chắc chắn bản gốc *"Lục độ tập kinh"* mà Khương Tăng Hội dịch phải nương tựa nội dung *"Lục độ ba-la-mật"* của Đại thừa Và nếu vậy, thì toàn bộ câu chuyện trong *"Lục độ tập kinh"* đều là Túc Sanh truyện (Jātaka) kể về những kiếp sống của Bồ-tát trong quá khứ đã từng nêu gương công hạnh qua bố thí, trì giới, tinh tấn, nhẫn nại, thiền định, trí tuệ là như thế nào!

Sử gia Lê Mạnh Thát cho rằng: *"Lục độ tập kinh"* - bản gốc của nó được viết bằng tiếng Việt với những dẫn chứng đáng tin cậy.

Rồi thầy đã phân tích qua 91 truyện của nó rồi kết luận: *"Là có một số truyện viết trước thời Hai Bà Trưng và có một số truyện viết ra sau thời Hai Bà Trưng. Và hầu hết nội dung và tư tưởng của nó, tuy có nguồn gốc Ấn Độ nhưng đã được nhào nặn, cải biên cho phù hợp với khẩu vị người Việt. Họ đã kết hợp chặt chẽ hệ thống đạo lý và điển huấn Việt Nam với tư tưởng Phật giáo. Các tư tưởng nhân nghĩa, thành tín, hiếu đạo, nhân ái có mặt trong Lục độ tập kinh không còn nội hàm khái niệm tư tưởng của Trung triết - nhân, nghĩa, lễ, trí, tín - nữa mà đã biến thành của người Việt; của Phật tử Việt tộc".*

Nhận xét trên của Sử gia rất chính xác, tuy nhiên chỉ đúng ở chỗ: Nội dung và tư tưởng của nó có nguồn gốc Ấn Độ! Điều này là dĩ nhiên vì nó là những câu chuyện Túc Sanh.

Nhưng đến chỗ này thì ta mới khó hiểu: *"Và hầu hết nội dung và tư tưởng của nó, tuy có nguồn gốc Ấn Độ nhưng đã được nhào nặn, cải biên cho phù hợp với khẩu vị người Việt. Họ đã kết hợp chặt chẽ hệ thống đạo lý và điển huấn Việt Nam với tư tưởng Phật giáo. Các tư tưởng nhân nghĩa, thành tín, hiếu đạo, nhân ái có mặt trong Lục độ tập kinh không còn nội hàm khái niệm tư tưởng của Trung triết (nhân, nghĩa, lễ, trí, tín) nữa mà đã biến thành quan niệm của người Việt; của Phật tử Việt tộc".*

Lạ lùng ở chỗ: Trung Quốc thì muốn nhào nặn Túc Sanh truyện để có nội hàm *nhân, nghĩa, lễ, trí, tín* của Khổng Nho. Còn Việt Nam

thì muốn thoát ly Khổng Nho nên đã biến Túc Sanh truyện thành của dân tộc mình!

Nó còn có chỗ lạ lùng hơn thế nữa: Như truyện 49, qua phát biểu của người thợ săn: *"Tôi ở đời lâu năm, thấy nho sĩ tích đức làm lành, há có bằng đệ tử Phật quên mình cứu người, ở ẩn mà không dương danh ư?"* Trong Jātaka mà lại *"thấy nho sĩ tích đức làm lành"*, và *"há có bằng đệ tử Phật quên mình cứu người???"*.

Đến đây, ta có thể kết luận: *"Lục độ tập kinh"* là tư tưởng phát triển của Đại thừa. Các câu chuyện trong Jātaka gốc từ Nguyên thủy (trong Tiểu Bộ Kinh) - khi Trung Quốc viết lại những truyện này thì họ xen tư tưởng Trung triết vào để biến Bồ-tát trong Jātaka thành Bồ-tát của Trung Quốc! Và Việt Nam cũng tương tự thế!

Một câu hỏi lạ lùng nữa khi Nhà nghiên cứu LMT kết luận: *"Khương Tăng Hội đã dùng một bản đáy tiếng Việt, chứ không phải tiếng Phạn (?) để dịch Lục độ tập kinh ra tiếng Trung Quốc?"*

2.1.2- Cựu tạp thí dụ kinh

Đây là tập kinh có cả thảy 61 truyện, trong đó ít truyện là tiền thân Phật, số còn lại là truyện ngụ ngôn. Nội dung tư tưởng dựa vào lời giáo huấn của Phật rồi triển khai rộng ra để áp dụng cho toàn xã hội. Ngay một số truyện tuy nói đến giới, luật nhưng như truyện 41, còn có tham vọng trở thành khả thi cho đất nước: *"Năm giới, mười lành làm quốc chính (chính sách quốc gia)"*. Và, rõ ràng là Phật giáo thời này còn có ý vươn lên quốc giáo với ước muốn xây dựng một hệ thống pháp luật dựa trên nền tảng đức lý của Phật giáo.

2.1.3- Tạp thí dụ kinh

Còn có tên là *"Bồ-tát độ nhân kinh"* gồm có 32 truyện: Quyển thượng 14 truyện, quyển hạ 18 truyện. Đây đều là những truyện thuộc thí dụ, ngụ ngôn và một số truyện được rút ra từ Túc Sanh truyện (Jātaka) để minh họa cho một luận đề giáo lý.

Nội dung tư tưởng cũng y cứ nơi năm giới, mười lành, mười hai nhân duyên, năm ấm, bốn đại, khổ, không, vô ngã… nhưng đã được đơn giản hóa để dễ phổ cập với đại chúng. Ta cũng dễ dàng thấy rõ Tạp thí dụ kinh đã dựa vào giáo pháp Nguyên thủy (Theravāda) để triển khai tư tưởng.

Sử gia LMT nói rằng, trước khi Khương Tăng Hội dịch những bản kinh này ra tiếng Hán thì chúng đã tồn tại khá lâu ở Giao Chỉ, tối thiểu là sau thời Hai Bà Trưng - vì trong bổn Hán có dấu tích của những cấu trúc ngữ pháp tiếng Việt:

- Tượng Phật (Văn phạm Hán phải là Phật tượng).

- Hành đạo trì trì (đi đường chậm chậm).
- Sử ngã hậu thế nhiêu tài bảo (khiến ta đời sau nhiều của báu).

Điều này thì thật là chính xác.

3- Mâu Tử

3.1- Cuộc đời Mâu Tử

Mâu Tử sinh vào khoảng năm 160 - 165 Tây lịch. Về cuộc đời của ông, ta có thể tìm thấy trong phần tự truyện do ông viết.

Mâu Tử (Mâu Bác) đọc kinh truyện chư tử, sách không kể lớn nhỏ, không sách gì không thích. Tuy không ưa binh pháp mà vẫn đọc nó. Tuy đọc sách thần tiên bất tử, ông dẹp đi không tin, cho là dối trá.

Thời đó, sau khi Linh Đế băng hà, thiên hạ nhiễu loạn, chỉ có Giao Châu là tạm yên. Người phương Bắc đến ở, phần lớn luyện phép tịch cốc trường sinh của thần tiên. Người bấy giờ phần nhiều là kẻ có học thức. Mâu Tử thường đem năm kinh vặn hỏi. Đạo gia, thuật sĩ không ai dám đáp, ví ông như Mạnh Kha cự với Dương Chu, Mặc Địch.

Trước thời ấy, Mâu Tử đem mẹ lánh nạn ở Giao Chỉ. Năm 26 tuổi, về Thương Ngô cưới vợ. Thái thú nghe tiếng học giỏi, đến thăm và mời làm quan. Bấy giờ tuổi mới lớn, chí ham việc học, lại thấy đời loạn, không có ý làm quan, nên rốt cuộc không đến. Lúc ấy, các châu quận nghi nhau, cách trở không thông, Thái thú cho ông học rộng biết nhiều, sai đi Kinh Châu dâng lễ. Mâu Tử cho vinh trước dễ nhượng nhưng sứ mệnh khó từ. Bèn chuẩn bị lên đường thì gặp lúc Châu mục ưu văn đãi sĩ, bổ làm quan. Ông lại cáo bệnh không đến.

Lâu rồi, ông rút lui, tự nghĩ: "Mình vì giỏi biết mà được giao sứ mạng. Đời nay nhiễu nhương chẳng phải lúc làm rõ mình". Rồi than: "Lão Tử dứt thánh, bỏ trí, tu thân giữ chân, vạn vật không ngăn được chí ông, thiên hạ không đổi được niềm vui ở nơi ông, thiên tử sẽ không được bề tôi, chư hầu sẽ không được có người bạn. Nên gọi là quí".

Do đó, ông dốc chí vào nghiên cứu đạo Phật, gồm ngâm Lão Tử 5000 chữ[1], ngậm huyền diệu làm rượu ngon, chơi năm kinh[2] làm đàn sáo. Bọn thế tục phần nhiều cho là không phải, bảo là bỏ năm

[1] Lão tử đạo đức kinh có 5000 chữ.
[2] Kinh Dịch, kinh Thi, kinh Thư, kinh Xuân Thu, kinh Nhạc, Lễ.

kinh mà theo đạo khác. Muốn cãi thì không phải đạo, mà muốn im thì không thể, nên đã lấy bút mực, gọn dẫn lời thánh hiền để chứng giải, đề tên "Mâu Tử lý hoặc luận".

Qua đoạn tự truyện của Mâu Tử, ta thấy ông sống vào thời Chu Phù làm thứ sử Giao Châu vào khoảng năm 187 - 188 (sau Sĩ Nhiếp). Mà Chu Phù khi làm quan ở đây, ông đã *"vứt điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia, rồi mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách đạo tà tục"* như lời than phiền của các sử gia Trung Quốc. Như vậy, ta biết rằng sau thời Hai Bà Trưng cho đến Chu Phù, văn hóa của Phật giáo Việt Nam đã tồn tại như một giá trị tâm linh của dân tộc, đến nỗi những vị quan Thái thú của đương triều đã bị đồng hóa. *"Điển huấn của tiền thánh"* thuở đó không gì khác hơn là cái đạo Chu Công và Khổng Tử. *"Đọc sách đạo tà tục"* không phải là sách của Khổng gia, của Đạo gia mà chính là ám chỉ sách của Phật giáo.

Mâu Tử là một Phật tử, chắc hẳn có qua lại thân thiện với Chu Phù, được Chu Phù mời ra làm quan và muốn nhờ ông đi lên Kinh Châu dâng lễ. Lần sau, quan Thái thú Dự Chương là Chu Hạo - em Chu Phù - bị Trức Dung giết, Chu Phù một lần nữa lại nhờ Mâu Tử vì Mâu Tử tài kiêm văn võ.

Việc Mâu Tử *"chịu nghĩa, chịu ân sâu đãi ngộ lâu ngày"* của Chu Phù, cũng muốn làm *"liệt sĩ quên mình"* nhưng thình lình phải ở nhà cư tang mẹ mất đột ngột vào năm 195. Từ đó ông dốc chí vào việc học Phật, và chắc chắn có đóng góp vào việc phát triển Phật giáo vào thế kỷ thứ 2 sau Tây lịch, trước thời Khương Tăng Hội mấy mươi năm.

3.2- Nội dung *"Lý hoặc luận"*

Mâu Tử là một trí thức ưu việt, sinh khoảng năm 160 - 165 Tây lịch đã đọc hết kinh sách của Nho và Mặc; sau theo Phật mới thấy tư tưởng Phật như biển cả mà Nho, Mặc chỉ như mương rãnh.

Do không muốn tranh cãi bằng miệng lưỡi với Nho, Mặc nên ông viết *"Lý hoặc luận"* có 37 thiên[1] gồm những câu hỏi và đáp do ông tự đặt ra - như để nêu quan điểm chính thống của mình.

Ta có thể tóm tắt:

- Sơ quát về cuộc đời Đức Phật và kinh điển của ngài. Người tại gia cư sĩ thì giữ 5 giới, ăn chay tháng 6 ngày. Sa-môn thì có 250 giới,

[1] Mượn số 37 trợ đạo phẩm trong đạo đế.

ngày ngày ăn chay. Giới sa-môn thì Ưu-bà-tắc không được nghe, được đọc.

- So sánh giữa Phật và Nho để thấy Phật ưu việt hơn.

-Trả lời một số câu hỏi thắc mắc về kinh điển cũng như nội dung giáo pháp Phật.

- Giải đáp 3 thắc mắc đứng từ quan điểm của Khổng Nho: 1, sa-môn *"cạo bỏ râu tóc"* là trái với đạo hiếu trong Hiếu kinh: *"Thân thể tóc da nhận từ cha mẹ, không dám tổn thương".* 2, Không vợ con của sa-môn là phản lại đạo lý *"Vô hậu viết đại"* của Mạnh Tử[1]. 3, Lối sống phục sức mặc *"áo đỏ"* cùng mọi cách thức lễ nghi đi đứng của Phật giáo đồ cũng không đúng với chế định của Hoàng đế, của Khổng Tử.

- Giải đáp về sự bố thí bất nghịch ý của thái tử Tu Đại Noa[2]. Nho sĩ dựa trên sở Kinh lễ, phê phán bố thí như vậy là xa xỉ theo quan điểm của Khổng Tử. Mâu Tử cho rằng tinh thần bố thí ấy theo quan điểm Phật giáo là với tâm xả ly, quảng đại mà thế gian không hiểu được. Cũng từ những câu hỏi này, Mâu Tử chỉ trích lối sống ích kỷ của sa-môn thời này: *"sa-môn mua rẻ bán đắt, nuôi dưỡng vợ con"* trái với tinh thần bố thí. Các nhà Nho đả kích lối sống của chư sa-môn: *"Mặc áo đỏ, ngày một bữa ăn*[3], *đóng sáu tình, tự cắt đứt với đời?"*

- Phê bình Đạo gia: *"Sách thần tiên nghe thì mênh mông đầy tai nhưng tìm hiệu lực thì như nắm bóng bắt gió".* Phê phán truyền thuyết *"Nghiêu Thuấn Chu Khổng và 72 đệ tử đều bất tử thành tiên",* rồi Mâu Tử bảo rằng, ai rồi cũng phải chết; nói bất tử là huyễn hoặc.

- Cuối cùng, Mâu Tử bố cục *"Lý hoặc luận"* thành 37[4] thiên là vì Đạo Đức kinh của Lão cũng có 37 thiên; rồi kết luận bằng việc người hỏi nhận ra sai lầm của mình:

"- Bỉ nhân lòa mù; Sinh nơi tăm tối; Dám thốt lời ngu; Không lo họa phúc; Nay được nghe dạy; Chợt như tuyết sạch; Xin được đổi

---

[1] Bất hiếu hữu tam, vô hậu viết (vi) đại. Nghĩa, tội bất hiếu có 3, không có con nối dõi là tội bất hiếu lớn nhất. Ghi chú thêm: Tội bất hiếu thứ 2: Hùa theo cha mẹ để cha mẹ mắc vào chỗ bất nghĩa. Tội bất hiếu thứ 3: Nhà nghèo, cha mẹ già mà không chịu ra làm quan lấy bổng lộc phụng dưỡng.

[2] Thái tử Vessantara.

[3] Đây lại là dấu tích của Theravāda!

[4] Đạo đế trong Tứ Diệu Đế có 37 phẩm trợ đạo.

tình; Rửa lòng tự nhắc; Nguyện nhận năm giới; Làm Ưu-bà-tắc (tức thiện nam)".

Đoạn cuối chứng tỏ Mâu Tử đã là sa-môn; vì sau khi giải đáp xong thắc mắc thì người hỏi *"nguyện nhận 5 giới làm Ưu-bà-tắc"?*

4 - Khương Tăng Hội

4.1- Cuộc đời của Khương Tăng Hội[1]

Theo *"Xuất Tam Tạng ký"* và *"Cao Tăng truyện":*

- Khương Tăng Hội tổ tiên người Khương Cư, sau đến Thiên Trúc, cha nhân buôn bán, dời đến Giao Chỉ.

Hội năm 10 tuổi, song thân đều mất, khi chịu tang xong bèn xuất gia, siêng năng hết mực. Là người rộng rãi, nhã nhặn, có tầm hiểu biết, dốc chí về sự học, rõ hiểu 3 tạng, xem khắp 6 kinh, thiên văn đồ vĩ, phần lớn biết hết, giỏi việc ăn nói, lanh việc viết văn. Bấy giờ Tôn Quyền xưng đế ở miền Giang Tả mà Phật giáo ở đấy chưa lưu hành.

Khương Tăng Hội liền chống gậy Đông du vào năm Xích Ô thứ 10 (247) mới đến được Kiến Nghiệp, xây cất nhà tranh, dựng tượng hành đạo.

Lúc ấy, người nước Ngô đầu tiên mới thấy sa-môn, trông dáng mà chưa kịp hiểu đạo, nên nghi là lập dị. Quan Hữu ty tâu lên: *"Có người Hồ nhập cảnh, tự xưng sa-môn, mặt mày áo quần chẳng thường, việc nên kiểm xét".* Quyền nói: *"Xưa Hán Minh Đế mộng thấy thần, hiệu gọi là Phật. Kẻ kia thờ phụng, há chẳng là di phong của đạo ấy ư?"* Bèn cho gọi Hội đến hỏi: *"Có gì linh nghiệm?"* Hội nói: *"Như Lai qua đời thoắt hơn nghìn năm, để lại Xá-lợi, thần diệu khôn sánh. Xưa vua A-dục dựng tháp đến 8 vạn 400 ngàn ngôi. Phàm việc xây chùa dựng tháp là nhằm làm rõ phong hóa ấy".* Quyền cho là khoa đản (khoe khoang, dối láo), bảo Hội: *"Nếu có được Xá-lợi, ta sẽ dựng tháp, nhược bằng dối trá thì nước ắt sẽ có phép thường".*

Hội hẹn 7 ngày. Rồi gọi người theo mình, nói: *"Đạo pháp hưng phế, chính ở việc nầy. Nay nếu không có chí thành, sau hối sao kịp".* Rồi cùng chay tịnh ở tịnh thất, lấy bình bát để ở trên bàn, đốt hương lạy xin. Hạn 7 ngày hết mà vắng vẻ không ứng. Bèn lại xin thêm 7 ngày nữa, cũng lại như thế. Quyền nói: *"Đó thật là dối trá".* Sắp định

---

[1] Ht. Pháp Tông có phân tích cặn kẽ tên của ngài, do sự khái quát của Sử nên gọi tên chưa đúng: Phải là Sư Hội (tên Hội) người nước Khương Cư.

kết tội thì Hội xin thêm 7 ngày nữa. Quyền lại đặc biệt đồng ý. Tăng Hội bảo đồ đệ mình: *"Khổng Tử có nói: Vua Văn đã chết, Văn không có đây ư?! Phép thiêng phải giáng mà chúng ta không cảm được thì sao mượn được phép vua, nên hẹn thề phải chết!"*

Đến chiều ngày thứ 7 cuối cùng vẫn không thấy gì, không ai là không run sợ. Khi tới canh 5 bỗng nghe có tiếng loảng xoảng trong bình. Hội tự đến xem, quả được Xá-lợi. Sáng hôm sau đem trình cho Quyền. Cả triều tụ lại xem, thấy tia sáng ngũ sắc rọi sáng trên miệng bình. Quyền tự tay cầm bình đổ ra mâm đồng, Xá-lợi lăn tới đâu thì mâm đồng vỡ nát. Quyền hết sức kinh ngạc, đứng lên nói: *"Điềm lành hiếm có"*. Hội tới, nói: *"Oai thần Xá-lợi há chỉ có tia sáng mà thôi sao? Hãy đem đốt đi, lửa không làm cháy. Chày về kim cương đánh không thể nát"*. Quyền sai làm thử. Hội lại thề: *"Mây pháp mới phủ, dân đen nhờ ơn, nguyện thêm dấu thần, để rộng tỏ uy thiêng"*. Bèn đem đặt Xá-lợi trên đe sắt, sai lực sĩ đánh. Thế mà đe chày đều vỡ, Xá-lợi không sao. Quyền rất thán phục, nhân đó dựng tháp. Vì mới có chùa Phật nên gọi là chùa Kiến Sơ. Chỗ đất ấy gọi là xóm Phật. Do thế, đạo pháp ở Giang Tả mới thịnh.

Đến khi Tôn Hạo cầm quyền, chính sách hà khắc bạo ngược, phá bỏ dâm từ, đến chùa Phật cũng muốn phá hủy, quần thần can: *"Uy lực của Phật không giống các thần, Khương Hội cảm thụy, Thái Hoàng dựng chùa. Nay nếu khinh suất phá đi, sợ sau sẽ hối hận"*. Hạo sai Trương Dực - một vị quan có tài ăn nói - đến chùa tìm Hội để căn vặn, ngược xuôi bắt bẻ. Dực về khen: *"Hội tài ba sáng suốt, chẳng phải thần lượng được, xin bệ hạ xem xét lấy"*. Hạo họp triều thần, đem ngựa xe đến đón Hội.

Hạo hỏi: *"Phật giáo dạy rõ thiện ác, báo ứng, có phải thế không?"* Hội đáp:*"Hễ chúa sáng dùng hiếu từ dạy đời thì chim đỏ bay đến và sao người già hiện ra, dùng nhân đức nuôi vật thì suối ngọt chảy và mầm tốt mọc. Lành đã có điềm thì ác cũng thế. Cho nên, làm ác nơi kín thì quỷ bắt giết đi, làm ác nơi chỗ tai mắt thì người bắt giết đi. Dịch nói: "Chứa lành vui còn". Thi khen: "Cầu phước không lui". Tuy là cách ngôn của sách Nho, cũng là giáo huấn của Phật giáo."*

Hạo nói: *"Nếu vậy thì Chu Khổng đã rõ, còn dùng gì đến Phật giáo?"*. Hội đáp: *"Lời nói của Khổng bày sơ, dấu gần. Còn lời dạy của Thích Ca thì đầy đủ tới chỗ u vi. Cho nên, làm ác thì có địa ngục, khổ mãi; tu thiện thì thiên đường, sướng luôn. Đem điều đó ra làm rõ việc khuyến thiện ngăn ác, là không vĩ đại ư?"*

Hạo không có câu gì bắt bẻ Hội được. Tuy nghe thì nghe vậy nhưng bản tính hung bạo vẫn không thay đổi được chút gì.

Hôm kia, lính túc Vệ đào đất ở hậu cung làm vườn, đào được một tượng vàng đứng cao mấy thước (?, không biết tượng gì), đem trình Hạo. Hạo sai đặt chỗ bất tịnh, lấy nước dơ tưới lên cùng quần thần cười, cho đó là vui.

Trong khoảnh khắc, cả mình sưng to, chỗ kín càng đau, gào kêu tới trời. Thái sư bốc quẻ nói: *"Phạm phải một vị thần lớn".* Bèn cầu đảo các miếu vẫn không thuyên giảm. Thể nữ, trước có người theo Phật, nhân đó khuyên Hạo nên thiết lễ sám hối. Thể nữ liền nghênh tượng đặt trên điện vua, lấy nước thơm rửa qua mấy chục lần rồi đốt hương cho Hạo sám hối. Hạo cúi đầu trên gối, tự kể tội mình, khoảnh khắc bớt đau. Sau đó, sai sứ đến chùa thỉnh Hội vào triều thuyết pháp. Hội liền theo vào, Hạo hỏi nguyên do của tội phước. Hội trình bày cặn kẽ những lời tinh yếu. Hạo vốn có kiến thức, nghe xong, hớn hở vui tươi, nhân đó xin xem giới luật của sa-môn. Càng xem, Hạo càng kinh cảm. Hóa ra lúc đi đứng nằm ngồi, các vị sa-môn đều cầu nguyện cho chúng sanh, lòng thành và tình thương rộng lớn cùng khắp của họ làm Hạo phát sanh tình cảm ngưỡng mộ. Hạo xin Hội được thọ trì 5 giới. Mười ngày thì lành bệnh. Hạo bèn cho sửa sang Kiến Sơ - đặt tên lại là chùa Thiên Tử - rộng hơn, đẹp hơn và ra lệnh cho tôn thất, ai ai cũng phải thờ Phật.

Thế là từ đó, Hội ở triều Ngô giảng nói chánh pháp. Ở chùa Thiên Tử dịch các kinh: Tiểu phẩm, Lục độ tập, Tạp thí dụ… Hội còn chú thích 3 kinh: An ban thủ ý, Pháp kính, Đạo thọ; rồi viết lời giới thiệu các kinh ấy, *"ý từ đẹp đẽ, nghĩa lý vi diệu".*

Đến tháng 9 năm Thiên Kỷ thứ 4 (280), Hội bệnh rồi mất.

4.1.1- Khương Tăng Hội ở Việt Nam

Như chúng ta đã biết, cha Hội gốc Khương Cư, nhân vì buôn bán làm ăn mà sang trú cư ở Giao Chỉ.

Thuở ấy, người Ấn Độ đến nước ta vào hạ bán thế kỷ thứ 2 đến đầu thế kỷ thứ 3 là có chứng cứ lịch sử.

"Lục độ tập kinh" một dịch bản của Khương Tăng Hội chứa đựng nhiều cấu trúc mang ngữ pháp tiếng Việt.

Hội viết trong lời tựa *"An ban thủ ý": "Tôi sinh muộn màng, mới biết vác củi, cha mẹ đều mất, ba thầy viên tịch, ngước trông mây trời, buồn không biết hỏi ai, nghẹn lời trông quanh, lệ rơi lặng lẽ".*

Suốt đời Hội luôn nhớ đến ân sâu nghĩa trọng của *"ba thầy": "Tang thầy nhiều năm, không do đâu hỏi lại được. Lòng buồn, miệng*

nghẹn, dừng bút rầu rĩ, nhớ thương thánh xưa, nước mắt giàn giụa".

"Tam Sư" là nói tắt của *"tam Sư, thất chứng",* nhân số đủ đại diện Tăng Bảo để làm lễ xuất gia cho một thầy tỳ-khưu. Sau đó, cũng tại đây: *"Hội rõ thông ba tạng, xem khắp sáu kinh, thiên văn đồ vĩ phần lớn biết hết, giỏi việc ăn nói, lanh việc viết văn".* Như vậy, Hội là một nhà Sư uyên bác của Lạc Việt thời bấy giờ.

4.1.2- Khương Tăng Hội ở Kiến Nghiệp

Hội đến Kiến Nghiệp *"dựng lều tranh, đặt tượng hành đạo".* Lúc ấy tuy Phật giáo Trung Quốc đã có mặt với sự hoạt động dịch thuật của Chi Khiêm nhưng chưa mạnh, chưa có chùa Nước (Quốc tự), nghĩa là chưa phải là một Tôn giáo ảnh hưởng mạnh tới triều đình.

Tiếp theo đó, Hội dùng uy lực Xá-lợi thu phục Tôn Quyền, cho Tôn Hạo thọ trì 5 giới, Hạo bảo tôn thất đều thờ Phật, sửa chùa Kiến Sơ, đổi tên là chùa Thiên Tử. Điều đó chứng tỏ Hội đã thành công trong buổi đầu truyền giáo: Triều đình, tôn thất theo đạo Phật, có chỗ thờ Xá-lợi, có tượng thờ Phật (thiết tượng hành đạo) và có môn đồ đệ tử ở quanh chùa, biến nơi đây thành *"một xóm Phật"* (Phật-đà lý).

Từ đấy, Hội qua bước thứ hai là phiên dịch kinh điển, trước tác giáo lý để phổ biến tư tưởng Phật học cho mọi người tin theo, hành theo. Tháng 9 năm Thiên Kỷ thứ 4 (280), Hội mất, tuổi thọ không rõ bao nhiêu nhưng ước chừng 60 - 70 tuổi.

4.2- Sự nghiệp phiên dịch và trước tác.

Ở Kiến Nghiệp, Hội phiên dịch hai bộ kinh *"Lục độ tập kinh"* gồm 9 quyển và *"Ngô phẩm"* gồm 5 quyển vào thời cháu của Tôn Quyền là Tôn Lượng (251 - 258). Ông còn dịch *"Cựu tạp thí dụ kinh"* và "*An ban thủ ý kinh".*

Về "An Ban Thủ Ý kinh"

Kinh này do An Thế Cao dịch, Trần Huệ chú nghĩa, Khương Tăng Hội chú thích. Lúc chú thích, Hội thường ghi câu *"chẳng do thầy thì không truyền (phi Sư bất truyền)".* Như vậy, có thể Hội ghi lại những lời dạy của thầy ở Giao Chỉ, sau qua Kiến Nghiệp, ông còn mang theo lời giảng giải ấy để chú thích cho An Ban Thủ Ý.

Điều chúng ta cần lưu ý là An Ban Thủ Ý có bản gốc từ kinh *"Ānāpānassati"* của Theravāda, Hán dịch là *"Nhập tức xuất tức niệm";* nghĩa là *"Niệm hơi thở vô, niệm hơi thở ra".* Và Khương Tăng Hội đã chú thích và giảng giải, đại lược như sau:

"- An Ban Thủ Ý là pháp môn tu dựa theo sáu cửa gọi là "Lục diệu pháp môn", đó là sổ (gaṇanā), tùy (anugama), chỉ (sthāna), quán

(upalakṣaṇa), hoàn (vivartana) và tịnh (parisuddhi).

- Sổ tức (gaṇanā): Đếm hơi thở, đếm từ 01 đến 10 rồi lại từ 01 đến 10… và cứ thế tiếp tục; tập trung vào "sự đếm số hơi thở, không lầm lẫn, trừ diệt loạn tâm, phóng tâm".

- Tùy tức (anugama): Theo dõi hơi thở, ý thức, nhận thức, theo dõi, rà soát từng hơi thở vào ra. Bỏ đếm số hơi thở và quay sang theo dõi hơi thở.

- Chỉ tức (sthāna): Khi đã theo dõi hơi thở một cách miên tục, chuyên nhất thì hành giả sẽ an trú tâm vào chỗ ngưng dứt (chỉ), có thể được gọi là cận định.

- Quán (upalaksanā): Không dùng vipassanā mà dùng upalaksanā có nghĩa là thông suốt, thông hiểu, thấy biết rõ ràng. Từ đây, hành giả dùng định tâm ấy để quan sát về ngũ ấm, về ngã, ngã sở để khơi mở tuệ giác.

- Hoàn (vivartanā): Trở lại quán chiếu tự tâm để quan sát chủ thể và đối tượng, phá bỏ ngã chấp (tương tự đạo).

- Tịnh (parisuddhi): Từ chỗ vô phân biệt, phá bỏ nhị nguyên ở trên, hành giả không vướng mắc vào chúng, vượt thoát ra khỏi chúng để tuệ giác chân minh tự hiển lộ (tương tự quả)".

Điều thú vị là từ cơ sở định - tuệ do Khương Tăng Hội chú thích, giảng giải ở trên, tuy dựa trên nền tảng kinh *"Ānāpānassati"* của Theravāda nhưng đã được cải biên chút ít cho dễ hành, dễ hiểu: Sổ (đếm hơi thở), tùy tức (theo dõi hơi thở), chỉ là tịnh chỉ (định); quán là quan sát, minh sát (tuệ) hoàn là đạo, tịnh là quả. Mà sự cải biên ấy không phải xảy ra ở Trung Quốc mà xẩy ra ở Giao Chỉ, do thầy của Hội truyền lại cho Hội.

Ta lại càng thú vị hơn nữa, đến thời Trí Khải ở Trung Quốc (538 - 597), khi thành lập phái Thiên thai, lấy kinh Pháp Hoa làm chủ đạo, ông lại viết *"Lục diệu pháp môn"* dựa theo chi pháp của Khương Tăng Hội đã lập trước đó hơn hai thế kỷ - nhưng ngữ nghĩa lại hoàn toàn khác.

Trí Khải viết:

"- Sao gọi là "viên chứng sáu diệu môn"? Như kinh Pháp Hoa nói: Trong nhãn căn thanh tịnh có thể đếm số lượng pháp ngang với sắc và tâm của phàm và thánh của mười phương nên gọi là "sổ môn". Tất cả sắc pháp tùy thuận ở nhãn căn, mắt không trái với sắc pháp, cùng tùy thuận nhau, nên gọi là "tùy môn". Như thế, lúc thấy, nhãn căn biết vắng lặng bất động, nên gọi là "chỉ môn". Không dùng hai tướng mà thấy các nước Phật, thông đạt vô ngại, khéo léo phân

biệt, soi rõ pháp tính, nên gọi là "quán môn". Trở về trong cảnh giới của nhãn căn, thấu suốt cảnh giới của các căn tai, mũi, lưỡi, thân, ý, hết thảy hiểu rõ vô ngại tướng không một không khác, nên gọi là "hoàn môn". Tuy rõ rệt thấy thấu suốt việc như thế mà không dấy lên vọng tưởng phân biệt, biết bản tính thường tịnh là pháp không thể bị nhiễm, không trụ, không bám, không dấy khởi pháp ái, nên gọi là "tịnh môn". Đây là nói tóm tắt về việc tu chứng tương tự sáu diệu môn trong nhãn căn thanh tịnh. Năm cái còn lại cũng tương tự như vậy, nói rộng như kinh Pháp Hoa đã chỉ rõ".

Từ bản kinh Nguyên thủy dạy *"niệm hơi thở vào hơi thở ra"* để an trú tâm, đi vào chỉ tịnh - có thể từ sơ thiền đến tứ thiền. Khi có định rồi, hành giả tu tập vipassanā, tuệ quán để thấy rõ danh - sắc, chứng ngộ vô ngã. Khương Tăng Hội đã cô đọng lại, tu từ chỉ sang quán rồi đắc đạo, quả. Nhưng đến Trí Khải, giảng giải dựa theo kinh Pháp Hoa, đã đẩy sự tu chứng, thực nghiệm sang lãnh vực lý luận thuần lý. Đã đành khi người giác ngộ rồi, có định tuệ rồi - thì nhãn căn có thể rất vi diệu; nhưng cách giải thích của Trí Khải thì không nói rõ ra *"sự tu tập cụ thể",* chỉ *"lý luận thuần lý"* như thế, ngại rằng sẽ rơi vào hý luận, huyền đàm mà Đức Phật lịch sử của chúng ta không bao giờ bàn tới. Lại nữa, Trí Khải còn đi quá xa khi nói đến *"Lục căn viên thông";* ví dụ mắt thấu suốt cảnh giới của tai, mũi, lưỡi, thân, ý... là cách phóng bút, tưởng tượng quá đà, một loại thần thông ảo tưởng chứ không phải tu tập để có tuệ giác, thấy rõ khổ, không, vô ngã.

Câu chuyện thú vị trên không dừng lại ở đó, các nhà tư tưởng muốn đẩy *"chuyện tu bằng chữ nghĩa"* ấy đến chân trời có một cơ sở lý luận sâu hơn, *"thâm viễn"* hơn!

Ta hãy nghe:

"- Sao gọi là chân thật viên chứng sáu diệu môn? Có hai thứ. Một là biệt đối, hai là thông đối. Biệt đối là mười trụ sổ môn, mười hạnh là tùy môn, mười hồi hướng là chỉ môn, mười địa là quán môn, đẳng giác là hoàn môn, diệu giác là tịnh môn. Hai là thông đối có ba thứ. Một là sơ chứng. Hai là trung chứng. Ba là cứu cánh chứng. Sơ chứng là Bồ-tát nhập A-tự-môn, cũng gọi là sơ phát tâm trụ, chứng được tuệ chân vô sinh pháp nhẫn. Lúc ấy có thể ở trong một tâm niệm đếm các tâm hành và đếm vô lượng pháp môn của chư Phật, Bồ-tát, Thanh văn, Duyên giác của các Thế giới như hạt bụi nhỏ không thể nói hết, nên gọi là "sổ môn". Có thể trong một tâm niệm tùy thuộc sự nghiệp của pháp giới nên gọi là "tùy môn". Có thể trong

một tâm niệm nhập hàng trăm ngàn tam-muội và hết thảy tam-muội, hư vọng và tập thảy đều ngưng dứt nên gọi là "chỉ môn". Có thể trong một tâm niệm hiểu rõ hết thảy pháp tướng, đầy đủ mọi thứ quán trí tuệ nên gọi là "quán môn". Có thể trong một tâm niệm thấu suốt các pháp rõ ràng phân minh, thần thông chuyển biến, điều phục chúng sanh, quay về nguồn gốc nên gọi là "hoàn môn". Có thể trong một tâm niệm thành tựu các việc như trên đã nói, mà tâm không nhiễm trước và không bị các pháp làm nhiễm ô, có thể làm sạch nước Phật, khiến chúng sanh đi vào đường sạch của ba thừa, nên gọi là "tịnh môn" Sơ tâm Bồ-tát vào pháp môn ấy, như kinh dạy, cũng gọi là Phật, đã được chứng Tuệ bát-nhã, nghe Như Lai tạng, rõ chân pháp thân, đầy đủ (định) Thủ Lăng Nghiêm, thấy rõ Phật tánh, ở Đại Niết-bàn, vào cảnh giới không thể nghĩ bàn của tam-muội Pháp Hoa".

Từ chỗ đơn giản là *"niệm hơi thở vô, niệm hơi thở ra"* để tu tập định, tuệ… mà các nhà lý luận, luận sư đã đẩy đến chân trời tưởng luận ấy, hý luận ấy thì thật không còn gì để nói nữa!

Nói tóm lại, nhờ học sử Phật giáo, liên hệ tư tưởng Phật giáo qua các thời kỳ, ta biết rõ giáo pháp chính thống, do hoàn cảnh địa lý, nhân văn, lịch sử… chúng đã được giới tu sĩ pha chế, cải biên. Các nhà lý luận, các nhà tư tưởng đã dùng miệng lưỡi, học thức, sở tri, tài năng lập biện đã có công phát triển tư tưởng Phật giáo đến xa rộng vô biên, thậm thâm kiến giải! Nhưng có lẽ, ngay chính Đức Phật Sākya Gotama lịch sử có đọc lại, có nghe qua, chắc ngài cũng lắc đầu, mỉm cười cho *"lớp sa-môn hậu sinh đa tài, đa năng thì thường đa quá!"* Giáo pháp Như Lai để dành cho sự tu chứng, liễu tri, đạt ngộ - chứ không phải dùng để lý luận, luận bàn, giải thích, suy lý đến tận mảy lông như thế, cao xa, siêu hình như thế; nhưng chẳng ích dụng gì cho sự tu tập, đi từng bước trên *"đất thực"* cả.

Như vậy, đến đây ta có thể nhận xét: Phật giáo Theravāda từ phái đoàn của 2 vị Trưởng lão Soṇa và Uttara thời đại đế Asoka, cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ 3 (236 sau Phật Niết-bàn) đã truyền bá đến vùng Kim Địa (Suvaṇṇabhūmi) - trong đó có Giao Chỉ. Và dấu tích bây giờ là tại núi Tam Đảo, có ngôi chùa với tên Nôm là Địa Ngục (Niraya - Pāḷi) cũng đủ xác định cho ta một kết luận: Phật giáo Theravāda truyền đến nước ta vào thế kỷ thứ III trước Tây lịch!

Cũng từ thời điểm này, Phật giáo Theravāda trấn ngự nơi đây, tác động toàn bộ đến đời sống văn hóa, xã hội, nhân sinh của con dân Lạc Việt - phải được coi là rất huy hoàng, xán lạn trải dài suốt 5

thế kỷ (thế kỷ III trước Tây lịch đến hết thế kỷ II sau Tây lịch), đến thời Khương Tăng Hội - đã đặt nền móng cho Trung tâm Phật giáo Luy Lâu tại Giao Chỉ mà chưa có sử gia, nhà nghiên cứu nào lưu tâm bàn đến!

5- Trung Tâm Phật giáo Luy Lâu

Từ xưa đến nay, các nhà nghiên cứu sử học đều cho rằng **Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu** được hình thành từ thế kỷ thứ 1 và thứ 2, là của Phật giáo Đại thừa; và nó từ Ấn Độ trực tiếp truyền sang chứ không phải là từ Trung Quốc đi xuống.

Nhà nghiên cứu sử học đáng tin cậy nhất là Nguyễn Lang, trong VNPGSL, trang 23 viết đại lược rằng:

- Nguồn gốc Trung Tâm Luy Lâu được hình thành do sự viếng thăm của những Tăng sĩ Ấn Độ. Các vị Tăng sĩ này tới viếng Việt Nam bằng đường biển, theo các thuyền buôn người Ấn.

- Nhưng trước khi các vị Tăng sĩ Ấn Độ tới Việt Nam, các thương gia Ấn Độ cũng đã tới Việt Nam rồi và cũng đã mang theo sinh hoạt Phật giáo tới xứ ta… Vì sự có mặt của những thương gia Ấn Độ mà dân ta hồi đó đã biết đến ít nhiều về kỹ thuật canh tác, y thuật và tôn giáo Ấn Độ. Ta có thể nói rằng chính những thương gia Ấn Độ đã trước tiên đem Phật giáo vào nước ta.

- Trong các chuyến đi xa hàng năm với nhiều tháng lênh đênh trên biển cả như thế, các thương gia Ấn cũng thờ cúng và cầu nguyện Đức Phật và các vị Bồ-tát hộ trì cho trời yên biển lặng và mọi sự yên lành. Các thương thuyền này thường thờ đức Quán Thế Âm (Avalokiteśvara) và đức Nhiên Đăng (Dīpaṅkara), được nổi tiếng là những vị che chở cho thủy thủ được an lành ngoài biển khơi. Cũng trong mục đích cầu nguyện và cúng dường Tam Bảo, họ thỉnh theo thương thuyền một vị Tăng sĩ. Chính những vị Tăng sĩ đi theo thương thuyền này sẽ lập nên trung tâm Phật giáo Luy Lâu tại Giao Chỉ.

- Cuối thế kỷ thứ nhất trước Tây lịch, khuynh hướng Phật giáo Đại thừa đã nẩy nở tại Ấn Độ, và đầu thế kỷ thứ nhất của kỷ nguyên Tây lịch, các trung tâm Amarāvatī Amaravati và Nāgarjunakoṇḍa ở miền duyên hải Đông Nam Ấn Độ dần dần trở nên những trung tâm Phật giáo truyền giáo vào các nước xa là một trong những hoa trái của đạo Phật Đại thừa; chính ý hướng này đã thúc đẩy những vị Tăng sĩ đi theo với các thương thuyền về Đông Nam Á.

- Trung tâm Phật giáo Luy Lâu được thiết lập do sự viếng thăm của thương gia và Tăng sĩ Ấn Độ tới bằng đường biển, đó là một

điều tất cả các học giả đều phải đồng ý. Đạo Phật tại Giao Châu do từ Trung Hoa truyền xuống.

Những "sử luận" như trên cũng có cơ sở, tuy nhiên, chúng ta hoài nghi đoạn văn trên, khi nói rằng Phật giáo đến Luy Lâu từ sau Tây lịch kỷ nguyên và là của Phật giáo Đại thừa? Chúng ta có những dữ liệu lịch sử sau đây để phủ bác điều ấy:

1- Phật giáo Theravāda từ phái đoàn thứ 8 của 2 vị Trưởng lão Soṇa và Uttara thời đại đế Asoka, cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ 3 (236 năm sau Phật Niết-bàn) đã truyền bá đến vùng Đất Vàng (Suvaṇṇabhūmi), trong đó có Giao Chỉ. Và dấu tích bây giờ là tại núi Tam Đảo, có ngôi chùa với tên Nôm là Địa Ngục (Niraya), ghi bằng ngôn ngữ Pāḷi thì không thể là của Đại chúng bộ[(1)].

2- Và chính Phật giáo Theravāda này đã phát triển và hưng thịnh cùng với chi phái Đại chúng bộ nào đó tại Giao Chỉ từ trước và sau kỷ nguyên, qua mấy dẫn chứng sau đây:

- Giao Châu có đường thẳng thông sang Thiên Trúc. Khi Phật pháp mới tới Giang Đông chưa đầy đủ thì ở thủ đô Luy Lâu của Giao Châu đã có tới hơn 20 ngôi bảo sát (chùa), độ được hơn 500 vị Tăng và dịch được 15 cuốn kinh rồi. Là vì Phật giáo truyền đến Giao Châu trước khi truyền đến Giang Đông vậy.

- Như đã nói ở trên: Năm 43, cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng thất bại, các tướng tá của Hai Bà, số bị hy sinh, số bị bắt lưu đày; nhưng còn một số khác trốn về các làng quê, ở ẩn tu hành trong các ngôi chùa. Cụ thể là Bát Nàn phu nhân, nữ tướng của Hai Bà Trưng, vào tu trong một ngôi chùa quê, hiện còn đền thờ ở xã Tiên La, huyện Diên Hà, tỉnh Thái Bình. Điều này chứng tỏ *"Phật giáo ở Giao Chỉ, năm 43 Tây lịch đã vững mạnh, đã lan truyền đến các làng mạc xa xôi, đã trở thành tín ngưỡng thiêng liêng của mọi người. Sức mạnh tâm linh ấy không thể kết quả của sớm chiều; nó phải được chuyển hóa, thâm nhập từ từ, ít ra là hằng trăm năm vậy".*

- Các vị Thái thú như Chu Phù, Sĩ Nhiếp: *"Vứt bỏ điển huấn của tiền thánh, bỏ pháp luật của Hán gia, lại mặc áo đỏ, bịt đầu, đánh đàn, đốt hương, đọc sách tà tục".* Tà tục đây là Phật giáo.

Sĩ Nhiếp lại có lối sống khác với tập tục Trung Quốc: *"Anh em Nhiếp là người hùng các quận, làm tướng một châu, riêng ở Vạn Lý, uy tôn vô thượng. Ra vào chuông khánh, đầy đủ uy nghi, kèn sáo cổ*

(1) Lúc này chưa có Đại thừa.

xuy, xe ngựa đầy đường. Người Hồ theo sát xe đốt hương, thường có mấy mươi. Thê thiếp xe màn, tử đệ theo lính kỵ. Đương thời quí trọng, chấn phục trăm mọi. Úy Đà cũng không hơn".

Hình ảnh *"người Hồ đi sát xe đốt hương",* đấy có phải là hình ảnh của các nhà Sư Ấn Độ? Và xa giá võng lọng, kèn sáo, uy nghi chuông khánh... người ta có thể nghĩ rằng đấy là một buổi lễ *"rước Phật"* vào thời này do quan Thái thú tổ chức hay chăng?

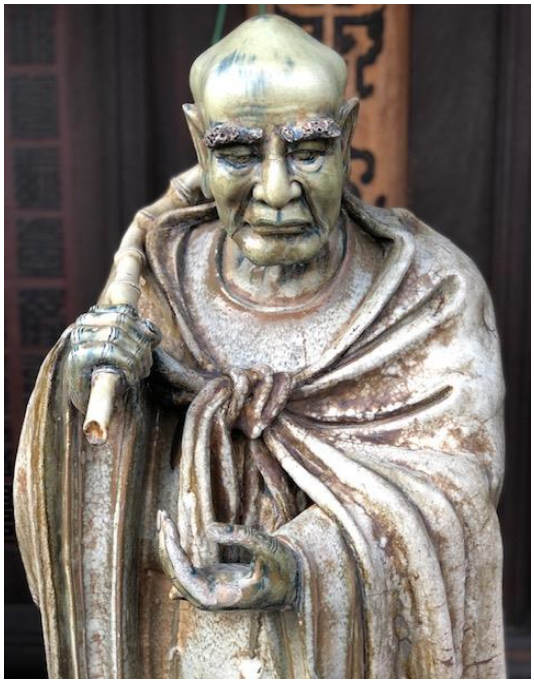
- Đọc Lý hoặc luận của Mâu Tử thấy ông phê bình: *"Sa-môn mua rẻ bán đắt, nuôi dưỡng vợ con - trái với tinh thần bố thí"*. Sa-môn này chưa biết là thuộc phái nào, vì họ đã quá đông, quá nhiều mới sinh ra tệ nạn như vậy.

- Các nhà Nho cũng đả kích lối sống của sa-môn: *"Mặc áo đỏ, ngày một bữa ăn, đóng sáu tình, tự cắt đứt với đời?"* Sa-môn này chắc chắn là Theravāda rồi.

- Còn Khương Tăng Hội viết trong lời tựa An Ban Thủ Ý đại lược là, khi xuất gia có *"tam Sư, thất chứng",* nhân số đủ đại diện Tăng Bảo để làm lễ xuất gia cho một thầy tỳ-khưu. Sau đó, cũng tại đây: *"Hội rõ thông ba tạng, xem khắp sáu kinh, thiên văn đồ vĩ phần lớn biết hết, giỏi việc ăn nói, lanh việc viết văn".* Như vậy, Hội trước khi qua Kiến Nghiệp thời nhà Ngô, ông đã trang bị đủ kiến thức Phật học ở đất Giao Chỉ.

Nghĩa là Phật giáo Theravāda đã phát triển và hưng thịnh (song hành cùng với các bộ phái phát triển) từ thời mới đặt chân đến chùa Đại Ngục (thế kỷ 3 trước Tây lịch) cho đến thời Khương Tăng Hội (đầu thế kỷ 3 sau Tây lịch); và hình thành nên Trung Tâm Phật Giáo Luy Lâu chứ không phải từ Trung quốc truyền xuống. Suốt 5 thế kỷ, Giao Châu đều ảnh hưởng Phật giáo Theravāda; có xen lẫn tư tưởng của Đại Thừa, nhưng không phải hoàn toàn là của Đại Thừa[1] như tác giả Nguyễn Lang đã vội kết luận.

[1] Thật ra là Đại chúng bộ, lúc này Đại thừa chưa xuất hiên. Nghiên cứu Sử Ấn Độ, ta biết rằng thế kỷ 1 và 2 chỉ có Đại chúng bộ, đến thế kỷ 3 mới manh nha Đại thừa và thế kỷ thứ 4, Đại thừa mới hưng thịnh nhờ sự xuất hiện của Thế Thân, Vô Trước (Duy Thức), Long Thọ, Thanh Biện (Trung Quán)…




Tượng **Sư Hội** người nước **Khương Cư**
(Tượng tại cơ sở mỹ nghệ của nghệ nhân Trần Nam Tước)

CHƯƠNG II

Phật Giáo Theravāda
Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Hai

1- Tiểu Sử Vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308)

Vua Trần Nhân Tông, tên húy là Trần Khâm, sinh ngày 7/12/1258 (11/11/Mậu Ngọ), là con trưởng của vua Trần Thánh Tông và Hoàng Thái hậu Nguyên Thánh.

Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết:

"- Vua được tinh anh của thánh nhân, đạo mạo thuần túy, nhan sắc như vàng, thể chất hoàn toàn, thần khí tươi sáng, hai cung đều cho là lạ, gọi là Kim Tiên Đồng Tử; ở vai bên tả có nốt ruồi đen, cho nên có thể cáng đáng được việc lớn…

Năm 16 tuổi (1274), được lập làm thái tử (để lên ngôi vua) nhưng ngài từ chối đến 3 lần cố để nhường lại cho em, mà vua cha không chịu. Cũng trong năm, vua theo lệnh cha cưới trưởng nữ của Nguyên Từ Quốc mẫu, tức là Khâm Từ Thái hậu sau này. Sống trong cảnh nhung lụa nhưng tâm của vị thái tử này chỉ muốn đi tu. Một hôm vào lúc giữa đêm, ngài trèo thành trốn đi, định vào núi Yên Tử. Nhưng mới đến chùa tháp ở núi Đông Cứu thì trời vừa sáng, trong người mệt nhọc quá, ngài bèn vào nằm nghỉ trong tháp. Vị Đại đức chủ trì ở đây thấy ngài tướng mạo khác thường, liền làm cơm thết đãi. Vua cha hay tin, sai các quan đi tìm thấy, ngài bất đắc dĩ phải trở về.

Năm hai 21 tuổi, ngài lên ngôi Hoàng đế (1279). Tuy ở địa vị cửu trùng, mà ngài vẫn giữ mình thanh tịnh để tu tập. Thường ngày, ngài đến chùa Tư Phước trong đại nội để tu tập. Một hôm nghỉ trưa, ngài thấy trong rốn mọc lên một hoa sen vàng lớn bằng bánh xe, trên hoa sen có Đức Phật vàng. Tỉnh giấc, ngài đem việc đó tâu lên vua cha. Vua Thánh Tông khen là việc kỳ đặc. Ngài thường ăn chay lạt thân thể gầy ốm. Thánh Tông thấy thế lấy làm lạ, nên hỏi nguyên do. Ngài trình thật với cha. Thánh Tông khóc bảo: "Nay ta đã già, chỉ trông cậy một mình con, con lại làm như thế, làm sao gánh vác được sự nghiệp của tổ tiên?" Ngài nghe dạy cũng rơi nước mắt.

Ngài rất thông minh hiếu học, đọc hết các sách vở, suốt thông nội điển và ngoại điển. Những khi nhàn rỗi, ngài thường mời các thiền khách bàn giải về tâm tông (thiền), tham học thiền với Thượng

Sĩ Tuệ Trung, thâm đắc đến chỗ thiền tủy. Đối với Thượng Sĩ, ngài kính lễ làm thầy.

Giặc Nguyên sang quấy rối, ngài phải xếp việc kinh kệ để lo giữ gìn xã tắc. Nhờ tình đoàn kết quân dân, ngài đã hai lần (1285, 1288) đuổi được quân Nguyên, giữ gìn trọn vẹn đất nước. Dưới triều đại ngài, hai cuộc hội nghị nổi tiếng được ghi vào sử sách là: hội nghị các tướng lãnh ở Bình Than, hội nghị những bô lão trong cả nước ở Diên Hồng để bàn mưu kế, tỏ quyết tâm chống giặc.

Năm Quí Tỵ (1293), 41 tuổi, ngài nhường ngôi lại cho con là Trần Anh Tông, lên làm Thái thượng hoàng. Ở ngôi Thái thượng hoàng để chỉ dạy cho con được sáu năm, ngài sắp đặt việc xuất gia. Đến tháng mười năm Kỷ Hợi (1299) ngài xuất gia vào tu ở núi Yên Tử. Ở đây, ngài chuyên cần tu tập theo hạnh đầu-đà (khổ hạnh) lấy hiệu là Hương Vân Đại Đầu Đà.

Tháng 3 năm 1301, Trúc Lâm đi Chiêm Thành để quan sát Phật giáo tại đây. Vua đi với tư cách một du tăng, có một số Tăng sĩ tùy tùng. Vua đã lưu lại đây cho đến tháng 11 mới về. Trong thời gian lưu trú tại Chiêm Thành, vua đã đàm đạo với vua là Chế Mân. Mục đích cuộc viếng thăm này là đi tìm sự hòa hiếu giữa hai nước làm nền tảng cho hòa bình lâu dài, Trúc Lâm đã hứa sẽ gả công chúa Huyền Trân cho vua Chàm…

Sau đó, ngài lập chùa, cất tinh xá, khai giảng để tiếp độ chúng tăng. Học chúng đua nhau đến rất đông. Sau, ngài đến chùa Phổ Minh ở phủ Thiên Trường lập giảng đường, giảng dạy mấy năm. Ngài lại vân du đến Bố Chánh lập am Tri Kiến rồi ở đó.

Đến năm Giáp Thìn (1304), chống gậy trúc dạo đi khắp nước Đại Việt, ngài khuyến khích muôn dân giữ năm giới, tu hành thập thiện, dẹp bỏ những nơi thờ cúng không đúng Chính pháp, loại bỏ những điều mê tín dị đoan v.v…

Trước khi Nhập diệt, ngài đã để lại bài kệ Pháp Thân Thường Trụ qua sự trả lời cho thị giả hầu cận bên ngài là Bảo Sát: "Tất cả pháp không sanh. Tất cả pháp không diệt. Ai hiểu được như vầy. Thì chư Phật hiện tiền. Nào có đến có đi" (Nhất thiết pháp bất sanh. Nhất thiết pháp bất diệt. Nhược năng như thị giải. Chư Phật thường tại tiền. Hà khứ lai chi hữu).

Ngài xả báo an tường, thâu thần thị tịch ngày 01/11/Mậu Thân (1308). Thọ thế 51 năm tại am Ngọa Vân - Đông Triều - Quảng Ninh. Vua Trần Anh Tông cung thỉnh nhục thân ngài về kinh đô Thăng Long cử hành Quốc tang trong thời gian hai tuần. Sau đó, vua quan,

quần thần, văn võ bá quan, đệ tử Pháp Loa, Bảo Sát và chúng Tăng trong nước cử hành lễ trà tỳ.

Sau khi thu nhặt Xá-lợi, chia làm hai phần, một phần xây tháp thờ ở Lăng Quý Đức phủ Long Hưng - Thái Bình; một phần xây tháp tôn thờ tại chùa Vân Yên - Yên Tử, Quảng Ninh, lấy hiệu là Huệ Quang Kim Tháp, dâng Thánh hiệu: Đại Thánh Trần Triều, Trúc Lâm Đầu Đà, Tịnh Tuệ Giác Hoàng Điều Ngự Phật Tổ.

2- Chứng Tích Phật giáo Theravāda

Hiện nay, ai cũng thấy tại chùa Hoa Yên còn lưu lại tượng đá vua Trần Nhân Tông mặc y vai trái. Và mới đây, có lẽ nhiều nhà sử học cũng đã kết luận vua Trần Nhân Tông trong hình tướng một vị Sư Nam tông nên đã dựng tượng đồng rất hùng vĩ tại Yên Tử.

Theo sử Đại Việt, là năm 1299, Thái thượng hoàng xuất gia, sau đó vào Yên Tử, dựng Chi Đề tinh xá, thọ trì 12 pháp đầu-đà, tự gọi là Hương Vân Đầu Đà! Khi vị tỳ-khưu đã thọ trì 12 pháp đầu-đà[1] thì họ nguyện giữ giới luật rất nghiêm túc, nếu không muốn nói là rất khắc khổ, rất thánh hạnh.

Năm 1301, Hương Vân Đầu Đà cất bước Nam du, sử ghi: *"Vua đi với tư cách một du tăng, có một số Tăng sĩ tùy tùng".* Như vậy, vua đi lần này chẳng võng lọng, nghi trượng, chẳng áo mão cân đai, chẳng ngựa xe hầu đón. Hương Vân Đầu Đà phải ở trong hình tướng khoác chiếc y vàng, ôm bát trì bình khất thực khi đến đất Chiêm, theo sau là một số vị Sư cũng trong hình tướng như thế *(Chẳng lẽ vua mặc y vàng, mang bát mà Tăng sĩ tùy tùng lại khác hình tướng?).*

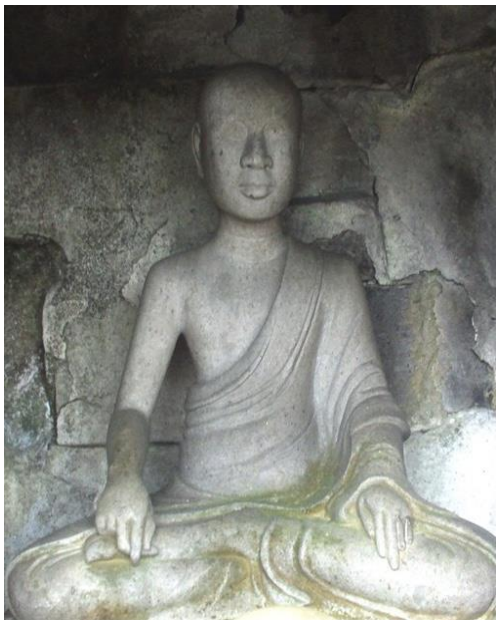
Như vậy, sử Việt đã xác định vua Trần Nhân Tông, tức Hương Vân Đầu Đà, mặc y mang bát, thọ trì 12 pháp đầu-đà - hoàn toàn là hình tướng là một vị Sư Theravāda.

(Nhưng ai là thầy của ngài? Thầy Thế độ*? Thầy A-xà-lê? Giáo thọ Sư? Và đại diện Tăng-già trong cuộc thọ đại giới ấy là ai, lịch sử không đâu nói tới? Xin thưa, chắc phải có, vì theo luật Theravāda; nếu không có thầy cho thọ đại giới mà tự mặc y mang bát là "mạo danh tỳ-khưu"! Tuy nhiên, Hương Vân Đầu Đà có một đời sống thánh hạnh cao khiết như vậy thì chắc chắn phải có một hội chúng chư vị tỳ-khưu cao túc cho thọ Đại giới - vì thế kỷ 13 cả 3 quốc độ Thái, Campuchia và Lào thì Phật giáo Theravāda đang phát triển).*

---

[1] Tôn giả Mahākassapa thọ trì 13 pháp đầu-đà.







Chứng tích PG Theravāda
có mặt lần thứ 2 tại Việt Nam.

3- Dấu Ấn Tu Tập Trong Thơ, Phú Của Trần Nhân Tông

3.1- Tìm Trong Thơ

- Những bài thơ khi chưa xuất gia:

Bài 1: Khi đã hiểu vô thường, dẫu xuân hoa trăm vẻ; nơi nệm cỏ, nơi sàng thiền, nhà thơ tĩnh tại nhìn ngắm *"cái đẹp muôn hồng nghìn tía"* rụng rơi!

"- Tuổi trẻ chưa từng hiểu có, không.
Hoa xuân trăm vẻ rộn trong lòng.
Chúa Đông, nay đã nhìn quen mặt.
Nệm cỏ, sàng thiền ngắm rụng hồng!"
(Niên thiếu hà tằng liễu sắc không
Nhất xuân, tâm sự bách hoa trung
Như kim khám phá đông hoàng diện
Thiền bản bồ đoàn khán trụy hồng).
(Xuân vãn)

Bài 2: Khi mơ ước xuất gia
"- Lòng khe vắt ngược bóng cầu hoa
Ngấn nước, lung linh vệt nắng tà
Lặng lẽ nghìn non, rơi lá đỏ
Làn mây mơ mộng tiếng chuông xa..."
(Họa kiều đảo ảnh trám khê hoành.
Nhất mạt tà dương thủy ngoại minh.
Tịch tịch thiên sơn hồng diệp lạc.
Thấp vân hòa lộ tống chung thanh)
(Vũ Lâm thu vãn)

Bình: Người ta nói, năm này, 1294, Thái thượng hoàng xuất gia ở Vũ Lâm. Thật ra, lúc này ngài mới tập sự xuất gia, tìm chỗ non thanh cảnh vắng để nghiên cứu thiền học mà thôi. Tại sao vậy? Tại vì cái chứng chỉ tập sự xuất gia nó nằm nơi bài thơ, nó giấu kín tâm sự ở đó! Chúng ta hãy xem nào! *Chiếc cầu chạm vẽ* nói lên thân thế hoàng gia của ngài. Cái thân thế ấy in ngược trên lòng khe như mộng, như ảo. Tuổi đã thu rồi, xế chiều rồi, chỉ còn vệt nắng cuối cùng lấp lánh nơi ngấn nước ngoài rìa bờ khe. Lặng lẽ nghìn non rơi lá đỏ. Sao lại nghìn non? Đứng ở điểm nào mà thấy cả nghìn non? Đây là tâm thấy chứ không phải mắt thấy. Nghìn non là vạn vật. Vạn vật đã âm thầm, lặng lẽ báo triệu sự vô thường, thu rồi, chiều rồi; *"ngô đồng nhất diệp lạc"* đã báo thu rồi - huống hồ cả

nghìn non rơi lá đỏ? Còn chần chờ, lần lữa gì nữa? Gẫm lại việc nước còn đa đoan, bề bộn, nặng nề quá; chẳng khác gì đám mây kia, đẫm nước, ướt nước không nhẹ nhàng bốc cao lên được; chỉ có việc chấp nhận tại thế, nằm đây mà mơ mà mộng tiếng chuông chùa xa vẳng đưa! Chưa xuất gia được đâu!

3.2- Những bài thơ khi đã là Hương Vân Đầu Đà

Sau khi cả ba phương Bắc, Tây, Nam gươm giáo lặng, ngài trở lại Yên Tử với cảnh tiên, tâm Phật; đặc biệt khi tự xưng mình là Hương Vân Đầu Đà, sống đời một Khất sĩ khổ hạnh rồi, thì dường như ngài không còn một chút dính mắc gì nơi trần thế nữa, như trong bài *"Sơn phòng mạn hứng"* (山房漫興): 誰縛更將求解脫, 不凡何必覓神仙猿閑馬倦人應老, 依舊雲庄一榻禪是非念逐朝花落, 名利心隨夜雨寒花盡雨晴山寂寂, 一聲啼鳥又春殘 *"Thùy phọc cánh tương cầu giải thoát. Bất phàm, hà tất mịch thần tiên. Viên nhàn mã quyện nhân ưng lão. Y cựu vân trang nhất tháp thiền".* Tạm dịch: *"Trói buộc gì đâu, tìm giải thoát? Không phàm, hà tất kiếm thần tiên? Vượn nhàn, ngựa mỏi, người thêm lão. Như cũ, am mây, một chõng thiền!"* Còn nữa: *"Thị phi niệm trục triêu hoa lạc. Danh lợi tâm tùy dạ vũ hàn. Hoa tận vũ tình sơn tịch tịch. Nhất thanh đề điểu hựu xuân tàn".* Tạm dịch: *"Phải, trái, niệm rơi hoa buổi sớm. Lợi, danh lòng lạnh trận mưa đêm. Hoa tàn, mưa tạnh, non yên tĩnh. Còn tiễn xuân tàn, một tiếng chim!"* Thấy chưa? Ý niệm về chuyện phải trái nó rơi theo hoa buổi sớm rơi. Cái tâm về lợi danh nó lạnh ngắt giống như trận mưa lạnh ngắt đêm rồi! Và ngay chính cái rơi, cái lạnh ấy cũng không còn nữa, nó rụng, nó tạnh hết rồi, chỉ còn non yên tĩnh mà thôi. Cái non yên tĩnh ấy, các bậc thức giả có nghe không, có một tiếng chim vừa hót lên, nó đang tiễn xuân đấy!

Một bài khác, bài Xuân cảnh (春景):楊柳花深鳥語遲 - 畫堂簷影暮雲飛 - 客來不問人間事 - 共倚欄杆看翠微.*"Dương liễu hoa thâm điểu ngữ trì. Hoạ đường thiềm ảnh mộ vân phi. Khách lai bất vấn nhân gian sự. Cộng ỷ lan can khán thuý vi".* Tạm dịch: *"Chim hót khoan thai khóm liễu hoa. Bóng thềm nhà vẽ mây chiều qua. Việc đời, khách đến thôi đừng hỏi. Cùng tựa lan can ngắm biếc xa!"* Hai câu đầu là tả cảnh một chiều mùa xuân, có tiếng chim khoan thai hót lên trong khóm dương liễu. Bóng mây chiều đang bay lướt qua bên thềm ngôi nhà vẽ. Khách đến thăm, trong khung cảnh tâm và vật thanh bình, yên ả ấy, đừng nên hỏi gì về việc đời

nữa, hãy cùng tựa ở nơi lan can này mà ngắm cảnh trời xanh, mây xanh và non nước đều xanh, biếc xanh *(cộng ỷ lan can khán thúy vi)…* Không những việc đời không buồn hỏi - mà cả trăm việc, ngàn việc cũng như thế: *"Muôn việc nước xuôi nước. Trăm năm lòng hỏi lòng"* như trong bài Đăng Bảo Đài sơn (登寶臺山):

地寂臺逾古，時來春未深。雲山相遠近，花徑半晴陰萬事水流水，百年心語心倚欄橫玉笛，明月滿胸襟 - *"Địa tịch đài du cổ. Thời lai xuân vị thâm. Vân sơn tương viễn cận. Hoa kính bán tình âm. Vạn sự thủy lưu thủy. Bách niên tâm ngữ tâm. Ỷ lan hoành ngọc địch. Minh nguyệt mãn hung khâm".* Tạm dịch: *"Đất vắng đài thêm cổ. Xuân sang chửa thắm nồng. Xa, gần mây núi quyện. Im, nắng ngõ hoa lồng. Muôn việc nước xuôi nước. Trăm năm lòng hỏi lòng. Tựa lan nâng sáo ngọc. Đầy ngực ánh trăng trong".* Rõ ràng là người tu thiền hãy nên quán muôn việc, quán pháp vô thường, vô ngã, dịch hóa, dịch biến "*vạn sự thủy lưu thủy*"; quán tâm, nghe tâm, lắng nghe tâm, *"tâm ngữ tâm"* mà thôi!

Ta hãy chịu khó nghe thêm một vài, như bài *"Lạng Châu vãn cảnh"* (諒州晚景): 古寺淒涼秋靄外 - 漁船蕭瑟暮鐘初 - 水明山靜白鷗過風定雲閒紅樹疏.*"Cổ tự thê lương thu ái ngoại. Ngư thuyền tiêu sắt mộ chung sơ. Thủy minh sơn tĩnh bạch âu quá. Phong định vân nhàn hồng thụ sơ".* Tạm dịch: *"Khói thu, lạnh lẽo mái chùa xưa. Hiu quạnh, câu thuyền chuông vẳng đưa. Nước sáng, non yên, âu trắng lượn. Mây nhàn, gió lặng, đỏ cây thưa".*

Chúng ta để ý, ngoài cái thấy thực, nghe thực, chúng còn: Nước ***sáng,*** non ***yên,*** gió ***lặng,*** mây ***nhàn****…* thì hiểu được cái tâm, cái trí và dụng ý của tác giả. Ở đây, thi sĩ đã sử dụng tu từ mà nhẹ nhàng và trong vắt: Sáng là *tuệ;* yên, lặng là *định*; nhàn là *tâm!* Thế đấy, là thơ thiền thì không cần sử dụng ngôn ngữ kinh điển khô khan hoặc những khái niệm trừu tượng của lý trí vọng thức đa sự!

Một bài khác nữa. Bài Nguyệt. (月): 半窗燈影滿床書，露滴秋庭夜氣虛睡起砧聲無覓處，木樨花上月來初.*"Bán song đăng ảnh mãn sàng thư. Lộ trích thu đình dạ khí hư. Thụy khởi châm thanh vô mịch xứ. Mộc tê hoa thượng nguyệt lai sơ"*. Tạm dịch: *"Đèn soi nửa cửa, sách đầy giường. Khí lạnh sân thu rỏ giọt sương. Thức dậy, mơ hồ chày đập áo. Trên cành hoa mộc, ánh trăng vương".* Hai câu đầu là thực, tả thực, một nét phác thảo chắt lọc cảnh. Câu ba là âm thanh ở xa vọng lại, đã đi vào tâm. Câu bốn, nhờ *tuệ,* nhờ *định* mà chụp bắt ngay được cái tinh tế của thực tại

hiện tiền: ***Trên cành hoa mộc ánh trăng vừa lên!*** Tác giả không cần nói *"đương xứ tức chân"* như Đại Niệm Xứ, như Vipassanā mà vẫn chụp bắt được cái đang là, cái như thị!

3.2- Tìm Trong Phú

Thơ thì Hán - nhưng phú thì hoàn toàn sử dụng tiếng Nôm cho ai cũng hiểu được - là một bản tuyên ngôn phong phú, dị giản về đời sống thiền và tông chỉ của phái Trúc Lâm Yên Tử mà ngài đã là Sơ tổ. Bài phú Cư trần lạc đạo (không kể Đắc thú lâm tuyền Thành đạo ca) là một tuyệt tác văn học và thiền học bằng văn Nôm sớm nhất ở nước ta. Nó có nhiều tiếng Việt cổ, nôm na, dân dã mà ngày nay đã mất hẳn. Có cấu trúc biền ngẫu, có âm vang, nhịp điệu, có cân bằng, niêm đối chỉnh chu. Có cách sử dụng danh từ, động từ tạo hiệu ứng, nhân hóa, ấn tượng mà ngày nay gọi là phép tu từ.

Ngoài ra, chính ở bài phú nầy mới chứng tỏ kiến thức bác lãm, kinh lịch, chứng tỏ một sức học thâm uyên của tác giả. Trọn vẹn tư tưởng của bài phú này có thể tóm thâu là:

"- Mọi việc trăm năm cõi thế, đời người, tử sinh không hỏi nữa; mọi ngõ ngách tư tưởng đã được tháo tung, mọi tham sân phiền não đã được giải quyết; và còn nhiều biên tế tư duy chập chờn đã được đèn tuệ soi tỏ; mọi thiền, mọi ngữ lục, mọi kinh điển đều đã bước qua; dứt tất thảy mối nghi, vằng vặc tâm, vằng vặc tuệ, vằng vặc giải thoát; và cuối cùng là để tâm hỷ xả, sống thung dung, an nhàn, tự tại giữa cuộc đời - đúng như tuyên ngôn trong Hội 01, mở đề: Mình ngồi thành thị. Nết dụng sơn lâm. Muôn nghiệp lặng, an nhàn thể tính. Nửa ngày rồi tự tại thân tâm".

Và rồi, dường như đọng lại, tụ lại nơi 4 câu kết, như là câu tuyên ngôn cuối cùng:

"- Ở đời vui đạo hãy tùy duyên.
Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền.
Của báu trong nhà, đừng kiếm nữa.
Vô tâm đối cảnh, hỏi chi thiền!"
(Cư trần lạc đạo thả tùy duyên.
Cơ tắc xan hề khốn tắc miên.
Gia trung hữu bảo hưu tầm mịch.
Đối cảnh vô tâm mạc vấn thiền).

Thật ra cũng chỉ đơn giản như vậy thôi, hãy tùy duyên mà sống. Đạo tự nhiên như hơi thở, tự nhiên như đói thì ăn, khát thì uống. Đạo là đó! Thiền là đó! Cũng là vọng âm của thiền Nguyên thủy Vipassanā: Ăn biết ăn, đi biết đi, ngồi biết ngồi... Và rốt ráo nhất là "*thấy như*

thực thấy, nghe như thực nghe..."[1]. Tinh yếu thiền giống nhau cả thảy. Tính sáng, tính trong, tính giác, ở trong lòng mình có viên minh châu tròn sáng xưa nay. Đừng ngược xuôi tìm kiếm Đông Tây Nam Bắc nữa. Đừng hỏi gì về thiền nữa, thiền là vô tâm, thiền là để tâm hư, tâm không, tâm rỗng rang không chấp trước vọng cầu - lúc đối cảnh, lúc giao tiếp với thiên nhiên, ngoại vật, pháp trần...

Thế rồi, chỉ còn hai chữ vô tâm lấp lánh, phát sáng. Nó ở trên phạm trù triết học; chính là tinh yếu, là cốt lõi của Thiền Nguyên thủy mà Điều Ngự Giác Hoàng Hương Vân Đầu Đà đã biến thành minh triết của dòng thiền Trúc Lâm Yên Tử.

Kết Luận: Dấu Ấn Tu Tập Tứ Niệm Xứ

Tìm chứng tích qua hình tướng để xác định Hương Vân Đầu Đà là một vị tỳ-khưu mặc y mang bát theo truyền thống Theravāda, tuy chính xác, nhưng chỉ là ngoài da, chỉ là mặt nổi. Nhưng tìm chứng tích qua thơ, phú của Hương Vân Đầu Đà lại là mặt chìm, mặt ẩn ở trong tim ruột, máu huyết. Tại sao vậy?

Vì giáo pháp uyên nguyên, cũng không rõ khởi nguyên từ đâu vào thời đó, mà Hương Vân Đầu Đà đã tiếp thu, đã tu học, đã được tiêu hóa một cách nhuần nhuyễn; để tiếp biến giáo pháp ấy thành hồn thơ, hồn phú một cách rất tự nhiên.

Ta có thể tóm tắt:

1- Qua Thơ (Sự tu tập)

- Bài *"Sơn phòng mạn hứng":* Dấu ấn thiền giả đã rời bỏ phải trái, lợi danh: ***"phải trái niệm rơi hoa buổi sớm; lợi danh lòng lạnh trận mưa đêm".***

- Qua bài *"Xuân cảnh":* Dấu ấn thiền giả nhìn ngắm cái đẹp như thực như thị của đất trời: Không còn hỏi gì về chuyện đời nữa, ***chỉ tựa lan can ngắm cái đẹp biếc xanh của đất trời.***

- Qua bài *"Đăng Bảo Đài Sơn":* Dấu ấn thiền giả quán việc đời, quán ***"vạn sự thủy lưu thủy,"*** vô thường, trôi chảy, dịch hóa, vô ngã tính; và quán tâm, nghe tâm, ***"tâm ngữ tâm"***!

"Đất vắng đài thêm cổ. Xuân sang chửa thắm nồng. Xa, gần mây núi quyện. Im, nắng ngõ hoa lồng. Rồi: *Muôn việc nước xuôi nước. Trăm năm lòng hỏi lòng".*

- Qua bài *"Lạng Châu vãn cảnh":* Dấu ấn Định, Tuệ.

---

[1] Thấy như thực thấy (diṭṭhe diṭṭhamattaṃ bhavissati). Nghe như thực nghe (sute sutamattaṃ bhavissati).

Khói thu, lạnh lẽo mái chùa xưa. Hiu quạnh, câu thuyền chuông vẳng đưa. Nước sáng, non yên, âu trắng lượn. Mây nhàn, gió lặng, đỏ cây thưa".

Chúng ta để ý, ngoài cái thấy thực, nghe thực ở 2 câu đầu; còn 2 câu sau: Nước ***sáng,*** non ***yên***, gió ***lặng***, mây ***nhàn***… thì sẽ hiểu được cái tâm, cái trí và dụng ý của tác giả. Ở đây, thi nhân đã sử dụng tu từ mà nhẹ nhàng và trong vắt: ***sáng là tuệ; yên, lặng là định; nhàn là tâm!*** Thế đấy, thiền giả không cần sử dụng ngôn ngữ kinh điển khô khan hoặc khái niệm trừu tượng của lý trí vọng thức mà vẫn chuyển tải được Định, Tuệ từ bên trong lan tỏa ra thiên nhiên ngoại vật.

- Qua bài *"Nguyệt":* Dấu ấn chụp bắt thực tại hiện tiền.

"Đèn soi nửa cửa, sách đầy giường. Khí lạnh sân thu rỏ giọt sương. Thức dậy, mơ hồ chày đập áo. Trên cành hoa mộc, ánh trăng vương". Hai câu đầu là thực, tả thực, một nét phác thảo chắt lọc cảnh. Câu 3 là âm thanh ở xa vọng lại, đã đi vào tâm. Câu 4, nhờ *tuệ,* nhờ *định* mà chụp bắt ngay được cái tinh tế của thực tại hiện tiền: ***trên cành hoa mộc ánh trăng vừa lên!*** Tác giả không cần nói *"đương xứ tức chân"* như Niệm Xứ, như Vipassanā mà vẫn chụp bắt được cái đang là, cái như thị!

2- Qua Phú (Tu tập Vipassanā)

Nó đọng lai, tụ lại nơi 4 câu kết, như là câu tuyên ngôn cuối cùng của tuệ quán Vipassanā:

"- Ở đời vui đạo hãy tùy duyên.
Hễ đói thì ăn, mệt ngủ liền.
Của báu trong nhà, đừng kiếm nữa.
Vô tâm đối cảnh, hỏi chi thiền!"

Thật ra cũng chỉ đơn giản như vậy thôi, hãy tùy duyên mà sống. Đạo tự nhiên như hơi thở, tự nhiên như đói thì ăn, khát thì uống. Đạo là đó! Thiền là đó! Cũng là vọng âm ngàn đời của Tứ Niệm Xứ, của thiền Nguyên thủy Vipassanā: Ăn biết ăn, đi biết đi, ngồi biết ngồi... Đừng chạy tìm Đông Tây Nam Bắc gì nữa, nó ở tại đây và bây giờ, ở trong tâm của mình, là viên minh châu tròn sáng xưa nay! Đừng hỏi gì về thiền nữa, thiền là đó, thiền là vô tâm, thiền là để tâm hư, tâm không, tâm rỗng rang không chấp trước vọng cầu lúc đối cảnh, lúc giao tiếp với thiên nhiên, ngoại vật, pháp trần...

Dấu ấn giáo pháp Nguyên thủy trong Tâm trong Tuệ của Hương Vân Đầu Đà qua Vipassanā, qua *"thực tại đang là"* đã được tiêu hóa một cách nhuần nhuyễn, tự nhiên để biến thành hồn của **Thơ,** hồn

của **Phú** như vậy đó. Dấu ấn này quả là rõ ràng, sâu đậm - sâu đậm hơn là qua hình tướng chiếc y vàng; mà chiếc y vàng lại là khắc họa đặc thù cho nội dung giáo pháp ở trong Tâm, trong Tuệ của Hương Vân Đầu Đà. Tướng và tâm, tâm và tướng: Nó bất nhị!

PHẦN C

Từ Campuchia, Phật giáo
Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Ba

CHƯƠNG I

Khái Quát Về Đất Nước Và Phật Giáo Campuchia

Ba nước Lào, Việt Nam, Campuchia một thời là thuộc địa của Pháp, dùng chung đồng tiền Đông Dương, liên hệ thiết cốt với nhau và chịu những diễn biến, thăng trầm chung của lịch sử. Tuy thế, Việt Nam thì mang nặng dấu ấn của Phật giáo Đại thừa; còn Lào và Campuchia lại cùng hệ Theravāda với các nước Thái Lan, Myanmar, Sri Laṅkā.

Thật ra, trong suốt 2000 năm lịch sử, sự du nhập của Phật giáo Ấn Độ đến Campuchia có nhiều ngã đường và cũng đủ các loại tín ngưỡng khác xen trộn với nhau rất phức tạp.

Hiện nay đất nước này lấy hệ Phật giáo Theravāda (Thượng tọa bộ) làm quốc giáo chi phối toàn bộ đời sống nhân sinh, văn hóa, xã hội của xứ chùa tháp rất sâu sắc. Đời sống vật chất của họ có thể thiếu thốn, đói nghèo nhưng đời sống tinh thần của họ rất vững mạnh, nhất là niềm tin thiêng liêng vào Tam Bảo, vào Đức Phật, vào chư Tăng, vào các giá trị đức lý, nhân quả, luân hồi… thì không có gì lay chuyển được.

Vậy chúng ta thử tìm hiểu về đất nước, con người, tín ngưỡng, Tôn giáo của xứ chùa tháp qua lịch sử.

1- Nguồn Gốc Dân Tộc Campuchia

Cũng khó mà tìm hiểu nguồn gốc dân tộc này cho đến ngọn ngành. Và Campuchia là tên gọi ngày nay, nhưng trước đó, trong lịch sử, đất nước này bị bao trùm trong lãnh thổ của Phù Nam và Chân Lạp khá phức tạp. Do 90% đất nước này là dân tộc Khmer, nói tiếng Khmer nên nhiều người cũng gọi là nước Khmer.

Sắc dân này có thể đến từ Trung Quốc, Ấn Độ hay từ cả trăm hòn đảo quanh khu vực Thái Bình Dương? Cũng có giả thuyết nói rằng, gốc nguồn dân tộc này ở hai bờ sông Dương Tử, thời Ngô Việt. Và Việt này chính là Bách Việt thiên di xuống miền Nam cùng thời với Mân Việt, Âu Việt, Lạc Việt (Việt Nam); và Campuchia cũng là một tộc thuộc Bách Việt này.

Không học giả, nhà nghiên cứu, nhà khảo cổ nào có thể xác định được. Tuy nhiên, ai cũng phải thừa nhận rằng Đông Nam Á là một

lục địa già có một nền văn hóa rất cao vào thời tiền sử. Cũng giống như các sắc dân khác, họ cũng trải qua các thời kỳ đồ đá, đồ đồng, đồ sắt; thời săn bắt hái lượm; thời sản xuất các dụng cụ canh tác ruộng lúa và nương rẫy.

Vào đầu kỷ nguyên, tất cả mọi sắc thái văn hóa, sinh hoạt của người dân nói tiếng Khmer sống rải rác trên lục địa Đông Nam Á, trên các hòn đảo và ngay cả trên những phần đất Ấn Độ hiện nay - dường như cùng chịu ảnh hưởng văn hóa Ấn Độ. Điều này được xác minh qua một số di chỉ sử liệu hoặc theo truyền thuyết khi nước Phù Nam được hình thành có liên hệ thiết cốt đến Ấn Độ.

2- Khái Quát Sử Phật giáo Campuchia

Sách Đảo sử của Sri Laṅka có nói, như ta đã biết: *"Hai vị Trưởng lão Soṇa và Uttara thời vua Asoka (272 - 231 trước Công nguyên), được Trưởng lão Moggaliputtatissa cử đến vùng Kim Địa (Suvaṇṇa bhūmi) để truyền bá Phật pháp".* Campuchia cũng nằm trong vùng Kim Địa; nhưng Phật giáo Theravāda đến đây suốt hơn 10 thế kỷ chưa được rõ ràng; phải đến thời đại hậu Angkor, thế kỷ 13 mới có chứng tích lịch sử.

2.1-Thời Kỳ Phù Nam & Chân Lạp

Là một Vương quốc cổ ở Đông Nam Á, theo sử sách Trung Quốc và các tài liệu khảo cổ của Campuchia - thì Phù Nam lập quốc khoảng đầu thế kỷ I Tây lịch. Đến thế kỷ III, Phù Nam mới có quan hệ ngoại giao với Trung Quốc.

Người Phù Nam theo Bà-la-môn giáo, trước khi Phật giáo du nhập; và đạo Bà-la-môn được xem là Quốc giáo. Tuy đến sau nhưng Phật giáo ở đất nước Phù Nam rất hưng thịnh. Sách Tục Cao Tăng truyện chép rằng: (Sanghapala) dịch là Tăng Dương hay Tăng Khải là người Phù Nam. Ông xuất gia từ nhỏ, sớm tinh thông Phật pháp, chuyên nghiên cứu A-tỳ-đàm, tiếng tăm lừng lẫy, danh vang đến đất Hải Nam. Ông còn dịch các bộ *"A-Dục vương kinh"* và *"Giải thoát đạo Luận".*

Một vị cao tăng Phù Nam khác là sa-môn Mạn-đà-la (Mandra), dịch là Hoằng Nhược đã phiên dịch nhiều kinh sách, trong đó nổi tiếng là *"Pháp giới thể tính kinh", "Bản vân kinh"* và *"Văn Thù Bát-nhã kinh".*

Sách "*Lịch đại Tam Bảo kỷ"* nói về giao lưu Phật pháp giữa Phù Nam và Trung Quốc, năm 524, cho biết: Nước Phù Nam đã phái Đại đức Tăng-già-bà-la mang sang Trung Quốc dâng tặng những bộ kinh: A Dục vương kinh, Khổng Tước vương kinh, Văn Thù Sư Lợi

kinh, Bồ-tát tạng kinh, Cát tường kinh, tổng số lên đến 100 bộ. Sau đó, hai vị Sư Tăng-già-bà-la và Mạn-đà-la được mời sang Trung Quốc hoằng pháp, như thế đủ rõ biết Vương quốc Phù Nam, Phật giáo hưng thịnh và uy tín như thế nào.

Sơ lược như vậy để biết rằng vào đầu công nguyên cho đến đầu thế kỷ thứ 6, tuy có Theravāda qua chuyện *"Tăng Khải là người Phù Nam, ông xuất gia từ nhỏ, sớm tinh thông Phật pháp, chuyên nghiên cứu A-tỳ-đàm (Abhidhamma), tiếng tăm lừng lẫy, danh vang đến đất Hải Nam";* nhưng Phật giáo Đại thừa rất hưng thịnh tại đất nước này và đã xuất sinh nhiều Cao Tăng như dẫn lược.

Cho đến năm 540 Tây lịch trở về sau, thủ đô Phù Nam bị Chân Lạp công phá, trở thành một thuộc quốc. Đến lúc nầy, Phù Nam đã suy vi, và thêm một thời gian ngắn nữa thì bị Chân Lạp xóa sổ.

Chân Lạp là một nước ở phía Bắc của Phù Nam, chiếm cứ vùng hạ lưu sông Mê Kông; lãnh thổ bao gồm Bắc Campuchia và Nam Lào hiện nay. Là một quốc gia cổ được hình thành bởi tộc người Môn, Khmer vào khoảng đầu thế kỷ 5.

Năm 604, Chân Lạp dưới quyền thống trị của triều đình đức vua Bhavavarman I (550 - 600), vốn theo Bà-la-môn giáo nên khi đánh chiếm Phù Nam với chủ trương đưa Tôn giáo này lên địa vị độc tôn nên Phật giáo ở đây lần hồi sẽ bị trấn bức, chèn ép.

Sử liệu trong *"Nam Hải quy truyện"* của Pháp sư Nghĩa Tịnh có chép: *"Chân Lạp dưới triều vua Bhavavarman I và Mahendra-varman đều theo đạo Bà-la-môn nên Phật giáo từng bị bức hại".* Sách Tùy Thư chép: *"Kinh đô Chân Lạp có đền thờ thần; 2 vị thần chính là Śiva và Candra (?). Khi cúng tế thì dùng thịt người. Nhà vua hàng năm giết người đem tế thần, lễ tế cử hành ban đêm, có hàng vạn người túc trực. Họ tôn thờ quỷ thần; cũng tôn phụng Phật pháp, lại cũng tin vào cả giới đạo sĩ…"*

Nhà vua kế ngôi là Bhavavarman II, ông chính thức đưa thần Śiva và thần Viṣṇu thành tín ngưỡng quốc gia nên Bà-la-môn giáo có vẻ hưng thịnh hơn các triều trước.

Vương quốc Chân Lạp tồn tại đến năm 707 thì phân chia ra hai lãnh thổ là Lục Chân Lạp và Thủy Chân Lạp. Thủy Chân Lạp tương ứng với khu vực ĐBSCL ở Việt Nam và miền Nam Campuchia ngày nay. Cả hai miền đều tiếp thu văn hoá, tôn giáo, tín ngưỡng Ấn Độ. Đầu thế kỷ 9, Thủy Chân Lạp và Lục Chân Lạp sát nhập lại và mở ra thời kỳ huy hoàng của Đế quốc Khmer.



Tháp cổ 1300 tuổi của **Đế Chế Phù Nam**

2.2-Thời Kỳ Angkor

Phải nói là đế chế Angkor cực thịnh cũng là thời hoàng kim của Phật giáo Đại thừa. Vua Jayavarman II là người khai sáng vương triều này. Những nhà vua kế tiếp đã xây dựng Angkor với những đền tháp đồ sộ, với những công kình kiến trúc và điêu khắc cực kỳ hoành tráng còn lưu lại đến nay. Phần lớn những công trình này đều mang vết tích và tinh thần của Bà-la-môn giáo.

Dấu ấn sâu đậm nhất là triều đức vua Suryavarman VII trị vì. Trong *"Ấn Độ Chi Na văn minh sử"* có chép: *"Vua Suryavarman VII do chịu ảnh hưởng của Phật giáo nên rất nhân từ, đức hậu. Vua quan tâm sâu sắc đến phúc lợi của xã hội thời đó. Cho xây nhiều y viện để chữa trị cho dân; một y viện đều có tượng đức Dược Sư Quang Vương Phật. Chùa Bayon có tượng đức Quan Thế Âm Bồ-tát rất lớn; kế cận có tượng thần Visnu. Angkor thời đó là trung tâm của Phật giáo Đại thừa. Tôn trọng Phật giáo, đồng thời cũng tôn trọng Bà-la-môn giáo, nhà vua đã tạo được thế hoà hợp tuyệt diệu..."*

Tuy nhiên, đến thời đức vua Jayavarman VIII, 1243-1295 thì bắt đầu có biến chuyển lớn là sự xuất hiện của Phật giáo Thượng tọa bộ. Bi ký tìm thấy ở Kapilapura cho biết: *"Trong thời kỳ này (1330),*

Bà-la-môn giáo và Đại thừa giáo triều Angkor dần dà bị suy thoái. Trong khi đó, Phật giáo Thượng tọa bộ được du nhập từ Tích Lan sang. Và, "Mọi ngôi chùa đều lợp ngói, chỉ có 1 pho tượng Phật Thích Ca Mâu Ni (gọi là Prah). Chư Tăng mặc áo vàng để hở vai, đi chân đất, cạo tóc, quần vàng". Qua tài liệu trên cho thấy đạo Phật Campuchia sau thời đại Angkor đã phát triển theo hướng Nam Truyền, khác với Phật giáo Bắc truyền như các thời đại trước đây (thời kỳ Phù Nam và thời kỳ Chân Lạp). Sử liệu trình bày về nhiều Cao Tăng người Môn của Miến Điện và Tích Lan sang hoằng pháp trong thời đại hậu Angkor vào thế kỷ XIII và XIV. Và, sau đó, sử Lào còn ghi chép: "Năm 1345, vua Phà Ngừm của Lào Quốc đã lễ thỉnh 22 vị Cao Tăng Phật giáo Thượng tọa bộ từ Angkor sang Lào hoằng dương Phật pháp".

Cuộc dời kinh đô từ Angkor trở về Phnôm-Pênh được thực hiện năm 1434, do vua Bang Cáp Da Đặc thực hiện, mục đích chính là để tránh nguy cơ xâm lược của Thái Lan. Và theo sau đó, Thượng tọa bộ lại bắt đầu hưng thịnh tại thủ đô Phnôm-Pênh.





Quần thể đền **Angkor Wat**

2.3-Thời kỳ Pháp & Mỹ

Chừng năm 1860, thực dân Pháp xâm lăng Đông Dương, tức là 3 nước Việt, Campuchia và Lào.

Vào Năm 1863, Pháp buộc vua Norodom phải ký Hiệp ước đặt Campuchia dưới sự bảo hộ của Pháp; và đến 1884 Campuchia hoàn toàn trở thành thuộc địa của Pháp.

Pháp tiến hành chính sách hà khắc đối với nhân dân Campuchia: Họ chiếm hầu hết điền sản, thuế khóa nặng nề, xâm chiếm vật tư, lũng đoạn mậu dịch; hạn chế quyền tự do ngôn luận, xuất bản, lập đoàn thể,… Đặc biệt là họ xé bỏ giáo dục truyền thống, đặt ra cái ách giáo dục mới của kẻ thống trị: Buộc trường học (Chùa) phải học tiếng Pháp; giáo viên, hiệu trưởng là Tăng Sư bị ép nghỉ dạy. Rồi họ cử người Pháp làm giáo viên giảng dạy, tiến hành chính sách ngu dân và thúc đẩy việc đồng hóa. Nhân dân Campuchia và tín đồ Phật giáo đã tiến hành nhiều cuộc biểu tình nhưng chính quyền đô hộ vẫn không quan tâm. Và, giáo dục mới của người thống trị chỉ thành công rời rạc ở một số tỉnh thành; còn khắp mọi thôn làng xa xôi: Văn hóa, tín ngưỡng và tinh thần truyền thống Phật giáo vẫn được duy

trì, thấm đẫm vào dân gian, đi sâu vào lòng dân gian. Và theo đó: Chế độ giáo dục cũ của Phật giáo: chùa tức là trường học, và nhà Sư nghiễm nhiên đóng vai trò thầy giáo vẫn y nguyên như cũ.

Tháng 7 năm 1954 Hiệp nghị Giơ-ne-vơ được ký kết, từ đó người Pháp kết thúc sự thống trị gần 90 năm ở Campuchia.

Ngày 18/3/1970, Lon Nol - Siric Matak đảo chính Sihanouk, thành lập *"Cộng hoà Khmer"* (10/1970). Sihanouk và Hoàng tộc phải sang lánh nạn tại Trung Quốc, và sau đó thành lập Mặt trận đoàn kết dân tộc Campuchia (Funk) và Chính phủ đoàn kết dân tộc Vương quốc Campuchia (Grunk) đặt trị sở tại Bắc Kinh.

Ngày 17/4/1975, Pol Pot lại lật đổ chế độ cộng hoà của Lon Nol, thành lập nước *"Campuchia dân chủ".* Họ chiếm thủ đô Phnôm-Pênh và bắt đầu đẩy người dân ra khỏi thành thị, Phnôm-Pênh trở thành một thành phố chết - không có cư dân sinh sống. Trong bốn năm cải tạo xã hội của Khmer Đỏ (1975 - 1979) đã có 1,7 triệu người dân chết. Bấy giờ, Phật giáo vốn là Quốc giáo ở Campuchia, nhưng do sự hủy hoại, tàn phá của chính quyền Khmer Đỏ nên trong thập niên 1970 và 1980, Phật giáo ở Campuchia bị suy thoái nghiêm trọng. Chính quyền Khmer Đỏ đã phá hủy các tu viện của Phật giáo và tìm cách xóa sạch ý thức về tôn giáo của người Khmer. Từ giữa năm 1975 đến đầu năm 1979, Phật giáo Campuchia bị hủy diệt hoàn toàn. Hầu hết chùa chiền bị phá hủy. Tăng đoàn bị giải tán và truy bức; nhiều tu sĩ đã bị giết hại… Phật giáo trong giai đoạn này bị tàn lụi hoàn toàn: Kinh sách bị đốt, các tượng Phật bị hư hủy, chùa chiền làm nơi chứa lúa gạo… Các nhà Sư không còn một vị nào, họ bị bắt hoàn tục hoặc tự nguyện hoàn tục để đi lao động kiếm ăn.

Như vậy là họ đã thực hiện chế độ diệt chủng và diệt Phật giáo tàn khốc nhất trong lịch sử của Campuchia.

Sau khi lật đổ chế độ Khmer Đỏ, tháng 9/1979, nhận thức được vai trò quan trọng của Phật giáo trong công cuộc hồi sinh đất nước Campuchia, Chính phủ mới đã phục hồi Phật giáo. Các vị Đại đức Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (ngài Bửu Chơn, ngài Giới Nghiêm, ngài Siêu Việt và Đại đức Thiện Tâm…) đã được mời sang Phnôm-Pênh truyền giới cho chư Tăng Campuchia đã hoàn tục (cụ thể là 7 vị Sư), Phật giáo Campuchia được hồi phục và thống nhất. Tới năm 1993, Liên Hợp Quốc hỗ trợ Campuchia trong việc bầu cử, tái thiết đất nước; các tôn giáo ở Campuchia tiếp tục chung sống hòa bình, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau sau những *"vết thương chính trị"* đã bị lở loét, điêu tàn!

2.4- Thời cận đại

Đất nước chùa tháp này có gần 90% dân số cả nước theo Phật giáo. Trong hiến pháp dù có điều lệ *"tự do tín ngưỡng",* nhưng vẫn quy định *"Phật giáo là Quốc giáo".* Quốc vương là người duy trì và tạo điều kiện cho Phật giáo hưng thịnh. Đại đa số thanh thiếu niên trong cả nước đều cần phải xuất gia một lần, một thời gian nào đó để rèn luyện đạo đức bản thân. Nếu một thanh niên mà chưa có thời gian vào chùa tu học thì rất khó lấy vợ. Và chính đức vua, rất nhiều vị cũng phải trải qua thời gian xuất gia tu học.

Đây là nét đẹp của các xứ Phật giáo theo Theravāda (Thượng tọa bộ) mà ở Việt Nam gọi là Phật giáo Nguyên thủy.

Tăng đoàn Phật giáo Campuchia có hai phái là: Đại tông phái (Mahānikāya) và Pháp tông phái (Thammajutnikay). Theo con số thống kê thì toàn quốc có 2800 ngôi chùa và 82000 tỳ-khưu, sa-di. Phái Đại tông truyền thống chiếm 94% số chùa, 90% số chư Tăng. Pháp tông phái ít ỏi hơn nhưng lại là thành phần trí thức được hoàng gia nâng đỡ; và chính phái này là lực lượng chính thống nòng cốt đang nỗ lực *"cứu nguy"* sự xuống cấp, tha hóa của phái Đại tông.

Hiện nay, Campuchia có các trường dạy Pāḷi sơ cấp và cao cấp. Có trường đại học Phật giáo, có thư viện hoàng gia, có viện nghiên cứu Phật giáo. Sau đó nữa, họ còn lập ra *"Tam Tạng ủy viên hội"* do chính phủ chỉ định, bao gồm rất nhiều các vị học giả nổi tiếng, biên soạn in ấn thánh điển tiếng Pāḷi và dịch ra tiếng Campuchia.

Nói tóm lại, khái quát về đất nước và con người Campuchia, chúng ta biết rằng, người Campuchia có nếp sống với bản chất thuần hậu, giản dị, khiêm tốn và nhã nhặn là do ảnh hưởng tinh thần Phật giáo lâu đời. Những người Campuchia theo Phật giáo Theravāda - họ có đức tin vững chắc về luân hồi, nhân quả, nghiệp báo và biết làm mọi thiện sự cho mình để nương nhờ phước quả trong tương lai. Họ đóng góp cả gia tài văn hóa, văn học nghệ thuật, kiến trúc, điêu khắc rất đặc thù khác với các nước lân bang.

Phật giáo đã gắn liền với sự hưng vong của vương quốc. Khi Quốc gia hưng thịnh, Phật giáo được phát triển đến đỉnh cao. Khi chủ quyền đã bị mất thì Phật giáo cũng chịu chung số phận suy yếu. Ngôi chùa là trung tâm văn hóa của bản làng, còn là nơi bảo vệ những giá trị tinh thần lâu đời của dân tộc, nơi gìn giữ và xây dựng vẻ đẹp muôn thuở cho cuộc sống con người.



Chư Tăng **Campuchia**

Tượng Phật Campuchia



84 nghìn tượng Phật chùa Putkiri



Tượng Phật 2 mặt tại biên giới VN - Campuchia



Vườn tượng huyền bí



Tượng Phật 800 năm



Tượng Phật Ngọc tại Wat Preah Morokat



Tượng Phật Niết-bàn dài 6m tại chân đồi Kangva



Tượng Đại Cổ Phật trên đồi Kangva



Xem thêm:

3- Các Nước Phật giáo Theravāda Trong Khối Kim Địa

Phật giáo Theravāda từ phái đoàn thứ 8 của 2 Trưởng lão Soṇa và Uttara được Trưởng lão Moggaliputtatissa và đại đế Asoka cử đi hoằng hóa sau cuộc kết tập Tam Tạng lần thứ 3 (236 sau Phật Niết-bàn) đã truyền bá đến vùng Kim Địa đã có lưu dấu rõ ràng trong lịch sử các nước Phật giáo Nam truyền.

Nếu phái đoàn thứ I của Trưởng lão Mahinda đã đặt nền móng vững chắc ở Đảo quốc Sri Laṅkā thì phái đoàn thứ 8 của hai vị Trưởng lão Soṇa và Uttara cũng đặt nền móng vững chắc ở vùng Kim Địa. Nói cách khác, thành công tại Sri Laṅkā thì trải dài trong suốt quá trình lịch sử từ thế kỷ thứ III trước Tây lịch cho đến nay. Thành công của vùng Kim Địa thì lan tỏa khắp các nước trong khu vực: Campuchia, Myanmar, Thái, Lào và cả Việt Nam.

3.1- Khái Lược Sử Phật giáo Myanmar

Phật giáo Theravāda đến Campuchia, Thái, Lào rất muộn, đều sau thế kỷ 13; nhưng Theravāda đến Myanmar thì còn sớm hơn cả Đảo quốc Sri Laṅkā nữa.

Truyền thừa này đi đến Sri Laṅkā và Kim Địa không gặp một kháng cự đáng kể nào về văn hóa, tư tưởng cũng như tín ngưỡng bản địa, nên dễ dàng chinh phục các cư dân và các tộc người.

Lúc Phật giáo đến Miến Điện thì dân bản xứ người Môn - là cư dân sớm nhất - đã có tín ngưỡng phiếm thần bản địa cùng đạo Bà-la-môn. Qua hiện vật khảo cổ được tìm thấy, thì Phật giáo đến đây đầu tiên là Theravāda, do những *"kim diệp"* và *"điêu bản"* được khắc kinh Phật bằng Nam Phạn Pāḷi văn. Không có dấu hiệu, chứng tích của bộ phái khác, mãi cho đến thế kỷ 11 mới thấy xuất hiện lác đác một vài tông phái Đại thừa rồi sau đó nhanh chóng biến mất.

Điều đặc biệt của lịch sử Phật giáo Myanmar là sự hiện hữu ngôi đại tháp Shwedagon hiện nay tại Rangoon (Ngưỡng Quang). Theo sử liệu là sau khi Phật Thành đạo, có hai thương nhân người Miến Điện đầu tiên đến bái yết Phật, dâng vật thực cho ngài. Đó là hai anh em Ṭapussa và Bhallika. Đức Phật đã ưu ái ban cho họ 8 sợi tóc; và hiện nay đang tôn trí tại đại tháp Shwedagon này, đã trở thành bảo vật Quốc gia, chốn kính ngưỡng lễ bái thiêng liêng cho hàng trăm triệu người trên khắp thế giới[1].

---

[1] Chưa tìm ra tư liệu, nhưng chư tăng Myanmar cho biết, trong 8 sợi tóc này, 7



Suốt mấy thế kỷ trước và sau Tây lịch, Phật giáo của Đế quốc người Môn phát triển rất huy hoàng. Sau đó, do nạn cướp biển, do chiến tranh với các tộc người lân bang, do dịch họa, thiên tai... nên Đế quốc rộng lớn do người Môn xây dựng lần hồi suy tàn. Mãi đến thế kỷ 11, thời đại Pagan, Phật giáo mới thịnh đạt trở lại.

Hiện nay, Myanmar lấy Phật giáo làm Quốc giáo, họ ở chung hòa bình với nhiều tộc người; và tính nhân văn, nhân ái, chơn chất thể hiện rõ trong nếp sống hiền lành giản dị của họ. Ở đây xuất hiện nhiều Thiền sư nổi tiếng, các rừng Thiền, trường Thiền, Đại học Phật giáo, bệnh viện Phật giáo, hàng trăm ngàn tu sĩ tam y, nhất bát; tạo cho Quốc độ một nét đặc trưng không thể nhầm lẫn của Phật giáo Theravāda đang hồi cực thịnh.

Đặc điểm:

- Tại Bagan còn tồn tại hơn 3000 bảo tháp (nguyên là 40.000).
- Kết tập Tam Tạng thánh điển lần thứ 5 và lần thứ 6. Tại Mandalay còn tôn trí Tam Tạng và Chú giải lên bia đá hoa cương.
- Nhân dân 90% là Phật giáo.

---

sợi được thờ tại bảo tháp Shwedagon và 1 sợi được thờ tại tháp nhỏ trên đầu tảng đá nghiêng linh thiêng, ai cũng biết.



Di tích đền, chùa, tháp tại **Bagan**

Tượng Phật ở Myanmar

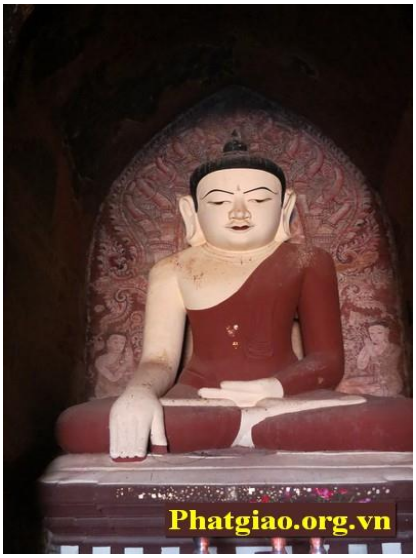


Tượng Phật 4 mặt



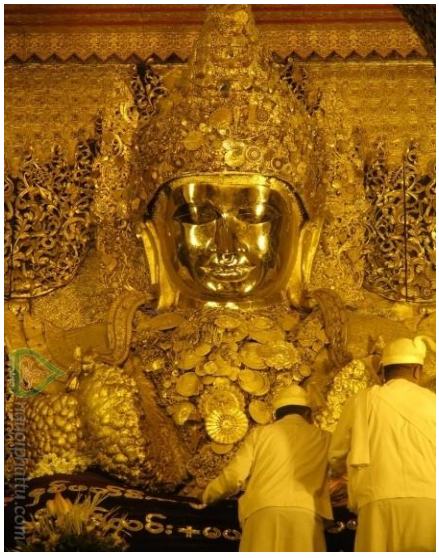


Tượng Phật khổng lồ tại chùa Chaukhtatgyi

















3.2- Khái Lược Sử Phật giáo Thái Lan

Sử Phật giáo Thái Lan liên hệ mật thiết với sử Phật giáo Miến Điện. Khi Phật giáo đến Miến Điện thì Thái Lan chưa lập Quốc, họ còn đang ở trong vòng thống trị của người Môn, và sau đó là người Khmer. Tuy nhiên, những sử liệu của xứ này nói rằng, Phật giáo Theravāda cũng đến đây (Miến Điện - trong vùng Kim Địa) theo chân hai Trưởng lão Soṇa và Uttara thời vua Asoka cũng không thể phủ nhận. Chứng tích Đại Tháp Phật Thống mang kiểu kiến trúc thời Asoka, đồng thời, ở chung quanh còn lại tấm bia văn chép kệ Duyên khởi bằng tiếng Pāḷi, như là sự thật hiển nhiên vậy.

Đến thế kỷ XIII, các tộc Thái, qua vị lãnh tụ anh hùng Bang-khang-thay mới nổi lên giành lại chính quyền, lập nên vương triều Xụ-khổ-thay. Trong buổi đầu lập quốc, ở đây có cả Theravāda và Mahāyāna. Đến thời vua Ram-khăm-hẻng (1277 - 1317) có tài năng trác việt, đã thôn tính các tiểu quốc lân cận và lập nên một vương triều lớn mạnh, thâu tóm tất cả các tộc người Khmer, Môn, Lào... vào trong thế lực của mình. Đây là thời cực thịnh của vương triều Thái, phát triển rực rỡ về nội chính, ngoại giao, văn hóa, nghệ thuật. Dấu son huy hoàng về văn hóa của thời kỳ này là sáng tạo chữ viết. Năm 1283, nhà vua đã triệu tập học giả khắp nước, nghiên cứu chữ viết người Môn, Khmer để đặc chế ra chữ viết của riêng mình. Thái ngữ có mặt vào thời này.

Vốn theo Phật giáo Nam truyền, mà, lúc này ở đây đã bị mai một, đức vua chủ động đề xướng mời Phật giáo Sri Laṅkā đến Quốc độ mình để hoằng dương Phật pháp. Đức vua Sri Laṅkā cũng là một Phật tử tín thành, đã hào sảng hiến cúng đức vua lân bang một pho tượng Phật sư tử bằng vàng nổi tiếng (Hiện nay, đang còn tôn trí tại Phật điện Viện bảo tàng Hoàng gia Thái). Từ đây, Tam Tạng Pāḷi và các sách Chú giải bằng tiếng Thái lần lượt được hoàn chỉnh (trước đó chưa có bộ nào hoàn chỉnh, có số bị mất mát, có số lẫn lộn kinh điển Đại thừa và cả Bà-la-môn giáo).

Phật giáo Theravāda, đến các vương triều đi sau, mặc dầu có thịnh suy, có can qua nhưng đã trở thành tín ngưỡng thiêng liêng của nhân dân cả nước. Họ đã có Tăng vương, Tăng-già tôn trưởng, có Đại Trưởng lão... qua nhiều triều đại. Cũng giống như Miến Điện, Thái Lan lấy Phật giáo làm Quốc giáo.

Đặc điểm:

- Quốc giáo - và nhà vua phải là Phật tử.
- Tất cả trường học đều phải dạy ngôn ngữ Pāḷi.
- Nhân dân 95% là Phật giáo.

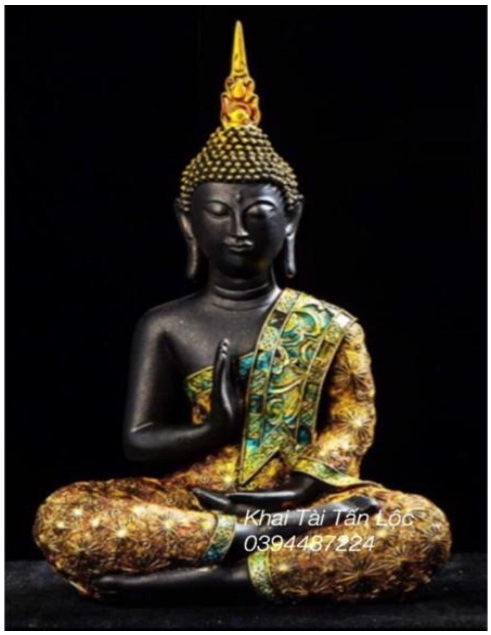


Chư Tăng Thái Lan

Tượng Phật Thái Lan



Tượng Phật 3 mùa







Tượng vàng





Tượng Phật cao 69m bằng 20 tầng lầu







Tượng Phật tại chùa **Phisanuloat**







3.3- Khái Lược Sử Phật giáo Lào

Theo sử Lào thì đất nước này theo Phật giáo Đại thừa từ năm 612 Tây lịch; nhưng trải qua nhiều thế kỷ, Phật giáo Đại thừa phai nhạt dần dần rồi mất hẳn, nhường chỗ cho tín ngưỡng thờ ma trời, ma bố, ma mẹ…

Đến thời đức vua Phà Ngùm 1363 (Pl); bà hoàng hậu của Phà Ngùm thấy trong ngoài cung đình, trong khắp đất nước, người ta cùng nhau mổ voi, ngựa, bò, trâu vô tội vạ để thờ cúng các loại ma! Vốn là Phật tử khi sống ở đất nước Campuchia, nàng rất đau xót, thương cảm súc vật bị hành hình vô tội! Bà hoàng vào gặp đức vua, thỉnh nguyện là hãy mau mau mang Phật giáo từ Campuchia truyền đến Lào, nếu không, nàng sẽ trở về bổn xứ. Vì thương vợ và thấy việc làm của nàng là nghĩa cử cao đẹp của một tâm hồn thiện lương nên vua Phà Ngùm tức tốc gửi bức quốc thư, lễ vật, châu báu, cử phái đoàn mang hiến dâng cho bố vợ ở vương quốc Campuchia: Thỉnh cầu vua cha cho các bậc Cao Tăng đem Phật giáo du nhập vào xứ Lào. Đáp lời, đức vua Campuchia cung thỉnh 20 vị Trưởng lão, 20 vị tỳ-khưu cùng vô số kinh sách sang Lào để truyền bá Phật giáo. Đức Vua còn kính tín biếu tặng Lào một tượng Phật đúc bằng kim loại quý gọi là Phạ Bang và một cây Bồ-đề có gốc từ Ấn Độ. Ngoài ra, vua cha còn chu đáo, hào sảng giúp cho đất nước con rể những thầy thợ thiện xảo nhất về đúc sắt, đúc đồng, đúc vàng cho đến nhạc cụ như: sáo trúc, đàn ta-nưng cùng những bộ cồng chiêng. Phái đoàn tùy tùng hơn 10 ngàn người theo thuyền ngược dòng sông Mê Kông tới Viêng Chăn. Từ đó nhân dân thủ đô và nhân dân Lào cùng nhau tôn thờ Phật Phạ Bang; họ tổ chức lễ bái trong 3 ngày 3 đêm, sau đó, trân trọng đưa rước Phật Phạ Bang về tôn trí tại huyện Viêng Khăm, tỉnh Viêng Chăn cho đến ngày nay.



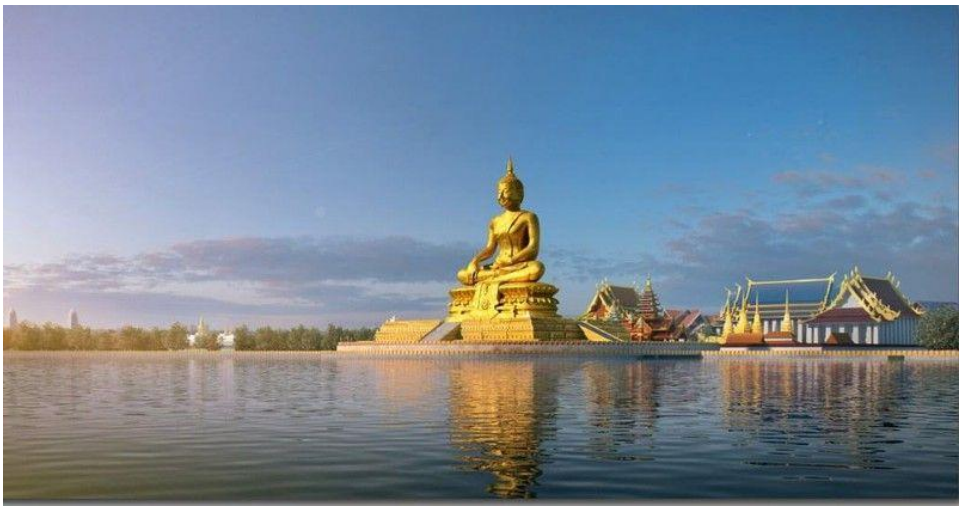
Chư Tăng **Lào**

Tượng Phật Lào





















CHƯƠNG II

Phật Giáo Theravāda
Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Ba

1- Những Cư Sĩ Có Công Đức Lớn Nhất

Có những người Việt, sinh ra và lớn lên tại Nam Việt nhưng lại sống tại đất nước chùa tháp. Họ thuộc giai cấp trung lưu, có học hành đàng hoàng, có bằng cấp chính quy. Không biết nhân duyên thế nào, họ đều có công ăn việc làm ổn định nhưng không phải tại Sài Gòn, Gia Định mà là công chức tại thủ đô Phôm-Pênh, Campuchia.

Họ gặp nhau tại đây, rồi thành bạn của nhau, từ năm 1930 về sau, rồi trở thành những nhân vật quan trọng trong việc truyền bá Phật giáo Theravāda từ Campuchia về Việt Nam.

Ở đất nước chùa tháp ấy, sống trong lòng con người và Phật giáo - là quốc giáo ấy - mỗi người mỗi hoàn cảnh khác nhau, nhưng rồi họ gặp nhau trên Con Đường Tu Phật.

Số người ấy có thể kể tên là các ông: Lê Văn Giảng, Ngô Bảo Hộ, Phạm Văn Tông, Sáu Hoa, Ba Lý, Sáu Diên, Văn Công Hương, Hồ Văn Viên… tại Campuchia và ông Nguyễn Văn Hiểu ở Nam Bộ.

Trong 9 vị ấy, ai cũng có công đức cả, nhưng đặc biệt có 3 vị sau này xuất gia và 1 vị là cư sĩ - là những vị tỳ-khưu và cư sĩ đóng góp nhiều nhất cho việc hoằng hóa, mang giáo pháp Theravāda về Việt Nam: Đấy là ông Lê Văn Giảng, Phạm Văn Tông, Ngô Bảo Hộ… và Nguyễn Văn Hiểu. Ta có thể sơ lược tiểu sử 4 vị ấy.

1.1- Cư Sĩ Lê Văn Giảng

(Lược sử vị này hơi dài một chút vì ông là người đã thao thức, trăn trở tìm ra giáo pháp chơn chính, sau đó, tùy duyên hướng dẫn bạn hữu trong suốt quá trình mấy chục năm dài).

Ông sinh ngày 15 tháng 10 năm 1893; quê quán làng Tân An, huyện Tân Châu, tỉnh Châu Đốc; thân phụ là ông Lê Văn Như và thân mẫu là bà Đinh Thị Giêng.

Cũng giống như các gia đình thuộc giai cấp trung lưu thời bấy giờ, ấu thơ, ông được học Hán văn và Việt ngữ tại quê nhà. Năm 1913, lúc 20 tuổi, sau khi lấy bằng Primaire, ông phải theo gia đình sang sinh sống tại Nam Vang (Phnôm-Pênh - Campuchia). Tại đây,

ông theo học trường Trung học Sisavatt (Collège-Sisavatt) rồi bị cha mẹ thúc ép lập gia đình với cô Võ Thị Nhung.

Thế rồi, như là *"định mệnh",* có vợ con phải nuôi dưỡng, ông bỏ học, xin làm giáo viên. Bỏ nghề giáo, ông thi trúng tuyển làm thư ký cho tòa Khâm Sứ. Thấy đồng lương vẫn ít ỏi, bọt bèo; bỏ thư ký, ông thi đỗ và theo học 4 năm tại trường Cao đẳng Thú y Đông Dương. Từ đây, ngạch công chức lương cao, đời sống ổn định, ông được thăng tiến mãi nhờ sự cần mẫn và đạo đức nghề nghiệp.

Năm 1923, đúng 30 tuổi, ông đã có đủ địa vị, tài sản, có chức có phận, có nhà cửa, có xe và có tài xế riêng; cuộc sống gia đình dư dả, ổn định. Gặp người bạn Pháp, sếp của sở Kinh lý, mỗi chiều thứ bảy, rủ ông về Sài Gòn chơi. Rồi ca-ve, rồi vũ nữ ca hát, nhảy múa; rồi ăn nhậu no say quên trời quên đất.

Ham vui như thế được bốn kỳ. Đêm kia, đang ngủ trên giường thì ông mơ màng nghe tiếng vọng bên tai như khuyên răn, dạy bảo, nhắc nhở: *"Người say mê ngũ dục thì không sao tránh khỏi sa đọa vào bốn đường ác! Hãy nhớ như vậy!".* Tỉnh dậy, ông toát mồ hôi, tim đập thình thịch... Và lời nói kia như còn văng vẳng bên tai rồi chìm mất giữa không gian.

Lúc ấy, ngũ dục là gì, bốn đường ác là gì ông cũng không hiểu.

Chính lúc này ông đọc được quyển *"Hồi dương nhân quả"* nên ông niệm Phật A Di Đà và nguyện ăn chay tháng 6 kỳ.

Từ năm 1923 - 1927 ông trải qua quá trình tu tập như sau:

- Mỗi ngày ngọ trai một bữa chay.
- Ăn chay nhưng bỏ ngũ cốc chỉ dùng rau trái quả.
- Bị suy yếu do thiếu đạm, phải nằm viện; ông ăn chay có rau trái, ngũ cốc trở lại.
- Đọc tụng các kinh Di Đà Phổ Môn, Pháp Hoa, Hoa Nghiêm, Lăng Nghiêm, Địa Tạng, Lương Hoàng Sám…; và lạy hồng danh mỗi đêm 108 lạy.

Từ năm 1928 - 1930, ông đến chùa Sùng Phước và lần lượt trước sau, ông gặp các bạn trong cộng đồng người Việt quy tụ những thành phần trí thức: Ông Phạm Văn Tông, Đoàn Văn Hộ, bác sĩ Dương Văn Phát, Francois Nguyễn, Lê Minh Học, Sáu Hoa, Ba Lý, Sáu Diên, Phán Long, Văn Công Hương, Ngô Bảo Hộ, Hồ Văn Viên, Phán Nghiêm, Phán Lai, Phán Ngọt, Phán Huê, Tô Kim Phước, Lý Văn Ngữ, Trương Phong Vĩnh... Đặc biệt, có cả một số người nhập quốc tịch Pháp hoặc lai Pháp như ông Charles Clairet; có bốn Đại đức người Việt là Đại đức Thạnh (Cả Thạnh), Đại đức Tuệ Báu, Đại

đức Lê Khanh và Đại đức Nguyễn Phát Phước ở chùa Kim Chuông.

Với một lực lượng trí thức hùng hậu như thế, họ muốn cải tổ, chấn hưng Phật giáo làm thế nào để không lạc hậu trước thời đại văn minh khoa học, để bước ra khỏi lớp sương mù của mê tín dị đoan. Do vậy, họ cùng khởi xướng thành lập nhóm Phật giáo nòng cốt đầu tiên như là một *"Hội Phật học"* hợp pháp để đệ trình lên chính phủ bảo hộ.

- Bà thân mất, ông thân tìm đến tu tại chùa Mahāmontrey. Tại đây, ông làm cho cụ ông một cái thất và mình một cái thất để vừa chăm sóc ông thân vừa để tu thiền định.
- Bị dụ dỗ ăn cơm lạt với nước sôi để có năng lực.
- Bị dụ dỗ ăn cơm lạt trộn với dấm, định thiền mới tốt.
- Cơ thể suy kiệt, trở lại ngọ trai một bữa chay.
- Tu tập định đề mục ánh sáng, nước, tâm từ.

Năm 1933, đúng 40 tuổi, tại thất liêu chùa Mahāmontrey, trước giờ thiền, ông niệm Buddho chừng 10 phút rồi chấp tay lên trán phát nguyện rằng: *"Nếu con không có duyên với Phật pháp thì hãy để con chết quách cho xong; bằng có duyên tu từ kiếp trước, hãy cho con gặp được chánh pháp, có lộ trình tu tập đàng hoàng, có bản đồ chỉ đường không có sai lạc; trước để diệt xan tham, sân si trăm mối khổ cho mình, sau nữa để giúp mọi người cùng tu theo, cùng thoát khổ theo!".*

Nguyện xong thấy trong ngoài đều lặng lẽ; và hốt nhiên, kỳ diệu thay, trong đầu ông thoáng hiện ra ba chữ **Bát Chánh Đạo**!

Bàng hoàng quá mà cũng vui mừng quá, ngồi xếp bằng trở lại, ông suy nghĩ, suy nghĩ...! Chẳng biết cái gì cả! Thế ra chỉ nhớ có cái tên, còn ý nghĩa của ba chữ đó nó như thế nào thì ông hoàn toàn mù tịt! Tuy nhiên, lạ lùng làm sao, chỉ nhớ được ba cái chữ ấy thôi mà sao cả người đều thơ thới, mát mẻ và an vui như có làn gió thanh lương rưới rượi thổi khắp cả lục phủ ngũ tạng! Ông quyết chắc rằng: *"Đây đúng là chơn lý như thật rồi! Chư thiên, chư thần linh linh thiêng, do thấy mình có lòng thành, đã mách bảo cho mình đây! Bây giờ, hãy từ ba chữ này mà phanh lần ra ý nghĩa, không trật đi đâu được!"*

Sau khi thấy và hiểu Bát Chánh Đạo, hân hoan, vui sướng, ông đã làm được 2 bài thơ Luật Đường với niêm luật, đối vận chỉn chu… như báo triệu đời sống xuất gia:

Đường Thế Mịt Mù, Trăm Năm Đầy Tội
Cửa Thiền Thanh Tịnh, Muôn Kiếp Nên Duyên

Đường trần sao lắm cuộc bi ai
Thế sự khác nào chốn chông gai
Mịt mịt hơi sầu vòng gác tía
Mù mù gió thảm vẻ cân đai
Trăm lo nghìn liệu gây oan trái
Năm mỏi tháng mòn vướng nghiệp tai
Đầy đủ phước hồng rồi cũng bỏ
Tội trường oan trái khổ liền tay.

Cửa Phật tháng ngày chẳng thảm ai
Thiền môn nào phải chốn chông gai
Thanh sơn đâu quản khanh cùng tướng
Tịnh thất nào hay mão với đai
Muôn thuở an vui hành Bát Chánh
Kiếp trần thong thả lánh tam tai
Nên chăng hỡi khách công hầu gẫm
Duyên kết Niết-bàn được rảnh tay.

Sau đó, ông tìm đến gặp Đại đức chủ trì chùa phó Vua Sãi[1] để xin hỏi ý nghĩa đầy đủ, rõ ràng về Bát Chánh Đạo! Rồi cũng từ duyên lành này mà ông hiểu thêm về Tứ Diệu Đế.

Tại Campuchia, chùa Sùng Phước; ông hướng dẫn Việt kiều thọ bát quan trai giới. Bấy giờ, chư Tăng và thiện tín gọi ngài là A-cha Giảng - tôn kính như là một bậc thầy - với lòng kỉnh mộ và tri ân. Khi chùa dần dần có đông chư Tăng và thiện tín, ông bắt đầu dịch kinh sách ra tiếng Việt, trong đó có Nhựt Hành Cư Sĩ, Kinh Tụng Chư Tăng và bộ Luật Xuất Gia Tóm Tắt - là những dịch phẩm đầu tiên vô cùng quý giá để mọi người cùng nghiên cứu và đọc tụng. Sau này, ông còn dịch thuật hoặc biên soạn thêm: 1, Kim Ngôn Của Đức Phật. 2, Phép Chánh Định. 3, Thanh Tịnh Đạo. 4, Nền Tảng Phật giáo. 5, Phật giáo Và Đời Sống Thực Tiễn. 6, Bát Thánh Đạo. 7, Cư Sĩ Vấn Đáp. 8, Tứ Diệu Đế. 9, Thập Độ. 10, Cấp Cô Độc Khuyến Dụ Kinh. 11, Sơ Thiền Tâm. 12, Triết Lý Về Nghiệp…

[1] Trưởng lão Hout That - sau này là đức phó vua Sãi.

Ông còn ghi danh vào học trường Trung, Cao đẳng Pāḷi. Chính tại đây ông gặp lại các bạn cũ tại chùa Sùng Phước như Phạm Văn Tông, Văn Công Hương, Đoàn Văn Hộ, Ba Lý, Sáu Hoa, Ba Diên, Ngô Bảo Hộ, Hồ Văn Viên...

Cũng tại đây, nhiều cuộc thảo luận xoay quanh các loại tôn giáo, tín ngưỡng đương thời rồi họ dừng lại nơi giáo pháp Theravāda chơn chính là Bát Chánh Đạo do ông Giảng đã chia sẻ từ sự nghiên cứu và tu học của ông. Cũng tại đây, họ bàn với nhau thêm 3 việc: Một, phải biến ngôi chùa Sùng Phước thành chùa Theravāda để hướng dẫn tu tập cho cư dân người Việt ở đây. Hai, là cùng nhau làm một tạp chí Phật giáo. Ba là phải mang được giáo pháp chơn truyền về Việt Nam. Muốn thực hiện điều ba này, là trong anh em phải có người thực sự xuất gia. Và trong nhóm, có ông Ngô Bảo Hộ, Phạm Văn Tông, Hồ Văn Viên đều có ý định ấy.

Hôm kia, ông đến Pháp Bảo Viện của hoàng cung nhờ ông quản thủ hướng dẫn chỉ cho một số sách chữ Miên và chữ Pāḷi dễ đọc nhất.

Thế rồi, bắt đầu từ hôm ấy, ngoài công việc ở sở, thì giờ hành thiền của ông phải cắt xén bớt cho việc học. Với sự chí thú miệt mài hơn một năm nữa thì ông thấy mình đã có chút vốn liếng. Ông bắt đầu bỏ thì giờ đến thư viện nhiều hơn. Và rồi ông đã tìm được những quyển kinh và những quyển sách cần thiết bằng tiếng Miên nhưng có trích dẫn các câu chữ Pāḷi. Đó là các cuốn: 1, Bổn phận của người cư sĩ tại gia; 2, Đời sống và giới luật của người cư sĩ; 3, Con đường nhân đạo và thiên đạo; 4, Đức tin của người cư sĩ; 5, Giới luật sa-di; 6, Giới luật tỳ-khưu; 7, Giới, định, tuệ giản lược; 8, Nhân quả nghiệp báo giản lược; 9, Abhidhamma giản lược; 10, Kinh tụng Tam Bảo tóm tắt: 11, 40 đề mục thiền định; 12, Vipassanā, ngọn đèn trí tuệ...

Ông Giảng mừng quá khi thấy mình đã bắt đầu đọc và hiểu được nội dung... Và chính nó sẽ bổ túc kiến thức giáo pháp còn quá non yếu ở nơi ông.

Sau đó, ông còn tìm đọc thêm một số sách về sử học, về các ngả đường truyền giáo, sự hình thành và phát triển của các hệ phái Phật giáo do người Pháp, người Đức biên khảo rất công phu, có trí thức đạo đức, khách quan và trung thực. Nó sẽ giúp ông so sánh, tỷ giảo chỗ đồng, chỗ dị của những tư tưởng chính thống và những tư tưởng phát triển như thế nào.

Vào khoảng tháng 5 năm 1933, ông Giảng đi nhận nhiệm vụ tại tỉnh Prey-Veng; ở đây có khá đông cư dân người Việt. Cách tỉnh

thành chừng một cây số, một số trí thức người Việt có lập một cái *"trại"* bằng tranh tre cây lá khá rộng rãi làm nơi tụ họp mọi người để tu tập. Nó tọa lạc trước một ngôi chùa cổ đã đổ nát có tha ma mộ địa khá hiu quạnh, rất thuận lợi cho việc hành thiền. Ông tìm đến đấy để làm quen rồi sau đó khôn khéo, tế nhị tìm cách hướng dẫn mọi người tu tập. Chưa bao lâu, do nghe tiếng ông mà người ta tìm đến khá đông, chừng ba bốn chục người, gồm cả người Miên và người Việt.

Ban đầu, ông phải hướng dẫn mọi người thọ trì Tam quy và Ngũ giới trước một vị tỳ-khưu. Thời gian sau nữa, do giảng pháp, ông hướng dẫn các cư sĩ thọ bát quan trai giới tháng bốn ngày, rồi sáu ngày, rồi tám ngày! Lúc này, trình độ Phật học và khả năng ngôn ngữ của ông đã có thể vô ngại giảng nói trước hội chúng cư sĩ nầy. Lợi ích của sự tu tập, con đường hạnh phúc của hiện tại và tương lai như thế nào thì ông Giảng đã giảng giải rất chi ly, cặn kẽ, thông suốt.

Cái trại bằng tranh tre nứa lá, gần một năm sau đã được sửa sang trông cũng tạm được, lấy tên chùa là Ruong-Damrey, là trung tâm dạy thiền khá nổi tiếng tại tỉnh Prey-Veng biên địa xa xôi này.

Cũng tại đây, ông đã vận động mọi người cùng với ông xây dựng được 2 ngôi trường Sơ cấp, Trung cấp Pāḷi - để chư Tăng vùng biên địa này, sau này có cơ hội về thủ đô tiếp tục sự học.

Tại tỉnh thành Prey-Veng này ông còn làm đại thí chủ Dâng Y Kaṭhina đến bảy ngôi chùa; mỗi chùa có từ 30, 50, chùa đông nhất là 150 vị mà ai cũng đầy đủ y và tứ vật dụng cả!

Một việc quan trọng, có ý nghĩa dự báo và tiên tri nữa, đi theo với đại nguyện của mình, là trong thời gian ở đây, ông đã soạn dịch gần xong quyển *"Luật xuất gia"* cố ý dành sẵn cho chư Tăng Việt Nam sau này, tuy còn quá sơ lược. Tiếp theo là cuốn *"Nhựt hành của người cư sĩ"* cũng chưa đầy đủ, để dành sẵn cho thiện nam tín nữ ở quê nhà!

Như vậy, mới chỉ là cư sĩ, một mình ông với cái tâm lớn, với cái trí lớn, đã làm biết bao nhiêu là việc lợi lạc cho Phật pháp, cho chúng sanh! Thật là bất khả tư nghì vậy.



Đại đức **Hộ Tông**

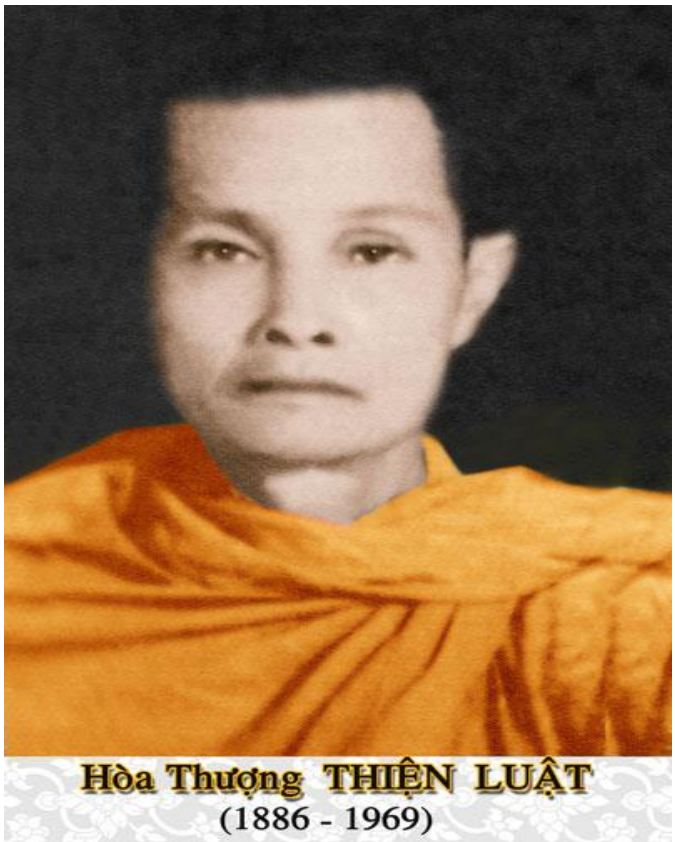
1.2- Cư Sĩ Ngô Bảo Hộ

Ông sinh năm Mậu Tuất 1898 tại Sa Đéc, nay là tỉnh Đồng Tháp. Phụ thân ông là cụ Ngô Văn Nghi vốn là người Triều Châu, do điều kiện sinh hoạt nên đã đưa cả gia đình sang Cao Miên lập nghiệp tại tỉnh Prey-Veng (Lò Veng).

Cụ ông Ngô Văn Nghi tinh thâm Hán văn, giỏi Đông y, Tử vi đẩu số và còn là một kỳ vương kiệt xuất nữa. Được giáo dưỡng từ một người cha đa tài như vậy, nên thuở nhỏ ông đã sớm hấp thụ những kiến thức, sở học từ nghiêm phụ. Đến khi trưởng thành, ông còn là một thanh niên có bản tính cương trực và hào hiệp, có năng khiếu võ thuật hơn người. Ngoài ra, ông còn sở đắc ngón đàn độc huyền cầm độc nhất vô nhị nữa.

Đến năm 1924, vừa tròn 26 tuổi, ông lập gia đình cùng bà Lưu Kim Phùng, con gái của một gia đình kiều bào cùng sinh sống tại Prey-Veng (Lò Veng). Cuộc sống gia đình ấm êm trôi qua, chỉ tròn 8 năm thì bà qua đời, để lại cho ông 4 người con thơ, 1 trai 3 gái; rồi đến con gái thứ cũng ra đi theo bà. Buồn vì nỗi bất hạnh của gia đình, ông bắt đầu tìm hiểu con đường tu tập. Chính trong giai đoạn

này ông hay đến chùa Sùng Phước và gặp các bạn đạo. Và người vạch đường chỉ lối cho ông theo con đường tu học chân chính là ông Lê Văn Giảng.


Hòa Thượng THIỆN LUẬT
(1886 - 1969)

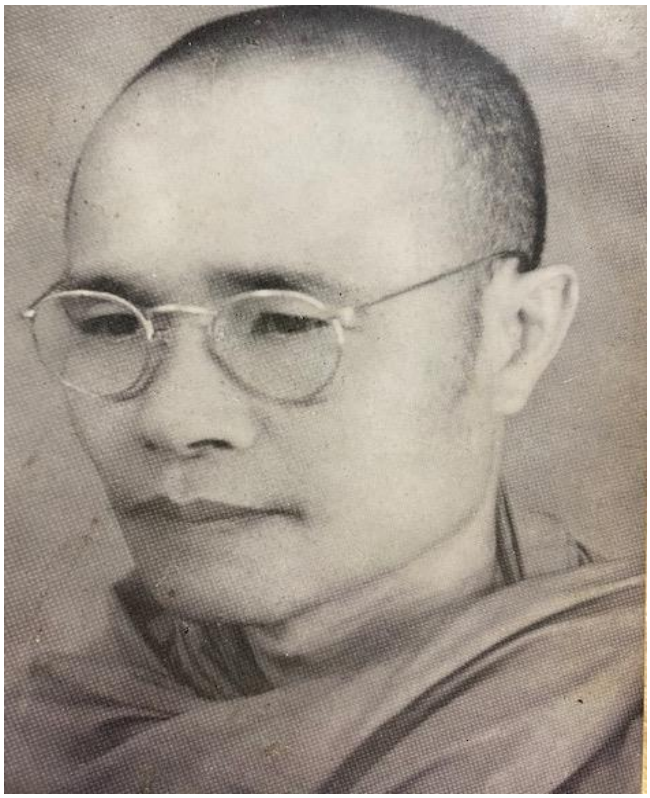
Năm 1934, như đã quyết định dứt khoát, quăng bỏ tất cả tài hoa như một thân võ học, như ngón đàn độc huyền cầm; ông gởi người con gái lớn là cháu Lưu Kim Đính (sau này là tu nữ Diệu Đính) rồi dẫn con trai nhỏ là Ngô Bửu Đạt (sau này là Ht. Hộ Giác) đến chùa Prek-Reng xin xuất gia tu học, được Ht. chủ trì chấp thuận cho ông thọ giới sa-di pháp danh là Thiện Luật (Vinaya Kusalo). Còn con trai thì được ngài chủ trì nhận làm nghĩa tử cho ăn học đàng hoàng.

Năm Đinh Sửu 1937, lúc 39 tuổi, sa-di Thiện Luật chính thức thọ giới tỳ-khưu với thầy Tế độ là đức Uttamamuni Um-Su - Phó Tăng thống Campuchia; thầy Yết-ma là Ht. Som Dach Choun Nath (sau là Vua Sãi) và thầy Giáo thọ hướng dẫn Phật học là ngài Hout-That (về sau là Phó Tăng thống).

1.3- Cư Sĩ Phạm Văn Tông

Ông sinh ngày 25/10/1914, tại làng An Hội, Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp. Ông là con của cụ ông Phạm Văn Dư và cụ bà Lê Thị Dương.

Tuổi thơ, ông học ở trường làng, trường Tây, nhờ siêng năng, chăm học nên đậu bằng Primaire khi còn rất nhỏ. Năm 1930, ông sang Nam Vang, Cao Miên - làm công chức trong cơ quan Việt Nha Địa Chính.



Đại đức **Bửu Chơn**

Ông có 7 năm làm công chức ở đất nước chùa tháp, sống trong môi trường đạo đức nên thời gian rảnh ông nghiên cứu các đạo giáo, tôn giáo, văn chương, triết học… Một ngày kia, duyên lành được gặp ông Lê Văn Giảng giới thiệu về Phật giáo Nguyên thủy; ông tìm hiểu xem kinh, đọc sách Phật giáo Nguyên thủy bằng tiếng Anh, Pháp và Campuchia. Ông ngộ ra một điều là Phật giáo người Campuchia đang tu chính là *"Phật giáo nguyên chất".* Hình ảnh chư Tăng trì bình khất thực mỗi ngày, chùa tháp nguy nga tráng lệ ở Campuchia cộng với nhân duyên tiền kiếp nào đó còn lưu đậm trong ký ức nên ông quyết định từ bỏ tất cả, chọn con đường xuất gia tu học.

Cả hai vị cư sĩ Ngô Bảo Hộ và Phạm Văn Tông đều được ông Lê Văn Giảng dẫn lối đưa đường. Họ rất kính trọng ông Giảng, do ông ấy lớn tuổi hơn lại có cả quá trình lặn lội tìm kiếm Con Đường trải qua không biết bao nhiêu sái quấy, lầm lạc và nhiêu khê, gian khổ.

Trong các vị còn lại, ông Hồ Văn Viên sau này cũng xuất gia nhưng không đóng góp gì nhiều. Bốn cư sĩ còn lại là các ông Sáu Hoa, Ba Lý, Sáu Diên, Văn Công Hương dường như đi theo suốt cuộc hành trình, và chẳng nệ hà tiền tài, công sức giúp phái đoàn truyền giáo từ Campuchia về Nam Việt.

Tại Sài Gòn, người đóng góp tâm, trí, tài sản cho việc đặt cơ sở đầu tiên trên đất Việt; và hộ trì suốt mấy chục năm dài cho việc xây dựng cơ sở cũng như hoằng pháp là ông Nguyễn Văn Hiểu.

1.4- Cư Sĩ Nguyễn Văn Hiểu (1896 - 1979)



Cư sĩ **NGUYỄN VĂN HIỂU**
1896 - 1979

Ông là một cư sĩ trí thức, có công rất lớn trong việc truyền bá Phật giáo Nguyên thủy từ khi du nhập về Việt Nam cho đến khi phát triển dài lâu sau này.

Ông sinh ngày 01/10/1896 tại làng Tân An, tỉnh Cần Thơ, con của ông Nguyễn Quang Diệu và bà Mai Thị Đường. Từ nhỏ ông học chữ Nho, sau chuyển sang học chương trình Pháp - Việt trong 5 năm dài.

Năm 1911, ông học trường trung học Mỹ Tho, sau đó lên Sài Gòn học trường Chasseloup Laubat, thi đậu bằng Thành Chung năm 1915. Rồi ông học trường Công chánh Hà Nội và thi đậu bằng Cao

học Kỹ thuật Công chánh Hà Nội năm 1918. Năm 1919 ông sang làm việc tại Campuchia, năm 1925 về làm Sở Hỏa Xa Sài Gòn, năm 1944 làm Giám đốc Hỏa Xa miền Nam.

Gia đình ông theo Nho học, nhưng lại hâm mộ Phật giáo truyền thống, một loại Phật giáo chỉ còn là hình thức thờ tự như tín ngưỡng dân gian... với đủ mọi loại cúng kiến, chú sớ, cầu khẩn, van xin... nó không phù hợp với cái *"tạng"* của ông. Lớn lên thì ông học Tây nhưng lại tu học lung tung từ Cao đài, sang Công giáo, sang Tin lành! Duyên may, năm 1930, ông đọc được một quyển sách của người Đức, lại viết bằng tiếng Pháp. Đó là quyển *"La Sagesse du Buddha - Tuệ giác của Đức Phật"*. Vị học giả này có giới thiệu, rằng là muốn nghiên cứu một đạo Phật chính thống, gần với Nguyên thủy thì nên đi sâu vào giáo điển Tam Tạng Pāḷi mà các nước Tích Lan, Xiêm, Miến, Miên, Lào... thuộc hệ Nam truyền, chính xác là Theravāda - đang gìn giữ, bảo lưu, tu tập và phụng hành như là quốc giáo của họ.

Thuở trước, làm kỹ sư Công chánh ở Phnôm-Pênh nhưng tiếc là ông không tìm hiểu Phật giáo ở đấy, vì trong con mắt truyền thống đầy khinh thị và ngạo mạn, ông xem họ là Tiểu thừa. Năm 1925 về lại Sài Gòn, bận công việc ở sở Hỏa Xa, mãi đến năm 1930; sau khi đọc được quyển sách ấy, ông đến thư viện tìm kiếm thêm những quyển sách được dịch hoặc soạn dịch từ Tam Tạng Pāḷi văn; ông mới hiểu, mới thấy, đây đúng là giáo pháp mà ông đang tìm kiếm, thao thức, trăn trở bấy lâu. Từ đó, ông ôm ấp nguyện vọng là truyền bá giáo pháp chơn truyền ấy xa rộng khắp mọi nơi. Tại Tân Sơn Nhất và một vài nơi khác, ông lập những liêu thất cho các bạn như ông Cầm, Núi, Nhật, Hương tu tập thiền định.

Năm 1935, khi gặp lại bạn cũ là bác sĩ Lê Văn Giảng thì lại càng ý hợp tâm đầu trong việc tu tập giáo pháp Theravāda; đồng thời họ cùng chung ước nguyện mang giáo pháp ấy từ Campuchia về Việt Nam…

Năm 1940, ông bán nhà lấy nửa số tiền cất lại chùa Bửu Quang và một cốc lầu gồm ba căn đều bằng gạch ngói, phân nửa tiền còn lại ông mua mấy mẫu ruộng để lo chi phí ẩm thực cho chùa.

Năm 1949, ông và các bạn hữu khởi công xây dựng chùa Kỳ Viên tại Bàn Cờ - Sài Gòn, là cơ sở hoằng pháp quan trọng. Các năm 1952 - 1953, chư vị tôn túc Hộ Tông, Bửu Chơn, Pháp sư Thông Kham, Hộ Giác và ngài Nārada ở Tích Lan đã đến ngôi chùa này để mở đạo tràng giảng giáo lý.

Ngày 14/5/1957 ông Hiếu cùng với bạn hữu đứng ra thành lập

Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy dành cho cư sĩ hoạt động. Ngày 18/12/1957, ông, bạn hữu cùng với chư vị Trưởng lão Nam tông thành lập Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam.

Bên cạnh những Phật sự quan trọng nêu trên ông còn để nhiều thì giờ lưu tâm trước thuật, phiên dịch một số kinh sách phục vụ cho công cuộc hoằng truyền Phật đạo, như sau:

- Tại sao theo phái Tiểu thừa.
- Chọn đường tu Phật.
- Trên đường hoằng pháp của Đức Phật.
- Con đường giải thoát.
- Pháp vô ngã.
- Thiền định.
- Luân lý và xã hội Phật giáo.
- Niệm tâm từ.
- Thành kiến ngã chấp.

Năm 1961, ông đứng ra vận động quyên góp tài chính để xây cất Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu).

Ngoài ra, ông đã tham dự hội nghị Kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Miến Điện, tham dự hội nghị Phật giáo Thế giới tại Thái Lan và Ấn Độ năm 1964. Và ông cũng đã sang Tích Lan và Singapore để thăm viếng các Hội Phật giáo.

Tuổi cao sức yếu và một số sở nguyện hộ pháp đã viên thành, cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu đã về cõi an vui ngày mùng 2/5/1979, tức ngày mùng 7/4 năm Kỷ Mùi, thọ 83 tuổi đời, hơn 40 năm là cư sĩ hộ pháp cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Là bậc tiên phong kỳ vĩ trong lịch sử cộng đồng Phật giáo Nguyên thủy; cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu đã để lại một sự nghiệp lớn lao là đã cùng với chư tôn Trưởng lão Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn… đồng tâm, đồng lực, sức tài, sức của trong việc du nhập và phát triển Phật giáo Nguyên thủy tại Việt Nam.

Như vậy, chúng ta đã biết sơ qua 4 vị cư sĩ có công đức lớn nhất trong việc đặt nền móng vững chắc cho tòa nhà Nguyên thủy Việt Nam: Đó là các ông Lê Văn Giảng, Ngô Bảo Hộ, Phạm Văn Tông và Nguyễn Văn Hiếu.

2- Chư Vị Cư Sĩ Đã Cùng Nhau Hợp Tác Công Việc

2.1- Thành Lập An Nam Phật Học Hội

Khi hay tin sa-di Thiện Luật đã tu tỳ-khưu (năm 1937), ai cũng mừng vì đã có được một bậc xuất gia tiên phong trong công cuộc hoằng hóa mai hậu.

Tại chùa Sùng Phước hôm ấy có ông Giảng, Ba Diên, Sáu Hoa, Ba Lý, Văn Công Hương, Phạm Văn Tông, Hồ Văn Viên… họ vầy ngay một cuộc hội nghị vì có những hiện tượng sau đây:

- Bạn hữu của họ, tu sĩ có, cư sĩ có, từ Nam kỳ sang, cho biết là Phật giáo ở nơi này đã chấn hưng, có khá nhiều tổ chức Phật giáo ra đời, đó là *"Thiên Thai thiền giáo tông lương hữu hội"* (Société d'étude du bouddhisme et de secours mutuels); *"Nam kỳ Phật học Cứu tế hội"* - L'association d'études bouddhiques et d'assi stance de Cochinchine); *"Tịnh Độ cư sĩ Phật học hội"* (L'association du bouddhisme de la Terre Pure)… Họ đang lập thủ tục hồ sơ trình chính phủ bảo hộ để được hoạt động hợp pháp.

- Trong số những bạn hữu ấy, có những người đều đặn lui tới Campuchia, muốn giúp đỡ, san sẻ với cộng đồng người Việt ở đây! Họ có lòng tốt, nhưng họ lại muốn cộng đồng người Việt ở Campuchia theo họ, việc ấy có nên không?

- Có một số tu sĩ người Việt theo Bắc phái thuộc Thiền tông, Mật tông đang ẩn tu tại vùng núi Bokor ở Kampot, Phnôm-Basset, núi Nhì Hoàng ở Kompong-Cham, Phnôm-Bakheng ở Siêm-Riệp... Các tu sĩ và cư sĩ Nam kỳ cũng thường đến đây. Ở Nam kỳ có tổ chức nào thì ở đấy cũng làm y hệt.

- Phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Việt bộc phát khá mạnh mẽ. Đầu tiên là sự khởi xướng của một vài tu sĩ ở Gia Định và Mỹ Tho, sau đó lan xuống Trà Vinh, Vĩnh Long, Rạch Giá rồi ra Trung, ra Bắc. Họ có rất nhiều hội, nhưng nổi tiếng nhất là hội Nam kỳ Nghiên cứu Phật học...

- Vùng núi Thất Sơn ở Châu Đốc... ở đây có hằng chục chùa quán cũng có thành lập những hội tương tợ. Không biết là họ tu theo cái đạo gì mà họ thờ tự lung tung, như thờ Ngọc Hoàng, Bắc Đế, Ông Hổ, Ông Tà, Visṇu, Quan Thánh, Thiên Hậu, Bà Chúa Xứ, Cửu Thiên Huyền Nữ... Đặc biệt có đạo Tứ Ân Hiếu Nghĩa, Hòa Hảo, Cao Đài, Bửu Sơn Kỳ Hương; Phật Thầy Tây An, Phật Trùm, Sư Vải Bán Khoai... thậm chi là lạ lùng!

Cuối cùng, ông Giảng, Ba Diên, Sáu Hoa, Ba Lý, Văn Công Hương, Phạm Văn Tông, Hồ Văn Viên đều nhất trí với lập trường là tu tập theo một đạo Phật chơn chánh; còn tất cả những hình thức tôn giáo kia, đa phần là tín ngưỡng dân gian, không phải là của một đạo Phật chơn chánh!

Thế rồi, vì thấy Phật giáo ở đâu cũng đang trong cao trào chấn hưng, các vị trí thức cư sĩ người Việt ở Phnôm-Pênh lẽ nào lại nhắm

mắt làm ngơ, nên cuộc thảo luận sơ bộ này đưa đến thống nhất ý kiến:

- Thành lập một hội có tên gọi là *"An Nam Phật Giáo hội"* tại Campuchia. Sơ thảo nội dung, điều lệ để đệ trình chính quyền bảo hộ (Ba Lý, Ba Diên và Sáu Hoa phụ trách).

- Thành lập một thư viện để lưu trữ kinh sách bằng Pāḷi, Pāḷi - Miên, Anh, Pháp, Quốc ngữ, Hán văn (Ngô Bảo Hộ, Hồ Văn Viên, Phạm Văn Tông đảm nhiệm - liên hệ viện Phật học Phnôm-Pênh nhờ giúp đỡ).

Trong sự phân công trách nhiệm này, vì Văn Công Hương đang thu xếp để về định cư tại Sài Gòn nên không ghi tên. Còn ông Lê Văn Giảng do đa đoan đời sống công chức, được mọi người tin cậy, nên giao cho việc tu tập, nghiên cứu và soạn dịch những kinh sách cần thiết để truyền bá trong cộng đồng người Việt tại Campuchia hoặc về Việt Nam, sau này!

Thật không ngờ, hội với tên gọi là *"An Nam Phật Học Hội tại Campuchia"* (Association bouddhique annamite au Cambodge) được chính quyền bảo hộ phê chuẩn, duyệt y ngày 05/7/1935, đặt cơ sở tại chùa Sùng Phước[1].

Ai cũng thở phào nhẹ nhõm do đã đạt được cơ sở nền tảng để duy trì và phát triển Phật giáo Theravāda trong mai hậu.

2.2- Phân Công Trách Nhiệm

Khoảng tháng 8 năm 1935, Hội đã làm được một số việc:

- Nhờ viện Phật học tại chùa Unalom, nhờ thư viện Hoàng gia, nhờ trường Viễn Đông bác cổ, và nhất là nhờ công đức của viên Tiến sĩ khảo cổ lai Pháp là Suzanne Karpelès nên Hội hình thành được thư viện. Được ngài hiệu trưởng trường Cao đẳng Pāḷi đánh giá là tốt.

- Bắt đầu từ đây, chùa Sùng Phước phải là trung tâm hoạt động tích cực trong việc canh tân Phật giáo, nơi đào tạo Sư sãi, nơi lưu giữ, bảo quản và nghiên cứu kinh Phật bằng Pāḷi, Pāḷi - Miên cùng kinh sách Anh, Pháp, Hán, Việt, Miên...

- Cử hành các nghi lễ Phật giáo và tổ chức các buổi thuyết pháp cho cộng đồng cư dân người Việt.

- Các nhà Sư như Sư Cả Thạnh, Tuệ Báu, Lê Khanh và Nguyễn

---

[1] Lúc đó, chùa này nằm ở đường Verdun, khu 5 của Phnôm Pênh, ấp Trường Đua; năm 1965 bị giải tỏa để làm sân vận động Olimpic, chùa dời về Tuol Kork; năm 1979 chùa bị bọn Pôn Pốt phá hoại, không còn gì.

Phát Phước được giao phụ trách công việc cầu an, cầu siêu, quan hôn tang tế...

- Những công chức nhập quốc tịch Pháp hoặc lai Pháp như Charles Clairet thì phụ trách hành chánh quản trị, bảo trì nghĩa trang Phật giáo. Họ còn có phận sự duy trì quan hệ tốt đẹp với tòa Công Sứ tối cao Campuchia, với bộ Nội vụ và bộ Nghi lễ Campuchia.

Thấy thành quả rất đáng hoan hỷ, ông Giảng khuyến khích các bạn nên chịu khó trau dồi thêm tiếng Pāḷi; đọc thêm các Nikāya; và nên hình thành một tạp chí Phật giáo làm tiếng nói chung của Hội.

Mọi người ghi nhận ý kiến ấy.

Ngày hôm sau, ông Giảng, ông Hương và Ba Lý về Sài Gòn. Họ tìm đến tịnh thất của ông Nguyễn Văn Hiểu gần Tân Sơn Nhất thì gặp luôn ông Quyến, ông Cầm, ông Núi, ông Nhất - cũng là bạn cũ của nhau - thuộc loại tâm đầu ý hợp.

Do vậy, khi gặp chư vị cư sĩ Giảng, Hương, Ba Lý vừa là bạn cũ, vừa là người cùng chí hướng, chánh tri, chánh kiến như nhau nên ông Hiểu vô cùng mừng rỡ, xúc động.

Như gặp bạn tri âm, ông Giảng kể lại cho ông Hiểu, ông Quyến, ông Núi, ông Cầm, ông Nhất... nghe việc tầm đạo gian nan, vất vả của mình như thế nào, trải qua mười mấy năm dọ dẫm, sục sạo kiếm tìm khó khăn như thế nào, cuối cùng, ông đã có được chỗ trú tâm trong giáo pháp chân truyền...

Rồi ông Giảng, Ba Lý, Văn Công Hương thay nhau kể về việc thành lập hội, nội quy, điều lệ của hội cùng những thành quả khiêm tốn bước đầu như thế nào, nhất nhất thuật lại cho các bạn nghe.

Ông Hiểu và các bạn của ông... đều cùng một tâm như nhau; và ai cũng biết muốn làm một sứ giả truyền giáo phải hội đủ 4 điều kiện: Phải là bậc xuất gia, có tu chứng, có phát nguyện ba-la-mật, có kiến thức sâu rộng cả nội điển lẫn ngoại điển!

Họ đều thấy rõ 4 điều kiện ấy là rất khó và rất khó tìm người. Hiện tại chỉ có một vị là tỳ-khưu Thiện Luật (Ngô Bảo Hộ) thì chỉ là dấu hiệu tốt ban đầu thôi, còn khiêm tốn quá!

Cuối buổi đàm đạo, ông Giảng tiết lộ cho các bạn nghe, rằng mình đã soạn dịch xong quyển *"Luật xuất gia"* dành sẵn cho chư Tăng Việt Nam sau này; và quyển *"Nhựt hành của người cư sĩ"* cũng để chuẩn bị cho bà con ở quê nhà!

Mọi việc tốt lành đang diễn tiến. Và họ phân công trách nhiệm:

- Ông Giảng, Ba Lý… và bạn hữu tại Phnông-Pênh phải tìm cho ra chư Tăng Việt Nam đã xuất gia hoặc sẽ xuất gia làm lực lượng

nhân sự nòng cốt; thứ nữa là nghiên cứu cho tới nơi tới chốn Tam Tạng Pāḷi, sau đó thành lập một ban dịch thuật ra Việt ngữ.

- Còn tại Sài Gòn, Gia Định nầy thì ông Hiểu, ông Quyến, ông Núi, ông Cầm, ông Nhất... sẽ đi tìm kiếm đất, xây chùa để đợi phái đoàn hoằng pháp trở về!

Và nhiệm mầu thay, cũng từ cuộc hội kiến hy hữu của những con người đồng chí hướng này, bánh xe chuyển pháp về Việt Nam đã bắt đầu khởi động...

2.3- Ngôi Chùa Theravāda Việt Đầu Tiên Tại Campuchia.

Chùa Sùng Phước vốn là chùa của Bắc phái nên thờ tự chính giữa cũng như hai bên tả hữu quá nhiều Phật, Bồ-tát… Ông Giảng không vội vàng điều chỉnh, và ông đã phải cẩn trọng, từ từ giảng giải cho họ hiểu. Ông Giảng đã để suốt nhiều giờ trình bày đâu là giáo pháp gần với Nguyên thủy, đâu là tư tưởng của các bộ phái phát triển. Chỗ nào bị ảnh hưởng Bà-la-môn, chỗ nào bị ảnh hưởng Khổng, Lão cùng những tín ngưỡng dân gian. Nhờ lập luận vững chắc, kiến thức khá quảng bác và nhất là có năng lực của công phu hành trì, tu tập, ông Giảng đã tạo được niềm tin và thuyết phục được hội chúng.

Khi thấy mọi người hoàn toàn tin tưởng, ông Giảng đề nghị chính giữa chỉ nên thờ Phật Thích Ca, còn các pho tượng Di Đà, Quan Âm, Thế Chí, mười tám vị La-hán, Quan Công, ông Táo, ông Địa, ông Tiên, ông Thiện, ông Ác gì gì... thì xin thỉnh ra hậu tổ hết. Thế là gần như suốt ngày hôm ấy, ông Giảng phải ở lại đây, cùng xắn tay với mọi người, sắp xếp, quét dọn, chỉnh trang nơi thờ tự cho tôn nghiêm, dị giản, thanh tịnh.

Ngôi chùa Sùng Phước và hội Phật học An Nam, từ đây được biến thành tu viện Theravāda với sự chấp nhận của chính quyền bảo hộ và gia nhập vào Giáo hội Phật giáo Campuchia.

Cũng từ thời điểm này, quyển sách *"Nhựt hành của người cư sĩ"* của ông Giảng đã được ông Văn Công Hương cho in ấn để phát cho Phật tử tu tập. Ban dịch thuật và ban biên tập tờ tạp chí *"Ánh sáng Phật pháp"* được phụ trách bởi một lực lượng hùng hậu: Đó là ông Giảng làm chủ nhiệm; ông Tông, ông Viên làm trưởng, phó ban biên tập; Ba Lý, Sáu Hoa quản trị, điều hành; Ba Diên, Phán Nghiêm thường trực Ban trị sự và Thủ quỹ. Ngoài ra, còn có những cây bút với kiến thức vững chắc như Phán Lai, Phán Ngọt, Phán Huê, Tô Kim Phước, Lý Văn Ngữ, Trương Phong Vĩnh, Dương Văn Phát, Francois Nguyễn, Lê Minh Học... nên nội dung tạp chí thật hứa hẹn.

Cũng lần đầu tiên ở đây, các Sư Khmer và Việt thay nhau thuyết pháp bằng ba thứ tiếng, lần lượt là Pāḷi, Khmer và Việt, nên không bao lâu đã có chân đứng vững vàng trong lòng cư dân người Việt. Chính quyền thuộc địa tại Campuchia khuyến khích sự hợp pháp của các tổ chức Phật giáo để dễ bề quản lý, nên ***Hội An Nam Phật Học*** tại đây của số cư sĩ nòng cốt này được họ khuyến khích, bảo trợ nhưng luôn có mật thám theo dõi chặt chẽ.

Có một sự kiện đặc biệt xẩy ra trong năm này, là Đại đức Nārada, một vị Sư uyên bác người Srī Laṅkā, nhân chuyến ghé thăm Sài Gòn, tặng cây Bồ-đề tại chùa Linh Sơn, lưu lại đây một thời gian; sau đó sang Phnôm-Pênh, đến đảnh lễ đức Vua Sãi, phó Vua Sãi rồi ghé chùa Sùng Phước để trao đổi một số Phật sự trong tương lai.

Do ngài Nārada nói được cả Pāḷi, Anh, Pháp nên sự giao lưu ban đầu này đã thắt chặt mối thân hữu, đạo tình cho các Sư du học tại Tích Lan sau này; còn là cầu nối mai hậu cho Phật giáo Theravāda phát triển tại Sài Gòn, Gia Định nữa.

CHƯƠNG III

Phật Giáo Theravāda Về Sài Gòn - Gia Định Quá Trình Hình Thành 3 Ngôi Chùa Đầu Tiên: Bửu Quang, Giác Quang, Kỳ Viên.

1- CHÙA BỬU QUANG

Theo với lời hẹn nơi mục 3 *"phân công trách nhiệm"* tìm kiếm đất lập chùa; ông Hiểu cùng các bạn Cầm, Núi, Nhất, Quyến, Hương (ông Hương đã về định cư ở Sài Gòn từ năm 1937)… đã đi khắp nơi nhưng tìm chẳng ra. Khi có người mách bảo ở miệt Gò Dưa, Thủ Đức có một vùng đất rất lý tưởng, không gần cũng không xa thành phố; họ đã tìm đến xem. Và, quả thật là vậy; có một rừng cây đại thụ nằm giữa cây tạp, lùm bụi, cỏ gai um tùm trông có vẻ hoang sơ nhưng rất yên tĩnh thích hợp cho việc tu thiền.

Sau khi tìm gặp chủ đất là ông Chánh tổng[(1)] Bùi Ngươn Hứa và bà Cả, là phu nhân của ông - nhóm ông Hiểu trình bày với nguyện vọng tha thiết là được xây dựng một kiểng chùa trên khoảnh đất chừng hai mẫu Tây, nên muốn ông Chánh tổng và phu nhân nhượng lại cho.

Qua câu chuyện, ông bà Bùi Ngươn Hứa biết *"cái đạo"* này thuần túy tu tập; họ không xin xăm, bói quẻ, chú sớ, không trai đàn, chẩn tế, không nhờ ai cứu khổ, cứu nạn; không có van vái cầu xin thần linh điều này điều nọ hợp với cái tạng của họ… nên hai ông bà phát tâm hiến cúng luôn.

Không bao lâu sau, ông Hiểu cùng các bạn hùn nhau tiền bạc, thuê người phát quang, dọn dẹp khu đất dự định làm kiểng chùa.

Ông Hương từng tu tập tại Sùng Phước nên góp ý là chùa, cái

---

(1) Tư liệu nào cũng ghi là Xã trưởng, tôi nghĩ không đúng. Xã trưởng, thôn trưởng là những đơn vị hành chánh thời chính quyền Ngô Đình Diệm. Những năm 1939-1940 còn thuộc chính quyền bảo hộ của Pháp, đơn vị hành chánh lúc ấy, trông coi một làng gọi là Lý trưởng, trông coi nhiều làng thì gọi là Chánh tổng - tương đương Xã trưởng. Vào thời này, ông thân của soạn giả cũng làm Chánh tổng nên biết rõ. Tuy nhiên, có tư liệu ghi là Cai Hứa - nếu là "cai" thì chỉ là "cai đội", làm cai một toán lính nho nhỏ thôi!

quan trọng là thông thoáng, giản dị và vững chắc! Chẳng nên rồng, phượng, lân, rùa… vàng son gì cả! Cái đó không thích hợp với kiến trúc Nam truyền. Ban đầu nên bắt chước Miên xây dựng một nơi để thờ Phật, tụng kinh, lễ bái... Sau đó, rải rác đây đó nên làm dăm ba cái cốc sàn để tránh rắn rít, là nơi cho các Sư ở để tu tập, hành đạo.

Thế là sau đó, ông Giảng mời thỉnh Đại đức Thiện Luật về Sài Gòn tiếp nhận ngôi chùa ở Gò Dưa, Thủ Đức. Đây là cơ sở tu học đầu tiên ở Nam Việt do ông Hiểu và bạn hữu cùng chí hướng, đồng tâm, đồng lực xây dựng. Đấy là năm 1938, đã trở thành thời điểm đánh dấu Phật giáo Theravāda từ Campuchia du nhập miền Nam - Việt Nam.

Tháng 4 năm 1939, ông Giảng, ông Tông, Ba Lý, Sáu Hoa từ Nam Vang về Gò Dưa, Thủ Đức thăm Đại đức Thiện Luật - thì họ cùng gặp mặt các đạo hữu ở đây là ông Hiểu, ông Hương, ông Quyến bàn chuyện, nội dung tập trung vào hai vấn đề chính:

- Thứ nhất, làm thế nào để ngôi chùa đầu tiên này phải được ổn định để phát triển vững chắc. Phải có một cuộc lễ lớn, mời thỉnh cho bằng được đức Vua Sãi chứng minh và đúng Luật là phải có 21 vị tỳ-khưu để làm lễ kiết giới Sīmā.

- Thứ hai, phải có thêm các vị tỳ-khưu người Việt đứng tuổi, có pháp học, pháp hành đàng hoàng khi ấy mới nói đến việc hoằng pháp xa rộng hơn.

Họ còn góp ý thêm: Lễ kiết giới Sīmā rất quan trọng, nên ở Phnông-Pênh, ông Giảng, ông Tông, Ba Lý, Sáu Hoa… nhận trách nhiệm thỉnh mời đức Vua Sãi và chư Tăng. Ở Gò Dưa thì ông Hiểu, ông Quyến, ông Hương… vận động tài vật sửa chữa, cơi nới, kiện toàn tương đối cơ sở hạ tầng để tiếp đón phái đoàn.

Và họ quyết định chọn ngày 15 tháng 4 Tây lịch, tức là trước lễ Vesak cho dễ nhớ và dễ mời thỉnh hơn!

1.1- Chùa Bửu Quang Kiết Giới Sīmā

Cuối năm 1939, mọi người tìm đến Gò Dưa càng lúc càng đông. Ban Hộ tự bắt đầu nhận thấy những nhu cầu phát sanh. chánh điện đã chật không có đủ chỗ cho người thính pháp, đã ngồi lan ra hiên, ra vườn. Lại nữa, trong thời gian ngắn tới đây, nếu có người tu tập, xuất gia thì tỳ-khưu, sa-di, tu nữ sẽ ở đâu? Phải nói là cơ sở hạ tầng đang còn chật hẹp, thiếu thốn đủ mọi bề...

Ông Hiểu có hai sở nhà tại Sài Gòn, cái lớn, cái nhỏ; ông âm thầm cho bán sở nhà lớn. Ông Quyến cũng lặng lẽ bán ngôi nhà gỗ lim ở miệt vườn Long An. Cả hai đều một ý như nhau: Cơi nới

chánh điện, xây thêm phòng ốc để chuẩn bị cho lễ kiết giới Sīmā. Khi có tiền trong tay rồi, hai ông tìm gặp các bạn là ông Hương, ông Núi, ông Cầm, ông Nhất; sau đó, họ mời ông Chánh tổng cùng đến gặp Đại đức Thiện Luật để bàn công việc, bắt tay khởi sự các công trình ngay.

Ba tháng sau, quy mô một ngôi chùa đã hoàn thành, ông Hương lên Phnôm-Pênh báo tin cho ông Giảng hay. Ông Giảng vui sướng lắm, bèn rủ Ba Lý, ông Hương cùng đến đảnh lễ Vua Sãi Som-Dach Choun-Nath, trình bày với ngài về việc hoằng pháp ở Việt Nam, với những thành công khiêm tốn bước đầu như thế nào và ngôi chùa đã được hình thành như thế nào. Cuối cùng, muốn tăng thêm sự uy linh cho thánh địa để cho Phật pháp được hưng thịnh dài lâu; cả ba vị khẩn cầu đức Tăng thống mở rộng lòng từ hạ cố xuống Việt Nam cùng với chư Tăng để làm lễ kiết giới Sīmā.

Đức Vua Sãi rất hoan hỷ, vì trong lịch sử Phật giáo Theravāda, các nước giúp đỡ nhau là chuyện bình thường. Đấy còn là bổn phận và trách nhiệm cao quý nữa.

Mấy ngày hôm sau, ông Giảng tự cạo đầu, mặc áo quần giới tử cùng ông Hương và Ba Lý tháp tùng đức Vua Sãi lên xe với 30 vị tỳ-khưu. Nhân tiện, đức Tăng thống và phái đoàn hỷ cúng một tượng Phật bằng đồng cao chừng một mét rưỡi, kỷ thờ sơn son thếp vàng, một số pháp khí để thờ tự cùng một nhánh cây Bồ-đề nữa. Đại đức Huệ Nghiêm cùng với 10 vị tỳ-khưu Việt Nam ở chùa Sri-Sagor cũng hoan hỷ đi theo dự lễ.

Thế rồi một cuộc lễ khánh thành được tổ chức trọng thể có sự tham dự rất đông quan khách, có cả quan Tây và đại diện của chính quyền địa phương. Thiện nam tín nữ chừng hơn một trăm người. Đại diện các chùa, các khuôn hội, các Niệm Phật đường trong vùng cũng hoan hỷ đến tham dự. Dường như cả vùng này, chưa có một lễ hội nào đông người, có nhiều Sư nước ngoài đến như vậy. Sự có mặt của đức Vua Sãi như tăng thêm nét đặc thù cũng như tầm vóc quan trọng của ngôi chùa Theravāda đầu tiên trên đất Việt.

Lễ kiết giới Sīmā đang diễn ra thì một trận mưa lớn bất ngờ vừa đủ làm cho không khí dịu lại và rửa sạch bụi bặm; sau đó, trời đất như trong sáng hơn và cây lá như long lanh và mát lành hơn. Và đêm đó, đức Vua Sãi với 20 mươi vị tỳ-khưu lớn hạ đi quanh chánh điện ba vòng tụng kinh Paritta, những mong chư thiên, thọ thần trong vùng hoan hỷ hộ trì cho chánh pháp trên đất nước này được phát triển vững vàng, thuận lợi. Ngôi chùa này được đức Vua Sãi

đặt tên là Bửu Quang (Ratana Raṃsyārāma) như ánh sáng trân quý của chánh pháp tỏa rạng trên vùng đất mới, đánh dấu một điểm mốc, một căn cứ địa, tạo tiền đề cơ sở cho Phật giáo Theravāda Việt Nam. Đấy là ngày 15 tháng 4 năm 1940 Tây lịch.



Cổng tam quan



Chánh điện

1.2- Cư Sĩ Phạm Văn Tông Và Cư Sĩ Lê Văn Giảng Xuất Gia

Sau lễ kiết giới Sīmā, ông Giảng phải lên lại Nam Vang vì đã hết phép. Tuy nhiên mới làm việc vài tháng, vào ngày 18/6/1940, ông lại làm đơn xin nghỉ phép ba tháng nữa để dưỡng bệnh xem thử cấp trên quyết định ra sao, ai ngờ lại được chấp thuận.

Hôm kia, biết bạn mình, Phạm Văn Tông sẽ xin xuất gia vào ngày 15/7 (Âl) tới đây; ông Giảng muốn đứng ra tổ chức lễ giúp bạn nên đến chùa Sùng Phước, ông thông báo chuyện lễ xuất gia của ông Tông với bằng hữu, đạo hữu. Sau đó, ông cùng với Ba Lý, Sáu Hoa, Sáu Diên... cùng chia nhau công việc.

Nghĩ rằng thời hạn lưu nhiệm hai năm cũng đã gần hết rồi nên vào ngày 12/7 (Âl) năm 1940, ông Giảng lại nộp đơn xin thôi việc, kèm theo giấy chứng nhận của bác sĩ là: "*Tình trạng bệnh chứng của đương sự đã bước sang giai đoạn mãn tính, không còn có khả năng làm việc"* gởi lên quan Chánh Chủ Sở.

Tại chùa Sùng Phước, vào ngày 15/7/1940, bạn bè đạo tràng vui mừng tổ chức lễ xuất gia tỳ-khưu cho ông Phạm Văn Tông, pháp danh là Bửu Chơn (Ratanasacca); thầy Bổn sư của Đại đức là ngài Sirīsammativaṃsa, thầy Yết-ma là ngài Sirīpaññā.

Riêng ông Giảng, đợi hoài không thấy nghị định của tòa Công Sứ thuận cho nghỉ việc, nghĩ trước sau gì mình cũng xuất gia nên đã tự ý quyết định cho mình. Thế là vào ngày 15/10/1941, ông Giảng xuất gia tỳ-khưu, pháp danh là Hộ Tông (Vaṃsarakkhita), thầy thế độ là đức Vua Sãi Som-Dach Choun-Nath cùng rất đông hàng Trưởng lão chứng minh; và có khoảng chừng mấy trăm thiện nam tín nữ tham dự.

Năm ấy Đại đức Hộ Tông vừa đúng 47 tuổi[(1)].

1.3- Hai Vị Tỳ-khưu

Hạnh nguyện canh cánh bên lòng mang giáo pháp chân truyền về Việt Nam, lộ trình thế là đã được mở ra, chẳng còn chướng ngại vật nào nữa; nên xuất gia tỳ-khưu xong, Đại đức Hộ Tông liền về ở chùa Bửu Quang cùng Đại đức Thiện Luật.

Tại đây, 2 vị tỳ-khưu tâm đồng ý hợp thảo luận những việc cần thiết để ổn định nơi ăn ở, tu tập cũng như hoằng pháp trong tương lai gần. Ví dụ, làm những đường kinh hành quanh các liêu thất dài

---

[(1)] Sư Thiện Luật 42 tuổi; Sư Bửu Chơn 31 tuổi.

chừng 15m rộng chừng hơn 1m, đắp nổi rồi dọn sạch tất cả lùm bụi quanh đó; đồng thời cho san lấp một vài nơi có khả năng bị nước mưa tù đọng, vừa dơ uế vừa dễ sinh côn trùng. Làm những cầu tiêu tương đối vệ sinh. Chỗ ăn, chỗ ở, chỗ ngủ nghỉ như thế nào khi có đông chư Sư, tu nữ đến xin tu học và thiện nam, tín nữ đến làm công quả.

Hai vị nhắc lại bài kinh mà 3 tôn giả Anuruddha, Kimbila và Nandiya sống với nhau hòa hợp như nước với sữa tại khu rừng Gosiṅga gần Kosambī. Cũng chỉ là những chuyện *"tầm thường"* như: Sắp đặt chỗ ngồi, lấy nước uống, nước rửa, sớt thức ăn, dọn dẹp cất đặt chỗ ngồi, đổ đồ dư nơi khoảng đất không có cỏ xanh; rửa bát, úp bát, đổ đầy nước ở cầu tiêu; lúc khiêng vác vật nặng thì chỉ cần đưa tay ra dấu hiệu trong im lặng. Cả một khu rừng đều im lặng. Ai cũng chánh niệm, tỉnh giác trong đi đứng nằm ngồi, trong công việc, lúc trì bình khất thực. Chẳng có ai sai bảo, nhắc nhở ai... nhưng mà họ hòa hợp với nhau thật tuyệt vời!

Đại đức Thiện Luật có đời sống tri túc, dị giản mà Đại đức Hộ Tông cũng không kém cạnh gì. Cái sập gỗ không có lót chiếu, lót nệm mà chỉ có cái choàng tắm đã cũ! Gối, chẳng có gối vải, gối bông mà chỉ trơ cái cục gỗ đẽo trần trụi! Tọa cụ cũng thế, chỉ có một tấm chiếu lát vuông vức! Vật dụng xung quanh không có bất kỳ một cái gì, ngoại trừ cái bàn gỗ tạp, cái ghế tạp; trên bàn có một tượng Phật nhỏ, một cái bát xin ăn có chiếc khăn cũ gấp tư đặt phía bên trên; một ngọn đèn dầu nhỏ luôn luôn vặn lu lít; một tủ nhỏ đựng khá nhiều kinh sách; mấy cây bút, vài quyển vở... và hết! Ngay cả ly nước uống cũng *"hà tiện",* chỉ dùng một lon sữa bò, mà eo ôi, ngay chính cái lon sữa bò cũng đã han rỉ, phải kỳ cọ luôn! Và cuối cùng là tiền bạc, có lẽ một xu một cắc ngó bộ cũng ráo trọi, rỗng không! Ôi! Bên trong vị ấy rỗng không mà bên ngoài cũng rỗng không! Nói, làm, sống là một!

Thế đấy là đời sống của hai vị tỳ-khưu đầu tiên, Đại đức Thiện Luật ba hạ, Đại đức Hộ Tông chưa có hạ nào! Họ, hai người, không những hòa hợp với nhau như nước với sữa mà còn có *cái thấy* công việc như nhau; còn nêu gương tri túc, thiểu dục, xứng đáng là mô phạm cho hàng sa-môn hậu học noi gương!

Tuy nhiên, đầu năm 1942, Đại đức Thiện Luật phải trở lại Nam Vang vì phải chăm lo cho sa-di Hộ Giác. Thế là, chùa Bửu Quang chỉ còn lại một mình Đại đức Hộ Tông.

1.4- Việc Hoằng Pháp

Sau khi hai vị Đại đức họp bàn với những cư sĩ cốt cán ban

đầu, chương trình được đặt ra: Hằng tuần, chủ nhật, buổi sáng giảng cho lớp hành thiền, buổi chiều thuyết pháp cho đại chúng. Hằng ngày đi trì bình khất thực, buổi chiều dành cho những người đến hỏi đạo, hỏi pháp; buổi tối, ai rảnh ghé chùa hành thiền.

Thế rồi, nhờ học đạo, nghe giảng pháp nên có một số người tìm đến chùa. Lại có một số các thầy trong vùng tìm đến tranh luận, chất vấn. Những câu hỏi, rốt lại, đều xoay quanh những vấn đề *"muôn thuở":*

- Đại thừa là cỗ xe lớn, Tiểu thừa là cỗ xe nhỏ. Lý tưởng Bồ-tát cao hơn lý tưởng A-la-hán. Chỉ có Bồ-tát mới có tâm đại bi thương xót, cứu độ chúng sanh thành Phật rồi họ mới thành Phật. Còn A-la-hán là hẹp hòi, ích kỷ, chỉ cứu độ lấy mình nên gọi là *"tiêu nha bại chủng"*[1].

- Ăn chay và ăn mặn.

- Bậc A-la-hán còn phiền não.

- Niết Bàn của Tiểu thừa chỉ vì nhàm chán sinh tử nên phải lìa xa sinh tử; Còn Niết-bàn của Đại thừa ở trong sinh tử nhưng không bị sinh tử chi phối…

Đại đức Hộ Tông đã từng biết rằng, với một câu hỏi, Đức Phật có bốn cách trả lời khác nhau: Với một câu hỏi đơn giản, không có ẩn ngữ nghĩa gì sâu xa thì trả lời ngay; với một câu hỏi không được rõ ràng thì phải hỏi lại cho minh bạch rồi hẵng trả lời; với một câu hỏi do người đặt vấn đề sai thì phải hỏi ngược lại cho người đối thoại tự trả lời; với một câu hỏi thấy rỗng không, vô ích, vô bổ, không có lợi lạc cho việc tu tập thì im lặng! Ngoài ra, với chủ trương từ ban đầu là lúc giảng pháp, trả lời câu hỏi, lý luận hoặc phân tích không nên đụng chạm đến tín ngưỡng của người khác; phải nhẫn nại, ôn hòa, tâm từ, tâm xả mới thuyết phục người khác tri kiến, đưa họ vào đạo! Do đã chuẩn bị tâm lý kỹ lưỡng và chu đáo nên Đại đức Hộ Tông đã nhiếp phục được cả những người khó tánh, đặc đầy bảo thủ và kiến chấp.

Đại đức luôn với tâm từ, tâm xả, khôn khéo dụng ngữ, dụng từ nên những câu trả lời của Sư không đụng chạm đến ai hết. Và họ cứ hỏi, cứ hỏi, lắng tai nghe rồi từ từ họ thấm!

Một số Phật tử các nơi tò mò nghe có một cái đạo Phật mới, rủ nhau đến nghe xem. Khi quan sát hằng ngày, thấy hai vị Sư (trước là 2 sau chỉ còn 1) nghiêm trang trì bình khất thực qua cửa mọi

[1] Nghĩa: Tiêu mầm, hoại giống (Bồ-đề).

nhà, họ rất xúc động. Hình ảnh Đức Phật và Tăng chúng thánh hạnh thuở xưa với tấm y ca-sa và bình bát đi vào thành kinh thành Sāvatthī (Xá-vệ) hiện ra trong tâm tưởng họ. Rồi những sinh hoạt tu tập trong ngày, trong tuần, khi nghe pháp, lúc hành thiền toát ra một không khí tu học nghiêm túc, cẩn mật... Lại nữa, nhị vị Đại đức có một đời sống thiểu dục, tri túc, giới luật nghiêm minh mà bao giờ khuôn mặt cũng hiền hòa, từ ái đã lôi cuốn biết bao người; làm tăng trưởng đức tin trong sạch cho những người thân cận; do vậy mà sự hoằng pháp lần hồi được lan rộng. Cả miệt Thủ Đức rồi xuống Biên Hòa; từ các làng vùng ven, sau đó tiếng đồn len vào thành phố như Phú Nhuận, Gia Định; người đến quy y, người nghe giảng pháp, người đến hành thiền và cả những người muốn xin xuất gia tu học bắt đầu tăng thêm số lượng.

Số Phật tử cốt cán như ông Hiểu, ông Quyến, ông Hương, ông Núi, ông Cầm, ông Nhất cùng ông bà Chánh tổng,... cứ rảnh là họ đến chùa nghe pháp, học thiền. Một số thành phần trí thức lác đác ở các quận Sài Gòn và cả miệt Chợ Lớn biết tiếng cũng tìm đến nghe pháp, hỏi đạo; ví dụ như ông giáo Thêm, ông Thông, ông Phán, ông Lợi... Và họ chính là những cư sĩ hoặc xuất gia - đều là lực lượng nòng cốt dựng xây mái nhà Nguyên thủy cả.

2- CHÙA GIÁC QUANG

2.1- Ông Giáo Dương Văn Thêm

Mùa an cư năm 1942 diễn ra bình thường. Công việc chung của chùa đã đi vào nền nếp.

Hôm kia, sau hạ, có cuộc gặp mặt đầy đủ giữa Đại đức Hộ Tông và Ban Hộ tự có cụ Hiểu, ông giáo Thêm, ông thông Phán, ông Chánh tổng; họ bàn với nhau là nên tạo thêm một cơ sở mới chứ không nên bó gối mãi ở cái góc Gò Dưa, Thủ Đức này.

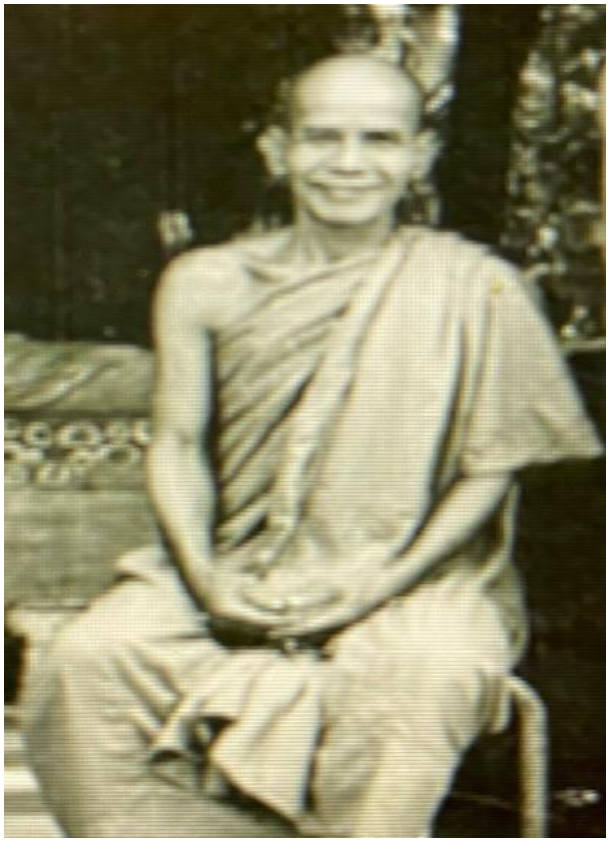
Trong câu chuyện, ông giáo Thêm cho biết là ông có một mẫu vườn cây trái ở Bình Đông, Chợ Lớn; mấy năm nay, sau khi biết giáo pháp Nguyên thủy nhờ nhị vị Đại đức Thiện Luật, Hộ Tông giảng dạy; ông giáo và một số bạn thân đã lập ở đấy mấy cái cốc liêu để tu tập thiền. Ý nguyện trong thời gian tới đây ông giáo Thêm sẽ xuất gia.

Ai cũng hoan hỷ.

"- Ông giáo Dương Văn Thêm sinh năm 1895 tại làng Tân Sơn Nhì, tỉnh Gia Định; sinh trưởng trong một gia đình Nho học cổ kính,

lại hấp thụ Tây học tới nơi tới chốn, bây giờ lại kiên định về Phật học như thế thì thật là một điềm lành cho Phật giáo Nguyên thủy! Ông giáo rất có uy tín với xã hội; đã từng làm Chánh lục bộ, Hương hào, Hương quản, Chánh tổng nữa nhưng từ khi biết về giáo pháp, ông giáo đã quăng vứt đi hết!"

Mọi người đều đồng ý về vấn đề cán bộ hoằng pháp, muốn có hiệu quả thì cán bộ phải là tu sĩ chứ cư sĩ chỉ là giải pháp tình thế. Muốn nới rộng địa bàn đây đó thì phải cần nhiều tu sĩ hơn nữa.



Đại đức **Giác Quang,**
(Ảnh chụp ngày 18/8/1961)

Cuối năm 1942, Đại đức Hộ Tông dẫn ông giáo Thêm sang chùa Sùng Phước, cặn kẽ gởi gắm cho Đại đức Thiện Luật kèm cặp, hướng dẫn đợi ngày xuất gia.

Lúc này, sa-di Hộ Giác đã được gởi vào tu học tại trường Trung, Cao đẳng Phạn ngữ Phnôm-Pênh rồi; Đại đức Thiện Luật an tâm, chỉ còn lo làm bà mẹ đỡ đầu cho các ông Sư người Việt trong các chùa ở đây nữa mà thôi. Trong tâm, Đại đức cứ nghĩ đến chuyện

mau về Bửu Quang để tiếp sức một tay với Đại đức Hộ Tông một mình đơn chiếc.

2.2- Về Thầy Nguyễn Đình Trấn

Đầu năm 1945, Đại đức Hộ Tông lại dẫn thêm ông Núi[1] sang chùa Sùng Phước ân cần gởi gắm cho Đại đức Thiện Luật nữa.

Lo một số công việc xong xuôi, Đại đức Hộ Tông chuẩn bị về lại Nam kỳ thì một ông thầy tu Bắc phái, người Việt, nói giọng Huế muốn đến đây để xin xuất gia tu học theo Theravāda.

Đấy là thầy Nguyễn Đình Trấn[2], lúc ấy ông mới 23 tuổi.

Nhị vị Đại đức đồng ra tiếp.

Tiểu sử sơ lược của vị ấy như sau:

"- Ông sinh ngày 5 tháng 5 năm 1921 tại làng Dạ Lê Thượng, xã Thủy Phương, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên, tại một vùng quê nghèo, nhưng lại ở trong một gia đình có truyền thống đạo đức nhiều đời. Thân phụ - bán thế xuất gia - là cụ ông Nguyễn Đình Tải, mẹ là cụ bà Huỳnh Thị Thành. Tất cả chú bác đều nương thân cửa Phật.

Xuất thân từ một đại gia đình như vậy, nên lúc chín tuổi (1930), ông đến chùa Bãng Lãng, huyện Hương Thủy, một miền sơn cước hẻo lánh, hoang vu, núi rừng trùng điệp để xin làm điệu, rồi xuất gia sa-di ở đây. Những năm 1937-1938, vùng này bị chiến tranh tàn phá, hoàn toàn bất an ninh, sự tu học bị trở ngại; ông phải vào Đà Nẵng, xin ở chùa Phổ Đà, rồi năm 1940, thọ giới đàn tỳ-khưu ở đây".

Nhân duyên thầy Nguyễn Đình Trấn gặp Phật giáo Theravāda:

"- Bấy giờ, Sư Thiện Luật đã về ở chùa Bửu Quang, Sư Hộ Tông đã xuất gia tỳ-khưu ở chùa Sùng Phước; và hội Phật học ở đây đã phát hành nhiều số tạp chí "Ánh sáng Phật pháp". Sau hạ năm 1944, một vị thầy ở Sài Gòn ra chơi chùa Phổ Đà, không biết nhân duyên thế nào mà lại có mang theo tạp chí này. Thầy Trấn tình cờ đọc được tờ tạp chí ấy tại phòng khách. Mục chuyên luận thấy ký tên cư sĩ Lê Văn Giảng, lời văn giản dị nhưng ý tứ thâm sâu, nói về một loại giáo pháp rất trong sáng. Bài tiểu luận cũng bác bỏ nhẹ nhàng một vài quan điểm sai lầm của một số tông phái Phật giáo, có lẽ đã đi quá xa nguồn cội. "Quá hay!". Thầy Trấn tự nghĩ. Thầy đọc thêm hai bài nói về tu tập thiền định và thiền quán. Tuy chưa có thể

[1] Sau này là Sư Bửu Hạnh.
[2] Sau này là Sư Giới Nghiêm.

nắm bắt rõ ràng toàn bộ nội dung, có lẽ phải đọc các số trước và sau, nhưng chỉ một vài căn bản ở đó, trực giác cho thầy biết rằng, đây mới là giáo pháp chân truyền gần gũi thời Đức Phật, chưa bị lai tạp của các hệ phát triển sau này. Gấp tập báo lại, thầy trầm ngâm, bần thần nghĩ ngợi. Chợt, bức tranh bìa đập vào mắt thầy: Hình ảnh bốn, năm vị Sư mặc y vàng, đầu trần chân đất, mang bát đang đi trì bình khất thực dọc theo một con phố nhỏ! "Đích thị là hình ảnh Đức Phật và chư Tăng mỗi sáng đi vào thành Xá Vệ khất thực như thế này đây!" Thầy reo lên trong lòng! "Nhưng mà họ ở đâu? Phải tìm tới đâu để xin xuất gia theo phái này?" Linh tính mách bảo, thầy lật ra trang bìa sau, thấy có ghi: "Hội Phật học Theravāda An Nam tại Campuchia, trụ sở: chùa Sùng Phước, đường Verdun, khu 5, Phnôm-Pênh".

Như đã quyết định, ông xin ông thầy Sài Gòn tờ tạp chí. Ngày hôm sau ông mặc áo đại lễ lên đảnh lễ thầy Bổn sư, nói rõ nguyện vọng của mình là muốn lên Campuchia tu học. Ông nghĩ, theo luật, nếu đảnh lễ ba lần, xin ba lần mà thầy vẫn không cho - thì cứ ra đi, không phạm lỗi! Tưởng là khó khăn. Ai ngờ, khi nghe xong, thầy Phổ Thiên hiền lành nói: "Ừ, con cứ đi! Cứ đi lại tốt cho chí xuất gia của mình. Ở đây, con sẽ mãi viết chú sớ, kỵ giỗ, lễ lạc, cầu an, cầu siêu, trai đàn chẩn tế quanh năm suốt tháng thôi! Ta bây giờ đến tuổi già này rồi, mới thấy rõ mình là thầy cúng, thầy tụng chớ không phải thầy tu!"

Quỳ lạy tạ thái độ trí thức và tấm lòng độ lượng của thầy Bổn sư, thầy Trấn tay nải hành trang, một ít tiền bạc lộ phí - Sư phụ chùa Phổ Thiên cho thêm - theo xe đò về Sài Gòn. Nghe nói là có 8 thầy tại Đà Nẵng cùng đi theo; nhưng dọc đường vất vả quá, tất cả đều bỏ cuộc. Rốt lại chỉ còn mình thầy. Rồi từ đó thầy cô độc lang thang lếch thếch, lội bộ từ bến xe này sang bến xe khác, khát uống nước, đói ăn vắt cơm nắm, hỏi thăm lối đến Nam Vang. Riết rồi cũng tới nơi sau hơn nửa tháng gian khổ dặm trường..."

Nghe kể sơ về nhân duyên và dặm trường tìm đạo của vị thầy trẻ, cả hai vị Đại đức đều rất xúc động, biết đây đích thực là một mầm giống Bồ-đề chắc hạt.

Trước khi rời Phnôm-Pênh, Đại đức Hộ Tông nói chuyện với Đại đức Thiện Luật, đại lược là: Ông thầy Trấn là tỳ-khưu Bắc phái đã ba hạ, tâm thông, trí sáng, ăn nói lưu loát có vẻ lợi khẩu, biện tài… Chín tuổi vào chùa, mười mấy năm tương chao chắc chữ Nho và kiến thức về Mahāyana cũng khá. Sau này là một nhân cách lớn,

một ngôi sao truyền giáo nên phải có chế độ hướng dẫn học hành, tu tập kỹ càng.

Nói thì nói vậy chứ cả hai vị đều biết là môi trường giáo dục cho ông thầy trẻ này sẽ là rất tốt; vì đức Vua Sãi có nói, khi thấy có ông Sư người Việt nào có căn cốt, có vẻ là pháp khí thì sau khi xuất gia, ngài sẽ đích thân dạy dỗ!

2.3- Tịnh Thất Giác Quang Hình Thành

Giữa năm 1945, tình hình chiến sự đã lan đến các vùng ven Sài Gòn, Chợ Lớn. Không khí chiến tranh như hơi thở ngột ngạt tràn lên mọi sinh hoạt, trên khuôn mặt mọi người…

Trong lúc ấy thì Sư Giác Quang từ Phnôm-Pênh về Gò Dưa, vì nghe báo chí, tin đồn chiến tranh ác liệt quá, chẳng rõ quê nhà ra sao nên nóng ruột. Gặp Đại đức Hộ Tông, Sư Giác Quang xin sám hối vì về quá đột ngột; và thật ra, khi đi cũng đã có xin phép Đại đức Thiện Luật rồi.

Đại đức Hộ Tông ân cần nắm tay rồi hàn huyên nhiều chuyện. Thật ra là có nguyên nhân. Số là khi còn là cư sĩ, Sư Giác Quang có làm một số thất liêu để ông và bạn hữu cùng tu tập; có hai vợ chồng là thương nhân già ở Bình Đông, thường hay lui tới và cảm mến cái đức tu hành ấy. Vừa rồi, trong chuyến làm ăn buôn bán ở Phnông-Pênh; được gặp lại Sư trong hình tướng một vị Sư mặc y vàng, lại càng kỉnh mộ. Vì họ có xe nên khẩn khoản tha thiết xin rước Sư về quê… Họ rất có tín tâm với Phật giáo Áo Vàng!

Đại đức Hộ Tông hỏi thăm tình hình tu tập của ông Núi và thầy Trấn thì Đại đức Thiện Luật cho biết là họ học tập rất tốt.

Sau đó, Sư Giác Quang ở chơi mấy hôm trước khi về Chợ Lớn.

Đại đức Hộ Tông tỏ vẻ mừng vui vì Phật giáo Theravāda sẽ có thêm một ngôi chùa thứ hai; hẹn với Sư Giác Quang là ít hôm nữa sẽ sang thăm, xem tình hình thế nào sẽ phụ giúp một tay.

Thế rồi, mấy ngày sau, gia đình thí chủ thương nhân đánh xe chở Sư Giác Quang sang Bửu Quang, thỉnh mời Đại đức Hộ Tông sang Bình Đông. Ban Hộ tự hôm ấy chỉ có ông Hiểu và ông Chánh nên họ cùng tháp tùng đi theo.

Đến nơi, thấy có một cái thất gỗ khá tươm tất, gần đấy còn có ba cái cốc khác cho bạn hữu tu tập, hành thiền. Xung quanh cả một vườn rộng cây trái um tùm, xanh mát, rất yên tĩnh.

Từ đó, giữa năm 1945, Phật giáo Theravāda có thêm một cơ sở mới. Tại đây, Sư Giác Quang lần hồi đã gieo duyên tín mộ cho cả một vùng. Và Sư đã hướng dẫn cho Phật tử tu tập rất chu đáo, bài

bản. Bạn bè và chúng đệ tử đi sau, vì kính trọng Sư nên cái tịnh thất này được họ gọi là tịnh thất Giác Quang, sau này khi đã thành chùa lớn thì cũng gọi là chùa Giác Quang.





Chùa **Giác Quang** hiện nay.

3- CHÙA KỲ VIÊN

3.1- Chùa Bửu Quang Giữa Bom Đạn

Tại miền Nam, từ đầu năm 1946, nhân dân Nam bộ đồng loạt nổi lên kháng Pháp với khí thế sôi sục, mạnh mẽ, kiên cường làm cho quân Pháp bị tổn thương nặng nề. Các cán bộ chiến sĩ nằm vùng ở khắp lục tỉnh, âm thầm tổ chức lực lượng vừa tuyên truyền vận động tinh thần yêu nước của toàn dân, vừa tổ chức những trận đánh du kích vào các đồn bót của Pháp. Các vùng ven đô Sài Gòn bây giờ không còn yên ổn nữa. Đêm đêm tiếng súng nơi này nơi khác vọng đến. Đôi khi đèn pha, pháo sáng rực đỏ cả khoảng trời.

Cả năm 1946, chùa Bửu Quang thu rút mình lại, sống kham khổ từ số lương thực, thực phẩm do để dành mà có, phần khác do bàn tay lao động chung tâm, chung sức của mọi người.

Sư Giác Quang qua về nhiều lần, thấy tình hình ở đây rất bất ổn, nên thỉnh mời Đại đức Hộ Tông sang Bình Đông, nhưng Sư không chịu, quyết ở trong cái khổ chung với mọi người.

Vào đầu năm 1947, tại vùng Gò Dưa xẩy ra một cuộc giao tranh ác liệt; một bên là Pháp và lính bảo an, một bên là nhân dân kháng chiến, gồm cả du kích và một số bộ đội chính quy! Pháp thả bom, nã súng cối quyết ngăn chặn quân dân kháng chiến không cho họ chiếm ưu thế để tràn vào thành phố. Tuy nhiên, họ cũng cố bám làng, bám đất, bám từng ngôi mộ vôi, từng lùm cây, bờ đất để chống trả rất ngoan cường. Ngôi chùa Bửu Quang, ban đầu ở giữa hai tầm đạn, ít hôm sau trở thành trận địa. Bom đạn đã rơi tự do vào khu vực chùa. Những tiếng nổ chát chúa, vèo rít qua rừng cây, qua các mái nhà, gạch ngói rơi vỡ loảng xoảng. Trên trời, những chiếc máy bay gầm rú, thả một loạt bom rồi bay đi. Pháo sáng chớp lóe cả đêm.

Đại đức Hộ Tông liên tục tụng kinh Paritta[1], sau đó khuyên mọi người cứ tự nhiên hành thiền. Nhờ chuẩn bị tâm lý trước nên không ai hoảng loạn.

Sớm ngày, khi lắng dứt tiếng súng, chẳng biết ai thắng ai thua, Đại đức Hộ Tông đi một vòng, thấy một góc chánh điện bị thủng, sập và một số cốc liêu bị bom đạn làm cho xơ xác. Cả rừng cây như

[1] Kinh Paritta (kinh Hộ trì, che chở, bảo vệ...) có rất nhiều bài, ví dụ như Ratanasutta, Maṅgalasutta, Mettāsutta...

sau một cơn bão, một số bị bật gốc, một số nhánh gãy, nhánh treo cành, nhánh đứt khúc rơi nằm ngang nằm ngửa...

Có điều đáng mừng là không ai bị thương.

Dứt tiếng súng lâu rồi, mọi người an toàn tánh mạng bước ra ngoài thì ngôi chùa tan hoang không còn gì… Tuy nhiên, góc Phật điện có tượng Phật như được chư thiên bảo vệ an toàn, còn xung quanh, nào tường, nào mái, nào ngói đều tan tác, vỡ vụn.

3.2- Đòi Hỏi Cấp Bách Phải Tìm Chùa Mới

Sự an toàn và thoát chết một cách mầu nhiệm vừa rồi làm cho đức tin về Tam Bảo trong lòng mọi người như được tiếp sức thêm khí an lành và sức mạnh, nên hằng đống công việc bề bộn trong chùa, một tuần sau là có thể tạm thời ăn ở và sinh hoạt.

Khi quân kháng chiến rút đi xa rồi, mọi nơi đều yên lặng thì người tới thăm chùa đầu tiên là vợ chồng ông Chánh (lúc này đã hồi hưu); rồi lác đác sau đó là ông Hiểu, ông Hương, ông Quyến, ông thông Phán, ông Lợi, ông Cầm, ông Nhân, ông Mum... không biết tại sao, như cùng một thông tin, họ đến thăm chùa cách nhau chỉ năm bảy phút! Nhìn ngôi chùa tan hoang, ai cũng lặng người, không nói được gì cả, không cảm thán được một câu nào cả.

Gần chiều tối, Sư Giác Quang qua thăm, thấy chùa cảnh tan hoang, Sư ngao ngán thở dài mà cũng mừng vui khi biết cả chùa thoát nạn.

Tối ấy, một vài người về còn đa phần là ở lại. Họ muốn cùng chung hoạn nạn, cùng chung khổ cực một đêm tại ngôi chùa đã tan hoang do sự lao tâm lao lực của họ gầy dựng nên!

Tại liêu cốc của Đại đức Hộ Tông, bây giờ chỉ còn có mấy tấm che sơ sài bên ngoài, dựa lưng vào sàn gỗ nghiêng sập, cũng tạo được một không gian kê được một cái sập, một bàn viết, tủ kinh; có thể vừa ngủ nghỉ vừa viết lách bên ngọn đèn leo lét.

Sư Giác Quang thấy tình trạng ấy, một lần nữa lại thỉnh mời Đại đức Hộ Tông về Bình Đông, Chợ Lớn. Các bạn cũng góp ý thêm, là tất cả vùng đồng bằng, thôn quê, cả vùng ven biên thành phố, từ rày sẽ không còn yên ổn nữa. Tại trung tâm thành phố thì an toàn, an ninh hơn. Một, là Sư Cả[1] phải vào Chợ Lớn ở với Sư Giác Quang. Hai, chúng tôi phải vào Sài Gòn, kiếm một chỗ cho Sư Cả ở để tiện việc hành đạo, nghiên cứu, viết lách.

---

[1] Lúc này, mọi người bắt đầu gọi Sư Hộ Tông là Sư Cả.

Bàn thảo một hồi, mọi người nhất trí ngôi chùa tuy quý, cần thiết phải sửa sang lại, nhưng con người lại quý hơn. Sư Cả phải đi! Họ nói như ra lệnh vậy. Vì ai cũng hiểu rằng, lúc nào mà quân dân kháng chiến chưa đủ nhân lực, binh lực, họ chưa dám tấn công Sài Gòn nên thành phố vẫn yên ổn hơn vùng ven biên.

Sau đó, họ tìm được một chỗ. Gần khu vực Bàn Cờ có một ngôi chùa do bà Năm Chùa (hay Năm Ngọc) tự cạo tóc xuất gia, hiện làm chủ ở đó, rất có cảm tình với Phật giáo Nguyên thủy nhưng chưa có cơ duyên gặp gỡ. Bà ấy có tâm tu. Thỉnh thoảng, bà thỉnh một vị Sư rất trẻ, chừng 24, 25 tuổi, vận chiếc y màu vàng rơm với hằng trăm mảnh vá, không phải là Nam tông; người ta hay gọi là ông Sư Năm[1] giảng pháp cho năm bảy người nghe.

Duyên lành thêm duyên lành, là có ông Đội Hậu, ở đường Richaud[2] gần đấy, thỉnh thoảng có đến Gò Dưa nghe pháp. Và một số Phật tử ở chùa Bửu Quang như ông bà Chín Cửu, cô Năm Mập đều là những người đang hộ độ, lo hương đăng hoa trái cho ngôi chùa đó!

Thế là mọi người quyết định đi thăm hỏi rồi mượn chùa ấy để Sư Cả thuyết pháp, giảng đạo và dạy thiền.

Sư Cả sau đó cũng thuận theo ý của mọi người.

3.3- Sư Bửu Hạnh và Sư Giới Nghiêm

Như vậy là vào đầu năm 1948, trong lúc Đại đức Giác Quang và chư đạo hữu trong Ban Hộ tự tìm cách gặp gỡ bà Năm Ngọc về việc thuê mướn chùa Kỳ Viên ở Bàn Cờ - thì Sư Cả Hộ Tông cùng cô Diệu Đáng dẫn một số người sang chùa Sùng Phước cho họ tu học ở đây - vì chùa Bửu Quang đã tan hoang không còn ở được.

Sau khi gởi gắm họ cho Đại đức Thiện Luật rồi, Sư Cả Hộ Tông kể tóm tắt tình hình ở quê nhà, về chùa Bửu Quang cũng như việc Ban Hộ tự đang có kế hoạch thuê mướn chùa Kỳ Viên ở Bàn Cờ để di dời cơ sở hoằng pháp như thế nào...

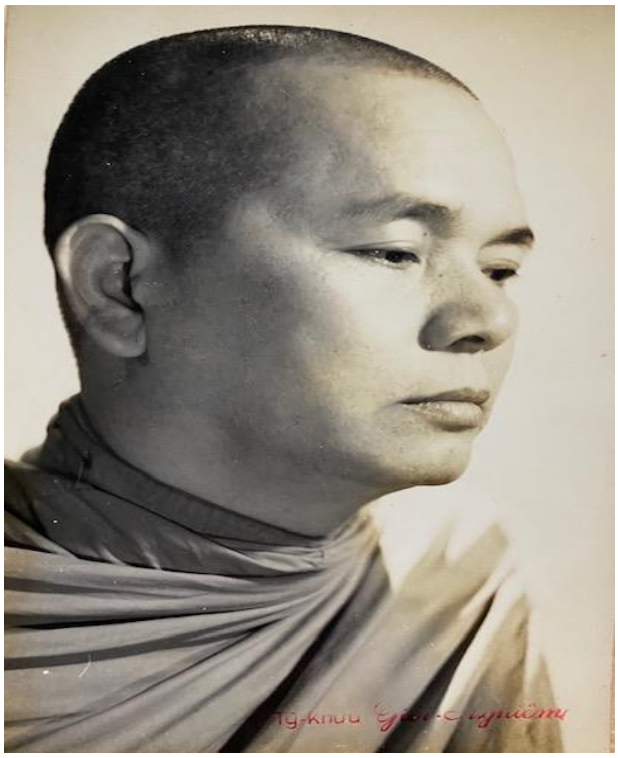
Ở đây Sư Cả Hộ Tông biết ông Núi vừa xuất gia tỳ-khưu (1948), có pháp danh là Bửu Hạnh (Ratanacaraṇa). Còn thầy Trấn thì xuất gia tỳ-khưu vào trước mùa an cư năm ngoái (1947), có pháp danh là Giới Nghiêm (Thitasīla). Thấy vị tân tỳ-khưu chí thú, chăm học nên Đại đức Thiện Luật đã gởi sang học trường Trung Cao đẳng Pāḷi.

---

[1] Sau này là Tổ sư Minh Đăng Quang của phái Khất Sĩ.

[2] Sau này là đường Phan Đình Phùng.

Sau đó, đức phó Vua Sãi, Trưởng lão Hout-That cho ở chùa hoàng gia Unalom để học kinh pháp với ngài, được học với cả đức Vua Sãi nữa!



Đại đức **Giới Nghiêm**

Khi gặp Sư Giới Nghiêm, Sư Cả Hộ Tông biết thêm về sự học của vị ấy, như sau:

Về Luật, Vinaya: Hồi ở chùa Sùng Phước, Đại đức Thiện Luật đã dạy tóm tắt, gói ghém trong Tứ thanh tịnh giới, từ đó chưa học thêm được ở đâu. Về Kinh, Nikāya: Đức Vua Sãi dạy những kinh căn bản, quan trọng và luôn cả Chú giải. Ngoài ra, ngài còn chỉ những kinh khác để tự đọc, tự nghiên cứu, sau đó ngài hỏi, kiểm tra lại. Còn Vi Diệu pháp, Abhidhamma: Đức phó Vua Sãi chỉ dạy một thời gian, sau ngài không rảnh, đã giới thiệu một vị Trưởng lão chuyên môn ở chùa hoàng gia Unalom hướng dẫn tiếp tục.

Sư Giới Nghiêm tuy chí thú, tinh cần sự học nhưng vị ấy tâm sự rằng, càng học thì càng thấy biển học mênh mông, một đời cũng chưa bơi qua hết con sông kinh điển chữ nghĩa. Nên Sư đã tự nêu ra cho mình 4 yêu cầu: Một là nên giới hạn, khoanh vùng sự học ngang tới đâu, rồi sau này từ từ nghiên cứu, học hỏi tiếp. Hai là,

ngoài Pāḷi và nói, đọc, viết tiếng Miên ra phải học thêm tiếng Miến, tiếng Thái. Ba, là phải nghĩ đến pháp hành để chứng nghiệm giáo pháp. Bốn là phải nghĩ đến sự truyền giáo mai hậu về quê hương miền Trung.

Và sau đó, Sư đã tự phác thảo cho mình: Kinh, Luật và Vi Diệu pháp chỉ nên nắm cái căn bản nhất. Tiếng Miên (ngôn ngữ Khmer) và Pāḷi thì phải chịu khó học nhiều. Cố gắng học thêm tiếng Thái và Miến. Dự kiến tương lai là khi tiếng Thái vững, sẽ sang Thái tầm cầu học hỏi tiếp, xem các Tạng Miên và Tạng Thái nó giống nhau, khác nhau ra sao. Và khi tiếng Miến vững, nếu nhân duyên đầy đủ, sẽ vào một trường thiền ở Rangoon để đi theo pháp hành, có thể là samādhi, có thể là vipassanā. Sau khi có pháp học, pháp hành tương đối rồi, sẽ về Nam kỳ tiếp một bàn tay bé nhỏ trong công cuộc truyền bá giáo pháp chân truyền tại Việt Nam rồi về miền Trung.

Nghe Sư Giới Nghiêm nghiêm túc có *"kỷ luật thép"* cho sự học và tâm nguyện của mình như thế, Sư Cả Hộ Tông rất nể trọng; và biết rằng vị này, trong tương lai sẽ làm xán lạn cho Theravāda tại Việt Nam là điều chắc thật.

Sư Giới Nghiêm dù để tâm học hỏi như vậy, tâm nguyện như vậy nhưng không phải dễ dàng gì trong việc hoằng pháp khi về nước. Ai cũng biết ở Việt Nam hiện nay (thuở ấy), đang trong thời phục hưng rầm rộ, không biết bao nhiêu là hội đoàn mang danh nghĩa Phật giáo. Ngoài các phái truyền thống từ Tàu du nhập sang như Thiền, Tịnh, Mật; khi đến Nam kỳ, nó lại càng phát triển phồn tạp hơn nữa. Mỗi hội, mỗi phái như vậy thường vận dụng, biến hóa tư tưởng giáo lý Phật sao cho phù hợp với quan điểm, chủ trương thế tục của mình. Họ muốn *"gọt chân giáo pháp Phật"* sao cho vừa vặn với đôi giày danh lợi bụi bặm trần gian của họ! Bây giờ chẳng còn ai muốn nhắc đến giác ngộ, giải thoát nữa. Thiền định và thiền quán cũng không. Ai cũng muốn nêu danh nghĩa cứu độ chúng sanh, cứu dân tộc, giết kẻ xấu ác. Một đạo Phật chân chính, tự mình lắng dịu tham lam, sân hận, si mê chỉ còn là cổ tích, huyền thoại hoặc chỉ còn ngữ nghĩa vô hồn lưu trong Tam Tạng mà thôi!

Tuy nhiên, càng khó khăn trở ngại lại càng bền gan sứ giả Như Lai. Hiện tại, huynh trưởng đi trước đã có chư tôn Hộ Tông, Thiện Luật, Huệ Nghiêm, Bửu Chơn, Giác Quang, và bây giờ là Sư nữa.

Con đường này Sư Giới Nghiêm không hề đơn độc.

3.6- Chùa Kỳ Viên Ban Đầu

Do nhờ hình bóng tăng tướng của Đại đức Giác Quang và tài

ăn nói khéo léo của ông Hiểu, ông Hương, ông Quyến nên chùa Kỳ Viên chẳng cần phải thuê mướn như dự định; bà Năm Ngọc đã thuận cho Phật giáo Theravāda mượn làm trụ sở để thuyết pháp, nói đạo.

Từ Phnôm-Pênh trở về, Sư Cả Hộ Tông và cô Diệu Đáng được ông Chánh đón tiếp rồi thuê xe chạy thẳng về chùa Kỳ Viên.

Tất cả mọi nhân sự nòng cốt trong Ban Hộ tự dường như đều có mặt đầy đủ ở đây. Họ đang tất bật công việc. Nhóm đang sơn quét. Nhóm đang sửa cửa, đóng trần. Nhóm đang dọn dẹp, sắp đặt nơi này, nơi khác. Ngôi chánh điện thờ Phật Gotama với y trùm hai vai, hở cổ có chữ *"vạn"* tạm thời để yên. Các tượng Quan Âm, Thế Chí, Phổ Hiền... được dịch sang bên nhưng cũng được tôn trí tươm tất. Phải làm như thế vào bước đầu để khỏi đụng chạm đến đức tin của người khác.

Sư Cả Hộ Tông được ở riêng một phòng với giường tủ, bàn viết sang hơn. Kinh sách và những dụng cụ lặt vặt từ chùa Bửu Quang đều được Ban Hộ tự cẩn thận cho chuyển về đây. Tuy nhỏ hẹp nhưng ngăn nắp, sạch sẽ. Phòng của cô Diệu Đáng ở gần phòng bà Năm Chùa, cạnh nhà bếp, bên sau là công trình vệ sinh. Tất cả trông cũng tạm được, sạch sẽ nhưng hơi chật chội. Chánh điện chỉ như một phòng khách thoáng rộng, chỉ đủ chỗ cho vài ba mươi người thôi. Trong hoàn cảnh chiến tranh mà được ở tại thành phố, có điện nước, có cơ ngơi để hoằng pháp như thế này cũng đã là một đại phước báu.

Thu xếp chỗ ở đâu đó xong xuôi, ngày hôm sau, Sư Cả Hộ Tông ôm bát trì bình khất thực quanh một vòng các con đường lân cận. Người ta đưa mắt nhìn có vẻ tò mò, suốt một dãy phố dài không ai đặt vật thực. Có vài người đi ngang, họ nói nhỏ với nhau:

- Là ông *"Lục"*[1] ở miền Tây lên hoặc Nam Vang sang!

- Họ đi xin ăn đó!

- Không phải là đi ăn xin đâu! Nói thế tội chết! Phải gọi là đi trì bình khất thực!

Quả thật là lúc đó, cả miệt Bàn Cờ chưa ai biết đặt bát. Sau Cô Diệu Đáng bày kế cho ông bà Chín Cửu, cô Năm Mập, ông Huờn, ông Đội Hậu và bạn bè đứng rải rác các con đường, quỳ lạy đặt bát rất hợp quy cách để mọi người trông thấy. Và rồi thời gian sau, Sư

[1] Người Khờ Me gọi ông Sư là ông "Lục".

Cả đi ngõ nào, đường nào cũng có vật thực cả.

Chiều hôm ấy, thành phần cư sĩ cốt cán và Ban Hộ tự chùa Bửu Quang lần lượt đến chùa Kỳ Viên; rồi sau đó, ông bà Chín Cửu, cô Năm Mập, ông Huờn, ông Đội Hậu cùng đến họp mặt. Cuộc họp sơ bộ sau đó đưa đến nhất trí với nội dung như sau:

- Ban Hộ tự chùa Bửu Quang được đổi thành Ban Hộ tự chùa Kỳ Viên. Thành phần hội viên được nới rộng, thêm nhân sự mới ở xung quanh Bàn Cờ.

- Cơ cấu nhân sự quản lý điều hành tạm thời vẫn y như cũ. Ông Hiểu vẫn là trưởng Ban; ông Quyến, ông Hương là hai phó Ban, một đặc trách hành chánh, ngoại giao; một đặc trách nghi lễ, nội vụ. Các ban viên vẫn như cũ nhưng kết nạp thêm ông Huờn, ông Đội Hậu, ông Chín Cửu. Cô Năm Mập, bà Chín Cửu vào chân Ban Xã hội, Cứu tế, Tài chánh… Vì ai cũng tin cậy nên Thủ quỹ vẫn là cô Diệu Đáng.

- Chương trình tu học, giảng pháp đã có thời khóa biểu: Pháp lệ hằng tuần vào chiều chủ nhật. Chiều tối mỗi ngày đến chùa học kinh, tụng kinh, lễ bái. Mười bốn, Rằm, hai chín, ba mươi đến chùa xin giới, tụng kinh, sám hối. Có thể có giờ thuyết pháp hoặc nói đạo cho thập phương! Lần lượt tổ chức cho Phật tử thọ Bát quan trai hai ngày, bốn ngày... sau đó có thể sáu ngày, tám ngày...

Tham dự cuộc họp, lắng nghe từ đầu chí cuối, bà Năm Chùa hoan hỷ quá; do chỉ qua mấy ngày giao tiếp với các cụ, các bậc trí thức cha chú, được nói chuyện với Đại đức Giác Quang, cô Diệu Đáng; bây giờ lại còn nghe được cuộc họp mở rộng của Ban Hộ tự, có Sư Cả từ bi chứng minh; bà Năm Chùa nhận thức được rằng, đây mới là đạo Phật chơn chánh. Sau đó, bà xin được tu gieo duyên, hình thức giống như cô Diệu Đáng vậy!

Đấy là vào khoảng tháng 4 năm 1948, là thời gian cơ sở tạm thời của chùa Kỳ Viên bắt đầu đi vào sinh hoạt.

3.7- Chùa Kỳ Viên Bị Giải Tỏa

Nằm vào các con đường chính, giăng mắc các xa lộ giao thông, nên cơ sở chùa Kỳ Viên rất tiện cho mọi người lui tới. Lại nữa, bóng dáng của một vị Sư áo vàng, đứng tuổi, chững chạc, trang nghiêm, ngày ngày đi trì bình khất thực đã gieo một ấn tượng tốt cho cư dân khu Bàn Cờ.

Chư Phật tử, đạo hữu chùa Bửu Quang trước đây lần lượt đến thăm cơ sở mới; và chẳng bao lâu, họ lại đi vào nền nếp sinh hoạt cũ như trước đây.

Đại đức Giác Quang lâu lâu lại dẫn sang vài ba người Phật tử, nhờ Sư Cả Hộ Tông trả lời những câu hỏi, những thắc mắc rồi hướng dẫn cho họ tu tập. Và lần nào cũng vậy, Đại đức ở lại dăm ba hôm để cùng Sư Cả Hộ Tông đi bát ở những con đường xa hơn.

Mọi sinh hoạt đang tuần tự chảy trôi tốt đẹp, thì hôm kia, ông Hiểu dẫn đến một người khách lạ cùng với một ông Tây, giới thiệu họ là bạn bè cũ làm ở ngành công chánh. Sau lời giới thiệu làm quen, Sư Cả Hộ Tông và họ nói chuyện với nhau bằng tiếng Pháp.

Ông Tây lôi trong cặp ra một tấm bản đồ, lấy cây bút chì chỉ trỏ chỗ này chỗ kia một hồi rồi nói với đại ý là: Ngôi chùa này thuộc diện phải giải tỏa, do mở rộng con đường Richaud để xe cứu hỏa tiện việc lưu thông chữa cháy.

Ông Hiểu nhìn Sư Cả Hộ Tông với tia mắt buồn khó tả. Lát sau, như sực nhớ, ông Hiểu nhìn vào bản đồ, lấy ngón tay chỉ vào mảnh đất đối diện nằm góc bên kia đường. Ông Tây cho biết phía bên kia không nằm trong quy hoạch thành phố, có thể dời chùa sang đó được. Còn chỗ này, nhà nước sẽ hỗ trợ thiệt hại trước khi thi công công trình.

Lúc họ ra về rồi, Sư Cả Hộ Tông và ông Hiểu nói chuyện với bà Năm Ngọc để cho bà biết rõ tình hình.

Bà thản nhiên nói với ý là, bà hiểu đạo rồi; cái thân cũng không mang theo được huống hồ là vật ngoài thân!

Sau đó, bà cho biết: Cái chùa này được xây dựng đâu từ trước năm 1922, do ông bà họ Lê, họ Nguyễn nào đó dâng cúng. Nơi hai cái cột trước chánh điện có ghi mấy dòng chữ Tàu[1]. Chừng năm 1930, bà chán cảnh hồng trần, nhờ bạn bè mách bảo nên mua được cơ ngơi này để ngày ngày niệm Phật, gõ mõ tụng kinh. Mua qua trung gian nên bà cũng không biết chủ cũ trước đây là ai. Bây giờ cơ sự thế này, bà giao chủ quyền hết cho Sư Cả và ông trưởng Ban tính sao đó thì tính, miễn bà có được một chỗ nương tựa để tu tập là quý rồi.

Được lời của bà Năm, ông Hiểu, ông Hương, ông Quyến tìm thuê khoảng đất nơi góc đường đối diện. Chủ khoảng đất ấy là của người Tàu, ông Hui Bổn Hỏa, thường gọi là chú Hỏa, đồng ý cho

[1] Câu 1- Thiên vận nhâm tuất niên lục nguyệt thập cửu nhật kính tạo. Câu 2- Thí chủ Lê Văn Thụ thất chung Nguyễn Thị Trung đồng phụng cúng (Dựa theo tư liệu chùa Kỳ Viên, Sư Tăng Định biên soạn).

thuê mười năm với giá cả cũng phải chăng[1].

Thế là công việc lại bắt đầu tất bật.

Sau khi nhận được khoản tiền bồi thường xứng đáng, mọi người chia công việc ra làm. Ông Hiểu nhân danh trưởng Ban, lại quen biết rộng nên làm đơn xin giấy phép xây dựng. Sư Cả Hộ Tông, cô Diệu Đáng, bà Năm Ngọc tạm thời sang ở bên tịnh thất Giác Quang; lúc này đã làm thêm cốc liêu, chỗ tụng kinh lễ bái, nhà bếp và các công trình phụ. Ông Hương, ông Quyến trông coi thợ thầy đập tường lấy gạch, thu dọn cửa và đồ gỗ, cái gì sử dụng được thì tái sử dụng.

Vào ngày 21 tháng 7 năm 1949, Đô thành Sài Gòn chính thức cấp giấy phép xây dựng. Và nhờ ở tại thành phố, vật liệu được chuyển đến ngay, thợ thầy nhiệt tâm, Phật tử và đạo hữu đông đúc, chưa được ba tháng sau là ngôi chùa hoàn thành. Vì ở trong tình trạng đất thuê mướn, Ban Hộ tự chỉ nhắm vào không gian sử dụng, tiện cho những nội dung sinh hoạt nên kiến trúc ngôi chùa chưa có vóc dáng gì đặc biệt. Thế rồi, lễ nhập tự và an vị Phật được tổ chức tuy giản dị nhưng trang nghiêm vào ngày 9 tháng 10 năm 1949.

Mọi người thở phào, nhẹ nhõm. Ai cũng cảm thấy hạnh phúc khi tại trung tâm thành phố đã có được một ngôi chùa của Phật giáo Theravāda. Riêng ông Hiểu, ông Hương thì có nỗi lo riêng: Đất là đất thuê mướn, cái hợp đồng mười năm phù du kia thì lấy chi làm chắc?

Sư Cả Hộ Tông cũng nghĩ vậy, nhưng lại nói cách khác: Bản chất thế gian pháp là bất toại nguyện, bất ổn cố; tương lai như thế nào thì ai dám quyết chắc được một cái gì, một điều gì! Cứ để tự nhiên như vậy xem pháp nó vận hành ra sao!

3.7- Chùa Kỳ Viên Cần Thêm Tăng

Cuộc kháng chiến của nhân dân Nam bộ, đầu năm 1950 chợt trở nên yên lặng, có lẽ họ đang ổn định sinh lực để lao vào cuộc chiến có lẽ cam go hơn, mãnh liệt hơn. Tin tức đài báo nước ngoài do ông Hương, ông Quyến cung cấp cũng phản ánh tương tợ.

Trong lúc ấy, mọi sinh hoạt chùa Kỳ Viên đã đi vào nề nếp.

Tuy nhiên, Phật sự càng lúc càng đa đoan và rộn ràng. Nhu cầu của Phật tử bây giờ không còn gói gọn trong phạm vi sinh hoạt nội tự mà họ còn thỉnh mời về tư gia. Rồi nào là tụng kinh phúc chúc tân gia, nào là an vị Phật, nào là trai Tăng, nào đặt bát, nào cầu an,

[1] Tất cả tư liệu về chùa Kỳ Viên đều dựa theo bài viết của Tt. Tăng Định.

cầu siêu, bệnh nhân, đám tang... Cứ lễ nầy sang lễ nọ, bị xoay như chong chóng. Ban đầu, những công việc nầy, Đại đức Giác Quang tình nguyện đảm trách để Sư Cả Hộ Tông rảnh rang ở chùa để nghiên cứu, viết lách, nói đạo, thuyết pháp, dạy thiền cho bà con Phật tử. Nhưng đến một lúc, Đại đức Giác Quang phải thở ra - vì mời thỉnh cầu an, cầu siêu gì đó, mình không đi, chỉ chú trọng tu tập vắng lặng thì không phát triển được. Nhưng nếu cứ chìu theo nguyện vọng của đại chúng, thì không mấy chốc, ông Sư, ông thầy tu sẽ biến thành ông thầy tụng mất thôi!

Chợt quý ngài nhớ tới các chùa lớn ở Thái, ở Miến đông hằng trăm vị; do kinh nghiệm nhiều đời, họ lựa chọn riêng một nhóm, một ban gọi là Ban Kinh Sư; chỉ từ bốn, sáu hoặc tám vị tỳ-khưu có tăng tướng, tụng kinh hay, giỏi để đáp ứng cho các cuộc lễ lạc có tính cách tôn giáo, tín ngưỡng đó.

Nhưng chùa Kỳ Viên hiện chỉ có một mình Sư Cả!

Đại đức Giác Quang muốn sang Phnôm-Pênh tìm thử có Sư người Việt nào tình nguyện về đây giúp sức. Nhưng Sư Cả lại muốn đi vì nếu muốn kiếm người thì nhờ Đại đức Thiện Luật sẽ có ngay. Sư Cả lại còn việc khác: Là xem thử lúc này gởi cô Diệu Đáng sang học Miến Điện đã thích hợp chưa, đã đúng duyên, đúng thời chưa. Và Sư Cả cũng muốn yết kiến đức Vua Sãi, phó Vua Sãi để xin chỉ giáo một vài lời trong bước phát triển tiếp theo.

Sau khi bàn giao công việc cho Đại đức Giác Quang và Ban Hộ tự, Sư Cả lên đường sang Nam Vang. Đến nơi, như lệ thường, Sư Cả đến chùa Mahāmontrey thăm ngài chủ trì và ông thân. Ai ngờ lại gặp Đại đức Thiện Luật ở đây. Đại đức còn cho biết là lúc này, Sư phải ở cả hai nơi, cả chùa này và cả chùa Sùng Phước nữa; vì nơi nào cũng có chừng mươi, mười lăm vị Sư Việt cần sự giúp đỡ.

Sư Cả Hộ Tông kể về sự lao đao trong giai đoạn đập chùa cũ, xây chùa mới, và sau đó là tình hình hoằng pháp tương đối thuận lợi ở chùa Kỳ Viên hiện nay. Và muốn nhờ Đại đức Thiện Luật kiếm tìm chư Sư Việt tình nguyện về giúp vì Kỳ Viên quá neo người.

Đại đức Thiện Luật cho biết là có ngay Đại đức Bửu Hạnh; và có ngay người thứ hai và đó chính là Sư. Sau đó, Đại đức cho biết là nhiệm vụ của Sư ở đây đã *"gần gần"* hoàn thành. Ông Sư Hộ Giác đã ổn rồi! Chư Sư người Việt ở đây họ đã bắt đầu tự lo cho mình được! Và Đại đức cũng có thể yêu cầu thêm vài ba vị Sư người Việt *"kha khá"* về Kỳ Viên nữa!

Sư Cả Hộ Tông rất mừng vui, muốn hỏi thêm về sa-di Hộ Giác

thì Sư Thiện Luật bèn cho hay: Sư Hộ Giác xuất gia tỳ-khưu đã hơn một năm (1949), đã đỗ ưu hạng lớp Cao đẳng Phạn ngữ. Hiện đã cho sang nghiên cứu học hỏi ở Thái, Miến, sau đó sẽ cho qua Srī-Laṇkā, do nhờ ngài Nārada ở trường đại học bên ấy cấp học bổng.

3.9- Chùa Kỳ Viên Ổn Định

Năm 1950, Sư Cả Hộ Tông, chư vị Đại đức Thiện Luật, Bửu Hạnh và một số Sư người Việt cùng về Kỳ Viên một lần làm cho ngôi chùa chợt trở nên như quang sáng hơn, ấm cúng hơn. Và có lẽ chư thiên, thọ thần cũng hoan hỷ nên không gian và không khí bỗng trở nên mát mẻ, trong lành và ngày đêm như văng vẳng khúc nhạc vi diệu, cao khiết của cõi trời!

Bây giờ chúng ta không nhắc đến những sinh hoạt thường lệ như thế nào; chỉ biết là các cơ cấu vận hành sinh hoạt dường như được tiếp thêm nhiên liệu, tiếp thêm sinh lực tâm linh.

Thỉnh thoảng, Đại đức Giác Quang sang thỉnh chư Tăng Kỳ Viên sang tịnh thất của mình để cho cận sự nam, nữ bên ấy có cơ hội cúng dường và nghe pháp. Đại đức Thiện Luật, bây giờ đã 14 hạ, bắt đầu làm Hòa thượng Thế độ cho một số giới tử xuất gia sa-di và cả xuất gia tỳ-khưu. Ban đầu là một số giới tử lớn tuổi ở tịnh thất Giác Quang được thọ giới với Đại đức Thiện Luật là Sư Tịnh Tuệ, Giác Nhân...

Và cũng từ đây, Đại đức Giác Quang bắt đầu nghĩ đến việc xây dựng một ngôi chùa có đầy đủ mọi chức năng sinh hoạt tín ngưỡng, tu tập và ăn ở cho học chúng.

Đến năm 1951, chùa Kỳ Viên lúc này chư đạo hữu đã đông đúc, buổi pháp lệ chiều chủ nhật đã có đến vài trăm người nghe. Và lúc này đã có thêm những Phật tử cư sĩ mới thường xuyên đến sinh hoạt và sau này gắn bó lâu dài đó là ông Mẫn, ông bà Vĩnh Cơ, bà Kỳ, bà Liên, bà Có, bà Giàu... Chính những người này sẵn sàng đóng góp tiền của để cơi nới chỗ ăn ở cho giới tử học tu, làm thêm một số công trình phụ - nhưng chủ đất không thuận vì họ chỉ cho thuê mướn riêng phần đất xây dựng chánh điện mà thôi. Bất ngờ, như thử có chư thiên mách bảo; có hai ông bà thường âm thầm đến nghe pháp, hay biết chuyện, xuất tiền ra, liên hệ với chủ nhà để xin mua toàn bộ mảnh đất ấy. Đó là ông Kim Long và bà Lâm Thị Thiệt.

Việc làm của hai ông bà làm cho cư sĩ Phật tử hoan hỷ cúng dường thêm. Vậy là không những chùa hoàn thiện được một số công trình để đáp ứng được nhu cầu sinh hoạt mà còn thừa ngân

khoản, vật liệu để bắt đầu trùng tu lại ngôi chùa Bửu Quang ở Gò Dưa, Thủ Đức vào cuối năm 1951, đã để hoang phế nhiều năm.

Và rồi, vào ngày 16/2/1952 (nhằm ngày 21/01 năm Nhâm Thìn), đại diện Ban Hộ tự và thí chủ là ông Hiếu, ông Hương, ông bà Kim Long và Lâm Thị Thiệt cùng hơn trăm cư sĩ nam nữ long trọng cử hành lễ dâng đất và chùa đến cho Tăng-già Phật giáo Nguyên thủy. Người đại diện Tăng-già để thọ nhận là Sư Cả Hộ Tông, có sự chứng minh của Sư Cả chùa Mahāmontrey ở Campuchia - ngài đã cùng sang đây mấy hôm trước với hơn 30 vị Sư cả Việt lẫn Miên.

Sau cuộc lễ, thấy trong ngoài yên ổn, Sư Cả Hộ Tông bàn giao công việc ở chùa cho Đại đức Giác Quang, Bửu Hạnh để cùng với Đại đức Thiện Luật và cô Diệu Đáng tháp tùng Sư Cả chùa Mahāmontrey và chư Tăng Miên, Việt trở lại Phnôm-Pênh.



3.10- Sư Giới Nghiêm Về Nước

Sư Cả Hộ Tông lần này qua Campuchia với Đại đức Thiện Luật là có dự định: Dẫn cô Diệu Đáng thăm Thái và Miến. Sang Thái để xem Sư Giới Nghiêm bao năm học hành ra sao. Đến Miến Điện thì thăm Đại đức Bửu Chơn và Sư Hộ Giác rồi nhờ hai vị này gởi gắm cô Diệu Đáng vào một ngôi trường danh tiếng để học Abhidhamma và Pāḷi. Đến Thái, gặp Đại đức Giới Nghiêm, cuộc trò chuyện sau đó, Đđ. cho biết là không hấp thu được bao nhiêu do tiếng Thái và Pāḷi đều chưa giỏi, không thể học hỏi nghiên cứu tới nơi tới chốn

được. Thật ra, tiếng Thái chỉ cần 6 tháng là có thể nói, viết, nghe, đọc được. Tuy nhiên, muốn đi vào Tam Tạng Thái, nhiều thuật ngữ Phật học thì phải cần thời gian dài hơn, học phải chuyên sâu hơn!

Rồi Đại đức Giới Nghiêm tâm sự, đại lược là: Sự học thì học một đời chưa hết, nhưng đất Đà Nẵng, đất Huế trong lúc này cần phải có mặt giáo pháp Theravāda. Ông chú, ông bác của Đại đức Giới Nghiêm đều tu theo nửa Thiền tông, nửa Tịnh độ tông nhưng thật ra là chẳng có tông nào hết! Suốt đời cứ tụng Phổ Môn, Di Đà, thập chú Lăng Nghiêm mà đâu có hiểu nghĩa lý chi! Ví dầu có hiểu nghĩa lý thì đấy là nghĩa lý cầu tiếp dẫn, cầu tha lực; cầu vãng sanh đến cảnh giới lắm ngọc ngà châu báu, lắm lạc thú trần gian được phóng đại cực kỳ hấp dẫn. Đạo Phật của quê hương của Đại đức Giới Nghiêm như vậy đó!

Cuối cùng, Đại đức Giới Nghiêm khẩn thiết xin Sư Cả Hộ Tông và Đại đức Thiện Luật cho được về nước sau hơn 8 năm học hỏi ở Campuchia và Thái hầu gieo cấy ở quê hương 5, 7 hạt giống Bồ-đề.

Sư Cả Hộ Tông và Đại đức Thiện Luật đều hoan hỷ tán thành.

Còn việc học thiền tại Miến thì Sư Giới Nghiêm cho biết rồi sẽ có cơ hội! Vì các bậc tôn túc thuộc phái hoàng gia Dhammayutti-nikāya[1], cho biết tin hành lang là vài năm tới; chính quyền của Thủ tướng U Nu sẽ kết hợp với bộ Tôn giáo, kết hợp với Hội đồng Phật giáo Toàn quốc Burma (tức Miến Điện) sẽ tổ chức đại hội kết tập Tam Tạng lần thứ VI tại Ngưỡng Quang (tức Rangoon). Dịp đó, Đại đức xin vào học một trường thiền thì cũng không muộn!

Thế rồi, khi Đại đức Giới Nghiêm đảnh lễ chư vị Trưởng lão để về nước; sau đó được các ngài thuộc phái hoàng gia Dhammayutti-nikāya tặng cho một số kinh sách. Về lại Campuchia, Đại đức Giới Nghiêm được đức phó Vua Sãi tặng thêm cả tạng Miên. Chư Sư và đạo hữu chùa Sùng Phước tiễn Đại đức ra bến xe hồi hương. Nhị vị Sư Cả Hộ Tông, Đại đức Thiện Luật, và cô Diệu Đáng từ giã Thái du hành sang Miến. Phái đoàn muốn tìm thăm Đại đức Bửu Chơn và Sư Hộ Giác đang học tại Học viện Phật giáo ở đây.

3.11- Đại đức Bửu Chơn và Sư Hộ Giác.

Thủ tướng U Nu mới chỉ bốn năm lãnh đạo chính phủ mà đã làm được rất nhiều việc. Khuôn mặt thủ đô Rangoon trông đã sáng

---

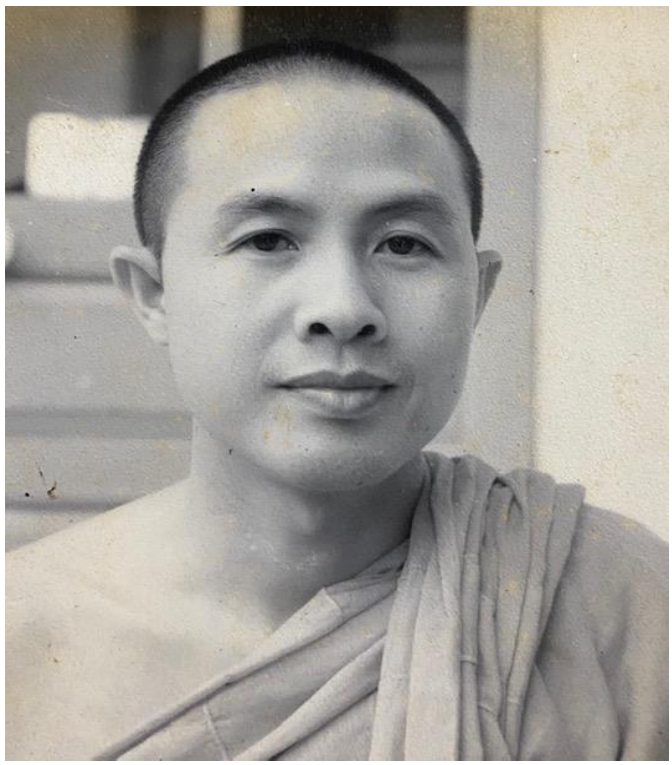
[1] Phái này thuộc hoàng gia, quý tộc mà đa phần là trí thức, tu học chơn chánh tuy là thiểu số nhưng rất có uy tín; họ đang muốn chấn chỉnh lại sự xuống cấp tha hóa của phái đại chúng chiếm 95%.

sủa, quang rạng; đường sá đã tấp nập xe cộ đủ loại; chợ búa, quán hàng người lui, kẻ tới đông đúc, sầm uất; mọi sinh hoạt xã hội, kinh tế dẫu đang còn khó khăn nhưng trông đã bắt đầu phục hồi.

Miến Điện vốn đất nước của quốc giáo nên các sinh hoạt Phật giáo sớm đi vào nề nếp hơn. Chùa tháp Shwedagoon vẫn trấn ngự hiên ngang giữa đồi cao vàng rực, nhìn hướng nào cũng thấy. Hàng ngàn, hàng ngàn Phật tử hằng ngày lễ bái chùa tháp này, chùa tháp kia vẫn với hương trầm sực nức với hoa bưởi, hoa lài, hoa vạn thọ ngào ngạt giữa không gian...

Tìm kiếm Học viện Phật giáo cũng không khó khăn, phái đoàn được tài xế chở đến một ngọn đồi với nhiều dãy lầu cao ở trên đó. Cả Đại đức Bửu Chơn và Sư Hộ Giác đều đang ở đây.

Đại đức Bửu Chơn lúc này vầng trán như cao hơn, đôi mắt như sâu hơn… Đại đức đã nghe lời Trưởng lão Hout-That nên chỉ thọ trì đầu-đà khổ hạnh ba năm, sau đó cầm giấy giới thiệu của ngài để sang học ở Thái và Miến. Đại đức đã tự học, tự nghiên cứu là chính do căn bản Pāḷi và Anh đã có sẵn. Đại đức sang Miến mới hai năm.



Đại đức **Hộ Giác**

Đại đức Hộ Giác đã là một thanh niên tăng 24 tuổi[1], đầy đặn, khôi ngô, tuấn tú. Qua Thái hay sang Miến, đi đâu sự học của Sư luôn là tăng sinh xuất sắc. Sư đã ở Học viện này 4 năm. Ngài Nārada đã đến đây nhiều lần và đã chuẩn hứa cấp học bổng cho hai vị sang học hỏi, nghiên cứu ở Sri Laṅkā. Cả hai vị sẽ đi Tích Lan, nghiên cứu Phật học tại trường đại học Dhammaducla Viddhyālaya thêm vài ba năm nữa.

Sư Cả Hộ Tông ngắm nhìn vầng trán cao sáng của Sư Hộ Giác rồi cặn kẽ hỏi về sở học thì được biết: Sư Hộ Giác nói, đọc, viết tiếng Thái được nhưng chưa chuyên sâu. Tiếng Miến khó hơn, nhưng Sư lại khá hơn. Pāḷi và tiếng Anh thì khá lưu loát nên có thể so sánh, tỷ giảo giữa các Tạng thì được.

Sư Cả Hộ Tông rất hy vọng sự học của cả hai vị - là vì tại Việt Nam, bên Bắc phái - từ Sài Gòn đến lục tỉnh, từ miền Trung, Huế ra đến Hà Nội; người ta đã thành lập các Học viện để đào tạo Tăng tài. Đấy là nhu cầu thiết yếu của Phật giáo chấn hưng trước thời đại mới. Phật giáo Theravāda biết mình đơn bạc lại sinh sau đẻ muộn nên phải biết làm gì để lớn khôn trưởng thành. Đại đức Bửu Chơn và Sư Hộ Giác còn trẻ, sức bật còn xa, phải lập tâm hướng đến đại cuộc mai hậu.

3.12- Tiếp Phái Đoàn Sri Laṅkā

Phái đoàn trở lại chùa Kỳ Viên vào khoảng trung tuần tháng 4 năm 1952 thì bất ngờ vinh hạnh được đón tiếp phái đoàn Phật giáo Sri Laṅkā sang thăm.

Thật ra, phái đoàn này không biết chùa Kỳ Viên. Họ đến Sài Gòn có mang theo rất nhiều Xá-lợi Phật và Xá-lợi chư Đại Thánh Tăng để dâng cúng cho các chùa trước khi đến Nhật Bản dự hội nghị Phật giáo Quốc tế được tổ chức tại Đông Kinh mà Việt Nam cũng đã là một thành viên[2]. Người ta ghi nhận rằng, đã có hằng chục ngàn tín đồ đón tiếp và cung nghinh Xá-lợi. Mấy ngày đi thăm thú các chùa, người ta chỉ cho phái đoàn một ngôi chùa Phật giáo Theravāda đầu tiên ở Sài Gòn. Vậy là họ vui mừng đến thăm viếng. Ngạc nhiên, Đại đức Nārada, trưởng phái đoàn, lại gặp gỡ những cựu cư sĩ

---

[1] Sư sinh năm 1928.

[2] Ngày 6 tháng 5 năm 1951 - sau cuộc chấn hưng và vận động thống nhất Phật giáo - Tổng hội Phật giáo Việt Nam được thành lập ở Huế, văn phòng tại chùa Từ Đàm, sau đó trở thành thành viên của Hội Phật giáo Thế giới năm 1952 tại Colombo.

trước đây ở Phnôm-Pênh và các vị Sư ở Rangoon!

Đại đức Nārada nói chuyện bằng tiếng Pháp nên không cần người thông dịch. Đầu tiên là những lời thăm hỏi xã giao, sau đó Sư Cả Hộ Tông cảm ơn Đại đức Nārada đã cấp học bổng cho các Sư sang Sri Laṅkā du học.

Đại đức Nārada nói rằng, đi hoằng pháp và giúp đỡ các nước Phật giáo Theravāda là mối quan tâm hàng đầu của Tăng-già Sri Laṅkā trong lịch sử, như trước đây đối với Miến và Thái. Vậy, cấp học bổng cho các Sư nó có ý nghĩa vừa là bổn phận vừa là truyền thống của Tăng-già Sri Laṅkā.

Đại đức Nārada còn cho biết là ở An Nam, ngài đã đến đây từ các năm 1930, 1936, 1939[1]; và lần nào ngài cũng mang theo những cây Bồ-đề để dâng tặng các ngôi chùa Mahāyāna. Lần này thì ngài dâng tặng Xá-lợi... Tuy nhiên, có việc quan trọng nhất mà Đại đức chưa thực hiện được là thuyết giảng Phật giáo. Một *"loại Phật giáo"* vào thời đại mới, ở đó phải nổi bật ba đặc điểm: *Một,* chỉ triển khai cái tinh tủy, cái cốt lõi của giáo pháp. *Hai,* cũng từ điểm một, như xâu nối một sợi chỉ đỏ để xuyên suốt, bước qua mọi dị biệt, bất đồng giữa các tông, hệ phái. *Ba,* vượt qua mọi loại triết học ở trên đời; và, khoa học chỉ nhằm để chứng minh cho Phật học, chớ Phật học không cần phải chứng minh cho bất kỳ một phát kiến nào của khoa học! Nói như nhà bác học thiên tài Enstein, là Phật học không cần phải thay đổi gì cả, vì nó là **Sự Thật** muôn đời. Nhưng phải được giảng nói, không phải bằng ngôn ngữ cổ xưa, mà phải bằng một ngôn ngữ tươi mới, hợp với mọi tông phái, hợp với lý trí suy luận, logic, tiềm tàng những giá trị căn bản cho xã hội và nhân sinh mọi thời đại. Do vậy, Đại đức Nārada rất vui sướng, vì ngôi chùa Kỳ Viên ở trung tâm thủ đô, là một cơ sở lý tưởng để hoằng pháp lợi sanh trong mai hậu.

Đại đức Thiện Luật và Bửu Chơn tỏ lời thỉnh mời Đại đức Nārada bất cứ lúc nào thuận tiện hãy ghé Kỳ Viên để thuyết pháp; và hãy xem đây như ngôi chùa chung của Phật giáo Theravāda trên toàn thế giới.

Sư Cả Hộ Tông cũng nhấn mạnh, là xin đặc biệt lưu ý ba đặc điểm thiết cốt mà Đại đức đã đưa ra, nó tránh sự xung đột không cần thiết đối với các tông, hệ phái. Và hiện tại, chúng tôi đang đi

---

[1] 1936 - cây Bồ-đề ở Linh Sơn - Sài Gòn; 1939 - cây Bồ-đề ở Từ Đàm, Huế...

theo mục tiêu ấy bằng hai bước song song: *Chánh pháp để mà thực hành, thực hành phải dựa theo chánh pháp!*[1]

Đại đức Nārada rất hoan hỷ khi được nói chuyện với các bậc tôn túc có học, có tu, có trình độ kiến thức sâu rộng nên ngài đã tán thán quý Đại đức bằng một câu nói thời danh, cô đọng cả pháp học và pháp hành: *"Hoàn toàn để phục vụ, phục vụ để hoàn toàn!"*[2]

Mọi người mỉm cười, hoan hỷ. Và dường như họ đã cùng một chỗ đứng, một tầm nhìn, kể cả tâm và tuệ cũng vậy.

Thế rồi, cuộc đàm thoại sau đó giữa mọi người, lúc tiếng Anh, lúc tiếng Pháp, lúc thì tiếng Pāḷi làm cho không khí trở nên cởi mở, chan hòa; đã làm cho phái đoàn Sri Laṅkā rất thú vị, tạo một ấn tượng tốt đẹp khó phai mờ; kết dệt nên tình thân hữu giữa hai nước, cùng một hệ phái, những đứa con Nguyên thủy của Đức Phật Sākya Gotama.

---

[1] Chánh pháp là pháp học, thực hành chính là pháp hành - câu này ý nói: Phải có pháp học rồi mới pháp hành, pháp hành phải dựa vào pháp học.

[2] "Hoàn toàn" là tu tập tự lợi, tự giác, hoàn thiện bản thân mình; "phục vụ" là hạnh lợi tha, giác tha, cứu độ chúng sanh. Câu này có nghĩa là, hoàn thiện bản thân để phục vụ chúng sanh; phục vụ chúng sanh để hoàn thiện bản thân mình này (Lưu ý: Câu này, ý nghĩa rất tinh tế, nếu "hoàn toàn" đi trước là theo giáo pháp Theravāda; và nếu "phục vụ" đi trước là theo giáo pháp Mahāyāna).

CHƯƠNG IV

Phật Giáo Theravāda Về Miền Trung

1- CHÙA TAM BẢO

1.1- Tình Hình Đà Nẵng Và Huế

Chừng tháng sau khi Đại đức Bửu Chơn và Sư Hộ Giác rời Sài Gòn sang Sri Lańkā để tu học thì Sư Giới Nghiêm từ miền Trung trở lại Kỳ Viên.

Sư Cả Hộ Tông thăm hỏi tình hình sinh hoạt Phật giáo Đà Nẵng và Huế thì Sư Giới Nghiêm cho biết như sau:

"- Về Đà Nẵng, việc đầu tiên là Sư ghé chùa Phổ Đà để thăm thầy cũ sau 8 năm xa cách. Khi thấy một vị Sư khoác tấm y vàng, mang bát khất thực, đầu trần chân đất, Ôn Phổ Thiên cứ ngờ ngợ. Khi biết ra, đấy là học trò cũ của mình, Ôn Phổ Thiên niềm nở đón tiếp. Ôn bắt chúng điệu dọn dẹp phòng ốc chuẩn bị chỗ nghỉ cho "ông Đại đức" rồi mời ở lại dùng trưa. Sư Giới Nghiêm lễ độ từ chối, nói là phải đi trì bình khất thực, xin ăn từ cửa mọi nhà.

Đã xế trưa, cái bát vẫn trống. Đến ngang khu vực chợ Hàn, chợt một người thiện nam đứng tuổi, mặc bộ complet trắng, cà vạt xanh, dáng dấp trí thức, sang trọng từ đâu đó trong quán hàng bước ra, lễ độ chấp tay xin đặt bát. Sư Giới Nghiêm dừng lại. Người ấy quỳ ngay trên vệ đường, lạy ba lạy, sau đó, ông ta ngoắc tay, một phụ nữ sang trọng bước ra. Thế rồi, nào cơm, nào thức ăn khô và nước, nào bánh, nào trái quả được đặt đầy nguyên một bát.

Sau đó, người đàn ông cho biết tên là Vĩnh Cơ, bên cạnh là bà nhà. Đã nhiều lần, họ được nghe pháp tại chùa Kỳ Viên, còn được Sư Cả Hộ Tông ân cần nhắc nhở tu tập.

Khi biết Sư Giới Nghiêm đang ở chùa Phổ Đà, hai ông bà hẹn buổi chiều sẽ đến hầu chuyện.

Thế là chiều hôm ấy, tại nhà khách của chùa Phổ Đà, Sư Giới Nghiêm tiếp chuyện một số đông nam nữ cư sĩ trí thức, giàu có danh tiếng tại Đà Nẵng như ông bà Vĩnh Cơ, Thông Diếu (Hà Thúc Diếu), Hà Thúc Hòa, cô Thuận Anh, ông bà Nghĩa Lợi, cô Hường, cô Hương, cô Xuân... Nhờ tăng tướng, nhờ giọng nói dịu dàng, điềm đạm, nhờ trang bị kiến thức đầy đủ về kinh điển Nam, Bắc tông; Sư

Giới Nghiêm đã gieo những hạt giống đức tin tốt đẹp vào lòng mọi người. Mấy ngày ở lại đây, Sư đi trì bình khất thực con đường nào cũng có người đặt bát, đều là những món ăn thượng vị, do nhóm Phật tử kể trên hoặc con hoặc cháu của họ hoan hỷ cúng dường.

Trước khi Sư từ giã để về Huế, nhóm cư sĩ Phật tử này, vốn là bổn đạo của các ngôi chùa lớn ở đây; ước mong rằng, tại Đà Nẵng, họ cũng có một ngôi chùa của Phật giáo Theravāda để ngày ngày đến nghe pháp, cúng dường, tu học. Họ sẽ tự động hùn góp bạc tiền, mua đất đai tại trung tâm thành phố, sẽ xây dựng một số cốc liêu đợi Sư Giới Nghiêm trở lại; và Sư hứa khả, sẽ thực hiện việc ấy, sau khi hội ý với các vị huynh trưởng tại Kỳ Viên".

Quý ngài Hộ Tông, Thiện Luật và Giác Quang... nghe kể lại tình hình như thế ai cũng vui mừng. Thế là một vài hạt giống ở Đà Nẵng cũng đã được gieo ươm.

Còn tình hình ở Huế thì có vẻ khó khăn, phức tạp hơn.

Rồi Sư Giới Nghiêm kể, đại lược:

"- Khó khăn đầu tiên là việc trì bình khất thực. Ngày đầu tiên Sư phải nhịn đói để về thăm ông bà thân. Quê Sư ở ấp Năm, làng Gia Lê, Thủy Phương, Hương Thủy[1]*. Là cái đất phát tích thầy tu như thuở ấy trong già-lam thường truyền tụng câu: "Quảng Trị, Trung Kiên; Thừa Thiên, Gia Lê"; nghĩa là làng Trung Kiên ở Quảng Trị và làng Gia Lê ở Thừa Thiên nổi tiếng xưa nay là nơi có số lượng tu sĩ đông nhất, đồng thời là đất phát tích nhiều danh Tăng, Cao Tăng nhất! Tuy nhiên, đầu tiên, mới thấy hình bóng ông Sư "Tiểu thừa" là người ta có cái nhìn kỳ thị ngay. Tại Huế lúc ấy, ít nhất là có vài trăm ngôi chùa của Đại thừa đủ mọi tông như Thiền, Tịnh, Mật...*

Lên Huế, Sư Giới Nghiêm nhắm đến những ngôi chùa lớn, có những bậc Cao Tăng, danh Tăng thời bấy giờ. Đấy là các thầy Linh Mụ, Trúc Lâm, Châu Lâm, Từ Đàm... Ai cũng tiếp đón rất khách khí. Trong câu chuyện, chỗ nào cũng vậy, nói chi thì nói nhưng cuối cùng cũng rơi vào chấp kiến muôn đời. Đó là ăn chay và ăn tam tịnh nhục. Đó là lý tưởng Tiểu thừa A-la-hán thấp thỏi, độn căn, hạ liệt, tiêu nha bại chủng; lý tưởng Bồ-tát Đại thừa mới cao thượng, lợi căn, thượng trí, trên cầu Phật đạo, dưới rộng độ chúng sanh...[2]

---

[1] Cùng quê với soạn giả.

[2] Tất cả nội dung đối thoại này, ngài Giới Nghiêm có viết thành một tập sách mỏng "Ba ngày luận đạo" nhưng ngài thấy đụng chạm nên không cho phát hành rộng rãi. Người biên soạn có một cuốn nhưng đã bị thất lạc.

Sư Giới Nghiêm lắng nghe hết. Lâu lâu, Sư chỉ phát biểu một vài câu, hoặc đôi khi phải tuần tự trình bày, giải thích, chứng minh... rất chi là thuyết phục. Nhưng Sư biết, khó lòng mà thuyết phục được họ! "Ba mươi sáu kế, dĩ hòa vi qu"". Tuy nhiên, khi một số Phật tử Đại thừa đến hỏi đạo mà có vẻ ngã mạn thì Sư cặn kẽ giải thích, giọng nói tuy chừng mực, điềm đạm nhưng nội dung luận chứng bắt họ phải thuần phục, thay đổi tri kiến sai lầm.

Có nhiều người có trí, mắt sáng, họ thấy được vấn đề; và họ đã theo Sư, Đà Nẵng cũng vậy mà Huế cũng như vậy.

Các vị tôn túc nghe kể lại, tuy ngắn gọn, nhưng bức tranh toàn cảnh hiện ra rất rõ ràng. Họ rất hoan hỷ. Và cũng thầm khen Sư Giới Nghiêm đã tự trang bị cho mình một kiến thức giáo pháp căn bản nhất; lại còn lợi trí, lợi khẩu, biện tài, xứng đáng đứng trước đầu sóng, ngọn gió. Sư Cả Hộ Tông thầm cảm ân nhân duyên rất nhiệm mầu đã ban cho Hội Truyền Giáo một nhân vật lỗi lạc.

- Ở Huế, Sư Giới Nghiêm kể tiếp - Thầy Thiện Siêu ở chùa Từ Đàm có vẻ nghiên cứu nhiều bộ phái, vì ông ta có đọc các "A-hàm" của Nhất thiết hữu bộ kết tập, các kinh này tương tợ các Nikāya của chúng ta, dị biệt không đáng kể. Nên khi nói chuyện, có thể ngồi cùng trên một chiếc chiếu được, có vẻ lắng nghe và cố gắng tìm hiểu nhau. Ở chùa Châu Lâm, vị thầy nầy có phong thái khoáng đạt, cởi mở, dường như là một nhà thơ cổ điển. Đặt biệt, ở chùa này, có một ông thầy tu gầy nhỏ, trắng trẻo, ăn nói nhỏ nhẻ, gốc hoàng tộc, tướng mạo trang nghiêm, chính đính có vẻ xúc động khi nhìn thấy hình ảnh tam y nhất bát của nhà Sư Nguyên thủy[1]*. Thuở trước, tôi cũng nhờ hình ảnh ấy ở trên bìa báo mà lặn lội sang Phnôm-Pênh. Ông ta ân cần thăm hỏi địa chỉ, và tôi biết, trước sau gì chúng ta cũng sẽ có thêm một ông Sư Nam tông trên miền đất núi Ngự, sông Hương".*

Giáo pháp Theravāda đi về miền Trung có vẻ đã khởi động.

1.2- Chùa Tam Bảo Ở Đà Nẵng

Sư Giới Nghiêm trở lại Đà Nẵng lần thứ hai, ở lại đấy chừng một tháng thì trở vào Kỳ Viên xin thỉnh quý ngài và chư Tăng về miền Trung thăm cơ sở mới.

Sư Cả Hộ Tông, Đại đức Thiện Luật, Giác Quang… đều rất vui mừng. Ban đầu dự định chỉ đi mấy vị, sau nghĩ hình ảnh chư Tăng đông chừng nào dễ tác động đến tâm tín mộ của nhiều người nên

[1] Vị nầy sau là ngài Hộ Nhẫn, Tăng trưởng Phật giáo Nam tông năm 1995.

quyết định đi hết, kể cả mấy Sư người Việt từ Nam Vang qua, giao chùa cho Ban Hộ tự trông coi. Xe cộ vào ra đã được ông bà Vĩnh Cơ thuê sẵn. Vì xe rộng nên nhóm bà Năm Ngọc cũng được đi theo để chăm lo vật thực cho chư Đại đức ở dọc đường.

Đến Đà Nẵng, cạnh đường Phan Chu Trinh, thấy có mấy cốc nhà tranh tre gỗ nằm trên một khoảng đất rộng. Phật tử ở đây vui mừng đón tiếp họ khá đông, chừng hơn hai mươi người.

Tuy cốc liêu sơ sài nhưng bên trong tiện nghi khá chu đáo. Thế là chư Đại đức ở đây, ngày ngày đi trì bình khất thực; cả một đoàn tu sĩ áo vàng, dân thành phố đã bắt đầu biết để bát. Sư Cả Hộ Tông và Sư Giới Nghiêm thay nhau thuyết pháp vào mỗi buổi chiều.

Ngôn ngữ, cách nói, tác phong thuyết pháp của Sư Cả Hộ Tông không có nhiều chi pháp và không quá trang nghiêm như Sư Giới Nghiêm nên Phật tử cảm giác như được thay đổi khẩu vị. Sư Cả hay đưa ra những ví dụ cụ thể, gần gũi với mọi người; những ví dụ sống động, đôi khi rất dí dỏm. Ai cũng thích. Thỉnh thoảng Sư Cả lại chêm vào một vài tiếng địa phương Nam bộ làm cho mọi người thích thú, tạo nên không khí vui tươi, cởi mở. Một số cư sĩ trí thức từng sinh hoạt nhiều năm tại các ngôi chùa lớn ở đây, chợt cảm nhận ra rằng; các Sư đều chỉ dạy cách tu, đều hướng dẫn một lộ trình đúng đắn cho giới cư sĩ, như có một bản đồ lên đường, chi li và mạch lạc, rất khoa học. Rõ ràng là các Sư nói pháp với hai bàn tay mở ra, không u u, huyền huyền, mật mật, không quá cao siêu và không nhuốm mùi thần bí. Ôi! Đã mấy chục năm qua, họ có bao giờ được nghe giáo pháp đâu? Đã biết lộ trình tu tập là thế nào đâu? Chỉ ăn chay tháng mấy kỳ, niệm Phật và cầu Tịnh Độ, Di Đà, Cực Lạc! Chỉ tiểu tế, trung tế, đại tế để lo cho người chết! Do so sánh như vậy, thấy biết như vậy, nên số người thính pháp ngày càng đông. Một số khá lớn xin được quy y, sau này trở thành những cư sĩ nòng cốt.

Khi phái đoàn về lại Sài Gòn thì Đại đức Thiện Luật và ba vị Sư khác ở lại trọn mùa an cư. Lễ Dâng Y, Đại đức Thiện Luật hướng dẫn cho Phật tử biết cách tổ chức theo các nước Nam phương cổ truyền. Các Sư ở Sài Gòn phải tập trung nơi này, nơi khác cho đủ Tăng để hành Tăng sự. Thế là phái đoàn lại một lần nữa ra Đà Nẵng để dự lễ cho đông. Hình thức đội y bát, lễ nhiễu Phật ba vòng là hình ảnh mới lạ nên Phật tử bà con rủ nhau sắp từng hàng, từng hàng... Lúc hành Tăng sự cũng vậy, do luật chế định từ ngàn xưa, chỉ còn lưu giữ trong các nước Nam truyền; nên Phật tử lặng lẽ

chiêm ngưỡng tưởng nhớ đến Đức Phật và chư Tăng ở Kỳ Viên tịnh xá thuở nào. Rồi giọng tụng kinh tiếng Pāḷi nữa, trầm hùng như hải triều âm từ Ấn Độ cổ xưa vọng về; nghe rất thiêng liêng, tạo xúc cảm tâm linh!

Rồi cứ thế, thời gian trôi đi, những cốc liêu sơ sài ban đầu đã được tháo gỡ. Một chánh điện bằng xi-măng, gạch ngói rộng thoáng, có đủ sức chứa hơn trăm người được Phật tử hùn góp xây dựng. Rồi nào là các liêu thất, nhà khách, nhà bếp, những công trình phụ lần lượt hoàn thành vào cuối năm 1952, đầu năm 1953. Nhân dịp lễ an vị Phật, dâng cúng đất và chùa của Phật tử Đà Nẵng, chư Đại đức Sài Gòn phải ra trở lại. Đại đức Giới Nghiêm thay mặt Tăng-già đứng ra thọ nhận với thủ tục rót nước lên tay như tự ngàn xưa Đức Phật thọ nhận tịnh xá Trúc Lâm từ đức vua Seniya Bimbisāra dâng cúng!

Chùa được Đại đức Giới Nghiêm đặt với tên là Tam Bảo Tự (Ratanattayavihāra) mà sau này trở thành Tổ đình, trở thành trung tâm hoằng pháp miền Trung của Phật giáo Theravāda[1].



Chùa **Tam Bảo** - Đà Nẵng

[1] Mãi cho đến năm 1958, chùa mới tương đối hoàn chỉnh, sau đó, năm 1963 mới đại khánh thành.

1.3- Sư Hộ Nhẫn

Được biết về thân thế của vị ấy, như sau:

Dòng dõi của ông thuộc quý tộc hoàng gia đã sa sút theo với hoàng hôn của triều đại, thuộc Đệ cửu hệ Tứ phòng; thế danh Tôn Thất Thuế, sinh năm 1924 tại thôn Thanh Lương, xã Hương Xuân, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên. Phụ thân là cụ ông Tôn Thất Tích, pháp danh Nguyên Phước; mẫu thân là cụ bà Phan Thị Cưỡng, pháp danh Nguyên Thâm, đều là Phật tử thuần thành, hiền lương, chất phác…

Ông là con trưởng trong gia đình có 5 anh chị em: Hai trai, ba gái. Hiện tại, một trai, một gái đã mất, còn ông và hai người em gái đều theo Phật xuất gia. Song thân ông giờ đã khuất núi.

Ấu thời, ông có thể chất văn nhược, mảnh dẻ nhưng thông minh, sáng dạ, đặc biệt là có ý chí, nghị lực phi thường. Do căn duyên tu học nhiều đời đã hun đúc nhân cách, rèn giũa cá tính nên tuổi thơ của ông không được vô tư, hồn nhiên hoặc hoang nghịch như các trẻ em khác. Ông không bao giờ mải mê chơi bắt chấu, đuổi chuồn, bắn chim, câu cá hoặc nô đùa ầm ĩ mà luôn trầm lặng, ít nói, thu rút mình lại trong đời sống nội tâm phong phú và tĩnh mịch của riêng mình.

Dầu thuộc dòng dõi hoàng gia nhưng gia đình ông khá thanh bần, đạm bạc. Cụ ông Tôn Thất Tích, phụ thân ông, vốn đọc sánh Thánh Hiền nên chuộng nếp sống điền viên, coi bệnh, bốc thuốc, cốt làm việc nghĩa cứu đời nhiều hơn là lo kế sinh nhai. Cụ bà Phan Thị Cưỡng, mẫu thân ông thì sống đời bình dị, săn sóc chồng con với mấy đám lúa, vồng khoai nơi thôn dã. Chính nhờ đạo đức truyền thống gia đình ấy nên ông được theo đòi nghiêng bút từ sở học của phụ thân, đồng thời lấy bằng Yếu Lược khi mới 10 tuổi. Bằng Yếu Lược thuở ấy tuy nhỏ mà không nhỏ đâu, có thể đọc, nói và viết được tiếng Pháp! Ba năm sau nữa, năm 1937, vừa tròn 13 tuổi, ông dễ dàng đỗ bằng Primaire - là cái bằng mà có thể đi làm thầy Thông, thầy Ký nở mặt danh giá với đời theo quan niệm phần đông. Nhưng ông thì không có ý định lập thân bằng con đường công danh, sự nghiệp. Ông có kỳ vọng gì đó rất mơ hồ, tuy chưa có tên nhưng chắc chắn không phải là những vinh quang trần thế. Lúc hạt giống xuất trần chưa chín muồi, các yếu tố nhân duyên chưa hội đủ; ông muốn chăm lo việc học để mở mang kiến thức, trau dồi hiểu biết hầu làm một con người, đúng nghĩa là một con người luôn biết vượt lên chính mình.

Tuy nhiên, hoàn cảnh gia đình của ông lúc bấy giờ không cho phép ông thực hiện ước vọng! Nếu tiếp tục sự học để lấy bằng Thành Chung (Diplome) thì phải lên Huế ở trọ rất tốn kém. Vì vốn là con trưởng nên ông nghĩ rằng, mình phải ở nhà đỡ đần công việc với song thân, nhẹ gánh nặng cho gia đình để nhường các em tuổi ăn, tuổi học. Và hơn ai hết, ông thấy rõ việc làm này và sự học có giá trị ngang nhau: Là học cái đạo làm người.

Vào năm 1939, lúc 15 tuổi, ông được cụ Tôn Thất Cổn mời làm thư ký cho Tôn Nhơn Phủ ở Thành Nội, Huế. Do phẩm chất, tư cách, dòng dõi và sự học tương đối vững vàng; ông được đảm nhiệm trọng trách trông coi sổ sách, văn từ cho Thế Miếu; một công việc đòi hỏi kiến thức, hiểu biết, trình độ Pháp ngữ và nhất là sự tin cậy. Ba năm làm việc ở đây vừa có đồng lương giúp đỡ các em ăn học, vừa có cơ hội tham cứu kinh sách có sẵn ở thư viện hoàng gia.

Hôm kia, duyên lành xưa trở lại, ông đọc một quyển sách nói về cuộc đời Đức Phật Thích Ca từ Đản sanh đến Nhập diệt. Xúc động quá, ông tự nghĩ: *"Cuộc đời vắn vỏi, sống chết vô thường, ta phải noi gương Đức Phật từ bỏ tất cả để tầm cầu Con Đường Vô Thượng. Đây mới là ước mơ chân chính trên thế gian này mà từ lâu ta hằng dự cảm, ấp ủ sâu kín tận đáy lòng!".*

Thế rồi, năm 1942, sau khi suy nghĩ chơn chánh, ông rời Miếu đường hoàng gia trở lại quê nhà, vập đầu khẩn khoản, tha thiết xin song thân đi xuất gia làm hai vị rất ngạc nhiên. Con đường cơm no, áo ấm đang mở rộng, một đời sống ổn định đầy hứa hẹn trong tương lai, sao đứa con lạ thường này lại chối từ tất cả? Dẫu thương con nhưng không thể chiều theo ý con để chấp nhận *"ước vọng nghịch đời"* ấy được; song thân thẳng thừng từ chối. Ông rất buồn bã, tư lự nhiều ngày đêm, suy nghĩ phương kế ly thoát gia đình.

Một hôm, sau khi đã dứt khoát ý định, ông lặng lẽ ra bờ rào, chặt mười cây roi tre hóp, dựng sẵn cạnh bàn, lấy ghế thỉnh mời song thân ngồi hai bên, rồi ông quỳ mọp xuống đất, thưa rằng:

"- Thân xác con đây là do cha mẹ dày công cưu mang dưỡng dục; như vậy, thịt xương máu huyết này vốn là con đã mang trọng ân vay mượn của song thân. Trước khi rời khỏi gia đình, xuất gia, tầm đạo; con không dám mang tội bất hiếu, xin song thân cứ đánh con cho nát cả mười cây roi kia. Hy vọng rằng, một chút huyết da từ xác thân con trẻ, chỉ có ý nghĩa tượng trưng gởi trả lại một chút gì đó của sinh mạng, còn ân sâu dưỡng dục thì thật là, trong muôn một khó đáp đền".

Thấy cha mẹ đăm đăm nhìn mười cây roi, rồi đưa mắt nhìn nhau bối rối, thở dài; ông nói tiếp:

"- Ý con đã quyết. Thuở xưa, Đức Phật lặng lẽ rời bỏ cung vàng, điện ngọc, vợ đẹp, con thơ… để xuất gia tầm đạo. Ngài nguyện sau khi giác ngộ rồi mới trở về cứu độ thân quyến. Con cũng muốn noi gương ngài. Nếu cha mẹ không đánh con, nghĩa là không cho con xuất gia thì con sẽ không ăn, không uống cho đến chết thì thôi".

Biết ý chí và quyết tâm sắt đá của con, song thân ông đành phải rầu rĩ gật đầu cho phép.

Thế là vừa tròn 18 tuổi, người con trai nom vẻ khô gầy nhưng cương nghị ấy đã tự cạo đầu, khoác áo nâu sồng tìm đến chùa Cao Minh trong làng xuất gia tu học.

Cao Minh tự là ngôi chùa của vị quan Đô Thống, trước đây là viên võ tướng kề cận đức vua Thành Thái; sau khi hưu trí, tự lập chùa để mượn câu kinh tiếng kệ di dưỡng tâm hồn lúc tuổi già bóng xế. Vị quan Đô Thống trí sự ấy không phải là vị tỳ-khưu trong truyền thống nghiêm túc của Tăng-già; không phải là người có thể hướng dẫn ông con đường tu tập rành rẽ và đúng đắn được; nên ông phải tự mày mò tìm kiếm, tự đọc kinh sách, suy nghĩ rồi lựa chọn *"pháp môn"* cho mình. Thế rồi, mỗi ngày, ông chỉ dùng một nắm rau sống bất kể xanh hay vàng, không có muối cùng với một bát nước trong, chẳng cần dùng thêm bất cứ đường, sữa hay thuốc men nào khác.

Năm 1945, do chiến tranh tàn phá, bom rơi, đạn lạc, thôn Thanh Lương không còn được yên ổn; ông cùng một số người thân cận - mà họ tự nhận là đệ tử - tìm cách tản cư. Trên đường về Huế, gặp chùa Vô Vi - nay là chùa Từ Nghiêm - là chỗ thân quen nên ông xin ở lại đây để tu tập. Pháp môn khổ hạnh vẫn tiếp tục duy trì và ông vẫn lấy hơi thở làm đề mục thiền định với cầu mong chóng được giải thoát.

Thời gian trôi qua, tính đến hôm ấy; ông khổ hạnh ăn rau sống uống nước lã đã gần 3 năm, thân thể ông chỉ còn xương và da. Khi nằm ngửa thì thấy lưng đụng tới da bụng. Khi nằm sấp thì nghe da bụng chạm xương sống lưng. Đưa tay sờ ngực và bụng, ở đâu cũng toàn là xương cả. Tuy nhiên, những giờ công phu thiền định ông vẫn hành trì vô cùng tinh tấn. Những đệ tử thân cận sợ ông chết nên ngày đêm khóc lóc. Phật tử gần xa tìm đến quỳ lạy với nước mắt dầm dề, mong ông mở lòng từ bi thương xót chúng đệ tử mà duy trì mạng sống.

Ông lại điềm đạm, ôn nhu, sách tấn, dạy dỗ họ:

"- Sá gì cái bao da đựng thịt, xương, máu, huyết, phẩn, đàm… hôi hám và dơ dáy này mà luyến tiếc hở các vị? Tôi đã nguyện khổ hạnh và tu tập quán thiền cho đến ngày giải thoát thì tôi phải trì chí kiên định cho đến cuối con đường. Các vị đã vì tình cảm mềm yếu ấy nên đã bị ma vương cám dỗ từ nhiều đời kiếp rồi, các vị có biết thế không?"

Hôm nọ, có lẽ cơ thể đã quá suy kiệt, máu huyết đã khô cạn dần, sự sống chỉ còn thoi thóp, ông không còn đủ sức tọa thiền nữa. Tuy nhiên, vận dụng ý chí, tỉnh giác, ông bỏ oai nghi ngồi quay sang oai nghi nằm mà tâm vẫn chánh niệm vào hơi thở. Ông như bị mê lả đi một vài giây khắc và trong mơ màng, ông thấy có người đến lay gọi rồi nói vào tai rằng: *"Thầy tu khổ hạnh vậy là không đúng đâu. Bồ-tát sáu năm khổ hạnh sai lầm, còn thầy khổ hạnh sai lầm đã hơn ba năm rồi. Khổ hạnh chỉ đưa đến cái chết chứ không đưa đến trí tuệ, giác ngộ, giải thoát được đâu. Phải trở lại ăn uống bình thường, duy trì sức khỏe cho cái thân, tu hành mới tốt được".* Tỉnh lại, nhìn quanh thấy cửa đóng, then cài, biết chư thiên hộ pháp kinh cảm nhắc nhở nên ông hết sức tri ân. Sau đó, có ý định từ bỏ lối tu khổ hạnh, nhưng ông cảm thấy rất khó xử vì lời nguyện khổ hạnh mấy năm về trước, nếu phá bỏ đi thì không những hổ thẹn với lòng mà còn bất kính với chư Phật. Ông nghĩ: *"Phải lấy ra từ thân thể này một chút máu, một chút xương da; như lấy đi một phần nào của sự sống mới khả dĩ phá bỏ được lời nguyện ban đầu".*

Nghĩ xong là làm. Ông có ý định cắt đi vài lóng ngón tay trỏ, bèn cầm con dao cạo râu khứa quanh đốt xương. Mặc dầu vết dao ăn sâu vào da thịt nhưng máu chảy rất ít, màu hồng nhạt và loãng. Xương lóng tay đã gần đứt nhưng kéo mãi không lìa ra, do sức đã quá yếu.

Cuối cùng, nghĩ ra một cách, ông kê ngón tay trên ngạch cửa sổ rồi dùng búa sắt đập vào. Búa thì nặng, sức tay thì run rẩy, ông đập hoài cũng không trúng ngón tay gãy mà lại trúng lưng bàn tay, cổ tay. Tuy nhiên, với sức nhẫn chịu phi thường, ông đập mãi, cuối cùng cũng trúng, nhưng ngón tay rời ra với lầy nhầy, bầm dập thịt và máu.

Do khổ hạnh 3 năm, vết thương ấy có lẽ rất đau đớn với người bình thường, nhưng đối với ông dường như vô nghĩa!

Ông mỉm cười rồi nói với lóng tay rằng :

"-Thuở xưa, đức Bồ-tát đã từng lóc da, lóc thịt, hy sinh cả sanh

mạng để tu tập công hạnh ba-la-mật; thì hôm nay, tôi chỉ là người sơ cơ học đạo, hy sinh lóng tay chút xíu này để xác định cho mình một hướng tu học đúng đắn, thì cái giá này âu cũng còn là quá rẻ".

Thế rồi, cầm chặt vết thương, ông lần ra vườn, dùng rau má nhai dập với muối rồi lấy giẻ buộc lại ngón tay cho mình.

Ông lại tự khuyến, tự giáo :

"- Đúng là phải làm như vậy. Muối xát vào vết thương, ai mà không đau! Nhưng càng đau, ta càng nhủ với lòng rằng: Cái đau của vô minh, ngu si, điên đảo; cái đau của địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh; cái đau của luân hồi sinh tử còn cả ngàn lần thống khổ, kinh khiếp hơn".

Vì không có dinh dưỡng, thuốc men, ngón tay này mấy tháng sau mới liền da. Có điều lạ lùng, rất lạ lùng, rất linh thiêng và huyền nhiệm: Là trên đầu ngón tay cụt, đốt xương giữa hiện thành đốm tròn vàng vàng; và thịt da xung quanh dần dần teo lại thành hình dạng năm cánh hoa sen đều đặn, màu hồng hồng! Chính cái bông sen hồng nhụy vàng này là sứ giả của chư Phật hằng ngày ở bên ông, sách tấn ông, làm cho ông không bao giờ dám buông lơi chánh niệm, thiền quán; mãi giữ trọn thân tâm luôn luôn trong sáng và tĩnh lặng suốt trong tháng năm trường tu tập. Từ đây, ông bắt đầu dùng buổi ngọ trai bằng hai chén cơm lửng, muối dưa chay đạm với một bát nước trong[1].

Vào năm 1947, lúc 23 tuổi, nghe tin ở Huế có Ôn Hòa thượng Châu Lâm đạo cao đức trọng, ông tìm đến để xin thụ giáo. Ở đây được 2 năm rưỡi, ông được Ôn Hòa thượng Châu Lâm tận tình hướng dẫn Kinh, Luật chữ Hán, sau đó, thọ sa-di giới - rồi cho pháp danh là Thiện Hạnh. Nhờ khiêm nhu, đức hạnh, tu hành tinh tấn nên được thầy thương, bạn mến, gần xa nhiều người kỉnh mộ.

Vào đầu thập niên 50, Phật giáo Nguyên thủy đã có mặt ở miền Trung. Các ngài Hộ Tông, Bửu Chơn, Giới Nghiêm lần lượt đã có mặt tại Đà Nẵng để hoằng pháp. Ngài Giới Nghiêm thì thường xuyên hơn. Thế rồi, một cơ duyên đến đã làm thay đổi, chuyển hướng cuộc đời tu sĩ của thầy Thiện Hạnh.

Ngài Giới Nghiêm trong một chuyến về Huế thăm viếng song thân cùng quyến thuộc ở làng Gia Lê; sau đó thăm thú và đàm đạo với các vị lãnh đạo Phật giáo Huế thời bấy giờ như Ôn Linh Quang,

---

[1] Tất cả các mẫu truyện này chính ngài kể cho người biên soạn nghe.

Ôn Châu Lâm, Ôn Trúc Lâm, Ôn Từ Đàm… Và tại chùa Châu Lâm, lần đầu tiên, ông thầy Thiện Hạnh khô gầy, tha thiết cầu đạo của chúng ta cảm thấy xúc động mạnh khi trông thấy Đại đức Giới Nghiêm: Từ tăng tướng phẩm mạo đoan trang, hình dong khí sắc hiền hòa, đẹp đẽ… đến y bát chân truyền thanh cao, thoát tục đều hoàn toàn lôi cuốn tín tâm của thầy…

Thầy Thiện Hạnh thầm nghĩ rằng: *"Đây chính là con đường mà từ lâu ta hằng tìm kiếm. Đây mới chính là hình ảnh Đức Phật và chư Tăng một thuở xa xưa nào ở kinh thành Xá Vệ. Con đường này hợp với chí nguyện và tâm hướng của ta".* Sau đó, thầy tìm gặp Đại đức Giới Nghiêm kính cẩn thăm hỏi địa chỉ để tìm vào tu theo Theravāda.

Năm ấy thầy Thiện Hạnh vừa tròn 26 tuổi.

Thế rồi, một hôm tờ mờ sáng, khi sao mai vừa mọc, thầy lặng lẽ rời ngôi chùa Châu Lâm thân yêu; hành lý vỏn vẹn mấy bộ áo quần, một số kinh sách bỏ trong 2 cái rổ, lấy lá chuối phủ lên rồi nhờ bà Chiêu gánh lên ga Huế[1]. Vào Đà Nẵng, đến chùa Tam Bảo, lúc ấy chỉ mới là cái cốc tre gỗ đơn sơ, gặp ngài Giới Nghiêm, xin tu theo Phật giáo Nguyên thủy. Ngài Giới Nghiêm đưa đôi mắt hiền hòa nhìn vị tu sĩ mảnh dẻ, vừa điềm đạm vừa uy nghiêm nói:

- Theo Luật, phải tha thiết quỳ xin Thầy Tổ ba lần, nếu Thầy Tổ không cho vẫn có quyền ra đi. Thầy đã làm như vậy chưa?

Thầy Thiện Hạnh cúi đầu, nhỏ nhẹ:

- Dạ thưa, vì tình cảm giữa thầy và trò nên đệ tử không dám xin. Và nếu có xin chắc chắn Ôn Hòa thượng cũng không cho!

Tuy nhiên, sau khi nhìn thấy ý chí kiên quyết và sự thành khẩn của thầy, ngài Giới Nghiêm bằng lòng, cho ở liền bên cạnh để sớm hôm hướng dẫn Kinh, Luật Pāḷi.

Vào năm 1952, ngài Giới Nghiêm mời thỉnh ngài Thiện Luật làm Hòa thượng Tế độ cho thầy Thiện Hạnh xuất gia sa-di, vì ngài Giới Nghiêm chưa đủ 10 hạ tỳ-khưu, Và từ đây, sa-di Thiện Hạnh được ở chùa Kỳ Viên, mang y bát chân truyền, ngày ngày khất thực, thiền định vô cùng tinh tấn.

1.4- Chùa Kỳ Viên Quy Tụ Tăng Tài

Đầu năm 1953, một trận hỏa hoạn thiêu hủy hầu như hoàn toàn xóm Bàn Cờ. Chùa Kỳ Viên lúc ấy cũng ở trong tình trạng nguy cấp,

[1] Cố Ht. Phước Thành chùa Châu Lâm kể cho soạn giả nghe.

may nhờ đông người, cả chư Sư và Phật tử nên được dập tắt, chỉ cháy sém một góc nhà bếp thôi.

Chuyện không dừng lại ở đó. Khoảng một tuần sau, toàn bộ đường sá trong khu Bàn Cờ được lệnh mở rộng và nhà cửa hai bên đường phải bị giải tỏa. Con đường Richaud lại được nối dài thêm nữa theo quy hoạch chung của đô thành. Thế là xe ủi, xe lô, xe chở đá, xe chở vật liệu, nhân công rầm rập từ ngày này sang ngày khác.

Nửa năm sau, khi các con đường hoàn thành thì mặt tiền chùa Kỳ Viên do còn rộng nên những căn nhà lầu lác đác được dựng lên tạo nên cả một dãy phố. Biết tương lai chùa sẽ bị che khuất nên chư Đại đức họp bàn với Ban Hộ tự tìm biện pháp ứng phó. Một kế hoạch được đưa ra là phải xoay mặt hậu ra mặt tiền sẽ gần sát con đường mới mở. Biết như vậy là dường như phải làm lại từ đầu, tương tợ như xây nguyên một ngôi chùa mới. Tuy tốn kém sức của, sức người nhưng Phật tử ai cũng tình nguyện đóng góp tùy theo khả năng mình.

Trong lúc ấy thì chùa Kỳ Viên dẫu bị trở ngại chút ít vẫn cố gắng sinh hoạt như lệ thường. Có điểm đáng ghi nhớ vào cuối năm 1952, là Pháp sư Thông Kham, còn khá trẻ, người Lào gốc Việt đến Kỳ Viên thăm chùa và tỏ ra rất sung sướng khi thấy giáo pháp Theravāda đã đặt được cơ sở vững chắc ở Sài Gòn.

Sư Cả Hộ Tông tiếp chuyện biết đây là một vị Sư có học, có tài nên gợi ý ông ta có thể lưu trú ở đây một thời gian để thuyết pháp, nói đạo đến cho chư Phật tử. Pháp sư Thông Kham kinh pháp rành rõi, ăn nói lưu loát nên lôi cuốn thêm một số đông người đến nghe vào các thời pháp lệ chiều chủ nhật. Và quả thật vậy, sự có mặt của Pháp sư Thông Kham vào các năm 1952 - 1953 và những thời pháp của Sư đã đưa tên tuổi chùa Kỳ Viên lên một uy tín mới, là một điểm sáng về hoằng pháp ở đất Sài Gòn vào thời bấy giờ.

Đầu năm 1954, chư vị Đại đức Tối Thắng, Kim Quang, Ẩn Lâm mỗi người mỗi phương trời lại đồng lúc quy tụ, mang theo một số chư Sư Thái, Miến, Miên gốc Việt về tụ họp trong một đại gia đình Nguyên thủy.

Tháng 2 năm 1954, nhị vị Đại đức Bửu Chơn, Hộ Giác sau nhiều năm du học ở Thái, Miến, Tích Lan… lại tháp tùng Đại đức Nārada trở về Kỳ Viên.

Thấy số lượng Tăng bây giờ khá đông, Đại đức Thiện Luật phải san sẻ bớt sang chùa Bửu Quang và Giác Quang.

Đôi khi Pháp sư Thông Kham trở lại Lào thì thỉnh thoảng Đại đức Giới Nghiêm[1] về đây thuyết pháp. Cái giọng Huế của Đại đức đã được *lai nhè nhẹ* giọng Sài Gòn nghe rất hay, rất truyền cảm; cộng với kiến thức kinh điển Bắc phương, lúc Đại đức đọc lên một số câu kệ chữ Hán, đã tạo nên một bước chuyển mới, chứng tỏ căn bản học thức, sự uyên bác của các vị Sư *"Tiểu thừa"* mà từ lâu Đại thừa thường khinh thị.

Còn nữa, sau đó lại đến phiên Đại đức Nārada thuyết vào các thời pháp lệ, và lúc thì Đại đức Bửu Chơn khi thì Đại đức Hộ Giác thông dịch.

Đặc biệt giới cư sĩ trí thức Sài Gòn vốn đã nghe tiếng Đại đức Nārada từ rất lâu nên ngài còn được mời thỉnh thuyết pháp tại các chùa Đại thừa khác nữa. Đại đức Nārada vốn là Giáo sư đại học, có ba bằng Tiến sĩ: Triết học, Ngôn ngữ và Tôn giáo tỷ giảo; ngoài thông bác Tam Tạng Pāḷi luôn cả Chú giải, ngài còn nghiên cứu các phái Đại thừa và Kim Cang thừa; nói, đọc, viết được rất nhiều sinh ngữ và cổ ngữ như Anh, Pháp, Đức, Pāḷi, Sanskrit... Với khả năng đa diện, với một dung lượng kiến thức đồ sộ như thế, Đại đức đáp ứng dễ dàng mọi đối tượng trí thức thính pháp, bất kể tông phái nào. Đại đức lại còn khôn khéo chủ trương ăn ngũ cốc rau trái nên cư sĩ Phật giáo Đại thừa rất kính trọng, hâm mộ; họ theo ngài, quy y với ngài rất đông.

Thời gian đầu, Đại đức Nārada đi thuyết pháp ở đâu là Đại đức Hộ Giác phải đi thông dịch. Thỉnh thoảng cao hứng, ngài đọc lên những đoạn ngôn hoặc những câu kệ dài bằng tiếng Pāḷi, Đại đức Hộ Giác thông dịch được hết và rất nhuần nhuyễn. Đôi khi để thử tài học trò của mình, Đại đức thuyết thẳng bằng tiếng Pāḷi, Đại đức Hộ Giác mỉm cười chúm chím, thông dịch lại cho mọi người nghe với cách nói pha chút hài hước làm cho thính giả rất thích thú.

Thời gian sau, trong số rất nhiều cư sĩ nam nữ quy y với Đại đức Nārada, có hai vị thiện nam thông dịch tiếng Anh rất lưu loát, đó là cụ Hồ Đắc Thăng và ông Phạm Kim Khánh.

Hai vị cư sĩ này rất kỉnh mộ Đại đức nên ngài đi đâu họ đi theo thông dịch như bóng không lìa hình. Ông Phạm Kim Khánh còn chịu khó thâu băng tất cả các thời pháp để nghe lại; nên sau này ông đã

[1] Bắt đầu từ đây chư Sư đều ghi là Đại đức hết - đặc biệt ngài Hộ Tông ghi là Sư Cả vì là đàn anh của tất cả chư Sư.

dịch hoặc soạn dịch những quyển sách của Đại đức rất có giá trị; trở thành sách gối đầu giường[1], một thời, cho tu sĩ lẫn cư sĩ bất kể tông phái nào nghe theo để tu tập!

Đại đức Hộ Giác nhường lại vai trò ấy cho hai ông cư sĩ, vì ngài còn nhiều việc khác phải làm về Phật sự cũng như Tăng sự.

1.5- Bối Cảnh Thời Cuộc

Từ đầu năm 1954, mọi sinh hoạt xã hội chợt nhiên như chững lại. Các chiến trường miền Nam cũng như miền Bắc chợt yên lặng một cách khó hiểu. Binh lực của Pháp rã rời trong các trận chiến vì Liên Xô và Trung Cộng đã viện trợ vũ khí tận răng cho Bắc Việt; hơn nữa, tinh thần kháng chiến vệ Quốc đã dâng cao với khí thế ngùn ngụt. Ai cũng dự báo sẽ có một trận đánh lớn dốc toàn bộ sức lực của cả hai bên - mà Pháp đã chuẩn bị sẵn trận địa chiến tại Điện Biên Phủ.

Dẫu biết rõ như vậy, Bắc Việt vẫn lặng lẽ ngày đêm vận dụng sức người, sức vật để chuyên chở, mang vác vũ khí, đạn dược, trọng pháo, đào hầm hố, huy động toàn bộ binh lực để bao vây Điện Biên Phủ. Và quả thật khi quân đội Pháp biết ra thì đã muộn rồi, chúng hoàn toàn bị vây khổn trong lòng chảo. Không biết bị bắn tỉa lúc nào, bị tấn công lúc nào! Trong lúc ấy, thì có tin từ bộ đầu não chính trị ở Hoa Thịnh Đốn, là Mỹ sẽ thả bom nguyên tử xuống Bắc Việt để giải vây cho Pháp do áp lực của Vatican![2]

Tuy nhiên, người ta lại đặt câu hỏi, tại sao lại có sự can thiệp của Mỹ và Vatican ở đây? Muốn biết rõ điều này - một bàn cờ chính trị mới ở Đông Dương - ta phải lần theo dấu chân của nhân vật chí sĩ Ngô Đình Diệm.

Ở Huế ai cũng biết rằng, Ngô Đình Diệm làm quan dưới thời Nguyễn mạt, vì không đủ tài, đủ sức tranh giành địa vị và quyền bính với Phạm Quỳnh nên ông từ chức Lại bộ Thượng thư năm 1933. Sau đó ông đã sống lưu vong nhiều nơi nhưng đa phần là ở ngoại quốc.

Vào cuối năm 1950, ông Diệm sang Nhật Bản thăm Kỳ ngoại hầu Cường Để, dịp này ông gặp viên cựu sĩ quan tình báo Mỹ là ông Wesley Fishel để tạo cầu nối với Hoa Thịnh Đốn. Ông đến Vatican yết kiến giáo hoàng Pius XII lần thứ nhất, sau đó ông đi Hoa Kỳ,

---

[1] Ví dụ, quyển "Đức Phật và Phật Pháp" tồn tại mãi với thời gian.
[2] Chính giáo hoàng Pius XII đã yêu cầu Hoa Thịnh Đốn như vậy.

Thụy Sĩ, Bỉ, Pháp; trở lại yết kiến Giáo hoàng lần thứ hai rồi dừng chân ở Mỹ. Tại đây, khoảng thời gian hai năm, ông sống tại tu viện Marykroll, thuộc bang New Jersey và tu viện Ossining, thuộc bang New York...

Con đường mà ông Diệm đi là từ Vatican rồi qua Hoa Thịnh Đốn, sống trong nhiều tu viện là để tìm kiếm sự hỗ trợ của giáo hoàng mà anh ông, giám mục Ngô Đình Thục đã dẫn lối, sau được hồng y Spellman nâng đỡ. Cũng nhờ vị hồng y nầy mà ông lọt được vào cặp mắt xanh của một số chính khách thời đó ở Hoa Thịnh Đốn như thượng nghị sĩ John Kennedy, chánh án William Douglas, dân biểu Walter Judd... để tạo dư luận thuận lợi cho ông. Tháng 5 năm 1953, ông qua Bỉ và sống trong tu viện Benidictine de St. André-les-Purges; năm sau ông qua Pháp sống yên lặng, ẩn nhẫn để chờ thời.

Và ông chờ thời là đúng. Cuộc chiến thắng Điện Biên Phủ ngày 7 tháng 5 năm 1954, rền vang khắp cả nước và trên Thế giới. Chính sách thuộc địa của Pháp ở Đông Dương thế là đến hồi sụp đổ, cáo chung. Ở đâu ai cũng xôn xao, hớn hở vui mừng là nước nhà sẽ độc lập, tự chủ.

Tuy nhiên, những thông tin rò rỉ ở nước ngoài là chí sĩ Ngô Đình Diệm sẽ về nước đã được mọi người bàn tán. Vấn đề chia cắt hai miền cũng đã được những bình luận gia chính trị đưa ra bàn cãi, tiên tri trên những tin tức hành lang.

Trong những ngày sôi động, tranh tối, tranh sáng này, tại đô thành Sài Gòn, mọi cơ cấu sinh hoạt vẫn vận hành nhưng chính quyền thuộc địa đã có dấu hiệu tan rã. Các quan chức ngày đêm ôm điện đài để nghe tình hình chính trị và xem có một giải pháp nào cho họ ở Đông Dương!? Hơn ai hết, họ biết họ cũng chỉ là những con tốt đen trắng trong bàn cờ Quốc tế. Một số gia đình người Pháp, nhìn xa trông rộng đã lặng lẽ rời Sài Gòn lên máy bay về Bổn quốc. Những đồn điền cao su rộng bạt ngàn đã được bán lại cho các địa chủ mới hoặc thuê quản gia người Việt chăm sóc và chính họ cũng đã xéo đi!

Và cuối cùng, do sự vận động của hồng y Spellman mà đằng sau là thế lực của Vatican và sức ép của phong trào Cộng Hòa Bình Dân thân Vatican, chính phủ Pháp đành phải nhượng bộ, buộc Bảo Đại thoái vị, ký *"Sắc lệnh số 38/QT ngày 16 tháng 6 năm 1954"* cử Ngô Đình Diệm làm Thủ tướng. Sau đó là hiệp định Genève chia đôi đất nước: Hồ Chí Minh làm Chủ tịch nước Việt Nam Dân Chủ Cộng

Hòa từ vĩ tuyến 17 trở ra; và ông Ngô Đình Diện làm Thủ tướng rồi làm Tổng thống[1] nửa nước còn lại từ vĩ tuyến 17 trở vào với Quốc hiệu Việt Nam Cộng Hòa.

Điểm lại một số chi tiết, vụ việc diễn ra trong bóng tối như vậy chỉ vì *"đề nghi"* một điều: Có phải Ngô Đình Diệm là người của Vatican đẻ ra và ông ta chính là nhân vật *"sáng giá"* đã được Mỹ dựng lên để thừa hành sứ mạng của Mỹ ở Đông Dương sau khi hất cẳng Pháp?[2]

Một bàn cờ chính trị mới bắt đầu. Rối ren và phức tạp. Có những sức mạnh nào đó ở bên sau dàn thế trận, những quân cờ lịch sử lại qua sông, lại hơn, lại thua, lại thành, lại bại...

1.6- Đi Giữa Thời Cuộc

Trong thời gian từ tháng 3 đến tháng 4/1954, chùa Kỳ Viên đã cho ngừng lại tất cả mọi sinh hoạt bên ngoài, kể cả việc đi đây đi đó.

Đại đức Nārada đã rời Sài Gòn, sang Bangkok rồi đến Miến Điện khi thấy tình hình ở Sài Gòn bất ổn. Trước khi đi, Đại đức đã nói chuyện khá lâu với nhị vị Đại đức Hộ Tông và Thiện Luật; đề cập một số việc quan trọng về lập trường Phật giáo trước mọi biến động của thời cuộc. Và có một câu nói của Đại đức như còn văng vẳng bên tai:

"- Những hiện tượng phù du sẽ là cái chớp mắt trong bước đi của vĩnh cửu; vậy vĩnh cửu không thể phục vụ cho phù du dù bất cứ nhân danh, danh nghĩa nào!"[3]

Các vị tôn túc thâm hiểu câu nói sâu sắc ấy. Sau đó, đã có một cuộc họp riêng của chư vị Đại đức Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Giác Quang, Giới Nghiêm, Hộ Giác cả ông Hiểu và ông Hương; và sau nhiều giờ thảo luận, họ đã nhất trí vào hai điểm, như hai thái độ sống của Phật giáo Theravāda trước thời cuộc:

- Thứ nhất, phải thấy rõ là Vatican và Mỹ quá mạnh. Ông Ngô

---

[1] Cũng có tổ chức bầu cử "một cách rất dân chủ" bằng cách bọn tay sai đi hô hào, cổ động khắp cả nước "Xanh bỏ giỏ (giỏ rác), đỏ bỏ bì (bì thư)"; xanh là Bảo Đại, đỏ là Ngô Đình Diệm! (Tác giả sách này có nghe rõ ràng câu xanh, đỏ đó).

[2] Tư liệu nầy được lấy ý từ bài viết "Ngô Đình Diệm - 7 nguyên nhân thất bại" của Bùi Kha - trong một tuyển tập, Giao Điểm XB năm 2004 (Chưa biết đúng, sai).

[3] Phù du là các triều đại, các thể chế chính trị. Phật giáo là những giá trị vĩnh cửu.

Đình Diệm mà làm Thủ Tướng, dự báo một chính quyền công giáo, bên sau có La Mã và Hoa Thịnh Đốn hậu thuẫn, trong tương lai sẽ có những khó khăn nhất định cho các tổ chức Phật giáo. Tuy nhiên, sự khó khăn ấy sẽ chỉ xẩy ra khi họ đã nắm vững quyền lực. Còn bây giờ, chúng ta phải biết lợi dụng các năm *"tiền chế độ"*, khi chính quyền đang còn sơ khai; đang còn những lực lượng chống đối, đang củng cố quyền lực; đang kêu gọi sự đoàn kết của các Tôn giáo, của các đảng phái; và ngay chính lúc này là lúc chúng ta nên đệ đơn xin thành lập Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Ổn định cũng từ đó mà phát triển cũng nhờ đó.

- Kinh nghiệm lịch sử của Phật giáo các nước trên Thế giới: Muốn phát triển thật sự thì phải được Quốc vương ở đấy hộ trì, che chở! Nếu không được như vậy, muốn tồn tại thì phải biết mềm dẻo, linh động biến hóa tùy duyên. Đừng bao giờ để cho chính quyền thấy tổ chức của mình là đáng ngại; phải biết che giấu, ẩn thân, phải tước hết mọi gai nhọn bên ngoài để chỉ còn là một tổ chức vô hình, vô tướng; đấy mới chính là an lập trí tuệ thế tục sáng suốt và khôn ngoan nhất!

Hai điểm quan trọng này, ai cũng phải nhớ để hành xử, để sống và bảo vệ sự thanh bình cho hệ phái.

Ngày mồng 7 tháng 5 năm 1954, chiến thắng Điện Biên Phủ rền vang, thì mấy hôm sau, Đại đức Bửu Chơn chùa Kỳ Viên nhận được giấy mời tham dự hội nghị kết tập Tam Tạng đề ngày mồng 6 tháng 5/1954, nguyên văn bằng tiếng Anh[1], được dịch như sau:

Nơi gởi: Thado Thiri Thudhamma Sir U Thwin - Chánh Hội trưởng Hội đồng Phật giáo Toàn quốc, Rangoon, Miến Điện.

Nơi nhận: Đại đức Naga Thera (Bửu Chơn), thế danh Phạm Văn Tông, chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, Sài Gòn.

---

[1] **From**: Thado Thiri Thudhamma Sir U Thwin Chairman of the Union Buddha Sasanā Council Rangoon, Burma.
To: Ven. Naga Thera dit Pham-van-Tong c/o Ky Vien Tu, Banco, Saigon.
Dear Sir, As you are aware the Opening Proceedings of the CHATTHA SANGĀYANĀ (the Sixth Great Buddhist Council) are to commence on the Vesakha Punnima, 2498 B.E. (17 May 1954) at the Mahā Pāsāṇa Gūhā Rangoon, and we have the pleasure and honour to invite you to join with us in witnessing and sharing the Merit of the Opening Proceedings on this felicitous occasion.
Mettācittena, Sign, U, THWIN (Trích trong quyển Hội nghị Quốc tế của tỳ-khưu Bửu Chơn, năm 1964).

Ngài thân mến,

Ngày khai mạc kỳ kết tập Tam Tạng lần thứ VI, nhằm ngày Vesak Phật lịch 2498 (17/5/1954) tại Đại thạch động Rangoon, Miến Điện.

Nhân dịp lễ khai mạc nầy, với tư cách của Chánh hội trưởng danh dự và hoan hỷ, chúng tôi xin thỉnh ngài tới dự lễ và chia phước cùng chúng tôi.

Với tâm từ, ký tên, U. THWIN.

Nhân có giấy mời này, chư vị Đại đức đã cùng nhau nêu thêm điều thứ ba nữa:

- Là đề cử người tham dự hội nghị kết tập Tam Tạng tổ chức tại Rangoon. Dẫu khó khăn thế nào cũng phải tham dự, vì đây là cơ hội đầu tiên và duy nhất để Phật giáo Theravāda Việt Nam có mặt cùng với Phật giáo Thế giới. Phải có một hai vị Đại đức chuyên trách lãnh vực ngoại giao và tham dự các hội nghị để có tiếng nói trên các diễn đàn Quốc tế. Mọi người đã đề cử Đại đức Bửu Chơn và Đại đức Hộ Giác rồi điện văn sang cho ban tổ chức đại hội kết tập Tam Tạng tại Miến Điện.

Vậy là chỉ còn 10 ngày là khai mạc hội nghị; trong lúc Đại đức Hộ Giác, ông Hiểu cấp tốc thành lập đoàn đại biểu thì Đại đức Bửu Chơn và ông Hương chạy tìm đường dây cấp giấy phép rất khó khăn. Nhưng rồi cũng thông!

Cuối cùng, phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy chùa Kỳ Viên được thành lập để kịp đi dự lễ khai mạc. Trưởng phái đoàn: Đại đức Đại đức Naga Thera (Bửu Chơn), Đại đức Buddhapāla (Hộ Giác) có sa-di Hộ Nhẫn đi cùng. Thư ký là ông Nguyễn Văn Hiểu. Tháp tùng theo đoàn gồm có ông Nguyễn Văn Mẫn, quý bà Huỳnh Thị Kỳ, Đoàn Thị Liên, Huỳnh Thị Có, Kiều Thị Giàu và Ni cô Trần Thị Thọ…

Họ lên đường ngày 14 tháng 5 năm 1954. Tiễn đưa tận phi trường Tân Sơn Nhất có Đại đức Tối Thắng cùng bổn đạo chùa Kỳ Viên; Đại đức chủ trì, chư Tăng và bổn đạo chùa Candaraṃsya...[1]

Riêng Sư Cả Hộ Tông không đi dự hội nghị, phải ở nhà để theo dõi sự diễn biến của thời cuộc, ổn định tinh thần cho mọi người; luôn cả việc chăm sóc chùa Kỳ Viên đang trong giai đoạn trùng tu, xoay hướng chùa mặt hậu ra mặt tiền.

[1] Trích dẫn "Hội nghị Quốc tế" của ngài Bửu Chơn.

2- CHÙA TĂNG QUANG

Vào tháng 5/1954, trong lúc Đại đức Nāga Thera (Bửu Chơn)[1] và Đại đức Buddhapāla (Hộ Giác) dẫn phái đoàn đi dự hội nghị kết tập Tam Tạng lần thứ 6 tại Rangoon, Myanmar - thì Đại đức Giới Nghiêm đành phải từ giã Kỳ Viên để bay về Đà Nẵng vì có điện văn của ông Hà Thúc Diếu với nội dung: *"Ngài phải về Huế để nhận đất do ông Nguyễn Thiện Đông và bà Nguyễn Thị Cúc cúng dường".*

Số là từ khi Đại đức Giới Nghiêm nhận đất mới lập chùa năm 1952, rồi năm 1953, ngôi Tam Bảo tại Đà Nẵng tạm thời được hình thành, trải qua mùa an cư thì Phật tử đến nghe pháp ngày càng đông - trong đó có khá nhiều người Huế như ông Đông, bà Cúc, ông Mãi, bà Thông Lan… tham dự, thính pháp.

Và biết còn phải đi đây đi đó nhiều, cho nên Đại đức cho thành lập Ban Quản trị chùa Tam Bảo gồm những cư sĩ cốt cán: Ông bà Vĩnh Cơ, Thông Diếu (Hà Thúc Diếu), Hà Thúc Hòa, cô Thuận Anh, bà Lợi, cô Hường, cô Hương, cô Xuân... để điều hành công việc trong ngoài thuở sơ thời.

Thế là khi về đến chùa Tam Bảo, Đại đức Giới Nghiêm cùng với ông bà Vĩnh Cơ, Thông Diếu… đi xe ra Huế. Hai nhóm cư sĩ đã có hẹn với nhau nên họ dẫn ngài đến vùng đất thuộc phường Gia Hội. Đây là cả một vùng thấp trũng, dân cư thưa thớt, được gọi là *"Hồ Ông Mười".* Cơ ngơi cúng dường chỉ có một dãy nhà sơ sài dường như để cho thuê trọ thì đúng hơn.

Cuộc gặp mặt hôm ấy tại nhà ông Nguyễn Thiện Đông khá đông đạo hữu, được biết là có các cụ Đồng, cụ Sắc, cụ Đinh, bà Thông Lan, bà Tùng, chú Tề… Và danh sách này, sau này còn có thêm bà Bê, chú Tuyên, bà Cháu, bà Phúc, bà Nghè Hai, ông bà Mãi, cô Lớn… Thế là Ban Quản trị đầu tiên được hình thành, không nhớ rõ là ai nhưng có thể là ba cụ Đồng, cụ Đinh, cụ Nguyễn Sinh Sắc lớn tuổi, trí thức, đạo đức thay nhau làm Chánh, phó Hội trưởng; rồi có thư ký, thủ quỹ đầy đủ cả. Và chính Ban Quản trị điều hành này đã vận động tài chánh để sửa sang xây dựng lại tương đối hơn (cải gia vi tự) cho ra vóc dáng của một ngôi chùa.

Vì chẳng có ai, nên Đại đức Giới Nghiêm thay mặt Tăng-già làm

---

[1] Soạn giả cũng không rõ tại sao "Nāga Thera" lại là Bửu Chơn.

lễ *"rót nước"* nhận đất, nhận chùa rồi ngài đặt tên là Tăng Quang Viên (Saṅgharaṃsyārāma)[1] vào tháng 5 năm 1954 (địa chỉ số 1/1 đường Võ Tánh, Gia Hội, Huế hiện nay).





Chùa **Tăng Quang** hiện nay.

[1] Từ "ārāma" nghĩa là vườn, nhưng quen gọi là chùa; nhưng thật ra "vihāra" mới thật là nơi ở, tịnh xá hay chùa.

CHƯƠNG V

Nhân Vật, Sự Kiện,
Những Công Việc Khác Diễn Tiến Theo Thời Gian

1- Hội Nghị Và Hành Hương Đất Phật

Đã có chủ trương về thái độ cũng như hành động sẵn trong thời cuộc biến động lịch sử năm 1954 chia cắt hai miền - nên Sư Cả Hộ Tông ở chùa Kỳ Viên ở ẩn, giấu mình, không còn tổ chức các thời pháp lệ, chỉ lặng lẽ trùng tu, sửa sang chùa cảnh. Đại đức Thiện Luật cũng vậy, có Đại đức Bửu Hạnh giúp sức nên họ chăm sóc chùa Bửu Quang cho nó có vóc dáng bề thế hơn và quan trọng nhất là phải làm thêm liêu thất vì chư Tăng ở đây ngày càng đông. Còn Đại đức Giác Quang ở Bình Đông cũng tương tợ, đệ tử tỳ-khưu, sa-di của ngài lúc này cũng đã có năm bảy vị.

Đến tháng 11/1954, quy mô chùa Kỳ Viên mới hoàn thành, được xem là ngôi chùa đẹp nhất thời ấy, là trung tâm của Phật giáo Theravāda cả nước, có phong cách kiến trúc riêng của hệ phái; trên nóc mái hình tam giác, nổi bật ba chữ Kỳ Viên Tự (Jetavana vihāra) tồn tại mãi với thời gian[1].

Phái đoàn của Đại đức Bửu Chơn tham dự khai mạc hội nghị kết tập Tam Tạng, ngài có ghi lại một tập ký sự *"Hội nghị Quốc tế"* về cuộc lễ hoành tráng ấy, tóm tắt đại lược là:

"- Chính phủ của Thủ tướng U Nu đã đổ dồn mọi tâm huyết cùng với quần chúng Phật tử bỏ tiền của và công sức; đã biến một gò đất hoang vu một trăm mẫu thành một công trình vĩ đại làm nơi diễn ra lễ hội kết tập Tam Tạng: Một đại thạch động như một hòn núi có sức chứa 6.000 người. Một Tăng đường như một đại khách sạn có chỗ ở cho 2.500 vị tỳ-khưu; và trai đường còn rộng rãi, mênh mông hơn.

Để kỷ niệm 2.500 đại lễ Vesak, tức là ngày 29/12/1955, Ban Tổ chức đã thỉnh mời 2.500 tỳ-khưu tham gia kết tập (Trong số này,

[1] Đến năm 2006, Tt. Tăng Định, vị chủ trì, muốn dở bỏ rồi xây dựng lại chùa Kỳ Viên với quy mô, hoành tráng hơn - nhưng đến nay (tháng 6/2020) dường như chỉ mới được 6/10 công trình.

Việt Nam có hai vị là Đại đức Bửu Chơn và Đại đức Hộ Giác). Ban Tổ chức còn cho 50 vị sa-di các nước Việt, Miên, Lào, Nhật, Tích Lan, Ấn Độ... được thọ cụ túc giới tại thạch động Pirimangalā cho đủ số Tăng hội 2.500 vị tỳ-khưu. Thầy Tế độ là Đại Trưởng lão Thánh Tăng Pokokku Sayādaw, đương nhiệm Pháp chủ Chứng minh Tối cao Đại hội Kết tập Tam Tạng Thánh điển. Cũng là kỳ duyên hy hữu nữa, hai bậc cao Đức tôn giả vấn đáp trong Đại hội Kết tập Tam Tạng là Pháp sư thạch động Mahāpāsāṇa, tinh thông Pháp học (thuộc lòng Tam Tạng) và Thiền sư Mahāsi Sayādaw, tinh thông Pháp hành; là hai vị Thầy Yết-ma và Giáo thọ A-xà-lê. Tăng hội hôm ấy là 2.450 vị tỳ-khưu, trong đó có 300 bậc thạc đức, Cao Tăng của Thế giới chứng minh.

Sư Hộ Nhẫn (Thiện Hạnh) xuất gia tỳ-khưu trong dịp nầy, thật hy hữu, được xem như một phép mầu do duyên lành từ nhiều kiếp.

Trong ba ngày khai mạc có sự tham dự của Tổng thống Ba U, Thủ tướng U Nu, Tổng trưởng Bộ Lễ U Win, Tổng trưởng Tư pháp U Thwin đều bước ra đảnh lễ Tăng-già và thọ trì quy giới.

Ngày thứ hai, Đại đức Bửu Chơn đại diện phái đoàn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đọc diễn văn bằng Pāḷi và tiếng Anh.

Trong 200 ngàn người đến Kaba-Aye chỉ có 2 ngàn người vào được thạch động dự lễ, trong đó có phái đoàn cư sĩ chùa Kỳ Viên.

Lúc Đại đức Bửu Chơn cùng phái đoàn về lại Sài Gòn thì Pháp sư Thông Kham thay thế Đại đức Bửu Chơn để cùng với Đại đức Hộ Giác ở lại để tiếp tục công việc kết tập[1] *kéo dài 2 năm*[2] ròng rã mới xong".

Thấy tình hình ở quê nhà trong lúc này cũng không làm được gì (như sơ lược ở chương trên), Sư Cả Hộ Tông bàn giao công việc ở chùa Kỳ Viên cho nhị vị Thiện Luật và Bửu Chơn rồi xin chiếu khán lên đường sang Bangkok, đến Rangoon để dự lễ kết tập Tam Tạng đợt nhì.

Hóa ra việc xin giấy tờ xuất dương, đi bằng đường bộ sang hai nước lại rất dễ dàng, có lẽ do chính quyền mới cũng biết cuộc đại lễ

---

[1] Trong 2500 vị tỳ-khưu tham dự cuộc kết tập có khoảng 300 vị tinh thông Tam Tạng, giỏi Pāḷi, Anh ngữ. Cứ 500 vị tỳ-khưu là một nhóm, 5 nhóm luân phiên thay đổi kéo dài 2 năm như thế.

[2] Ai muốn biết không khí hội nghị, và sự tổ chức trang nghiêm, quy mô, trọng thể khó hình dung nổi của kỳ kết tập này - xin xem thêm quyển "Hội nghị Quốc tế" của Đại đức Bửu Chơn, Nxb Bộ Thông tin, Sài Gòn, năm 1964.

đang diễn ra ở Miến Điện; lại nữa họ cũng có theo dõi và biết rằng, những nhà sư áo vàng chỉ tu tập thuần túy, không liên hệ với các tổ chức chống đối chính phủ!

Vào khoảng ngày 10 tháng 11 năm 1954, Sư Cả Hộ Tông rời Sài Gòn theo xe đò sang Phnôm-Pênh, lặng lẽ một mình, một bóng. Ngài muốn vậy để vừa sống theo hạnh đầu-đà vừa trầm tư chiêm nghiệm... Tự hỏi mình đã làm được gì và chưa làm được gì? Suốt bao năm bộn bề công việc, định và tuệ có giảm sút hay tăng trưởng? Và chỉ có trong tĩnh lặng, cô đơn mình mới nhìn được rõ suốt chính mình.

Đến Phnôm-Pênh, Sư Cả ghé thăm nhiều nơi: Ông thân tại chùa Mahāmontrey, thăm chùa Sùng Phước, thăm thư viện, chư đạo hữu; thăm trường Cao đẳng Pāḷi, thăm đức Vua Sãi nhưng ngài đã đi dự hội nghị kết tập nên Sư Cả qua chùa Unalom thăm đức phó Vua Sãi...

Chuyện này và chuyện kia cũng bình thường. Lúc này, Sư Cả Hộ Tông lắng nghe nhiều hơn là nói. Và nếu nói thì chẳng có câu nào, lời gì có vẻ có ý tứ sâu xa, chúng đều cụ thể, giản dị và bình thường như ăn như thở…

Những ngày ở đây, Sư Cả đi trì bình khất thực, trở về cái cốc xưa đã hư nát, để hành thiền, để rà soát lại các lộ trình tâm, tuệ...

Thăm hỏi, biết đường bộ sang Thái không đi được, các đạo hữu chùa Sùng Phước tìm kiếm mua vé máy bay cho ngài sang Thái. Đến Bangkok, Sư Cả Hộ Tông bị kẹt máy bay, vì khách Thái Lan sang Miến quá đông nên Sư Cả cũng thản nhiên ở lại phi trường mấy ngày rồi trì bình khất thực sinh sống, không muốn nhờ vả người quen.

Đến Yangoon, rồi đến Mandalay, việc đầu tiên là Sư Cả đến thăm chùa của Ni sư Vizzesi Daw và cô Diệu Đáng. Thấy cháu vẫn bình yên, vui vẻ và Ni sư lại rất hoan hỷ khen ngợi cô Diệu học hành, tu tập cũng như trong công việc nên Sư Cả rất hài lòng. Thành quả ban đầu thấy rõ, là mới 2 năm mà cô đã nói tiếng Miến có vẻ rành rõi, lưu loát và viết chữ Miến cũng khá đẹp.

Ở lại nhà khách của Ni viện mấy hôm để tịnh dưỡng sức khỏe, thấy sinh hoạt sớm chiều... nào học, nào hành, nào công việc, đâu đâu cũng nề nếp, Sư Cả cảm thấy rất an tâm.

Sau đó, họ cùng đến nơi kết tập Tam Tạng ở Đại thạch động. Thật là *ngựa xe như nước, áo quần như nêm*, khó chen, khó bước. Nghe nói chính phủ đã cấp tốc dựng xây dưỡng đường để săn sóc

người già, bệnh hoặc những tai nạn bất ngờ; lại lập nên nhà hàng ăn uống miễn phí cho khách từ phương xa đến xem lễ. Và ngày nào cũng có chừng vài chục ngàn người đến và đi như thế. Chính phủ cũng đã cho hằng ngàn binh lính, công an, cảnh sát ngày đêm túc trực, bảo vệ an ninh cho dân chúng; và tuyệt đối, một con kiến của các lực lượng chống phá, cực đoan cũng không dễ dàng gì mà lọt được vào nơi đại lễ thiêng liêng. Tại trai đường, cũng chính binh lính, công an, cảnh sát là những người phục vụ, hầu hạ, dâng vật thực cho 2.500 vị tỳ-khưu!

Tại đây, may mắn khỏi mất công kiếm tìm, họ gặp được chư vị Thông Kham, Hộ Giác và sư Hộ Nhẫn trong giờ nghỉ.

Trong câu chuyện, Pháp sư Thông Kham không ngớt khen ngợi sức học, trí nhớ phi thường của Đại đức Hộ Giác về các kinh văn Pāḷi, tiếng Anh và tiếng Miến, đã làm nở mặt nở mày Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Các ông U Win, Tổng trưởng bộ Lễ, nhất là ông U Thwin, Tổng trưởng bộ Tư pháp, Phó chủ tịch hội nghị Kết tập Tam Tạng, lúc trao đổi, đã rất vui sướng khi biết rằng Việt Nam đã có mặt Phật giáo Theravāda, lại cử được những đại biểu rất xứng tầm!

Thấy chư Tăng quá đông chẳng khác gì thời Đức Phật tại tiền, ai cũng hoan hỷ ra mặt.

Sư Cả Hộ Tông có quan tâm riêng, là không biết có vị Sư người Việt nào đại biểu ở trong các đoàn Phật giáo Lào, Miên, Thái, Tích Lan, Ấn Độ... hay không - thì Đại đức Hộ Giác cho biết là không có, nhưng lúc ở Thái Lan, do kẹt máy bay phải ở lại Sứ quán Việt Nam tại Bangkok, họ đối đãi rất tử tế. Mấy ngày đi thăm thú các nơi, đã gặp được Sư Giáo Vĩnh Long (ngài Tịnh Sự sau này) cùng với sư Thiện Tâm (?) đang tòng học Abhidhamma tại chùa Paknam, Bangkok; họ có thăm hỏi tình hình chính phủ Tổng thống Diệm như thế nào; và họ đều có ước nguyện sớm về Nam kỳ để hoằng dương chánh pháp.

Vì hôm ấy chưa đến phiên kết tập (do mỗi nhóm 500 tỳ-khưu thay nhau), cả đoàn bèn dẫn nhau đi bộ đến thăm chùa Kaba-Aye hùng vĩ, bên cạnh Đại thạch động, nơi sắp diễn ra một hội nghị khác, là hội nghị Phật giáo Thế giới Lần thứ Ba. Chùa này được xây cất năm 1952 để nói lên nguyện vọng tha thiết hòa bình Thế giới của toàn dân Miến Điện nên rất nguy nga, hoành tráng.

Và cũng thật là bất ngờ, lại gặp Đại đức Bửu Chơn.

Đại đức Bửu Chơn kể: Sư Cả mới đi mấy hôm thì Sư nhận được bức điện văn của Hội Phật giáo Thế giới đề ngày 12 tháng 11

năm 1954, mời một đại diện Tăng, một đại biểu cư sĩ của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tham dự, sẽ được tổ chức vào ngày mồng 3 tháng 12 năm 1954 tại Kaba-Aye, Rangoon. Vậy thì Đại đức phải đi rồi. Còn cư sĩ thì cụ Hiểu bảo là đã đi một lần rồi, dành cho người khác. Thế là vào ngày 30 tháng 11, Đại đức phải thui thủi đi một mình lên phi trường bay sang đây, sợ trễ hội nghị.

Hội nghị Phật giáo Thế giới, hay còn được gọi là hội nghị Liên hữu này, cứ hai năm tổ chức một lần. Lần thứ nhất, năm 1950 họp tại Tích Lan; lần thứ hai, năm 1952 tại Nhật; và bây giờ lần thứ ba, năm 1954, tại Miến. Cả hai lần trước, chúng ta không có mặt, vậy sau lần thứ ba nầy, Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đã trở thành thành viên của hội Phật giáo Thế giới.

Sau cuộc gặp gỡ này, Sư Cả Hộ Tông cảm thấy rất an tâm khi cả hai nơi mình đã có đại biểu nên ngài chỉ tham dự cuộc kết tập một lần để xem cách thức, không khí đại hội rồi từ giã.

Biết rõ sức khỏe của mình, sợ rằng mai sau không còn có dịp đi hành hương đất Phật nữa, nên Sư Cả tự nghĩ:

"- Kỳ Viên bây giờ đã có chư vị Thiện Luật, Tối Thắng đã như hai cái trụ cột. Bửu Quang đã có Sư Bửu Hạnh, cũng đã khá vững vàng. Tịnh thất Giác Quang đã biến thành chùa, một nơi tu tập tốt, và đã có vài ba đệ tử trưởng thành như Tịnh Tuệ, Giác Nhân giúp sức. Còn hai vị Sư mới về hiện ở Kỳ Viên như Ẩn Lâm, Kim Quang đều là bậc Trưởng lão. Vậy, hiện nay chư Tăng Sài Gòn, Chợ Lớn, Gò Dưa... tổng cộng ước tính cũng đã gần 50 vị, chưa kể đến chùa Miên Candaraṃsya cũng vài ba chục. Vậy cũng tạm vững rồi, tạm ổn định rồi... Trong lúc này, tình hình chính trị miền Nam chưa yên, ai cũng biết là nên thu rút mình lại. Vậy, vắng mặt mình một thời gian cũng không sao..."

Nghĩ vậy, Sư Cả đã sắp đặt, thu xếp một hành trình dài ngày đến Ấn Độ, Tích Lan để chiêm bái Tứ Động Tâm và những di tích lịch sử.

Thế là, sau đó, với thời gian hơn một năm rưỡi, Sư Cả Hộ Tông, cô Diệu Đáng cùng với một số nam nữ cư sĩ (không rõ tên tuổi, trong đó có hai người phát tâm cúng dường chi phí suốt cả chuyến đi và về) đã bay sang Ấn Độ. Tại đây, điểm đến đầu tiên là Bodh-Gaya (Bồ-đề Đạo Tràng) nơi Đức Phật Thành đạo; họ chiêm bái, đảnh lễ cội Bồ-đề, bảo tháp, và nơi Đức Phật ngồi có con rắn bảy đầu che mưa; ghé thăm con sông Nerañjarā (Ni-liên-thuyền) nơi Bồ-tát tắm và nơi ngài quăng mâm vàng phát nguyện; chỗ cô bé Sujatā dâng cơm sữa...

Thế rồi, mua được một tấm bản đồ, như thử lần theo dấu chân Đức Phật, lúc đi xe đò, lúc đi xe bò kéo, lúc đi bộ, họ đến thành Rājagaha (Vương Xá) thăm kinh thành xưa. Tại đây, họ lên thăm núi Gijjhakūṭa (Linh Thứu), hành thiền, tụng kinh tại hương phòng của Đức Phật. Thăm, đảnh lễ mấy động đá của chư vị Đại Thánh Tăng. Lúc xuống, họ dừng chân nhìn ngắm chỗ đức vua Bimbisāra (Bình Sa vương) bị đứa con bất hiếu Ajātasattu (A-xà-thế) nhốt vào ngục tối; thăm ngôi vườn của thần y Jīvaka. Đi xe bò kéo suốt mấy dặm đường lên hướng Bắc để mường tượng kinh thành Vương Xá thịnh vượng một thời, ghé Veḷuvana Vihāra (Trúc Lâm tịnh xá), thăm suối nước nóng, thăm thạch động Sattapaṇṇa, nơi kết tập Tam Tạng lần thứ nhất sau khi Phật Nhập diệt ba tháng...

Kể sơ lược như vậy, để biết rằng, phái đoàn hành hương sẽ đi hết, đi khắp. Nào trường đại học Nālandā, nơi Hồi giáo giết mười ngàn giáo sư và tăng sinh. Thăm cựu kinh đô Vesalī. Thăm xứ Paṭnā bên bờ sông Gaṅgā, cựu thủ đô của đại đế Asoka. Thăm Kusinārā nơi Phật Nhập diệt. Họ đi mãi lên hướng Bắc, đi qua các Quốc độ Malla, Koliya, Sākya chỉ còn là dấu tích; thăm con sông Anomā và con sông Rohiṇī đã cạn; vườn Lumbinī, Bồ-tát Đản sanh; thăm cựu kinh thành Kapilavatthu tận Népal... Rồi vòng qua Tây Bắc, thăm kinh thành Sāvatthī, thăm Jetavana (Kỳ viên tịnh xá) thăm hương phòng Đức Phật và cây Bồ-đề Ānanda... Ngược xuôi Nam, giáp sông Gaṅgā thăm kinh thành Bārāṇasī (Ba-la-nại), vườn Nai, Isipatana, nơi Chuyển Pháp Luân độ năm thầy Koṇḍañña (Kiều Trần Như)... Dọc sông Gaṅgā qua xứ sở Kosambī để trở lại thăm dãy núi Gayā khổ hạnh, thăm xứ Uruvelā, thăm ngôi làng Senānī...

Lộ trình nhiêu khê, đằng đẵng, gian lao và vất vả như vậy... họ ăn uống bất kỳ đâu, miễn là không quá ngọ. Ngủ nghỉ bất kỳ đâu nếu là đêm xuống. Vật thực, nước uống, giấy vệ sinh, mùng, chiếu, tọa cụ, thuốc men, tấm che... luôn được cô Diệu Đáng và những cư sĩ tận tình mang theo. Tuy thiếu thốn đủ mọi bề nhưng họ đã thầm nguyện tri túc.

Gần suốt một năm ta-bà hành hương như thế, ai cũng có lúc mệt mỏi, cảm bệnh. Đôi lúc, họ phải ở khách sạn nhiều ngày để dưỡng sức.

Hết miền Trung Bắc Ấn, họ xuống Nam Ấn, thăm những di tích lịch sử vĩ đại và hoành tráng. Đấy là chùa chiền, điện đài, tháp miếu do dấu tích của Phật giáo Mật tông để lại; vì họ đã phát triển hưng

thịnh ở đây trong suốt năm thế kỷ (VII đến XII) cho đến khi diệt vong bởi Hồi giáo.

Thế rồi, mấy tháng còn lại họ đi đến Srī Laṇkā. Khi xuống phi trường Colombo, không ngờ Đại đức Nārada cho xe đến đón phái đoàn. Hỏi ra mới biết Đại đức Hộ Giác, không biết thăm dò nguồn tin nào, mà từ Rangoon đã chu đáo đánh điện văn sang, nói rằng, *"Trưởng lão Hộ Tông và phái đoàn của ngài sẽ đáp máy bay từ Nam Ấn sang Colombo trong chuyến cuối năm 1955".* Vì phi trường Nam Ấn mỗi tháng chỉ có hai chuyến bay sang Colombo nên rất dễ biết lịch trình và cả khách hành hương! Họ được Đại đức Nārada niềm nở đón tiếp, đưa về chùa Vajirārāma rồi thu xếp nơi ăn ở rất đàng hoàng, lịch sự.

Sau mấy ngày nghỉ ngơi, tịnh dưỡng, phái đoàn đã được Đại đức Nārada đề cử một vị sư biết tiếng Anh, tiếng Pháp hướng dẫn, một cư sĩ lái xe, tuần tự đi chiêm bái những di tích lịch sử. Đọc lác đác trong nhiều tư liệu, có những nơi thật đáng chiêm bái:

- Xứ Kalyāṇī, nơi Long vương long trọng nghinh tiếp Đức Phật.
- Núi Sumanakūṭa, nơi Đức Phật để lại dấu chân.
- Cây Bồ-đề do đại đế Asoka cho chuyên gia mang sang trồng cùng với phái đoàn của Thánh Ni Saṅghamittā, sau trở thành Đại Lâm Viên Mahāmeghavanārāma.
- Sa-di Sumana, con của công chúa Saṅghamittā, thỉnh Bát và Xá-lợi Răng Nhọn của Đức Phật được thờ ở bảo tháp Thūpārāma tại núi Missaka. Đây cũng là nơi kết tập Phật ngôn Lần thứ Tư.
- Bảo tháp Mahāthūpa, bảo tháp Sīlācetiya...

Rồi ngay tại trung tâm thủ đô Anurādhapuri, nơi mà đức vua Devānampiyatissa thánh thiện, sau 40 năm trị vì, đã để lại nhiều công trình to lớn có giá trị lịch sử, Tôn giáo và tín ngưỡng ta có thể kể, như sau: Động Mahinda (Mahindagrotto), chùa tháp thờ Xá-lợi (Cetiyavihāra) cây đại Bồ-đề, Đại tịnh xá (Mahāvihāra), tịnh xá sa-môn (Issarasamanārāma), Vô úy sơn (Abhayagi-vihāra), hồ nước Tissa, bảo tháp Pathamathūpa, tịnh xá Vessagirivihāra, Ni viện Upāsikāvihāra, tịnh xá Hatthālhaka, nhà trù vĩ đại Mahāpāḷi, tịnh xá Jambulokavihāra, tịnh xá Tissārāmavihāra…

Cô Diệu Đáng đã cẩn thận ghi vào sổ tay những nơi cần thăm viếng; nhưng tiếc thay, tất thảy đã đổ nát, điêu tàn. Họ chỉ đi thăm được chừng mươi địa điểm, một số di tích lịch sử và một số công trình mới của các thời đại đi sau. Dẫu sao, cũng được an ủi là cây Bồ-đề lịch sử vẫn còn tồn tại với thời gian. Và chính hạt giống hoặc

chiết nhánh từ cây Bồ-đề này mà Đại đức Nārada đã mang tặng nhiều nơi trên Thế giới, trong đó có Việt Nam. Bảo tháp thờ Xá-lợi Răng Nhọn, qua nhiều can qua, biến động vẫn là một biểu tượng thiêng liêng cho người dân đảo Sư Tử. Dấu chân của Đức Phật tại núi Sumanakūṭa vẫn nườm nượp khách hành hương chiêm bái từ nhiều nơi trên Thế giới...

Hơn một tháng ở đây, do Đại đức Nārada tận tình chăm sóc việc ăn ở nên ai ai cũng lấy lại được sức khỏe như thuở nào. Trước khi từ giã, Sư Cả Hộ Tông trao đổi một số việc về hoằng pháp, và quan trọng nhất là họ đề cập đến việc, là nếu không có các Học viện thì sẽ không có Tăng tài. Đại đức Nārada hứa giúp đỡ giáo sư nếu Việt Nam có Học viện, tốt nhất là phải có đại học Phật giáo thì Theravāda mới phát triển được. Trước mắt, Đại đức sẽ ghé lại Kỳ Viên để hoằng pháp ở Sài Gòn khi hoàn cảnh chế độ Tổng thống Diệm cho phép.

Vào khoảng thượng tuần tháng 2 năm 1956, phái đoàn về lại Bangkok, cũng đi thăm nhiều nơi. Lên thăm kinh đô cũ Ayutthaya với những sử tích điêu tàn, hằng chục tượng Phật cụt đầu là chứng liệu tội ác chiến tranh, đầy sân si và tham vọng của các vương triều. Họ đi thẳng lên Bắc thái, thăm hai thành phố nổi tiếng là Chiêng Rai, Chiêng Mai, đây là những vùng đất mát mẻ, đẹp đẽ có rất nhiều hoa thơm cỏ lạ...

Tháng 3 năm 1956, phái đoàn sang Miến, cũng đi chiêm bái khắp nơi. Lên tận Mandalay thăm kinh đô cũ, chiêm ngưỡng cả một bảo tàng thiêng liêng với hơn bảy trăm bia đá khắc ghi Tam Tạng và cả Chú giải; thăm Saigang, thăm thành phố tháp Pagan, chỉ còn lại chừng ba, bốn ngàn bảo tháp là công trình huy hoàng nhất trong lịch sử Phật giáo thế giới. Đặc biệt, thú vị nhất là một số dân chúng Phật tử ở nơi đây có thể nói được cả tiếng Pāḷi dùng trong sinh hoạt ngày thường...

Lúc trở lại Rangoon thì sắp đến ngày đại lễ Vesak, cũng là ngày bế mạc hai năm kết tập Tam Tạng tại Đại thạch động.

Ở đây, phái đoàn gặp lại Đại đức Bửu Chơn mới từ Kỳ Viên sang cùng chư vị Thông Kham, Hộ Giác và Hộ Nhẫn, họ vẫn đang còn ở đây.

Được biết rằng, lễ bế mạc được bắt đầu từ ngày 22 tháng 5 năm 1956 (nhằm ngày 10 tháng 4 ÂI) và chấm dứt ngày 27 tháng 5 (nhằm ngày 15 tháng 4 ÂI). Chư Tăng và quan khách các nước về đây tham dự còn đông hơn là lễ khai mạc. Chính phủ của Thủ tướng

U Nu cũng tổ chức, sắp xếp chu đáo, viên mãn từ đầu đến cuối. Có một vài ghi nhận đặc biệt:

- Đại diện các Sứ quán đều có mặt trong Đại thạch động để dự cuộc đại lễ.

- Đại diện các phái đoàn Phật giáo Theravāda (hoặc Hội nghiên cứu Thánh điển Pāḷi văn) tại các nước như Thái Lan, Việt Nam, Cao Miên, Lào, Nhật, Tàu, Tích Lan, Ấn Độ, Népal, Úc, Đức... đều phải có một bài đọc diễn văn chúc mừng ngày lễ bế mạc bằng tiếng Pāḷi hoặc Anh (Đoàn Việt Nam, Sư Cả Hộ Tông đọc diễn văn bằng Pāḷi)[1]

- Chính phủ ân xá hoặc giảm án tất thảy tội tù trong nước.

- Số lượng khách nước ngoài và bản xứ, trong năm ngày lên đến hai triệu người.

- Mỗi ngày, nhà hàng cấp thức ăn miễn phí cho 10 ngàn người.

- Ngày cuối cùng, Tổng thống Ba U cùng tất thảy quan chức cao cấp đều có mặt tại thạch động, đảnh lễ 2500 vị tỳ-khưu, sau đó dâng cúng Tam Tạng, dâng kỷ vật lễ kết tập, dâng tứ sự cho 2500 vị tỳ-khưu đã có công đức cộng tác suốt hai năm ròng rã.

- Cũng nhân dịp này, phu nhân Thủ tướng U Nu đứng ra tổ chức lễ xuất gia cho con gái bà cùng con gái của các vị Tổng trưởng, tất thảy là 40 vị tiểu thư tu gieo duyên để cúng dường đại lễ. Bà cũng khởi tâm vĩ đại cúng dường y, bát, tứ sự đến cho 2500 giới tử xuất gia sa-di tại thạch động, nhưng sau, con số này lại tăng lên, thành ra là 2618 vị...[2]

Cuộc lễ đã xong, ngày 30/5/1956; khi mọi người đang còn ở chùa Kaba-Aye thì bất ngờ, một phái đoàn Việt Nam tìm đến. Đấy là ngài Giới Nghiêm và bà con đạo hữu chùa Tam Bảo, Đà Nẵng như ông Hòa, ông bà Thuận Anh, cô Hương, cô Hường, cô Xuân...

Trong dịp này, Đại đức Giới Nghiêm và Sư Hộ Nhẫn sẽ ở lại để học thiền với Thiền sư Mahāsi Sayadaw. Còn chư đạo hữu chùa Tam Bảo sau khi chiêm bái chùa tháp, nhất là tháp vàng Shwedagoon và quan cảnh Rangoon; họ muốn đi lên thăm cựu kinh đô Mandalay,

---

[1] Trong ký sự hội nghị, Đại đức Bửu Chơn viết là Sư đọc diễn văn bằng tiếng Anh - nhưng tra tìm nhiều tư liệu khác thì nói Sư Cả Hộ Tông đọc. Có lẽ lúc sắp xếp là vậy, nhưng có Sư Cả Hộ Tông, do kính trọng ngài nên Đại đức Bửu Chơn thỉnh mời. Và Sư Cả Hộ Tông phải soạn lại bằng Pāḷi cho nó nghiêm túc và trang trọng hơn (nếu soạn lại bằng Pāḷi thì chắc có sự đóng góp câu chữ của nhị vị Bửu Chơn và Hộ Giác).

[2] Được rút từ "Hội nghị Quốc tế" của ngài Bửu Chơn.

chiêm ngưỡng thành phố tháp Pagan nhưng xe đò, xe lửa khách chật cứng như nêm, cả phái đoàn đành phải *"bùi ngùi"* về nước.

2- Chùa Định Quang, Thiền Quang Tại Tam Bố Và Phi Nôm

Về Sài Gòn, thấy chư Tăng chùa Kỳ Viên đã khá đông, Sư Cả Hộ Tông về chùa Bửu Quang nhập hạ sau, tức là từ ngày 15 tháng 7 đến ngày 16 tháng 10 Âm lịch. Ngài trở về nơi cái cốc cũ thuở trước, bây giờ đã được sửa sang lại trông có vẻ vững chắc hơn. Mấy năm Sư Cả đi nước ngoài, ở nhà chư vị Đại đức Thiện Luật, Giác Quang đã cho xuất gia chừng mấy chục vị tỳ-khưu và sa-di. Riêng tu nữ, tại chùa Bửu Quang, Đại đức Bửu Hạnh đã cho xuất gia cũng nhiều.

Việc đầu tiên, Sư Cả Hộ Tông vận động để làm thêm cốc liêu cho chư tỳ-khưu và sửa sang nơi ăn ở, học hành cho chúng sa-di. Lại nữa, tiện nghi ăn ở của tu nữ cũng chật chội, thiếu thốn buộc ngài phải quan tâm giúp đỡ họ.

Suốt trong ba tháng an cư này, Sư Cả Hộ Tông duy trì các thời pháp lệ chiều chủ nhật, nói đạo và dạy thiền cho chư Sư, tu nữ và chúng điệu sau thời khóa buổi tối.

Có lẽ Sư Cả Hộ Tông về đây, chư thiên, thọ thần cũng hoan hỷ nên thực hiện việc gì cũng dễ dàng. Hôm kia, sau thời pháp lệ, có bà Tư Yên Đổ khởi tâm cúng dường đất tại Tam Bố cách Đà Lạt mấy chục cây số. Vì đang mùa an cư, Sư Cả Hộ Tông phải phát nguyện đi hai ngày cùng với Đại đức Bửu Hạnh và vài vị nữa lên đường. Có xe của gia đình thí chủ đưa đi và về, và họ hộ độ, chăm lo tất cả.

Đến Bảo Lộc, sương mù bàng bạc, trời lành lạnh, họ dừng xe độ ngọ do thí chủ mang theo. Đến Tam Bố chừng 16 giờ chiều, trời nhiều sương mù hơn và lạnh hơn.

Chỗ đất mà thí chủ định cúng dường, theo như bản đồ và giấy tờ sở địa chính là 31.000m^2

. Nơi đây tuy đã lập vườn nhưng còn sơ khai, hoang hóa quá. Nào cà-phê, đào lộn hột, chuối, đu đủ, hồng... có lẽ do không có người chăm sóc nên đan xen lùm bụi, cỏ dại um tùm. Đất đỏ ba-dan khá tốt. Rừng lan ra đến cả đường lộ...

Các Sư vui chân đi dạo một vòng. Trên những thân thông, các loại phong lan như nhất điểm hồng, phượng vĩ, ý thảo trắng, ý thảo tím, dã hạc bám đeo vất vơ vất vưởng, phóng khoáng và tự do. Nhiều nhất là long tu và kim điệp. Thò tay là với được…

Sư Cả Hộ Tông thấy cuộc đất đẹp quá, nên cùng với quý Sư tụng ngay mấy bài kinh Paritta phúc chúc an lành cho chư thiên, thọ thần cùng thí chủ, xem như vậy là đã thọ nhận đất cúng dường.

Tại vùng này, sau này, Sư Cả Hộ Tông còn thọ nhận thêm một cuộc đất nữa, trên giấy tờ là 1.403m^2, cũng do bà Tư Yên Đổ và cùng với 15 cư sĩ Phật tử ở đây phụng cúng.

Tối ấy, thí chủ thỉnh nghỉ tại nhà người quen, nhưng Sư Cả và chư Sư chỉ muốn nghỉ nơi cái chòi lá của người giữ vườn. Đêm đó mọi người đốt lửa một đống củi thông để xua khí lạnh. Họ muốn thưởng thức một đêm đầu-đà giữa rừng rồi mai về lại Sài Gòn.

Từ đó, lâu lâu, Sư Cả Hộ Tông lại lên Tam Bố cùng với một số cư sĩ trong Ban Hộ tự, cốt là đi gặp chính quyền địa phương để xin xây dựng vài cái cốc liêu sơ sài để tu tập. Hóa ra không đơn giản vì đấy đa phần là dân công giáo di cư. Họ rất kỵ Phật giáo. Nhưng do sự quen biết, do thân thế cùng với sự chạy chọt, lo lót của thí chủ, việc khó rồi cũng yên. Nhưng không ai biết có sự hộ trì bên sau, vì ngày đêm, lúc nào Sư Cả lên đây cũng ngồi thiền, trú định tâm từ hồi hướng cho chư thiên, thọ thần trong vùng và cho cả các cán bộ lãnh đạo thôn xã.

Sau này, các bà Phán, Năm Lò-Veng cùng hợp sức với bà Tư Yên Đổ nên có được cả hai cuộc đất: Một, tịnh xá Thiền Quang tại Tam Bố cho chư Tăng. Hai, tịnh xá Định Quang tại Phi Nôm dành cho tu nữ[1].

[1] Cuộc đất thuở xưa gọi là Tam Bố - sau là chùa Thiền Quang. Còn Sư Pháp Lực thì hiện trụ trì chùa Định Quang, thôn Phú Thạnh, xã Hiệp Thạnh, huyện Đức Trọng, tỉnh Lâm Đồng - trước đây quen gọi là chùa Phi Nôm (Các số liệu và địa điểm do Sư Pháp Lực cung cấp - nhưng người biên soạn lúc đến đây chỉ mới chụp được 2 cái cốc cũ của ngài thuở trước hãy còn. Riêng đất ở Tam Bố chưa có dịp nhìn ngắm tận mắt).





Chùa **Định Quang** mới đây.

3- Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam

Vào đầu tháng 11/1956, Đại đức Bửu Chơn nhận được một lúc hai giấy mời: Một, là của hội Phật giáo tại Kathmandu Népal mời tham dự Hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ Tư vào ngày 15/11/1956; hai, là của chính phủ Ấn Độ, do Thủ tướng Nehru ký, mời tham dự hội nghị Triết học tại New Delhi từ ngày 24/11 đến ngày 30/11/1956, Phật lịch 2500.

Đại đức Bửu Chơn cầm cả hai giấy mời trên tay, đến chùa Bửu Quang, bàn chuyện với Sư Cả Hộ Tông. Rồi cả hai vị đều đồng ý là phải đi rồi vì uy tín của hệ phái đối với Phật giáo Quốc tế.

Thế là Đại đức Bửu Chơn phải viết đơn xin, đính kèm giấy mời, gởi lên văn phòng phủ Tổng thống cùng với danh sách nam nữ cư sĩ tháp tùng, đó là ông Nguyễn Văn Nẫm và bà Huỳnh Thị Kỳ. Hóa ra, họ được chấp thuận rất nhanh. Tuy nhiên, từ ngày cấp giấy phép, mồng 5/11/1956, mọi thủ tục xuất dương khá phức tạp, mãi cho đến ngày 13/11/1956, họ mới lên được phi cơ bay sang Calcutta, Ấn Độ.

Chuyến hội nghị này hóa ra rất dài ngày, vì trên đường đi và về, phái đoàn còn phải thăm viếng Ấn Độ, Népal, Tích Lan, Singapore... mãi cho đến ngày mồng 8/01/1957 họ mới về nước.

Thời gian sau đó, chùa Kỳ Viên và các chùa Nguyên thủy khác tại Sài Gòn, khi có công việc gì liên hệ với chính quyền thì thấy không khó khăn lắm. Ai cũng nghĩ rằng, có lẽ vì họ theo dõi đã lâu, thấy mọi sinh hoạt của hệ phái không phương hại đến an ninh quốc gia, không đụng chạm đến uy tín của chế độ nên họ đã thả lỏng, để cho tự do sinh hoạt. Ngoài ra, suốt hai năm tham dự kết tập Tam Tạng và hội nghị Quốc tế, chỉ có Phật giáo Theravāda là người đại diện duy nhất của Phật giáo Việt Nam. Trong lúc hằng chục hội đoàn Phật giáo khác ở trong nước đều không được mời! Điều này lại càng chứng tỏ các nhà Sư này đã có ảnh hưởng đến Quốc tế khi họ đã là thành viên của hội Phật giáo Thế giới. Có lẽ nhân viên các tòa đại sứ tại Phnôm - Pênh, Bangkok và Rangoon, thường là những mật vụ, tình báo giỏi; chắc họ đã báo cáo đầy đủ về cơ quan an ninh của Phủ Tổng thống mọi điều mắt thấy, tai nghe của phái đoàn ở nước ngoài.

Ông Hiểu, ông Hương đều là những bậc thức thời nên đã trình bày những ý nghĩ trên của mình với các vị tôn túc, nhân một cuộc họp có mặt chư vị Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Giác Quang và Tối Thắng để các ngài nắm vững thế thời mà bước qua những sinh hoạt mới.

Cũng rút kinh nghiệm tại chùa Sùng Phước, từ khi thành lập được *"Hội Phật học An Nam tại Campuchia"* thì mọi sinh hoạt liên hệ bắt đầu khởi sắc. Các tổ chức khác, họ đã có tên gọi, danh chính ngôn thuận từ những năm 1930. Có lẽ lúc này là hợp thời để chúng ta thành lập Hội Phật giáo Nguyên thủy đệ trình chính quyền. Việc này thì ai cũng đồng ý, nhưng sau một hồi thảo luận thì họ đi đến quyết định: Là nên thành lập một cái hội dành cho cư sĩ, ví dụ *"Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy"* ghi rõ điều lệ, nội quy, mục tiêu hoạt động... đệ trình chính quyền xin phép trước, như một bước thăm dò xem thử sao đã. Và nếu thấy thuận lợi, đi vào sinh hoạt được thì chừng mấy tháng sau, chúng ta đi qua bước thứ hai, đó là xin thành lập *"Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam"* cũng không muộn gì!

Tưởng thế là yên, ai ngờ Đại đức Thiện Luật nói với ý rằng: Tôi đồng ý cách làm ấy, dè dặt như vậy là khôn ngoan, sáng suốt. Tuy nhiên, sự việc không đơn giản thế đâu. Ở Campuchia, chúng ta có cả một cộng đồng người Việt, sinh hoạt của hội có thể là tu học, y tế, thư viện, học đường, từ thiện xã hội, quan hôn tang tế, tạp chí, nghĩa trang... Còn ở đây, quý vị thử đưa ra một vài nội dung sinh hoạt của cái gọi là *"Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy"*[1] ấy được chăng? Hội sẽ làm gì? Các Ban ngành, các tiêu chí, mục đích thực hiện như thế nào?

Câu hỏi gút mắt của Đại đức Thiện Luật làm cho cuộc hội thảo rơi vào yên lặng. Lâu lắm, Sư Cả Hộ Tông mới góp ý: Ai phát biểu cũng đúng cả. Lời của Sư Thiện Luật lại mở ra một đường hướng hoạt động của Tổng Hội cư sĩ. Chính quyền công giáo này không muốn bất kỳ một tổ chức nào xen dự vào mọi sinh hoạt xã hội. Đấy là độc quyền của họ, để họ lôi cuốn tín đồ - đúng như câu cửa miệng của mọi người trong thời gian gần đây: *"Gạo, bột mì và cây thánh giá!".* Vậy, điều lệ, nội quy phải được xoay quanh vấn đề tu học thì không ai làm khó dễ chúng ta cả. Số Phật tử nam nữ cư sĩ của chúng ta, bây giờ, tính cả Đà Nẵng và Huế nữa có thể lên đến con số năm trăm, từng ấy đủ để xin thành lập Tổng Hội. Chúng ta có thể sơ thảo một nội dung theo phương hướng ấy, lấy trọng tâm: *"Thuần túy tu học, cấm hội viên tham gia vào bất kỳ một sinh hoạt nào khác với tôn chỉ, mục đích ấy!"*

---

[1] Đúng ra là phải Theravāda, nhưng chùa Miên đã lấy để đặt tên rồi, nên Tổng hội cư sĩ phải dùng từ Nguyên thủy.

Đại đức Bửu Chơn tán đồng trọng tâm tu học ấy của Sư Cả rồi Sư kể: Mấy lần lui tới, qua về phi trường Bangkok, tòa đại sứ đã cho người đưa đón, cung tiếp phái đoàn rất đàng hoàng lịch sự. Đích thân đại sứ Nguyễn Khoa Toàn và phu nhân đã cho người đưa xe đón về Sứ quán. Không có ông đại sứ thì có nhân viên cố vấn cao cấp là ông Nguyễn Duy Liễn hoặc con trai ông đại sứ là Nguyễn Khoa Phồn. Cho chí con dâu thứ năm của ông ta, mới hai mươi tuổi cũng chuyện trò, vui vẻ, ân cần, lịch thiệp. Trong vài lần gặp gỡ, chuyện trò, tôi còn nhớ câu nói của ông Toàn và cả ông Liễn: *"Ước gì các hội đoàn Phật giáo ở quê nhà, hội nào cũng thuần túy tu học như quý Đại đức thì khỏe biết mấy! Chúng tôi không những tạo phương tiện dễ dàng mà còn ủng hộ hết mình!".*

Câu chuyện kể lại của Đại đức Bửu Chơn, một lần nữa xác định điều Sư Cả Hộ Tông nói là đúng! Còn nữa! Đại đức Bửu Chơn nói tiếp: Lần đó, chúng tôi phải ăn chực nằm chờ tại Sứ quán, họ lo hết. Họ còn chăm lo lẻ tẻ các Sư và các cư sĩ đến sau, đi chuyến bay khác nữa. Ông Liễn, có vẻ là viên tình báo cao cấp, trò chuyện loanh quanh để cốt hỏi cho ra mọi sinh hoạt khác nhau của Phật giáo Theravāda, kể cả thái độ đối với chính quyền đương cuộc. Lúc ấy, Đại đức Hộ Giác, vốn thông minh, sắc sảo, lanh trí đã trả lời rằng: *"Theravāda chỉ lo tu hành, hoằng dương Phật pháp, khuyên mọi người sống đời không hận, không sân. Phải biết chấp hành luật pháp của quốc độ nơi đang cư trú. Không được bước ra ngoài phạm vi, lãnh địa an toàn của mình!"* Ông Liễn lại hỏi *"phạm vi, lãnh địa an toàn"* của quý Đại đức là gì? Đại đức Hộ Giác cười cười, đáp: *"Đó là tam y, nhất bát, là giới hạnh, là ngôi nhà trống, là trú xứ thanh vắng như rừng, nghĩa địa, độc cư thiền định*!". Sau lần ấy, dường như họ càng kính trọng mình hơn!

Còn nữa, tại Ấn Độ, Thủ tướng Nehru và Tổng thống Prasad cũng đã đích thân mời thỉnh phái đoàn đến tư dinh để đãi tiệc trà. Nhân viên Sứ quán Việt Nam ở thủ đô New Delhi thấy trong hội nghị Quốc tế có phái đoàn Việt Nam gồm có hai đại biểu là Đại đức Bửu Chơn, Theravāda; và cư sĩ Mai Thọ Truyền, Mahāyāna, tham dự, họ rất vui mừng và hãnh diện.

Ai cũng gật đầu, thành lập hội là đúng lúc, đúng khi.

Sau hội thảo ấy, ông Hiếu triệu tập một cuộc họp, như là một đại hội khoáng đại của cư sĩ, có sự chứng minh của các vị tôn túc để tuyên bố việc thành lập *"Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy"* do cư sĩ đảm nhiệm. Các cư sĩ cốt cán trong Ban Hộ tự Kỳ Viên (Sài Gòn),

Bửu Quang (Thủ Đức), Giác Quang (Chợ Lớn), Tam Bảo (Đà Nẵng) và Tăng Quang (Huế) đều có đại biểu tham dự. Sau đó, họ đồng đề cử ông Hiểu làm Chánh hội trưởng. Điều lệ, nội quy đều được các cư sĩ trí thức soạn thảo rồi đệ trình lên chính quyền sở tại.

4- Đại đức Tịnh Sự

Cuối tháng 1, đầu tháng 2 năm 1957, Ban Hộ tự chùa Kỳ Viên nhận được những điện văn, lần lượt đón Đại đức Giới Nghiêm, Đại đức Tịnh Sự và Sư Hộ Nhẫn về nước[1].

Đại đức Giới Nghiêm thì ở lại mấy hôm để đi thăm các chùa Theravāda rồi cấp tốc về Đà Nẵng, Huế lo Phật sự. Đại đức Tịnh Sự cũng tương tợ, Sư muốn về quê nhà mở đạo tràng. Trước khi đi, Đđ. đến chùa Bửu Quang đảnh lễ Sư Cả Hộ Tông, mong lời chỉ dạy.

Cuộc đời của Đại đức Tịnh Sự được biết như sau:



Đại đức **Tịnh Sự**

[1] Ngài Giới Nghiêm và Đại đức Hộ Nhẫn học thiền trở về.

"- Thế danh là Võ Văn Đang, sinh năm 1913, Quý Sửu, trong một gia đình có truyền thống Nho học, miền quê Nam bộ, xã Hòa Long, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp.

Năm 1920, bảy tuổi đã học chữ Nho. Vốn bẩm chất thông minh, có trí nhớ xuất chúng nên mọi người thường gọi là 'thần đồng Lê Quý Đôn'. Do túc duyên nhiều đời, năm 1925, mười hai tuổi, thọ giới sa-di tại chùa Bửu Hưng, Sa Đéc với pháp danh là Huệ Lực. Năm 1933, đúng 20 tuổi, ông thọ giới tỳ-khưu tại chùa Kim Huê, Sa Đéc. Năm 1938, được 25 tuổi, ông chủ trì chùa Phước Định, Chợ Lách. Năm 1943, đúng 30 tuổi, ông chủ trì chùa Viên Giác, Vĩnh Long. Duyên lành đưa đẩy, năm 1948, 35 tuổi, ông sang tầm cầu học hỏi tại xứ chùa tháp Campuchia. Tại đây, ông nghiên cứu kinh điển Phật giáo Theravāda và sớm trực nhận ra rằng, đây mới là giáo pháp chơn chính. Thế rồi, ông khẳng khái xả bỏ giới phẩm 15 hạ tỳ-khưu Bắc phái, mặc áo trắng của người cư sĩ, tập sự làm giới tử tu học tại chùa Kùm-Pung, Treyloko rồi thọ giới sa-di tại đây.

Được hơn một năm, khoảng cuối năm 1949, do thấy sức học của ông hứa hẹn một tài năng lỗi lạc nên các vị giáo thọ giới thiệu ông sang du học tại Thái Lan, được thọ giới tỳ-khưu tại chùa Paknam, Bangkok, có pháp danh là Tịnh Sự (Santakicco). Suốt bảy năm ròng rã, Sư Tịnh Sự thực hành hạnh đầu-đà, tu thiền minh sát và học Abhidhamma. Khi thấy mình đã nắm chắc 7 bộ Abhidhamma luôn cả Chú giải; ngôn ngữ Pāḷi và Thái đã vững vàng, ông muốn về nước hoằng truyền môn học vi diệu nầy..."

Đại đức Tịnh Sự dáng người nhỏ nhắn, nước da trắng xanh, đôi mắt rất sáng, toát ra phong cách của một nhà giáo, một học giả; nhìn là biết, toát ra một căn bản sở học vững vàng.

Với giọng nói nhỏ nhẹ, Sư trình bày với Sư Cả Hộ Tông là muốn về ngôi chùa cũ ở Vĩnh Long mở đạo tràng Siêu Lý. Sư sẽ vừa dạy vừa dịch sang tiếng Việt 7 bộ Abhidhamma sau 7 năm học ở chùa Paknam, Bangkok.

Sư Cả Hộ Tông rất hoan hỷ, sau đó nói rằng: Abhidhamma là tinh tủy giáo pháp của mọi học phái. Sư có dự kiến so sánh nó với các luận như A-tỳ-đạt-ma Câu-xá, Duy thức Tam thập tụng, Thành duy thức luận... của các tư tưởng phát triển hay không?

Đại đức Tịnh Sự cất giọng rắn rỏi, tự tin: Dạ thưa, không cần thiết. Khi có ánh sáng mặt trời rồi thì đối chiếu, so sánh làm gì với mấy cây đèn cầy, đèn dầu lạc và đèn đom đóm?

Sư Cả Hộ Tông vừa cảm thấy rất thú vị khẩu khí ấy; nhưng

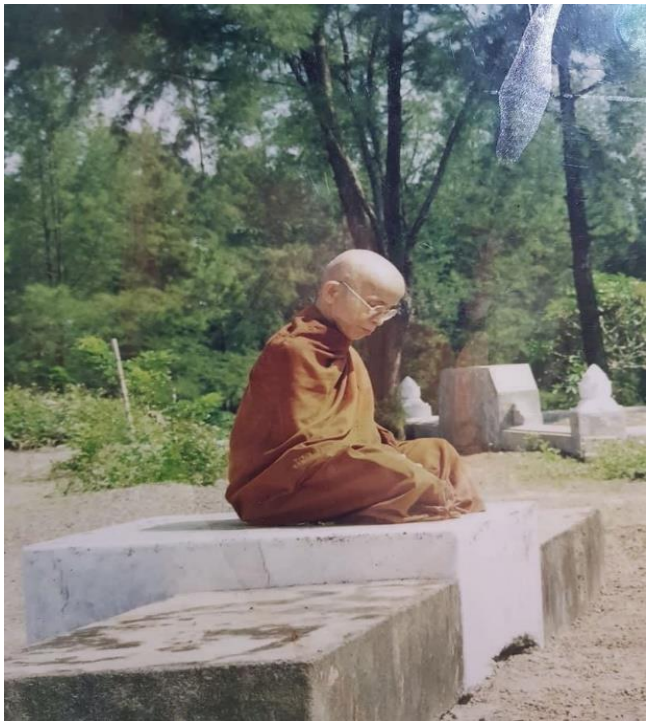
không những ngài mà bậc trí thức nào cũng thấy: A-tỳ-đàm mà cũng có của Tiểu thừa và A-tỳ-đàm của Đại thừa! Tứ Đế mà cũng có Tứ Đế của Tiểu thừa và Tứ Đế của Đại thừa. Đại đức Tịnh sự đã tu bên Bắc phái 24 năm nên Sư rõ cái kiểu *"tự tôn học phái"* ấy hơn ai hết. Một con người, một tu sĩ mà dám quăng bỏ 15 hạ tỳ-khưu để mặc áo giới tử tu tập lại - thì tâm nguyện, chí nguyện ấy đâu phải ai cũng làm được? Bây giờ đã 44 tuổi đầu rồi, Đại đức không còn muốn đối thoại với ai nữa. Cái chính là chỉ nên trình bày, giảng nói chánh pháp. Ai có duyên thì tầm cầu học hỏi, ai không có duyên thì thôi!

Sư Cả Hộ Tông khen ngợi chánh kiến ấy.

Đại đức Tịnh Sự còn trình bày thêm là học Abhidhamma dễ sinh ngã mạn. Nên 7 năm học Abhidhamma cũng là 7 năm Sư tu tập thiền minh sát và sống hạnh đầu-đà. Cái pháp học kia phải có pháp hành đi kèm theo thì nó mới quân bình được!

Đến lúc này thì Sư Cả Hộ Tông hoàn toàn yên tâm.

Sư Hộ Nhẫn cũng đi thăm thú tất cả các nơi xem thử Phật giáo Theravāda phát triển đến đâu; khi đến chùa Bửu Quang đảnh lễ Sư Cả, thấy rừng cảnh yên tĩnh, mát mẻ Sư Hộ Nhẫn xin ở lại mấy hôm để nghỉ ngơi và hầu chuyện với Sư Cả.



Đại đức **Hộ Nhẫn**

Sư Cả Hộ Tông thấy oai nghi đi đứng của ông Sư người Huế, ngài rất cảm mến nên tiếp chuyện trong không khí thân mật. Được biết Sư Hộ Nhẫn vừa được thọ đại giới trong ký kết tập Tam Tạng là một nhân duyên mầu nhiệm; lại còn học thiền Tứ Niệm Xứ với Thiền sư Mahāsi Sayādaw nổi danh đương đại nữa - thì sự thành tựu mai sau của vị này thật là bất khả tự nghì.

Trong cuộc chuyện, Sư Hộ Nhẫn nói như bộc bạch nỗi lòng: *"Thiệt không dám giấu ngài, đệ tử muốn thọ trì một số pháp hành đầu-đà, sống ở cội cây, rừng, nghĩa địa, những nơi tịch liêu hoang vắng để tĩnh cư, tu tập thiền mà thôi!"*

Sư Cả Hộ Tông tán thán: *"Quá tốt! Rồi ngài nói, ngài cũng thích như thế! Tuy nhiên, bây giờ công việc Giáo hội bề bộn quá, chư Tăng huynh đệ cần có nhau để làm việc này việc kia. Lúc nào chùa chiền, tăng lữ nơi này và nơi kia ổn định rồi, tui sẽ trở về đời sống tĩnh cư, tu tập thiền như vậy đó!"*

Họ đàm đạo khá tâm đắc. Khi từ giã, Sư Cả Hộ Tông nói:

"- Chẳng cần phải tinh thông ba tạng, chẳng cần phải kinh điển, chữ nghĩa, lý sự cho nhiều; chúng ta chỉ có tam y nhất bát, chiếc mỏ, cặp cánh để bay qua muôn trùng phiền não và cát bụi trần gian. Cái hạnh "Nhất bát thiên gia phạn, cô thân vạn lý du"[1] là cái hạnh muôn đời đó, nghen!"

Sau đó, Sư Hộ Nhẫn vâng mệnh ngài Giới Nghiêm về trông coi chùa Tam Bảo. Đến Đà Nẵng…

5- Ban Chưởng Quản Lâm Thời

Trong khi chờ đợi giấy phép thành lập Tổng Hội, các vị tôn túc bèn chuẩn bị bước đi thứ hai, đấy là thành lập ***Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam.*** Mọi công việc và cách tổ chức tương tợ như đợt trước, nhưng lần này, chu đáo hơn, họ bầu bán một Ban Chưởng quản Lâm thời để điều hành trong bước đầu.

Hôm ấy, có đầy đủ tất thảy chư vị Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Giác Quang, Tối Thắng, Kim Quang, Ẩn Lâm, Giới Nghiêm (từ Đà Nẵng vào), Hộ Giác, Thông Kham (mới từ Lào sang), Bửu Hạnh, Tịnh Sự (Vĩnh Long lên)...

Trong khi thảo luận, ai cũng đề cử các chức vụ thuận theo hạ lạp: Đại đức Thiện Luật 19 hạ, Đại đức Bửu Chơn 16 hạ, Sư Cả Hộ

[1] Nghĩa: Một bát, cơm ngàn nhà. Thân chơi muôn dặm xa.

Tông 15 hạ...[1] vì đây là ba vị có công đức rất lớn đối với việc truyền bá Phật giáo Theravāda về Việt Nam. Tuy nhiên, nói về công đức thì cả nhị vị Thiện Luật và Bửu Chơn đều nhè nhẹ lắc đầu từ chối; họ đều bảo rằng có Sư Cả Hộ Tông ở đây thì không ai dám nhận cái công đức ấy cả. Vì mọi người ai cũng biết rõ, suốt 10 năm, từ những năm 1930 đến 1940 Sư Cả Hộ Tông khó khăn vất vả tìm đạo cùng hướng dẫn huynh đệ như thế nào. Rồi từ những năm 1940 đến 1950, cả Bửu Quang, Kỳ Viên - Sư Cả Hộ Tông đều phải cáng đáng một mình, thỉnh thoảng chỉ có Đại đức Giác Quang trợ giúp mà thôi.

Sư Cả Hộ Tông nhắc nhở mọi người với ý rằng: Chúng ta bầu bán chức vụ lâm thời để làm việc; và nếu để mà làm việc thuận lợi với chính quyền, ở đây có ai bằng Sư Bửu Chơn? Vậy, tui đề nghị như sau: Sư Bửu Chơn là Tăng thống, sư Thiện Luật là Đệ nhất phó Tăng thống và tui là Đệ nhị phó Tăng thống, còn Sư Hộ Giác làm Tổng Thư Ký, được chưa?

Cái lý đưa ra ấy quá đúng nên ai cũng gật đầu. Nhưng Đại đức Thiện Luật lại lắc đầu với ý rằng: Sư Bửu Chơn vì nhu cầu công việc thì được rồi. Còn Sư mà ngồi trên Sư Cả Hộ Tông thì coi chừng, cũng như tảng đá ngai vàng mười sáu do-tuần của Đế Thích nóng cháy lên. Ai mà chịu nổi!

Mọi người cười vui. Riêng Đại đức Bửu Chơn đành phải chấp nhận, nhưng Sư rào trước đón sau: Nên nhớ đây chỉ mới là *Ban Chưởng quản Lâm thời,* nó mới chỉ là cái sườn. Cái Ban này phải có nhiệm vụ sơ thảo điều lệ, nội quy để đệ trình lên chính phủ. Vào khoảng tháng 11 - 12 năm này, chúng ta phải tổ chức một đại hội, đầy đủ chư Tăng tỳ-khưu khắp các chùa để bầu bán công bằng, dân chủ. Trong dịp ấy, chúng ta mới thành lập các Ban bệ, có luôn cả cư sĩ bên Tổng Hội, có lẽ là rộng lớn, quy mô hơn cả bên chùa Sùng Phước nữa đó. Vậy mới là hợp tình và hợp lý.

Hôm ấy là ngày 15/4/1957, đánh dấu thời điểm thành lập Ban Chưởng quản Lâm thời Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Và sau đây là thành phần Ban Chưởng quản:

- Tăng thống: Trưởng lão Bửu Chơn
- Đệ nhất phó Tăng thống: Trưởng lão Thiện Luật

[1] Nếu tính đến năm 1957 thì thêm 01 hạ - nhưng lúc ấy là tháng 4 (DI), chưa đến mùa an cư năm 1957.

- Đệ nhị phó Tăng thống : Trưởng lão Hộ Tông
- Tổng Thư Ký: Đại đức Hộ Giác
- Phó Tổng Thư Ký: Đại đức Giới Nghiêm
- Cố vấn Ban Chưởng quản: Chư vị Đại đức Giác Quang, Tối Thắng, Kim Quang, Ấn Lâm, Bửu Hạnh, Tịnh Sự…

6- Dự Lễ 2.500 năm Kỷ Nguyên Phật giáo

Danh sách Ban Chưởng quản Lâm thời hình thành chưa được bao lâu thì vào ngày 9/5/1957, chùa Kỳ Viên nhận được công văn của phủ Tổng thống đề cử Đại đức Bửu Chơn làm trưởng phái đoàn; Thượng tọaTrí Thủ là phái viên, ông Trần Thành Hiệp làm thư ký để đi dự lễ 2500 năm kỷ nguyên Phật giáo được tổ chức tại Phnôm-Pênh, Campuchia. Đến ngày 11/5 lên đường, Thượng tọa Trí Thủ vì lý do sức khỏe không đi được, ông Trần Thành Hiệp cũng vắng mặt, phủ Tổng thống phải đề cử Đại đức Hộ Giác đi thay. Vậy là phái đoàn Việt Nam chỉ có hai vị đại biểu của Phật giáo Nguyên thủy mà thôi.

Hai hôm sau, nhằm ngày 13/5 (Dl), chùa Kỳ Viên tổ chức đại lễ Vesak, chư Tăng các chùa về tham dự rất đông. Đêm ấy có tổ chức thọ đầu-đà để Phật tử nghe pháp, luận đạo, hành thiền...

Sau lễ, ông Hiểu nhận được nghị định của Đô thành Sài Gòn ngày 14/5/1957, chuẩn y lệnh của phủ Tổng Thống, cấp giấy phép hoạt động cho Tổng hội Cư sĩ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, trụ sở tại chùa Kỳ Viên - Bàn Cờ, trong đó có một câu đặc biệt mà ai cũng mỉm cười: *"Chỉ chấp thuận và cho phép sinh hoạt trong phạm vi Tôn giáo"!*

Mọi người ai nấy thở phào nhẹ nhõm. Và mọi người biết là họ đã đi trúng đường!

Vào ngày 21/5 sau đó, phái đoàn đi dự lễ tại Phnôm-Pênh trở về, hồi ký của Đại đức Bửu Chơn có ghi lại như sau:

- Ngày 11/5 (Dl), tại vương cung, đức vua[1] và hoàng hậu đón tiếp chúc mừng phái đoàn. Họ gồm có: Miến Điện, Tích Lan, Tàu,

[1] Vào ngày 2/3/1955 Sihanouk tuyên bố thoái vị, nhường ngôi quốc trưởng lại cho cha là Nôrôđôm Xuvra Marit - sau đó đứng ra vận động thành lập "Cộng đồng Xã hội Bình dân", quy tụ tất cả mọi đảng phái chính trị thời bấy giờ, cùng đứng chân dưới ngọn cờ "Hòa bình và Trung lập" mà ông ta lãnh đạo. Ngày 12/01/1957, đại hội nhân dân toàn quốc lần thứ IV khai mạc tại Phnôm Pênh, nhất trí thông qua đạo luật về nền trung lập của Campuchia. Đây là một thắng lợi vẻ vang của Sihanouk - nên ông ta muốn tổ chức đại lễ Vesak thật lớn để cầu nguyện hòa bình cho đất nước có tai mắt của cộng đồng Quốc tế.

Nhật, Anh, Ấn Độ, Pháp, Lào, Mã Lai, Việt Nam miền Bắc, Việt Nam miền Nam, Thái Lan, Nga, Hoa Kỳ... Thủ tướng Sihanouk phiên dịch diễn từ của Quốc Trưởng bằng tiếng Anh và Pháp. Các phái đoàn lần lượt có đáp từ. Phái đoàn Việt Nam, đại biểu là Đại đức Bửu Chơn phát biểu bằng tiếng Anh, sau đó nói chuyện với Quốc trưởng bằng tiếng Miên. Họ rất vui mừng vì thấy Việt Nam đã có mặt Phật giáo Theravāda.

- Ngày 12/5 (Dl), một cuộc nghinh rước Xá-lợi được tổ chức rất hoành tráng, từ vương cung đến nơi hành lễ. Quốc trưởng đọc diễn văn xong - thì đức Vua Sãi, Trưởng lão Choun-Nat đọc một bài diễn từ nói về ý nghĩa trọng đại của kỷ niệm 2500 đại lễ Vesak. Buổi chiều, chư tôn túc Trưởng lão làm lễ xuất gia tỳ-khưu cho 2500 sa-di, như một dấu son rực rỡ trong lịch sử Phật giáo Campuchia.

- Ngày 13/5 (Dl), đúng ngày đại lễ Vesak, trên đài phát thanh, đức Vua Sãi tụng kinh rồi truyền *"Tam quy và Bát quan trai giới"* cho thiện nam, tín nữ khắp toàn quốc.

Thủ tướng Sihanouk đọc diễn văn khai mạc, sau đó là 15 phái đoàn lên phát biểu bằng tiếng Bổn quốc của họ rồi có người thông dịch. Riêng đoàn Việt Nam thì Đại đức Bửu Chơn phát biểu bằng ba thứ tiếng: Việt, Miên và Anh làm cho ai ai cũng đều thích thú, ngạc nhiên.

Buổi chiều, 15 phái đoàn lên phát biểu tại đài phát thanh. Đại đức Hộ Giác lên đọc bằng tiếng Miên và Việt, sau đó tuyên bố cúng dường đại lễ 25.000$[1] do tín đồ chùa Kỳ Viên, Sài Gòn và tín đồ Việt kiều Phnôm-Pênh đóng góp.

Mỗi ngày chừng 400.000 người tham dự.

Khoảng 9 giờ mỗi buổi sáng, tại quảng trường mênh mông có lễ đặt bát cho 2500 tỳ-khưu sơ tu, suốt bảy ngày như thế.

Nghe phái đoàn kể lại, ai cũng hoan hỷ ra mặt. Nhưng nghĩ thấy chư Tăng, chùa chiền của PGNTVN quá ít ỏi thật đáng cảm thương. Cuộc mạn đàm sau đó giữa các vị, nói về các cơ sở hoằng pháp các nơi, họ cũng được an ủi phần nào. Được biết rằng tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng và chùa Tăng Quang, Huế của Đại đức Giới Nghiêm đã đi vào sinh hoạt; và cả hai cơ sở nêu trên đều cần các vị tôn túc đến giảng pháp. Đại đức Tịnh Sự cũng nói rằng, đạo tràng ở chùa Viên Giác - Vĩnh Long cũng đã bắt đầu vận hành suôn sẻ.

---

[1] Là số tiền rất lớn, một tạ gạo chừng 10 đồng.

Thế rồi, nghĩ là hợp thời, chư vị Đại đức Bửu Chơn, Hộ Giác, ông Hiểu, ông Hương, ông Huấn nhận trách nhiệm soạn thảo điều lệ, nội quy thành lập Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam để đệ trình chính quyền Đô thành. Rồi cũng được chấp thuận dễ dàng. Các ngài liền bàn với nhau ngày cử hành đại hội thường niên vào cuối năm.

7- An Cư Chùa Tam Bảo, Đà Nẵng Và Chùa Tăng Quang - Huế

Sư Cả Hộ Tông nói chuyện với Đại đức Thiện Luật, rằng là Đại đức Giới Nghiêm chỉ trong một thời gian rất ngắn mà đã thành lập được hai ngôi chùa Tam Bảo, Đà Nẵng và chùa Tăng Quang, Huế - thì quả là một ngôi sao truyền giáo, tài giỏi nhiều phương diện. Cả hai vị nguyện đồng tâm, hiệp lực hỗ trợ cho cả hai nơi phát triển hơn nữa.

Tháng 6/1957, thấy cả 3 ngôi chùa Bửu Quang, Giác Quang, Kỳ Viên đã rất đông nhân sự; có chư vị tôn túc Bửu Chơn, Giác Quang, Ấn Lâm, Bửu Hạnh, Kim Quang, Hộ Giác, Thông Kham… hướng dẫn tu tập rất an tâm nên hai ngài Hộ Tông, Thiện Luật hoan hỷ cùng Đại đức Giới Nghiêm về an cư kiết hạ ở chùa Tam Bảo, Đà Nẵng và chùa Tăng Quang, Huế.

Sư Cả Hộ Tông đã từng du hành đầu-đà khắp đất Phật như Ấn, Népal, Tích Lan, Thái, Miến… nên bây giờ ngài cũng muốn lang thang du hành khắp các tỉnh miền Trung; nhân tiện, xem thử tỉnh nào, nơi nào, sau này, có thể lập chùa để hoằng dương Phật pháp.

Ai cũng vui vẻ đồng thuận. Hành trang của họ không có gì, chỉ có y và bát. Riêng chú sa-di thị giả thì ngoài y bát còn mang theo một cái xách vừa đựng đồ vặt vãnh như thuốc men và tiền bạc cần thiết cho suốt cuộc hành trình dài.

Trên đường, họ đi xe từng chặng, không vội vàng gì. Cứ xuống xe là họ đi trì bình khất thực rồi ghé cội cây, nghĩa địa, miếu hoang hay bờ biển để dùng bữa. *Phan Thiết, Phan Rang, Cam Ranh, Nha Trang, Tuy Hòa, Quy Nhơn, Bình Định, Quảng Ngãi, Tam Kỳ, Hội An...* mỗi nơi họ dừng chân dăm ba hôm để đi đây đi đó ngắm xem phong cảnh, quan sát con người hoặc lắng nghe các giọng nói khác nhau, rất thú vị. Các nơi mà họ nhắm đến, sau này có cơ duyên thuận lợi để lập chùa là *Phan Thiết, Nha Trang, Quy Nhơn, Quảng Ngãi...* Cứ tỉnh cách tỉnh như vậy cũng đã quý hóa lắm rồi.

Hình ảnh hai vị Đại đức già uy nghi, trang nghiêm (Sư Cả Hộ Tông 63 tuổi, Đại đức Thiện Luật 58 tuổi), một vị trung niên phương phi, tốt tướng (Đại đức Giới Nghiêm 36 tuổi); bên sau có ông Sư

nho nhỏ, ôm bát đi xin ăn đường này sang đường khác tạo một ấn tượng mới mẻ trong lòng người tỉnh lạ. Không ai cho hoa quả bánh trái gì thì chú sa-di dừng lại giải thích. Và rồi nhiều người hoan hỷ đặt vật thực hoặc những thứ gì dùng được.

Đến Quy Nhơn, ba ngài không quên ghé Bình Định thăm chùa Phước Quang có chư Sư Pháp Vĩnh và Kim Triệu đang ở đây.

Đến Tam Bảo, Đà Nẵng thì Sư Hộ Nhẫn đang trông coi chùa, đi chân đất ra đón tiếp các ngài từ ngoài cổng. Cảnh trí ngôi chùa lúc này, tuy chánh điện còn nhỏ nhưng đâu đó trông đã tươm tất, đàng hoàng. Phật tử lui tới đông đúc, có vẻ thạnh mậu. Đại đức Giới Nghiêm cho biết là Ban Quản trị điều hành ở đây như ông bà Vĩnh Cơ, Thông Diếu... đã lên dự toán thiết kế, xây dựng một ngôi Tam Bảo rất rộng lớn; quy mô gồm có chánh điện lầu, với sức chứa bốn năm trăm người; có bảo tháp thờ Xá-lợi bảy tầng, có nhà giảng, nhà sinh hoạt, tăng xá và có cả chỗ dành riêng cho các bậc Cao Tăng... Còn tại Huế thì Ban Quản trị ở đó đã tìm cách nâng cấp, cải tạo chùa Tăng Quang lại cho đàng hoàng, vững chắc và tiện nghi hơn.

Ai cũng hoan hỷ.

Sư Cả Hộ Tông nói với Đại đức Giới Nghiêm:

- Sư ở đây, Đà Nẵng, Huế là cả một lãnh địa rộng lớn sẽ có rất nhiều người tu tập. Khi nào cần bao nhiêu vị tỳ-khưu để hành Tăng sự, lúc nào cần luân phiên thuyết giảng tại chùa Tam Bảo hay Tăng Quang thì cứ điện vào. Sư Hộ Giác, Pháp sư Thông Kham đều là những nhà Sư có khiếu ăn nói, rất hấp dẫn đại chúng!

Ba vị Cao Tăng không phân công mà hầu như tâm ý hiểu nhau. Nên sau đó, Sư Cả Hộ Tông cùng với Sư Hộ Nhẫn ra an cư tại chùa Tăng Quang, Huế. Còn Đại đức Thiện Luật thì an cư tại chùa Tam Bảo đây với Đại đức Giới Nghiêm.

Thế rồi, mãn mùa an cư kiết hạ năm 1957, Đà Nẵng và Huế đều đông vui, vì phái đoàn chư Tăng và Phật tử Sài Gòn, Chợ Lớn, Gò Dưa đổ về hai chiếc xe lớn. Chư Tăng chừng ba mươi vị, trong đó đầy đủ mặt các vị tôn túc Trưởng lão. Phật tử đi theo cũng con số tương tợ cùng với chừng mươi tu nữ.

Đại lễ Dâng Y Kaṭhina tại chùa Tam Bảo tổ chức rất hoành tráng, do ông bà Vĩnh Cơ làm đại thí chủ. Chưa có lúc nào mà chư Tăng lại tụ hội đông đúc như thế. Phật tử Bắc tông tìm đến dự lễ rất nhiều. Ngôi chùa đã trở nên quá chật chội.

Đại đức Giới Nghiêm bàn với chư vị Trưởng lão, nên tổ chức thuyết pháp ba ngày, mỗi ngày hai thời cho quần chúng Đà Nẵng có

cơ hội biết đến giáo pháp Nguyên thủy nhiều hơn. Các vị hoan hỷ đồng ý. Và đây cũng là lần đầu tiên và duy nhất mà chư vị tôn túc Hộ Tông, Bửu Chơn, Giới Nghiêm, Thông Kham, Hộ Giác... chia phiên thuyết pháp. Như những ngôi sao đồng quy tụ một góc trời. Quả giống như cuồn cuộn hải triều âm. Quả giống như Pháp Bảo từ ngàn xưa vọng về. Mỗi vị mỗi phong cách. Vị nào cũng tinh thông giáo pháp và giảng thuyết đều lưu loát. Mỗi vị đều có ngôn ngữ, cách nói, cách diễn đạt riêng, không ai giống ai! Sáu thời pháp có chủ đề khác nhau nhưng đều đi theo pháp thuận thứ, từ thấp lên cao, từ cạn vào sâu với hằng chục chuyện kể; ví dụ, đoản ngôn, kệ Pāḷi, kệ Hán đan xen. Phật tử Đà Nẵng, những ai có duyên đều được tẩm mát trong cơn *"pháp vũ"* hôm ấy, duy nhất, một lần, trăm năm không thể có, ngàn năm cũng không thể có được như vậy!

Ngày cuối cùng rời Đà Nẵng ra Huế, chư Tăng ôm bát đi trì bình khất thực quanh thành phố như một dòng suối vàng đổ tràn qua các con lộ. Nhân dân Đà Nẵng, hôm ấy có dịp lặng lẽ đứng bên đường, trong nhà hoặc trong quán hàng đưa mắt chiêm ngưỡng; nhưng cuối cùng, trong số họ cũng có người không quên nhiệm vụ mua vật thực, bánh trái ra đặt bát cho chư Tăng.

Và cũng kể từ đấy, chùa Tam Bảo và giáo pháp Theravāda đã đặt chân đứng vững chắc tại Đà Nẵng; và nhờ danh tiếng của nó, một giáo phái thuần túy tu hành, chính quyền sở tại nhìn nhận, đánh giá tốt; họ để cho tự do sinh hoạt.

Đến Huế, đại lễ Dâng Y ở đây cũng được tổ chức tương tợ thế, ông bà Đông làm đại thí chủ. Các thời pháp sau đó đã ghi đậm trong ký ức của nhiều người. Và cũng lần đầu tiên, đất thần kinh văn vật và dòng sông Hương in bóng những đám mây vàng, ửng hiện giữa nền trời Cố đô hình ảnh Đức Phật và chư Tăng ôm bát đi vào kinh thành Sāvatthī (Xá Vệ).

Sau hai cuộc lễ, phái đoàn đi du lịch các nơi thăm lăng tẩm, đền đài, cung điện, núi Ngự, sông Hương, chợ Đông Ba, chùa tháp Huế đô... Vào Đà Nẵng, họ đi thăm biển, Ngũ Hành Sơn, Non Nước, chợ Hàn... rồi xuôi Nam.

Sư Cả Hộ Tông nói chuyện với Sư Hộ Nhẫn trước khi rời núi Ngự, sông Hương:

- Sư cứ giữ nguyên cái hạnh của mình, đi trì bình khất thực nuôi mạng, thọ dụng trong bát như bấy lâu nay. Đất này là đất của Đại thừa, niệm Phật A Di Đà, thờ Quan Âm và ăn chay có nghĩa là tu - đã trở thành truyền thống nhiều đời rồi, cứ để nguyên như vậy,

không đụng chạm đến. Thờ duy nhất Phật Sākya Gotama, bố thí, ngũ giới, bát quan trai giới, tham thiền và dùng tam tịnh nhục như các xứ Phật giáo Nam truyền thì họ không quen đâu. Từ từ sẽ đi vào lòng người.

Sư Hộ Nhẫn cũng trình bày cái khó là người ta kỳ thị là Tiểu thừa thì được Sư Cả động viên: Cứ tu giới, định, tuệ là cái đúng, cái tốt sẽ về phần mình. Cứ trì bình khất thực, độ trong bát thì hình ảnh đẹp ấy sẽ lần hồi lan tỏa đất Thần Kinh.

Và khi biết tâm nguyện của Sư Hộ Nhẫn là thích sống hạnh đầu-đà, trú xứ có thể là nghĩa địa, cội cây, một góc rừng vắng - thì Sư Cả hứa sẽ tìm người về thay thế chủ trì chùa Tăng Quang để cho Sư tha hồ mà *"ngàn nhà cơm một bát!"*

Về lại Đà Nẵng, Sư Cả Hộ Tông nói chuyện thu xếp việc Sư Hộ Nhẫn như thế, Đại đức Giới Nghiêm có vẻ than phiền là không thể đợi được một thời gian khi có đủ người hay sao? Thì Sư Cả Hộ Tông nói với ý rằng: Mỗi người mỗi hạnh, mỗi nguyện, pháp đệ à! Sư Thiện Luật chuyên về Luật. Sư Bửu Chơn chuyên về ngoại giao và hội nghị Quốc tế. Sư Hộ Giác chuyên về giáo dục, cổ ngữ, sinh ngữ, thư ký và cả thuyết pháp. Đại đức Thông Kham nổi danh là Pháp sư. Sư Tịnh Sự chuyên về Abhidhamma. Còn ông Sư Hộ Nhẫn này có lẽ chuyên về độc cư thiền định rồi đó. Ôi! Đẹp làm sao là ngôi vườn giáo pháp mà mỗi đóa hoa là mỗi sắc, mỗi vẻ, mỗi hương khác nhau...

Sau này, Đại đức Giới Nghiêm kể lại; nói là, Sư Cả Hộ Tông không chỉ là bậc tu hành nghiêm túc; không chỉ là nhà thơ tài hoa mà còn là một biện sĩ lỗi lạc nữa!

Ông bà Vĩnh Cơ, Thông Diếu thuê riêng một chiếc xe, tháp tùng nhị vị tôn túc Hộ Tông, Thiện Luật vào Sài Gòn. Đại đức Giới Nghiêm hẹn đại hội khoáng đại cuối tháng 11, bầu bán suy cử Ban Chưởng quản chính thức hẳng vào. Đại đức còn ở lại để xem xét chi tiết bản vẽ kiến tạo ngôi Tam Bảo sắp xây dựng nay mai.

Như lời hứa, hai vị tôn túc ghé lại chùa Phước Quang. Sư Pháp Vĩnh cho biết là lễ Dâng Y vừa rồi, chùa Bửu Quang có cho ra bốn vị tỳ-khưu nên cuộc lễ cũng hoàn mãn.

Tại đây có hai duyên sự. Một, có một cô bé tên Thành[1], chừng 16 tuổi muốn xuất gia tu nữ. Sư Kim Triệu đã viết giấy giới thiệu.

[1] Sau này là tu nữ Diệu Thành.

Rồi Bà Hai Hòa Hưng đã dẫn cô bé sang chùa Bửu Quang ở chung với cô Diệu Đào[1] rồi tu học ở đây.

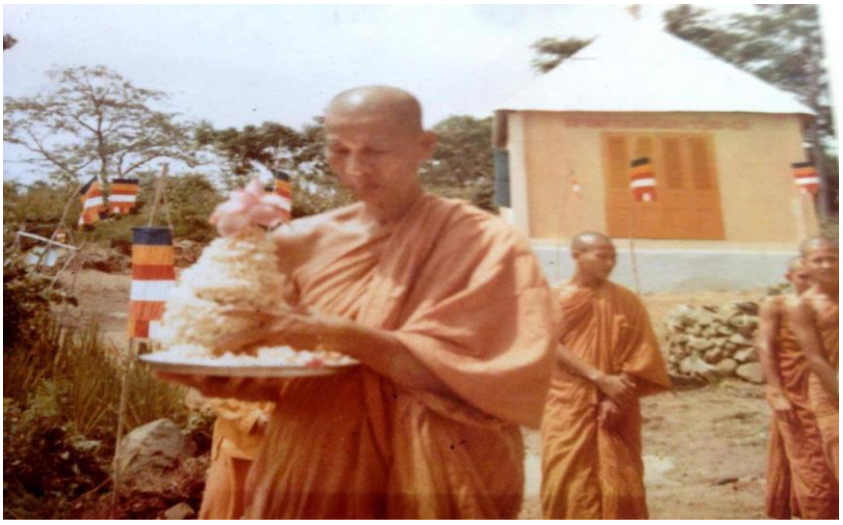
Chuyện thứ hai, hôm cuối cùng, hai vị tôn túc bàn với.

Sư Pháp Vĩnh, việc nên xây dựng một ngôi chùa tại Quy Nhơn. Có thể thăm dò địa điểm, gần biển thì càng tốt… Còn tiền bạc mua đất và xây dựng ngôi Tam Bảo thì quý Đại đức lớn sẽ hỗ trợ, nhất là Phật tử Sài Gòn và Đà Nẵng sẽ hoan hỷ đóng góp.

Bà Vĩnh Cơ và bà Thông Diếu, đều là đại gia thí chủ Đà Nẵng, lúc ấy có mặt tại đó; lên tiếng ủng hộ, rằng là Sư cứ kiếm đất đi, chúng tôi sẽ vận động tài chánh. Nhờ cuộc trao đổi này mà về sau, tại bờ biển Quy Nhơn có thêm một ngôi chùa nữa, có tên là Huệ Quang, Sư Pháp Vĩnh chủ trì ở đây.

Gần cuối năm, vào ngày 18/12 năm 1957, một Hội đồng Tăng-già Chưởng quản Giáo hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam; sau cuộc bầu bán và suy cử, đúng như mọi người tiên đoán:

- Tăng thống: Trưởng lão Hộ Tông.
- Đệ nhất phó Tăng thống: Trưởng lão Bửu Chơn.
- Đệ nhị phó Tăng thống : Trưởng lão Thiện Luật.
- Tổng Thư Ký: Đại đức Hộ Giác.
- Phó Tổng Thư Ký: Đại đức Giới Nghiêm.
- Cố vấn Ban Chưởng quản: Chư Đại đức Giác Quang, Tối Thắng, Kim Quang, Ẩn Lâm, Bửu Hạnh, Tịnh Sự...



Ngài **Hộ Tông** bưng mâm tháp Xá-lợi phủ hoa.

[1] Theo lời kể của cô Diệu Thành, là tu nữ hiện sống ở chùa Bửu Long.

Thế là con thuyền của Phật giáo Theravāda Việt Nam từ đây đã bắt đầu bỏ bến, ra khơi. Nó có được thuyền trưởng, phó thuyền trưởng, những thủy thủ điều hành đều là những bậc lương đống, đạo hạnh và tài hoa; xứng đáng cho Phật giáo Nguyên thủy vượt qua bao nhiêu bão táp và sóng gió để cho giáo pháp chân truyền phát triển khắp mọi miền đất nước, tồn tại vững chắc đến ngày nay.

PHẦN D

Phật giáo Theravāda
Lan Tỏa Trong Và Ngoài Nước

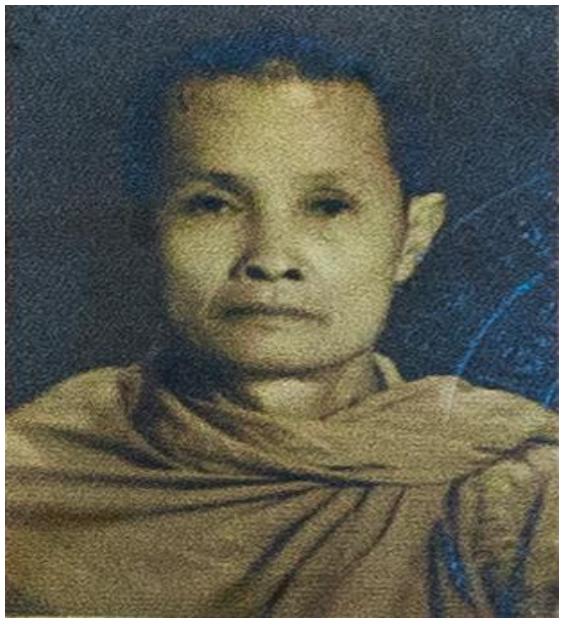
CHƯƠNG I

THẾ HỆ KHAI SÁNG
Ba Vị Đệ Nhất Công Đức Truyền Giáo:

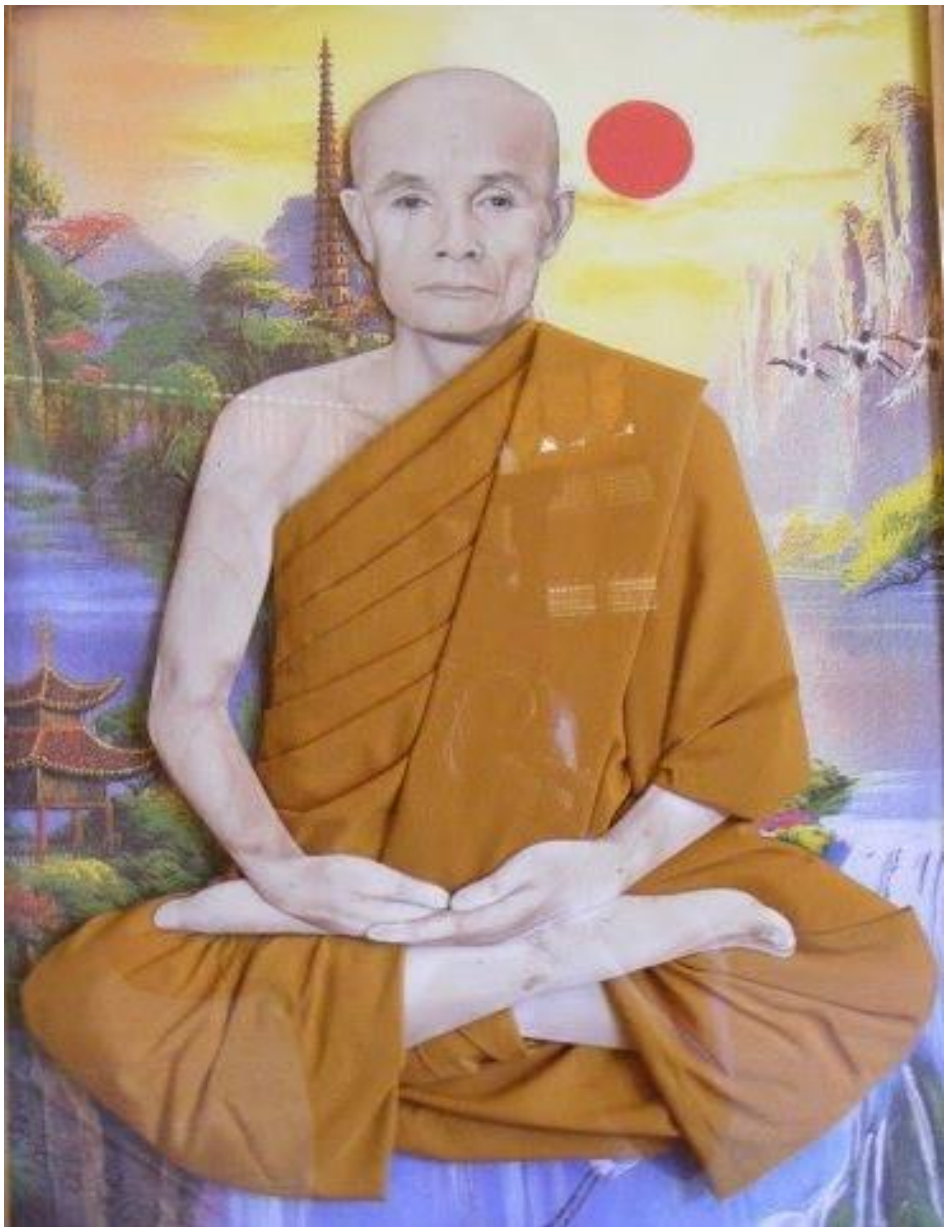
1- Trưởng lão Thiện Luật (Tỳ-khưu 1937)
2- Trưởng lão Bửu Chơn (Tỳ-khưu 1940)
3- Trưởng lão Hộ Tông (Tỳ-khưu 1941)
Và Một Vị Hỗ Trợ Đắc Lực:
4- Trưởng lão Nārada (Tỳ-khưu 1918)

1- Trưởng lão Thiện Luật (1937)
(Bhikkhu Vinayakusala)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984, tuy ngài là vị tỳ-khưu đầu tiên của PGNTVN, nhưng ghi là số 13.



Pháp danh: **Thiện Luật** (Bhikkhu Vinayakusala).
Thế danh: Bùi Văn Hộ.
Ngày và nơi sanh: 1900, Hòa Mỹ, Prey Veng.
Tờ khai căn cước: A05 9673, 23/1/1957, quận 3, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
9 giờ, ngày 30/4/1937,
Ratanārāma, Phnôm-Pênh.
Thầy Tế độ Brauttamanunī.
Thầy Yết-ma: Sāphāma.
Địa chỉ: Phổ Minh tự, quận Gò Vấp, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 10/2/1958.



Trưởng lão **Thiện Luật** (Bhikkhu Vinayakusala).

(Tiếp theo phần trước)

Từ năm 1952 đến năm 1956, ngài vừa làm Thầy Tế độ vừa sách tấn luật giới đến chư Tăng các chùa Kỳ Viên, Giác Quang, Bửu Quang đến Tam Bảo, Đà Nẵng, Tăng Quang, Huế…

Năm 1957 ngài cùng chư vị Trưởng lão Hộ Tông, Bửu Chơn, Giác Quang, Giới Nghiêm, Hộ Giác, Tịnh Sự… đứng ra thành lập Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy VN, trụ sở đặt tại chùa Kỳ Viên ngày nay. Trong nhiệm kỳ đầu tiên của Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy VN, ngài được suy cử lên ngôi vị Phó Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy VN.

Năm 1963, với chính sách kỳ thị Tôn giáo của chính phủ Tổng thống Diệm, ngài cùng Ban Chưởng quản Giáo hội tham gia Ủy Ban Liên Phái Bảo Vệ Phật giáo đấu tranh trong tinh thần bất bạo động, cho sự tự do và bình đẳng Tôn giáo.

Năm 1967, Giáo hội PGVNTN ra đời, ngài được suy cử Phó Tăng thống GHPGVNTN.

Năm 1969, do tuổi cao sức yếu, ngài xả báo thân ngày mồng 9/7 năm Kỷ Dậu (tức ngày 22/8/1969) thọ 71 tuổi, 32 hạ lạp, tang lễ được tổ chức trọng thể tại chùa Ấn Quang trong niềm kính tiếc vô hạn của chư Tăng, tín đồ khắp nơi.

Cuộc đời ngài tinh đọng những nét son không thể phai mờ:

- Cao Tăng Đệ Nhất Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy VN.
- Đệ Nhất Phó Tăng thống Giáo hội Tăng-già NTVN.
- Đệ Nhị Phó Tăng thống Giáo hội Phật Giáo VN Thống Nhất.
- Bậc Nghiêm Tu Giới Luật.

Hậu bối, tỳ-khưu Giới Đức chuyết thi:
“Đệ nhất tỳ-khưu Tăng
Đúng pháp danh Thiện Luật
Vị chủ trì đầu tiên
Ngôi Bửu Quang đất Việt”.

Xây Dựng Chùa Và Học Viện:
Chùa Phổ Minh (1957)

Ngài là vị tỳ-khưu đầu tiên của Phật giáo Theravāda Việt Nam; cũng là vị Đại đức đầu tiên về chủ trì ngôi chùa Bửu Quang sơ khai ở Gò Dưa, Thủ Đức năm 1938. Và suốt năm tháng dài hoằng truyền giáo pháp về Việt Nam, ngài luôn sát cánh chung vai với các ngài Hộ

Tông, Bửu Chơn cùng cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu từ ngôi chùa này sang ngôi chùa khác ở miền Nam, lan ra cả miền Trung, Cao nguyên…

Chùa Phổ Minh Gò Vấp, Gia Định - trước đây có tên là chùa Lá thuộc hệ phái Bắc tông do Ht. Linh Tâm (thế danh Võ Văn Hớn) thành lập từ năm 1934. Năm Đinh Dậu 1957, ngài đại diện Tăng-già thọ nhận ngôi chùa này do chủ trì là Sư cô Diệu Thiện dâng cúng cho hệ phái Theravāda.

Thời gian sau, khi Đại đức Hộ Giác về nước muốn xây dựng Phật Học viện, ngài bàn giao chùa lại cho ngài Bửu Chơn để về Pháp Quang chung tay chung sức với *"con trai".*

Học Viện Pháp Quang (1958)

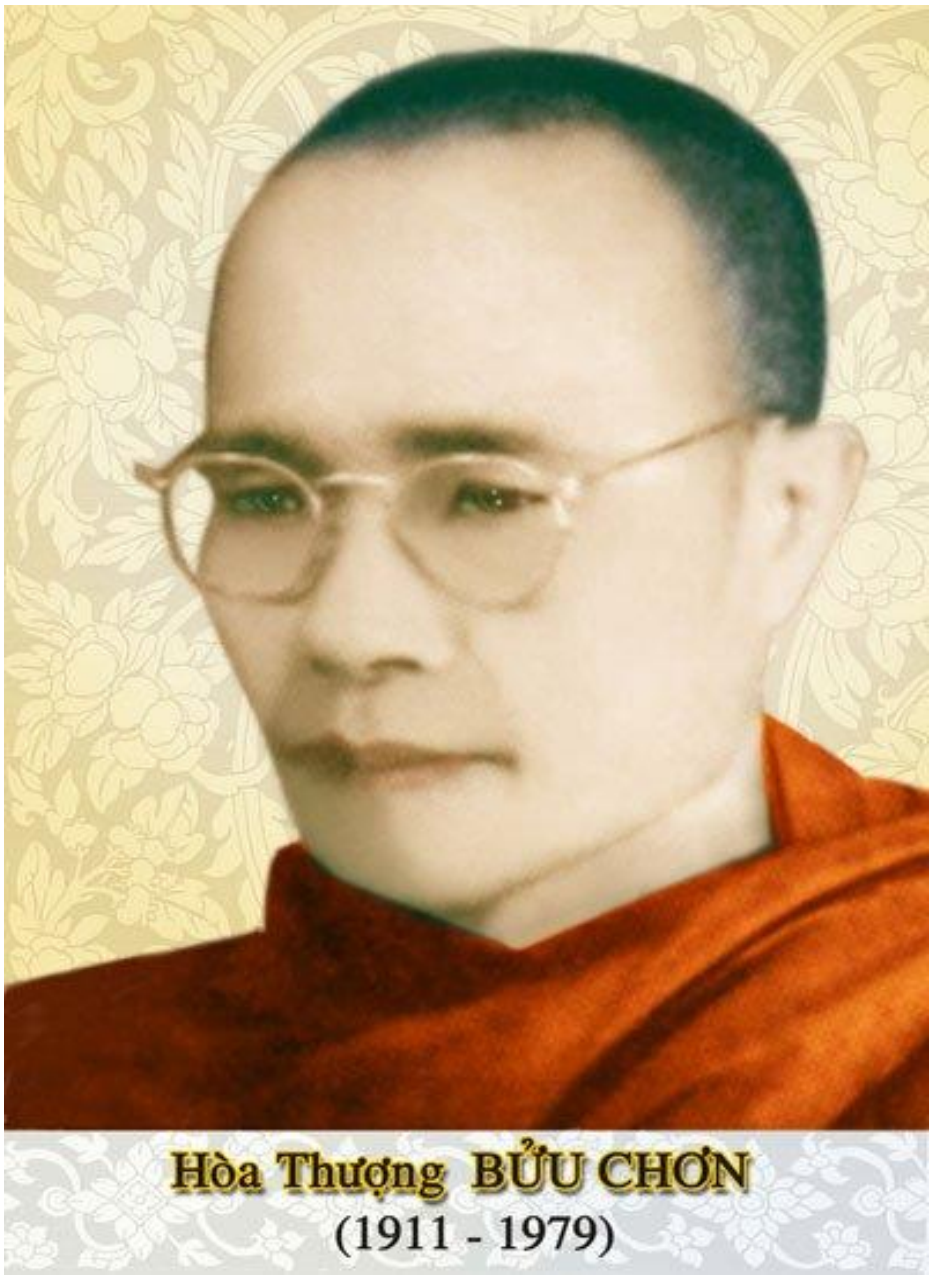
Năm Mậu Tuất 1958, với sự ủng hộ tài chánh của hãng dầu cù-là hiệu Mac-Phsu; Trưởng lão Thiện Luật cùng Đại đức Hộ Giác kiến lập chùa Pháp Quang ở gần cầu Bình Lợi, Gia Định. Và tại nơi đây, ngôi trường Phật Học đầu tiên của Giáo hội Tăng-già Nguyên thuỷ Việt Nam được thành lập có tên là Phật Học viện Pháp Quang do Ht. Hộ Giác làm Viện Trưởng. Học viện chuyên đào tạo học Tăng qua 3 học vị: Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng Phật Học theo truyền thống Phật giáo Theravāda... Học vị do trường cấp cho Tăng sinh tốt nghiệp được Hội Phật giáo Thế giới công nhận. Ngôi trường đã đào tạo nhiều bậc Tăng tài phục vụ sự nghiệp phát triển PGNT trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp, Các vị Ht., Tt. hiện nay như: Ht. Tịnh Giác, Ht. Minh Giác, Ht. Thiện Nhân, Tt. Bửu Chánh, Tt. Giác Trí… và còn nhiều vị nữa đều có thời gian tu học từ ngôi trường này, sau trở thành những bậc tòng lâm của Giáo hội.

2- Trưởng lão Bửu Chơn (1940)
(Bhikkhu Nāga Thera)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, tuy ngài là vị thứ 2,
được ghi là số 01.



Pháp danh: **Bửu Chơn** (Bhikkhu Nāga Thera).
Thế danh: Phạm Văn Tông.
Ngày và nơi sanh: 20/10/1914 - Hội An, Sa - Đéc.
Tờ khai căn cước: 17.03 14A, 069433, 30/10/1956,
quận 3, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu: 20 giờ 8 phút
ngày 19/7/1940, chùa Lunkar, Phnôm-Pênh.
Thầy Tế độ: Sirīsammativaṁsa.
Thầy Yết-ma: Sirīpuñña.
Địa chỉ: Kỳ Viên tự, 610 Phan Đình Phùng, Sài Gòn.
Gia nhập hội viên ngày 7/1/1958.
Đã viên tịch ngày 21/9/1979.



Trưởng lão **Bửu Chơn** (Bhikkhu Nāga Thera).

(Tiếp theo phần trước)

Năm 1954, ngài làm trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự hội nghị Kết Tập Tam Tạng Pāḷi lần thứ 6 tại Rangoon, Miến Điện.

Năm 1956, ngài tham dự hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 3 tại Miến Điện. Nhân dịp này, ngài vinh dự được Bộ Tôn giáo Miến Điện dâng tặng ngọc Xá-lợi về thờ tại Việt Nam.

Ngài là một trong những vị tôn túc Trưởng lão đứng ra thành lập Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Năm 1957, nhiệm kỳ lâm thời, ngài được thỉnh cử vào cương vị Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Rồi sau đó, ngài làm trưởng đoàn Phật giáo Việt Nam dự Lễ Kỷ niệm (Pl) 2.500 năm do Phật giáo Campuchia tổ chức. Cũng năm này ngài dự hội nghị Phật giáo lần thứ 4 tại Népal và hội nghị Triết học tại Ấn Độ.

Năm 1958, ngài dự hội nghị Quốc tế Lịch sử Tôn giáo Thế giới lần thứ 9 tại Đông Kinh, Nhật Bản.

Năm 1960 ngài được thỉnh cử vào chức vụ Phó Chủ tịch Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới (World Fellowship of Buddhists) trong kỳ Đại Hội lần thứ 5 tại Thái Lan. Cũng năm này, ngài tham dự hội nghị Lịch sử Tôn giáo Thế giới lần thứ 10 tại Tây Đức. Sẵn cơ hội ngài đã đến nghiên cứu các tổ chức Phật giáo tại các nước như: Anh, Ý, Pháp.

Năm 1961 trong hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 6 tại Phnôm-Pênh, Campuchia, ngài được bầu vào chức vụ cố vấn Tinh thần Tối cao và vĩnh viễn của Hội Liên hữu Phật giáo Thế giới (World Fellowship of Buddhists).

Năm 1962, ngài tái đắc cử Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Ngài và Ban Chưởng quản với đức Tăng trưởng Nārada vận động xây dựng thắng tích Thích Ca Phật Đài tại Núi Lớn, Vũng Tàu.

Năm 1963, trong cuộc đấu tranh chống chế độ kỳ thị Tôn giáo của chế độ Ngô Đình Diệm, ngài được cử giữ chức phó Chủ tịch Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo.

Năm 1964, ngài dẫn đầu phái đoàn tham dự hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 7 tại Ấn Độ.

Năm 1965, ngài được bầu làm Chủ tịch Danh dự Hội Phật giáo Thế giới Singapore. Cũng năm này, ngài dự hội nghị thành lập Hội Tăng-già Phật giáo Thế giới tại Tích Lan.

Năm 1966, ngài dẫn đầu phái đoàn Phật giáo Việt Nam tham dự hội nghị Phật giáo Thế giới lần thứ 8 tại Thái Lan.

Năm 1968, ngài tham dự hội nghị Lịch sử Tôn giáo Thế giới lần thứ 12 tại Jerusalem, Do Thái.

Năm 1972, ngài được thỉnh cử đảm nhiệm chức vụ Phó Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam.

Năm 1975, ngài được mời giữ chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban Ban Liên lạc Phật giáo Yêu nước thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 1979, ngài được đại hội thỉnh cử đảm nhận chức vụ cố vấn Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng-già NTVN khóa 11.

Tóm lại, Trưởng lão Bửu Chơn là một bậc Cao Tăng thạc đức của Phật giáo Việt Nam, một học giả uyên thâm Phật pháp, biết rất nhiều ngoại ngữ như Lào, Thái, Khmer, Miến Điện, Tích Lan, Trung Quốc, Pháp, Anh, Đức, Ý, Nga và cổ ngữ Pāḷi. Riêng về Pāḷi là ngôn ngữ mà ngài rất thông thạo và đã dành rất nhiều thì giờ nghiên cứu và soạn thành tự điển Pāḷi - Việt.

Ngày 17/9/1979, mặc dù sức khỏe suy yếu, ngài vẫn hoan hỷ nhận lời cùng với phái đoàn Phật giáo Việt Nam gồm Ht. Giới Nghiêm, Tt. Siêu Việt, Đại đức Thiện Tâm sang thăm hữu nghị; dự lễ Đôlta (lễ lớn nhất của dân tộc Khmer) tại Pnông-Pênh và cử hành lễ truyền cụ túc giới cho các 7 nhà Sư (Cot-vai, Pra Dick, IK-Sum, Non Nghet, Kel vong, Dinh Sarun và Tep Vong) bị chế độ diệt chủng Pôn Pốt cưỡng bức hồi tục. Sau khi phục giới cho các nhà Sư, cũng xem như là mở đầu cho kỷ nguyên phục hồi Phật giáo xứ chùa tháp - ngày 19/9/1979 do bệnh cũ (sạn mật) bộc phát trầm trọng, đến 2 giờ sáng ngày 21/9/1979 (01/08/ Kỷ Mùi), ngài xả báo thân tại Phnôm-Pênh, hưởng thọ 69 tuổi đời, với 39 tuổi đạo.

Cuộc đời và công hạnh của Trưởng lão là một tấm gương sáng ngời, tỏa rộng khắp Thế giới; và là trang sử vàng của PGNTVN còn lưu mãi trong tâm tư và ký ức của Tăng tín đồ nhiều thế hệ.

Xây Dựng Chùa & Sáng Tác, Dịch Thuật:

Đọc tiểu sử của Trưởng lão, ai cũng thấy là ngài thường xuyên đi tham dự các hội nghị, hội thảo Quốc tế do thông thạo nhiều ngoại ngữ, có uy tín với Quốc tế.

Những năm 1938 đến 1941, khi chư vị tỳ-khưu đầu tiên là ngài Thiện Luật và Hộ Tông về Bửu Quang và Giác Quang để hoằng pháp với vô vàn công việc thì Trưởng lão Bửu Chơn vào rừng sống đầu-đà khổ hạnh 3 năm; rồi sau đó đi du học Thái, Miến rồi Tích Lan… kéo dài đến năm 1954. Vậy là suốt hơn 10 năm, ngài chỉ tu và học.

Năm 1954 chùa Kỳ Viên thành lập ổn định, ngài Bửu Chơn cùng ngài Hộ Giác mới về đây để lo công việc chung với các ngài Hộ Tông, Thiện Luật. Phải nói là ngài chẳng có rảnh chút thì giờ nào để lập chùa. Chính chùa Phổ Minh hiện nay cũng do ngài Thiện Luật giao lại trước khi về xây dựng Pháp Quang.



Nhận Phổ Minh, diện tích khuôn viên đất và chùa chỉ có 1000m²; Trưởng lão đã cho xây dựng lại hầu như toàn bộ vững chắc và kiên cố hơn. Và từ đó cũng không làm gì thêm. Diện mạo chùa hiện nay, về trùng tu và xây dựng thêm vào năm 1985 là công đức của Ht. Thiện Tâm, đệ tử của ngài. Các tượng Phật trong chánh điện là do các nước Lào, Myanmar, Thái Lan, Campuchia dâng cúng. Đặc biệt, ngôi bảo tháp cao 43m, có 11 tầng thờ Phật bằng đồng do Hoàng gia Thái Lan và Đại học Thái Lan dâng cúng vào năm 2004.

Bận rộn như vậy, liên tục đi dự hội nghị Quốc tế như vậy nhưng Trưởng lão cũng dành thì giờ cho sự nghiệp dịch thuật và sáng tác của mình. Hiện nay, ngài đã để lại những tác phẩm rất có giá trị cho hàng hậu học: 1. Cư Sĩ Thực Hành. 2. Tứ Thanh Tịnh Giới. 3. Pháp

Xa. 4. Chuyển Pháp Luân. 5. Bồ-tát Khổ Hạnh. 6. Hàng rào giai cấp. 7. Niệm Thân. 8. Chánh Giác Tông. 9. Tội Ngũ trần. 10. Truyện Ngạ Quỹ. Quả Báo Sa Môn. 11. Nhân Quả Liên Quan. 12. Kho tàng Pháp Bảo. 13. Pháp Đầu Đà.14. Hội Nghị Quốc Tế. 15. Văn Phạm Pāḷi. 16. Định luật thiên nhiên của vũ trụ. 17. Tự Điển Pāḷi.

Như Một Ánh Sao
(Cảm niệm ân đức
Cố Đại Trưởng lão Bửu Chơn)

Hỡi ôi!
Như một ánh sao
Ngài loé sáng qua bầu trời
Phật giáo Theravāda
Rất là huy hoàng
Rất là diễm lệ
Và cũng rất kiêu hùng đạp qua dâu bể
Vào thời đại mà Việt Nam
Chưa hề có Phật giáo uyên nguyên
Ngài cùng với đệ huynh
Chèo chống một con thuyền
Biết bao là phong ba
Biết bao là bão táp
Như là một bát, ba y bước qua sa mạc
Sa mạc của chấp thủ nhiều đời
Sa mạc của cuồng tín lên ngôi
Sa mạc của tín ngưỡng đa thần tối tăm và ngu muội...

Ôi!
Tôi biết,
Ngài xuất gia tỳ-khưu tháng 7 năm 1940
Khi vừa qua độ hoa xuân niên tuế
Trải qua 39 năm tuổi đạo
Đến năm 1979 là ngài đã vội vã ra đi
Ngài đã ra đi nhưng ngài không mất
Và dẫu có đi mất
Nhưng ngọn lửa tâm linh không tắt
Vẫn cháy sáng bập bùng
Vẫn rạng rỡ giữa thiên khung
Mãi mãi lưu danh giáo sử
Tự điển Pāḷi từng dòng, từng chữ

Đã khắc sâu
Trong tâm thức hệ hệ học Phật hôm nay!

Ôi!
Ngài như một áng mây bay
Và cho dẫu chỉ như áng mây bay
Nhưng là áng mây
Bồng bềnh, phiếu diễu
Là áng mây ngàn cao thù diệu
Thanh thản, nhẹ nhàng
Mang dáng vẻ hư linh!
Ngài đã nhẹ lướt phù sinh
Mà ba-la-mật công đức
Vẫn còn thơm
Vẫn còn phảng phất
Trong những diễn văn, diễn từ
Trong các cuộc hội nghị Phật giáo năm châu!

Ôi!
Đừng nên hỏi rằng
Ngài sẽ đi đâu, về đâu
Trong cuộc mộng tử sinh
Bóng dáng bậc sa-môn thượng sĩ
Đã hoàn thành xong sứ mạng lịch sử
Sứ mạng thắp kinh
Sứ mạng thắp chữ
Sứ mạng giáo huấn môn đồ
Sứ mạng đẹp như vầng thơ
Tại chùa Kỳ Viên
Tại chùa Phổ Minh
Và cả trong lòng môn sinh tử tôn hậu tấn!

Ôi!
Tôi nhớ tôi đã viết sử đời ngài
Vốn là một trí thức trẻ
Nhớ gọng kiếng trắng
Và nhớ vầng trán cao
Mường tượng một trung-niên-tăng-học-giả
Du học Thái, Tích Lan
Gom kinh, thâu chữ
Nắm cho vững Pāḷi cổ ngữ
Và dĩ nhiên tiếng Thái, tiếng Miến
Rồi lại còn tiếng Pháp, tiếng Anh

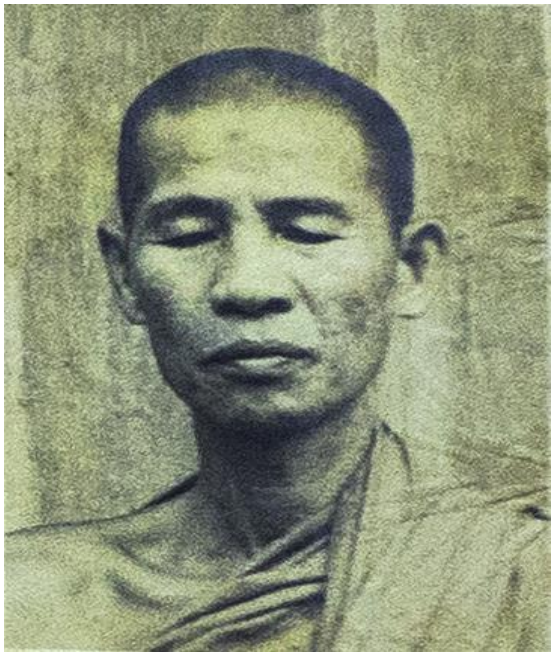
Vừa đủ dùng
Cũng vừa đủ làm sáng giáo nghĩa, giáo minh
Và cũng vừa đủ
Khoác túi hành trang Đông Tây đối thoại!

Ôi!
Hôm nay
Thời gian qua mau
Gần 40 năm
Từng giọt nước nguồn xuôi về Đông hải
Kỷ niệm đời ngài
Tôi với từng con chữ gõ lao xao
Từng con chữ nghẹn ngào
Kính, thương
Và cũng rất xót xa
Những gốc đại thụ
Của Phật giáo Nguyên thuỷ ta
Lần hồi, trước sau bật gốc
Chữ và từ viết lên
Như chơn, như thực?
Hay tựa như đốm mộng không hoa
Ảo hoá trùng trùng
Hành trạng đi về của các ngài
Muôn đời,
Vốn vô thuỷ vô chung!

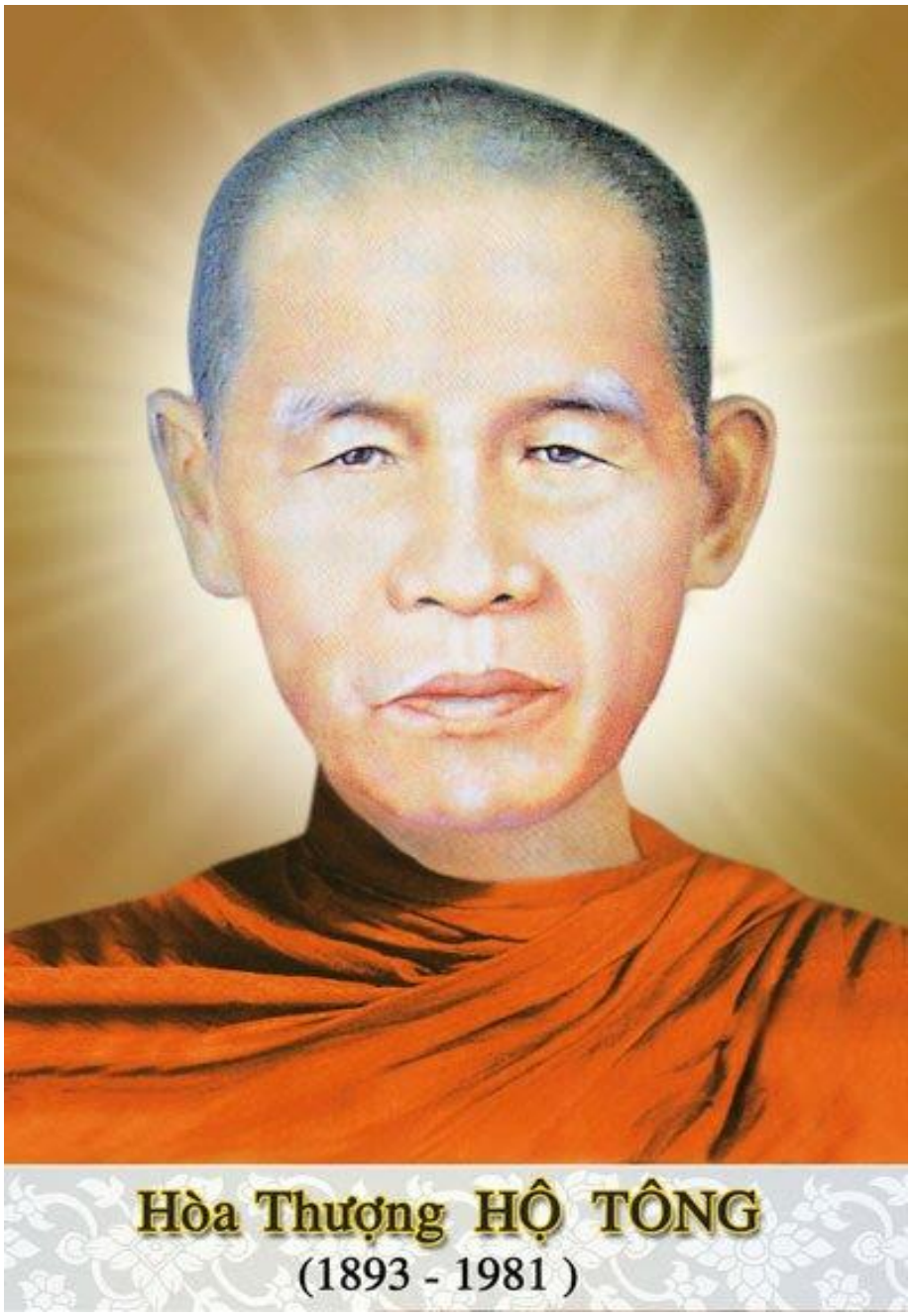
Huế, Huyền Không Sơn Thượng
Mai Trúc Am, xuân Bính Thân, 2016
Hậu học, tỳ-khưu Giới Đức phụng cúng.

3- Sư Cả Hộ Tông (1941)
(Bhikkhu Vaṃsarakkhita)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984, tuy ngài là vị thứ 3, nhưng trong hồ sơ là số 17; lại có công đức nhiều nhất nên huynh đệ thường gọi ngài là Sư Cả, và được xem là Sơ Tổ của PGNTVN.



Pháp danh: **Hộ Tông** (Bhikkhu Vaṃsarakkhita).
Thế danh: Lê Văn Giảng.
Ngày và nơi sanh: 1893, quận 7,
Phnôm-Pênh, Chuông Hoa, Nam Vang.
Tờ khai căn cước: 627180, Q3.6G, 22/12/1961,
Thủ Đức, Gia Định.
Cha: Lê Văn Nhu, Mẹ: Đinh Thị Giêng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
20 giờ, 15/10/1941,
chùa Sùng Phước, quận 4, Phnom Pênh.
Thầy Tế độ: Buddhaghosācāriyo.
Thầy Yết-ma: Brahsākyavaṁsa.
Địa chỉ: Bửu Quang tự, Thủ Đức, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 31/5/1958. Đổi thẻ: 6/5/1961.



Trưởng lão **Hộ Tông** (Bhikkhu Vaṃsarakkhita).

1. Nhẹ Nhàng Ra Đi
Và Những Công Trình Của Tổ.

Thời gian qua đi, khi tuổi đã tuyết sương, Sư Cả vẫn được chư Tăng thỉnh cầu đảm nhiệm chức vụ Tăng thống 2 nhiệm kỳ từ năm 1971 đến năm 1974. Và Sư Cả đã giữ vững được con thuyền Giáo hội giữa cơn phong ba bão táp của thời cuộc lúc bấy giờ.

Năm 80 tuổi, *"công thành thân thoái",* Sư Cả lui về ẩn cư tại chùa Bửu Long - ngôi già-lam do chính ngài lập ra - và tại nơi đây, Sư Cả đã để lại không biết bao nhiêu là kỷ niệm, nhiều bài học trân quý cho tăng tín đồ noi theo.

Muốn biết rõ hơn về trí tuệ, từ bi và công hạnh của ngài, chúng ta hãy đọc một đoản văn mà Trưởng lão Viên Minh đã kể về cuộc đời của đức Sơ Tổ:

"- Tôi quả là một nhà Sư may mắn, đã từng được sống với chư vị Cao Tăng thạc đức hàng tiền bối đầu tiên trong Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Với ngài Giới Nghiêm, ngài Bửu Chơn, ngài Thiện Luật, ngài Tối Thắng, ngài Tịnh Sự, ngài Ấn Lâm, ngài Giác Quang, ngài Hộ Nhẫn… tôi có những kỷ niệm khi vui khi buồn, riêng với ngài Hộ Tông; vị Tổ sáng lập và cũng là vị Tăng thống đầu tiên của Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, trong lòng tôi có những ấn tượng thật đẹp đẽ, thật bình dị, nhưng cũng thật sâu đậm khó mờ phai.

Thọ sa-di, 1964, được một năm, tôi thu xếp xin thầy Bổn sư là Hòa thượng Giới Nghiêm vào Sài Gòn để kịp dự khóa học đầu tiên của Đại học Vạn Hạnh. Thầy tôi lúc đó là Tăng thống Giáo hội, nên tôi được vào ở với ngài tại chùa Kỳ Viên, trụ sở Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, với điều kiện phải thọ giới tỳ-khưu (1965) và phụ làm thị giả cho ngài thì mới được ở chung trong tăng xá chỉ dành riêng cho đức Tăng thống đương nhiệm và Ban Chưởng quản Giáo hội mà thôi. Không bao lâu tôi được chọn làm phó thư ký Ban Chưởng quản, chỉ vì tôi đang ở tại trụ sở nên tiện trực văn phòng và để đức Tăng thống sai bảo chứ chẳng phải tài cán gì. Sở dĩ tôi kể lể dông dài như vậy chỉ để nói rõ duyên do tôi may mắn được diện kiến và sống gần gũi với chư tôn đức tiền bối mà thôi, xin quý vị thông cảm.

Tổ Hộ Tông rất ít khi đến chùa Kỳ Viên ngoài những buổi họp định kỳ của Ban Chưởng quản nên tôi hiếm khi được gần gũi ngài. May là hồi đó ngài Tối Thắng và tôi thường đọc kammavācā chung

nên hàng năm đến ngày lễ Dâng Y Kathina của chùa Bửu Long, Tổ mời ngài Tối Thắng thì tôi cũng được tháp tùng dự lễ để đọc tuyên ngôn Tăng sự. Mỗi lần được đến đảnh lễ Tổ tôi rất hoan hỷ nhưng cũng không ít hồi hộp vì nghe đồn Tổ vô cùng nghiêm khắc về giới luật và thường la rầy vị Sư nào đến yết kiến ngài mà không có lý do chính đáng. Và chính tôi đã có lần chứng kiến Tổ la rầy Hòa thượng Thiện Ngộ, một vị Cao Tăng Trưởng lão, chỉ vì vị này đến thăm Tổ nhân một dịp lễ mà không được mời (Theo nguyên tắc giới luật, đối với hầu hết các buổi lễ, một vị Sư không mời không được đến dự). Ngay cả thầy tôi là Hòa thượng Giới Nghiêm, lúc đó đang đảm nhiệm chức vụ Tăng thống, có lần đến thăm Tổ cũng bị Tổ quở trách "Tui có sao đâu mà Sư bỏ phí thì giờ không lo việc Phật sự chỉ để viếng thăm vô ích như vậy!". Thầy tôi còn bị la rầy huống chi tôi chỉ là thị giả nên tôi chỉ đứng cúi đầu khép nép, nhưng khi lấm lét nhìn lên tôi mới yên tâm nhận ra rằng Tổ nói có vẻ như rất nghiêm khắc nhưng gương mặt ngài lại tỏa ra một vẻ dịu dàng từ ái vô cùng. Lần đầu tiên tôi học được ở Tổ hai điều: Một là cách thị chúng dù thế nào thì cũng đều phát xuất từ tấm lòng thương yêu, bi mẫn. Hai là làm việc gì cũng phải có duyên cớ chính đáng, đừng bao giờ lãng phí thời gian làm chuyện không đâu. Thảo nào nhiều Phật tử càng bị Tổ la rầy bao nhiêu lại thích đến học Pháp với ngài bấy nhiêu. Họ rất nể sợ nhưng cũng rất kính yêu ngài như tình cha con ruột thịt. Về sau tôi cũng tìm thấy đức tính hiếm hoi này nơi ngài Tăng trưởng Hộ Nhẫn, vị tiền bối cuối cùng mà tôi kính ngưỡng về hạnh đầu-đà bất thối trong hàng chư tôn thạc đức của hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Sau 1975, tôi mới được dịp tiếp cận với Tổ nhiều hơn. Khi đó tôi làm Tổng thư ký Ban Chưởng quản do ngài Tăng thống Ấn Lâm lãnh đạo. Ngoại bát tuần, thỉnh thoảng Tổ cũng bệnh nên các vị bác sĩ đệ tử cung đón ngài về chùa Kỳ Viên ở lại ít hôm để họ dễ chăm sóc theo dõi. Tổ ở phòng số 1 dành cho đức Tăng thống, tôi ở phòng số 2, nên được dịp yết kiến ngài trong không khí thân mật của người nhà. Có lần Tổ gọi tôi qua phòng ngài, lúc này tôi không còn e sợ lấm la lấm lét như trước nữa, tôi quỳ dưới chân ngài đợi nghe lời giáo huấn, không quên nhân cơ hội xoa bóp bàn chân ngài (tôi phát hiện lòng bàn chân ngài rất đầy đến gần như phẳng). Bỗng Tổ đưa ra một cuốn sách và nói: "Con viết cuốn sách này hồi nào mà hay lắm, cho Sư một cuốn để đem qua Pháp in" (Hồi đó in kinh sách ở trong nước rất khó). Tôi ngạc nhiên, xúc động và cảm thấy mắt mình cay cay.

Thì ra đó là cuốn sách tôi biên soạn vào những năm 1970 - 1971 theo yêu cầu của Chủ nhiệm Chương trình Phật giáo "Tiếng chuông chùa" trên đài Phát thanh Sài Gòn, sau đó được Phật Học viện Phật Bảo gom các bài viết lại để xuất bản thành sách có tựa đề là "Đạo Phật, Con Đường Hạnh Phúc", hiện nay chính là cuốn"Con Đường Hạnh Phúc" do Nhà xuất bản Tôn giáo cấp giấy phép.

Tôi không ngờ Tổ lại bình dị đến thế, ngài chịu khó đọc sách của hàng tiểu bối viết, lại còn đọc thật kỹ nên mới khen ngợi những điểm mà ngài tâm đắc, thậm chí còn cám ơn đã học được trong đó những điều sâu sắc. Hình như khi đọc ngài chỉ thấy Pháp chứ không quan tâm người viết là ai. Và chỉ nhận xét khi đã thấy ra điều đúng điều sai. Tôi đi từ ngạc nhiên này đến ngạc nhiên khác, không thể nào tưởng tượng nổi ngài lại mở lời xin "Cho Sư một cuốn để đem qua Pháp in". Hành động này là bài pháp vô ngôn thân giáo mà chính sự bình dị hoàn toàn vắng bóng ý niệm ngã nhân, không kiêu kỳ cũng không hề tỏ ra khiêm tốn của ngài đã tưới lên tôi dòng pháp ngọt ngào thấm tận tủy xương.

Từ hôm được trình lên Tổ những kiến giải của mình về một số điểm cốt lõi trong cuốn sách, thỉnh thoảng Tổ truyền gọi tôi lên thuyết pháp cho hội chúng chùa Bửu Long, và đích thân Tổ cũng ngồi nghe pháp. Tôi biết Tổ không ngồi đó để kiểm duyệt bài giảng của đệ tử như nhiều vị thầy khác, mà ngài thực tình tôn trọng pháp. Tôi giảng Pháp không hoàn toàn theo lối kinh viện "tầm chương trích cú", mà chỉ nói những gì mình thấy biết thực tế qua sự khai mở của giáo pháp Đức Phật (Svākhāto Bhagavatā Dhammo). Vì tôi biết rằng điều gì mình chưa thật sự thấy biết thì dù có trích dẫn đúng nguyên văn lời Phật dạy cũng vẫn rỗng không, vô nghĩa. Có lần Đức Phật gọi một vị thuộc lòng Tam Tạng là "này kẻ rỗng không kia", nhưng khi một vị đã thực chứng thì Đức Phật lại nói "với tỳ-khưu này giáo pháp không còn trống rỗng nữa". Khi còn là cư sĩ chính Tổ cũng đã từng mày mò khám phá để thực chứng Pháp, chứ không cố công tích lũy kiến thức kinh điển suông, nên ngài cũng căn cứ trên chất lượng của sự thấy biết Pháp hơn là số lượng kiến thức Kinh Luận. Đó là đức tính của người đã thấy thực tánh (paramattha), không còn lệ thuộc vào khái niệm tương đối (paññatti). Vì vậy khi nghe Tổ chỉ cảm nhận cái thực hay không thực, chứ không quan tâm đến ngôn ngữ diễn đạt của người nói. Nếu có chỗ nào hơi lạ do cách diễn đạt riêng hoặc mang tính kinh nghiệm cá nhân, Tổ liền chất vấn để hội ý chứ không phải thấy khác mình là vội vàng phản đối, chỉ trích. Đối

với Tổ đúng cũng lắng nghe, không đúng cũng lắng nghe. Đúng thì đương nhiên như vậy chỉ ngầm khế hợp, không đúng liền gợi ý điều chỉnh với lòng bao dung rộng lượng. Điều này khiến tôi nhớ lại trong Kinh có nhắc đến không ít trường hợp Đức Phật chỉ định một vị tỳ-khưu thuyết pháp cho ngài nghe và khi nghe xong đã hoan hỷ khen ngợi.

Về sau Tổ giao tôi lên dạy chúng Bửu Long giáo lý và Pāḷi mỗi tuần hai ngày cho đến khi ngài đi Pháp tĩnh dưỡng. Có lần lên dạy học, Tổ bảo tôi đi theo ngài qua chùa Nguyên thủy ở Giồng Ông Tố để xử một vụ tranh chấp giữa vị chủ trì mới đến với người quản tự đã ở đó từ lúc chùa mới thành lập. Ngài gọi cả hai vị này đến để phân xử. Tôi thấy việc nhỏ này không đáng để Tổ bận tâm nên xin phép được đứng ra dàn xếp. Ngài nói nửa đùa nửa thực: "Được, để xem ông Tổng thư ký Giáo hội phân xử ra sao". "Dạ, xin ngài chứng minh để con thay mặt Giáo hội xử lý chuyện này". Trong khi tôi giải hòa dù tình huống thế nào ngài cũng để tôi giải quyết chứ tuyệt đối không can thiệp vào. Vì nếu bị một áp lực từ cấp trên, tôi không thể thực hiện hết khả năng của mình. Khi sự việc đã được giải hòa êm đẹp, Tổ không bình luận, chỉ mỉm cười gật đầu, bày tỏ sự hài lòng một cách kín đáo, bởi vì ngài biết rằng nếu bị chê tôi sẽ tự ti, nếu được khen tôi sẽ tự mãn. Đó cũng là một đức tính mà tôi học được ở ngài: Một khi đã giao phó cho ai công việc gì thì phải để họ có đủ tự tin và sáng tạo; cấp trên có thể chỉ đạo phương hướng chung, nhưng thực hiện thế nào thì phải để cho người thi hành nhiệm vụ tùy cơ ứng biến vận dụng phương cách giải quyết, tránh chỉ đạo theo ý mình như lề thói gia trưởng. Chỉ khi nào không thành công cấp trên mới góp ý bổ sung.

Năm 1981 sau khi về nước, Tổ đã 88 niên lạp, tuổi già sức yếu hơn xưa, nên thường xuống chùa Kỳ Viên cho bác sĩ theo dõi sức khỏe. Có lần buổi sáng tôi ra ngoài đi khất thực, Tổ xuống nhưng không có phòng trống để ở. Chùa Kỳ Viên chỉ có sáu phòng: Phòng 1 dành cho đức đương kim Tăng thống, phòng 2 tôi ở, phòng 3 thờ Xá-lợi và Tam Tạng kinh điển, phòng 4 và 5 đã có hai vị trong Ban Chưởng quản, phòng 6 là Văn phòng. Biết không có phòng trống, mà lại không muốn làm phiền ai nên Tổ bảo thị giả mượn chùa một cái ghế bố để ngoài hành lang trước dãy phòng để ở tạm. Khi đi bát về, thấy vậy tôi rất áy náy bất an, vội vàng dọn dẹp phòng mình để thỉnh ngài vào ở. Lúc đầu ngài từ chối: "Không cần đâu! Sư ở tạm ít bữa thôi mà, con cứ tự nhiên, đừng quan tâm". Tôi năn nỉ, nhưng

ngài vẫn nói: "Đừng nên vì Sư mà trở ngại công việc của mình". Tôi cũng cương quyết: "Con ở trong phòng mà ngài ở ngoài hành lang làm sao con yên tâm được, hơn nữa con là thư ký, làm việc và ở luôn trong văn phòng tiện hơn nên con ít về phòng riêng lắm". Thế là nhờ tài "hùng biện" của tôi mà ngài mới đành chấp nhận vào ở trong phòng. Có lẽ trong đời tôi khó mà gặp được người thứ hai có địa vị tối cao trong Giáo hội, được mọi người kính ngưỡng mà có thể thấy mình không là gì cả như vậy. Tổ đúng là bậc "Nhập lâm bất đạp thảo, nhập thủy bất động ba"[1] mà Thiền tông mô tả như là phong thái của những vị Thiền sư đạt đạo.

Khi Tổ đi Pháp ai cũng sợ Tổ sẽ tịch ở hải ngoại. Chỉ có một người đệ tử là bà Hai Ấn Độ (vì bà giống người Ấn) khẳng định lời tiên đoán của mình là Tổ sẽ trở về và viên tịch tại chùa Bửu Long. Quả nhiên, Tổ chỉ ở Pháp hơn một năm thôi[2] rồi trở về nước vào khoảng giữa năm 1981[3]. Về nước chẳng bao lâu, Tổ cho tôn tạo lại Bồ-đề Phật cảnh. Cây Bồ-đề này do ngài Nārada, Tăng thống một phái Phật giáo ở Sri Lańkā, tặng từ năm 1961, có nguồn gốc từ cây Bồ-đề mẹ ở Bodh-Gāya nơi Đức Phật Thành đạo, nên Tổ chăm sóc bảo trì rất trân quý. Tổ tôn tạo lại Phật cảnh này vì trong thời gian ngài ở Pháp, gốc Bồ-đề đã bị mưa xói mòn trơ rễ. Chính trong thời điểm này tôi nhận được một thư khẩn của Tổ gọi lên chùa Bửu Long ngay. Tôi không biết chuyện gì, trong lòng lo lắng, nhưng cũng khẩn trương đón xe taxi lên yết kiến ngài lập tức. Khi đến nơi thì Tổ đang ngồi trên một chiếc ghế để chỉ đạo nhóm thợ thi công xây bồn chung quanh gốc Bồ-đề. Tôi quỳ đảnh lễ và ngồi dưới chân ngài. "Bạch ngài, ngài có điều gì chỉ dạy?". Tổ nói rất từ tốn: "Sư đã già yếu rồi, không lâu nữa sẽ ra đi, chỉ lo những ngôi chùa Sư lập ra, tuy có tạm cử các Sư giám tự, nhưng chưa có ai thay Sư chỉ đạo tổng quát. Sư gọi con lên đây chính là có ý giao con trách nhiệm này". Tôi toát mồ hôi lạnh, vì điều này quá bất ngờ mà tôi chưa bao giờ dám nghĩ tới. Mới làm phó chủ trì chùa Kỳ Viên để trợ lý cho ngài Ẩn Lâm thôi mà tôi đã thấy mệt rồi, bây giờ lãnh trách nhiệm thay Tổ làm tổng quản tới năm ngôi chùa thì quả là bất khả! Biết làm sao bây giờ? Nhận lời thì không làm nổi, không nhận lời thì không những phụ lòng tin yêu của Tổ, mà còn mang tội để Tổ không yên tâm. Tôi đành dùng kế

[1] Nghĩa: Vào rừng không dẫm cỏ, vào nước không dậy sóng.
[2] 01 năm, 02 tháng, 07 ngày.
[3] Ngày 16 tháng 7 năm 1981.

hoãn binh xin Tổ cho được suy nghĩ lại trong ba ngày rồi sẽ trình bạch sau. Tổ đồng ý. Tôi đảnh lễ rút lui, trong lòng ngổn ngang bối rối, tấn thối lưỡng nan.

Sau đó tôi gặp Sư Bửu Đức, thị giả của Tổ, để bàn về sự kiện này. Lúc đầu tôi muốn thoái thác nhưng lương tâm lại không cho phép, nên phải tìm cho ra một cách nào đó lưỡng toàn. Lúc đó Sư Bửu Đức còn quá trẻ, chỉ mới hai mươi ba tuổi và còn sa-di. Tôi đề nghị Sư Bửu Đức rằng tôi chỉ nhận lời với điều kiện Sư phải xin Tổ cho thọ giới tỳ-khưu. Để tôi nhận lời ủy thác của Tổ nên Sư Bửu Đức đồng ý, Sư đâu biết rằng trong thâm tâm tôi có ý đồ dụ Sư chính thức làm đệ tử xuất gia của Tổ để sau này tôi có lý do danh chính ngôn thuận giao lại trách nhiệm cho Sư. Ba ngày sau tôi đệ trình lên Tổ một bức thư thỉnh nguyện có nội dung như sau:

1) Xin cung thỉnh ngài truyền đại giới cho Sư Bửu Đức.

2) Con chỉ nhận trách nhiệm trông coi chùa Bửu Long thôi vì không đủ khả năng trông coi thêm những chùa khác. Những chùa đó con xin đề cử các vị sau đây:

- Chùa Nguyên thủy (Trước kia thuộc huyện Thủ Đức nay đổi lại là quận 2) xin ngài giao cho Sư Giác Chánh.

- Chùa Định Quang, Phi Nôm, Lâm Đồng giao Sư Định Lực.

- Chùa Thiền Quang, Tam Bố (huyện Đức Trọng) giao cho cô tu nữ Diệu Thành.

- Chùa Bồ-đề Núi Lớn, Vũng Tàu cho Ni Trưởng Diệu Đáng.

Tổ chấp thuận lời thỉnh nguyện của tôi và liền gởi thư cho thầy tôi là Hòa thượng Giới Nghiêm, vị Tăng thống đương nhiệm, để Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam ra quyết định bổ nhiệm chủ trì cho quý vị có tên nêu trên về các chùa như đã định.

Về việc chọn người thừa nhiệm thì Phật giáo Bắc tông có nhiều tông môn khác nhau nên mới có truyền thừa cho môn đệ, vì mỗi tông có tôn chỉ, pháp môn và phương pháp tu tập riêng mà người theo tông môn này không thể thừa tiếp truyền thống của tông môn khác được. Theo Phật giáo Nguyên thủy thì tuy mỗi người có quyền chọn pháp môn tu tập, nhưng không lập thành tông môn riêng biệt nên cũng không có lệ tông truyền. Có lẽ Tổ muốn làm gương cho đời sau nên không chọn môn đệ của mình thừa nhiệm trọng trách, mà chỉ chọn người thích hợp với nhu cầu Phật sự. Nên mặc dù Tổ có những đệ tử xuất sắc, điển hình như Sư Hộ Pháp, nhưng ngài vẫn giao phó trọng trách cho tôi là đệ tử của ngài Giới Nghiêm. Và cũng vì không có ý niệm phân biệt tông môn nên ngài Giới Nghiêm,

Sư Hộ Pháp, Sư Bửu Đức và những đệ tử khác của Tổ đều hoan hỷ tán đồng và nhiệt tình ủng hộ quyết định của Tổ. Cụ thể là sau này Sư Hộ Pháp, Sư Bửu Đức và các đệ tử xuất gia cũng như tại gia của Tổ đều cộng tác với tôi rất đắc lực trong việc duy trì và phát triển Tổ đình Bửu Long.

Năm 1995, sau khi Sư Hộ Pháp về nước huynh đệ chúng tôi bàn kế hoạch xây dựng bảo tháp theo tâm nguyện của Tổ. Nhưng lại một lần nữa tôi vấp phải sai lầm là đưa ra ý tưởng một bản thiết kế chủ quan theo tầm nhìn hạn hẹp của tôi lúc bấy giờ, nên mất mười năm chẳng thực hiện được gì. Có thể là Tổ đã không đồng ý dự án đó.

Đến năm 2005 tôi mới thật sự nhận thức được tầm vóc của một công trình đa dụng theo tâm nguyện hoằng dương chánh pháp của Tổ, nên tôi thiết kế lại một đồ án bảo tháp mới vừa phù hợp với phong cách văn hoá đặc thù của Phật giáo Nguyên thủy vùng Đông Nam Á, vừa đáp ứng những nhu cầu sinh hoạt Phật sự để phát triển đạo pháp về lâu về dài. Lần này có lẽ Tổ đã hoan hỷ duyệt y nên mọi chuyện từ xin giấy phép xây dựng, khởi công, huy động nhân lực và tài lực đều gặp những thuận lợi bất ngờ, ngoài sức tưởng tượng của tôi.

Tôi biết khả năng mình có hạn, gần như chẳng là gì cả, nên tôi chắc chắn rằng mọi việc đều được Tổ gia hộ mới thành tựu dễ dàng như vậy. Và cái chính là tôi vô cùng tạ ơn Tổ khi nhận ra rằng qua trách nhiệm Tổ giao phó, tôi đã tỏ ngộ được rất nhiều điều về chân-thiện-mỹ và thể-tướng-dụng của Pháp mà Tổ đã ngấm ngầm dắt dìu, khai mở trên con đường hạnh nguyện Bồ-tát, vô ngã vị tha.

Thì ra không những Tổ biết trước ngày giờ ra đi mà còn tiên đoán được mọi chuyện xảy ra sau này nên đã sắp đặt đâu ra đấy, chu toàn mọi việc".

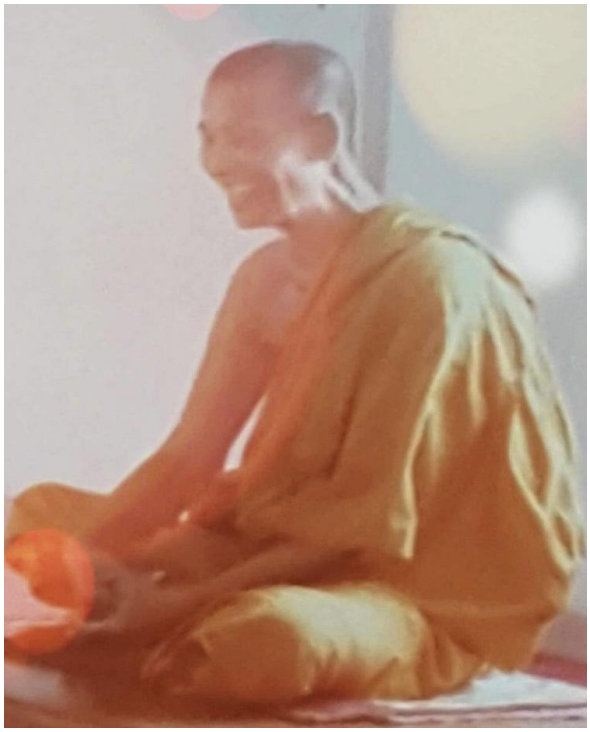
Một tuần trước khi ra đi, hằng đêm, thấy ánh sáng lạ xung quanh cốc, Tổ mỉm cười biết rằng chư thiên ưu ái viếng thăm và nhắc nhở chuyện sinh tử thường phàm. Để bố thí xả ly lần chót, Tổ bảo lấy hết tịnh tài không chừa lại gì, sắm tứ sự, cúng dường đến chư Tăng tại 33 ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy miền Nam và miền Trung; tổ chức trai Tăng, để bát, thuyết pháp 7 ngày tại Bồ-đề Phật cảnh…

Lúc 16 giờ 45 phút ngày 26 tháng 7 năm Tân Dậu (nhằm thứ Ba, ngày 25 tháng 8 năm 1981); ngài bảo Đại đức Bửu Đức - thị giả hầu cận - đọc đoạn kinh Niệm Hơi Thở bằng tiếng Pāḷi, ngài chăm chú lắng nghe rồi xả huyễn thân thị tịch, thọ 88 tuổi.

Lễ trà tỳ được cử hành một cách đơn giản lúc 9 giờ ngày 29 tháng 7 Tân Dậu (thứ sáu ngày 28 tháng 8 năm 1981) tại hỏa đài chùa Bửu Long. Đặc biệt không hẹn mà chư Tăng khắp nơi về dự lễ đúng với số tuổi của ngài, là 88 vị! Quả là huyền nhiệm. Kim quan được cung tống đến hỏa đài với sự hiện diện của đông đảo chư Tăng, tu nữ, tín đồ kính thành cầu nguyện trong không khí vô cùng trọng thể và thiêng liêng.

Trưởng lão Viên Minh được ngài tín nhiệm di chúc thừa kế chùa Bửu Long đã xúc động cảm tác 4 câu thơ nghe rất nhẹ nhàng, dung dị mà sâu lắng dường bao:

"Người đi còn lại nụ cười,
Cho yêu thương nối tình người ngàn sau;
Cho cây đơm lá xanh màu,
Cho trăng sáng mãi nhịp cầu thủy chung".



Các vị đồng phạm hạnh thường nhắc đến những đức tính của Sơ Tổ mà chỉ những ai có ba-la-mật sâu dày mới có được:

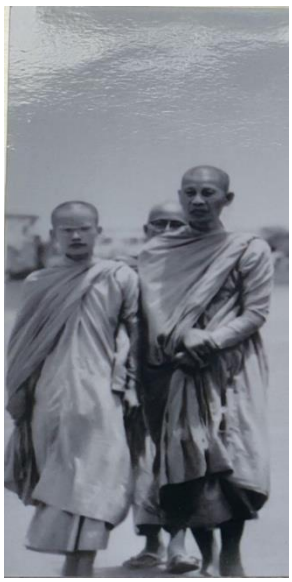
- Ngay thẳng, bộc trực, không thiên vị.
- Giới luật nghiêm minh nhưng bao dung, từ ái.
- Mặc dù có nhiều đồ chúng, nhưng ngài lại ưa thích đời sống độc cư thiền tịnh.

- Mặc dù dư dả tứ sự cúng dường nhưng ngài lại sống đời dị giản *"tam thường bất túc".*
- Bố thí xả ly là hạnh nổi bật nhất.

Với công đức lớn lao, với công hạnh sâu dày và với những đức tính ưu việt như thế, Sư Cả quả xứng đáng là vị Sơ Tổ khai sáng Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

2- Sơ Tổ để lại 30 tác phẩm:

- Luật xuất gia tóm tắt.
- Luật xuất gia (Quyển hạ).
- Cư sĩ vấn đáp (Prasṇā Gīhi).
- Thập độ và thập bửu nhà Phật (Dasapārami-ariyadabba).
- Tứ diệu đế kinh (Catu-ariyasacca).
- Lịch sử Phật pháp.
- Nhựt hành của người tại gia tu Phật.
- Phật ngôn trích dịch.
- Thanh tịnh kinh (Visuddhikathā).
- Nền tảng Phật giáo (Mūlabuddhasāsana).
- Cấp Cô Độc khuyến dụ kinh.
- Đường đi Niết-bàn.
- Phật giáo đại cương.
- Thân quán niệm xứ (Kāyānupassanāsatipaṭṭhāna).
- Chú giải bổn sanh kinh (Jātaka-aṭṭhakathā).
- Pāḷi văn phạm (Pāḷiveyyākaraṇa).
- Lễ bái Tam Bảo (Tiratana Paṇāma).
- Cư sĩ luật tóm tắt (Gihīvinayasaṅkhepa).
- Bát Thánh Đạo (Ariyamagga).
- Nguyện vọng cao nhất của con người.
- Phép chánh định.
- Quỷ vương vấn đạo (Yakkhapañha).
- Kinh tụng.
- Phật ngôn (Buddhabhāsita).
- Vô thường-khổ não-vô ngã.
- Phật giáo (Chính lời Phật thuyết).
- Pháp trích yếu trong Thanh Tịnh Đạo (Visuddhi-magga).
- Triết lý về nghiệp.
- Thập độ (Dasapāramī).
- Vi Diệu pháp vấn đáp tóm tắt.
- Sơ thiền tâm (Paṭhamajjhānacitta).


Di ảnh Tổ **Hộ Tông**








Tượng Tổ **Hộ Tông**

3.1- Những Công Trình Xây Dựng Của Tổ

Chúng ta đã biết rằng, các ngài Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn là ba vị Trưởng lão mang giáo pháp Theravāda từ Campuchia về Nam Việt; và ngôi chùa Bửu Quang tại Gò Dưa, Thủ Đức là ngôi chùa Theravāda Việt đầu tiên trên đất Việt. Từ đó có ngôi chùa thứ hai là Giác Quang, chùa thứ ba là Kỳ Viên.

Từ đây, từ ba ngôi bảo tháp đầu tiên này như là căn cứ địa, chư vị Trưởng lão luôn kề vai sát cánh bên nhau, vừa lo chung công việc của hệ phái trong và ngoài nước; đồng thời phát triển xa rộng hơn để lần lượt hình thành xây dựng những ngôi chùa khác nữa.

3.1.1- Chùa Định Quang, Thiền Quang (1957 - 1958)

Mảnh đất ở đây chừng 31.000m², do bà Tư Yên Đổ, bà Phán, và bà Năm Lò Veng cúng dường. Sau đó thành lập được hai cụm tịnh thất cách xa nhau, có tên là Định Quang và Thiền Quang; một cho tu nữ và một cho chư Sư tu tập hành thiền (như đã ghi ở trên).

Lúc này Trưởng lão Hộ Tông đang là Tăng thống, ngài thường xuyên lên đây tĩnh cư tránh bớt cái nóng nảy, ồn ào ở chùa Kỳ Viên.

3.1.2- Chùa Bửu Long (1959 - 1960)

Thầy Ba Huy (tức Bảy Trắng) có miếng đất khá lớn, rộng rãi, trồng mít để bán nhưng không có hiệu quả kinh tế. Ba Huy thấy đức Tăng thống cứ hay lên Phi Nôm - Tam Bố tĩnh cư lạnh lẽo nên ông muốn dâng ngài mảnh đất ấy để lập chùa; nhưng Sư Cả nói, nơi ấy ngay đường đi Biên Hòa lập chùa không hạp nên ngài lặng lẽ từ chối.

Thật may, cơ duyên đã tới, thầy Ba Huy có quen với ông Võ Hà Thuật, có miếng đất 13ha trên đồi, ở xa mặt đường, trông xuống dòng sông rất đẹp. Nên thầy Ba Huy, bà Lê Minh Quy[1], cô Năm Mập, cô Hai Phát Thành cùng đi xe lên gặp ông Võ Hà Thuật để tìm cách thương lượng.

Thửa đất 13ha ấy, một nửa ông Võ Hà Thuật đang trồng cam nhưng do đất cằn và sỏi đá, tốn rất nhiều phân nước mà vẫn không thành công. Phái đoàn phải lên xuống nhiều lần, cuối cùng ông Võ Hà Thuật đồng ý cho lập cốc liêu để tu tập ở nửa phần đất ấy.

Phái đoàn rất vui mừng và cùng nhau lên Phi Nôm thỉnh Sư Cả về xem địa hình miếng đất. Ngài rất ưng ý, và nói rằng, nơi đây vắng vẻ, lập chùa rất tốt. Thế là bắt đầu từ đó, Sư Cả cất một cốc

[1] Lê Minh Quy là con trai của ngài ở Pháp. Khi tôi viết cuốn Thắp Lửa Tâm Linh, tôi có liên hệ để xin tư liệu.

cho ngài và một chánh điện thờ Phật, lợp ngói đàng hoàng. Chư Đại đức và các cô tu nữ từ Bửu Quang cũng lần lượt theo Sư Cả về chùa Bửu Long khá đông đúc. Ít lâu sau, Sư Cả lại độ cho ông Võ Hà Thuật xuất gia theo Phật giáo Nguyên thủy, được đắp y vàng, có pháp danh là Lão Tâm.

Rốt cuộc, Sư Lão Tâm dâng cúng luôn nửa mảnh đất còn lại.

3.1.3- Chùa Nguyên thủy Cát Lái, Giồng Ông Tố (1968 - 1970)

Cơ sở này do Sư Cả Hộ Tông xây dựng. Hiện nay là thiền viện Nguyên Thủy; nhưng trước đây, mục đích thành lập ngôi chùa này là để đào tạo sa-di trẻ như là một Phật Học viện.

Theo lời kể của Ht. Bửu Đức, chủ trì chùa Hương Đạo ở Mỹ thì năm 1974, Đại đức đã học ở đây, như sau:

"- Năm 1974, sau khi khánh thành dãy tăng xá ở chùa Phổ Minh xong, tôi may mắn lọt vào trong một danh sách gồm có mười vị sa-di được Giáo hội Hoàng gia Thái Lan cấp 10 học bổng dành cho Tăng sinh Việt Nam qua Thái du học. Danh sách này được phân chia: 7 dành cho những vị sa-di ở chùa Ấn Quang và 3 cái còn lại thì dành cho sa-di của Phật giáo Nam tông Việt Nam. Lúc đó, tôi được chọn vào một trong 3 học bổng ấy. Chính vì lý do này, tôi mới mạnh dạn xin thầy Ht. Bửu Chơn sang sống tại chùa Nguyên thủy ở bên Cát Lái (Giồng Ông Tố). Chùa này do ngài Hộ Tông làm viện chủ; và cũng tại đây, có mở lớp Phật học đào tạo các vị sa-di trẻ. Chương trình giảng dạy ở đây gồm nhiều môn Phật học khác nhau; trong đó có kèm theo môn tiếng Thái. Chính vì vậy, tôi mới quyết định sang đấy để tham dự vào khóa học này nhằm mục đích bổ trợ tiếng Thái để sau này thuận tiện cho việc du học. Và rồi, ngài Bửu Chơn cũng đồng ý cho tôi sang ở với ngài Hộ Tông để gia nhập vào khóa học đào tạo sa-di ở Viện Phật Học tại chùa Nguyên thủy này.

Cũng như bao Tăng sinh khác, tôi được nhận vào Phật Học viện. Nhưng vào thời đó, Phật Học viện còn quá chật hẹp và thiếu thốn tiện nghi. Tuy khá nhiều phòng ốc nhưng do số lượng chư sa-di theo học tại đây lại đông nên việc bố trí chỗ ở thường là một phòng chứa hai vị hoặc ba vị trở lên…

Chương trình học và sinh hoạt ở tại Phật Học viện bắt đầu từ buổi sáng thức dậy lúc 4g30 giờ. Sau đó, toàn thể chư Sư phải tập họp tại chánh điện để tụng kinh. Khi tụng kinh xong thì ngồi thiền khoảng chừng nửa tiếng. Tiếp đến là ra ngoài vườn tưới cây, hoa màu, trồng rau cải, quét dọn sân vườn… Đây là phần lao tác vào

mỗi buổi sáng trong chùa mà các Tăng sinh lưu trú buộc phải làm theo sự phân chia, cắt cử của vị quản chúng. Đúng 6 giờ thì bắt đầu ăn sáng, 7 giờ là phần vệ sinh cá nhân.. Ở Phật Học viện có một dãy lầu hai tầng; tầng trên là chỗ ở, còn tầng dưới là lớp học của Tăng sinh. Từ 7 giờ 30 (hay 8 giờ) là bắt đầu vào lớp đến 10 giờ thì nghỉ học. Sau đó tiếp tục ra vườn làm việc này việc kia chẳng hạn như tưới cây, quét dọn… Đúng 10 giờ 30 thì đánh kẻng ăn cơm. Rồi sau đó là giờ nghỉ trưa. Vào 13 giờ (hay 13 giờ 30) lại bắt đầu tiếp tục học. Công việc và chương trình học tập ở Học viện là như vậy".

Qua câu chuyện kể giúp chúng ta hiểu rằng, thời ấy, tuy mới sơ khai nhưng Học viện đã có chương trình giảng huấn rất bài bản, chắc chắn đã đào tạo được nhiều thế hệ Tăng lữ có tài, có đức khả dĩ nối tâm, nối chí chư vị tiền bối tôn túc.

3.1.4- Chùa Bồ-đề, Núi Lớn, Vũng Tàu

Khoảng thập niên 60, phái đoàn hoằng pháp của Sư Cả Hộ Tông và nhóm cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu kiến tạo Thích Ca Phật Đài hoành tráng, có nhiều Phật tích để giới Phật giáo hành hương lễ bái cúng dường; tạo một tiếng vang cho cả nước và giới Phật tử nhiều tông phái thời đó. Ngày lễ khánh thành năm 1963 có rất nhiều Tôn giáo bạn và giới Phật giáo đến tham dự. Thế nên sau ngày lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài, Phật giáo Nguyên thủy không những nổi tiếng ở Vũng Tàu mà còn cả trong và ngoài nước nữa.

Hòa trong niềm hoan hỷ đó, năm 1968, nhóm Phật tử Vũng Tàu phát tâm trong sạch hiến cúng 7.000m² đất cho Sư Cả Hộ Tông để kiến tạo ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy tại núi lớn Vũng Tàu.

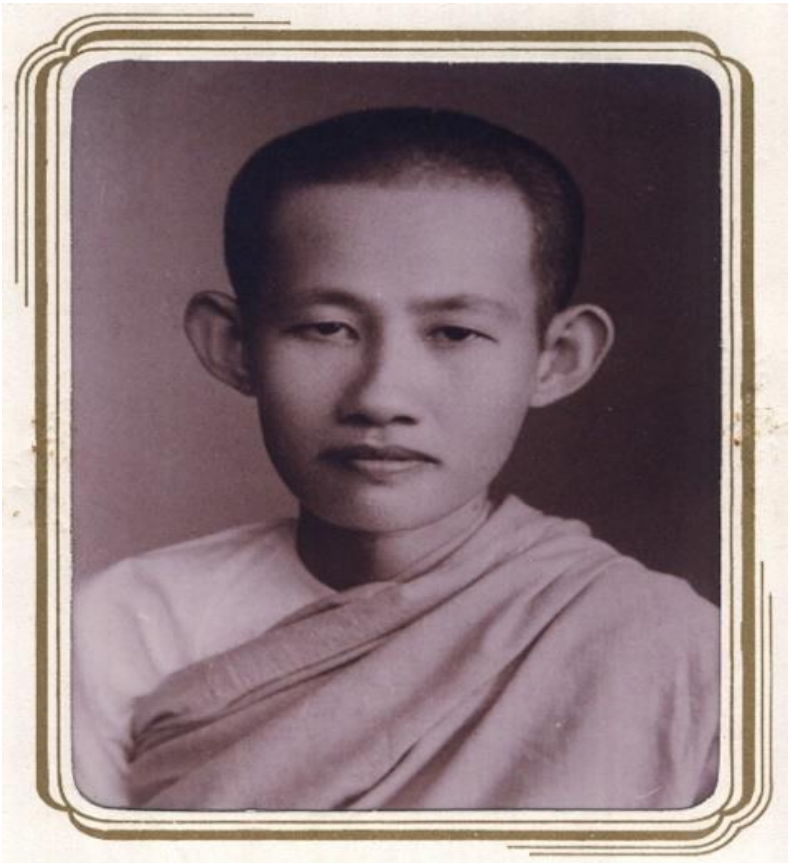
Địa thế cách mặt biển khoảng 200m, phương tiện lên chùa có thể bằng xe 2 bánh hoặc 4 bánh; khung cảnh êm ả, thanh tịnh là nơi thích hợp cho các vị tu sĩ sống đời độc cư thiền định.

Lúc bây giờ Sư Cả Hộ Tông mới chỉ cho xây một vài liêu cốc cho ngài và chư Sư tu thiền. Nhưng về sau, thấy người tìm đến học đạo ngày càng đông nên Sư Cả quyết định biến liêu thất thành chùa để chính thức hoằng pháp lợi sanh.

- Năm 1970, Sư Cả trồng cây Bồ-đề lấy giống từ cây mẹ bên Ấn Độ nên khi làm xong chánh điện ngài lấy cây Bồ-đề mà đặt tên. Kể từ đó mọi người gọi chùa là Bồ-đề tịnh xá.

- Năm 1972, một số Phật tử nữ muốn xuất gia tu nữ theo truyền thống của Phật giáo Nguyên thủy như quý cô Mộng Sa, Tư Miên, Tư Của, Hai Tàu… nên Sư Cả hoan hỷ tiếp độ và thành lập một Ni Viện có khoảng 9 phòng cho giới nữ có trú xứ tu tập, hành thiền…

3.2 - Pháp khí của Tổ: Ni trưởng Diệu Đáng.

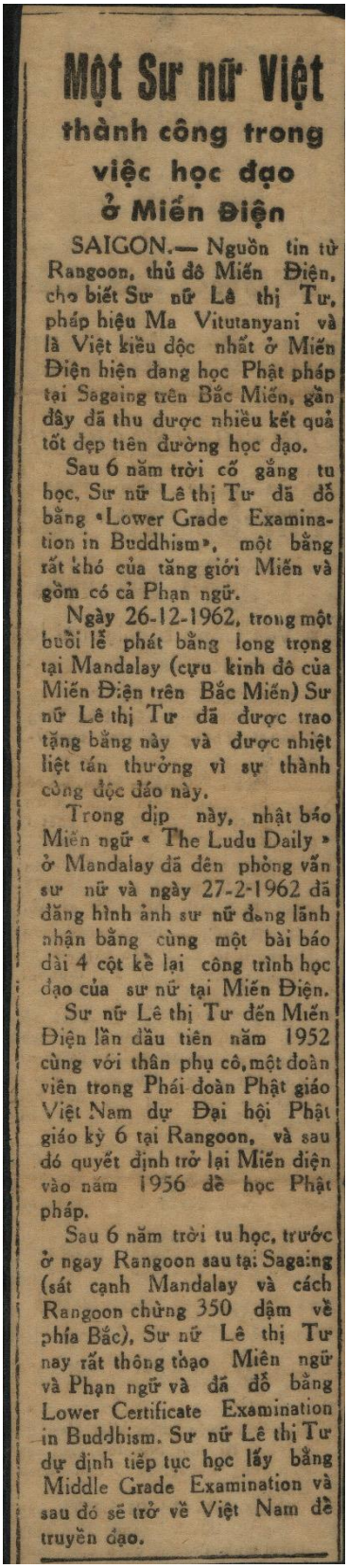


Cô Lê Thị Tư là con gái của cư sĩ Lê Văn Giảng, là một nhân vật đặc biệt không thể không nhắc đến. Cô là vị Ni trưởng đầu tiên, hướng dẫn, dắt dìu tu nữ Việt Nam kể từ khi cô du học về nước.

Đầu năm 1963, gần Tết Nguyên Đán, khi ngài Hộ Tông đang ở chùa Thiền Quang - Tam Bố thì chư Tăng và thiện nam tín nữ từ Sài Gòn lên thăm, trong đó có một cư sĩ nam đưa cho ngài xem một tờ báo, với nội dung như trang bên.

Trang Trung tâm Hộ Tông *http://www.trungtamhotong.org* còn có đăng hình ảnh của Sư cô thời đó và cả văn bằng nữa.

Nguyên văn trang báo như sau:



Một Sư nữ Việt
thành công trong
việc học đạo
ở Miến Điện

SAIGON.— Nguồn tin từ Rangoon, thủ đô Miến Điện, cho biết Sư nữ Lê thị Tư, pháp hiệu Ma Vitutanyani và là Việt kiều độc nhất ở Miến Điện hiện đang học Phật pháp tại Sagaing trên Bắc Miến, gần đây đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp trên đường học đạo.

Sau 6 năm trời cố gắng tu học, Sư nữ Lê thị Tư đã đỗ bằng «Lower Grade Examination in Buddhism», một bằng rất khó của tăng giới Miến và gồm có cả Phạn ngữ.

Ngày 26-12-1962, trong một buổi lễ phát bằng long trọng tại Mandalay (cựu kinh đô của Miến Điện trên Bắc Miến) Sư nữ Lê thị Tư đã được trao tặng bằng này và được nhiệt liệt tán thưởng vì sự thành công độc đáo này.

Trong dịp này, nhật báo Miến ngữ « The Ludu Daily » ở Mandalay đã đến phỏng vấn sư nữ và ngày 27-2-1962 đã đăng hình ảnh sư nữ đang lãnh nhận bằng cùng một bài báo dài 4 cột kể lại công trình học đạo của sư nữ tại Miến Điện.

Sư nữ Lê thị Tư đến Miến Điện lần đầu tiên năm 1952 cùng với thân phụ cô, một đoàn viên trong Phái đoàn Phật giáo Việt Nam dự Đại hội Phật giáo kỳ 6 tại Rangoon, và sau đó quyết định trở lại Miến điện vào năm 1956 để học Phật pháp.

Sau 6 năm trời tu học, trước ở ngay Rangoon sau tại Sagaing (sát cạnh Mandalay và cách Rangoon chừng 350 dặm về phía Bắc), Sư nữ Lê thị Tư nay rất thông thạo Miên ngữ và Phạn ngữ và đã đỗ bằng Lower Certificate Examination in Buddhism. Sư nữ Lê thị Tư dự định tiếp tục học lấy bằng Middle Grade Examination và sau đó sẽ trở về Việt Nam để truyền đạo.

Một Sư nữ Việt
thành công trong việc học đạo ở Miến Điện

SAIGON.- Nguồn tin từ Rangoon, thủ đô Miến Điện, cho biết Sư nữ Lê Thị Tư, pháp hiệu Vitutanyani và là Việt kiều độc nhất ở Miến Điện hiện đang học Phật pháp tại Sagaing trên Bắc Miến, gần đây đã thu được nhiều kết quả tốt đẹp trên đường học đạo.

Sau 6 năm trời cố gắng tu học, Sư nữ Lê Thị Tư đã đỗ bằng *"Lower Grade Examination in Buddhism"*, một bằng rất khó của Tăng giới Miến Điện.

Ngày 26-12-1962, trong một buổi lễ phát bằng long trọng tại Mandalay (cựu kinh đô của Miến Điện trên Bắc Miến) Sư nữ Lê Thị Tư đã được trao tặng bằng này và được nhiệt liệt tán thưởng vì sự thành công độc đáo này.

Trong dịp này, nhật báo Miến ngữ *"The Ludu Daily"* ở Mandalay đã đến phỏng vấn Sư nữ và ngày 27-12-1962 đã đăng hình ảnh Sư nữ đang nhận lãnh bằng cùng một bài báo dài 4 cột kể lại công trình học đạo của Sư nữ tại Miến Điện.

Sau 6 năm trời tu học, trước ở Rangoon, sau tại Sagaing (sát cạnh Mandalay và cách Rangoon chừng 350 dặm về phía Bắc). Sư nữ Lê Thị Tư nay rất thông thạo Miên ngữ và Phạn ngữ và đã đỗ bằng "Lower Certificate Examination in Buddhismi". Sư nữ dự định tiếp tục học thêm để lấy bằng "Middle Grade Examination" và sau đó sẽ trở về Việt Nam để truyền đạo.

Tu nữ Nam Tông Đầu Tiên Của Theravāda Việt

Vị tu nữ đầu tiên của Nam tông Việt Nam đó là cố **Ni trưởng Diệu Đáng** (1924 - 1994). Ni trưởng có thế danh là Lê Thị Tư, tên Pāḷi là Vissutañāṇī (nghĩa là người có trí tuệ lẫy lừng).

Ni trưởng được sinh ra trong một gia đình trung lưu trí thức, là con thứ tư của cụ bà Võ Thị Nhung và cụ ông Lê Văn Giảng. Lúc thiếu thời cụ ông lập nghiệp tại thành phố Phnôm-Pênh với nghiệp vụ chuyên môn là một vị bác sĩ thú y. Vì thế, Ni trưởng Diệu Đáng được sinh ra và lớn lên tại Campuchia. Đây cũng là thời kỳ chịu ảnh hưởng nền giáo dục thời Pháp thuộc nên Ni trưởng giỏi cả ba ngôn ngữ: Pháp, Việt, Khmer. Cuộc sống hằng ngày nơi xứ sở chùa tháp đã gắn liền với tuổi thơ Ni trưởng từ những hình ảnh chư Tăng tu học trì bình khất thực đến lời kinh tiếng kệ Pāḷi vang vọng mỗi sáng chiều. Dù trong môi trường âm hưởng Phật giáo Nam tông Theravāda rất lớn nhưng Ni trưởng (cô gái mang tên Nguyễn Thị Tư ấy) vẫn chưa bao giờ nghĩ đến chuyện xuống tóc xuất gia. Bởi một lí do đơn giản là xứ sở chùa tháp Campuchia không có hình bóng Sư nữ Phật giáo. Đối với văn hóa Khmer thì chuyện xuất gia tu học chỉ dành ưu tiên cho nam giới; phụ nữ thường chỉ đến chùa cúng dường, nghe pháp, tu hành theo hạnh người cư sĩ hộ Tăng. Khi về già, các bà thường tu tập theo hình thức thọ trì bát quan trai giới, sống tại tư gia với con cháu. Ni trưởng lúc đó cũng như bao phụ nữ xứ ấy, chỉ thuần túy theo đạo Phật như một truyền thống văn hóa xứ sở.

Nhưng cuộc đời này, dòng sinh tử này, khó có thể nhìn thấy phước duyên mỗi chúng sanh sẽ ra sao ngày sau. Giống như có những loại cây dù không thấy hoa trái nhưng hoa quả đã có sẵn trong lõi cây, trong cành nhánh của cây, chỉ chờ hội đủ yếu tố bên ngoài thì tự thân cây sẽ vặn mình ra hoa kết nên những hương trái ngọt ngào. Cũng vậy, hình ảnh Ni trưởng Diệu Đáng cũng chỉ chờ đợi ngày hội tụ yếu tố xuất gia. Rồi ngày đó cũng đến.

Hôm ấy, thân phụ Ni trưởng là cư sĩ Lê Văn Giảng (sau này là Trưởng lão Hộ Tông, là vị Tăng thống (saṅgharāja) đầu tiên của GHTGNTVN họp các con trong gia đình, hỏi rằng *"Có ai muốn đi tu không?".* Trong bối cảnh ấy, tâm hồn Ni trưởng tựa như cây đang chờ vặn mình ra hoa, Ni trưởng không chút phân vân do dự, liền lên tiếng: *"Dạ, con muốn!".* Quyết định xuất gia của Ni trưởng lúc đó chỉ mong sống độc thân gần gũi thân phụ để phụng dưỡng báo hiếu.

Thế là sau hôm đó, từ cô nữ sinh 17 tuổi đã trở thành vị *"Sư nữ"* Diệu Đáng tại chùa Sùng Phước, Campuchia. Như vậy, người phụ

nữ mang tên Lê Thị Tư có pháp danh Diệu Đáng là vị *"Sư nữ"* đầu tiên trong Phật giáo Nam tông Việt Nam với giới phẩm là tu nữ. Với ý tưởng ban đầu chỉ đơn thuần là vì *"chữ hiếu"* nhưng khi cất bước vào hành trình thì hoàn toàn khác. Ni trưởng không chỉ phục vụ cho thân phụ mà còn miệt mài học pháp từ các vị Trưởng lão thời bấy giờ. Ni trưởng vốn tính siêng năng cần mẫn, tự rèn luyện bản thân mình không bỏ lỡ một cơ hội học và hành giáo pháp. Ngoài giờ thiền tập cố định trong ngày, Ni trưởng sẵn sàng bắt tay vào mọi công việc phục vụ Tam Bảo tại các ngôi chùa mà Ni trưởng cư ngụ. Bởi lẽ, đây là giai đoạn truyền bá Phật giáo Theravāda về Việt Nam nên cư sĩ Lê Văn Giảng - sau đó là tỳ-khưu Hộ Tông - cùng tỳ-khưu Thiện Luật và cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu thiết lập từng cơ sở ban đầu để hoằng pháp. Trên con đường hóa đạo, *"Sư phụ"* đi tới nơi nào thì Ni trưởng Diệu Đáng cũng theo gót ngài đến đó. Có thể xác định rõ nhất là bảy ngôi chùa đã từng có bàn tay Ni trưởng góp sức. Đó là chùa Bửu Quang (171/10, quốc lộ 1A, tổ 8, khu phố 3, ấp Gò Dưa, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức), chùa Nguyên Thủy (33-A đường 10, khu phố 1, phường Cát Lái, quận 2), chùa Bửu Long (số 81 Nguyễn Xiển, phường Long Bình, quận 9), chùa Thiền Quang (Tam Bố, Di Linh), chùa Định Quang (Phi Nôm, tỉnh Lâm Đồng), chùa Bồ Đề (25 Vi Ba, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu).

Con đường hoằng pháp độ sanh, tạo dựng chùa chiền nơi những vùng đất chưa từng biết đến Phật giáo nói chung và đặc biệt là hệ phái Nam tông (Theravāda) tại Việt Nam nói riêng thì không dễ chút nào. Phải đương đầu nhiều việc khó khăn để một cơ sở được thành lập, cũng như xây dựng đức tin Tam Bảo cho tín đồ Phật tử địa phương. Những thiện sự ấy Ni trưởng Diệu Đáng đều tham gia trong đoàn truyền đạo, mở đường cho nhiều người phát khởi niềm tin với đạo Phật Nguyên thủy. Sự hiện diện của hệ Phật giáo Nam tông (Theravāda) trong những năm 40 của thế kỷ 20 quả thật là mới mẻ trong tín ngưỡng, văn hóa Việt. Đặc biệt hơn nữa là hình thức tu nữ Nam tông thì chưa từng có trước đây. Ni trưởng Diệu Đáng là người mở đường đầu tiên giới thiệu hình thức tu nữ Nam tông vào xã hội Phật giáo tại Việt Nam.

Chính vì hoàn cảnh xã hội thời đó như thế nên một mình Ni trưởng phải kiêm rất nhiều vai trò, vừa là vị thị giả kiêm thư ký thủ quỹ cho ngài Hộ Tông trong xây dựng cơ sở, vừa phải chăm coi cả việc hướng đạo cho các tín nữ con đường xuất gia tu nữ để tạo nên

Ni chúng tu nữ Nam tông. Dù giai đoạn đầu chưa có chùa riêng biệt cho tu nữ nhưng nhiều chùa Nam tông sau khi thành lập đều phân chia một khu vực riêng làm trú xứ cho tu nữ.

Ni trưởng đã sống với hạnh phục vụ Tam Bảo như thế suốt một thập niên đầu làm tu nữ. Có lẽ công hạnh hy sinh ấy như một phước duyên đã dẫn Ni trưởng bước sang cuộc sống mới. Đó là vào năm 1952, Ni trưởng được đi theo phái đoàn tham dự kết tập Tam Tạng lần 6 tại thủ đô Yangoon, Miến Điện. Đây là cơ hội cho vị *"Sư nữ"* trẻ giàu lòng tu học như Ni trưởng tiến bước con đường học vấn trong đạo pháp. Thế là sau chuyến đi kết tập Tam Tạng lần 6, bao hình ảnh chùa tháp uy nghi và hàng nghìn chư Tăng, tu nữ Miến Điện đã in sâu vào tâm thức Ni trưởng. Trái tim nhiệt thành tu học đã nung nấu khôn nguôi trong tâm tưởng Người. Ni trưởng tạm gác lại các vai trò phụng sự trước đây, được *"Sư phụ"* dẫn sang Miến Điện. Chính xác là năm 1956, Ni trưởng đến Sagaing tu học trong trung tâm đào tạo tu nữ có tên là chùa Tatanabeiman. Vị Ni chủ trì chùa này là Sư bà Vijjesī, bạn của Ni trưởng. Sư bà Vijjesī là vị chủ trì đầu tiên của cơ sở Phật học này. Theo lời Sư cô Issariyañāni, vị chủ trì hiện nay và cũng là vị phó quản lý Ni chúng vùng Sagaing cho biết: Thời Ni trưởng Diệu Đáng tu học nơi đây có chừng 50 - 60 vị Ni sinh tu nữ.

Vùng đồi Sagaing là một trong ba trung tâm Phật giáo lớn của Miến Điện sau Rangoon và Mandalay. Đây được xem là vùng đất thiêng liêng của xứ Miến. Bởi số lượng chùa chiền và Tăng Ni chiếm đông hơn nóc nhà dân và lượng người cư sĩ. Nếu nhìn từ đồi cao xuống sẽ thấy toàn khung cảnh chùa tháp phủ đầy khu vực.

Ni trưởng Diệu Đáng đã từng sôi kinh nấu sử suốt 6 năm tại vùng đất thiêng liêng này. Thời ấy, các chương trình Phật học nơi đây đều dạy bằng tiếng Miến. Để vào học chính thức, Ni trưởng phải rèn tập tiếng Miến thông thạo các kỹ năng nghe nói đọc viết mới đủ sức theo kịp chương trình Phật học như người bản xứ.

Có lẽ ai đã từng du học Miến Điện sẽ hiểu nổi khó khăn của việc học tiếng Miến đối với người Việt thế nào. Bởi Việt - Miến là hai hệ ngôn ngữ khác nhau khá xa. Mặt khác, ngôn ngữ trung gian bắc cầu cho Việt - Miến thì lại là một chướng ngại không nhỏ đối với Ni trưởng. Bởi tiếng Pháp mới là sở trường của Ni trưởng. Còn xứ Miến đã từng là thuộc địa của Anh quốc cả 100 năm (1824 - 1948) nên Anh ngữ là ngôn ngữ thông dụng thứ hai của người bản xứ. Đây là yếu tố trở ngại bắt đầu hành trình xứ người của Ni trưởng

Diệu Đáng. Thế nhưng không gì có thể đánh gục vị tu nữ tiên phong đầy bản lĩnh Ni trưởng. Chất dũng khí của Ni trưởng đã bộc lộ từ những năm tháng mới vào đạo, Ni trưởng không ngại cực nhọc, đã đồng hành cùng ngài Hộ Tông đi hành đạo khắp nơi. Với cá tính đó đã giúp Ni trưởng vượt qua mọi rào cản từ ngôn ngữ đến vật thực, thời tiết khắc nghiệt của vùng đồi Sagaing. Ni trưởng hòa nhập vào đời sống văn hóa Miến như một tu sĩ bản xứ trong mọi sinh hoạt cũng như học tập.

Ngày 26 tháng 12 năm 1962, tờ báo Sài Gòn thời ấy đã cháy lên trang đề *"Một Sư Nữ Việt thành công trong việc học đạo ở Miến Điện".* Đó là chủ đề tin tức về Ni trưởng Diệu Đáng lãnh bằng Phật học Miến Điện sau 6 năm đèn sách. Thông tin ấy không mấy chốc lan tỏa khắp các chùa chiền tự viện Phật giáo tại Việt Nam, đã làm nhiều trái tim Việt không khỏi rơi lệ xúc động mừng vui cho dân tộc, cho nữ giới có vị *"Sư nữ"* thành đạt như thế. Bản tin vui năm 1962 đó vẫn còn được cất giữ một đoạn ngắn về tin tức Ni trưởng. Tuy nhiên, trong trang báo ghi thế danh của Ni trưởng (Lê Thị Tư) và tên Pāḷi (Vitutanyani), chứ không ghi pháp danh Diệu Đáng như Việt Nam thường gọi. Tên Pāḷi trên trang báo đã viết theo cách phiên âm của người Miến Điện nên bị trại âm trong tên gốc Pāḷi của Ni trưởng là Vissutañññāni.

Năm đó, Ni trưởng đậu bằng Phật học cấp thứ 2 trong 5 cấp của học vị Dhammacariya - một học vị cao quý ở tại Miến Điện. Chương trình chủ yếu đi sâu vào Tam Tạng Chú giải kinh điển Nguyên thủy và văn phạm Pāḷi. Mỗi cấp có tên gọi như sau:

- Cấp I: Mu-la-dan là chương trình căn bản, chủ yếu là học thuộc lòng 4 môn: Pāḷi văn phạm căn bản, Abhidhammasaṅgaha (Thắng Pháp Tập Yếu Luận), Vinaya (Luật), Mātikā và Dhātukathā (đầu đề và bộ thứ 3 trong 7 bộ của tạng A-tỳ-đàm).

- Cấp II: A-nge-dan là chương trình sơ cấp gồm 5 môn. Bốn môn giống cấp I nhưng học nâng cao hơn; nghĩa là học phân tích ngữ nghĩa từng câu từ trong bản kinh Pāḷi sang tiếng Miến Điện, và môn thứ 5 là Jātaka (học 35 câu chuyện tiền thân của Đức Phật).

- Cấp III: A-la-dan là chương trình trung cấp gồm 6 môn. Năm môn đầu giống như môn cấp II nhưng khai triển sâu rộng hơn, có giải thích xuyên qua Chú giải, và môn thứ 6 là Yamaka (tức là học bộ thứ 6 trong 7 bộ của tạng A-tỳ-đàm).

- Cấp IV: A-kyi-dan là chương trình học cao hơn trung cấp, gần với cấp Dhammacariya. Chương trình gồm 8 môn, giống như chương

trình cấp dưới về Pāḷi, Abhidhammasaṅgaha, Vinaya, Jātaka, Yamaka nhưng cách học nâng cao hơn các cấp dưới. Thêm 2 môn khác là môn sáng tác thơ văn Pāḷi và bộ Paṭṭhāna.

- Cấp V: Dhammacariya là cấp cao trong chương trình Phật học cấp Quốc gia ở Miến Điện. Gồm 3 môn là Pārājikakaṇḍa-aṭṭhakathā (Chú giải luật tỳ-khưu), Sīlakkhapāḷi-aṭṭhakathā (Chú giải Trường bộ kinh), Dhammasaṅgaṇī-aṭṭhakathā (Chú giải của bộ Pháp tụ, đây được xem là bộ kinh chứa đựng nội dung nền tảng tạng A-tỳ-đàm).

Như vậy, Ni trưởng là tu sĩ Việt đầu tiên đỗ đạt bằng Phật học truyền thống Miến Điện. Tính đến thời điểm này, có thể khẳng định rằng Ni trưởng Diệu Đáng là vị *"Sư nữ"* Việt duy nhất có học vị Phật học bằng tiếng Miến, mặc dù từ khi bước vào thế kỷ 21 đến nay đã có nhiều Tăng, Ni Việt Nam đến Miến Điện học hành và tu tập.

Sau chương trình cấp II, Ni trưởng chiến thắng phần nền vững chắc của Tam Tạng Chú giải cũng như văn phạm Pāḷi; vượt qua những con dốc khúc khuỷu khó khăn nhất của giai đoạn đầu, Ni trưởng thẳng tiến bước lên nấc thang cấp trên. Thế nhưng một chướng duyên xen vào làm dừng bước đi của Ni trưởng - vì Ni phải hồi hương chăm sóc thân mẫu cho đến ngày cụ bà qua đời tại xứ chùa tháp Campuchia.



Ni trưởng **Diệu Đáng**

Năm 1966, Ni trưởng Diệu Đáng chính thức trở về quê hương Việt Nam, trụ tại Tổ đình chùa Bửu Long. Lúc đó Ni trưởng đã tròn 25 tuổi đạo và 42 tuổi đời. Ni trưởng được Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam đề cử vào chức danh Ni trưởng. Vì vậy Ni trưởng Diệu Đáng vừa là Trưởng Ni của Ni chúng tu nữ chùa Bửu Long vừa là Ni trưởng của Ni chúng tu nữ Nam tông Việt Nam.

Ni trưởng bắt đầu mở rộng con đường hoằng pháp hỗ trợ nữ giới xuất gia tu nữ, cũng như phụng sự Tam Bảo, chăm sóc thân phụ. Dù đứng đầu Ni chúng của một hệ phái nhưng Ni trưởng không bao giờ thể hiện quyền lực trong việc giáo dục hội chúng. Và thay vào đó là thái độ lặng thinh, khiêm cung, ít nói; cứ làm việc phụng sự Tam Bảo. Sự ít nói, lặng thinh phục vụ của Ni trưởng là nét đặc trưng nổi bật nhất in sâu vào lòng hội chúng tu nữ mỗi khi nhắc về Người.

Đến năm 1971, một lần nữa Ni trưởng rời Việt Nam sang Thái Lan tu tập thiền định. Năm 1980, Ni trưởng tiếp bước sang Pháp như một cơ hội học hỏi Phật giáo Tây phương. Đến năm 1981, Ni trưởng trở về quê hương Việt Nam tiếp tục sự nghiệp đào tạo tu nữ, củng cố Ni chúng tu nữ Nam tông.

Năm 1994 là năm Ni trưởng được 72 tuổi, thân tứ đại bắt đầu báo hiệu sự mệt mỏi, già nua của kiếp người. Ni trưởng buông gánh quản chúng, nhiếp tâm vào thiền định để thẩm thấu dòng sinh-trụ-diệt kiếp nhân sinh đến đi theo duyên tác tạo. Cuối năm đó, Ni trưởng Diệu Đáng an tịnh ra đi, chia tay Ni chúng tu nữ vào lúc 9 giờ 50 phút ngày 23 tháng 12 năm Giáp Tuất (tức là ngày 23/01/1995).

Sự đến và đi của Ni trưởng làm hàng hậu tấn tu nữ Nam tông không khỏi thốt lên: Ôi đẹp biết bao… Hình ảnh Ni trưởng dám mạnh mẽ bước đi trên con đường chưa một phụ nữ Việt nào từng đi. Ni trưởng quả thật xứng danh là bậc xuất gia nổi bật cả pháp học và pháp hành; không ngại gian lao, không màng khó nhọc. Ni trưởng một mình lặng lẽ tìm lối đi mới cho hàng tín nữ Phật giáo Theravāda có con đường để tiến bước vào đời sống tu học như một bậc xuất gia truyền thống của đạo Phật Theravāda.

Ni trưởng Diệu Đáng, vị tu nữ Nam tông đầu tiên của nước Việt đã đến trong rực rỡ huy hoàng trên con đường học vấn và ra đi với tấm gương hoằng pháp thầm lặng. Ni chúng tu nữ chúng con vẫn luôn khắc ghi bài học thân giáo của Ni trưởng về hạnh khiêm cung, ít nói, thinh lặng phụng sự Tam Bảo, đúng với tinh thần học để tu của một bậc xuất gia Nguyên thủy chơn chánh (Bài viết dựa theo lời kể của

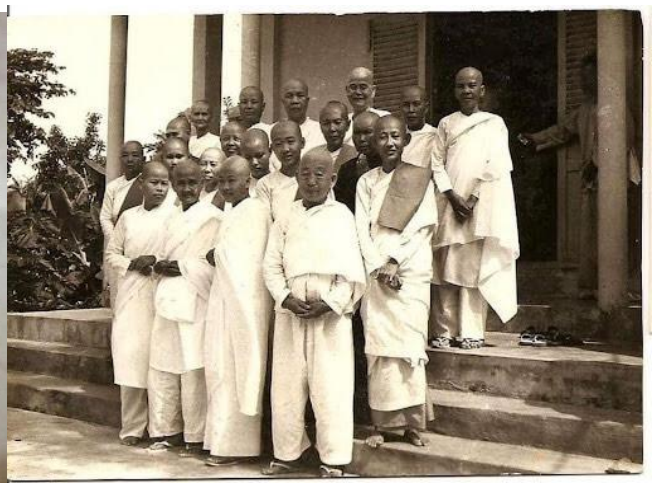
Sư bà Diệu Thành, Sư bà Diệu Hóa đang trụ xứ tại Tổ đình chùa Bửu Long và tín nữ Diệu Nga (Xuân Nga) là tu nữ trẻ thời Ni trưởng còn hiện tiền. Hiện cô Xuân Nga đang định cư tại Thụy Sĩ, và cô Ngọc Sương là Ni sinh trường Sitagu tại Sagaing, là người trực tiếp tìm kiếm nguồn tư liệu về Ni trưởng Diệu Đáng tại vùng Sagaing, Sư cô Diệu Tâm chùa Diệu Quang là vị cố vấn tinh thần cho người viết.

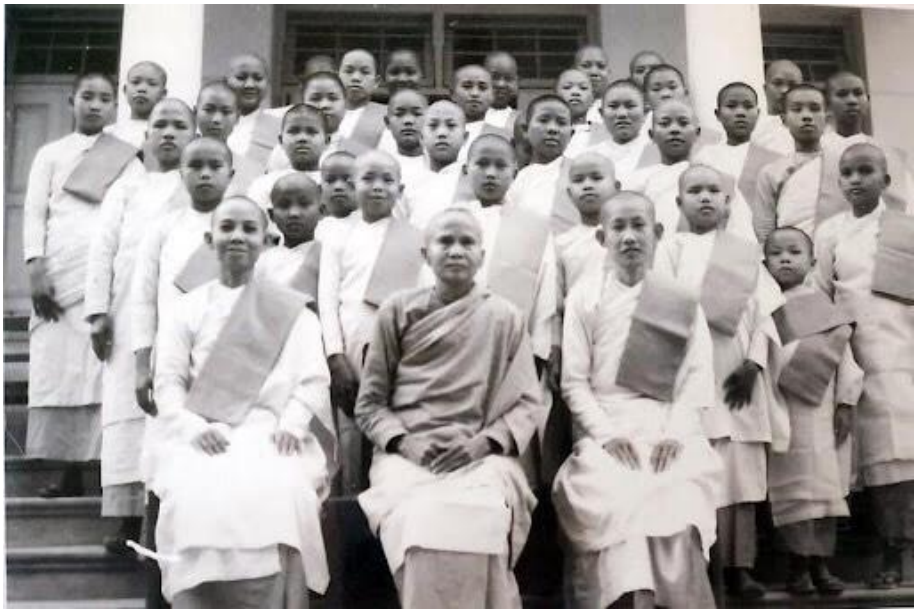
(Nguồn: Dhīracittā Therī Mỹ Thúy)



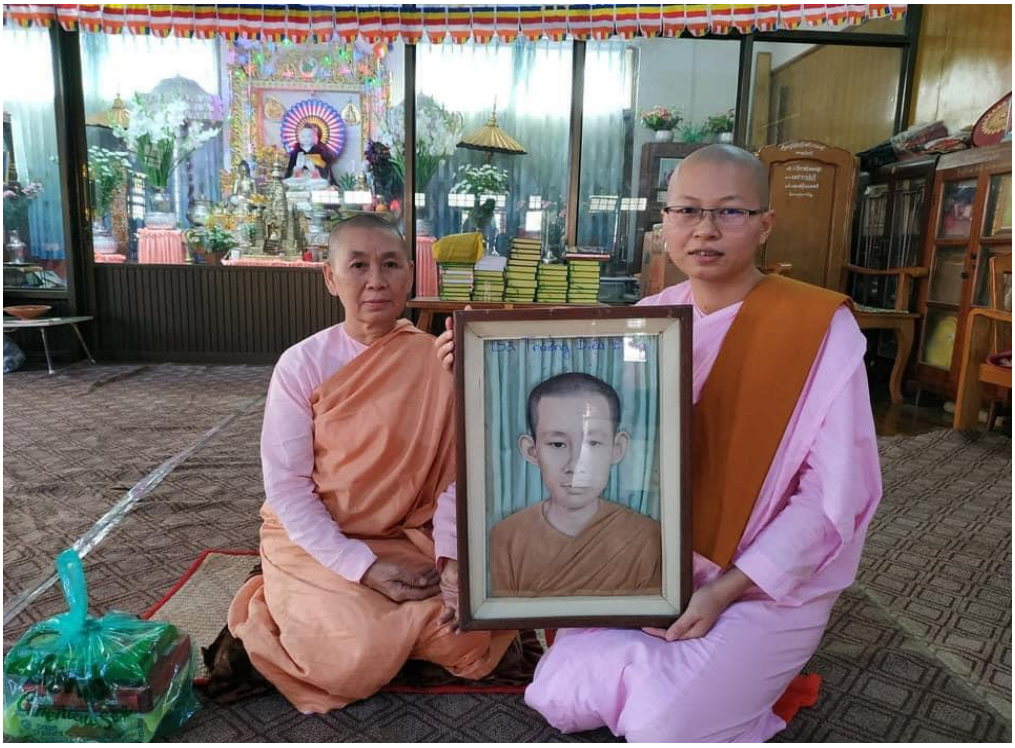








Văn bằng của Ni sư và thế hệ tu nữ đầu tiên



Thế hệ sau - Tu nữ Liễu Nguyên (phải), học vị Tiến sĩ, đang trợ giảng tại trường Đại học Phật giáo ở Tích Lan

3.3- Chùa Thiền Lâm, Bảo Tháp Xá-lợi Và Thích Ca Phật Đài Ở Vũng Tàu

3.3.1- Chùa Thiền Lâm

Hôm ấy, cũng trong năm 1960, tại chùa Kỳ Viên, Sư Cả Hộ Tông muốn đi xem Núi Lớn - Vũng Tàu mà thuở trước chưa đi được. Thế là quý ngài Trưởng lão Thiện Luật, Bửu Chơn đều cho văn phòng, thư ký có quý Đại đức Pháp Tri, Bửu Phương, Giác Minh và một số cư sĩ - có cụ Nguyễn Văn Hiểu lên chuyến xe lớn cùng đi.

Thế rồi, sau khi viếng thăm các nơi, ai cũng công nhận Núi Lớn có nhiều vị trí đẹp, chỗ nào cũng nhìn ra biển, đón gió mát lồng lộng. Chỗ nào làm chùa chiền, liêu thất đều đẹp cả. Buổi trưa, phái đoàn nghỉ chân độ ngọ với thức ăn mang sẵn nơi một ngọn đồi thấp, có ngôi chùa nhỏ tên là Thiền Lâm Tự.

Một vị thầy tuổi khá lớn bước ra chào hỏi, hóa ra là cụ Hiểu quen biết từ hồi làm cho sở Tây. Cụ Hiểu giới thiệu rằng, thầy Vinh đây là chỗ quen biết cũ, là công chức, một ông quan tri phủ đã hồi hưu! Năm 1957, ông bất mãn chế độ Ngô Đình Diệm nên lên đây tự lập chùa ẩn tu.

Sau đó, cụ Hiểu và thầy Vinh nói chuyện với nhau một lát; rồi cụ Hiểu cho chư vị Trưởng lão biết là: Ông Lê Quang Vinh đã đồng ý cho Phật giáo Nguyên thủy của chúng ta tu bổ, sửa sang ngôi chùa này lại để biến thành một ngôi chùa Theravāda.

Cụ Hiểu nói tiếp: Còn ngọn núi sau lưng, cao hơn, thoáng đãng hơn, trên đó khoảng chừng năm bảy hectare, có mặt bằng rộng, quý ngài xem thử có thể làm một công trình gì lớn lao cho Phật giáo Theravāda không? Anh Vinh cũng sẵn lòng cho sang nhượng hoặc sẽ cúng dường như thế nào đó!

Mọi người trân trọng ghi nhận thành ý ấy.

Thế rồi, độ ngọ xong, họ leo lên đồi; và sau đó ai cũng thấy là rộng thoáng, đẹp, đẹp vị trí, đẹp địa thế và cả cảnh quan nữa.

Một số ý kiến:

- Làm một công trình thánh địa, đầy đủ cả bốn chỗ động tâm cho thập phương cúng dường, lễ bái, chiêm ngưỡng thì tuyệt!

- Một bảo tháp tôn trí, tôn thờ Xá-lợi, mang phong cách kiến trúc Nam truyền, cao chừng vài ba chục mét cho mọi người chiêm bái thì hay biết mấy. Từ thành phố Vũng Tàu nhìn lên ai cũng có thể thấy được!

- Một công trình điêu khắc tầm cỡ, một tượng đài lớn, cao chừng

vài mươi mét, lấy hình ảnh Bồ-tát Thành đạo, là một bức tranh linh thiêng đời đời cho Long Hải đó!

Sư Cả Hộ Tông phát biểu với mọi người: Biết đâu chúng ta sẽ có đủ tất cả các công trình ấy? Tất cả mọi ý kiến đều hay cả. Xin Ban Thư ký ghi cho những dự định ấy, còn chúng ta thì ngồi mà chờ đợi nhân duyên!

Ngài Bửu Chơn đồng ý là chờ đợi nhân duyên, nhưng ta phải khởi tâm! Quý ngài cũng phải hỗ trợ hết mình mới được! Phải xem như công trình chung của Phật giáo Nam tông chúng ta.

Ai cũng hô: Đồng ý!

Hóa ra, sau cuộc du ngoạn ấy, ai nấy đều vận động ngân khoản tu sửa chùa Thiền Lâm, dự định là đầu mùa an cư năm 1961 sẽ khởi công. Cũng tính tiếp bước thứ hai là vận động một kinh phí lớn, tìm kiến trúc sư giỏi để thiết kế một số công trình trên ngọn đồi phía Bắc Núi Lớn ấy. Hãy xem nhân duyên như thế nào?

3.3.2- Nguyên Nhân Bảo Tháp Xá-lợi Có Được Là Do Nhờ Từ Đức Tăng trưởng Nārada

Trong lúc Ban Chưởng quản và hội cư sĩ dự tính như vậy thì Đại đức Nārada từ Tích Lan sang. Cả Ban Chưởng quản đón tiếp ngài như cung nghinh một bậc tôn trưởng thân gần, quý trọng. Lúc này Đại đức Nārada cũng vừa được suy cử Tăng thống một hệ phái ở Tích Lan[1].

Lần này, ngài Nārada mang sang bốn nhánh cây Bồ-đề và nhiều hộp Xá-lợi. Số Xá-lợi này có lẽ một phần được tôn trí tại chùa Kỳ Viên và một phần sẽ tôn trí tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng vì nơi đây sắp hoàn thành bảo tháp Xá-lợi. Còn bốn nhánh cây Bồ-đề này, chúng ta chỉ biết là cả hai vị Tăng thống cùng chung tay đặt trồng một nhánh tại chùa Bửu Long (cây Bồ-đề hiện nay); hai nhánh dường như được trồng tại chùa Tam Bảo, nhánh còn lại không biết tặng cho chùa nào.

Đã nhiều lần, nhiều năm về trước, mỗi lần đến Việt Nam, ngài Nārada không những thuyết pháp ở Kỳ Viên mà còn rất nhiều điểm khác trong thành phố nữa, không phân biệt Bắc, Nam tông. Và cũng nhờ ngài ăn ngũ cốc rau trái (ăn chay) nên tất cả chư Tăng Ni Phật tử Mahāyana rất kỉnh mộ ngài.

Khi hay tin ngài Nārada thuyết pháp, giảng đường chùa Kỳ Viên,

---

[1] Ở Tích Lan thuở đó, mà bây giờ cũng vậy, có 6 hệ phái Theravāda.

Bàn Cờ không còn một chỗ trống, kể cả hành lang. Giới trí thức cũng rất đông, vì họ cũng đã từng hâm mộ ngài, hâm mộ kiến thức quảng bác và cả đạo hạnh của ngài nữa. Tuy thân vóc ngài không cao lớn, nước da lại ngăm đen, nhưng khi ngồi, lại toát ra sự đĩnh đạc, uy nghi như sư tử. Ai gần bên ngài lại cảm giác rất an lành và mát mẻ.

Hôm ấy, lúc bắt đầu thuyết pháp, nhìn qua người thông dịch, thấy là Đại đức Hộ Giác, người học trò giỏi của mình, ngài an tâm, cho nên khi thì ngài thuyết bằng tiếng Anh khi thì chêm vô tràng Pāḷi dài. Đại đức Hộ Giác dịch được hết, mà dịch rất lưu loát, dí dỏm nữa.

Bất chợt, Đại đức Nārada đối thoại với Đại đức Hộ Giác bằng tiếng Pāḷi. Do hội chúng muốn nghe hai vị nói gì nên Đại đức Hộ Giác lặp lại đoạn đối thoại trên bằng tiếng Việt nên cả thính chúng đều rộ lên tiếng cười vui vẻ.

Sau đó, ngài Nārada thuyết tiếp tục bằng tiếng Anh; mới dịch được vài câu thì Đại đức Hộ Giác bỗng bị đau, nên Đại đức phải rời pháp đường. Mọi người bối rối. Trong hội chúng hôm ấy có ông Phạm Kim Khánh, tuy rất giỏi tiếng Anh nhưng ông không dám đứng lên đảm nhiệm vì dịch giáo pháp đâu phải đơn giản.

Lúc ấy, cụ Hiểu thấy trong hội chúng có ông Hồ Đắc Thăng, vốn nổi tiếng là một học giả uyên bác, đã từng tốt nghiệp đại học Sorbonne - Pháp nên mời cụ làm thông dịch.

Cụ Thăng chấp tay từ chối:

- Tôi không dám đâu. giáo pháp không phải là chuyện chuyển từ, chuyển chữ mà được. Tôi dù có tu học nhưng vẫn không dám chắc là mình dịch được!

Chợt, ngài Nārada đưa mắt nhìn cụ, không biết với tia nhìn thế nào đó, nói một câu bằng tiếng Anh với ý rằng: Tôi sẽ không nói quá nhiều thuật ngữ Phật học, chỉ là ngôn ngữ đời thường thôi! Cư sĩ hãy hoan hỷ thông dịch cho tôi, không sao đâu!

Thế là cụ Hồ Đắc Thăng bèn phải nghe theo. Chúng ta không rõ thời pháp nói gì mà sau đó, cụ Thăng xin được quy y với ngài Nārada, mặc dầu ông ta đã quy y và tu tập theo Phật giáo Mahāyana 30 năm về trước.

Từ đó về sau, tất cả các thời pháp, bài viết hay kinh sách của ngài Nārada đều do cụ Hồ Đắc Thăng dịch. Ông Phạm Kim Khánh là người bước theo dấu chân cụ, rất giỏi tiếng Anh, nhưng ban đầu cũng phải qua tay cụ Thăng chỉnh sửa và nhuận sắc cho.

Trong một thời pháp nào đó, nhân duyên có một cư sĩ hỏi về Xá-lợi và uy lực của Xá-lợi; ngài Nārada đã giảng giải rất cặn kẽ, rất chi li

cùng sự linh thiêng và huyền nhiệm của đức tin trong các giới tu Phật suốt mấy ngàn năm qua ở các quốc độ Phật giáo Nam truyền.

Sau đó, do duyên sự ấy, ngài bèn bàn với chư vị trong Ban Chưởng quản là nên làm một bảo tháp thờ Xá-lợi Phật để cho Phật tử thập phương chiêm bái để họ được tăng trưởng đức tin.

Nghe ngài Nārada nói đến việc nên xây dựng bảo tháp Xá-lợi, ngài Hộ Tông mỉm cười đưa mắt nhìn Sư Thiện Luật; ngài Thiện Luật đưa mắt nhìn Đại đức Bửu Chơn; ngài Bửu Chơn đưa mắt nhìn Đại đức Hộ Giác - ai cũng nhạc nhiên, như cùng tương thông tâm ý... Riêng Đại đức Hộ Giác lại rùng mình, nhớ lại câu nói của đức Tăng thống: *"Biết đâu sẽ có đủ các công trình ấy... Chúng ta chỉ việc ngồi mà chờ đợi nhân duyên!"*.

Sau đó, Đại đức Hộ Giác kể lại cho ngài Nārada nghe là Ban Chưởng quản cũng vừa có ý nghĩ như vậy khi đã tìm ra một địa điểm rất lý tưởng, rất đẹp ở Núi Lớn, Vũng Tàu!

Ngài Nārada vô cùng hoan hỷ khi thấy nhân duyên dường như đã sắp xếp sẵn!

Thế rồi, Sư Cả Hộ Tông (lúc này ngài đang là Tăng thống) đề nghị thành lập ngay một Ban bệ để thực hiện công trình lớn lao ấy.

Rất tiếc là hiện nay, không còn có một tư liệu nào, không còn có một ai nhớ rõ danh sách Ban bệ cũng như những người đứng ra trực tiếp phụ trách công trình.

Đọc và nghiên cứu nhiều tư liệu, người chấp bút thấy những vị sau đây đều có liên hệ ít nhiều đến bảo tháp Xá-lợi và Thích Ca Phật Đài ở Vũng Tàu nên có thể Ban Xây dựng công trình là như thế này mới hữu lý chăng?

- Sư Cả Hộ Tông: Tăng thống Giáo hội Tăng-già Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.
- Trưởng lão Nārada: Tăng thống Phật giáo Tích Lan.
- Trưởng lão Bửu Chơn: Phó chủ tịch Hội Phật giáo Thế giới; đệ nhất phó Tăng thống Giáo hội Tăng-già Phật giáo NTVN.
- Trưởng lão Hộ Giác: Tổng thư ký Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng-già Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.
- Đại đức Pháp Tri: Phó Tổng thư ký, phụ tá tổng quát…
- Cư sĩ Nguyễn Văn Hiếu, cư sĩ Hồ Đắc Thăng, cư sĩ Phạm Kim Khánh... Cả ba vị này vừa quản lý công trình vừa thực hiện đồ án xây dựng (ví như bản vẽ bảo tháp thờ Xá-lợi, tượng đài Đức Phật Thành đạo cùng những công trình phụ; và cả dự trù kinh phí, ngân khoản...).

Và cũng nhờ uy tín của danh sách chư vị tôn túc cùng những

cư sĩ uy tín, lão thành này mà Phật tử khắp nơi đã hằng tâm, hằng sản đóng góp kinh phí xây dựng. Không mấy chốc, chùa Thiền Lâm bên dưới được sửa sang, tu bổ lại. Và công trình lớn bên trên cũng được khởi công vào đầu mùa an cư năm 1961.

3.3.3- Khánh thành Thích Ca Phật Đài (Công trình chung của Giáo hội)

Tháng 3 năm 1963, cuộc lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài ở phía Bắc Núi Lớn diễn ra vô cùng trang trọng như muốn phô diễn tất cả lực lượng, sức mạnh và tầm vóc của PGNTVN.

Đây không những là chủ ý của cả Ban Chưởng quản Giáo hội mà còn là ý kiến của Đại đức Nārada, vì ngài hiện là Tăng thống Phật giáo Tích Lan, có uy tín trên Thế giới, có uy tín với Phật giáo Bắc tông nơi này và nơi khác. Ngài muốn trên đất nước của Phật giáo Mahāyana phải có một công trình lớn lao của Phật giáo Theravāda.

Bảo là lớn lao nhưng không ai ngờ nó lại lớn lao đến vậy. Có một nhân vật, là môn đệ của cư sĩ Hồ Đắc Thăng[1], đã tả lại các công trình ở đó, giới thiệu về Đại đức Nārada; đồng thời tường thuật lại cuộc lễ khánh thành vĩ đại ấy ở một bài viết trên mạng; và tôi trích nguyên văn từng đoạn cần thiết:

"- Qua tam quan, khách vào khu sân rộng. Kế tiếp, bước lên năm bảy bậc thềm, lại tới sân rộng hơn nữa. Những dịp đại lễ, nơi đây và khu vực chung quanh đủ chỗ cho cả ngàn Phật tử. Từ sân có nhiều lối dẫn lên chùa Thiền Lâm, Phật Đài. Chùa nằm dưới những cổ thụ, tàn lá xanh tươi, mát mẻ giúp cho khách vãng cảnh được thư thái, an lạc. Đây cũng là nét đặc thù kiến trúc Phật giáo Việt Nam: Công trình ít vươn cao, mà trải dài, rộng để được thiên nhiên, cổ thụ ấp ủ, hài hòa.

Xin được có ít dòng về Đại đức Nārada, vì chính do ngài mà Phật Đài được dựng lên. Ngài là một Cao Tăng, đúng hơn là bậc Thánh Tăng của Phật giáo Tích Lan và Thế giới. Đại đức Nārada là Bổn sư của nữ Thủ tướng Tích Lan. Không biết từ một cơ duyên

---

[1] Ghi tên Nguyễn Đình Phúc có thuật lại giai đoạn ấy, có lẽ đúng một phần nhưng đã bỏ quên những nhân vật quan trọng thuở ấy, thời điểm ấy, nguyên văn như sau: "Sau đó, Đại đức (Nārada) ngỏ ý muốn Việt Nam có một ngôi Bảo Tháp để Phật tử có nơi chiêm bái Xá-lợi. Vâng theo tôn ý của Đại đức, hàng ngàn Phật tử phát bồ đề tâm, hoan hỷ cúng dường để xây dựng bảo tháp. Chùa Thiền Lâm Vũng Tàu được chọn và Cụ Hồ Đắc Thăng được suy cử thực hiện đại công trình. Việc xây dựng khởi công ngày 20 July, 1961".

nào Đại đức rất thương yêu, khắn khít với Việt Nam, từ thập niên 1940, ngài đã thường đến xứ sở này để hoằng dương Phật pháp.

Vào năm 1960, thời gian đó, mỗi khi Đại đức từ Tích Lan qua, ngài thường trụ và thuyết pháp tại chùa Kỳ Viên, đường Phan Đình Phùng, Sài Gòn là trụ sở của GHPGNT. Đại đức khoảng ngoài lục tuần, tầm thước, nước da ngăm ngăm. Diện mạo, phong thái ngài luôn phát ra hạnh từ bi vô lượng. Trong khoảng gần 10 năm trời mỗi khi được gần Đại đức, người viết nhận thấy mọi Phật tử bất kể tuổi tác, giai tầng xã hội, trình độ văn hóa... đều cung kính đảnh lễ ngài như với hàng chư Phật, chư Bồ-tát. Đáp lại, môi ngài hé mở tán thán: "Lành thay! Lành thay!", và đều rải tâm từ xuống cho tín chủ.

Thật ra khi khởi sự, chỉ có dự án xây bảo tháp. Nhưng khi xây xong, chư Tăng Ni, Phật tử mới nhận ra công trình rất quy mô, quý giá. Lúc đó mọi người lại muốn có thêm Phật đài cho công trình viên mãn. Sau khi tất cả Phật tử cùng dốc lòng phát tâm Bồ-đề cúng dường đủ ngân khoản thì việc xây Kim Thân Phật lại được xúc tiến. Kim Thân Phật khi đúc đã dành sẵn một đường nhỏ đủ để dịp lễ khánh thành tôn trí ngọc Xá-lợi rồi gắn lại. Xá-lợi an vị trong một hộp bằng vàng y, do một cư sĩ, là nữ họa sĩ dâng cúng: Thí chủ hiện nay đã ngoài 90. Phía sau Kim Thân, một cây Bồ-đề được hạ thổ. Đây là cây Bồ-đề lấy giống từ cây Bồ-đề mẹ, khác với hầu hết đã lấy giống từ các cây con khác.

Trong thời gian đang thực hiện công trình xây Kim Thân Phật, khi bê-tông vừa mới được đổ vào khuôn thì đài khí tượng Sài Gòn báo tin một cơn bão cực mạnh từ biển Đông đang đánh vào nội địa, trung tâm bão sẽ tiến thẳng vào Vũng Tàu. Với sức tàn phá của bão, công trình mấy năm trời, chi phí hàng chục triệu chắc chắn sẽ bị phá hủy. Những vị trách nhiệm công trình hết sức bối rối. Những cơn mưa và gió lớn đã đến khu vực Vũng Tàu càng khiến mọi người lo sợ. Nhưng đột nhiên, khi bão vào gần đất liền bỗng đổi hướng, rồi tan. Mọi người tin vào sự hộ trì của chư Phật, như một phép nhiệm mầu.

Còn nữa, trước đại lễ khánh thành, Đại đức Nārada từ Tích Lan rước ngọc Xá-lợi, đất thiêng, cây Bồ-đề sang Việt Nam. Trong chuyến bay của Hàng Không Việt Nam thường lệ, ông chủ tịch biết có các báu vật thiêng liêng, đã xin phép đặc biệt từ phủ Tổng thống (Lúc đó là thời Tổng thống Ngô Đình Diệm) để phi cơ được vào thẳng bãi đáp VIP dành riêng cho nguyên thủ Quốc gia, Quốc khách. Đề nghị liền được chấp thuận. Khi Xá-lợi được rước xuống phòng khánh tiết, hàng hàng lớp lớp Phật tử đã cung kính đảnh lễ,

nghi thức kéo dài từ thủ đô đến Thích Ca Phật Đài Vũng Tàu. Xá-lợi được tôn trí trên chiếc Mercedes mầu đen, mở rộng cửa để Phật tử dọc hai bên đường chiêm bái.

Khi công trình được hoàn thành, ai ai cũng thấy có tầm vóc Quốc gia, nên đã vận động thành lập một ủy ban rộng lớn bao gồm các Giáo hội Bắc tông, Nguyên thủy, Theravāda[1], Phật giáo Hoa Kiều... để cùng chung lo đại lễ khánh thành.

Trong ba ngày đại lễ khánh thành, 9 - 11 tháng 3 năm 1963, Ban Tổ chức ước tính có khoảng từ năm trăm đến bảy trăm ngàn chư Tăng Ni, Phật tử, khách thập phương đổ về. Núi Lớn được phủ kín bằng rừng người và cờ Phật giáo. Một vị nữ Phật tử hằng tâm hằng sản đã hoan hỷ cúng dường ngân khoản khoảng năm, sáu triệu đồng để lo hàng triệu phần trai phạn cho thập phương dự lễ.

Từ khi Phật Đài được xây dựng, đã có hàng chục triệu người đến chiêm bái và họ thấy được các hình chụp toàn cảnh Phật Đài. Đặc biệt có nhiều Phật tử tôn trí hình chụp chính diện Kim Thân Đức Phật trên bàn thờ. Nhưng Phật Đài tọa lạc trên Núi Lớn, không có thế đất nào ngang tầm cao, làm cách nào có tấm hình quý giá đó? Nhiếp ảnh gia Phạm Kim Khánh (Cũng là dịch giả một số tài liệu, kinh sách của Đđ. Nārada, với sự nhuận sắc của cụ Hồ Đắc Thăng), đã được cơ quan thông tin Hoa Kỳ cung cấp một trực thăng riêng, có bộ phận chống rung động, rất tối tân vào thời đó, bay tới chính diện nhờ đó mới có thể chụp được những tấm hình quý giá này".

Đấy là bài viết của ông Nguyễn Đình Phúc, không biết mức độ chính xác như thế nào, nhưng đã cho chúng ta một tư liệu lịch sử quý hiếm, thật đáng trân trọng. Tuy nhiên, chúng ta phải lưu ý điểm này: Là ông Phúc chỉ nhắc đến hai người có công đức lớn là ngài Nārada và cụ Thăng (ông Phúc là môn đệ của cụ Thăng) mà quên rằng, đằng sau lưng Ban bệ đó còn có cả một Giáo hội chung tâm, chung sức! Tuy nhiên, nếu không có bài viết của ông Phúc thì tất thảy thông tin từ tư liệu trên đã bị chìm mất, đã lãng quên vào quá khứ!

---

[1] Nguyên thủy, Theravāda đều là Nam tông cả, nhưng do chùa Khờ-me Candaraṃsya đã lấy tên Theravāda trước rồi - nên mặc dầu cũng là Theravāda - nhưng quý ngài phải lấy tên Giáo hội là Phật giáo Nguyên thủy để dễ phân biệt. Sau này, khi sáp nhập vào GHPGVNTN - thì cả Theravāda và Nguyên thủy lại lấy tên chung là Nam tông để phân biệt với Bắc tông. Bản Hiến chương đầu tiên chỉ có Nam, Bắc tông khởi thảo lập nên. Thuở ấy, Giáo hội Khất sĩ chưa được cả Nam, Bắc tông thừa nhận.

Phải viết đúng, viết đủ như thế này:

...Hôm ấy, trong hàng Tăng lữ, ngoài gần 200 vị Sư Nguyên thủy và Theravāda Khmer; còn có Hoa tông và rất đông Tăng Ni Bắc phái. Lại còn có chừng mười vị Trưởng lão cao túc theo lời mời của Đại đức Nārada từ Tích Lan, Thái, Miến, Miên... cùng sang dự lễ. Đúng là hình ảnh của Phật giáo Quốc tế lần đầu tiên ở Việt Nam.

Về phía thiện nam tín nữ và quan khách thì họ đứng chật cả đồi cao, đồi thấp. Một số lều bạt lớn chỉ đủ che nắng cho chư vị tôn túc Trưởng lão, còn đa phần ai cũng đứng giữa cái nắng chang chang, may nhờ là có gió biển rì rào, lồng lộng.

Đại đức Hộ Giác, giỏi nhiều ngôn ngữ, ngài làm xướng ngôn viên, tiếng Việt là chính nhưng thỉnh thoảng phải nói tiếng Anh hoặc Khmer, Thái, Miến, Tích Lan... để dẫn dắt chương trình và giới thiệu gì đó với khách nước ngoài. Cuộc lễ diễn ra cũng như thông lệ: Giới thiệu thành phần tham dự, diễn văn khai mạc...

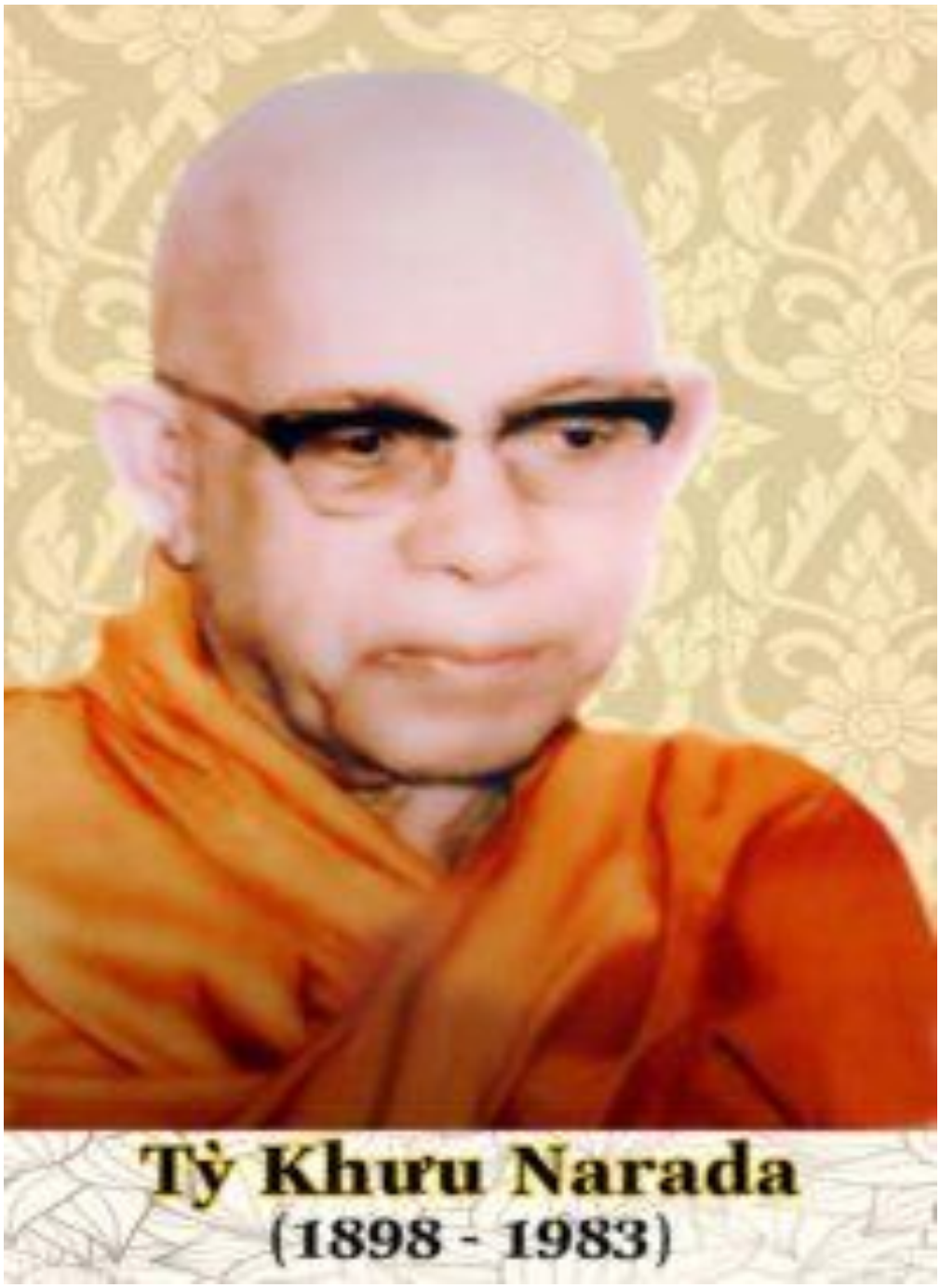
Có một nghi thức trước khi chư Tăng tụng kinh an vị Phật, là chư tôn đức Trưởng lão đến chân tượng đài cùng nhau rút tấm vải vàng to lớn đang phủ trùm tượng Phật. Cái giây phút mà tấm vải vàng được rút ra để lộ chân dung ngài thì một điều linh thiêng, huyền diệu xảy ra. Chẳng ai có thể quên được khoảnh khắc ấy! Trên trời, với bầu trời đang trong vắt, nắng chang chang, chợt một đám mây ngũ sắc hiện ra giữa hư không, che mát tượng đài, che mát cả vùng đồi. Và cũng trong giây phút linh thiêng ấy, chư Tăng Nam tông tụng kinh Pāḷi, cuồn cuộn như hải triều âm ùn ùn xao động cả không gian; và xung quanh, cả hằng ngàn người đứng lặng ngắt như tờ: Họ đang sững sờ chiêm ngưỡng điều siêu nhiên huyền bí, là phép lạ đang xảy ra trước mắt!

Trên đồi cao, bảo tháp Xá-lợi cao 17 mét và tượng đài chân dung Đức Phật và cả bệ hoa sen cao 12 mét như lừng lững giữa hư không. bảo tháp là một khối bát giác màu trắng, chân đế vững vàng, nhỏ dần, thắt eo, nở ra, đầu mọc một búp sen; nổi bật giữa nền trời xanh trông vô cùng thanh khiết, cao quý và tôn nghiêm; và chân dung Đức Phật cũng màu trắng, toát ra sự thanh thoát, trí tuệ ngời sáng và nụ cười từ bi rất kín đáo. Người có con mắt tinh tế sẽ thấy cả hai công trình này đều là tác phẩm có giá trị nghệ thuật tâm linh cao diệu chưa nơi nào có được vào thời bấy giờ![1]

---

[1] Sau này lần lượt làm thêm những công trình khác, nhưng ai cũng thấy rõ là tượng chân dung Bồ Tát thành đạo, bảo tháp Xá-lợi, bốn đỉnh đựng đất thiêng là cùng một phong cách - còn các công trình đi sau quá tùy tiện và không có giá trị nghệ thuật - đã phá vỡ sự hài hòa của khu thánh địa!

4- Tiểu Sử Tăng trưởng
Nārada Mahāthera



Đại đức Nārada (Nārada Mahāthera) có thế danh là Sumanapala. Ngài sinh vào ngày 17 tháng 7, 1898 tại Kotahena, ngoại ô thành phố Colombo, thủ đô của nước Tích Lan (Sri Laṅkā). Ngài xuất thân từ một gia đình trung lưu trí thức, và được gửi đi học cấp tiểu học và trung học của nhà dòng La-san đạo Gia-tô. Dù rằng đã được đào tạo trong môi trường đạo Thiên Chúa, nhưng ngài lúc nào cũng hâm mộ đạo Phật và học tập Phật pháp từ một người chú. Và ngài học thêm tiếng Saṅskrit từ Hòa thượng Pāḷita, tham dự nhiều khóa giáo lý vào các ngày cuối tuần tại chùa Paramananda trong vùng.

Năm 18 tuổi ngài quyết định xuất gia, thọ giới sa-di với pháp danh là Nārada, vị thầy Bổn sư là Ht. Vajiranana, một vị danh Tăng vào thời đó. Thầy truyền giới là Ht. Revata, và thầy truyền pháp là tỳ-khưu Pelene. Sau đó, ngài còn theo học các khóa Vi Diệu pháp và Ngữ học Đông phương.

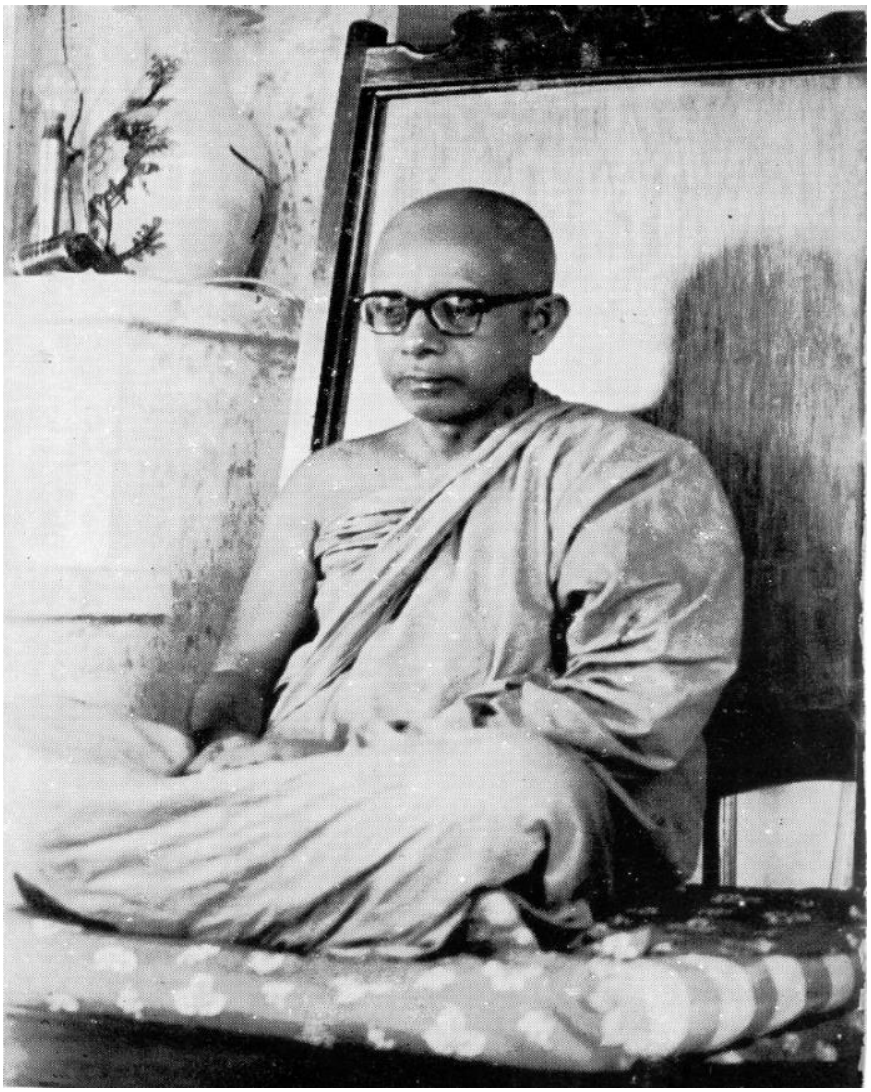
Sa-di Nārada thọ giới cụ túc vào năm lên 20 tuổi. Ngài được gửi đi học các khóa đạo đức học và triết học tại Đại học Tích Lan (Ceylon University College) với nhiều giáo sư danh tiếng như Đại đức Sumangala, Tiến sĩ Chandrasena, và bác sĩ Pereira (về sau vị này xuất gia, và trở thành Đại đức Kassapa rất nổi tiếng).

Năm 30 tuổi, Đại đức Nārada được cử đi tham dự lễ khánh thành chùa Mulagandhakuti tại Saranath (Xa-nặc), Benares (Ba-na-lại) Ấn Độ rồi tham gia các công tác hoằng pháp tại đó. Trong thời gian này, ngài có dịp cộng tác với ông Jawaharial Nehru mà về sau trở thành vị thủ tướng đầu tiên của Ấn Độ.

Ít lâu sau Đại đức được cử đi truyền giáo tại Trung Quốc và các nước Đông Nam Á như: Cam Bốt, Lào, Việt Nam, Nam Dương, Mã Lai… Tại những nơi này, Đại đức thường được tiếp đón rất nồng hậu. Riêng Quốc vương Cam Bốt tôn vinh ngài là Đức Đại Tôn Giả (Sri Māha Sādhu).

Ngoài ra Đại đức còn có nhiều chuyến đi truyền đạo tại các nước Tây phương. Năm 1955, Đại đức sang Úc và giúp tổ chức các hội Phật giáo địa phương tại các bang New South Wales, Victoria, Tasmania và Queensland. Năm 1956, Đại đức du hành sang Anh quốc, tổ chức cử hành lễ tưởng niệm 2.500 năm sau ngày Đại Bát Niết Bàn của Đức Phật. Sau đó Đại đức giúp củng cố Phật sự và xây dựng ngôi chùa danh tiếng mang tên chùa Phật giáo Luân Đôn (London Buddhist Vihāra). Rồi Đại đức lại sang Hoa Kỳ hoằng pháp, và được cung thỉnh thuyết giảng về đề tài *"Đức Phật và Triết lý đạo Phật"* tại đài kỷ niệm Washington (Washington Memorial) trước

một cử tọa rất đông đảo. Đại đức là một sứ giả Như Lai rất hăng hái và nhiệt tình, thu hút được nhiều người nghe; và lúc nào cũng khuyến khích thành lập các hội Phật giáo địa phương để hoằng dương Phật pháp.



Ngài **Nārada**

Đại đức có nhiều gắn bó với đất nước và Phật tử Việt Nam. Đại đức đã từng đến Việt Nam đầu thập niên 1930 mang theo nhiều nhánh cây Bồ-đề để trồng tại nhiều nơi trong nước: Phú Lâm (Chợ Lớn), Cần Thơ, Châu Đốc, Vĩnh Long ở miền Tây Nam bộ, Biên Hòa, Phước Tuy, Vũng Tàu ở miền Đông Nam bộ, ra đến miền Trung (Đà Lạt, Huế) và miền Bắc (Vinh, Hà Nội).

Trong thập niên 1950, khi Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam được thành lập, Đại đức đến Việt Nam nhiều lần để thuyết pháp, hằng tuần tại chùa Kỳ Viên (quận 3, Sài Gòn) thu hút đông đảo Phật tử đến nghe, và có rất nhiều người đến xin quy y với ngài. Đặc biệt là vào năm 1963, Đại đức đã khuyến khích ủng hộ công tác xây cất bảo tháp Thích Ca Phật Đài tại Vũng Tàu, ngày nay được xem như là một di tích lịch sử. Ngoài ra, Đại đức còn giúp xây dựng một bảo tháp khác ở Vĩnh Long.

Ngoài các thời thuyết pháp và công tác tổ chức Phật sự, Đại đức còn hướng dẫn các lớp Vi Diệu pháp và các khóa hành thiền, khuyến khích việc phiên dịch các sách Phật pháp sang Việt ngữ để truyền bá rộng rãi. Các tập sách nhỏ sau đây đã được chuyển dịch:

- Hạnh Phúc Gia Đình (Parents and Children),
- Phật giáo: Di Sản Tinh Thần của Dân Tộc Việt Nam (Buddhism Heritage of Vietnam),
- Phật giáo Tóm Lược (Buddhism in a Nutshell),
- Tứ Vô Lượng Tâm (Brahma Vihara),
- Những Vấn Đề của Kiếp Nhân Sinh (The Problems of Life),
- Những Bước Thăng Trầm (The Eight.Worldly Conditions),
- Kinh Niệm Xứ (Satipaṭṭhāna Sutta),
- Kinh Pháp Cú (The Dhammapada),
- Vi Diệu Pháp Toát Yếu (The Manual of Abhidhamma).

Đặc biệt nhất là quyển "**Đức Phật và Phật Pháp**" (The Buddha and His Teachings) đã được xuất bản tại Sài Gòn bằng hai thứ tiếng: Anh và Việt. Bản Việt ngữ do ông Phạm Kim Khánh chuyển dịch, với 4.000 quyển đầu tiên được in ra vào năm 1970; và sau đó một năm, lại được tái bản thêm 4.000 quyển. Từ đó đến nay, quyển này đã được in lại rất nhiều lần, trong nước cũng như tại hải ngoại; và đã được xem như là một trong những tài liệu căn bản quan trọng trong các khóa Phật học. Gần đây (1998), ông Khánh đã hiệu đính lại bản dịch đó, dựa theo ấn bản Anh ngữ cuối cùng trước khi ngài ra đi.

Đại đức viên tịch vào ngày Chủ Nhật 2/10/1983, hưởng thọ 85 tuổi, tại chùa Vajirarama nơi ngài làm Tăng trưởng Chưởng quản trong những năm cuối của đời ngài. Tang lễ được chính phủ và Phật tử Tích Lan cử hành trọng thể như là một quốc táng.

Ông Phạm Kim Khánh viết: *"...Phần đóng góp của ngài vào công trình hoằng dương giáo pháp thật mênh mông rộng lớn. Ngài là một vị Cao Tăng nổi tiếng, là một nhà truyền giáo lỗi lạc, một Giảng*

sư có tài diễn giải những điểm thâm sâu của Phật giáo một cách giản dị và rõ ràng. Ngài làm việc không biết mệt mỏi để ban rải khắp mọi nơi bức thông điệp hòa bình đượm nhuần từ bi và trí tuệ của đức Bổn Sư. Ngài cũng là tác giả của nhiều quyển sách Phật giáo đã được truyền bá rộng rãi khắp nơi trên Thế giới".

Và có lẽ đặc biệt nhất là ông Premadasa, thủ tướng Tích Lan năm 1979, kết luận cuộc đời đức Tăng trưởng Nārada như sau: *".. Ngài đã dành trọn cuộc đời mình một cách vị tha bất cầu lợi để phụng sự cho hòa bình trên thế giới và đem lại hạnh phúc an lành cho nhân loại".*

(Bình Anson Perth, Western Australia -Tháng 07/2000)

CHƯƠNG II

THẾ HỆ CHƯ VỊ TRƯỞNG LÃO KẾ TỤC

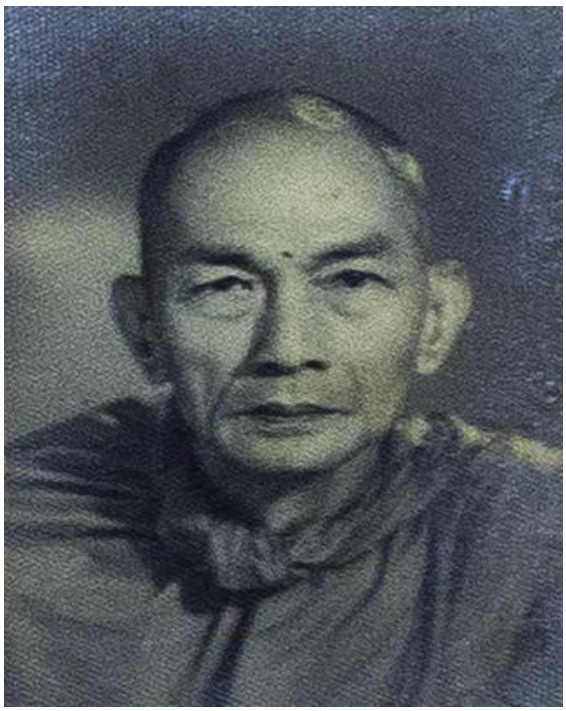
DANH SÁCH
Chư vị Trưởng lão thọ Tỳ-khưu
từ năm 1944 đến năm 1982

1- Trưởng lão Tối Thắng (1944)
2- Trưởng lão Giác Quang (1945)
3- Trưởng lão Ẩn Lâm (1946)
4- Trưởng lão Giới Nghiêm (1947)
5- Trưởng lão Bửu Hạnh (1948)
6- Trưởng lão Hộ Giác (1949)
7- Trưởng lão Kim Triệu (1949)
8- Trưởng lão Kim Quang (1949)
9- Trưởng lão Tịnh Sự (1949)
10- Trưởng lão Pháp Vĩnh (1950)
11- Đại đức Dũng Chí (1952)
12- Trưởng lão Siêu Việt (1954)
13- Trưởng lão Kim Quang (1955)
14- Trưởng lão Thiện Thắng (1955)
15- Trưởng Lão Duyên Hạnh (1955)
16- Trưởng Lão Hộ Nhẫn (1956)
17- Trưởng Lão Pháp Tri (1958)
18- Đại đức Thiện Giới (1958)
19- Trưởng lão Tinh Tuệ (1959)
20- Trưởng lão Tâm Chế (1959)
21- Trưởng lão Vô Hại (1959)
22- Trưởng lão Pháp Tịnh (1960)
23- Trưởng lão Pháp Lạc (1961)
24- Trưởng lão Kim Minh (1962)
25- Trưởng lão Tịnh Giác (1962)
26- Trưởng lão Pháp Nhẫn (1962)
27- Thượng tọa Giới Hỷ (1963)
28- Trưởng lão Kim Quang (1963)
29- Trưởng lão Viên Minh (1965)
30- Trưởng lão Thiện Căn (1965)
31- Thượng tọa Tâm Hỷ (1965)
32- Thượng tọa Thiện Dũng (1966)
33- Thượng tọa Giác Minh (1966)
34- Thượng tọa Thiện Quang (1966)

35- Trưởng lão Hộ Pháp (1967)
36- Trưởng lão Hộ Chơn (1967)
37- Trưởng lão Pháp Tâm (1967)
38- Đại đức Tịnh Pháp (1967)
39- Trưởng lão Thiện Tâm (1967)
40- Trưởng lão Pháp Minh (1968)
41- Trưởng lão Tịnh Đức (1970)
42- Trưởng lão Trí Đức (1970)
43- Trưởng lão Đức Minh (1971)
44- Trưởng lão Hộ Pháp (1971)
45- Trưởng lão Hộ Chánh (1972)
46- Trưởng lão Trì Giới (1973)
47- Thượng tọa Chánh Niệm (1973)
48- Trưởng lão Định Lực (1974)
49- Trưởng lão Chơn Trí (1975)
50- Trưởng lão Giới Đức (1977)
51- Trưởng lão Hộ Tịnh (1979)
52- Trưởng lão Pháp Tông (1979)
53- Trưởng lão Tuệ Tâm (1979)
54- Trưởng lão Chơn Tâm (1979)
55- Trưởng lão Minh Giác (1979)
56- Trưởng lão Giác Chánh (1980)
57- Trưởng lão Thiện Pháp (1980)
58- Trưởng lão Thiện Nhân (1980)
59- Trưởng lão Bửu Đức (1981)
60- Trưởng lão Giác Sơn (1981)
61- Trưởng lão Tăng Định (1981)
62- Đại đức Ngộ Đạo (1981)
63- Trưởng lão Pháp Chất (1981)
64- Trưởng lão Giác Giới (1981)
65- Trưởng lão Bửu Chánh (1982)
66- Trưởng lão Pháp Cao (1982)
67- Trưởng lão Chí Tâm (1982)
68- Trưởng lão Giác Trí (1982)

1- Trưởng lão Tối Thắng (1944)
(Bhikkhu Punalinansañgāmanjaya)

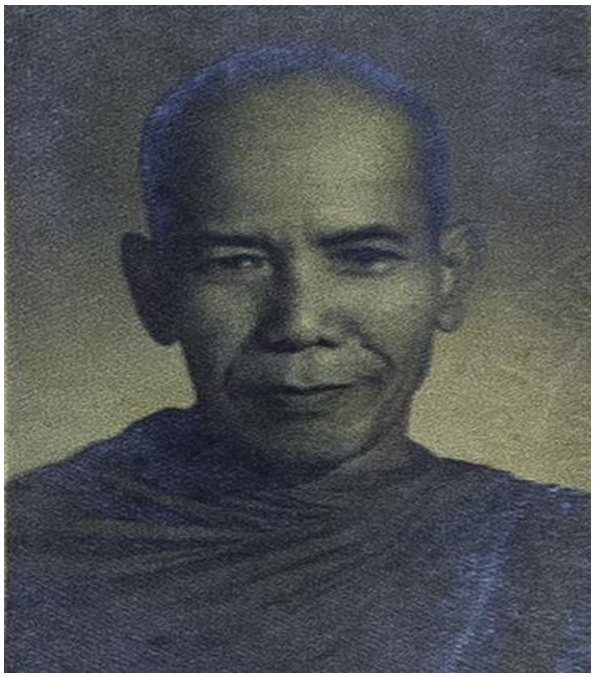
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 5.



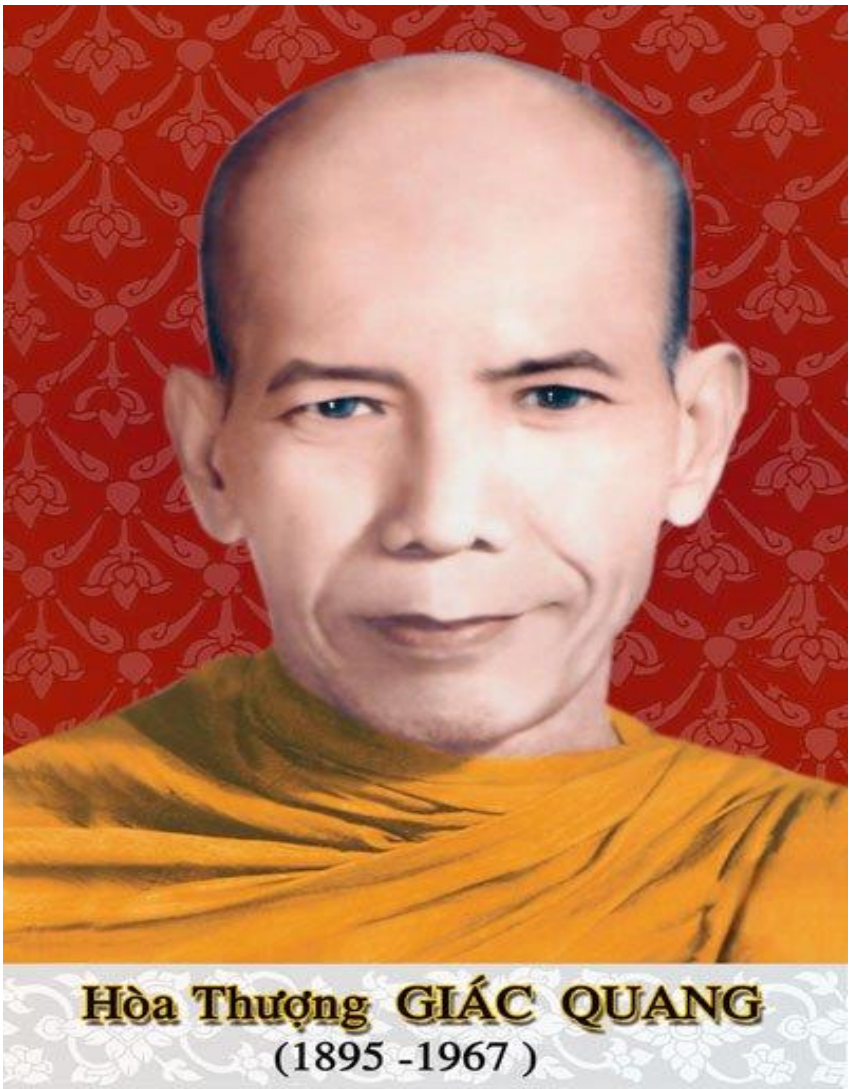
Pháp danh: **Tối Thắng**
(Bhikkhu Punalinansañgāmanjaya)
Thế danh: Mu Văn Hiền.
Ngày và nơi sanh: 8/9/1891, Phước Đa, Bến Tre.
Tờ khai căn cước: N 17.03, 91A31481, 28/7/1955, quận 3, Sài Gòn.
Ngày, nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
17 giờ 10, ngày 7/5/1944, Bửu Quang tự, Gia Định.
Thầy Tế độ: Dhammappañño.
Thầy Yết-ma: Nāṇaviriya.
Địa chỉ: Tam Bảo tự, Đà Nẵng.
Gia nhập hội viên ngày 25/1/1958.
Chú thích: Không tìm ra tư liệu nhưng thấy Trưởng lão có ở chùa Kỳ Viên từ năm 1954 và có tên trong danh sách Ban Chưởng quản.

2- Trưởng lão Giác Quang (1945)
(Bhikkhu Bodhiraṃsī)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 9.



Pháp danh: **Giác Quang** (Bhikkhu Bodhiraṃsī)
Thế danh: Dương Văn Thêm.
Ngày và nơi sanh: 1895, Tân Sơn Nhất, Gia Định.
Tờ khai căn cước: 1704 95A, 070553, quận 4 Sài Gòn.
Ngày, nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15 giờ, ngày 20/5/*1953*,
chùa Giác Quang, Bình Đông, Sài Gòn.
Thầy Tế độ: Dhammappañño.
Thầy Yết-ma: Vinayavaṃsa.
Địa chỉ: Giác Quang tự, Bình Đông, Sài Gòn.
Gia nhập hội viên ngày 23/1/1958.
Viên tịch: 3/7/1967.
Chú thích: Ngày, tháng, năm xuất gia của Trưởng lão có sự sai khác
so với công trình nghiên cứu của soạn giả; chính xác
là ngài thọ đại giới năm *1945* tại Campuchia.



Trưởng lão **Giác Quang** (Bhikkhu Bodhiraṃsī)

(Tiếp theo phần trước)

Đầu năm 1945, sau khi xuất gia tỳ-khưu tại chùa Sùng Phước, Phnông-Pênh, ngài về nước, trở lại Bình Đông, Chợ Lớn, nơi ngôi vườn cũ, sửa lại cái liêu thất cũ và biến đây thành một ngôi tịnh xá mà chư đệ tử gọi là tịnh thất Giác Quang. Từ đó, Trưởng lão luôn chung tay góp sức cho sự phát triển của hệ phái. Vốn bản chất ôn nhu, hiền hòa, khiêm tốn; tăng tướng phẩm mạo oai nghi thanh tịnh nên rất được chư tôn túc quý mến, Phật tử gần xa kỉnh mộ.

Ngoài ra, Trưởng lão luôn theo sát công việc của quý ngài Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn… từ Nam ra Trung để hỗ trợ những cơ sở mới. Tại Kỳ Viên, thập niên 50, nhiều lần Trưởng lão phải tạm chủ trì ở đây; ngoài ra đâu cần thì ngài có mặt. Chính Trưởng lão là người *"năn nỉ"* Sư Cả Hộ Tông rời bỏ chùa Bửu Quang khi chùa đã đổ nát về Giác Quang ở; và sau đó chính Trưởng lão cũng là người đi thương lượng việc thuê mướn chùa Kỳ Viên.

Trưởng lão là vị tỳ-khưu thứ 4 của PGNTVN chỉ sau 3 vị Hộ Tông, Thiện Luật và Bửu Chơn… mà ngài luôn tôn kính xem như bậc thầy. Công đức của Trưởng lão rất âm thầm mà vô cùng cao cả nhờ đức hạnh tu học dày sâu - nên đệ tử đi sau như Tịnh Tuệ, Giác Nhân… noi gương ngài mà trở thành những bóng tòng bách cả.

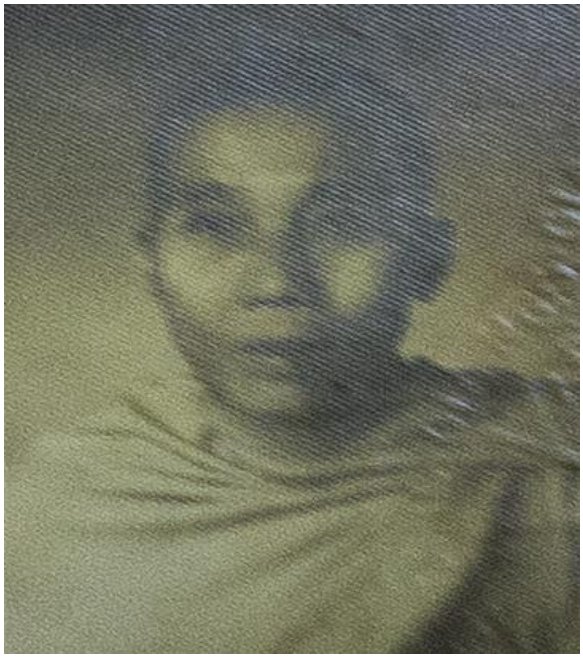
Năm 1957, Trưởng lão được suy cử chức vụ cố vấn Ban Chưởng quản GHTGNTVN và liên tục các nhiệm kỳ tiếp theo cho đến khi viên tịch. Nhiều nhà Sư Nam tông đã trưởng thành từ chùa Giác Quang này, hiện họ đã đóng góp nhiều công sức trong việc truyền bá PGNT nơi này và nơi khác.

Một số đệ tử khác của ngài: Chư Trưởng lão Kim Triệu, Thiện Thắng, Tinh Tuệ, Tịnh Giác, Pháp Lạc… cũng xuất thân ở đây.

Trưởng lão viên tịch năm 1967, thọ 72 tuổi, 27 hạ lạp với bao sự tiếc thương của chư vị tôn túc cũng như Phật tử các giới.

3- Trưởng lão Ẩn Lâm (1946)
(Bhikkhu Arañña vāsī)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 4



Pháp danh: **Ẩn Lâm** (Bhikkhu Araññavāsī)
Thế danh: Lê Văn Tâm.
Ngày và nơi sanh: 1930, Tân Bình, Mỹ Tho.
Tờ khai căn cước: 09.0049, 03A715, 18/7/*1955,*
Tam Bình, xã Gia Định.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15 giờ 10, ngày 16/7/1946 tại chùa Debadhita,
số 46 ngày 19/1/1946, Vũng Phnăm.
Thầy Tế độ: Dhammavaṃsa.
Thầy Yết-ma: Guṇathīra.
Địa chỉ: Thiên Đức tự, Thủ Đức, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 23/1/1958.
Chú thích: Năm sinh của Trưởng lão theo soạn giả là *1898.*



Trưởng lão **Ẩn Lâm** (Bhikkhu Araññavāsī)

Trưởng lão có thế danh là Lê Văn Tâm, sinh năm Mậu Tuất (1898) trong một gia đình nông dân tại huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang. Thân phụ là cụ ông Lê Văn Cường và thân mẫu là cụ bà Đặng Thị Dưỡng. Gia đình ông quy y theo Phật giáo Bắc tông. Thuở nhỏ ông theo gia đình thường xuyên đến các chùa để lễ Phật tụng kinh.

Năm 18 tuổi, ông xuất gia tại chùa Khánh Quới, thuộc phái Lâm Tế (Thiền tông, Trung Quốc). Sau đó ông tu học ở các chùa Long Thành, Huỳnh Long rồi trở về chùa Phi Lai nơi ông đã quy y từ nhỏ.

Năm 32 tuổi (1920), ông sang Campuchia nghiên cứu Phật học ở đây, nhưng cho đến năm 1940, ông mới gặp được Ht. Thiện Luật và được thọ giới sa-di theo Phật giáo Nam tông. Rồi sau đó, năm 1941, Sư sa-di này phát nguyện thực hành pháp môn đầu-đà khất thực và độc cư trong rừng.

Năm 1946, Sư thọ giới tỳ-khưu với Trưởng lão Dhammavaṃsa Guṇa Thera. Vì đồng cảm nếp độc cư thiền định của ngài trong rừng nên thầy Tế độ đã ban pháp danh là Ẩn Lâm (Araññavāsī). Từ đó, Đại đức luôn tâm niệm người tu phải sống độc cư thiền định, rừng núi là môi trường yên tĩnh sẽ giúp cho tâm được thanh tịnh. Đồng thời Đại đức gìn giữ giới hạnh trang nghiêm trong sạch, lấy giới định tuệ làm sở y, sở hành. Và quả thật, nói làm là một, Đại đức đã sống đời tri túc, thiểu dục của bậc sa-môn chân chính.

Năm 1954, từ Campuchia về Sài Gòn, tùy thuận sự phân nhiệm của các bậc Trưởng lão tôn túc; ngài ở các chùa Kỳ Viên, Giác Quang rồi Bửu Quang.

Năm 1957, Giáo hội bổ nhiệm ngài về chủ trì chùa Tăng Quang Gia Hội, Huế.

Năm 1959, theo quyết định của Giáo hội, ngài về điều hành Phật sự tại chùa Tam Bảo - Đà Nẵng.

Năm 1961, ngài lại về chủ trì chùa Thanh Vân, Tây Ninh.

Năm 1962, Giáo hội điều động ngài về chủ trì chùa Phước Hải, Tân Hiệp, Tiền Giang.

Năm 1975, Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam điều ngài trở về chủ trì chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, Sài Gòn.

Trên bước đường hoằng dương chánh pháp, đâu đâu cũng có dấu chân ngài, từ miền Nam ra Trung, từ Trung về miền Tây.

Trưởng lão là một trong những vị giáo phẩm của Phật giáo Nam tông được chư Tăng, tu nữ Phật tử hệ phái tôn kính ngưỡng mộ vì giới luật nghiêm túc.

Năm 1965, ngài được tín nhiệm suy cử vào chức Phó Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam.

Năm 1976, ngài được chư Tăng suy cử ngài vào chức vụ Tăng thống GHTGNTVN. Trong nhiệm kỳ 1979 - 1981 ngài còn làm cố vấn GHTGNTVN.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, ngài được Đại hội suy cử vào chức vụ Phó Pháp chủ Hội đồng Chứng minh.

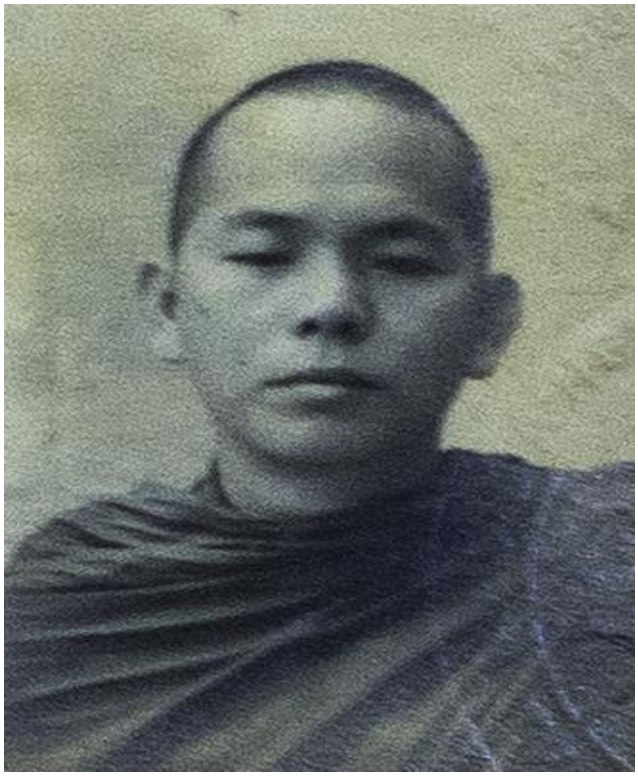
Tháng 10/1982 sức khỏe của ngài bắt đầu suy yếu. Mặc dù bệnh duyên như vậy nhưng ngài vẫn vô cùng sáng suốt; khi chư Sư và Phật tử đến thăm ngài thường nhắc nhở họ việc tu hành. Hình ảnh một vị Trưởng lão Cao Tăng chánh niệm, tỉnh giác trước giờ phút viên tịch đã tác động vào niềm tin của hàng tu sĩ xuất gia cũng như cư sĩ tại gia.

Vào lúc 10 giờ 30 phút sáng 20/12/1982, tức mồng 6/11 năm Nhâm Tuất, Trưởng lão xả thân tứ đại. Một cội đại thọ đã bật gốc, một thuyền từ đã tách bến để lại niềm thương tiếc vô bờ nơi các hàng môn đệ hậu sanh.

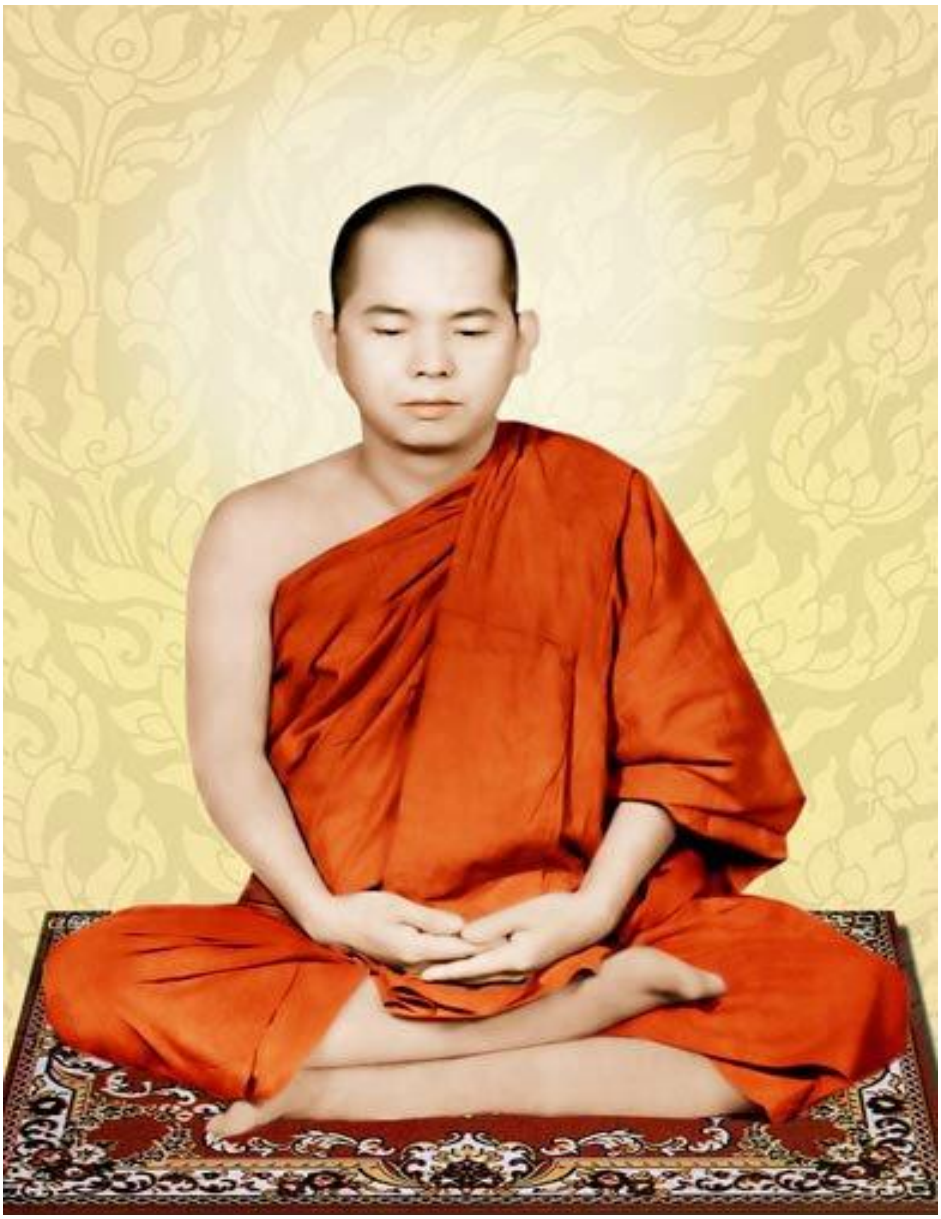
(Source Bình An Sơn)

4- Trưởng lão Giới Nghiêm (1947)
(Bhikkhu Thita Sīlo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984, ghi ngài là số 6.



Pháp danh: **Giới Nghiêm** (Bhikkhu Thita Sīlo)
Thế danh: Nguyễn Đình Trấn.
Ngày và nơi sanh: 5/5/1921, Dạ Lê, Thừa Thiên Huế.
Tờ khai căn cước: T.4435, 20/12/1957, Đà Nẵng.
Ngày, nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
20 giờ, 20 ngày 8/3/1947, chùa Sirī Sāgara.
Thầy Tế độ: Visuddhiraṃsī.
Thầy Yết-ma: Candavajira.
Địa chỉ: Tam Bảo tự, Đà Nẵng.
Gia nhập hội viên ngày 23/1/1958.



Trưởng lão **Giới Nghiêm** (Bhikkhu Thita Sīlo)

(Tiếp theo phần trước)

Sau hơn 8 năm bôn ba xứ người tầm cầu chánh pháp, ngài hồi hương với chí nguyện mang giáo lý Nguyên thủy rất cũ xưa mà cũng rất mới mẻ về Việt Nam để quảng bá, hoằng truyền sâu rộng trong mọi tầng lớp tín đồ.

Và như chúng ta đã biết, Trưởng lão về nước năm 1952; và chỉ sau mấy năm, ngài đã xây dựng chùa Tam Bảo, Đà Nẵng và chùa Tăng Quang, Huế rồi đi vào sinh hoạt ổn định, tạo một chỗ đứng vững chắc tại miền Trung như thế nào.

Năm 1957, tại Sài Gòn, ngài cùng với chư vị Trưởng lão tôn túc khác như quý ngài Hộ Tông, Bửu Chơn, Thiện Luật, Tối Thắng, Giác Quang, Kim Quang, Pháp sư Thông Kham vận động thành lập Giáo hội Tăng-già Phật giáo Nguyên thủy (Theravāda) Việt Nam.

Từ năm 1957 đến năm 1964, từ miền Trung rồi Sài Gòn rồi Vũng Tàu rồi Cao Nguyên… ngài lần lượt thành lập được rất nhiều ngôi chùa cho PGNTVN.

Từ năm 1964 - 1974 ngài được suy cử làm Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam liên tiếp bốn nhiệm kỳ.

Sau mấy năm tạm nghỉ ngơi, đến năm 1979, ngài lại đứng ra gánh vác sứ mệnh làm Tăng thống thêm một nhiệm kỳ.

Cũng trong năm đó, ngài được cung thỉnh tham gia phái đoàn cấp lãnh đạo Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam đi Campuchia để làm thầy Tế độ cho 7 vị Sư ở Quốc độ này, do sau nhiều năm bị Pôn Pốt-lêng-Xê-ri bắt buộc hoàn tục. Từ đó, Phật giáo Campuchia được hồi sinh và thắt chặt tình đoàn kết Việt Nam - Campuchia.

Trong suốt hơn 50 năm xuất gia hành đạo, hoằng pháp và phục vụ nhân sinh, ngài đã để lại cho hậu thế nhiều công đức và nhiều công trình Phật sự to lớn:

- Ngài đã mở một Phật Học viện Sơ cấp tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng. Và tại ngôi chùa tháp tôn nghiêm hùng vĩ này, nhiều khóa thiền đã được khai giảng để hướng dẫn cho các hành giả là chư Tăng, tu nữ và các hàng Phật tử.

- Tại Núi Lớn, Vũng Tàu, ngài khai sơn một rừng thiền giữa thiên nhiên khoảng khoát, rợp bóng mát cây xanh, dành cho những hành giả chuyên tu Tứ Niệm Xứ. Nơi đây gồm có hàng trăm cốc liêu rải rác giữa các sườn đồi, dưới những tàn cổ thụ lâu đời; là nơi mà chư Tăng, tu nữ, Phật tử mười phương thường vân tập về vào mỗi độ

an cư để theo học những khóa thiền ba tháng hoặc bảy tháng. Tại Tam Bảo thiền viện này, có rất nhiều hành giả đạt kết quả pháp hành tốt đẹp, khả dĩ làm hành trang tư lương cho mình suốt cuộc đời tu tập.

- Ở thành phố Hồ Chí Minh, quận Tân Bình, ngài mở Phật Học viện Trung đẳng tại chùa Phật Bảo; ngài làm Viện chủ và Thượng tọa Viên Minh làm Giám đốc kiêm Giáo thọ. Nơi đây đã đào tạo nhiều Tăng tài cho hệ phái Nam tông. Sau năm 1975, ngài tiếp tục mở nhiều khóa thiền tại chùa Phật Bảo này; và thường hay lui tới các chùa khác trong nước để nhắc nhở, khuyến hóa, sách tấn tứ chúng môn đồ tinh tấn tu niệm (Chùa Huyền Không thuở đó ở thôn Nham Biều, Hương Hồ, Hương Trà xa xôi, hẻo lánh cũng vinh hạnh được ngài viếng thăm, sách tấn).

Về sự nghiệp xây dựng chùa chiền: Từ miền Nam đến Cao nguyên, miền Trung, đâu đâu cũng có bàn tay và dấu chân của ngài trong sứ mạng khai sáng giáo pháp chơn truyền của đức Từ Phụ. Ngài đã đứng ra chủ trương xây dựng những công trình sau đây:

- Tại Huế: chùa Định Quang ở Dạ Lê, Hương Thủy và chùa Tăng Quang ở Gia Hội. Tại Đà Nẵng: chùa Tam Bảo, Tổ đình Phật giáo Nam tông miền Trung. Tại Quảng Nam: chùa Nam Quang ở Hội An. Tại Quảng Ngãi: chùa Tăng Bảo. Tại Đồng Nai: chùa Phước Sơn ở Biên Hòa. Tại Bà Rịa - Vũng Tàu: Tam Bảo thiền viện. Tại Sài Gòn - Gia định: chùa Phật Bảo và chùa Diệu Quang (Tu nữ). Tại Bình Định: chùa Huệ Quang ở Quy Nhơn và chùa Phước Quang ở Tuy Phước. Và tại Đà Lạt - Lâm Đồng: chùa Bửu Sơn và chùa Pháp Quân.

Và ngài trợ duyên xây dựng cho một số ngôi chùa khác như:

- Tại Khánh Hòa: chùa Như Ý ở Nha Trang (Đại đức Pháp Tâm, đệ tử của ngài). Tại Bình Thuận: chùa Bình Long ở Phan Thiết (Đại đức Pháp Lạc, đệ tử ngài Giác Quang). Tại Tiền Giang: chùa Pháp Bảo ở Mỹ Tho (Đđ. Pháp Lạc, đệ tử ngài Giác Quang).

Về sự nghiệp phiên dịch kinh điển, những tác phẩm đã xuất bản của ngài gồm có: 1. Hạnh phúc kinh; 2. Tiểu sử Phật Thích Ca; 3. Giải về kiếp; 4. Thiền Tứ Niệm Xứ; 5. Giải về bạn; 6. Mi Tiên Vấn Đáp (Quyển I, II, III); Và những tác phẩm đang tiến hành biên soạn, phác thảo đã hoàn chỉnh hoặc chưa hoàn chỉnh: 1. Pháp Đoàn kết; 2. Giải thoát giáo; 3. Giải về cõi trời; 4. Phật bổn sanh; 5. Giải về lửa; 6. Dạ-xoa hỏi Phật; 7. Nhà của Tâm; 8. Vô Ấn Tượng Pháp; 9. Kinh Ổ Mối; 10. Vi Diệu pháp vấn đáp; 11. Ba mươi bảy Pháp trợ

Bồ-đề; 12. Pháp Số giảng giải; 13. Vi Diệu pháp vắn tắt; Tam Tạng: Quyển 1, 2, 3, 4, 40, 41…

Ngoài những công trình Pháp bảo đồ sộ ấy, ngài lại còn có số đệ tử xuất gia đông đảo nhất của Phật giáo Nam tông:

Chư vị Trưởng lão: Pháp Nhẫn (1962), hiện tại là chủ trì tự viện Liên Hoa, Texas - Mỹ, Đại đức Giới Hỷ (1963) chủ trì chùa Tăng Quang, sau hoàn tục; Đại đức Tâm Hỷ (1965) chủ trì chùa Tam Bảo, sau vào chùa trong Nam; Ht. Viên Minh (1965) viện chủ Tổ đình Bửu Long, quận. 9 Sài Gòn; Ht. Hộ Chơn (1967) chủ trì chùa Bửu Thắng; Đại đức Pháp Tâm (1968) chủ trì chùa Như Ý, Nha Trang; Ht. Tịnh Đức (1970) chủ trì chùa Đạo Quang, Texas - Mỹ; Ht. Chơn Trí (1970) chủ trì chùa Pháp Vân, CA, Mỹ; Ht. Đức Minh (1970) chủ trì chùa Kỳ Viên, Pháp; Ht. Giới Đức (1977) chủ trì chùa Huyền Không Sơn Thượng - Huế; Ht. Chơn Tâm - Huyền Việt (1981) chủ trì chùa Liên Hoa, Houston - Mỹ)…

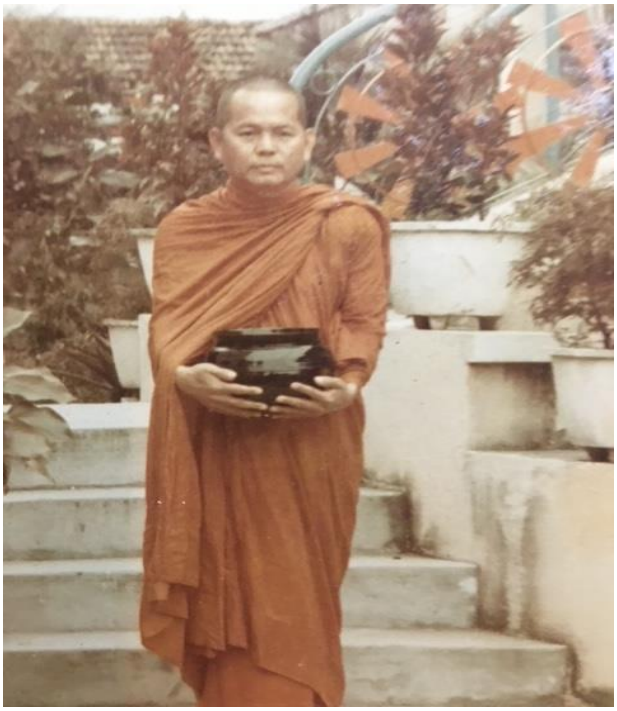
Như vậy, cuộc đời ngài đi qua trần gian không dài, nhưng đã làm việc hết sức mình cho chánh pháp, cho xã hội, cho môn đồ.

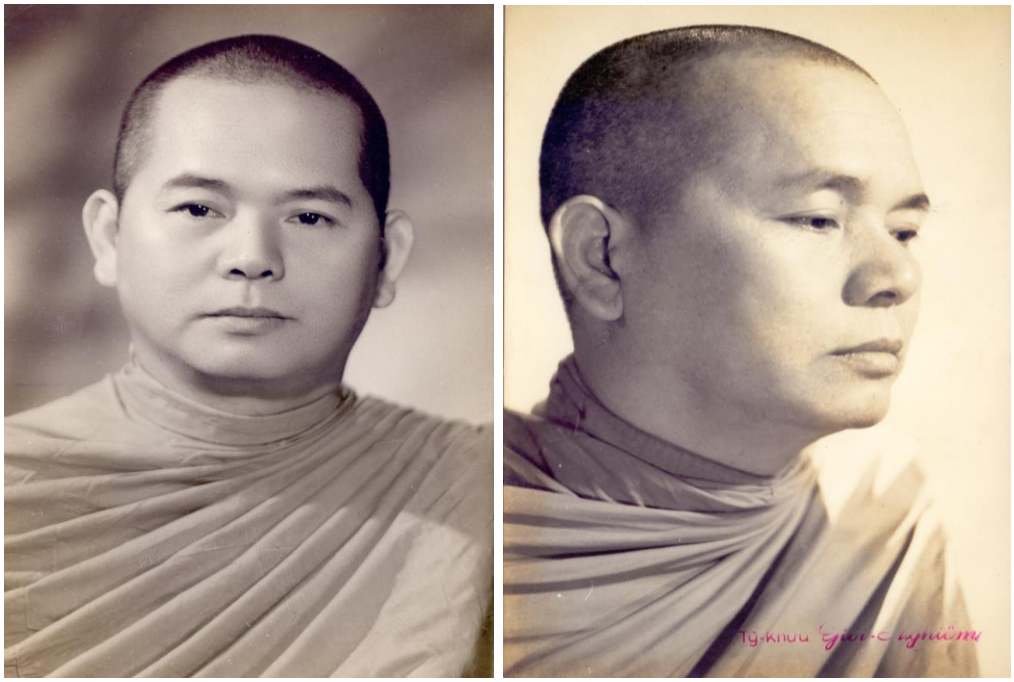
Năm 1984, lâm trọng bệnh, ngài xả thân tứ đại, thị tịch lúc 10h10 ngày 13/7 năm Giáp Tý, tức ngày 9/8/1984 tại chùa Phật Bảo, hưởng thọ 63 tuổi.

Hàng năm, kỷ niệm húy kỵ, toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo Nam tông và Giáo hội Phật giáo Việt Nam làm lễ tưởng niệm cố Hòa thượng, một vị Trưởng lão sáng lập hệ phái Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, một Thiền sư đạo hạnh nghiêm minh, một bậc thầy từ hòa khả kính, một bậc cao Tăng nhiệt tình trong hàng Giáo phẩm tôn túc của Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Dẫu ngài đã đi vào cõi *"vô vi"* nhưng bóng mát của tàn đại thụ mãi còn che phủ các ngôi già-lam, nơi ngài đã dày công kiến tạo và giáo huấn môn đồ suốt một đời không mệt mỏi.

Ngưỡng cầu cho chí nguyện và công hạnh ba-la-mật của ngài sớm được tựu thành viên mãn.





Trưởng lão **Giới Nghiêm**

Điếu Văn Phụng Cúng
Ân Sư Cố Đại Trưởng lão Giới Nghiêm
Thế Danh Nguyễn Đình Trấn (1921-1984)
(Viên tịch lúc 10g10 ngày 13/7
năm Giáp Tý (9/8/1984 - 2528 (Pl))

Tác Bạch Giác Linh Ân sư!

Hỡi ôi!
Khứ lai giả mộng!
Sinh tử thị thường!
Đau đớn vậy mà xót xa đành vậy!
Khôn cầm lệ, giọt phàm tình rưng chảy!
Nghĩa Sư đồ đại hải ba xuân
Dòng nước xao, bóng núi vẫn còn
Hài mây dẫu, non cao ngời bóng trượng!

Ôi!
Đói chút pháp thừa, cơm vụn
Từ Linh sơn nghĩa trọng
Truyền lưu y bát mấy nghìn sau!

Ôi!
Khát dòng sữa ngọt thanh lương
Từ kim khẩu Pháp vương
Diệu hóa ba thời vô lượng nghĩa!
Với chí nguyện chơn truyền Tây Thổ,
Ngài du phương liệt quốc tầm nguyên!
Tứ cố vô thân
Cõi pháp, con thuyền!
Lìa thân thế, lìa gia hương
Hoài bão trái tim trang nguyệt rạng!
Đơn thân độc bộ
Trần chân, vạn lý!
Rời hư vinh, rời huyễn mị
Ngước cao vầng trán đuốc tinh vân!

Thế mà hỡi ôi!
Lạc quốc cao đăng
Báo thân xả đoạn!

Dẫu chốc thoáng, ba đời ân nặng
Chưa trăm năm, một cỗi tùng già!
Chốn thiền môn, tăng lữ nguyệt sương pha,
Cõi trần thế, môn đồ hoa cỏ dại!
Đã từng khuyết chỗ ngồi cao đức!
Chừ đành sao đáy nước trầm châu?
Tín nữ, thiện nam - lặng lẽ kinh cầu
Bửu quyến, môn sinh - bùi ngùi tưởng niệm!

Nhớ Giác linh xưa
Yêu quê hương như ruột thịt,
Xót sinh chúng tợ xương da!
Tổ quốc Bắc, Nam, bốn biển một nhà
Phật giáo dị, đồng, hai phương nhất thống!
Vì bi tâm mà dõng mãnh
Bởi tuệ lực nên kiên cường!
Chí xuất phàm nào phải óc tư lương
Hạnh đại sĩ làm sao đời suy xét?

Bởi thế cho nên
Thân hành, ngôn giáo
Quyền biến, cơ tùy!
Đạo và đời đâu nở mối phân ly?
Bỉ và thử phải vẹn tình giai kết!
Tiểu sử đã nên trang kiệt hiệt
Thanh danh vốn thành đức chân nhân!
Ngửa mặt lên, nguyệt tỏ giang san
Ngoảnh đầu lại, trí soi tình lý!
Miền giác ngạn, đâu hay hưng phế
Cõi mê đồ, càng rõ thịnh suy!

Ôi! Giác linh ôi!
Sinh phần là đâu? Nhục thể là đâu?
Tứ đại giai không; thể phách, tinh anh
Sống, thác: Bạch vân nhất phiến!
Quán quê vậy đó! Thế thân vậy đó!
Ba đời hư huyễn; nhân thần, linh tánh
Ngộ, mê: Diệu tuệ sát-na!

Sinh tử hề! Phi vân!
Khứ lai hề! Lưu thủy!
Áo nhập thế, trăng vàng tịnh thổ
Chân ly trần, hoa trắng thanh sơn!

Hôm nay,
Cử niệm bi ai
Đồng văn tưởng niệm!
Hồn sông núi trọn tình kính mộ
Lòng trăng sao một dạ cảm thương!
Môn đồ, đại chúng sầu vương
Tăng Ni, Tôn đức trầm hương chí thành!
Nhìn di tượng, long lanh đáy mắt
Trông kim quan, ruột thắt đòi cơn!
Sinh như hà, tử như thị
Hồn phách phiêu diêu chứng giám!
Ân thùy tri, đức thùy tri
Thiên địa mang mang lạc khoản!
Đê đầu khấp điếu
Đại chúng môn đồ!

Yên Hà Các, Thu 1984
Đệ tử Giới Đức phụng cúng!

5- Trưởng lão Bửu Hạnh (1948)

Không tìm thấy tư liệu để viết tiểu sử.

Chỉ biết ngài tên là Núi, tìm đến tu tập ở chùa Bửu Quang đồng thời với ông giáo Thêm (Đại đức Giác Quang) từ những năm 1939 - 1940. Chính ngài Hộ Tông đã đích thân dẫn ông giáo Thêm sang Nam Vang gởi gắm cho ngài Thiện Luật năm 1942. Và ngài Hộ Tông cũng dẫn ông Núi sang đấy để tu học năm 1944.

Chúng ta chỉ biết ông Núi xuất gia tỳ-khưu sau ngài Giới Nghiêm một hạ, tức năm 1948. Đến năm 1952 - 1953, khi chùa Kỳ Viên đi vào sinh hoạt thì chính ngài Thiện Luật lại dẫn Đại đức Bửu Hạnh về để bổ túc thêm nhân sự. Sau đó nhiều năm, Đại đức Bửu Hạnh phụ tá, sinh hoạt chung với chư vị tôn túc Trưởng lão.

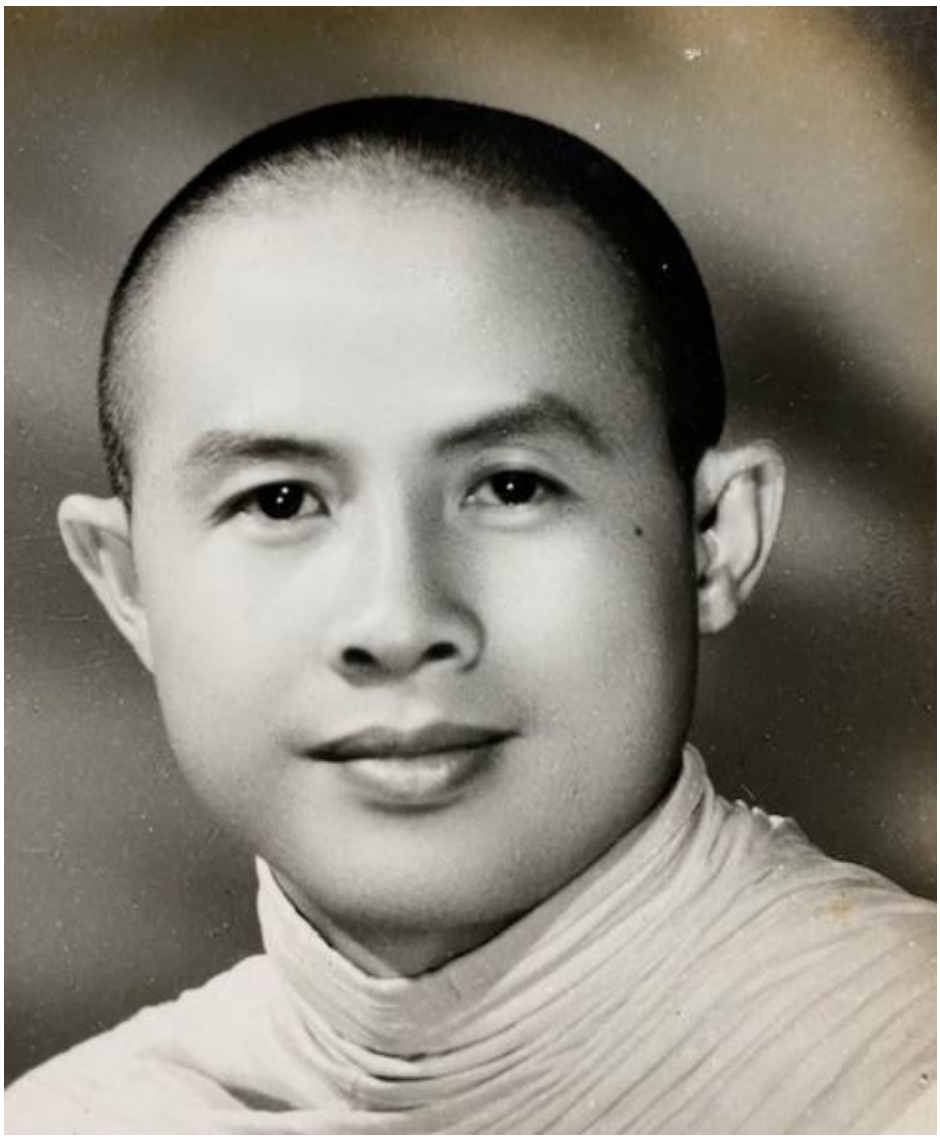
Nhiều năm sau, Trưởng lão về sống và tu tập ở chùa Bửu Quang. Và lúc tuổi già, Trưởng lão mất ở đây nên hiện có tháp kỷ niệm ngài ở ngôi chùa Tổ này!

6- Trưởng lão Hộ Giác (1949)
(Bhikkhu Buddhapāla)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 21.



Pháp danh: **Hộ Giác** (Bhikkhu Buddhapāla)
Thế danh: Ngô Bửu Đạt
Ngày và nơi sanh: *11/6/1930,* Cheang Tuang, Tram. Kok, Takeo.
Tờ khai căn cước: 304015849, Bình Hoà,
xã Gò Vấp, Gia Định, 30/9/1959.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
17 giờ 30, 16/5/1949,
chùa Mahāmontrey, quận 5, Phnom Pênh.
Thầy Tế độ: Candadhammo.
Thầy Yết-ma: Kesanāga.
Địa chỉ: Pháp Quang tự, Bình Hoà, Gò Vấp, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 19/11/1959.
Chú thích: Ngày tháng năm sinh của ngài
là *14/01/1928*.



Trưởng lão **Hộ Giác** (Bhikkhu Buddhapāla)

Thế danh Ngô Bửu Đạt, sinh ngày 14/1/1928 tại Sa Đéc (nay là tỉnh Đồng Tháp). Thân phụ là cụ ông Ngô Bảo Hộ (ngài Thiện Luật), thân mẫu là cụ bà Lưu Kim Phùng.

Ông sinh trưởng trong một gia đình thương nhân, gồm có hai chị em. Bào tỷ là cố tu nữ Diệu Đính (thế danh Lưu Kim Đính). Do phương kế làm ăn sinh sống, cả gia đình được thân phụ ông dẫn qua Campuchia lập nghiệp tại tỉnh Prey-veng (Lò-veng).

Năm 1934, sau khi thân mẫu qua đời, thân phụ ông gởi trưởng nữ là Lưu Kim Đính cho người em gái (cụ bà Ngô Thị Dần) nuôi dưỡng và dẫn ông cùng đến chùa Prek-reng xuất gia tu học. Thân phụ ông xuất gia thọ giới sa-di, pháp danh là Thiện Luật; còn ông - khi ấy mới chỉ là cậu bé 5 tuổi - được ngài chủ trì nhận làm nghĩa tử cho ăn học đàng hoàng.

Năm 1940, chú bé 12 tuổi được thọ giới sa-di tại chùa Sri-Sagor và được Ht. Thế độ ban Pháp danh là Hộ Giác (Buddha Pāla).

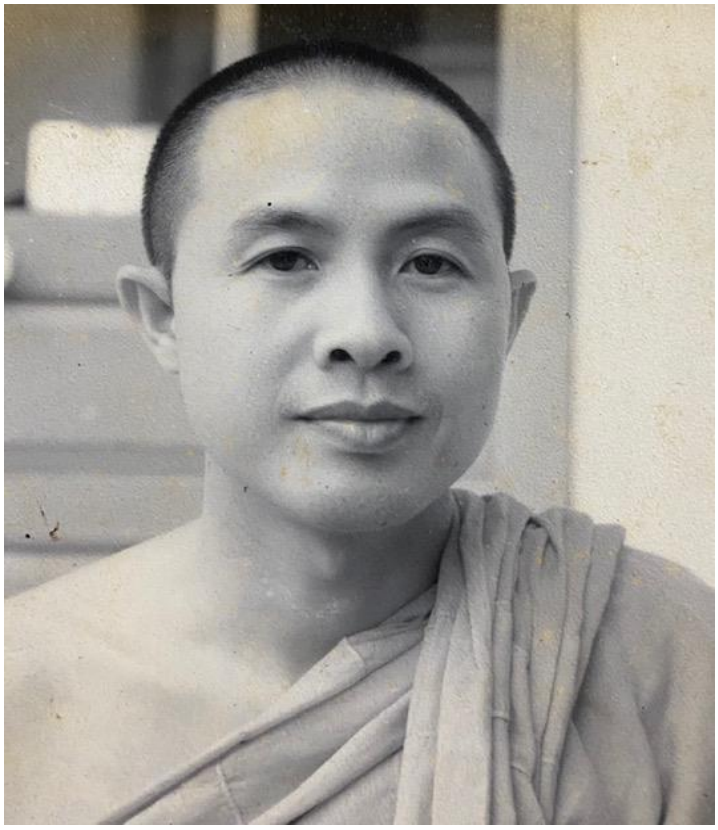
Sa-di Hộ Giác vốn có thiên bẩm thông minh xuất chúng, chịu khó, chịu học, lại có dung mạo khôi ngô tuấn tú nên rất được các bậc giáo thọ thương mến, hết lòng truyền thụ sở học. Và được thân phụ là Đại đức Thiện Luật gởi Sư vào học trường Cao đẳng Nam Phạn Pāḷi tại thủ đô Phnôm-Pênh.

Năm 1949, Sư thọ đại giới tỳ-khưu tại trường này rồi đỗ hạng ưu lớp Cao đẳng Nam Phạn Pāḷi. Kế đó, Đại đức đi tu nghiệp tại các xứ Thái Lan, Miến Điện, Tích Lan để hoàn thành sở học, trở thành là một vị Tăng tài của Phật giáo.

Năm 1954, sau nhiều năm du học ở xứ người, ngài trở về Việt Nam và ở tại chùa Kỳ Viên. Khi Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam thành lập, ngài được suy cử chức vụ Tổng Thư Ký đầu tiên của Giáo hội. Cũng trong năm này, Đại đức cùng phái đoàn Tăng-già Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tham dự Đại hội Kết tập Tam Tạng lần thứ VI tại thủ đô Ngưỡng Quang, Miến Điện (khai mạc vào dịp đại lễ Phật Đản, ngày 17/5 (Visākha Day); thời gian kết tập trải qua 2 năm, đến Phật Đản 1956, Phật lịch 2500 mới hoàn thành) (Theo Phật Quang Đại Từ Điển, tr.5189). Nhờ thông tuệ Pāḷi, Miến, Anh… Đại đức được tuyển thỉnh là một trong 2.500 thành viên chính thức dự phần nghe tuyên đọc kết tập Tam Tạng.

Năm 1958, với sự ủng hộ của hãng dầu cù-là hiệu Mac-Phsu, chư vị tôn đức cùng quý nam nữ Phật tử, Đại đức cùng Trưởng lão Thiện Luật kiến tạo ngôi Tam Bảo chùa Pháp Quang. Và tại nơi đây, ngôi trường Phật Học đầu tiên của Giáo hội Tăng-già Nguyên thuỷ

Việt Nam được thành lập có tên là Phật Học viện Pháp Quang do ngài làm Viện trưởng.



Đại đức **Hộ Giác**

Học viện chuyên đào tạo học Tăng qua 3 học vị: Sơ đẳng, Trung đẳng và Cao đẳng Phật Học theo truyền thống Phật giáo Nguyên thuỷ. Học vị do trường cấp cho Tăng sinh tốt nghiệp được Hội Phật giáo Thế giới công nhận. Ngôi trường đã đào tạo nhiều bậc Tăng tài phục vụ sự nghiệp phát triển PGNT trong sự nghiệp hoằng dương chánh pháp. Chư vị hiện nay như: Ht. Tịnh Giác, Ht. Minh Giác, Ht. Thiện Nhân, Ht. Bửu Chánh, Ht. Giác Trí… đều có thời gian học ở ngôi trường này.

Pháp nạn 1963 là một biến cố chấn động toàn thể Phật giáo Đồ Việt Nam. Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng-già Nguyên thuỷ Việt Nam trong đó có ngài, đã tham gia Ủy ban Liên phái Bảo vệ Phật giáo. Ủy ban này đấu tranh trong tinh thần bất bạo động cho sự bình đẳng và tự do Tôn giáo. Đại đức cũng đã bị bắt cầm tù trong thời gian này như bao Tăng Ni dấn thân hộ đạo lúc bấy giờ.

Năm 1964, Phật giáo được thống nhất, bản Hiến chương đầu tiên của PGVN ra đời; và ngài cùng chư tôn đức Cao Tăng Phật giáo là một trong những thành viên sáng lập nên GHPGVNTN. Trong tổ chức Giáo hội thời bấy giờ, ngài đã liên tiếp đảm nhiệm các chức vụ: Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Xã Hội; Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Cư Sĩ; Tổng Vụ Trưởng Tổng Vụ Hoằng Pháp… Và vào thời điểm hình thành Nha Tuyên Úy Phật giáo, ngài được suy cử vai trò Phó Giám Đốc (Giám Đốc lúc ấy là Tt. Thích Tâm Giác).

Với chí nguyện hoằng pháp độ sanh, với thiên tài sở học Phật pháp, ngài đã hoằng truyền làm tỏ rạng chánh pháp Nguyên thủy khắp cả miền Nam nước Việt, làm cho mọi người biết nhiều hơn đến PGNT. Đây là công đức lớn lao của ngài đối với Tăng, Tín đồ Phật giáo Nam tông ngày nay. Bên cạnh đó, với sở học xuất sắc Nam Phạn Pāḷi, ngài đã trợ duyên cho cố Đại lão Hòa thượng Thích Minh Châu, Viện Trưởng Viện Đại Học Vạn Hạnh (nay là Học viện Phật giáo thành phố HCM) dịch thuật Đại Tạng Kinh Pāḷi - Việt phổ biến đến khắp Tăng Ni, Phật tử có nhu cầu nghiên cứu Phật học; quan trọng hơn nữa là hòa nhập với Phật giáo các nước theo truyền thống PGNT.

Song song với Phật sự đào tạo Tăng tài, hoằng dương chánh pháp, ngài đã kiến tạo ngôi chùa Nam tông với ý nguyện thành lập Phân Viện Đại Học Phật giáo Nam tông thuộc Viện Đại Học Vạn Hạnh nhằm phát triển Phật giáo Nam tông tại nước nhà, sánh vai cùng các nước Phật giáo Nam tông trên Thế giới.

Tuy đa đoan nhiều Phật sự, nhưng ngài cũng dành được thời gian biên soạn với 27 tác phẩm đã sáng tác, dịch thuật; trong đó có 5 tác phẩm chưa ấn hành. Một số kinh sách của ngài thường được nhắc đến là: *1, Tình mẹ. 2, Trúc Lâm dậy sóng. 3, Tình đời ý đạo. 4, Tình bạn. 5, Thanh Văn sử. 6, Cuộc đời và sự nghiệp Đại đế A Dục Vương v.v…*

Năm 1981, nhận thấy tình hình của PGVN không còn sinh hoạt tu tập đáp ứng được ý muốn của đại đa số Tăng Ni, Phật tử và của riêng cá nhân mình, ngài quyết định rời khỏi Việt Nam đi qua ngã đường bộ Campuchia.

Năm 1982, ngài chính thức định cư tại Hoa Kỳ.

Trong những năm ở xứ người, ngài đã lên đường hoằng du nhằm xiển dương chánh pháp tại nhiều nước: Pháp, Úc, Đức, Thụy Sĩ… Ngài đã kiến tạo ngôi chùa Pháp Luân ở tiểu bang Texas, Hoa Kỳ. Ngài cũng là vị Tăng thống GHTGNTVN đầu tiên tại Hoa Kỳ.

Ngài là Bổn sư; A-xà-lê; Giáo thọ cho không biết bao nhiêu Tăng chúng trong và ngoài nước.

Là bậc Cao Tăng thạc đức nhưng với đức hạnh khiêm tốn, hòa nhã, tế nhị và sâu sắc - ngài luôn được Tăng Ni, Phật tử trong và ngoài nước quý mến, kính trọng. Với tấm lòng cao cả, ngài luôn đùm bọc chở che, nâng đỡ đối với huynh đệ và hàng môn đồ đệ tử. Ngài chính là tấm gương sáng chói cho hàng hậu học noi bước trên đường đạo.

Cả cuộc đời của Trưởng lão Hộ Giác là dành trọn cho sự nghiệp tu học và hoằng dương chánh pháp không mệt mỏi. Đến năm 2007, Trưởng lão tròn 80 tuổi; do tuổi cao sức yếu và thọ bệnh, nên ngài dừng bước vân du, dưỡng bệnh tại chùa Pháp Luân. Trong suốt thời gian nghỉ dưỡng, dù được các y, bác sĩ tận tình phục dược và hàng môn đồ đệ tử tại bản tự hết lòng chăm sóc; nhưng sanh lão bệnh tử là định luật mà mọi người ai cũng phải trải qua; định lý vô thường - vô ngã nào phải riêng ai; thế nên Hòa thượng đã thị tịch vào lúc 6 giờ 20 phút, ngày 5/12/2012 (nhằm ngày 22/10 Nhâm Thìn, Phật lịch 2556).

Vậy là sau 86 năm trụ thế, 66 hạ lạp, Trưởng lão đã cống hiến bao tinh hoa cho Phật pháp. Giờ đây công tròn hạnh mãn, ngài xả thân tứ đại ra đi, để lại cho hàng môn đồ đệ tử xuất gia và tại gia cùng Tăng, tín đồ khắp nơi bao niềm tiếc thương, kính quý.

Toàn thể môn đồ đệ tử và Tăng Ni, Phật tử Việt Nam trên Thế giới thành tâm cầu nguyện Giác linh Ht. cao đăng thượng phẩm.

(Viết dựa theo tư liệu của tỳ-khưu Minh Giác - Pháp tử
của cố Hòa thượng; và của tỳ-khưu Giác Đẳng -
Theo Tạng thư Phật học; thông cáo báo chí của IBIB - ngày 5/12/2012)





Trưởng lão **Hộ Giác**

Điếu Văn
Cung Tiễn Giác Linh
Cố Đại Trưởng lão Hộ Giác

Ngưỡng bạch giác linh ngài,

Hỡi ôi!
Vầng nguyệt đã lặn mây!
Hoa đàm vừa rụng suối!
Khoảng lặng tâm hồn chợt mịt mù tăm tối
Một đóa hương hiu hắt rụng đài khô
Có phải chăng cơn gió hư vô?
Thần tán
Thân tan
Sao mờ
Trăng lạnh
Nước về đông, biệt nguồn cô quạnh!
Lá bỏ cành, lìa cội nhớ thương!

Ôi!
Đã thức tri, sinh tử thị thường!
Đành kham nhẫn, khứ lai như mộng!
Cay xót mắt, ân trùm biển rộng
Đớn đau lòng, đức phủ non cao

Ôi!
Tâm sa-môn rạng chiếu muôn sao
Trí bát-nhã ngời soi vạn lối
Thanh thản đến, mây sương để dấu!
Rỗng rang về, cát bụi xoa tay!
Giáo hóa xuân thu, đất Phật trời Tây
Cơm bánh ngàn nhà,
Biết mấy khó khăn, lúc duyên tàn, pháp mạt
Có thực tại hiện tiền
Chẳng phân chia bỉ, thử
Đạo và đời, trái hoa giác ngộ chia chung
Ví như đám mây trắng thung dung
Vì giác liễu mệnh, thời mà xả thân tứ đại?
Bỏ ngoài tai, đếm đo khôn, dại
Quẳng giữa triền, toan tính cạn, sâu

Ôi!
Hàng hàng giáo phẩm
Trưởng lão, Tăng Ni
Tứ chúng, môn sinh
Tùng trúc cúi đầu
Suối sông rỉ lệ
Tin truyền báo năm châu, bốn bể
Tu viện già-lam hoa trắng kết khăn sô
Bậc long tượng đời nay như sao lạnh đêm mờ
Dần rơi rụng, thế gian buồn thêm nữa
Hạnh ngoài cõi, mấy người nhen lửa
Thuyền giữa dòng, ai kẻ tiếp duyên
Dông bão hung hăng, thiết thạch không sờn
Mưa gió phủ phàng, tăng bào chẳng động
Chèo mật độ, trời mây lồng lộng
Gậy Bồ-đề, phố chợ thong dong

Thế mà hôm nay,
Địa chấn bàng hoàng
Bửu quyến, môn sinh nghẹn ngào, bối rối
Chẳng lẽ chân dung một đời hương bối
Để từ nay đại chúng bơ vơ?

Hỡi ôi!
Hạnh sa-môn
Đâu bến, đâu bờ?
Hỏi chi chuyện cạnh tranh thua được
Sinh tử cuốn, mù mù ác trược!
Thế thời xao, mịt mịt lương tri!
Đuốc tuệ minh, chông vực bước đi
Đèn từ ái, hố gai dò lối

Nhớ giác linh xưa,
Thế danh Ngô Bửu Đạt
Quán quê Sa Đéc
Di trú Nam Vang
Từ tuổi thơ, duyên gặp đạo vàng
Bởi căn trí, phúc đưa kinh ngọc
Mới 5 tuổi, đến chùa tu học
Giữ nếp nề, phép tắc, giới nghi
Tập ăn nói, học đứng đi
12 tuổi, thọ sa-di giới pháp
Khất thực xóm làng, tháng ngày ôm bát
Và sớm hôm, kinh chữ chăm chuyên
Học một biết hai, tấn hóa đạo thiền
Đường lớn rộng, duyên đời thắp nến

Mềm mỏng nói năng, thầy cảm mến
Hiền hòa lui tới, bạn yêu thương
Lửa trong ghè cháy đỏ dị thường
Do nhiều kiếp huân tu mật độ
Lưỡi gươm bén rèn tâm gian khổ
Khối đá thô mài ngọc cầm tay
Chí cao vời, hồng hạc vút bay
Không hổ thẹn chức năng sĩ tử
Sách và bút miệt mài kinh sử,
Bát với y rong ruổi đó đây
Rồi pháp học, bảng vàng,
Lần lượt bắt thang mây...

Hôm kia,
Tuổi đủ 20, thầy cho thọ đại giới
Từ đó,
Biển lớn rộng, kình ngư thỏa chí
Trời xa cao, linh điểu bền hơi
Ưu hạng Cao đẳng Phạn, Pāḷi khó nuốt, khó trôi
Tiếng Miên, Thái bắt đầu vững chãi
Miến với Anh ngày thêm sành sõi
Vài năm sau tất thảy khá thông
Du học Tích Lan bền sức ra công
Thêm ngữ pháp Pāḷi văn, nghiên tầm ba tạng
26 tuổi, tâm thông, trí rạng
Đãy ta-bà tạm đủ tư lương
Được Trưởng lão Nārada ưu ái, mến thương
Cho theo hầu thông dịch những kỳ thuyết pháp
Tiếng Anh, Pāḷi, giờ đã chuyển ngôn lưu loát
Giáo hội Tăng-già góp sức dựng xây
Tại trụ sở Kỳ Viên, rồng hổ cuộn mây
Mở trang sử cho Theravāda đất Việt
Tại Rangoon, Tam Tạng thánh kinh kết tập
Ngài là học giả Tăng
Được thỉnh cử vào ban vấn, đáp Phật ngôn
Là một vinh dự tối cao, khó gặp, khó bàn
Cùng đứng thẳng ngang hàng với Tăng-già Thế giới
Phật giáo từ đây, tân kỷ nguyên, tân vận hội!
Di giáo kế thừa, kinh chữ cận nguồn hơn
Ngài cũng là vị Tổng thư ký đầu tiên
Của Giáo hội Tăng-già Nguyên thuỷ
Tuổi trẻ, tài cao - trí tâm bén rễ
Mẫn cán thừa hành trăm việc làu thông

Thế là chiếc thuyền nan lội thác, vượt dòng
Cùng chư vị tôn túc
Phá thạch khai sơn ươm trồng tùng bách
Năm 1958, Học viện Pháp Quang kiến lập
Ngài chuyên tâm đào tạo Tăng tài
Biến cố 1963, tham gia phản kháng Ngô triều
Liên phái uỷ ban - đấu tranh bất khuất
Giáo hội thống nhất, ngài là một yếu nhân tích cực
Chẳng Bắc, Nam, phân biệt hệ tông
Con Phật Thích Ca - chỉ một giống dòng
Chỉ cốt Bồ-đề vươn chồi, nảy nhánh,
Vầng trán sử kinh, tuệ minh lấp lánh
Ăn nói có tài, lại sẵn bụng kinh văn
Ngài là một tia cực quang bên cạnh những vầng dương
Xua tan những trở ngăn tối ám
Thắp bình minh cho căn nhà Nguyên thủy Việt Nam
Còn là trợ duyên cho đại Trưởng lão Minh Châu
Vào buổi đầu,
Chuyển dịch những Nikāya, Pāḷi tạng

Ôi!
Ai liễu thông mưa nắng tiết, thời?
Ai giác tri bão dông nghiệp, mệnh?
Người xưa nói,
Tận nhân lực, tri thiên mạng!
Trong cộng nghiệp có vô vàn biệt nghiệp
Phải biến quyền, lựa cảnh, tìm cơ
Duyên trời Tây, trăm việc sẵn chờ
Bỏ lời tiếng thị phi
Bỏ đàm tiếu khen chê
Lên đường, cưu mang sứ mệnh
Năm 1982, đến Hoa Kỳ trú cư
Do tứ chúng yêu cầu, thỉnh nguyện
Ngài đảm nhận vai trò đầu sóng chèo khơi
Bao khó khăn, nghịch cảnh ngút trời
Vẫn tự tại, an nhiên, nụ cười như thị
Trong thăng trầm, được mất
Giữa sinh diệt, biến thiên
Chẳng nề hà thời thế đảo điên
Lái thuyền lớn trạm nhiên, vô úy
Giáo hội thuở xưa, vẫn một lòng chung thuỷ
Ngồi ghế cao trụ trượng, hoằng dương
Uy đức của ngài, ma quỷ kính nhường

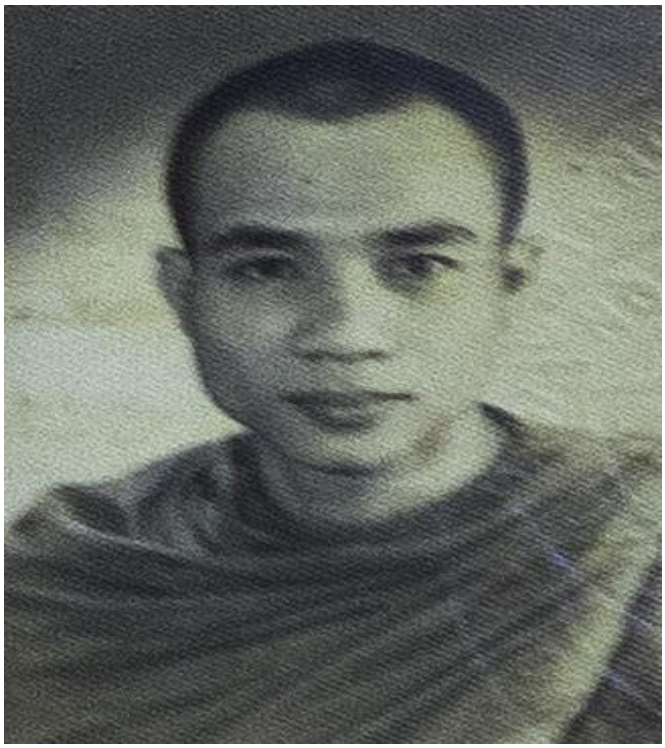
Những trận bát phong
Hóa thành sen vàng cúng Phật
Thời thế gẫm, làn trăng dọi nước
Nhân tâm suy, bóng trúc vờn sân
Xao xác bay muôn mảnh bụi trần
Phất phơ rụng vạn màu hoa đốm
Chim không cánh hạo nhiên tung lượn
Cá chẳng vây hào sảng vẫy vùng

Ôi!
Suốt một đời xem nhẹ tai ương
Đạo pháp trọng, tợ đầu lông vũ trụ
Như rồng ẩn giữa loạn cuồng tinh tú
Như đuốc đêm soi tỏ mặt người
Ngót trăm năm tư cách cao vời
Hạnh muôn việc chẳng bàn vô, hữu
Con chữ, câu văn bình dân dễ hiểu
Giảng pháp, dạy thiền như uống nước, ăn cơm
Nụ cười trong tâm dịu nhẹ lan thơm
Mà đạo nghiệp bền sâu thiết thạch
Dẫu cuồng vọng đốt kinh, đốt sách
Tìm tàn tro xá-lợi ở nơi đâu?
Lửa tắt rồi, giá lạnh cả tinh cầu
Buông ngọn bút, muốn xóa ngay hàng chữ
Thiền công án, chỉ một bàn tay cũng vỗ
Bịt miệng nói năng, lời chân đế không hoa
Huyễn mộng còn cả gan trêu cợt sa-bà
Bập bùng cháy thức tri cát bụi
Tâm trung đại đạo, nào thưng đấu?
Thế ngoại cao nhân, há xét lường?
Biết bao người khôn xiết vấn vương
Hoa cỏ núi, rừng ngàn sương ướt
Xót xa lắm, cỗi tùng già bật gốc
Tàn tán che đất Phật biết tìm ai?
Cầu nguyện Giác Linh, ba-la-mật kết đài
Trăm trượng buông tay, duyên tùy vô ngại
Hàng hàng hậu học sa-môn
Bi thương khấp bái!

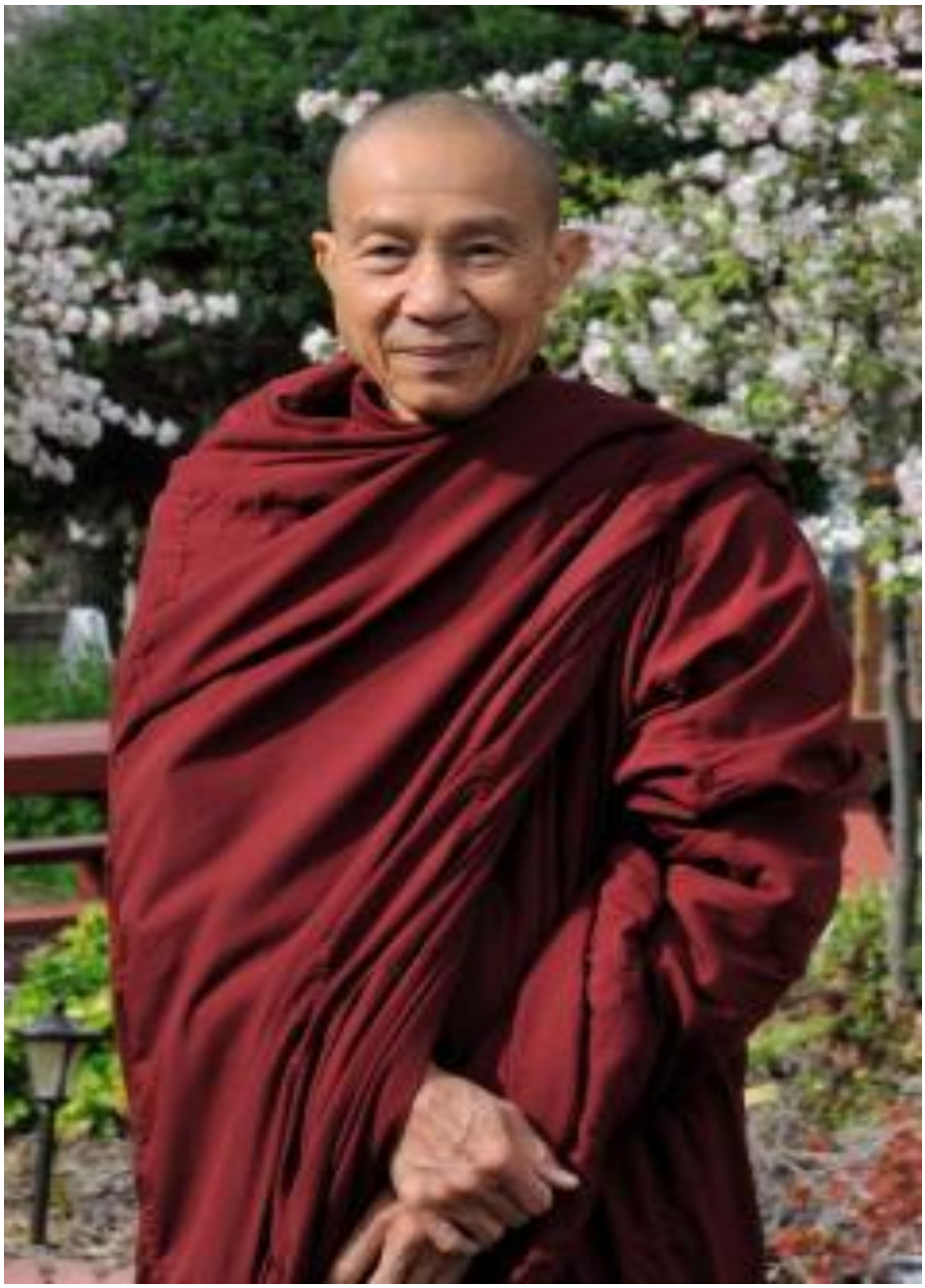
Huế, 12/10/2012 -
Hậu học, tỳ-khưu Giới Đức phụng cúng

7- Trưởng lão Kim Triệu (1949)
(Bhikkhu Khippapañño)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 7.



Pháp danh: **Tốc Trí** (Bhikkhu Khippapañño)
Thế danh: **Kim Triệu.**
Ngày và nơi sanh: 5/12/1930, Phương Thạnh, Trà Vinh.
Tờ khai căn cước: 30A052518, 6/9/1955, quận 4, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15 giờ 5 phút, ngày 11/5/1949, chùa Visīvanārāma,
Phước Thạnh, Trà Vinh.
Thầy Tế độ: Sơn Thanh.
Thầy Yết-ma: Thạch Mích.
Địa chỉ: Tam Bảo tự, Đà Nẵng.
Gia nhập hội viên ngày 25/1/1959.



Trưởng lão **Tốc Trí** (Bhikkhu Khippapañño)
Thiền sư **Kim Triệu.**

Trưởng lão Thiền sư Kim Triệu (Khippapañño) sanh vào ngày 5/12/1930 tại làng Phương Thạnh, huyện Càng Long, tỉnh Trà Vinh, Việt Nam. Thân sinh và thân mẫu ông là Kim Trăm và Thạch Thị Ngách. Chị gái và em trai ông là Kim Thị Lê và Kim Muôn. Từ thời thơ ấu, ông thường được thân mẫu, là một Phật tử thuần thành, dẫn đi nhiều chùa và làm quen với nếp sống ở tu viện. Căn cơ của ông hiển lộ rất sớm nên từ nhỏ ông chỉ mong muốn vào chùa tu học trong lúc thân phụ ông lại muốn ông có vốn học vấn ngoài đời. Mẹ ông mất năm ông mới lên 9 tuổi và ba năm sau đó ông lại mất cha. Những năm ở với người chị, ông có nhiều dịp sớt bát cho các Sư trì bình khất thực hàng ngày đi ngang nhà. Hình ảnh thanh tịnh và trang nghiêm của chư Tăng khiến ông phát tâm muốn xuất gia sống đời phạm hạnh.

Năm 14 tuổi, ông xin vào ở trong chùa.

Năm 17 tuổi, ông thọ giới sa-di ở chùa Bình Phú.

Năm 1949, ông xuất gia tỳ-khưu ở chùa Phương Thạnh (tỉnh Trà Vinh), pháp hiệu Khippapañño (nghĩa là Thiện Trí hay Tốc Trí) thường được gọi là Đại đức Pañño hoặc Đại đức Kim Triệu.

Năm 1950 đến 1956, ngài là đệ tử của Trưởng lão Giác Quang, tu học tại chùa Giác Quang, Chợ Lớn. Năm 1956, ngài nhập hạ tại chùa Kỳ Viên, Sài Gòn. Năm 1957, ngài ra chùa Tam Bảo tại thành phố Đà Nẵng học Pāḷi và giáo lý với ngài Giới Nghiêm và Đại đức Shanti Bhadra (người Tích Lan), đồng thời cũng dạy Pāḷi và Phật pháp căn bản cho các em nhi đồng Phật tử.

Năm 1958, ngài Giới Nghiêm đề cử ngài ra Bình Định tại chùa Phước Quang để hướng dẫn Phật tử tu học. Được một thời gian, ngài lại trở về tu học tại chùa Giác Quang, lấy bằng cấp danh dự về Pāḷi và Phật học. Sau đó, ngài sang Học viện Pháp Quang của Đại đức Hộ Giác tại Gia Định để phụ dạy văn phạm Pāḷi và kinh kệ.

Từ năm 1962 đến 1963, ngài nhập hạ ở chùa Bửu Quang, Thủ Đức. Năm 1964, ngài được viện Đại Học Phật giáo Nalanda, Ấn Độ, cấp học bổng du học và được thụ giáo với nhiều Giáo sư Ấn Độ, Tích Lan, Miến Điện… Được biết, đến năm 1970, ngài lấy bằng Pāḷi Achariya (sư phạm Pāḷi), bằng B.A. Phật Học và bằng M.A. Pāḷi. Sau đó ngài đến cư ngụ tại Bồ-đề Đạo Tràng 9 năm với ngài Munindra. Hai năm đầu của thời gian này, ngài học về Cổ Sử Ấn Độ và Á Châu (Ancient India and Asia Studies) tại đại học Maghadh.

Trước đó, vào năm 1967, tại Bồ-đề Đạo Tràng, ngài học thiền Vipassanā với ngài Munindra. Sau đó, ngài còn theo học pháp Quán

Thọ với ngài Goenka trong 6 năm nữa. Từ 1975 trở đi, ngài tiếp tục được thọ giáo với các Thiền sư như bà Dipa Ma, như ngài Rastrapal và ngài Taungpulu. Năm 1980, ngài sang Ngưỡng Quang (Yangon), Miến Điện, thực tập tích cực với Thiền sư Mahāsi Sayādaw và đạt được thành quả khả quan. Trong khoảng thời gian trên, ngài đảm nhận nhiều Phật sự về hoằng pháp, xây cất cơ sở thiền định Quốc tế, cứu trợ đồng hương, và cùng Dr. Rastrapal tổ chức khóa thiền ở Nepal, Ấn Độ.



Năm 1981, ngài được Hội Phật giáo Việt Mỹ ở Washington D.C. mời sang Hoa Kỳ hoằng pháp, và lưu ngụ tại chùa Kỳ Viên, Hoa Thịnh Đốn. Nơi đây, ngoài những nghi thức sinh hoạt hằng ngày của một ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy, ngài còn mở các khóa thiền hằng năm. Từ đó, các chùa, các trường thiền ở các tiểu bang hay ở các nước khác thường xuyên thỉnh ngài đến dạy đạo: Ở Cali, có các chùa như Pháp Vân, Kim Sơn và Như Lai thiền viện... Ở Texas, có các chùa như Pháp Luân, Đạo Quang, Hương Đạo, và các nơi khác nữa như chùa Phật Ân (Minnesota) và Bồ-đề thiền viện (Florida). Các nhóm đệ tử ở Âu, Úc, Việt Nam cũng hay thỉnh ngài đến hướng dẫn những khóa thiền.

Năm 1988, Phật tử vùng Nam California cung thỉnh ngài đứng ra sáng lập một đạo tràng để đồng bào địa phương có nơi tu tập. Với nhân duyên đó, Thích Ca thiền viện ở Riverside bắt đầu hoạt

động và phát triển. Nơi đây, bảo tháp thờ Xá-lợi được khởi công xây dựng năm 1997, khánh thành năm 2012. Năm 1997, từ Hoa Kỳ, ngài trở lại Yangon để học pháp quán tâm tại trung tâm của ngài Shwe Oo Min và càng thêm có nhiều kinh nghiệm tu chứng.

Năm 2007, ngài hoàn thành công trình xây dựng một thiền viện ở Bồ-đề Đạo Tràng, Ấn Độ. Cũng từ năm ấy, trung tâm InsigHt Meditation Society (IMS), Boston, thường xuyên cung thỉnh ngài đến dạy thiền. Năm 2008, ngài chính thức trùng tu thiền viện Tâm Pháp ở Bumpass, Virginia thành một trung tâm thiền tập.



Từ năm 1981 đến nay, ngài hướng dẫn khoảng 20 chuyến hành hương xứ Phật tại Ấn Độ, Nepal. Với kiến thức về Phật pháp và kinh nghiệm sống tại quê hương Đức Phật trong suốt 17 năm, ngài đã hướng dẫn Phật tử đến chiêm bái 4 chỗ Động Tâm, giải thích rất tường tận lịch sử các Phật tích, gây hứng khởi và làm gia tăng đức tin vào Tam Bảo, giúp ích rất nhiều cho Phật tử trên đường thực hành giáo pháp của Đức Phật.

Năm nay dù đã ngoài 85 tuổi, sức khoẻ có phần suy giảm, Trưởng lão vẫn không ngừng phục vụ cho giáo pháp, tiếp tục giảng dạy nhiều nơi trên Thế giới. Với kinh nghiệm thực chứng, đạo hạnh thanh cao, tư cách khiêm cung bình dị, tràn đầy từ tâm cộng với sự hướng dẫn tận tụy, khéo léo; Trưởng lão đã giúp thiền sinh và Phật

tử hưởng nhiều lợi lạc của giáo pháp và để lại trong tâm mọi người có duyên lành gặp ngài một niềm kính mến vô bờ.





Thiền sư **Kim Triệu.**

Cánh Hương
Khẽ Va Động Sương Mù
(Kính Mừng Khánh Tuế Lần Thứ 88
Ngài Trưởng lão Kim Triệu)

Ôi!
Hạnh phúc làm sao
May mắn xiết bao
Thiền sư Khippapañño của Việt Nam ta
Đã nhiều năm lặn lội, khổ cầu
Vẹt đôi dép mòn rách
Trải chiếc thân gầy khô
Hằng chục năm
Theo hầu
Ngồi dưới chân
Chư Thiền sư long tượng
Đắc diệu pháp tự tâm
Từ ngón tay kinh điển
Rồi bôn ba
Vì thương đời
Không quản khổ lao
Gần chín mươi xuân thu
Vẫn còn dựng phướn mảnh Tăng bào
Chiến thắng si mê
Chiến thắng não phiền
Cho người người con Phật
Vốn đức tánh khiêm cung
Nụ cười hỷ xả
Ngài khắc đậm vào lòng người
Niềm tín mộ sâu xa
Ngài lại còn nhún nhường,
Kham nhẫn, vị tha
"Đức núi lớn
Lại ví mình vô đức
Có thực học
Lại nói mình ít học"
Chỉ biết dạy thiền
Không biết thuyết giảng cao siêu
Đi đứng, nói năng
Thong thả, ít lời
Nhỏ nhẻ uống ăn

Như thực phẩm của cánh chim trời không khác
Lại còn sẻ chia phần mình
Chút cỏ rau đạm bạc
Có lẽ ngài còn muốn chia phần
Cả hơi thở của mình luôn

Ôi!
Giữa thế gian
Nặng vật, nặng tiền
Ngài nhẹ hẫng
Chẳng có gì trói buộc
Chùa Kỳ Viên- Hoa Thịnh Đốn trú chân
Dựng xây Thích Ca thiền viện
Rừng Tâm Pháp
Cho người tu hiền thiện
Tất cả cho đời
Chẳng có **"cái của mình đâu"**
Mình hạc, xương mai
Hiến tặng biển dâu
Cho tất cả
Chẳng cần thế gian đền đáp!
Ngọn gió đi qua
Mặc khóm cây xào xạc
Con chim qua hồ
Lưu bóng làm chi!
Cuộc đời ngài là chiếc bóng vô vi
Là cánh hạc mù sương
Chẳng thiết mây trời để dấu!
Trí tuệ bập bùng
Và từ bi nung nấu
Hằng trăm khóa thiền
Nhẹ nhàng vén lớp vô minh
Hiện thân ngài
Là bối diệp chơn kinh
Là lóng lánh trăng sao
Cho cõi đời tăm tối!

Ôi!
Tôi muốn mượn lưỡi kiếm thiêng
Khắc tên ngài trên biển cát
Mượn tượng mây ngàn trùng
Viết công hạnh vô danh
Nhưng mà các bậc Chân sư
Thường không muốn để lại dấu chân

Ở và về
Đến và đi
Tựa như muôn đời bất động
Tựa như hình
Mà không hề hiện bóng
Giải thoát, rỗng không
Như chưa có mặt bao giờ
Vì Niết-bàn vốn không ngã, không ta
Không sở đắc
Cũng không hề duyên khởi!
Kính lạy ngài,
Bởi ngôn từ vụng dại
Đã dám hữu vi
Đặc tả chân dung!
Con đã đốt cháy tế bào
Trái tim
Và tư tưởng để viết lên
Vẫn sợ hãi vô cùng
Ngại ngài quở đa ngôn đa sự!

Ôi!
Ngài là cánh hương
Khẽ va động sương mù
Nhưng muôn năm bất tử!

Viết tại Mai Trúc Am
Huyền Không Sơn Thượng, Huế, Việt Nam
Hậu học tỳ-khưu Giới Đức phụng bút.

8- Trưởng lão Kim Quang (1949)
(Bhikkhu Suvaṇṇajoti)

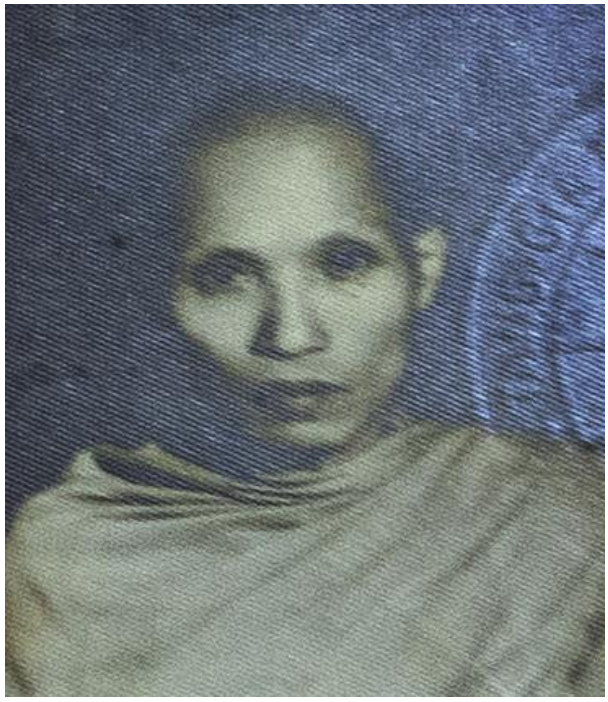
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 2.



Pháp danh: **Kim Quang** (Bhikkhu Sunaṇṇajoti).
Thế danh: Ngô Văn Sáu.
Ngày và nơi sanh: 20/10/1930 - Phong Thới, Vĩnh Long.
Tờ khai căn cước: 17.04 30A, 052519, quận 4, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
14 giờ 15 phút ngày 7/6/1949,
Viesāsā Lāsāma, Bình Phú, Trà Vinh.
Thầy Tế độ: Candatthera.
Thầy Yết-ma: Indatthera.
Địa chỉ: Kỳ Viên tự, 610 Phan Đình Phùng, Sài Gòn.
Gia nhập hội viên ngày 8/1/1959 (đã hồi tục)
Chú thích: Tìm không ra tư liệu để viết tiểu sử, chỉ thấy Trưởng lão ở chùa Kỳ Viên từ năm 1954.

9- Trưởng lão Tịnh Sự (1949)
(Bhikkhu Santakicco)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 3.



Pháp danh: **Tịnh Sự** (Bhikkhu Santakicco)
Thế danh: Võ Văn Đang
Ngày và nơi sanh: 1916, Vĩnh Long.
Tờ khai căn cước: A001064, ngày 8/3/1957,
Long Hồ, Vĩnh Long.
Ngày - nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
14 giờ ngày 29/6/1951, chùa Rakhalnarigho, Bangkok.
Thầy Tế độ: Brarajmuli.
Thầy Yết-ma: Dhammakīti.
Địa chỉ: Viên Giác Tự, Long Hồ, Vĩnh Long.
Gia nhập hội viên ngày 23/1/1958.
Chú thích: Theo tư liệu của soạn giả thì
Trưởng lão xuất gia năm 1949.



Trưởng lão **Tịnh Sự** (Bhikkhu Santakicco)

(Tiếp theo phần trước)

Rời Thái Lan về Việt Nam năm 45 tuổi, ngài trở lại chủ trì chùa Viên Giác - Vĩnh Long và bắt đầu mở mang truyền bá giáo pháp Nguyên thủy. Ngài dạy pháp học A Tỳ Đàm Pāḷi (Abhidhamma) và pháp hành Tứ Niệm Xứ.

Muốn cho môn Abhidhamma được truyền bá rộng rãi nên năm 59 tuổi, ngài về chủ trì chùa Siêu Lý-Sài Gòn để mở trường chuyên dạy Abhidhamma và dịch các bộ sách giáo khoa Phật học như Vi Diệu pháp tiểu học, trung học, cao học...

Trải qua bao năm tháng lao nhọc, ngài đã đào tạo nhiều thế hệ học trò Vi Diệu pháp. Các thế hệ đệ tử này đã kế thừa sự nghiệp của ngài truyền bá môn Abhidhamma khắp nơi. Những thế hệ đệ tử Vi Diệu pháp đầu tiên hiện nay còn những vị tiêu biểu như Tt. Giác Chánh, Tt. Pháp Chất, Đại đức Giác Tuệ (Đức Tài), cư sĩ Vĩnh Phúc, cư sĩ Trần Quỳnh Hương đã có công đức duy trì và phát triển môn học này.

Về phương diện đào tạo Tăng tài, ngài đã từng làm thầy Tế độ truyền giới xuất gia cho hàng trăm sa-di, tỳ-khưu. Họ đã tiếp nối được sự nghiệp truyền bá giáo pháp của ngài một cách tốt đẹp.

Không những chỉ đào tạo Tăng tài mà ngài còn xây dựng rất nhiều cơ sở tự viện: chùa Viên Giác (Vĩnh Long), chùa Long Linh, chùa Giác Phước, chùa Pháp Độ, Trúc Lâm, Siêu Lý…

Điểm nổi bật nhất trong sự nghiệp hoằng pháp của ngài là đã hoàn thành dịch phẩm tạng Abhidhamma (Diệu Pháp, Thắng Pháp, A Tỳ Đàm, Vi Diệu pháp) gồm:

1) Bộ Pháp Tụ (Dhammasaṅgaṇī).
2) Bộ Phân Tích (Vibhaṅga).
3) Bộ Nguyên Chất Ngữ (Dhātukathā).
4) Bộ Nhân Chế Định (Puggalapaññatti).
5) Bộ Ngữ Tông (Kathāvatthu).
6) Bộ Song Đối (Yamaka).
7) Bộ Vị Trí (Paṭṭhāna).

Đó là phần chánh tạng Abhidhamma. Và sau đây là những dịch phẩm giáo khoa Adhidhamma được giảng dạy tại các trường Phật Học Thái Lan được ngài hiệu chính lại:

1) Vi Diệu Pháp sơ cấp.
2) Vi Diệu Pháp trung cấp.

3) Vi Diệu Pháp cao cấp.

4) Diệu Pháp Lý Hợp.

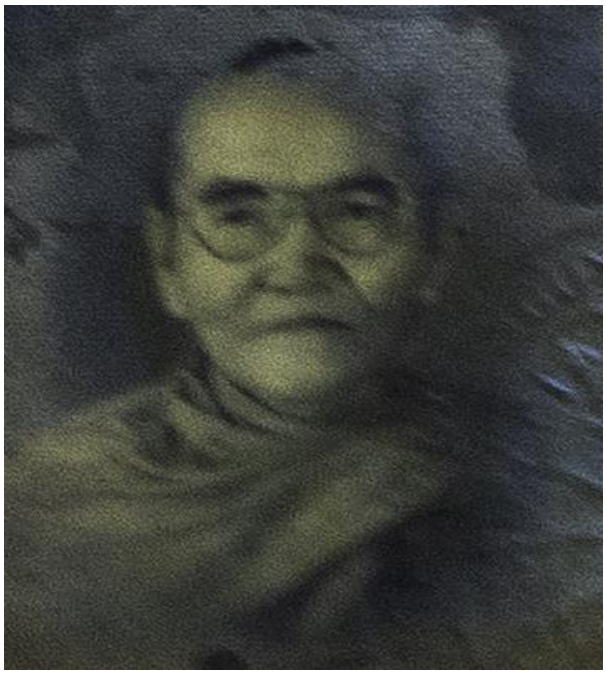
Sự nghiệp phụng sự của ngài vô cùng to lớn. Nhất là ngài đã dành hết đời mình để phiên dịch trọn vẹn tạng Vi Diệu pháp. Đêm mùng 6/5 năm Giáp Tý, ngài thọ bệnh. Nửa đêm hôm ấy, ngài cho gọi chư Tăng để ban di huấn và gởi lời sám hối đến Tăng chúng gần xa. Rồi ngài an trú chánh niệm và viên tịch lúc 6 giờ 15' sáng ngày 7/5 năm Giáp Tý (tức 05/06/1984), hưởng thọ 72 tuổi, hành đạo 52 năm.

Để tỏ lòng biết ơn bậc Ân sư khả kính, Tăng Ni và Phật tử xây tháp tưởng niệm tôn thờ Trưởng lão tại chùa Viên Giác. Hằng năm, Tổ đình Viên Giác, chùa Siêu Lý - Vĩnh Long, chùa Siêu Lý - Sài Gòn, chùa Bửu Đức tổ chức lễ tưởng niệm ân đức cao dày của Trưởng lão.

(Trích trang web BuddhaSasana)

10- Trưởng lão Pháp Vĩnh (1950)
(Bhikkhu Dhammasāro)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 12.



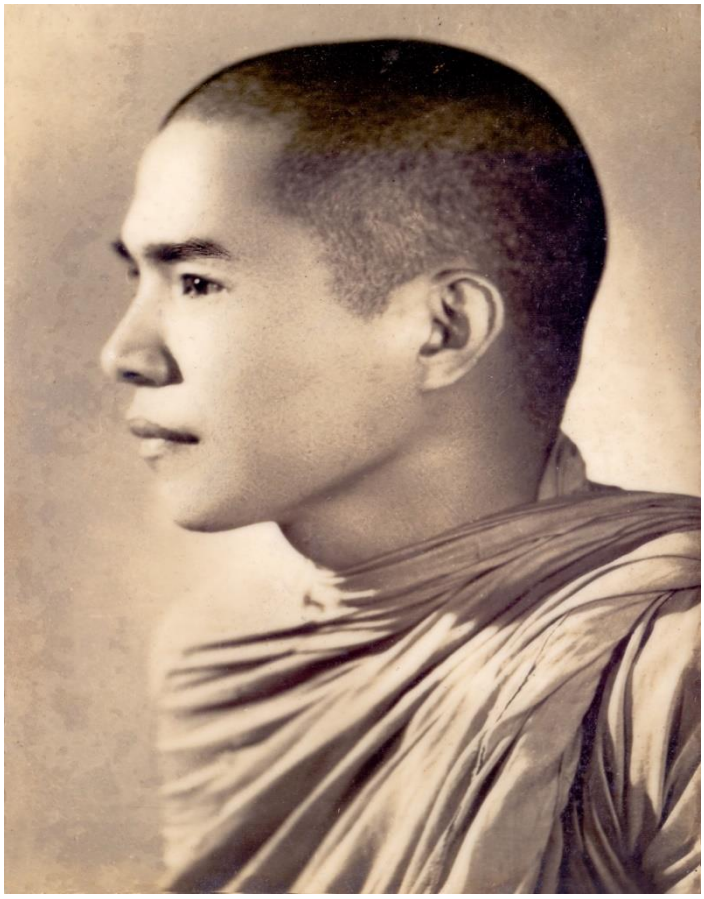
Pháp danh: **Pháp Vĩnh** (Bhikkhu Dhammasāro)
Thế danh: Nguyễn Thức.
Ngày và nơi sanh: 1891, Văn Quang, Bình Định.
Tờ khai căn cước: 240118, 11/12/1961,
quận Gò Vấp, Gia Định.
Ngày - nơi cấp giấy phép xuất gia: 15 giờ 15, 22/1/1950,
chùa Sirīsagara, quận 4, Phnom Pênh.
Thầy Tế độ: Visuddhiraṃsī.
Thầy Yết-ma: Candavajira.
Địa chỉ: Phước Quang tự, Văn Quang,
Tuy Phước, Bình Định.
Gia nhập hội viên ngày 28/1/1958.
Chú thích: Không tìm ra tiểu sử, chỉ biết Trưởng lão không những
ở chùa Phước Quang, Bình Định mà còn ở chùa
Huệ Quang, Quy Nhơn nữa.

11- Đại đức Dũng Chí (1952)
(Bhikkhu Padhānakāmo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, ghi ngài là số 22.



Pháp danh: **Dũng Chí** (Bhikkhu Padhānakāmo)
Thế danh: Thái Văn Chãi.
Ngày và nơi sanh: 1939, Phong Phú, Cầu Kè, Vĩnh Bình.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16 giờ 30, 3/2/1952, chùa Debaudyāna.
Thầy Tế độ: Suvaṇṇatthera. Thầy Yết-ma: Dhammatthera.
Địa chỉ: Pháp Quang tự, Gò Vấp, Gia Định.



Đại đức **Dũng Chí** (Bhikkhu Padhānakāmo)

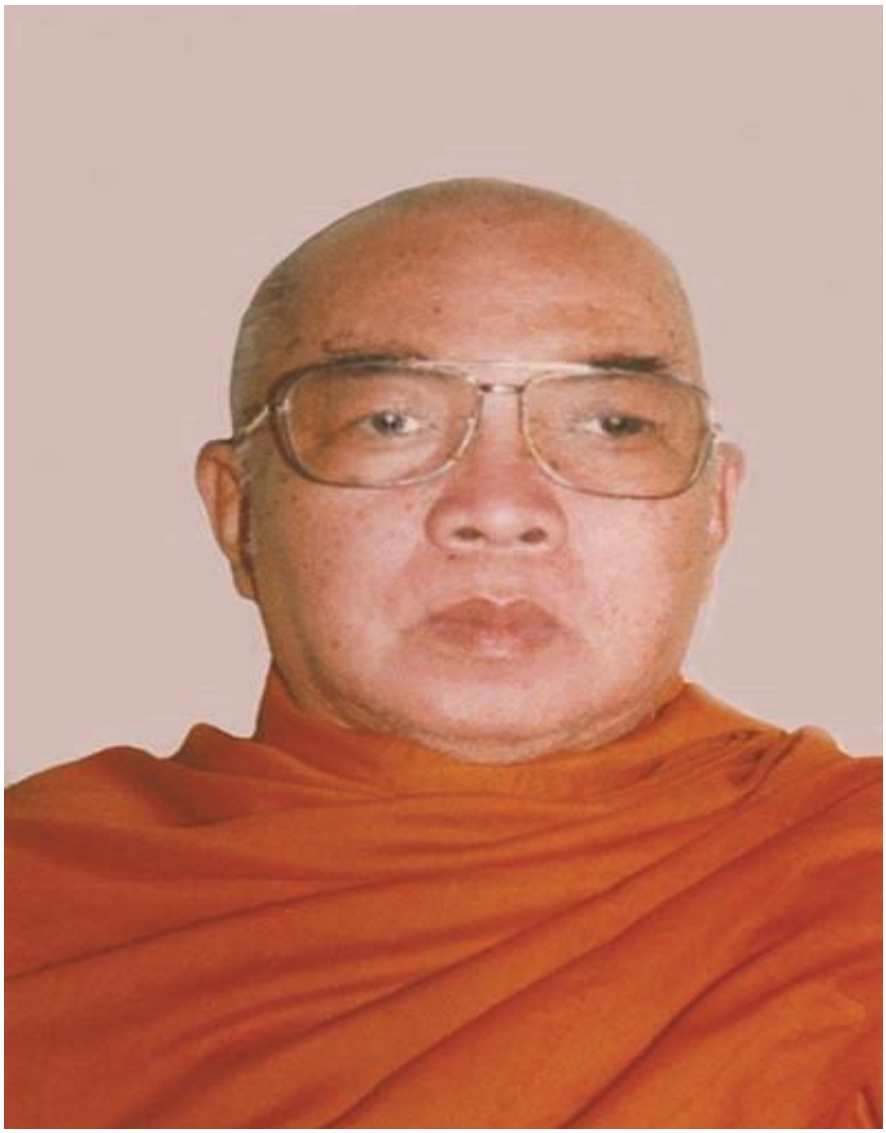
Không tìm ra tiểu sử, chỉ biết
Đại đức đỗ Tiến sĩ Triết học ở Ấn Độ,
sau đó về dạy học tại chùa Pháp Quang. Rồi hoàn tục.

12- Trưởng lão Siêu Việt (1954)
(Bhikkhu Ulāro)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 122.



Pháp danh: **Siêu Việt** (Bhikkhu Ulāro)
Thế danh: Trần Siêu Việt
Ngày và nơi sanh: *1928,* Prey Veng
Tờ khai căn cước: 05751497, ngày 25/11/1970, Thủ Đức
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
14h, ngày *28/6/1950* tại Sīrīsagar (Cao Miên)
Thầy Tế độ: Pavaravedi
Thầy Yết-ma: Dhammatthera và Indatthera.
Địa chỉ: Trung tâm văn hóa Phật giáo Nam tông Phú Lâm
Chú thích: Ngài sinh năm *1934* và thọ đại giới năm *1954.*



Trưởng lão **Siêu Việt** (Ulāro Mahāthera**)**

Ngài có thế danh là Trần Siêu Việt, sinh năm Giáp Tuất (1934) tại quận Trà Bek, tỉnh Prey Veng, Cao Miên; thân phụ là cụ Trần Văn Lũy; thân mẫu là cụ Dương Thị Hoa. Ông là con trưởng trong gia đình có 6 anh chị em.

Xuất thân từ một gia đình nông dân thuần hậu, có truyền thống đạo Phật lâu đời và lại lớn lên tại đất nước chùa tháp với môi trường xã hội kính tín Tam Bảo - nên nó chính là nguồn vốn tinh thần quý giá giúp cho ông đi theo con đường tu học.

Năm 13 tuổi (1947), theo truyền thống gia tộc và tập tục đất nước Cao Miên, ông vâng lệnh song thân vào chùa Preypasarì làm giới tử để rèn luyện kỷ cương đạo đức làm người, ngõ hầu phục vụ gia đình, xã hội mai sau. Thế nhưng, như có túc duyên sâu dày đối với Phật pháp, ông quyết chí chọn đời sống xuất gia nên năm 1948, 14 tuổi, ông được tu sa-di theo con đường phạm hạnh.

Năm 20 tuổi (1954), sau 6 năm tu học, phụng Phật sự tại chùa Preypasarī, ông chịu khó dồi mài tiếng Pāḷi, kinh tạng Pāḷi, lại có giới hạnh tốt nên được thọ cụ túc giới với Hòa thượng Tế độ Pavaraveti, và hai vị thầy Yết-ma: Dhammatthera và Indatthera cùng với 21 vị tỳ-khưu chứng minh tại chùa Sirisagar, quận Tràbek, pháp danh là Ulāro Bhikkhu (tỳ-khưu Siêu Việt).

Sau khi thọ đại giới, thầy Tế độ giới thiệu lên thủ đô Phnôm-Pênh tu học. Nơi đây, ngài vừa trau dồi giáo lý, vừa hướng dẫn người Việt ở Cao Miên tu hành theo PGNT. Không bao lâu, ngài trở thành vị Pháp sư lỗi lạc được chư Tăng Phật tử Việt Nam và Cao Miên kính trọng…

Năm 1970, trở về Việt Nam, ngài liền nhiệt tình cộng tác với chư vị Ht. Trưởng lão Hộ Tông, Thiện Luật, Bửu Chơn, Giới Nghiêm trong mọi lãnh vực Phật sự và Tăng sự. Khi về nước, ngài đem theo bộ Tam Tạng bằng tiếng Pāḷi - Khmer và cư ngụ tại chùa Giới Minh, Thủ Đức. Bộ Tam Tạng này, sau này, ngài đã cúng lại cho Giáo hội Phật giáo Campuchia khi đất nước này được hồi sinh sau Quốc nạn Pôn Pốt năm 1979.

Vài năm sau, ngài được chư Tăng, Phật tử cung thỉnh về Trung tâm Văn hóa PGNTVN để điều hành Phật sự và hoằng dương giáo pháp tại đây (nay là chùa Nam Tông - Bình Chánh).

Năm 1979, ngài được chư Tăng tín nhiệm, thỉnh cử chức vụ Phó Tăng thống BCQ GHTGNTVN. Ngài cũng là thành viên trong phái đoàn Phật giáo Việt Nam sang Campuchia phục hồi giới phẩm cho 7 giới tử tu tỳ-khưu ở nước này đã bị Pôn Pốt tàn hại.

Năm 1981, Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời, ngài được đề cử chức vụ Ủy viên Hội đồng Trị sự TWGHPGVN. Đến năm 1982, ngài được bầu làm Ủy viên BTS Thành hội Phật giáo tp. HCM.

Năm 1987, tại Đại hội Phật giáo Toàn quốc nhiệm kỳ II, ngài được đề cử đảm nhận liên tiếp các công việc Giáo hội giao phó:

- Phó chủ tịch Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN.
- Phó Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố HCM kiêm Tăng trưởng Phật giáo Nam tông.
- Phó Ban Hoằng pháp Trung ương GHPGVN.
- Phó Ban Tăng sự Trung ương GHPGVN.
- Phó Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương GHPGVN.

Cuối năm 1987, ngài được Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố HCM quyết định bổ nhiệm chủ trì chùa Kỳ Viên, trụ sở Trung ương của hệ phái PGNTVN.

Năm 1988, ngài được mời tham gia làm Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố HCM.

Đến năm 1990, ngài nhận lại thánh tích Thích Ca Phật Đài (Vũng Tàu) về cho Phật giáo Nam tông và được Hội đồng Trị sự TWGH quyết định cử ngài kiêm chủ trì cơ sở Phật giáo này.

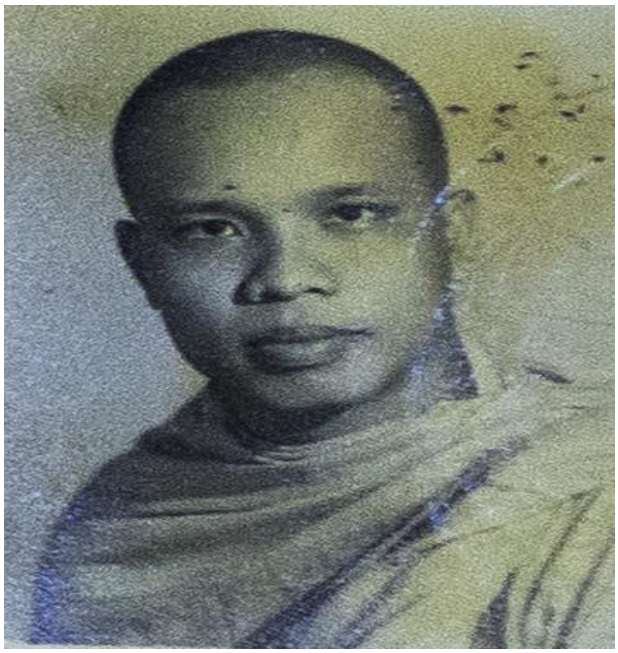
Trong những năm này, với Phật sự không ngưng nghỉ; lúc thì ngài giảng dạy Tăng Ni tại các trường hạ Phật giáo Bắc tông; lúc thì thuyết dạy giáo lý cho các lớp học chư Tăng Nam tông; ngài còn hướng dẫn giáo pháp cho các tín đồ Phật tử ở các tự viện như: Ấn Quang, Xá-lợi, Kỳ Viên... Ngoài ra, ngài còn giảng dạy Tăng Ni sinh trường Cao cấp PHVN Khóa I, cơ sở II tại tp. HCM. Ngài cũng để tâm nâng đỡ các tu nữ PGNT. Về giáo điển, ngài thành lập Ban Tu thư tại chùa Nam tông và tinh chỉnh lại Tạng Vi Diệu pháp. Ngài cũng làm Đàn đầu Hòa thượng nhiều giới đàn tại chùa Kỳ Viên.

Tuổi ngài càng cao, Phật sự gánh vác càng nhiều, sự nỗ lực hy sinh cho sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh của ngài càng thêm quý giá và đáng trân trọng. Sứ mệnh của một sứ giả Như Lai là vô tận, nhưng báo thân huyễn hóa cõi người là hữu hạn. Ngài đã dừng chân hóa đạo ở cõi sa-bà, tịch diệt tại chùa Nam tông, vào lúc 3 giờ 32 phút ngày 2 tháng 9 năm Đinh Sửu (nhằm ngày 2 tháng 11 năm 1997), ngài trụ thế 64 năm và được 44 tuổi Hạ.

Trưởng lão Siêu Việt, một vị cao Tăng Phật giáo Nam tông đã cống hiến trọn đời cho lý tưởng hoằng pháp độ sanh; đã đóng góp rất lớn cho Phật giáo Việt Nam ở cuối thế kỷ XX vậy.

13- Trưởng lão Kim Quang (1955)
(Bhikkhu Suvaṇṇajoti)

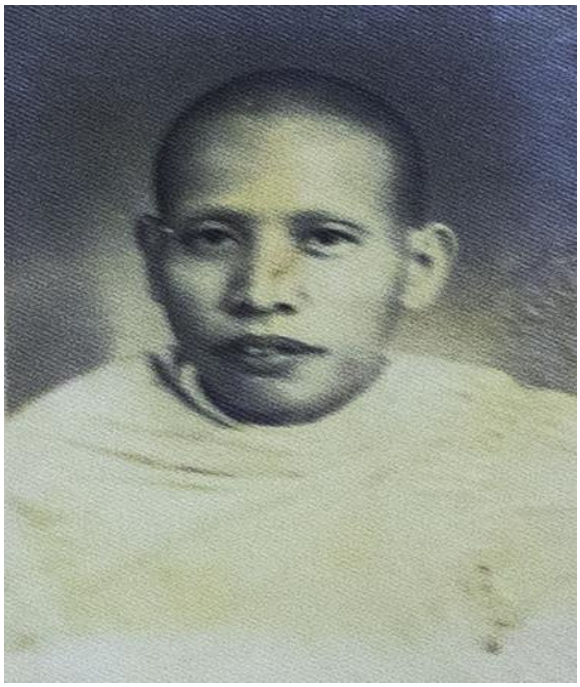
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 34.



Pháp danh: **Kim Quang** (Bhikkhu Suvaṇṇajoti)
Thế danh: Trần Văn Tài.
Ngày và nơi sanh: 15/2/1932,
Thuỵ Liễu, Kim Hưng, Chương Thiện.
Tờ khai căn cước: 016951, 9/10/1962, Thuỵ Liễu,
Kim Hưng, Chương Thiện.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15 giờ 10, 11/12/1955, chùa Thnol Churu, Thuỵ Liễu,
Kim Hưng, Chương Thiện.
Thầy Tế độ: Ñāṇamuni.
Thầy Yết-ma: Candapaññño.
Địa chỉ: Pháp Quang tự, 23/5
Nguyễn Văn Học, Bình Hoà, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 6/1/1964.
Chú thích: Không tìm ra tiểu sử và chỉ biết
Trưởng lão ở chùa Pháp Quang.

14- Trưởng lão Thiện Thắng (1955)
(Bhikkhu Vijita)

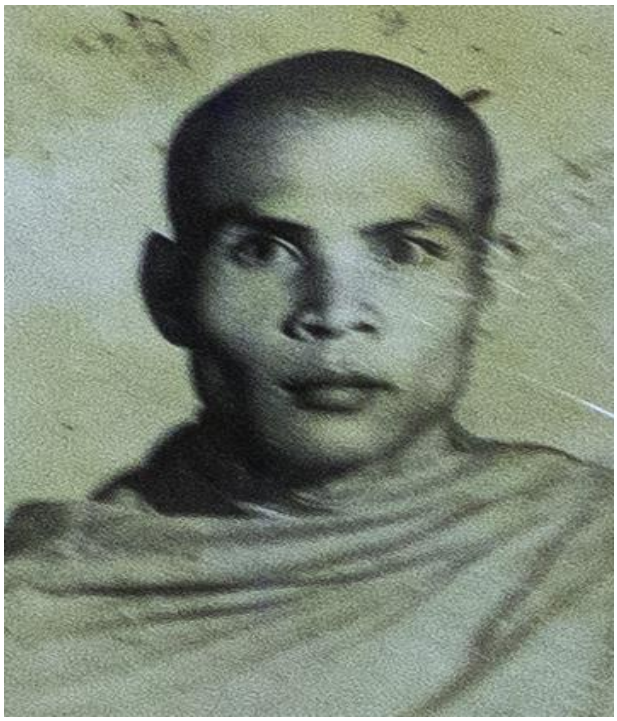
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 11.



Pháp danh: **Thiện Thắng** (Bhikkhu Vijita)
Thế danh: Lê Văn Nhỏ.
Ngày và nơi sanh: 1928, Tây Ninh.
Tờ khai căn cước:
181457, 3/5/1966, quận Gò Vấp, Gia Định.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
17 giờ 10, ngày 13/3/1955,
chùa Giác Quang, quận 5, Sài Gòn.
Thầy Tế độ: Dhammapañño.
Thầy Yết-ma: Khippapañño.
Địa chỉ: Giác Quang tự, Bình Đông, Sài Gòn.
Gia nhập hội viên ngày 23/1/1958.
Chú thích: Không tìm ra tiểu sử, chỉ biết Trưởng lão có ở
chùa Kỳ Viên, và soạn giả có gặp ngài ở tại
chùa Tam Bảo, Đà Nẵng năm 1975.

15- Trưởng lão Duyên Hạnh (1955)
(Bhikkhu Maṅgalasiri)

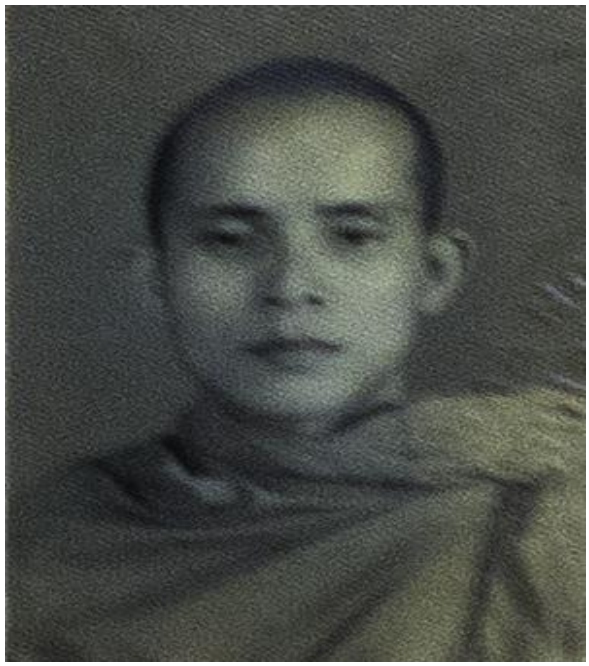
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 36.



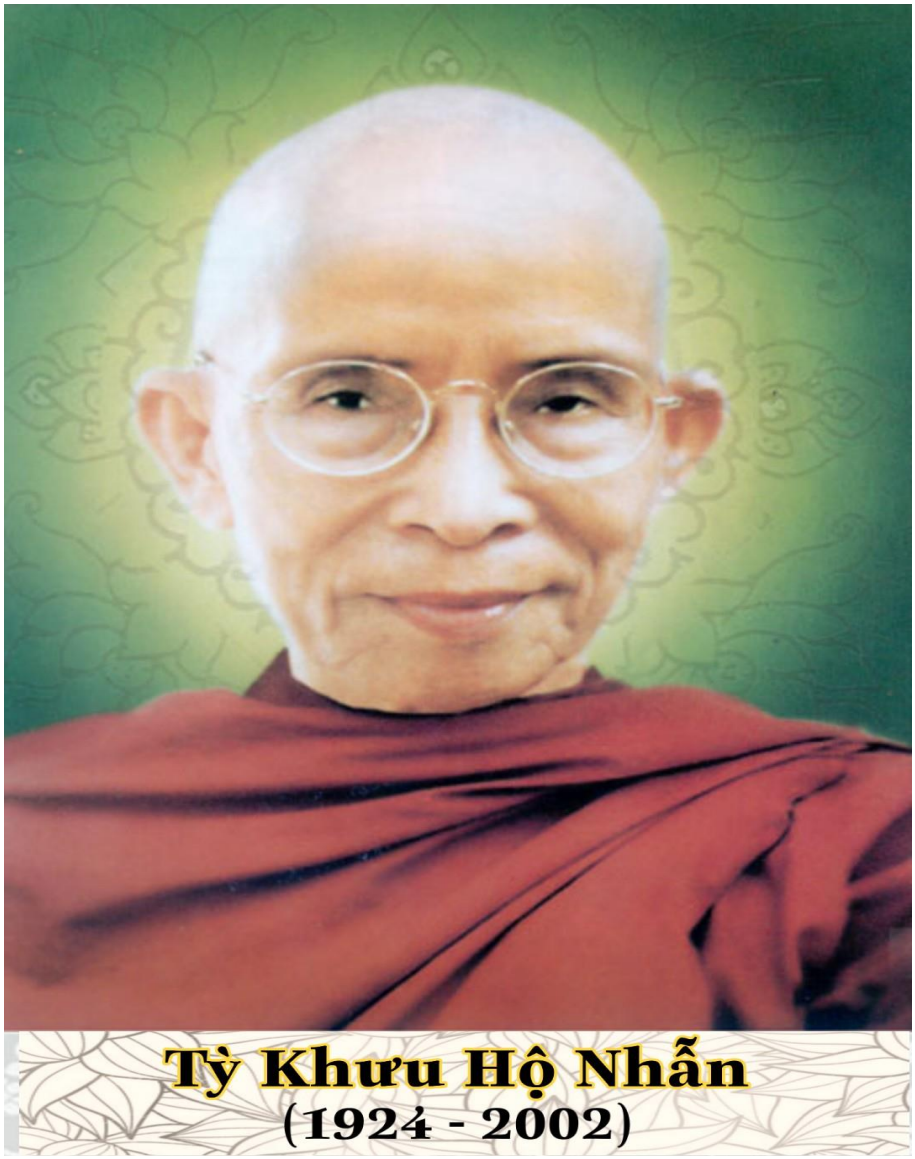
Pháp danh: **Duyên Hạnh** (Bhikkhu Maṇgalasiri)
Thế danh: Trịnh Văn Vàng.
Ngày và nơi sanh: 7/6/1935,
Mỹ Lâm, Kim Thành, Kiên Giang.
Tờ khai căn cước: 021694, 28/3/1962,
Mỹ Lâm, Kim Thành, Kiên Giang.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
9 giờ 10, 13/5/1955, chùa Uduṅgmachag,
Vĩnh Thành, Kiên Thành, Kiên Giang.
Thầy Tế độ: Sasuttapañño.
Thầy Yết-ma: Indapañño.
Địa chỉ: Pháp Quang tự,
23/5 Nguyễn Văn Học, Bình Hoà, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 6/1/1964.
Chú thích: Không tìm ra tiểu sử, nhưng lác đác thấy ngài có làm thầy Yết-ma cho nhiều vị tu tỳ-khưu.

16- Trưởng lão Hộ Nhẫn (1956)
(Bhikkhu Khantipāla)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 - ghi ngài là số 8.



Pháp danh: **Hộ Nhẫn** (Bhikkhu Khantipāla)
Thế danh: Tôn Thất Thuế.
Ngày và nơi sanh: 8/10/1924, Thanh Lương, Thừa Thiên Huế.
Tờ khai căn cước: 24A000290, ngày 20/12/1957, Đà Nẵng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
ngày *29/12/1955,* chùa Sirīmaṅgala, Ngưỡng Quang.
Thầy Tế độ: Pokokku Sayādaw
Thầy Yết-ma: Nandavaṃsa,
Địa chỉ: Tam Bảo tự, Đà Nẵng.
Gia nhập hội viên ngày 23/1/1958.
Chú thích: *Ngày 29 tháng 12 năm 1956,* ngài thọ đại giới trong kỳ kết tập
Tam Tạng lần thứ 6 tại Yangoon (xem tiểu sử).
Trưởng lão chỉ ở chùa Tam Bảo, Đà Nẵng
và chùa Tăng Quang, Huế; một vài năm, sau ngài về kiến tạo
chùa Thiền Lâm, Huế và ở đây cho đến cuối đời.



Trưởng lão **Hộ Nhẫn** (Bhikkhu Khantipāla)

(Tiếp theo phần trước)

1- Thọ Đại Giới Và Dự Hội Nghị Kết Tập Tam Tạng:

Vào năm 1952, ngài Giới Nghiêm mời thỉnh Trưởng lão Thiện Luật làm thầy Thế độ cho thầy Thiện Hạnh xuất gia sa-di, vì ngài chưa đủ 10 hạ. Và từ đây, sa-di Thiện Hạnh được mang y bát chân truyền, ngày ngày khất thực, thiền định vô cùng tinh tấn.

Cũng trong năm này, ngài được tháp tùng Trưởng lão Bửu Chơn đi Miến Điện dự hội nghị Liên Hữu Phật giáo lần thứ III; sau đó được dự Đại hội Kết tập Tam Tạng Thánh điển Pāḷi lần thứ VI tại Yangoon. Chư vị tôn túc Trưởng lão như ngài Bửu Chơn… chỉ dự lễ khai mạc. Ngài Hộ Giác, Pháp sư Thông Kham và ngài đều ở lại.

Vào ngày 29 tháng 12 năm 1956, 50 sa-di các nước Việt, Miên, Lào, Nhật, Tích Lan, Ấn Độ trong đó có ngài - được thọ cụ túc giới tại thạch động Pirimangalā cho đủ số Tăng hội 2.500 vị tỳ-khưu. Thầy Tế độ là Đại Trưởng lão Thánh Tăng Pokokku Sayadaw, đương nhiệm Pháp chủ Chứng minh Tối cao Đại hội Kết tập Tam Tạng Thánh điển. Cũng là kỳ duyên hy hữu nữa, hai bậc cao Đức Tôn giả vấn đáp trong Đại hội Kết tập Tam Tạng là Pháp sư - Đại đức Nandāvaṁsa, tinh thông Pháp học (thuộc lòng Tam Tạng) và Thiền sư Mahāsi Sayadaw, tinh thông Pháp hành; là hai vị Thầy Yết-ma và Giáo thọ A-xà-lê của ngài. Tăng hội hôm ấy là 2.450 vị tỳ-khưu, trong đó có 300 bậc thạc đức, cao Tăng Thế giới chứng minh.

Ôi! Dường như tất cả mọi duyên phước trọn lành, cao cả và mầu nhiệm của thời mạt pháp dành cho người chân tu đức hạnh đều có mặt đầy đủ để chứng minh, sách tấn cho vị tân tỳ-khưu đã có sẵn căn duyên phước huệ từ nhiều đời.

Còn nữa, cũng trong năm tháng ấy, ngài còn được học thiền Vipassanā với Thiền sư Mahāsi Sayadaw nổi danh đương đại.

Năm 1957, ngài thỉnh được Xá-lợi Phật, Xá-lợi chư Thánh Tăng và Tam Tạng Pāḷi về nước. Đến sân bay Đà Nẵng, chư Tăng và thiện tín đã túc trực sẵn để cung nghinh Tam Tạng và Xá-lợi về chùa Tam Bảo. Hiện giờ, Tam Tạng Pāḷi Miến đang còn được thờ ở chùa Tam Bảo và Xá-lợi Phật, Xá-lợi chư đại Thánh Tăng được tôn trí tại Thiền Lâm Thánh tháp.

2- Trì Bát Đầu-Đà Và Tu Mật Hạnh:

Vào năm 1958, vì nhu cầu Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam, ngài rời Tam Bảo Tự, Đà Nẵng về chủ trì chùa Tăng Quang,

Gia Hội, Huế. Ở đây, ngài tiếp tục trì bát đầu-đà và tùy duyên hóa độ chúng sanh. Tuy nhiên, vì hạnh độc cư thiền định không thích hợp chỗ đông người nên năm 1960, ngài xin phép Giáo hội rời chùa Tăng Quang lên đồi Quảng Tế, thôn Thượng 2, xã Thủy Xuân, lập cốc nhỏ giữa tha ma mộ địa để tu hành.

Thế rồi, hình ảnh nhà Sư nhỏ nhắn, đầu trần chân đất, y áo cà-sa vàng mỏng manh, không ngại nắng mưa, chẳng quản giá rét, đều đặn khất thực trước cửa nhà của những thôn xóm quanh vùng, lần hồi thu phục tín tâm và lòng kỉnh mộ của mọi người; không kể tông phái, lương hay giáo. Dù một vá cơm, củ sắn, một ly chè, vật thực nêm nấu mặn hay lạt, ngọt hay chua… Ngài đều hoan hỷ thọ nhận với nụ cười trong ánh mắt, với lời chúc phúc bình dân, giản dị nhưng vô lượng tốt lành. Đã hàng chục năm như thế, dường như ngài chưa bỏ quên một buổi khất thực nào. Có vật thực rồi, ngài rút vào cốc vắng, đoan nghiêm quán tưởng, trộn lẫn tất cả thức ăn lại với nhau, chánh niệm thọ dụng rồi cầu nguyện an lành cho tất cả thí chủ, chúng sanh…

Do nhu cầu nghe kinh, nghe pháp, lễ bái, cúng dường, Thiền Lâm Thánh tháp được xây dựng vào năm 1961, theo kiểu dáng thạch động Pirimangalā, Rangoon, Myanmar để tôn trí Xá-lợi Phật và Xá-lợi chư Thánh Tăng.

Năm 1963, xây dựng tượng đài Phật Niết-bàn.

Năm 1968 (Mậu Thân) bom rơi đạn lạc, chùa bị hư hại nặng, cho đến năm 1970 mới tái thiết chánh điện như hiện nay.

Năm 1971, xây dựng tượng đài Phật trì bình. Năm 1972 đúc đại hồng chung…

Từ năm 1965, ngài cho thụ giới sa-di các Sư Hộ Tâm, Hộ Pháp; và sau đó là các Sư Hộ Tín, Hộ Tịnh. Tiếp đến, năm 1967 là các Sư sa-di Hộ Chánh, Tâm Lạc. Năm 1972, ngài cho Sư Định Lực thọ giới sa-di, và năm 1974 truyền thêm Cụ túc giới.

Về phía tu nữ, ngài thâu nhận quý cô Từ Niệm, Từ Minh, Từ Nguyện, Từ Ngọc, Từ Nguyên, Tâm Huệ…

Cuối thập niên 80, ngài tự nghĩ: *"Bây giờ đệ tử chừng ấy là vừa đủ. Hai hàng cư sĩ áo trắng chừng ấy cũng là vừa đủ. Xây dựng chùa tháp, nhà giảng, cốc liêu, tượng đài… chừng ấy cũng là vừa đủ. Bao nhiêu năm qua, ta làm hạt bụi theo chân của đức Mahākassapa (Đại Ca Diếp) bậc thọ trì 13 pháp đầu-đà bậc thượng, ta đã làm được gì? Dẫu là hạt bụi nhưng đã xứng đáng với hạt bụi ấy chưa?"*

Rồi ngài tự xét rằng: *"Ta chỉ thọ trì tam y, dầu đông lạnh, mưa*

gió, rét buốt ta cũng không mặc áo che tay, không áo len, mũ len, tất ấm; nhưng ngài Kassapa chỉ mặc y lượm nghĩa địa, vải dơ, vải rách người ta quăng bỏ. Ta suốt đời chỉ ngủ nghỉ giường cứng, chỗ không có bông, đệm; nhưng ngài Kassapa thì trên đất, trên giường cây thô ráp. Ta khất thực xin ăn từng nhà, giữ tâm bình đẳng, có ai để bát sau ta cũng thọ nhận; nhưng ngài Kassapa chỉ thọ trì một bát và chỉ nâng đỡ những người nghèo khổ nhất. Ta chỉ thọ thực trong bát, ngài Kassapa cũng vậy; nhưng ngài có thể húp nước cháo chua, nước mã thiu ôi để cách đêm vì lòng từ vô lượng của ngài đối với chúng sanh. Còn ta, dầu thức ăn trộn lẫn để không có mùi vị, nhưng đa phần thuộc vật thực quý trọng. Ta chọn chỗ tha ma mộ địa, nhưng dẫu sao ta cũng ở chỗ có mái che; còn ngài Kassapa chỉ ở dưới cội cây, nghĩa địa nơi không có mái che!

Ta suốt đời không nghe đài, không đọc sách báo, chỉ đọc Kinh và Luật, nhưng việc tọa thiền thường bị gián đoạn vì đồ chúng trăm việc hỏi han; dẫu không muốn nghe nhưng cũng lọt vào tai những chuyện vô ích, vô bổ, phù phiếm. Một gốc cây đại thụ sum suê cành lá thường lôi cuốn hằng trăm, hàng ngàn chim chóc đến làm tổ; thời gian sau, cây đại thụ kia cũng tàn tạ, xơ xác. Một vị tỳ-khưu chủ trì một ngôi chùa thường bận rộn việc chùa, việc đồ chúng cũng y như vậy. Đức Phật đã dạy thế rồi…".

Càng suy ngẫm, ngài càng thấm thía lẽ đạo, lẽ đời. Nên năm 1988, ngài nguyện *"tịnh khẩu"* 3 năm. Ngài biết rất rõ, pháp môn tịnh khẩu này chỉ là phương tiện tạm thời để tránh mọi giao tiếp, hỗ trợ thêm cho tâm dễ khắng khít liên tục vào đề mục tham thiền, giúp cho mật hạnh của ngài thêm thuần thục, phát triển. Tuy nhiên, khi có công việc cần thiết, ngài cũng viết ra giấy mấy chữ, mấy lời. Chẳng ai hiểu rõ mật hạnh của tôn giả Rāhula là gì, mật hạnh của ngài cũng ẩn kín, sâu nhiệm như thế. Nhưng sau ba năm tịnh khẩu, Phật tử ở nước ngoài thường biên thư hoặc về kể lại, khi ngài cầu an hoặc cầu siêu cho ai đó đều được cảm ứng và linh nghiệm. Người bệnh cảm nhận một luồng khí mát mẻ, an lạc chảy tuôn tràn khắp cả cơ thể. Đôi người thấy bóng ngài đứng ở đầu giường với nụ cười hoan hỷ. Thân nhân người qua đời thấy họ về báo là đã được siêu sanh. Những biến cố tai nạn chợt dưng qua khỏi như có phép mầu nhiệm… Chuyện mới đây thôi, là anh Trung, tài xế hay chở ngài đi đây đi đó, người có tài ăn nói, miệng lưỡi huyên thuyên… chẳng sợ trời sợ đất là gì… mà cũng sợ ngài, vừa sợ vừa kính. Trung kể: *"Đại đức biết không, con đang ngủ say, ngài hiện ra, nói:*

Trung, đừng ngủ nữa, dậy đi con. Trong mơ màng, con đáp: Bạch ngài, để cho con ngủ chút nữa! Lát sau, ngài lại gọi. Sau đó, con thức dậy thì nước lụt đã ngập đến chân rồi!".

Và còn cả hàng chục chuyện tương tự thế về *"phép lạ"* của ngài mà mọi người kể lại.

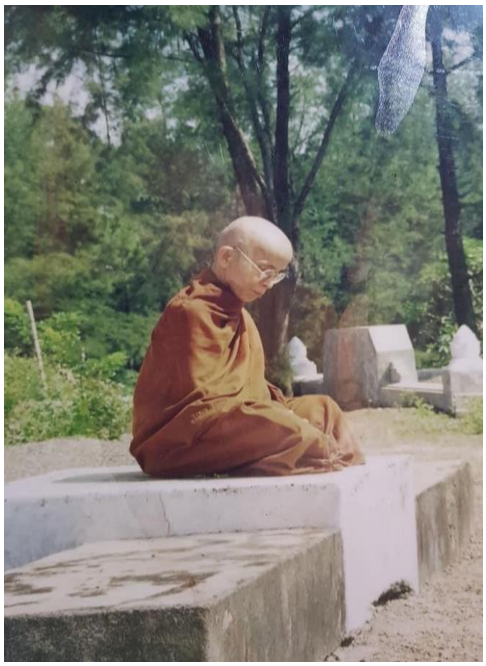
Không ai hiểu ngài thiền định bậc gì, thiền tuệ ra sao, cả tứ vô lượng tâm, thần thông hoặc mật hạnh nữa… nhưng điều dễ dàng nhận biết là *"có cái gì đó"* ở nơi ngài tỏa ra. Càng lớn tuổi, khí sắc của ngài càng tươi trẻ, hồng nhuận. Ngài dường như luôn có nụ cười *"tiếu sinh tâm".* Ai tiếp xúc hoặc đặt bát cho ngài đều cảm nhận được sự mát mẻ, an lành. Ai thỉnh đi đâu ngài cũng đi, chẳng kể giờ giấc nào. Chẳng bao giờ thấy ngài than phiền điều gì hoặc tỏ ra mệt mỏi. Rất nhiều lần ở Bửu Long, Viên Không; các Sư thị giả, *"bắt"* ngài nghỉ ngơi, *"cấm"* Phật tử mời thỉnh; sau đó chợt phát hiện ngài *"lén"* đi thăm chỗ này chỗ kia giữa trời trưa nắng. Các Sư bẩm bạch than phiền rằng là, Phật tử *"hành"* ngài quá; ngài mỉm cười: *"Không can chi mô Sư nờ, thăm họ chút kẻo tội".*

Thế đó! Ôi! Vi diệu và huyền nhiệm xiết bao! Trước đây vì sợ đồ chúng và thế gian làm phiền nên ngài tịnh khẩu, tu mật hạnh! Nhưng sau 3 năm tịnh khẩu, ngài lại tình nguyện để cho đồ chúng và thế gian làm phiền một cách vô ngại! Dù cả ngàn lần từ vô trần, vô nhiễm cũng không bằng phong cách thể hiện cụ thể từ chính bản thân sống thiền của ngài. Dù văn chương cửa thiền có nói hay ho về một bậc đạt ngộ xuống đời là *"Nhập lâm bất động thảo, nhập thủy bất lập ba"*[1] cũng hàm tàng chừng ấy giá trị mỹ học mà thôi! Hay chính ngài đã thể hiện trọn vẹn và sống động câu thơ tuyệt vời ấy trong đời mình?

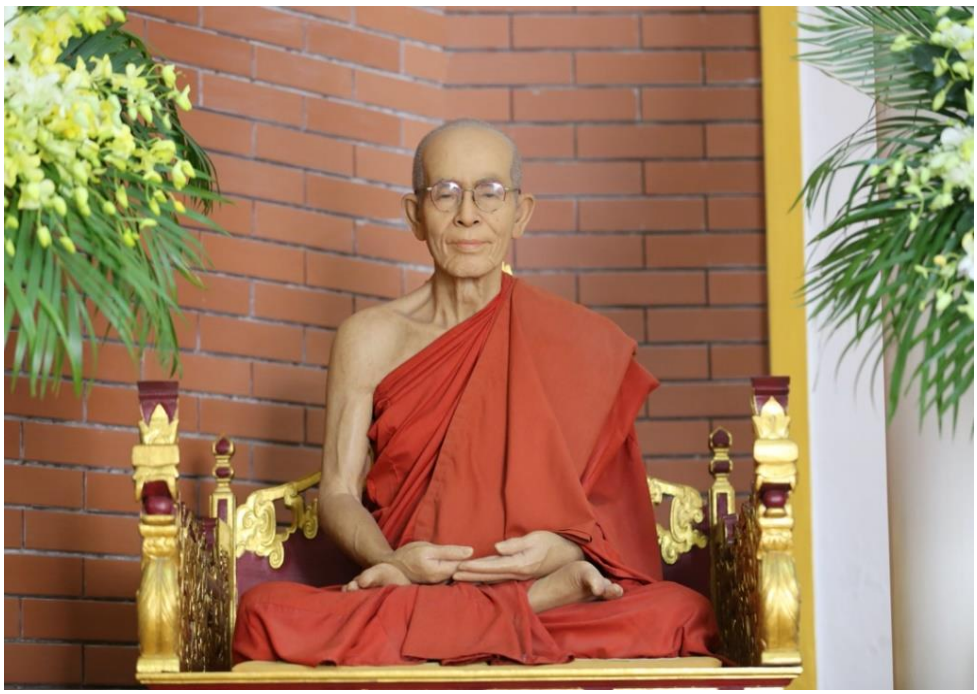
Còn nữa, Ở Huế ai cũng biết bác Siêu và nhóm từ thiện của bác ấy. Là bậc xuất gia, ngài làm trọn phận sự xuất gia, tu hành không mệt mỏi; là cư sĩ tại gia, bác Siêu làm việc từ thiện xã hội cũng không mệt mỏi. Ai ở cương vị ấy và thể hiện chức năng của mình rất toàn mãn. Cái tình thầy trò và cái tình đạo ấy kéo dài gần nửa thế kỷ. Nhóm từ thiện bác Siêu thường thỉnh ngài đi chứng minh hoặc đi thuyết pháp đó đây. Mỗi độ giáp Tết, ai cúng dường bánh chưng, bánh tét, bao nhiêu ngài cũng thọ nhận hết. Thọ nhận nhưng không dùng, ngài để dành rồi gọi nhóm từ thiện bác Siêu lên,

[1] Nghĩa: Vào rừng không động cỏ, vào nước không dậy sóng.

nhờ đem đến cho những người nghèo khổ ở bệnh viện hoặc ở các vùng xa xôi. Việc làm ấy đã trở thành thông lệ hằng năm vậy.







Tượng ngài **Hộ Nhẫn**

3- Nhận Lãnh Trách Nhiệm Giáo hội:

Năm 1975, đất nước thống nhất. Nguyện vọng của Tăng Ni Phật tử là phải thống nhất Giáo hội mới có đủ cơ duyên phụng sự đạo pháp hiệu quả hơn. Năm 1981, Đại hội Phật giáo Toàn quốc được long trọng tổ chức tại thủ đô Hà Nội gồm 9 tổ chức Tông phái, hệ phái Phật giáo trong đó có hệ phái Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Năm 1982, Đại hội thành lập Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Trị Thiên, ngài ở hàng Giáo phẩm Chứng minh tỉnh Giáo hội.

Tháng 11/1997, tại Đại hội kỳ IV Phật giáo Toàn quốc, ngài được cung cử vào Thành viên Hội đồng chứng minh GHPGVN và Phó Chủ tịch Hội đồng Trị sự GHPGVN.

Năm 1998, ngài được toàn thể chư Tăng và Phật tử PGNT suy tôn lên ngôi vị Tăng trưởng do đạo hạnh thanh cao, pháp lực nghiêm minh và giới luật tinh khiết của ngài.

Suốt mấy năm trường, vì công việc của Giáo hội, nhu cầu của hệ phái, ngài ra Bắc, vào Nam dự Đại hội hoặc đi thăm thú các chùa đó đây luôn luôn với nụ cười hoan hỷ. Gặp chư Tăng hay Phật tử, bao giờ cũng sách tấn việc tu hành với lời lẽ giản dị, từ hòa. Ngài thường hay nhắc nhở đến ân chúng sanh, ân xã hội; và sự đoàn kết, hòa hợp, thương yêu nhau đừng phân biệt tư kiến, tông thừa…

Và điều đặc biệt nhất, tối thắng và ưu việt nhất là nhờ *"thân giáo vô ngôn"* từ nơi ngài mà uy đức của ngài ngày thêm sáng rỡ. Chư vị tôn đức, các bậc giáo phẩm, chức sắc Giáo hội và Chính quyền dường như ai cũng cảm mến ngài. Chư Tăng và Phật tử không kể Nam, Bắc tông; quần chúng không kể lương hay giáo, ai ai cũng kỉnh mộ, quý mến ngài.

4- Liễu Ngộ Sanh Tử

Chư Tăng và Phật tử thân cận, ai cũng biết năm 2002, ngài sẽ xả báo thân. Do đức khiêm tốn, ngài thường nói rằng: *"Có sinh ắt có tử. Đức Phật Niết-bàn năm 80 tuổi, nên Sư muốn ra đi với tuổi thọ trước Đức Phật chút ít".* Biết lời nguyện của ngài nên đầu Xuân 2002, một số Phật tử đứng ra tổ chức mừng thọ ngài. Dịp này, chư Tăng và Phật tử đồng quỳ xin ngài xả bỏ lời nguyện, trụ thế một thời gian nữa để cho chúng đồ có nơi nương tựa. Ngài chẳng gật đầu, chẳng lắc đầu, chỉ mỉm cười nói*: "Thôi thì để tùy duyên".*

Hỡi ôi! Hóa ra tùy duyên là vậy. Hóa ra, tùy duyên là đúng như câu kệ của Tôn giả Sāriputta:

"- Sự sống chẳng đeo níu
Sự chết có lo chi

Còn duyên, thời thì ở
Hết duyên, thời thì đi
Chẳng hy cầu, tham luyến
Tùy hữu vi, vô vi ".

Gần 80 tuổi, sức khỏe ngài vẫn tốt. Nắng mưa, sương gió, ngài vẫn đều đặn khất thực trong xóm làng, hang cùng ngõ hẻm, không bỏ một buổi nào. Suốt đời ngài không uống thuốc, dẫu thuốc Tây, thuốc Bắc hay thuốc Nam mà thân thể càng trọng tuổi càng khương kiện. Ngài ra đi không cảm mạo, không một giờ nằm bệnh. Như ngọn đèn, gió thổi qua là tắt. Có lẽ nào, lời nguyện trước đó, ngài chẳng cần phải dụng tâm hóa giải làm gì, cứ tùy duyên đành đoạn như vậy sao?



Soạn giả hầu bên ngài (năm 1974)

Một hai tuần lễ trước khi ra đi, ngài thường nói chuyện với vài gia đình Phật tử thân cận: *"Năm ni, chưa biết Sư đi khi mô đó nghe, ráng tu hí".* Còn cách đấy một tuần, có người lên chụp hình, ngài nói: *"Ừ! Ông chụp cho đẹp rồi 'in' cho nhiều nhiều hí".* Lúc còn cách ba ngày, một Phật tử muốn chụp chân dung ngài, ngài cũng bảo: *"In cho nhiều nhiều để phát cho Phật tử".*

Có một sinh viên trọ học ở Huế, rất có tín tâm thường hay để bát cho ngài. Đêm kia nằm mộng thấy ngài bị tai nạn rồi lâm chung. Sợ hãi quá, sáng ngày hớt hãi đạp xe lên thăm ngài. Gõ cửa, ngài

mở. Thấy ngài vẫn bình thường, sung sướng quá, cậu sinh viên quỳ lạy rồi khóc nức nở kể lại giấc mộng dữ. Ngài điềm nhiên và từ ái chỉ dạy: *"Con ạ! Sống chết thường thôi! Thuở xưa, đức Moggallāna (Mục Kiền Liên) dẫu là bậc Đại Thánh Tăng mà khi nghiệp dữ đến cũng không tránh được. Sư có bị tai nạn mà ra đi như giấc mộng của con thì cũng là chuyện bình thường".*

Ni cô Tâm Huệ, đệ tử của ngài, đại thí chủ Dâng Y năm nay, sau này kể lại: *"Bạch Sư! Con vô tâm vô tứ, u mê hết sức. Trong mùa an cư này, ngài nói rất rõ ràng, ngài nói cả mấy lần mà tâm trí con cứ để đâu đâu".* Ngài nói: *"Cô hỉ! Năm ni, lễ ra hạ không có mặt Sư cũng không can chi mô nghe! Không có Sư thì còn có chư Tăng, phước báu Dâng Y cũng tốt đẹp như rứa thôi!"*

Chỉ cách giây phút xả báo thân mấy ngày, sau khi bước ra khỏi nhà lễ tang của ông thân cô Từ Nguyện, ngài nói lần thứ ba với cô Tâm Huệ như thế. Và buổi sớm trước giờ đi khất thực cuối cùng, ngài nói với mọi người: *"Sáng ni, khoảng 9 giờ, Sư chưa về là Sư đi luôn đó nghe!"*

Ôi! Còn gì rõ ràng hơn thế nữa! Các bậc đạt ngộ, các bậc chân tu đức hạnh thường liễu ngộ sinh tử; và các vị có năng lực định thiền thường biết trước ngày giờ xả bỏ báo thân của mình, ấy là điều rất hiện thực vậy.

Vào lúc 8 giờ sáng, ngày 7/9 năm Nhâm Ngọ, khi đang trên đường khất thực thường lệ mỗi sớm mai, với dáng đi chậm rãi, ung dung, thanh thoát… một biến cố vô thường xảy ra. Một tai nạn đã đến với ngài. Cả xóm hay tin, chấn động, bàng hoàng đổ xô đến. Các Thầy, các Sư cô mấy chùa lân cận đã có mặt kịp thời. Bị té nặng, dẫu máu ra nhiều, nhưng ngài rất bình tĩnh. Thấy cậu thanh niên đi xe máy trực tiếp gây tai nạn có vẻ hốt hoảng, sợ hãi, ngài xua xua tay như cố ý nói: *"Không có chi mô, ông đi đi!".* Sư cô Huệ Mãn, chùa ở gần, kịp thời lấy tấm y mới, nhờ thầy Minh Chính phủ lên, kể rằng: *"Con thật có phước, khi khóc lóc quỳ lạy ba lạy, con thấy ngài mỉm cười với con".*

Vâng, ngài mỉm cười - đấy phải chăng là nụ *"tiếu sinh tâm"* của bậc Thánh? Sau đó, ngài xoay người lại, vừa lấy tay bịt vết thương sọ não, vừa gối đầu nằm nghiêng tương tự tư thế Đức Phật Đại Bát Niết Bàn! Và chỉ vài phút sau là ngài chánh niệm chấm dứt hơi thở, thần sắc an nhiên, tươi tỉnh…

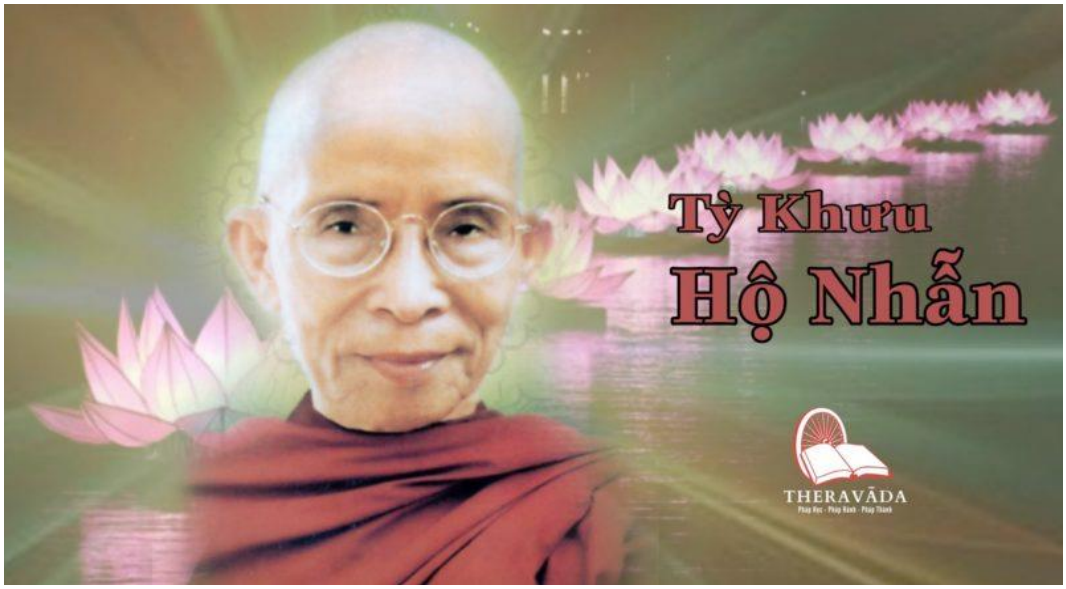
Ôi! Một ngọn núi vô danh nhưng có một nhân cách tu hành kiệt xuất đến ở thì ngọn núi kia cũng trở nên hữu danh ! Một miền cây

cỏ bình thường nhưng nếu có một loài hoa kỳ lạ xuất sinh thì cả không gian ấy đều được thơm hương.

Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, sau khi các bậc thạc đức, Cao Tăng ra đi, tùng bách thiền lâm lần hồi thưa bóng, nhưng cuộc đời và hành trạng của đức Tăng trưởng quả là tàn xanh đại thụ tỏa bóng mát sau cùng cho hết thảy Tăng tín đồ hậu tấn.

Trời đất không nói gì mà trời thì cao, đất thì dày. Hư không không nói gì mà hư không lại che chở bao dung vạn loài. Năm mươi năm qua đi, giữa đất Thần Kinh văn vật, vốn là thủ phủ của Phật giáo Việt Nam; ngài chỉ im lặng và trì bình khất thực, sống đời vô sản bần hàn; im lặng, cô liêu thiền duyệt mà để lại một gia tài tinh thần vô giá, như một vầng trăng sáng dịu giữa cuộc đời và giữa lòng người.

Ôi! Thiếu vắng ngài thì Giáo hội Phật giáo Việt Nam thưa thớt một tàn cổ thụ giữa tòng lâm đã quá nhiều gốc cây khô cỗi; Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam mất đi một bậc chân tu, giới luật tinh khiết, mật hạnh bất khả tư nghì, bậc khổ hạnh đệ nhất đầu-đà tam y nhất bát… không gì so sánh nổi, không ai thay thế được. Và tín đồ mất đi một vị cha lành, uy nghiêm và từ ái mà thế gian hằng kỉnh mộ, tôn thờ.



Điếu Văn
Phụng Tiễn Giác Linh
Cố Đại Trưởng lão Hộ Nhẫn

Ngưỡng bạch giác linh ngài!

Hỡi ôi!
Mưa dồn dập
Gió tơi bời
Một mảnh khăn sô vắt giữa trời
Cây lá quặn mình đau đại địa
Nước sương ủ lệ khóc trần khơi
Chẳng kham niềm chia biệt
Càng xót nỗi ly phôi
Chủng tử mầm măng, trúc gãy chồi
Hệ phái cành non, tùng bật rễ

Ôi!
Vẫn hiểu lắm, tang thương dâu bể
Kiếp sinh tồn bóng chớp đã lìa tan
Người, vật xót xa
Trời, đất bàng hoàng
Trúc lão, tùng già
Chốn Thiền Lâm nghẹn ngào, bối rối
Hoàng hôn sơn môn một thoáng dài đêm tối
Chợt hoang vu, tịch mịch vô cùng
Bóng người đi, hạc vút thiên khung
Cảnh ở lại, ruột đau đòi đoạn

Nhớ giác linh xưa
Hỷ xả một đời
Thanh bần, dị giản
Chân đất, đầu trần
Không quản ngại nắng mưa
Ngàn nhà xin ăn
Rau, trái, tương, dưa
Chút cơm cháo, sắn khoai
Tín tâm mười phương kỉnh mộ
Xóm cơ cực, nghèo nàn
Càng quan hoài hóa độ
Ngõ hẻm, hang cùng
Bình đẳng gieo duyên

Lời pháp bình dân
Từ ái, dịu hiền
Như mớm mật sữa cho con thơ
Như khơi nguồn suối mát tình thương
Giữa dòng đời sa mạc
Thời mạt pháp
Biết bao người khô khát
Giọt pháp thừa đâu dễ cạn bình dương?

Ôi!
Một nhân cách vời vợi cao
Và một uy đức rạng ngời
Của bậc khổ hạnh đầu-đà
Vẫn tự tại tháng ngày không mệt mỏi
Bình bát, tam y: Lời nguyền chung thủy
Hạnh độc cư tịnh định keo sơn
Gió lạnh, đông hàn
Manh áo mỏng che thân
Giường gỗ cứng
Qua đêm thiền tọa
Thân gầy khô như mai, như hạc
Mà tinh thần cao tuyết băng sương
Bình thản, an nhiên
Dạo gót vô thường
Danh lợi, phải trái, hơn thua
Xoa tay phủi bụi
Chẳng giữ gì cho mình
Vui hạnh xả ly, buông bỏ
Thuyền qua sông
Trăng nước nhẹ nhàng trôi!

Ôi!
Tham giận làm chi
Chỉ giữ nụ cười thôi
Như hoa nở giữa non xanh, mây trắng
Giữa bụi trần mà vô trần, vô nhiễm
Đóa sen vàng tươi thắm tuyệt vời hương

Ôi! Xót thương ôi!
Trưởng lão ra đi dù liễu ngộ vô thường
Dù liễu ngộ duyên, thời
Nhưng trái tim chúng đồ nhói đau, tê buốt

Cõi ngũ trược nguyền không còn ác trược
Chốn khổ đau xin tiêu dứt thương đau
Định luật thế gian
Huyễn pháp chẳng cưỡng cầu!
Nhưng nghiệp mệnh lẽ nào định phận?
Có bóng ngài vô vi
Tự nghiêm, tất chính
Ngài ra đi, mây trắng dịu dàng trôi
Lửa tử sinh
Dù cháy mãi giữa lòng người
Đông lạnh giá
Quý tia vàng nắng ấm

Bài thơ tri túc viết bên triền non lặng
Câu kệ định thiền rơi giữa cõi chiều hoang
Người hữu duyên nhặt hạt ngọc, lời vàng
Kẻ vô phước lượm cành khô, củi mục

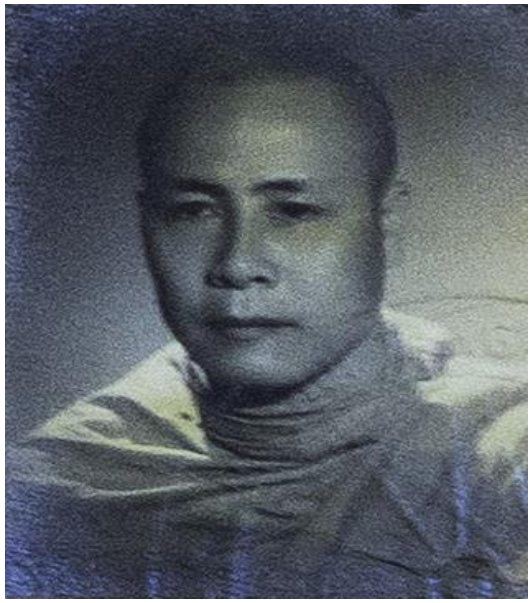
Tiễn ngài đi
Ánh trăng vàng không mất
Còn giữa trái tim tín chúng, môn đồ
Còn giữa con đường khất thực nắng mưa
Còn bảo tháp Chân Nhân
Giữa non thiêng lồng lộng
Và bài kinh vô ngôn
Xóa ba ngàn huyễn mộng
Sáng Cõi Về
Hoa trắng dặm hàng nghinh
Ngưỡng nguyện ngài
Ba La Mật đăng trình
Và cửa Vô Sanh rộng mở!

Chư Tăng Ni, Phật tử,
Pháp quyến, Môn đồ
Đê đầu khấp bái!

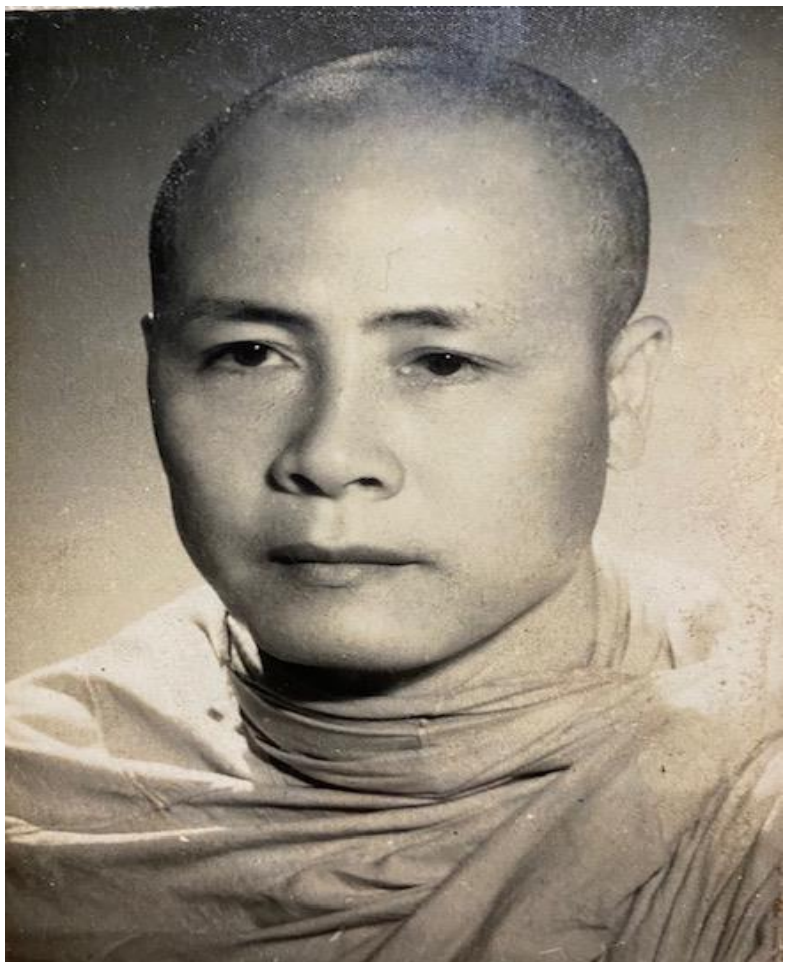
Hậu học, tỳ-khưu Giới Đức phụng cúng

17- Trưởng lão Pháp Tri (1958)
(Bhikkhu Dhammañ̃ū)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 18.



Pháp danh: **Pháp Tri** (Bhikkhu Dhammañ̃ū)
Thế danh: Nguyễn Thiên Tri.
Ngày và nơi sanh: 2/2/1914, Phú An, Tân Châu, Châu Đốc.
Cha: Nguyễn Văn Xuyến. Mẹ: Trần Thị Hoa.
Tờ khai căn cước: 00854886, q. 3 8G, 4/4/1969, Kiên An,
Chợ Mới, Long Xuyên (cũ), An Giang.
Ngày - nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
19 giờ 30, 27/7/1958, Tam Bảo Tự.
Thầy Tế độ: Vaṁsarakkhitta.
Thầy Yết-ma: Thitasīlo.
Địa chỉ: Tăng Quang tự, Huế.
Gia nhập hội viên ngày 4/9/1958.
Đổi thẻ: 1/8/1960.



Trưởng lão **Pháp Tri** (Bhikkhu Dhammañño)

Thế danh Nguyễn Thiên Tri, xuất gia tỳ-khưu với cố đại lão Ht. Hộ Tông, thầy Yết-ma là Ht. Giới Nghiêm, thọ đại giới năm 1958 có pháp danh là Pháp Tri.

Đại đức làm Phó tổng thư ký Ban Chưởng quản GHPGNTVN vào tháng 2 năm 1961 và được đề cử làm Phó Viện trưởng Viện Hóa Đạo năm 1964 thuộc GHPGVN thống nhất.

Năm 1969, trước khi mất, ngài Thiện Luật đã mời Đại đức Pháp Tri về chăm sóc chùa Pháp Quang.

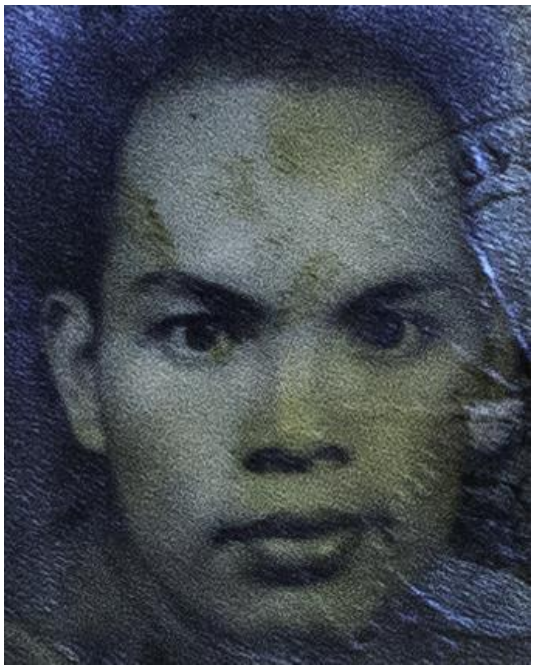
Năm 1972, được sự chỉ định của ngài Hộ Giác, Đại đức về Thủ Đức xây dựng Xá-lợi Phật Đài trên một khu đất có diện tích 40.000m² nằm trên đồi Viễn (đồi do bác sĩ Tín dâng cúng cho ngài). Đại đức Pháp Tri đại diện chư Tăng quản lý công trình, chùa được mô phỏng theo kiểu kiến trúc của Bồ-đề Đạo Tràng ở Ấn Độ. Tức là: Một tháp giữa làm chánh điện, bốn tháp xung quanh và lấy tên là Xá-lợi Phật Đài. Thời kỳ đó còn nhiều khó khăn, kinh phí không có đủ, nên từ năm 1972 đến khoảng năm 1989, chỉ xây dựng được mặt bằng tầng trệt của tháp lớn làm chánh điện bằng gạch, xi-măng và chưa có 4 tháp xung quanh.

Sau này, nơi này bị giải tỏa, nhờ tiền đền bù mà Đại đức Thiện Nhân đã kiến tạo một công trình chùa tháp mới rất công phu và rất hoành tráng, là hậu thân của Xá-lợi Phật Đài cũ.

Năm 1996, do bệnh duyên, ngài đã xả bỏ báo thân trong sự tiếc thương của chư Tăng và Phật tử.

18- Đại đức Thiện Giới (1958)
(Bhikkhu Supesalo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, ghi ngài là số 47.



Pháp danh: **Thiện Giới** (Bhikkhu Supesalo)
Thế danh: Trần Trương.
Ngày và nơi sanh: 107802472, 6/3/1973, Prey - Veng.
Giấy thông hành cấp tại Delhi 19/3/1965: 01/TH/ND/65.
Cha: Trần Văn Để.
Mẹ: Trà Thị Công.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16 giờ 30 ngày 15/6/1958, Phổ Minh tự.
Thầy Tế độ: Ht. Thiện Luật.
Thầy Yết-ma: Tt. Huệ Quang.
Địa chỉ: Internatimal hostel sansserit
University Varanasi Camtt - 2 O.P India.
Đại đức đỗ Tiến sĩ triết học tại Ấn Độ,
sau về làm Giám đốc Phật Học viện chùa Phật Bảo
phụ tá Viện chủ là ngài Giới Nghiêm rồi hoàn tục.

19- Trưởng lão Tinh Tuệ (1959)
(Bhikkhu Vimalañ ñāṇo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 26.



Pháp danh: **Tinh Tuệ** (Bhikkhu Vimalañ ñāno)
Thế danh: Nguyễn Văn Tịnh.
Ngày và nơi sanh: 1/1/1904, Mỹ Lệ, Cần Đước,
Chợ Lớn, Nam Việt.
Tờ khai căn cước: N.1705, A. 6020, 25/4/1955,
quận 5, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16 giờ, 15/2/1959, chùa Giác Quang, 47 Lương Văn Cang,
Chợ Lớn, Bình Đông, quận 7, Sài Gòn.
Thầy Tế độ: Vinayakusalo (Ht. Thiện Luật)
Thầy Yết-ma: Khippapañño (Đđ. Kim Triệu)
Địa chỉ: chùa Giác Quang, 47 Lương Văn Cang,
Chợ Lớn, Bình Đông, quận 7, Sài Gòn.
Gia nhập hội viên ngày 24/6/1960.
Chú thích: Là đệ tử lớn của ngài Giác Quang.

20- Trưởng lão Tâm Chế (1959)
(Bhikkhu Cittasaṁvaro)

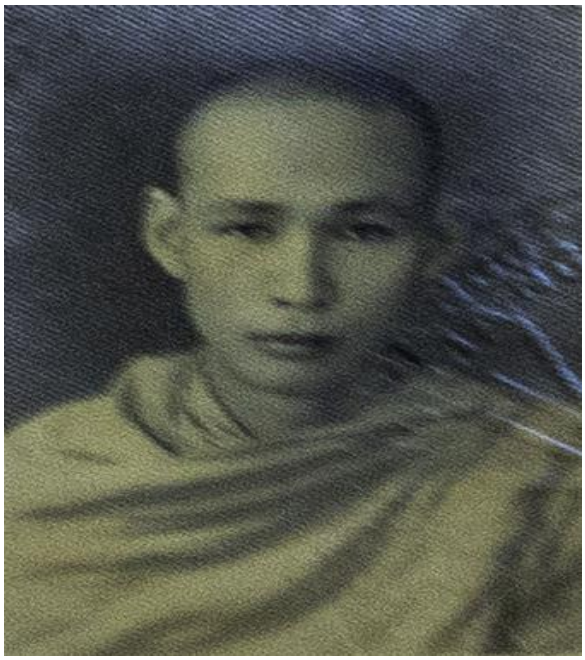
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 25.



Pháp danh: **Tâm Chế** (Bhikkhu Cittasaṁvaro)
Thế danh: Nguyễn Tuyễn.
Ngày và nơi sanh: 15/8/1904,
Văn Quang, Tuy Phước, Bình Đình.
Tờ khai căn cước: T. 370287, 04A00241, 31/8/1955,
Thạnh Hội, Sơn Hoà, Phú Yên.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15 giờ, 22/11/1959,
chùa Pháp Quang, Bình Hoà, Gò Vấp, Gia Định.
Thầy Tế độ: Vaṁsarakkhitta (Ht. Hộ Tông)
Thầy Yết-ma: Buddhapāla (Tt. Hộ Giác)
Địa chỉ: chùa Pháp Quang, Bình Hoà, Gò Vấp, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 13/1/1960.
Đổi thẻ: 1/8/1960.
Viên tịch: 1973.

21- Trưởng lão Vô Hại (1959)
(Bhikkhu Ahiṃsako)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 24.



Pháp danh: **Vô Hại** (Bhikkhu Ahiṅsako)
Thế danh: Nguyễn Văn Thận.
Ngày và nơi sanh: 5/7/1931, Thanh Hưng,
Hương Trà, Thừa Thiên.
Tờ khai căn cước: T43.0306, 31A0269, 20/9/1955,
Phú Ốc, Hương Trà, Thừa Thiên.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16 giờ, 22/11/1959,
chùa Pháp Quang, Bình Hoà, Gò Vấp, Gia Định.
Thầy Tế độ: Vaṃsarakkhita (ngài Hộ Tông)
Thầy Yết-ma: Buddhapāla (ngài Hộ Giác).
Địa chỉ: chùa Pháp Quang, Bình Hoà, Gò Vấp, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 23/1/1960.
Chú thích: Không tìm ra tiểu sử, nhưng soạn giả có gặp ngài
năm 1974 - 1975 ở chùa Thiền Lâm, Huế,
sau ngài ta-bà các tỉnh miền Tây cho đến Hà Tiên.

22- Trưởng lão Pháp Tịnh (1960)
(Bhikkhu Dhammavāsī)

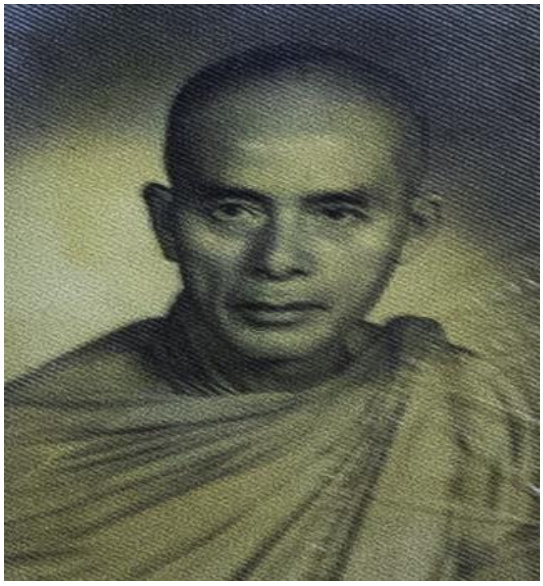
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 27.



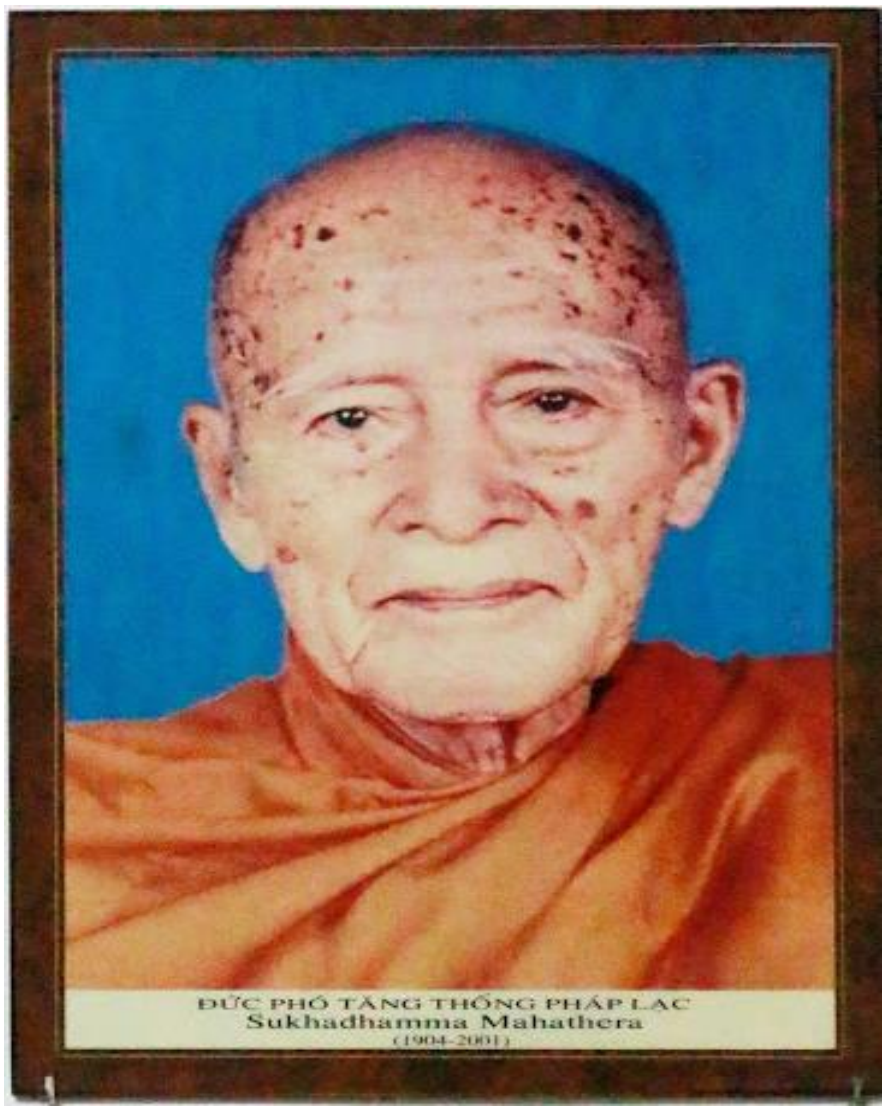
Pháp danh: **Pháp Tịnh** (Bhikkhu Dhammavāsī)
Thế danh: Nguyễn Văn Thành.
Ngày và nơi sanh: 15/4/1893, xã Mỹ Quí,
huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
Tờ khai căn cước: N.190034, A001061, ngày 24/9/1956,
xã Mỹ Quí, huyện Đức Hoà, tỉnh Long An.
Ngày - nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16 giờ, 10/7/1960,
chùa Pháp Quang, Bình Hoà, Gò Vấp, Gia Định.
Thầy Tế độ: Vinayakusalo (Ht. Thiện Luật)
Thầy Yết-ma: Buddhapāla (Tt. Hộ Giác)
Địa chỉ: chùa Pháp Quang, Bình Hoà, Gò Vấp, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 30/10/1960.

23- Trưởng lão Pháp Lạc (1961)
(Bhikkhu Dhammakāmo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 28.



Pháp danh: **Pháp Lạc** (Bhikkhu Dhammakāmo)
Thế danh: Trần Công Khuê.
Ngày và nơi sanh: 1896, Bất Nhị, Điện Bàn, Quảng Nam.
Tờ khai căn cước: 010254, 10/6/1960,
Bình Đông, quận 7, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16 giờ, 30/4/1961, chùa Giác Quang, 47 Lương Văn Can,
Chợ Lớn, Bình Đông, quận 7, Sài Gòn.
Thầy Tế độ: Vinayakusalo (Ht. Thiện Luật)
Thầy Yết-ma: Buddhapāla (Tt. Hộ Giác)
Địa chỉ: chùa Giác Quang, 47 Lương Văn Cang,
Chợ Lớn, Bình Đông, quận 7, Sài Gòn.
Gia nhập hội viên ngày 15/2/1962.



Trưởng lão **Pháp Lạc** (Bhikkhu Dhammanakāmo)

Thế danh là Trần Công Khuê, quê quán xã Bất Nhị, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam trong gia đình có truyền thống đạo đức Khổng Mạnh. Thuở nhỏ được học chữ Quốc ngữ, chữ Nho và cả chữ Pháp. Là con trai trưởng trong gia đình có bảy anh chị em, vì ở nông thôn nên ông phải sớm lập gia đình; lại còn phải bỏ học nửa chừng, chăm lo công việc nương rẫy, ruộng đồng, chia sẻ bớt gánh nặng cho mẹ cha.

Tuổi thanh niên khó khăn gian khổ, có học thức, lại sống trong chế độ thực dân, bản chất nồng nàn yêu nước nên ông tham gia phong trào Duy Tân của cụ Phan Chu Trinh theo tiếng gọi của lương tâm dân tộc. Ông bắt đầu hiểu thế nào là dân sinh, dân quyền, tự cường, tự lập theo sự hiệu triệu của cụ Phan.

Tháng ba, năm 1926, lúc cụ Phan Chu Trinh qua đời tại Sài Gòn thì ông và đồng chí ở quê nhà làm lễ truy điệu để tưởng nhớ anh linh một chí sĩ anh hùng! Thực dân Pháp biết được, lùng bắt; nhưng do nhờ ông thân lúc ấy làm Chánh tổng, biết được, tìm cách cho ông trốn về Nam. Trong thời gian ở Sài Gòn kiếm công ăn việc làm, ông có thì giờ nhiều hơn cho việc học hỏi, nghiên cứu kinh sách.

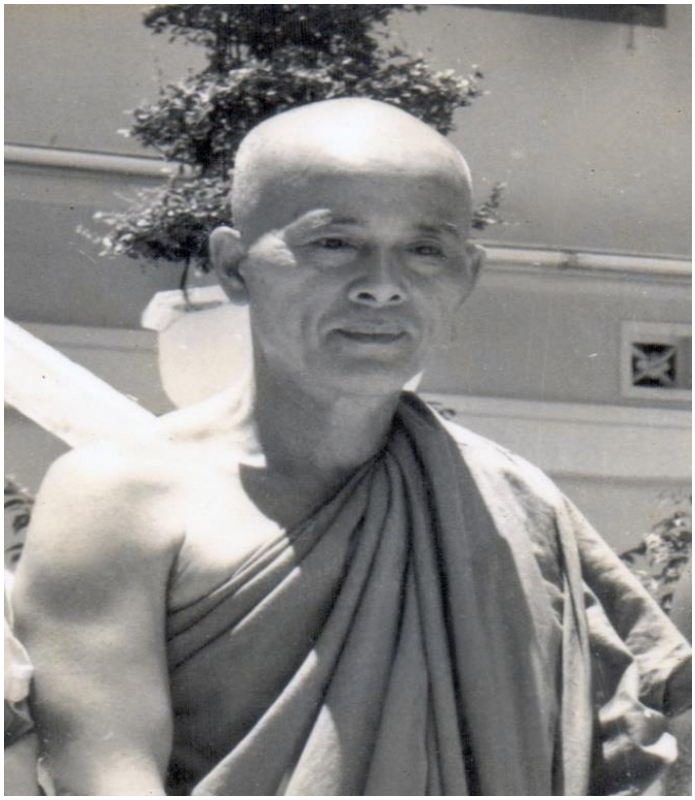
Năm 1933, lúc 29 tuổi, thấy cuộc đời nhiều buộc ràng, khổ ải, ông bắt đầu nghiêng nặng về đức tin Tôn giáo nên theo đạo Cao Đài. Suốt nhiều năm sống theo tín ngưỡng này, ông rất được đồng đạo kính trọng và mến yêu bởi tấm lòng nhân hậu và trái tim chân thực của ông. Hộ pháp Phạm Công Tắc rất tin cậy ông. Tuy nhiên, một thời gian sau, ông thấy giáo lý này chỉ như là một tín ngưỡng dân gian, đạo đức, luân lý, nhân nghĩa chung chung; công việc gì cũng cầu cơ để nhờ Thượng đế ban xuống, có cái gì đó như nương tựa thần quyền, không đúng với cái tạng của ông. Nhờ bạn bè mách bảo, nhân chuyến về thăm quê, ông tìm đến chùa Từ Đàm học hỏi giáo pháp nơi cụ Tâm Minh Lê Đình Thám, lúc ấy, ở đây đạo Phật đang phục hưng.

Năm 1945, 41 tuổi, tại quê nhà, ông tham gia chống thực dân Pháp, vào Đảng Cộng Sản Đông Dương, được cử lên miền núi xã Tân Châu, huyện Tiên Phước, tỉnh Quảng Nam để thành lập chi bộ Đảng. Tại đây, ông giữ chức vụ Bí thư xã trong suốt 10 năm liền.

Năm 1954, chính quyền Tổng thống Diệm mới nửa năm tại vị, họ đã cho người săn lùng Cộng Sản. Tại Tiên Phước, ông và một số đồng chí bị bắt, sau nhờ Hộ pháp Phạm Công Tắc can thiệp nên được thả ra. Sợ chính quyền địa phương trả thù, ông lại trốn vào Sài Gòn một lượt nữa, làm ăn sinh sống.

Năm 1957, duyên xưa đâu đó trở về, ông ghé chùa Kỳ Viên nghe pháp. Nghe hoài thấy thấm nên ông xin quy y với Đại đức Bửu Chơn, lúc ấy, ngài đang làm Tăng thống Ban Chưởng quản Lâm thời. Ông còn đến chùa Giác Quang thường xuyên hơn để xin được học hỏi, tu tập. Duyên lành đến, ông tìm đến chùa Kỳ Viên, trụ sở của GHTGNTVN nhiều lần hơn nữa để học kinh và nghe pháp. Các bài giảng của Ht. Bửu Chơn, Tăng thống của Giáo hội đã giúp chuyển hóa đời sống tâm linh của ông.

Năm 1959 (Kỷ Hợi), 55 tuổi, ông quyết định cắt ái ly gia, đến xin làm giới tử (Anagarika) tại chùa Giác Quang. Năm sau, 1960 (Canh Tý), ông được Ht. Giác Quang cho xuất gia sa-di và truyền dạy pháp môn thiền định để tu tập.



Vào ngày 30/4/1961 (Tân Sửu), lúc 16 giờ, Sư được thọ đại giới với Ht. Bổn sư Phó Tăng thống Thiện Luật và thầy Yết-ma là Tt. Hộ Giác tại chùa Giác Quang. Thầy Bổn sư ban cho ngài pháp danh là Dhammasukhamakāmo (Pháp Lạc).

Năm 1965 (Ất Tỵ), GHTGNTVN đề cử ngài đến Phan Thiết để thành lập chùa Bình Long và hướng dẫn Phật tử tu học. Thêm vào

đó, ngài liên tục trong nhiều năm có chức danh là Kiểm soát viên của Ban Chưởng quản GHTGNTVN.

Năm 1966, Ht. Giới Nghiêm - Tăng thống GHTGNTVN đề cử ngài đến thành phố Mỹ Tho thành lập chùa Pháp Bảo. Đây là một nơi hoang vắng, tha ma mộ địa, dân địa phương nghèo khó, vật chất khó khăn, thiếu thốn đủ thứ; thế mà nhờ lòng tin Tam Bảo, đức tính nhẫn nại, khiêm tốn và tinh tấn, ngài đã hoàn thành sứ mạng cao cả của vị sứ giả Như Lai. Ngôi chùa Pháp Bảo được xây dựng và phát triển cho đến ngày hôm nay, nơi đào tạo nhiều Tăng tài cho hệ phái cũng nhờ đức lớn của ngài để lại.

Trong năm 1976 - 1979, ngài được đại hội thỉnh cử đảm nhiệm chức vụ Phó Tăng thống GHTGNTVN.

Năm 1981, khi GHPGVN được thành lập, ngài được thỉnh mời vào Ban Chứng minh tỉnh hội Phật giáo Tiền Giang.



Năm 1997 (Đinh Sửu), trong Đại Hội IV Giáo hội Phật giáo Việt Nam, ngài được suy cử làm Thành viên Hội Đồng Chứng Minh Trung Ương Giáo hội.

Năm 1998 (Mậu Dần), Hoà thượng Hộ Nhẫn, Phó chủ tịch Hội Đồng Trị Sự Trung Ương GHPGVN, Tăng trưởng Phật giáo Nam tông, thỉnh cử ngài vào chức vụ cố vấn Ban Trợ lý hệ phái.



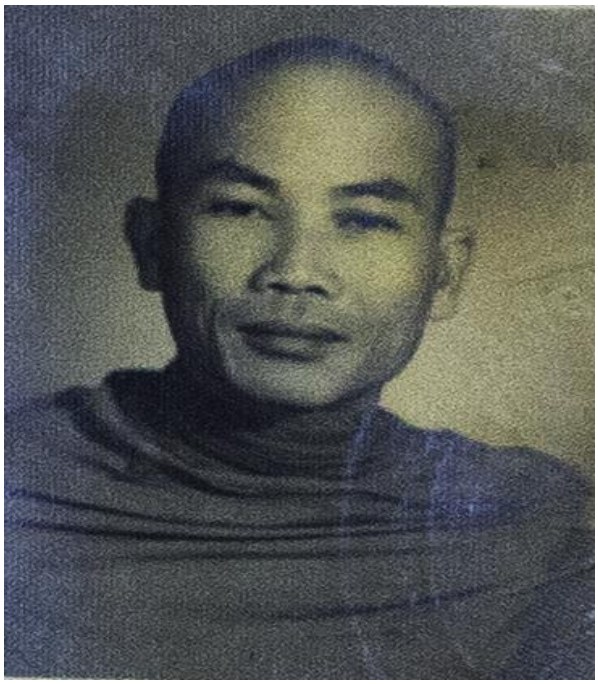
Năm 2000 (Canh Thìn), dù tuổi cao sức yếu, ngài vẫn vận động xây dựng chùa Thái Bình (Bất Nhị) ở ngay tại cố quê với ý định Tế độ dòng họ theo Phật pháp.

Luật vô thường đã đến, tuổi thọ đã mãn, hạnh nguyện đã hoàn thành, ngài đã ra đi vào lúc 5 giờ chiều, ngày 12/5/2001 tại chùa Pháp Bảo, Mỹ Tho, hưởng thọ 98 tuổi, 40 mùa an cư kiết hạ.

(Ghi chú: Ai muốn biết thêm về cuộc đời ngài với nhiều gian truân, nhiều khổ công tìm đạo - thì hãy đọc cuốn **Hồi Ký Một Quãng Đời,** do ngài viết với bút hiệu Gió Trưa, in năm 2006, Nxb Tổng hợp thành phố. HCM).

24- Trưởng lão Kim Minh (1962)
(Bhikkhu Suvaṇṇajoti)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 30.



Pháp danh: **Kim Minh** (Bhikkhu Suvaṇṇajoti)
Thế danh: Trương Thuận.
Ngày và nơi sanh: 6/1/1916, Tân Uyên, Tân Ba, Biên Hoà.
Tờ khai căn cước: 074373, 25/5/1962, Trung Thành,
Vũng Liêm, Vĩnh Bình.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15 giờ, 18/11/1962,
Sangkhāmonkol, Trung Thành, Vũng Liêm, Vĩnh Bình.
Thầy Tế độ: Bhomasara.
Thầy Yết-ma: Buddhadhammatthera.
Địa chỉ: Sangkhāmonkol, Trung Thành,
Vũng Liêm, Vĩnh Bình.
Gia nhập hội viên ngày 13/7/1965.
Không tìm ra tiểu sử nhưng thấy ngài nhiều năm
chủ trì Thích Ca Phật Đài, Vũng Tàu.

25-Trưởng lão Tịnh Giác (1962)
(Visuddhasāramahāthero)



Trưởng lão Tịnh Giác - Visuddhasāramahāthero sinh năm 1941 tại Sài Gòn có cha là Ngô Văn Đối, mẹ là Đặng Thị Giá.

Xưa kia có một cậu bé sớm mồ côi mẹ khi mới lên 8 tuổi. Cha thì đã mất từ khi bé còn nằm trong bụng mẹ. Cậu bé được bà Cô cưu mang nuôi dưỡng. Bà Cô của cậu vốn là Phật tử thuần thành, thường xuyên đi chùa Giác Quang lễ Phật, cúng dường chư Tăng. Mỗi lần đi chùa, cậu được dẫn đi cùng bà Cô, phụ bà mang giỏ rau quả trái cây...

Rồi từng ngày lớn lên trong niềm vui dưới mái chùa như một cơ duyên chín muồi đã biến cậu bé ấy trở thành Trưởng lão Tịnh Giác hôm nay. Sự "*trở thành*" đó được diễn ra thật thầm lặng thanh cao y như tính cách nhẹ nhàng từ tốn của ngài.

Điểm mốc lịch sử từ ngày xưa là đêm đầu-đà Rằm tháng 4 năm 1956 tại chùa Giác Quang, cậu thiếu niên ấy thức suốt đêm học đạo nghe kinh; sáng ngày đảnh lễ ngài Giác Quang để ra về - thì ngài chỉ hai vị Sư trẻ bên cạnh hỏi: *"Có muốn đi tu như hai vị Sư này không?"* Không chút đắn đo, cậu thiếu niên liền đáp: "*Dạ muốn*". Thế là bước ngoặt cuộc đời mở ra biến một cậu bé 15 tuổi trở thành chú giới tử hôm đó.

Đến ngày Rằm tháng 10 là tròn sáu tháng tập sự, chú giới tử được thọ giới sa-di thành bậc xuất gia trong Tăng chúng vào ngày 22 tháng 10 năm 1956.

Từ đó, sa-di Tịnh Giác chuyên tâm học đạo, học thêm các môn Việt ngữ, Khmer ngữ, Anh ngữ do ngài Giác Quang nhờ những vị Sư có trình độ đến hướng dẫn.

Thời gian sau, ngài Giác Quang gửi vị sa-di ấy sang Phật học đường Pháp Quang để tu học (nay là chùa Pháp Quang, quận Bình Thạnh, thành phố HCM); lúc đó, cơ sở Phật học này mới chỉ được dựng lên bằng mái tranh, vách lá do ngài Thiện Luật và Đđ. Hộ Giác thành lập.

Sa-di Tịnh Giác được coi là vị Tăng sinh đầu tiên của cơ sở Phật học này. Nơi đây, Sư Tịnh Giác học đạo chừng khoảng hai năm thì được nhận được một suất học bổng du học Thái Lan. Thế rồi, ngày 19 tháng 8 năm 1961, Sư Tịnh Giác chính thức lên đường được sang đất nước chùa tháp.

Ngôi chùa Samphraya tại Băng Cốc là nơi nuôi lớn tâm hồn Sư từ những ngày đầu tiên đặt chân lên đất Thái. Đây là ngôi chùa hoàng gia do nhà vua Thái Lan xây cất cúng dường chư Tăng.

Một năm sau, Sư Tịnh Giác được xuất gia tỳ-khưu vào ngày

23 tháng 6 năm 1962, do ngài Samdech Phra Buddhaghosajharn Jutindharamahāthero, phó Tăng thống Phật giáo Thái Lan làm thầy Tế độ. Rồi từ đó, vị tân tỳ-khưu Tịnh Giác đã sống trọn vẹn cuộc đời tu sĩ như một nhà Sư Thái Lan. Cứ mỗi sáng sớm là mang bát đi khất thực, rồi về vùi mình trong các thời khóa tu học của chùa và chương trình Phật học trường chuyên Pāḷi. Và Đại đức đã sống như thế trên xứ Thái Lan xuyên suốt một chặng đường dài tu học. Đại đức đã hoàn thành các lớp giáo lý, và đặc biệt, đã học hết chương trình Pāḷi gồm 9 lớp, đã đạt danh hiệu Pāḷi Pra-dột-bẹt (Pāḷi VIII)[1].

Trong suốt thời gian tu học trên xứ Thái, Đại đức là thành viên quan trọng của đội ngũ giảng viên và Ban Giám khảo trong các kì thi Pāḷi, Phật học của năm. Đây là những chức vụ chính thức được Ban Giáo dục Phật giáo Hoàng gia Thái Lan tấn phong. Với chức vụ đó, Đại đức đảm nhiệm vai trò chấm thi trong Hội đồng thi chương trình Pāḷi - Phật học cấp Quốc gia tại thủ đô Băng Cốc. Nơi ấy, mọi người thường gọi Đại đức là *"Phra Ajharn",* nghĩa là bậc Sư Thầy. Có thể nói tính đến hôm nay, Đại đức Tịnh Giác là vị Tăng sĩ Việt Nam duy nhất đỗ đạt trình độ Phật học Pāḷi ở đỉnh cao.

Bên cạnh đó, Đại đức còn có hạnh rất đặc thù khác nữa là chỉ ở duy nhất một chùa đó, ngay chính cốc sàn mà ngày đầu tiên đến Thái Lan, Đại đức được chùa chỉ định cho ở và Đại đức đã trú ngụ suốt 55 năm trời tại một trú xứ, một liêu thất như vậy.

Đây là một chuyện hy hữu, một hạnh tu thiểu dục tri túc hài lòng với trú xứ đang có của bậc sa-môn khả kính như ngài. Chỉ có tâm hồn bình yên, an lành, chấp nhận cuộc sống hiện tại mới chọn một lối sống như thế. Bởi tuổi trẻ nào cũng thích bôn ba đó đây cho thỏa niềm vui nhưng Đại đức Tịnh Giác thì không; ngài đã đi trọn vẹn con đường của vị tỳ-khưu trì bình khất thực và miệt mài đèn sách, học hiểu tường tận kinh điển Pāḷi, một nguồn kinh được xem là giáo lý Nguyên thủy hiện nay.

Đến năm 2017, nghĩa là trải qua 56 năm tu học và dạy học ở đất Thái, giờ là thời khắc đủ duyên, ngài hồi hương trở về ngôi Tổ đình mà trước đây ngài Giác Quang cho ngài xuất gia, đó là chùa Giác Quang, phường 15, quận 8, thành phố HCM.

---

[1] Soạn giả đã có dịp hầu chuyện với ngài tại liêu thất ở Băng Cốc (cái cốc cũ kỹ mà ngài đã ở trên 50 năm không di chuyển, không thay đổi); sau đó còn được biết thêm rằng, ngài học đứng đầu các lớp Pāḷi; và khả năng của ngài có thể học hết và xuất sắc khóa Pāḷi IX (9) - mặc dầu ngài chỉ lấy bằng Pāḷi VIII.

Nơi đây, Trưởng lão bắt đầu dịch kinh điển Pāḷi ra Việt ngữ. Vì biết rõ sức khỏe luôn đồng hành ngược chiều với tuổi tác (ngài đã 76 tuổi) nên khó có thể hoàn thành như tâm nguyện nên ngài Tịnh Giác đã chọn từng bài kinh quan trọng để dịch ra theo yêu cầu mong muốn của Phật tử. Trưởng lão đã hoàn thành và xuất bản những bài kinh sau:

1- Kinh Chuyển Pháp Luân (Dhammacakkappavattanasutta).
2- Kinh Vô Ngã Tướng (Anattalakkhaṇasuttaṃ).
3- Kinh Phạm Võng (Brahmajālasutta).
4- Kinh Quả Báu Sa Môn (Sāmaññaphalasutta).
5- Kinh Ambaṭṭha.
6- Kinh Soṇadaṇḍa.
7- Kinh Lễ Bái Chư Phật Quá Khứ (Sambuddhapaṇāmagāthā).
8- Kinh Hạnh Phúc (Maṅgalasuttaṃ).
9- Kinh Tam Bảo (Ratanasuttaṃ).
10- Kinh Từ Bi (Karaṇīyamettasuttaṃ).
11- Kinh Khandhaparittaṃ.
12- Kinh Moraparitta.
13- Kinh Vaṭṭakaparitta.
14- Kinh Chaddantaparitta.
15- Kinh Aṅgulimālaparitta.
16- Kinh Bojjhaṅgaparitta.
17- Kinh Dhāraṇaparitta.

Những bài kinh này đã từng được dịch sang Việt ngữ qua nhiều ngòi bút. Tuy nhiên nếu ai đó có hiểu cổ ngữ Pāḷi, có đọc các bản dịch của Trưởng lão thì độc giả sẽ không khỏi nghiêng mình cúi đầu trước bản dịch của ngài. Với trí tuệ am hiểu sâu rộng ngữ nghĩa kinh văn Pāḷi, Trưởng lão đã cho ra những bản dịch tiếng Việt nhẹ nhàng, đơn giản, chính xác từng câu từ, ngữ nghĩa của nó. Từng dấu chấm phết, cách ngắt câu cẩn thận, tỉ mỉ, chu đáo cho từng ý nghĩa của mỗi câu văn đã làm nổi bật lên sự cẩn trọng của ngài.

Từ cử chỉ khiêm cung từ tốn, nhã nhặn hiền hòa nhưng trong lời nói tràn đầy tâm huyết, cuồn cuộn sức mạnh nội lực của một bậc viễn ly, sống lấy pháp làm trọng (dhammapateyya).

Chỉ có sự thẩm thấu giáo pháp mới có niềm tin đỉnh điểm với Tam Bảo, chỉ có một tâm hồn thanh khiết mới đủ đức khiêm nhường, lặng thinh trước sự phán xét đúng sai của thế gian. Bởi bậc hiền trí thì không bao giờ chấp nhặt lỗi lầm người khác; không tán đồng người làm sai nhưng cũng không lên án phê phán chỉ trích; nếu cần

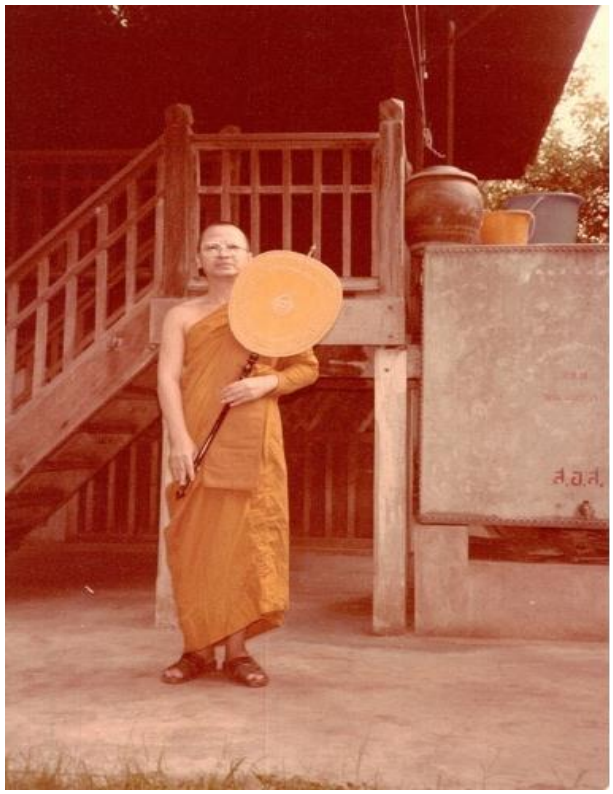
thì chỉ dùng chánh ngữ để giải quyết sự cố. Những thái độ ấy đã hiện hữu hoàn hảo trong ngài.

Không cần nói nhiều, không cần làm nhiều mà vẫn toát lên thần thái đĩnh đạt của bậc học giả đẳng cấp, đỉnh cao của một bậc Trưởng lão am tường cả học và hành giáo pháp.

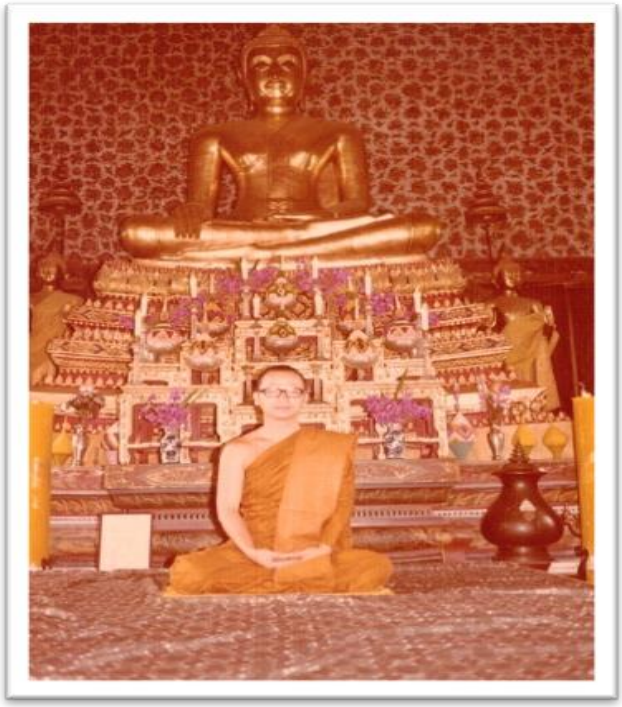
Bài viết của TN Mỹ Thúy,
chùa Diệu Quang, 10/06/2020

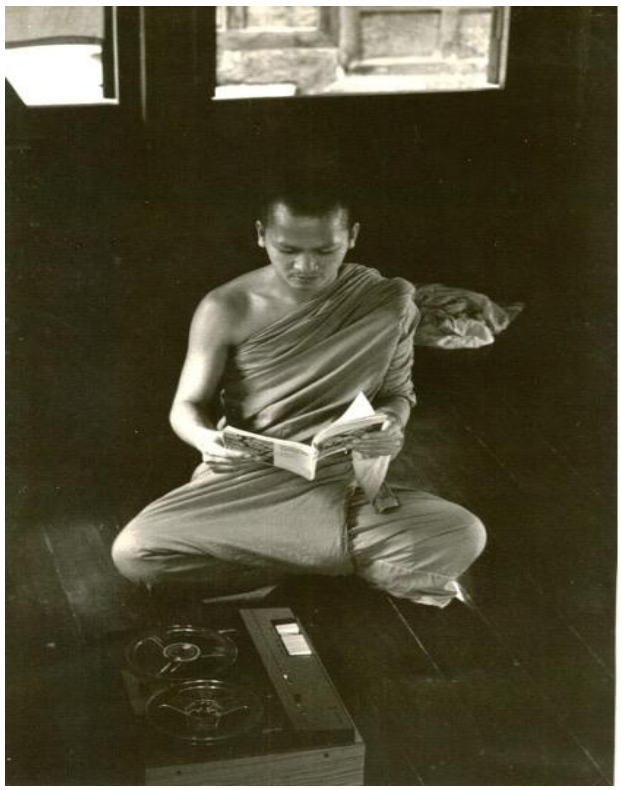
(Ghi theo nguồn tin Báo *Giác Ngộ*: Trưởng lão Tịnh Giác, giáo phẩm Phật giáo Nam tông Kinh, Giáo thọ sư môn Phật học Pāḷi trường Đại học Phật giáo Thái Lan Mahā Chulalongkorn, Viện chủ Tổ đình Giác Quang (quận 8, tp. HCM) vừa viên tịch. Theo đó, do niên cao, Trưởng lão đã an nhiên thu thần viên tịch vào lúc 6 giờ 25 phút sáng ngày 8/10 (22/8/Canh Tý), tại Tổ đình Giác Quang trong tiếng tụng kinh của chư tôn đức Tăng - trụ thế 80 năm, 59 hạ lạp).











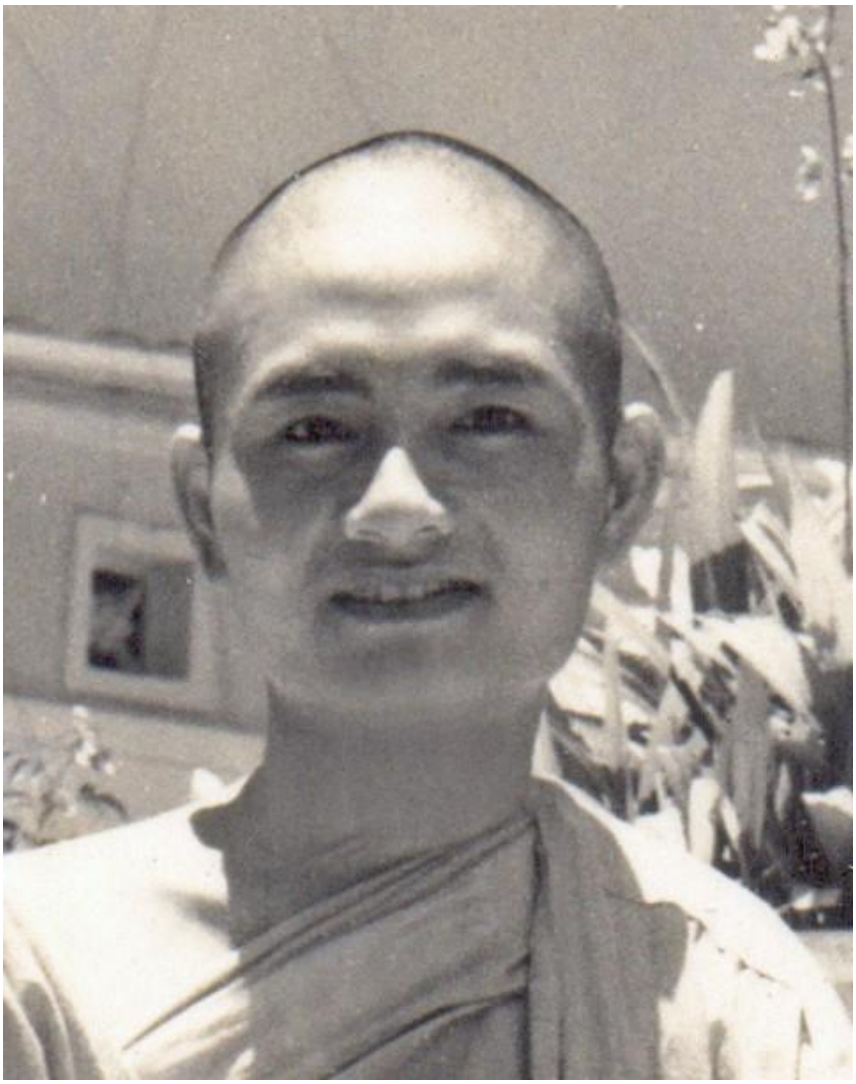
Đại đức **Tịnh Giác**

26-Trưởng lão Pháp Nhẫn (1963)
(Bhikkhu Khanti Dhamma)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 50.



Pháp danh: **Pháp Nhẫn** (Bhikkhu Khanti Dhamma).
Thế danh: Nguyễn Hữu Tăng.
Ngày và nơi sanh: Ngày *20/11/1944,* Đạo Đầu,
Triệu Phong, Quảng Trị.
Tờ khai căn cước: 012753, ngày 23/4/1962, Đà Nẵng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15h, ngày 15/3/1963,
chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
Thầy Tế độ: Ht. Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Đđ. Dũng Chí.
Địa chỉ: chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
Gia nhập hội viên ngày: Xuất ngoại
Chú thích: Ngài sinh ngày *19/11/1940* mới chính xác.



Trưởng lão **Pháp Nhẫn** (Bhikkhu Khanti Dhamma)

Thế danh là Nguyễn Hữu Tăng, quê quán làng Đạo Đầu, huyện Triệu Phong, tỉnh Quảng Trị trong một gia đình nông dân trung lưu, giữ gìn nếp sống cổ truyền Khổng Mạnh nhiều đời.

Ông là đứa con áp cuối trong một gia đình có 7 người con trai và 1 người con gái. Thân phụ: Nguyễn Hữu Xướng, pháp danh Chân Tụng. Thân mẫu: Phạm Thị Quy, pháp danh Chơn Hướng. Tuy làm ăn lam lũ trong thời buổi chiến tranh khốc liệt, nhưng đều cho con cái ăn học tới nơi tới chốn. Tăng bẩm chất thông minh, có hiếu từ, nghĩa nhân từ nhỏ do truyền thống đạo đức gia đình. Lại còn do nhờ ông chú, em cha - Nguyễn Hữu Ba[1] - là một trí thức Khổng Nho, có thêm tân học, có nghiên cứu Phật trong giai đoạn phục hưng các năm ông ở Huế; lại là một nhạc sĩ nổi danh đương thời nên đã tác động, lây lan ảnh hưởng đến tư cách của những người con trai mới lớn.

Tăng vì đỡ đần nhiều công việc trong nhà nên học không được giỏi; và Tặng, người con út trong nhà, chỉ sau anh một lớp, học không cần cù, chăm chỉ lắm nhưng môn gì cũng dễ dàng, suôn sẻ...

Năm 1950, nhạc sĩ Nguyễn Hữu Ba mang cả gia đình vào Huế ở, thành lập Viện Tỳ Bà nhằm phục hưng Quốc nhạc Việt Nam; ông thuyết phục cả gia đình cho những người con trai vào Huế ăn học. Đến xứ sở mà Phật giáo đang phát triển rầm rộ, chú Ba dường như đã dẫn dắt tất cả mọi người theo Phật giáo Đại thừa.

Năm 1954 - 1955 cả Tăng và Tặng[2] đều học trường Tiểu học Thượng Tứ. Sau đó, năm 1958 - 1959 Tăng học lớp đệ ngũ trường Bồ-đề, còn Tặng học đệ lục trường Hàm Nghi.

Học trường Bồ-đề, do thường xuyên tiếp xúc với các thầy, chúng điệu, Tăng có cảm tình với Phật giáo nên xin phép gia đình xuất gia tu học tại chùa Hải Đức. Năm 1960, chú Tăng học đệ tứ tại trường Hàm Long chùa Bảo Quốc. Còn Tặng, học xong đệ tứ trường Hàm Nghi phải trở lại quê nhà, học lớp đệ tam trường Nguyễn Hoàng.

Hôm kia, chú Tăng tình cờ thấy một người bán tranh ảnh Phật giáo, chú tò mò tới xem. Chợt chú chăm chăm nhìn vào tấm hình *"Đức Phật ngồi nghiêng, khuôn mặt hiền từ, tỏa ánh hào quang sáng dịu dưới cội Bồ-đề, bên cạnh là con sông thanh bình, vắng*

---

[1] Còn có bút hiệu là Đạo Tâm - ông là người đầu tiên áp dụng ký âm pháp vào cổ nhạc Việt Nam (năm 1932), thành lập Viện Tỳ Bà nhằm phục hưng quốc nhạc.
[2] Em ruột là Nguyễn Hữu Tặng - sau này là ngài Viên Minh.

lặng; và khu rừng bên sau có mấy chú nai đứng, nằm hồn nhiên, thanh thản...”

Chú Tăng thấy trái tim mình xúc động mạnh. Như bắt gặp hình ảnh thiêng liêng nào đó từ xa xưa hiện về, chú vội vàng hỏi người bán tranh ảnh thì được biết, là họ có được từ cuộc lễ *“của mấy ông Sư áo vàng chùa Tam Bảo, Đà Nẵng”.*



Sau, tìm hiểu thêm thì biết ở Gia Hội cũng có *“chùa áo vàng”,* chú Tăng hỏi đường, đạp xe về chùa Tăng Quang. Năm ấy là cuối năm 1960, nhân ngài Ấn Lâm vào Nam có việc, ngài Hộ Nhẫn từ đồi Quảng Tế về ở coi chùa. Được gặp Đại đức Hộ Nhẫn và trao đổi chuyện với ngài, hỏi giáo pháp nơi ngài, nghe nói là ba, bốn lần, chú Tăng mới *“chịu thua”!* Sau đó, sau nhiều lần quan sát, theo dõi, chú Tăng hoàn toàn bị thuyết phục bởi nụ cười hiền hòa dễ mến, bởi đời sống tri túc, dị giản, bởi hạnh trì bình khất thực của ngài…

Như đã quyết định, hôm kia, chú Tăng lên đảnh lễ Ôn Hải Đức và trình bày chí nguyện của mình là muốn được sang tu bên Phật giáo Theravāda. Tưởng là sẽ bị rầy la, nhiếc mắng; nhưng mà không, Ôn Hải Đức yên lặng một hồi rồi nhè nhẹ gật đầu, mỉm cười:

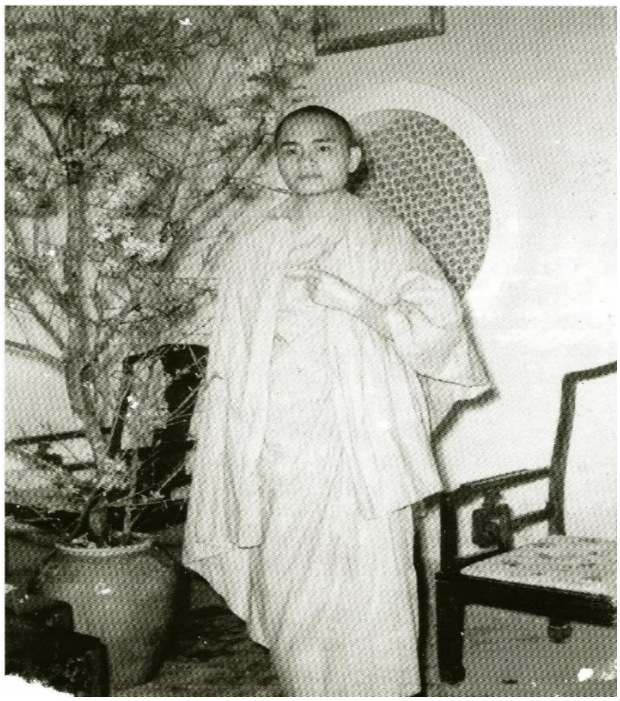
- Được! Tu *mô ngó* được là cứ tu! *Mô* cũng chỉ có một ông Phật thôi *hí!* Ráng tu cho tốt *hí!* Bên mấy ông Sư áo vàng, ôm bình bát đi xin ăn, nó gần gũi với đời sống của giáo đoàn Nguyên thủy thời Phật hơn bên mình đó. *Rồi Ôn đọc thơ: ‘Nhất bát thiên gia phạn. Cô*

thân vạn lý du...' Ừ, hình ảnh *nớ* đẹp lắm! Sống *rứa* là sướng lắm! Giải thoát lắm! *Ôn lại đưa mắt nhìn ra xa* - Không biết từ xưa thì *ra răng,* nhưng hiện *ni, ở* bên mình, chỗ *mô* cũng chú sớ, van vái, cầu xin cả… Hư nhiều rồi, nhất là mấy ông thầy tụng, thầy cúng!

Hôm chú Tăng đảnh lễ Ôn Hải Đức lên đường, Ôn còn ân cần tặng cho bốn câu thơ mà chú suốt đời không quên:

'- Thương con, thầy nhắc nhủ đôi câu
Đã học, học cho thấu đạo mầu
Khuya sớm dùi mài gươm trí tuệ
Đến ngày giải thoát hết lo âu!'

Vậy là chú Tăng vào Đà Nẵng, chùa Tam Bảo năm 1961, và chỉ mấy tháng sau là ngài Giới Nghiêm cho xuất gia sa-di. Năm sau nữa, 1963, thọ tỳ-khưu. Và trong các năm từ 1962 đến năm 1967, Đại đức đã làm không biết bao nhiêu là công việc:



- Từ năm 1964 đến năm 1967, Đại đức như là một ngôi sao truyền giáo ở miền Trung. Nếu ngài Hộ Giác thuyết pháp lôi cuốn quần chúng, hấp dẫn mọi giới thì Đại đức Pháp Nhẫn cũng không thua kém gì. Ngoài Phật tử các giới tín mộ, Đại đức còn như thỏi nam châm thu hút hàng ngàn quân nhân Phật tử bên cạnh mình.

- Năm 1964 - 1965, Đại đức phải thường xuyên sinh hoạt ở chùa Tăng Bảo, Quảng Ngãi; và rồi sau đó một thời gian, ngài Giới

Nghiêm đề cử Đại đức giám tự luôn cả chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.

Năm 1966, cuộc tranh đấu Thiệu - Kỳ xảy ra, Giáo hội Phật giáo Ấn Quang khởi động đấu tranh, Đại đức phải bị lôi cuốn theo vì Sư là nhân vật quan trọng trong guồng máy khi ngài Hộ Giác đề cử làm ủy viên hoằng pháp ở miền Trung từ năm 1964.

Năm 1969, Đại đức được đi du học tại đại học Nava Nālanda Ấn Độ (BC* Nālanda mà ngài Huyền Trang học, nay là chỗ du lịch. Còn Nava Nālanda mới xây là Viện Đại Học Phật Giáo mà chư Tăng các nước đến học).

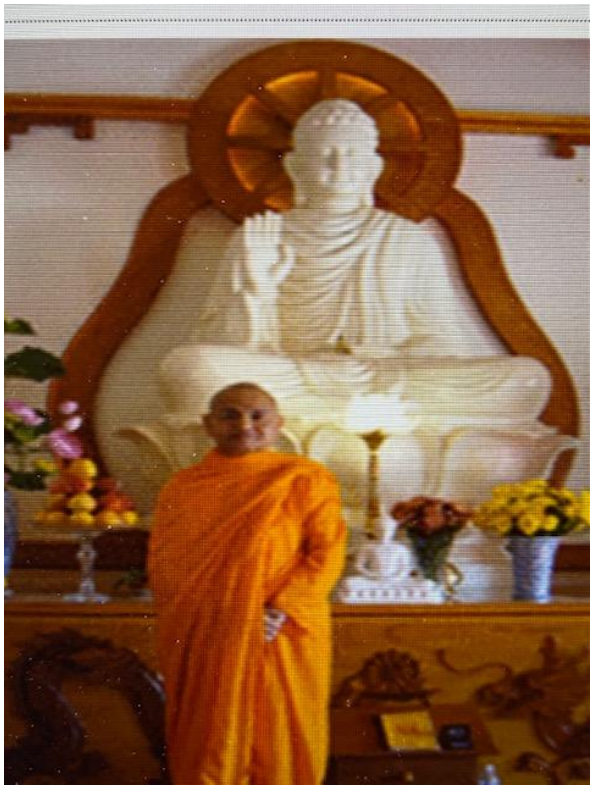
" - Học bên đó khổ lắm! Ngài Pháp Nhẫn kể tiếp cho tôi nghe - Phòng ốc, trường lớp tuy khá quy mô, nhưng thiếu máy điều hòa; và dường như thiếu thốn tất cả mọi tiện nghi sinh hoạt, đôi nơi rất thiếu vệ sinh. Học thì phải cày, cắn răng mà cày. Trời nóng quá, ở mô cũng như lửa nung, lúc học thi, phải nằm trong bồn nước mà học. Đi mô ra ngoài một chút là phải tẩm lá y cho ướt, lát sau nó khô khốc liền. Còn ăn uống thì khỏi nói, không cần khẩu vị, chẳng đề cập ngon hay dở; cứ ráng nuốt cho đầy bụng mà sống, mà học cho thành tài, không thành tài thì quyết không về, không còn mặt mũi nào mà nhìn mặt mọi người".



Đại đức lấy văn bằng Tiến sĩ

Yên lặng một lát, ngài Pháp Nhẫn nói tiếp:

"- Ở đây, đại học Nālanda, lứa trước tôi, đã sáng ngời một tấm gương là Đại đức Minh Châu; ông học cần cù, chăm chỉ lắm, mọi người còn nhắc đến với sự kính trọng và ngưỡng mộ. Tôi học không giỏi hơn ai nhưng dùi mài rồi cũng thành công. Khổ mấy cũng chịu đựng cho qua. Sau khi lấy xong Tiến sĩ, tôi sang Pháp, rồi sang Mỹ. Cũng như Đại đức Tịnh Đức vậy, phải kinh qua nhiều gian khổ, đắng cay. Ai cũng nghĩ, Pháp và Mỹ là những đất nước văn minh, sang đấy là sướng lắm. Lầm to đấy. Mình tứ cố vô thân, hai bàn tay trắng, cái miếng ăn không đã khó khăn rồi. Cuối cùng, nhờ ý chí, nghị lực và nhất là nhờ đức tin bất thối chuyển với Phật pháp mới có được ngày hôm nay…"



Hiện tại, Trưởng lão là Viện chủ Tự Viện Liên Hoa (Lien Hoa Buddhist Temple & Monastery) tọa lạc tại 2014 Rose Street, Irving Texas 75061 là ngôi chùa đầu tiên của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam tại tiểu bang Texas và vùng trung Mỹ.

Trưởng lão là bậc tôn túc rất uy tín trong giới chư Tăng Ni và tín đồ Phật giáo nhiều hệ phái. Sau khi Ht. Hộ Giác viên tịch, Trưởng lão được chư Tăng suy cử đảm nhiệm Tt. PGNTVN hải ngoại.

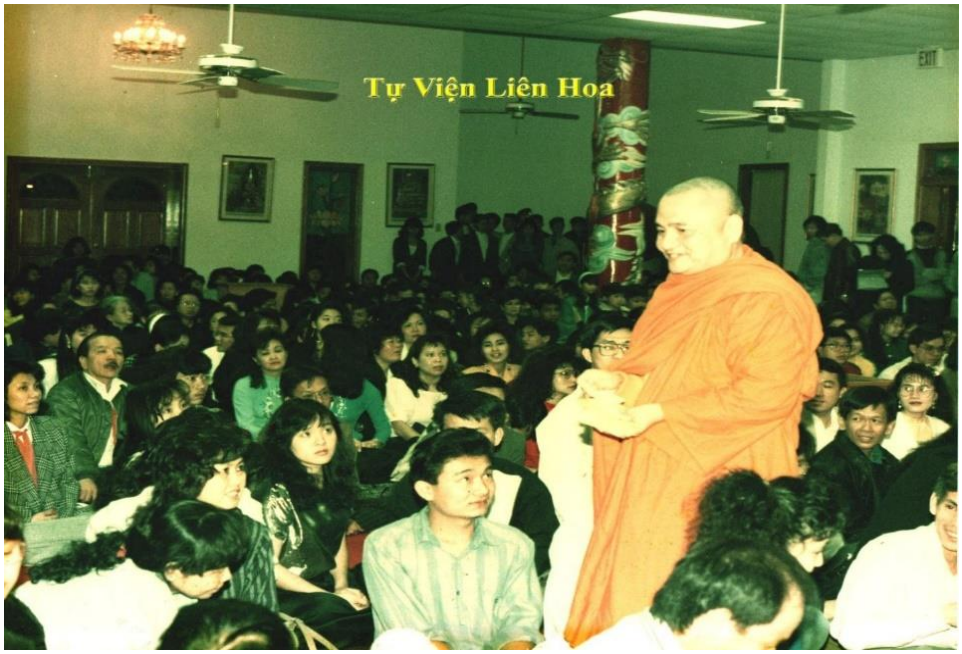
Xem Thêm:
(Sưu tầm thêm tư liệu về tiểu sử ngài Pháp Nhẫn)

Cuối năm 1975, Trưởng lão đậu bằng Tiến sĩ ở Đại học Magadha gần Bodh-Gaya. Lúc ấy, được tin có một chiếc tàu lớn đưa đồng bào Việt tỵ nạn nước ngoài bị trôi lạc tới cảng Madras, miền Nam Ấn Độ, Trưởng lão liền đi tàu hỏa suốt đêm để đến thăm đồng bào và lập đạo tràng Vạn Hạnh tại nhà cụ Tôn Thất Tùng để thuyết pháp và an ủi mọi người trong cơn hoạn nạn; rồi sau đó, Trưởng lão hướng dẫn một số Phật tử đến văn phòng cao ủy Liên Hiệp Quốc để xin định cư ở các nước thứ ba.

Cuối năm 1976, Trưởng lão sang Pháp ở chùa Kỳ Viên với Sư Đức Minh. Và thế là mỗi thứ bảy và chủ nhật, Trưởng lão đều thuyết pháp đến chư Phật tử. Sau đó không bao lâu, Trưởng lão vận động Việt kiều thành lập Hội Phật Giáo Nguyên Thủy đầu tiên ở Pháp (Association Culturele Bondhique Theravada). Trưởng lão giữ chức Hội trưởng danh dự, đạo hữu Nguyễn Văn Lễ giữ chức Hội trưởng, đạo hữu Lý Trưởng giữ chức Tổng thư ký - và sau này ông ta xuất gia với một Thiền sư Miến Điện có pháp danh Thiện Thắng. Và khi đủ duyên lành, Sư này đã thành lập được một Trung tâm Thiền ở thành phố Fontainebleau gần Paris trên một ngọn đồi rất đẹp…

Ngày 24 tháng 1 năm 1980, Trưởng lão sang Hoa Kỳ ở tại một ngôi nhà cũ mới mua. Rồi Trưởng lão và một số ít đạo hữu sơn phết, dọn dẹp sạch sẽ và lập nên Tự viện Liên Hoa. Mỗi chủ nhật, Phật tử đến tụng kinh, nghe pháp ngày càng đông nên Trưởng lão lập ra Hội Phật Giáo Dallas Fort Worth (Dallas FortWorth Buddhist Association). Trưởng lão được bầu làm Hội Trưởng và Viện chủ Tự viện. Phật sự đa đoan, Phật tử mới qua còn nghèo nên công tác xây cất gặp nhiều khó khăn nhưng từ từ cũng xây được tăng xá, chánh điện, hội trường và điện Phước Lạc thờ phụng hương linh, ký tự hài cốt, bãi đậu xe rộng rãi…vv.

Đặc biệt 1985, Trưởng lão cung thỉnh chư Tăng Ni về Liên Hoa họp để thành lập Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam hải ngoại (Vietnamese Theravada Buddhist Sangha Congregation). Chư Tăng Ni bầu ngài Hộ Giác làm Tăng thống, Trưởng lão làm Phó Tăng thống. Phật tử rất hoan hỷ.





Với Trưởng lão Hộ Giác

Từ năm 1980 đến 1995, Trưởng lão được mời thuyết pháp ở nhiều thành phố trong Texas và nhiều tiểu bang khác. Sau nhiều lần thuyết pháp, đa số Phật tử muốn lập chùa nên Trưởng lão đã có công đóng góp rất lớn trong việc thành lập chùa Bửu Môn (Beaumont - Texas), chùa Vạn Phước (Vichita Falls - Texas), chùa Long Vân (Orlando - Florida), chùa Bảo Quang (San Antonio - Texas), chùa Tam Bảo (Baton Rouge - Louisiana), chùa Phổ Minh (Fort Smith - Arkansas), chùa Hương Đạo (Fort Worth -Texas), chùa Đạo Quang (Garland - Texas), chùa Mahāmuni cho Phật tử Thái - Lào - Việt (Arlington - Texas)… Trưởng lão cũng bảo lãnh cho sư Sīḷānanda người Miến Điện xin tị nạn chính trị ở Mỹ - xin về Tự Viện Liên Hoa rồi giúp cho Sư ấy thành lập chùa Miến Điện (Fort Worth - Texas). Chư Tăng trong Giáo hội thường đến thuyết pháp và được thỉnh làm chủ trì các chùa đã thành lập.

Công đức của Trưởng lão quả là vĩ đại như đã nêu trên, ngoài ra, Trưởng lão đã cho xuất gia và truyền giới tỳ-khưu cho quý Sư Chánh Định, Sư Chánh Niệm, Sư Giác Chánh, Sư Thiện Tuệ, sa-di Chánh Minh, sa-di Pháp Tịnh, quý Sư cô Trí Hạnh, Sư cô Trí Niệm, Sư cô Trí Minh và Sư cô Trí Hiếu…



Sư cô **Trí Hạnh**

Năm 1988, để giúp đỡ các chùa trong nước đang gặp khó khăn, Trưởng lão đã thành lập Ban **Từ thiện Phước Duyên** do Sư cô **Trí Hạnh** làm Trưởng ban đã giúp đỡ cho nhiều nơi ở trong

nước đang trong hoàn cảnh khó khăn. Được biết đến, đó là thiền viện Viên Không, Tổ đình Bửu Long, Ni viện Bửu Long, Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa, Huyền Không Sơn Thượng, Huyền Không Sơn Trung, chùa Phật Bảo, chùa Tam Bảo Đà Nẵng, chùa Giác Viên, chùa Thái Bình và nhất là Ni viện Tịnh An Lan Nhã: Giúp đỡ chư Ni du học hải ngoại…

Ban **Từ thiện Phước Duyên** do Sư cô Trí Hạnh làm Trưởng ban vẫn sinh hoạt liên tục cho đến ngày hôm nay.

Năm 2012 Đại lão Hòa thượng Tăng thống Hộ Giác viên tịch tại chùa Pháp Luân, Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam hải ngoại và chư Tăng Ni đã bầu Trưởng lão lên làm Tăng thống. Chư Tăng Ni trong Giáo hội luôn đoàn kết chặt chẽ để tiếp tục sứ mạng hoằng pháp lợi sanh tại Hoa Kỳ.

27- Thượng tọa Giới Hỷ (1963)
(Bhikkhu Kantasīlo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 58.



Pháp danh: Giới Hỷ (Bhikkhu Kantasīlo).
Thế danh: Nguyễn Tấn Bạn.
Ngày và nơi sanh: 1941, Bình Đào, Thăng Bình, Quảng Nam.
Tờ khai căn cước: 012761, ngày 23/04/1962, Đà Nẵng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
18h, chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
Thầy Tế độ: Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Hộ Giác, Dũng Chí.
Địa chỉ: chùa Tăng Quang, Huế.
Chú thích: Đã hoàn tục.



Đại đức Giới Hỷ (Bhikkhu Kantasīlo), thế danh Nguyễn Tấn Bạn, sinh ngày 16/7/1941 tại Bình Đào, Thăng Bình, Quảng Nam. Ông được Trưởng lão Pháp Lạc hướng dẫn từ quê ra chùa Tam Bảo, Đà Nẵng để tu học. Được Ht. Giới Nghiêm cho thọ giới tỳ-khưu năm 1963 tại đây rồi sau đó, cử ra chủ trì chùa Tăng Quang, Huế.

Đại đức ở đây chừng 15 năm, xây dựng và sửa sang chùa tháp, vườn cảnh; đã hội tụ được một đội ngũ Phật tử rất vững mạnh, nền tảng cho sự phát triển của PGNT trên đất cố đô.

Đại đức bỏ áo về đời lập gia đình năm 1979, trở lại cố hương; sau đó có lập chùa **Giác Viên** để tu tập; xuất gia trở lại năm 1996.

Hiện Đại đức đã mất, ngôi chùa Giác Viên vẫn còn được sinh hoạt tu học tốt đẹp.

28-Trưởng lão Kim Quang (1963)
(Bhikkhu Suvaṇṇajotika)

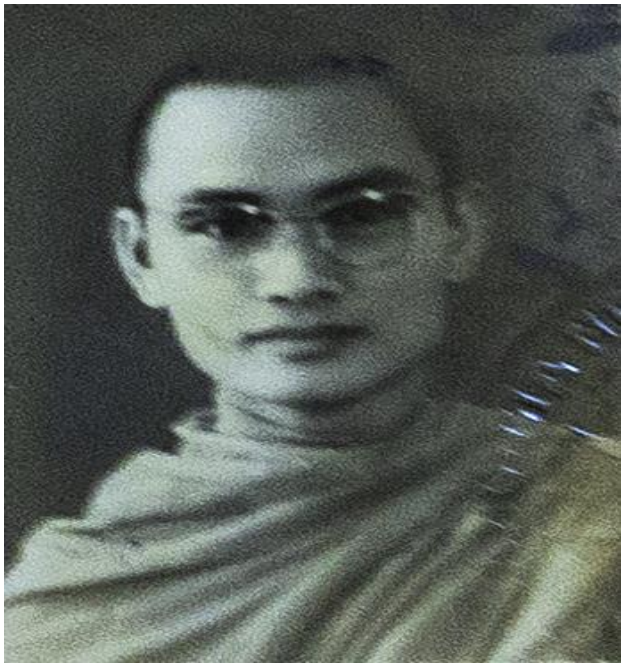
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 39.



Pháp danh: **Kim Quang** (Bhikkhu Suvaṇṇajotika)
Thế danh: Kim Sốc.
Ngày và nơi sanh: 14/8/1943, Bình phú,
Càng Long, Vĩnh Bình.
Tờ khai căn cước: 054489, 8/5/1962,
Bình Phú, Càng Long, Vĩnh Bình.
Ngày - nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
14 giờ 45, 5/5/1963,
chùa Piesarāmma, Bình phú, Càng Long, Vĩnh Bình.
Thầy Tế độ: Brahmassara.
Thầy Yết-ma: Buddhadhamma.
Địa chỉ: Pháp Quang tự, 23/5 Nguyễn Văn Học,
Bình Hoà, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 6/1/1964.
Chú thích: Sau ngài về Miên.

29- Trưởng lão Viên Minh (1965)
(Bhikkhu Puṇṇābhāsa)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 64.



Pháp danh: **Viên Minh** (Bhikkhu Puṇṇābhāsa).
Thế danh: Nguyễn Hữu Tặng.
Ngày và nơi sanh: Ngày *10/2/1945,*
Đạo Đầu, Triệu Phong, Quảng Trị.
Tờ khai căn cước: 00854890, ngày 4/4/1969, quận 3, Sài Gòn.
Ngày - nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16h30, ngày 23/11/1965.
chùa Kỳ Viên, quận 3 Sài Gòn.
Thầy Tế độ: Ht. Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Sirīcando, Duyên Hạnh.
Địa chỉ: chùa Kỳ Viên, quận 3, Sài Gòn.
Gia nhập hội viên ngày: 7/12/1965.
Ghi chú: Ngài sinh ngày *4/2/1944.*



Trưởng lão **Viên Minh** (Bhikkhu Puṇṇābhāsa)



Trưởng lão thế danh là Nguyễn Hữu Tặng, em ruột của Trưởng lão Pháp Nhẫn có thế danh là Nguyễn Hữu Tăng. Năm 1954 - 1955 cả hai vị đều học trường Tiểu học Thượng Tứ. Năm 1958 - 1959 Nguyễn Hữu Tăng học lớp đệ ngũ trường Bồ-đề, còn Nguyễn Hữu Tặng học đệ lục trường Hàm Nghi. Năm 1960, học xong đệ tứ trường Hàm Nghi, Nguyễn Hữu Tặng trở lại quê nhà, học lớp đệ tam trường Nguyễn Hoàng cho đến khi xong Trung học Phổ thông.

Đọc đoạn văn sau đây, chúng ta biết được tại sao Nguyễn Hữu Tặng xuất gia (Trích trong bài thuyết pháp của ngài Viên Minh nhân ngày kỵ của ngài Hộ Nhẫn tại thiền viện Phước sơn):

"- Có thể nói thầy xuất gia cũng là do sự cảm hứng bắt nguồn từ hình ảnh của ngài (Hộ Nhẫn). Ngài là người có vóc dáng nhỏ nhắn, thấp bé nhưng lại toát ra một vẻ hiền từ, trang nghiêm rất kỳ lạ. Hồi đó thầy còn đi học, thấy hình ảnh của ngài tự nhiên thầy xúc động đến nỗi về nhà cứ kiếm cái mền hoặc tấm vải đắp vào người; rồi ôm cái gì ở trước bụng, nhắm mắt đi tới đi lui, tưởng tượng mình được giống như ngài vậy và thấy sung sướng lạ kỳ… Nghĩ lại thầy thấy

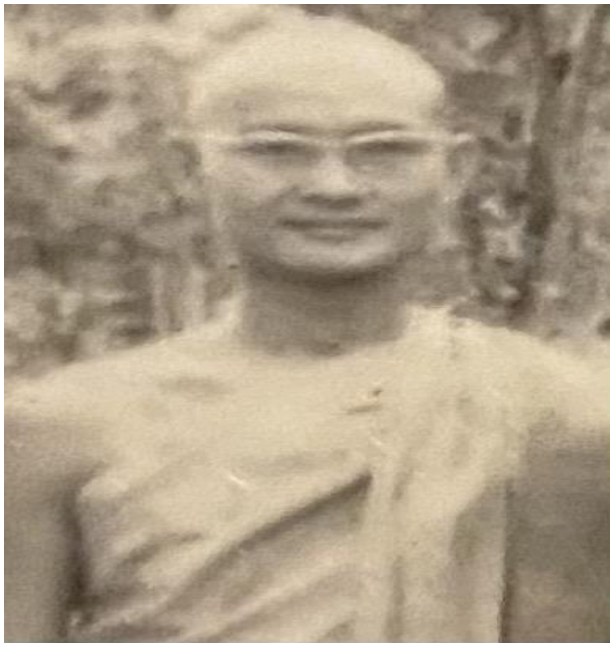
mình giống con nít nhưng thực ra lúc đó thầy đã học trung học rồi! Sau đó sư huynh của thầy là Sư Pháp Nhẫn khi đó cũng đang tu bên Bắc tông tìm đến hỏi đạo ngài rồi cũng chuyển sang tu theo Nam tông. Sư Pháp Nhẫn bước đầu nhờ ngài (Hộ Nhẫn) hướng dẫn rồi sau đó vào chùa Tam Bảo để xin xuất gia. Khi Sư Pháp Nhẫn về nhà, đem theo kinh sách của hệ phái Nam tông để đọc tụng. Thuở nhỏ, gia đình của thầy có một người chú làm trong hội Phật giáo Trung phần, chú thường đem kinh sách về nhà, vì vậy hầu như Kinh điển của Bắc tông quyển nào ở nhà thầy cũng có hết. Ngay từ rất nhỏ thầy đã có điều kiện tiếp cận và đọc Kinh điển Bắc tông khá nhiều. Nhưng từ khi Sư Pháp Nhẫn chuyển sang tu theo Phật giáo Nguyên thủy và đem kinh sách về nhà - thuở đó kinh sách bên Nguyên thủy lúc đó còn ít lắm, chỉ được dịch ra một ít thôi; vậy mà khi đọc được số kinh sách ít ỏi đó, thầy rất xúc động, thấy hay quá đi! Hồi xưa đọc Kinh Bắc tông thấy nói lý cao siêu hoặc là huyền bí, nhưng khi đọc Kinh điển của Nguyên thủy thì lại thấy rất rõ ràng, có thể nói mình đọc Kinh Nguyên thủy mình thấy mình ra mình. Mình đọc Kinh khác thì mình lý luận, tưởng tượng… nhưng mình đọc Kinh Nguyên thủy thì mình lại thấy ra mình. Kể từ đó, thầy thích đọc Kinh điển Nguyên thủy. Sau đó, học xong trung học phổ thông, thầy cũng xin đi tu luôn. Lúc đó Sư Pháp Nhẫn đang ở chùa Tam Bảo, Đà Nẵng nên thầy cũng vào chùa Tam Bảo để xin xuất gia, thọ giới với ngài Giới Nghiêm, sau đó vào trong Sài Gòn này để đi học. Thầy nói sơ như vậy để mọi người biết rằng cái cảm hứng để thầy tu tập là từ Ht. Hộ Nhẫn chứ không phải các vị khác; vì hình ảnh của ngài quá đẹp, vì hình ảnh của ngài đã tạo cho thầy một ấn tượng quá mạnh mẽ"

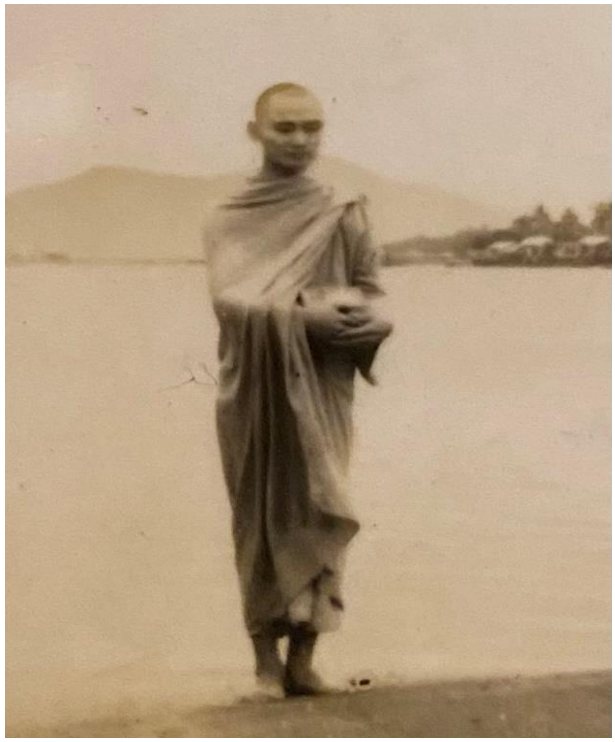
Vậy là sau khi xuất gia sa-di năm 1964 tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng, ngài Giới Nghiêm cho Đại đức vào ở chùa Kỳ Viên. Năm 1965 Đại đức xuất gia tỳ-khưu rồi theo học Đại Học Vạn Hạnh. Tốt nghiệp Cử nhân Phật học năm 1969 - 1970, Đại đức về ở chùa Phật Bảo, Gia Định, phụ tá Viện Chủ là ngài Giới Nghiêm, vừa làm Giám Đốc Phật Học viện vừa là Giáo thọ sư - Tăng sinh chừng 50 vị.

Vốn thể chất văn nhược, vầng trán cao sáng, dáng người mảnh mai, thanh tú - đúng là thần mai, vóc hạc - nhưng Đại đức đã kiên trì, nhẫn nại với sự học không ai có thể theo nổi, sánh kịp. Và dạy học cũng thế. Chương trình giờ giấc cũng thế. Ở đó có một ý chí sắt thép, có sự nghiêm túc vượt bậc, có một kỷ luật tinh thần và kỷ luật cảm xúc mẫu mực, xứng đáng làm gương cho đại chúng.

Vào một ngày nào đó sau đại lễ Vesak năm 1973, đùng một cái,

Đại đức bỏ tất cả để ra đi, chỉ mang theo một *"núi kinh sách"* về Huế, tại chân đèo Hải Vân dựng thảo am để tu tập.





Hình ảnh Trưởng lão **Viên Minh**
tại chùa Huyền Không, Hải Vân, Lăng Cô năm 1963

Cùng đi với Đại đức có thêm mấy huynh đệ - đó là tỳ-khưu Tịnh Pháp, tỳ-khưu Trí Thâm, sa-di Tấn Căn; và có cả Sư Chung nữa.

Tóm tắt một số năm tháng như là dấu ấn của Đại đức:

- Sinh năm 1944, tại Đạo Đầu, Quảng Trị. Học xong Trung học Phổ thông, ông xuất gia và thọ giới sa-di năm 1964; thọ giới cụ túc năm 1965 tại trụ sở GHTGNTVN, Kỳ Viên Tự, quận 3, Sài Gòn - thầy Bổn sư là đức Tăng thống Trưởng lão Giới Nghiêm.
- Năm 1965 - 1969: Học Đại Học Vạn Hạnh.
- Năm 1970 - 1973: Giám đốc kiêm Giáo thọ Phật Học viện Phật Bảo, quận Tân Bình.
- Tháng 5/1973: Sáng lập chùa Huyền Không ở Lăng Cô, Lộc Hải, Phú Lộc, tỉnh Thừa Thiên.
- Năm 1976: Tổng thư ký GHTGNTVN kiêm Phó Chủ trì chùa Kỳ Viên (Chủ trì là đức Tăng thống Ấn Lâm).
- Năm 1978: Chủ trì chùa Kỳ Viên.
- Năm 1988: Chủ trì chùa Tổ Bửu Long.
- Năm 1992 - 1993: Sáng lập rừng thiền Viên Không tại núi Dinh Bà Rịa - Vũng Tàu; nghĩa là khai sơn Viên Không Tăng và Viên Không Ni.
- Năm 2007: Xây dựng bảo tháp Gotama tại ngôi chùa Tổ và mở trang website *Trungtamhotong* để truyền bá Thiền Vipassanā và thực hiện các công tác từ thiện xã hội.
- Năm 2007: Giảng nhiều khoá thiền ở Tổ đình Bửu Long, Sài-gòn, các Công ty, nhiều hội Phật học, các Tôn giáo bạn... Các năm sau đó, ngài giảng thiền nhiều lần ở Huế, Đà Nẵng, Hà Nội...
- Năm 2009: Mở lớp giảng dạy và hướng dẫn các khóa thiền Vipassanā trong và ngoài nước.
- Từ năm 2002 đến nay, ngài đảm trách và điều hành Trung Tâm Nghiên Cứu Ứng Dụng Thiền Phật Học Nam Truyền, thuộc Viện Nghiên Cứu Phật Học Việt Nam.
- Hơn 10 năm nay, ngài giảng thiền Vipassanā ở Úc, Malaysia, Hoa Kỳ, 12 nước Châu Âu...

Những tác phẩm và dịch phẩm của ngài: 1. Vi tiếu; 2. Tĩnh lặng (thơ); 3. Thư thầy trò (Tập 1,2,3,4); 4. Bát Nhã Tâm kinh; 5. Thiền Phật giáo - Nguyên thủy và Phát triển; 6. Chân Không Diệu Hữu; 7. Sống Trong Thực Tại; 8. Tư tưởng Lão Tử qua Quan điểm Phật học; 9. Con đường Hạnh phúc; 10. Thực tại hiện tiền; 11. Tuyển tập thư thầy; 12. Khai thị thực tại…

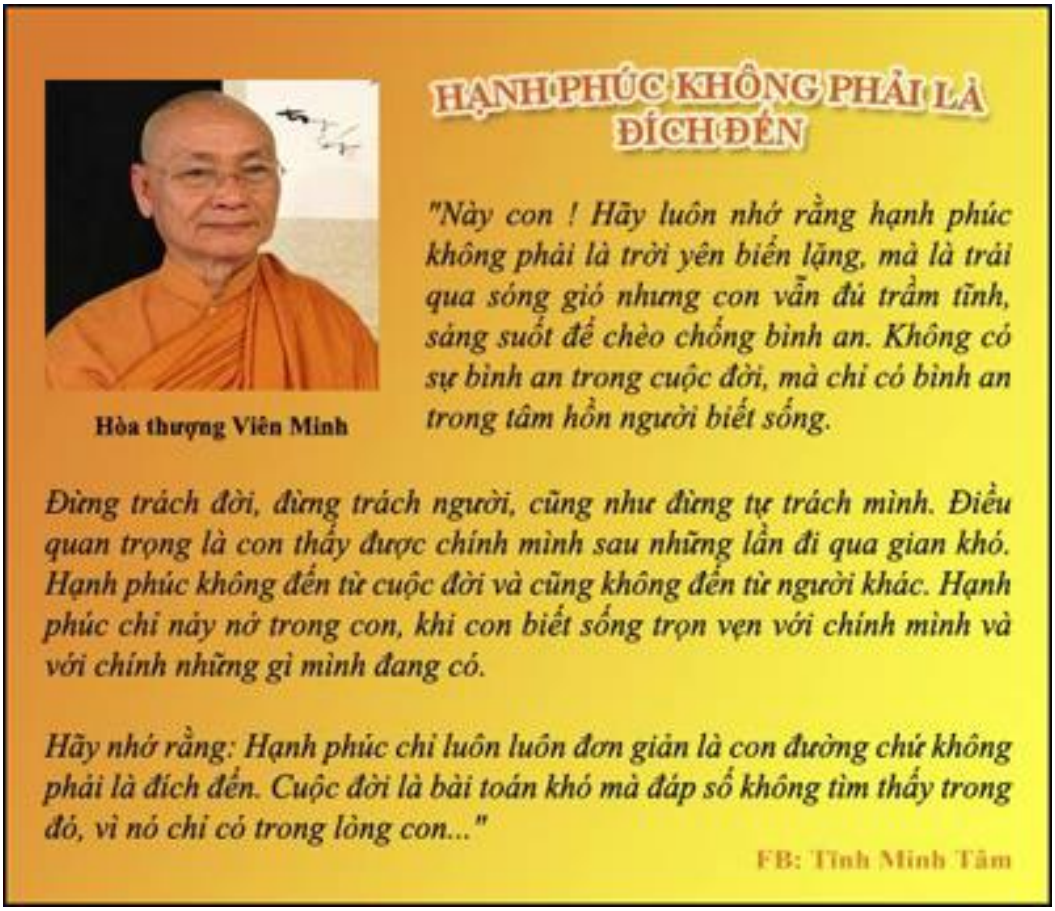
Như vậy, từ năm 1976 đến nay, 2021, trải qua 45 năm; nếu kể

hết công trình và công việc đặc thù và kỳ vĩ của ngài Viên Minh thì quả thật là một biên niên sử của một bậc tòng bách bất khả tư nghị! Tuy nhiên, chúng ta có thể biết khái lược, Trưởng lão đã thực hiện được một số công trình lớn lao:

1- Bảo tháp Gotama, một công trình thế kỷ, hoành tráng, vĩ đại về vóc dáng bề thế cũng như đặc trưng tổng hòa kiến trúc của Phật giáo Nam truyền từ thời đại Bagan đến nay. Cũng là đại biểu cho trung tâm của PGNTVN nơi ngôi chùa của Tổ.

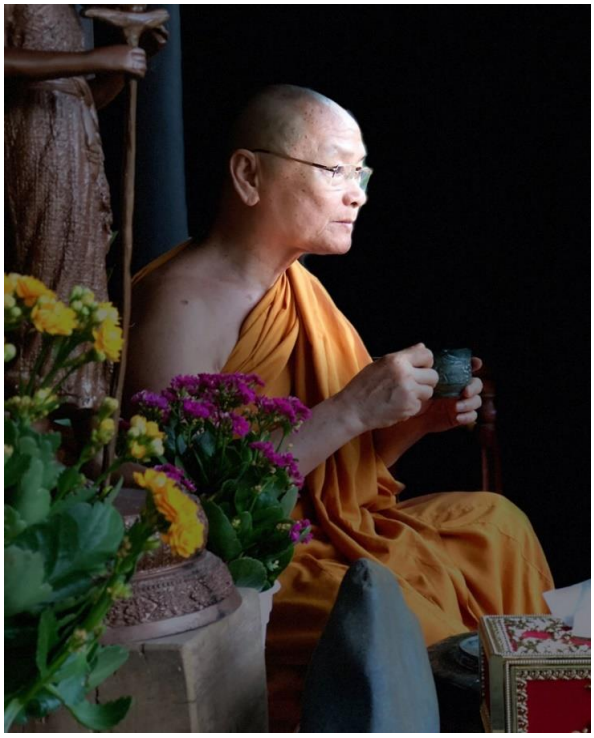
2- Hơn 15 năm không mệt mỏi, Trưởng lão đã đi giảng Thiền Thực Tại từ khắp các tỉnh thành trong nước và nước ngoài như Mỹ, Úc, Malaysia, Châu Âu như kể ở trên.

3- Những tác phẩm của Trưởng lão, dù thơ, văn, giảng Pháp hay hướng dẫn Thiền đều nhất quán đưa bao người trở về, chiêm nghiệm và thưởng ngoạn Cái Đẹp muôn đời của Chân, Thiện, Mỹ; sống giác ngộ, giải thoát giữa lòng cuộc đời, trong lòng mình, tại đây và bây giờ…











Một số hình ảnh của Trưởng lão **Viên Minh**

Trân Tặng ĐẠI HUYNH:
1- Đại Cổ Tùng

Dáng đứng uy nghi vút tận trời
Bạn cùng thanh khí, gió trăng thôi!
Bão cuồng quạt mát thân thiên trượng
Nắng quái hong xanh lá vạn đời
Duyên ngoại, tòng duyên, phi trạch xử
Nghiệp trung, trạch nghiệp, bất tòng thời
Hoàng mai hai nhánh vàng phương sử
Một gốc tùng sao mãi nở chồi?
(HK- Nham Biều, 1979)

2- Tròn sáng

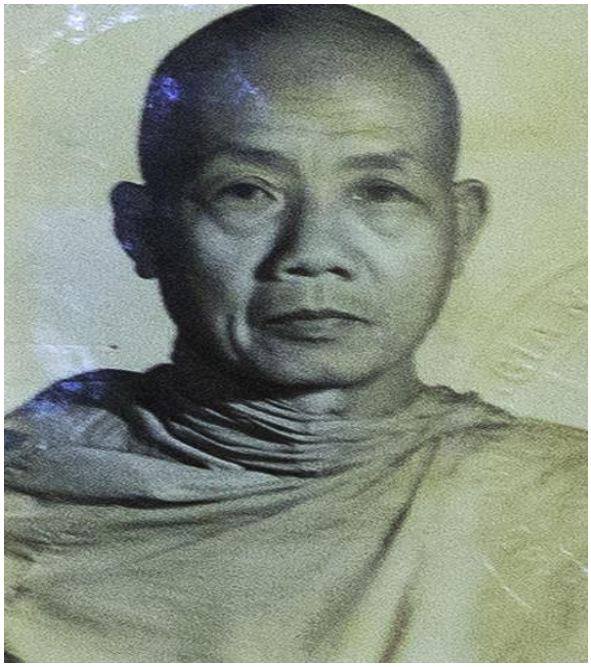
Hạo hạo cao phong đứng một mình
Vầng trăng tròn sáng đóa viên minh
Chấm sơn, điểm thủy, thiền đôi nét
Phẩy hạc, lăng vân, đạo bấy tình
Cát tía, thơ rơi, thơm cảo lục
Bụi hường, sách đốt, sáng tân kinh
Bách tùng dựng núi, xanh muôn núi
Chẳng nọa phù sinh, lướt diệu sinh!
(HKST - 2002)

3- Gốc Lão tùng

(Mừng Đại huynh sinh nhật lục tuần)
Ngạo nghễ cao xanh mặc gió sương
Càng thâm niên tuế, sắc an thường
Tình chia Nam Bắc, tàn vươn nhánh
Khí rợp càn khôn, nhựa tỏa hương
Họa hứng, mây bay, thiền ẩn bút
Thơ vui, trăng tỏ, chữ ngời chương
Xuân thu, tịch mặc, chơi non đá!
Vi tiếu, hạo nhiên ngắm mộng trường!
(HKST - 2003)

30- Trưởng lão Thiện Căn (1965)
(Bhikkhu Kusalamūla)

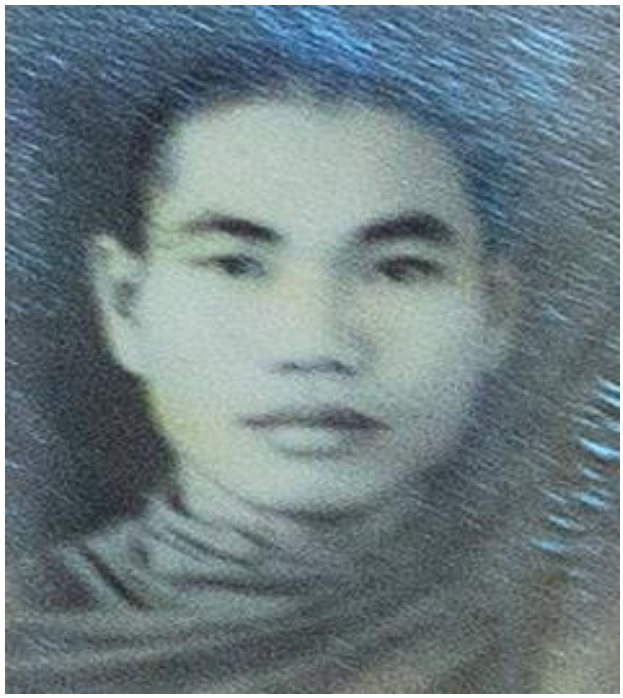
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 51.



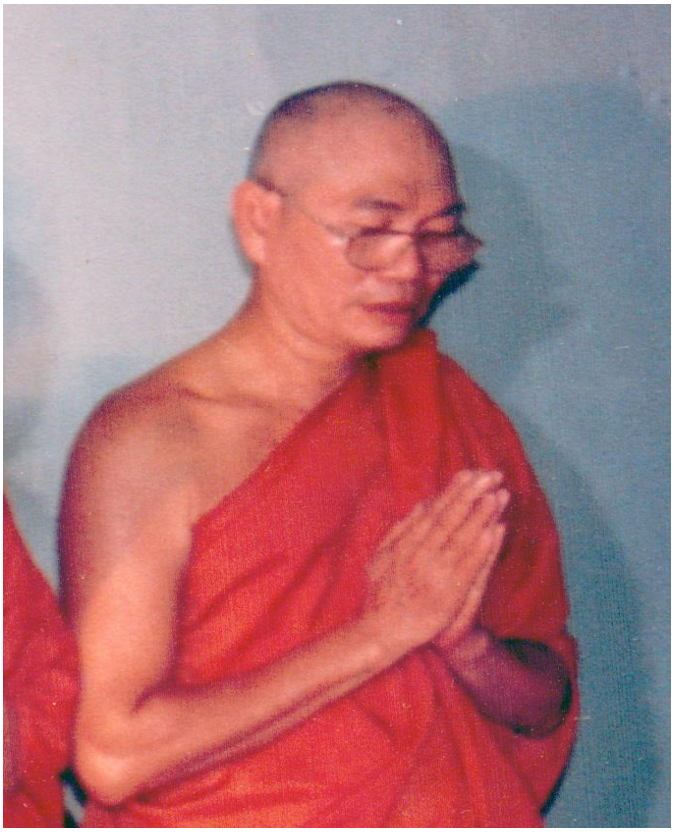
Pháp danh: **Thiện Căn** (Bhikkhu Kusalamūla)
Thế danh: Trần Văn Tức
Ngày và nơi sanh: Ngày 1/10/1910, Phú Cường, Bình Dương.
Tờ khai căn cước: 225449, ngày 24/12/1960, quận 5, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
2h30, ngày 1/1/1965,
chùa Saddhammawabhasa, Kandy, Ceylan.
Thầy Tế độ: Wijayanaga Mahāthera.
Địa chỉ: chùa Giác Quang, Số 47, Lương Văn Can, Chợ Lớn.
Gia nhập hội viên ngày: Ngày 28/3/1965.
Chú thích: Không tìm thấy tiểu sử. Nhưng trong cuốn sách
Hồi Ký Một Quãng Đời của Trưởng lão Pháp Lạc,
ngài thường nhắc đến tên Trưởng lão
như là một người bạn đồng hành chung lo Phật sự.

31- Thượng tọa Tâm Hỷ (1965)
(Bhikkhu Manoramo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 60.



Pháp danh: **Tâm Hỷ** (Bhikkhu Manoramo)
Thế danh: Dương Đức Ý.
Ngày và nơi sanh: ngày 26/4/1938,
Phú Nhơn, Thành Nội, Thừa Thiên Huế.
Tờ khai căn cước: 00861808, ngày 28/4/1969, quận 3, Sài Gòn.
Ngày - nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
21h30, ngày 2/7/1965, chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
Thầy Tế độ: Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Khantipāla.
Địa chỉ: chùa Tam Bảo, Phan Châu Trinh, Đà Nẵng.
Gia nhập hội viên ngày: 31/10/1965.



Thượng tọa **Tâm Hỷ** (Bhikkhu Manoramo)

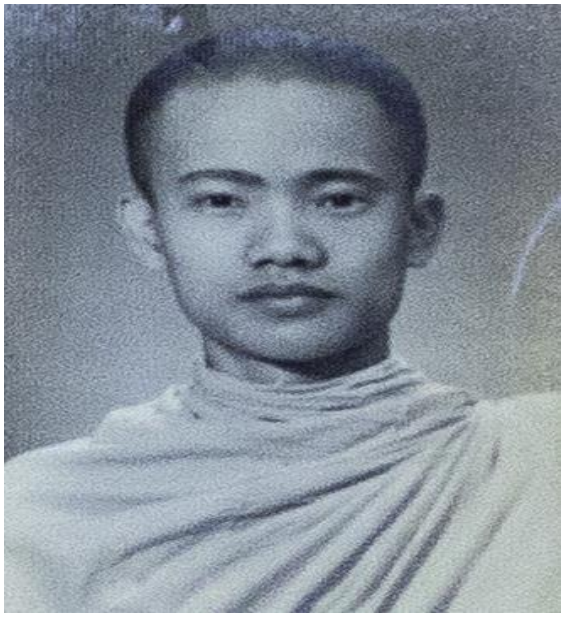
Là đệ tử của cố Trưởng lão Giới Nghiêm, xuất gia tỳ-khưu vào năm 1965; sau đó chủ trì chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.

Không tìm ra tư liệu để viết tiểu sử của Thượng tọa.

Có thời gian, chừng khoảng những năm 1976 - 1977, Thượng tọa ở tại chùa Bửu Sơn, Đà Lạt. Và sau này, ngài chủ trì tịnh xá Phước Huệ tại tổ 30, quốc lộ 51, khu Cầu Xéo, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai… rồi viên tịch tại đây.

32- Trưởng lão Thiện Dũng (1966)
(Bhikkhu Subālo)

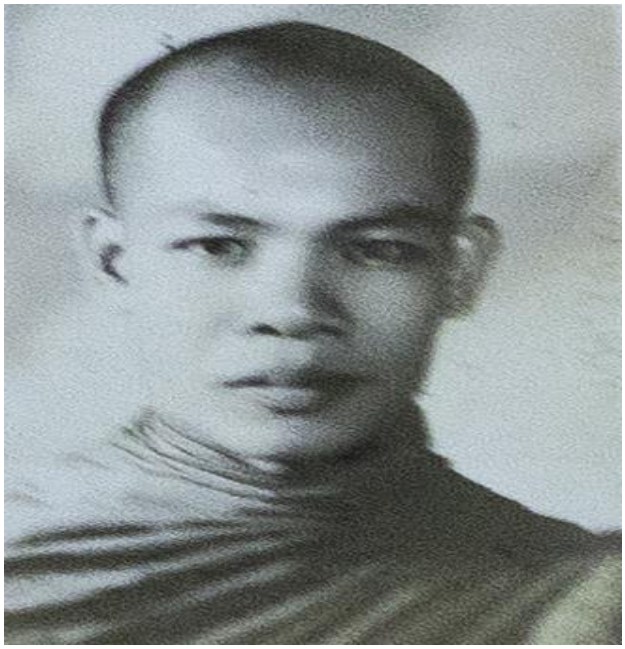
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 73.



Pháp danh: **Thiện Dũng** (Bhikkhu Subālo).
Thế danh: Khuất Hữu Dũng.
Ngày và nơi sanh: Ngày 8/5/1939,
Cung Sơn, Tùng Thiện, Sơn Tây.
Tờ khai căn cước: 379084,
ngày 10/8/1964, quận 3, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
17h, ngày 5/1/1966, chùa Pháp Quang, Gia Định.
Thầy Tế độ: Ht. Thiện Luật.
Thầy Yết-ma: Tt. Hộ Giác.
Địa chỉ: chùa Pháp Quang, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày: 8/3/1965.
Chú thích: Trưởng lão có sinh hoạt tại chùa Kỳ Viên,
sau du học Thái, không thấy trở về.

33- Trưởng lão Giác Minh (1966)
(Bhikkhu Buddhañāṇo)

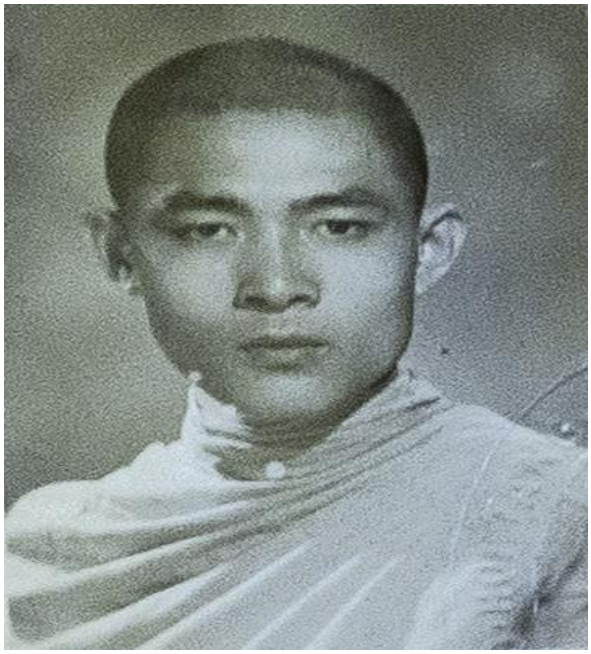
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 76.



Pháp danh: **Giác Minh** (Bhikkhu Buddhañāṇo)
Thế danh: Nguyễn Văn Chánh.
Ngày và nơi sanh: Ngày 15/12/1932,
Tam Bình, Cai Lậy, Định Tường.
Tờ khai căn cước: 00140823, quận 7, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16h45, ngày 14/6/1966,
chùa Giác Quang, Bình Đông, Chợ Lớn.
Thầy Tế độ: Bodhiraṃsī.
Thầy Yết-ma: Siricato Bhikkhu, Paññādhammo.
Địa chỉ: chùa Giác Quang, 47 Lương Văn Can,
Bình Đông, Chợ Lớn.
Trưởng lão có sinh hoạt tại chùa Kỳ Viên,
sau du học Thái rồi viên tịch tại đấy.

34- Thượng tọa Thiện Quang (1966)
(Bhikkhu Kusalaraṁsī)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 121.



Pháp danh: **Thiện Quang** (Bhikkhu Kusalaraṁsī)
Thế danh: Nguyễn Văn Khiêm.
Ngày và nơi sanh: ngày 8/3/1944, xã An Thạnh,
quận Lái Thiêu, tỉnh Bình Dương.
Tờ khai căn cước: 04976740, ngày 30/4/1970, Gò Vấp.
Cha Nguyễn Văn Nhủ, mẹ Lê Thị Để.
Ngày - nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16h, ngày 15/4/66, Pháp Quang tự.
Thầy Tế độ: Ht. Thiện Luật.
Thầy Yết-ma: Tt. Hộ Giác.
Địa chỉ: Pháp Quang tự, 23/5 Nguyễn Văn Học,
Gò Vấp, Gia Định.
Đại đức chủ trì chùa Bửu Quang năm 1980,
đến năm 1988 thì viên tịch.



Ngài **Thiện Quang** (Bên phải)



Ngài **Thiện Quang** (Ngồi thứ 3 từ bên trái sang)

Năm 1980, soạn giả với Đại đức là bạn thân;
thấy Đại đức chơi phong lan,
dựng đá, trồng cây, trồng cỏ...
nên có làm thơ tặng…

Ánh Cổ Đăng
(Chùa Bửu Quang, Gò Dầu -Thủ Đức)

Cây đứng đồi xưa, cao mấy trượng?
Chùa nằm đất cũ, lạnh bao trăng?
Xôn xao nắng sớm, lời liêu khách!
Thấp thoáng mây chiều, bóng lữ tăng!
Dưỡng cỏ ngàn sau cho lá ngủ!
Nuôi cây vạn thuở để chim nằm!
Thiên niên lai tiếp thiên niên hậu
Mái Bửu Quang ngời ánh cổ đăng!

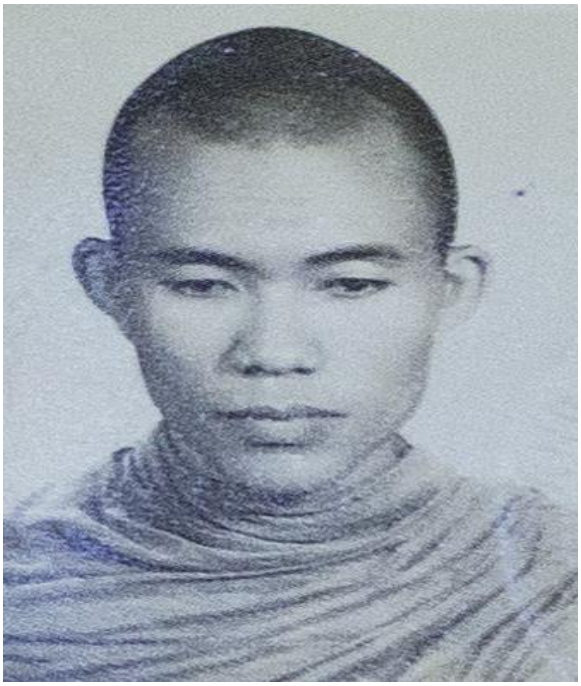
Khóc Bạn
(Ngày Sư Thiện Quang ra đi)

Một thoáng nghìn thu vĩnh biệt rồi
Chùa xưa, người cũ, lạnh lùng ôi!
Gió lùa hiên vắng, hoa lay lắt
Mây phủ sân không, lá ngậm ngùi
Cỏ đá ủ tình, sương ngấn luỵ
Lan hồng phơi nghĩa, nắng vàng phôi
Ngồi đây khóc bạn ngày Đông lạnh
Tám hướng hư vô hút tiếng lời!

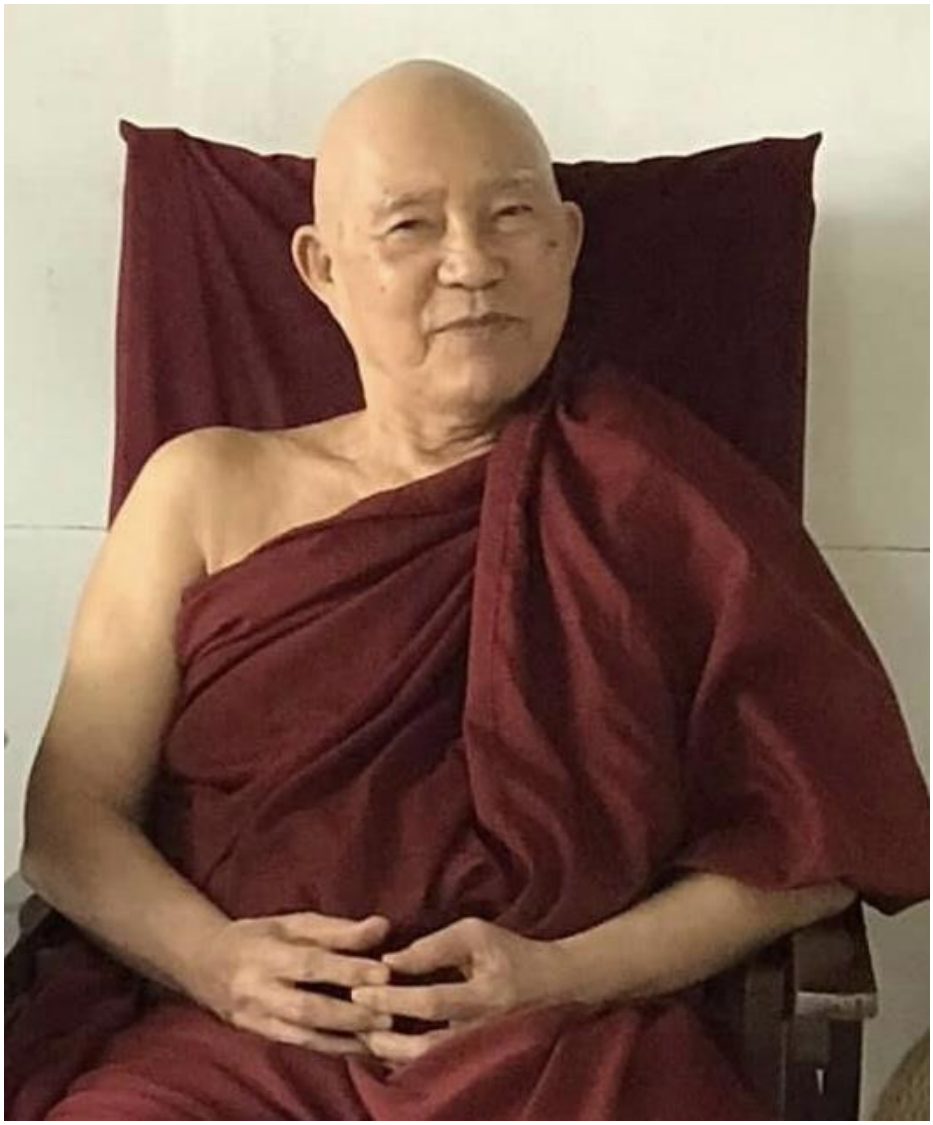
(Sân chùa Bửu Quang, 1988)

35- Trưởng lão Hộ Pháp (1967)
(Bhikkhu Dhammarakkhito)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 86.



Pháp danh: **Hộ Giới** (Bhikkhu Sīlarakkhito)
Thế danh: Nguyễn Văn Thanh.
Ngày và nơi sanh: 5/11/1943,
làng Khuê Bắc, quận Hoà Vang, Quảng Nam.
Tờ khai căn cước: 008896, 10/9/1962, Đà Nẵng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
10 giờ, 18/6/1967, chùa Bửu Long, Thủ Đức, Gia Định.
Cha: Nguyễn Văn Đa.
Mẹ: Trần Thị Hi.
Thầy Tế độ: Ht. Hộ Tông.
Thầy Yết-ma: Ht. Giới Nghiêm.
Địa chỉ: chùa Bửu Long, Thủ Đức, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 6/7/1967.
Chú thích: Theo Tăng tịch thì Trưởng lão có pháp danh là Hộ Giới (Bhikkhu Sīlarakkhito), nhưng sau du học Thái, Miến đổi thành Hộ Pháp (Dhammarakkhito).



Trưởng lão **Hộ Pháp** (Bhikkhu Dhammarakkhito)

Thế danh Nguyễn Văn Thanh, sinh ngày 5/11/1943 tại làng Khuê Bắc, quận Hoà Vang, Quảng Nam. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Đa, thân mẫu là cụ bà Trần Thị Hi. Trưởng lão thọ đại giới năm 1967, thầy Thế độ là Ht. Hộ Tông, thầy Yết-ma là Ht. Giới Nghiêm. Năm 1969, Trưởng lão du học Thái rồi du học Myanmar. Chính thức năm 1995 mới về nước, sau 26 năm du học. Nghe kể rằng, Đại đức chỉ tập trung học Tam Tạng Pāḷi và Pāḷi - Miến và còn đi sâu vào Chú giải và cả hậu Chú giải nên kiến thức Phật học của ngài rất thâm sâu và là thuần Nguyên thủy không có tư tưởng ngoại lai nào xen tạp vào được.

Trưởng lão có đời sống giới luật thanh tịnh và sở học kiệt xuất mà các vị Tam Tạng cũng nể trọng. Vừa mới đây thôi, Trưởng lão đón nhận danh hiệu cao quý do chính phủ Myanmar trao tặng.

"Nhận lời mời danh dự của Nhà nước Cộng hòa Liên Bang Myanmar, vừa qua, ngài Đại Trưởng lão Hộ Pháp - Dhammarakkhito đã có chuyến thăm và đón nhận danh hiệu cao quý ***Bậc Đại Thiện Trí Cao Thượng - Āggamahāpaṇḍita*** *do Chính Phủ và Bộ Tôn giáo Myanmar trao tặng. Chuyến đi này cũng là dịp để ngài ghé thăm và đảnh lễ những bậc Thầy, những vị Trưởng lão đã từng đồng học, đồng tu với ngài trước kia, đã mấy mươi năm chưa có dịp gặp lại. Vì thế chuyến đi có rất nhiều niềm hoan hỷ, xúc động. Đây không chỉ là vinh dự cho Tổ đình Bửu Long, thiền viện Viên Không nói riêng mà còn là niềm vui chung cho Phật giáo Nguyên thủy cũng như Phật giáo Việt Nam".*

Ý nghĩa của các danh hiệu:

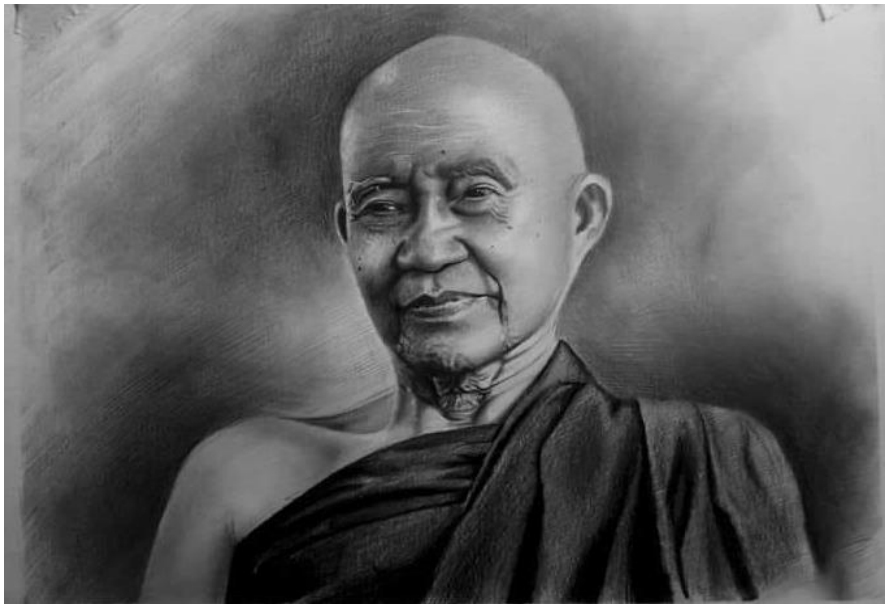
Những danh hiệu và giải thưởng cao quý này được Chính phủ và Bộ Tôn giáo Miến Điện dâng tặng cho những bậc tài đức và những người đã có nhiều đóng góp to lớn trong việc hoằng dương chánh pháp. Hội đồng xét duyệt do các vị Đại Trưởng lão Tăng-già Myanmar trực tiếp xét duyệt, đã lựa chọn ra được trên 150 vị để trao danh hiệu, trong đó có 104 vị tăng, cả trong nước và ngoài nước như Việt Nam, Sri - Laṅka, Thái Lan, Anh…

Những danh hiệu được dâng tặng cho chư Tăng lần này như:

- Abhidhaja Mahā Raṭṭhaguru (Bậc Đại Quốc sư Cao thượng).
- Abhidhaja Aggamahā Saddhammajotika (Bậc Xiển dương chánh pháp Cao thượng).
- Aggamahā Paṇḍita (Bậc Đại thiện trí cao thượng).
- Aggamahā Gandhavācaka (Đại Giảng sư cao thượng).
- Mahā Gandhavācaka (Đại Giảng sư).

- Ganthavacaka (Giảng sư).
- Aggamahā Kammaṭṭhānācariya (Đại Thiền sư cao thượng).
- Mahā Kammaṭṭhānācariya (Đại Thiền sư).
- Kammaṭṭhānācariya (Thiền sư).
- Aggamahā Dhammakathika (Đại Pháp sư cao thượng).
- Mahā Dhammakathika (Đại Pháp sư).
- Dhammakathika (Pháp sư).
- Aggamahā Saddhammajotika (Bậc Đại xiển dương chánh pháp cao thượng).
- Mahā Saddhammajotika (Bậc Đại xiển dương chánh pháp).
- Saddhammajotika (Bậc Xiển dương chánh pháp).

Ngoài ra còn nhiều danh hiệu khác dành cho tu nữ, nam nữ cư sĩ nhờ những thành tựu về hộ trì giáo pháp, hoằng pháp…



Tại Myanmar, danh hiệu ***Aggamahā Paṇḍita*** **(Bậc Đại thiện trí cao thượng)** mà ngài Trưởng lão Hộ Pháp được trao tặng có thể được xem như danh hiệu Đệ nhị Tăng (danh hiệu đệ nhất Tăng chỉ dành cho các vị Tăng thống - tương đương danh hiệu Quốc sư). Đây là lần đầu tiên, một vị Sư Việt được trao danh hiệu này và cũng là trường hợp đặc biệt, phong tặng thăng bậc lên thẳng danh hiệu ***Aggamahā Paṇḍita*** mà không cần qua các danh hiệu khác. Ngay với rất nhiều vị Đại Trưởng lão nổi tiếng ở Miến Điện, đây cũng là điều hết sức hy hữu, vì không dễ gì có được danh hiệu tôn quý ấy (Ở Myanmar, một vị ***Aggamahā Paṇḍita*** được nhận rất

nhiều những quyền lợi đặc cách do Chính phủ trao tặng như cấp đất xây chùa, cấp chi phí sinh hoạt, miễn phí trọn đời đối với giao thông liên lạc trong nước…).





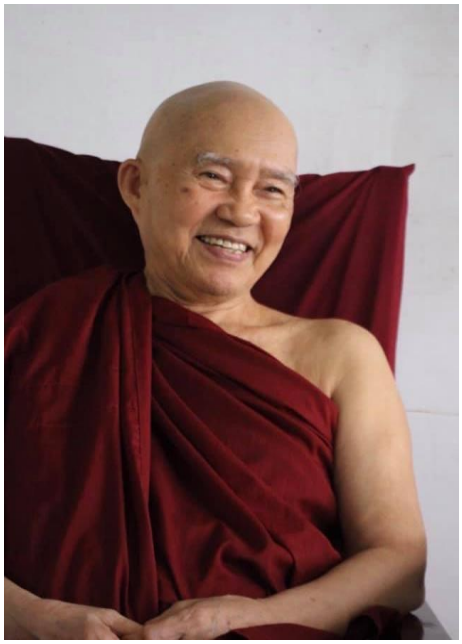




Tác phẩm của Trưởng lão:

1- Bài kinh cho người bệnh.
2- Gương bậc xuất gia.
3- Cẩm nang quy y Tam Bảo.
4- Con đường giải thoát khổ.
5- Hạnh Phúc An Lành - Tập I.
6 - Hạnh Phúc An Lành - Tập II.
7- Hạnh Phúc An Lành - Tập III.
8- Lễ Dâng Y Kaṭhina.
9- Nền Tảng Phật giáo - Quyển I: Tam Bảo.
10- Nền Tảng Phật giáo - Quyển II: Quy Y Tam Bảo.
11- Nền Tảng Phật giáo - Quyển III: Hành Giới.
12- Tám sự tích Phật lực.
13- Hạnh phúc an lành Tâm Từ.
14- Thực hành pháp hành Thiền Tuệ: Đối tượng Tứ oai nghi.
15- Tìm hiểu pháp hành Thiền Tuệ.
16- Tìm hiểu pháp môn niệm Phật theo Nguyên thủy.
17- Tìm hiểu phước bố thí.
18- Ý Nghĩa đêm Rằm tháng Tư.

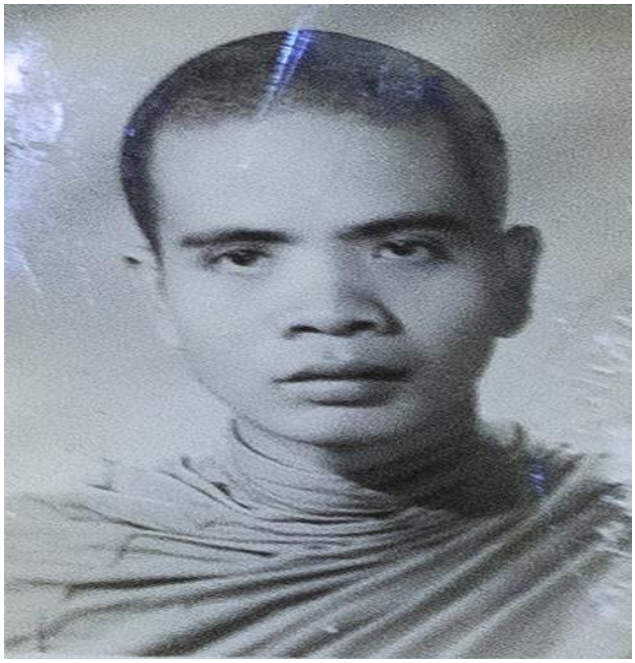
Hiện Trưởng lão đang sống tại một liêu thất nơi Viên Không Tăng trên núi Dinh, miệt mài dịch thuật, biên soạn kinh sách, tĩnh lặng tu tập như một ẩn sĩ thâm sơn.



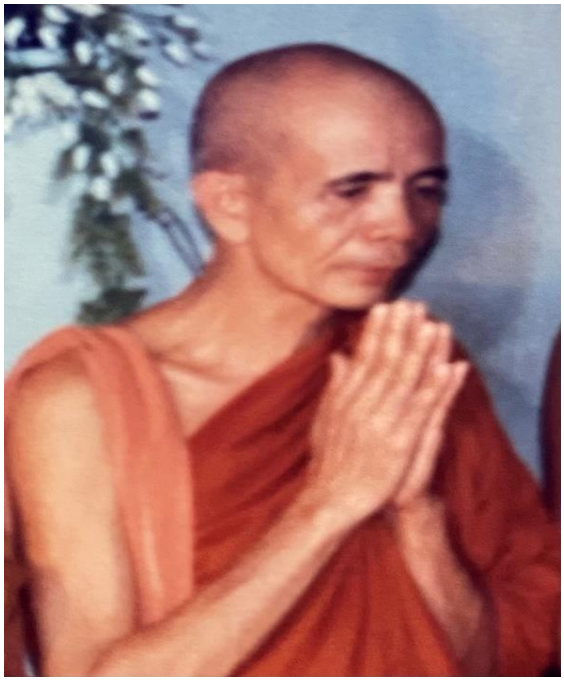
Trưởng lão **Hộ Pháp**

36- Trưởng lão Hộ Chơn (1967)
(Bhikkhu Saccapāla)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 87.



Pháp danh: **Hộ Chơn** (Bhikkhu Saccapāla)
Thế danh: Hồ Ngọc Châu.
Ngày và nơi sanh: 9/9/1937, làng Phước Hưng,
quận Tuy Phước, tỉnh Bình Định.
Tờ khai căn cước: 271322, 12/11/1962,
quận Tân Bình, Gia Định.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
17 giờ, 22/7/1967,
chùa Bửu Quang, Thủ Đức, Gia Định.
Thầy Tế độ: Ht. Giới Nghiêm
Địa chỉ: chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hoà, Tân Bình, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 4/8/1967.



Trưởng lão **Hộ Chơn** (Bhikkhu Saccapāla)

Trưởng lão là đệ tử ngài Giới Nghiêm, xuất gia tỳ-khưu năm 1967 có pháp danh là Hộ Chơn rồi cùng ở chùa Phật Bảo với Bổn sư. Vốn tính tình cẩn trọng, đoan nghiêm và trì chí trong mọi công việc nên Trưởng lão không từ nan bất cứ khó khăn, chướng ngại nào.

Tại chùa Phật Bảo, Trưởng lão sống với giới luật nghiêm minh, ít nói làm nhiều; và ngài đã một thân một mình xây dựng một bảo tháp để tôn trí tro cốt của cố Ht. Giới Nghiêm như tri ân thầy tổ.

Thời gian sau, Trưởng lão đã vâng lời chỉ dạy của thầy ra Bình Định chủ trì chùa Phước Quang để hướng dẫn Phật tử tu học.

Năm 1987 Trưởng lão về lại Sài Gòn và đến chủ trì chùa Bửu Thắng do Ht. Bửu Thắng đã viên tịch. Trưởng lão ở đây, xây dựng chùa cảnh, viết sách, làm thơ cùng hướng dẫn Phật tử tu học.

Năm 2007, Trưởng lão đã xả bỏ báo thân với sự thương tiếc của đông đảo chư Tăng và tín đồ…

Kính Viếng Điếu
Cố Giác Linh Trưởng lão Hộ Chơn

Hỡi ôi!
Chiếc thân tứ đại
Trăm năm nào mấy khắc
Đất nước lửa gió
Rã tan trong chớp mắt
Như một bóng lóe ngang mày
Như một đốm vỡ trên tay
Hốt tụ, hốt tan
Chợt sinh, chợt diệt

Đời người là mộng ảo
Kiếp tử sinh là sầu bi ưu não
Từ ngàn xưa, khổ đế vẫn ngàn sau!

Hỡi ôi!
Sư huynh đã ra đi
Không chậm, không mau
Khi nghiệp duyên đời này đã hết
Đệ hay tin, bàng hoàng, sửng sốt
Thương tiếc vô cùng,
Hỡi đóa u lan!
Một đóa u lan
Mà mùi hương kín đáo, dịu dàng
Phảng phất qua những câu thơ
Giới nghi, đạo hạnh
Sư huynh là một ông già khó tánh
Nhưng lại là một người bạn khó tìm
Nan hiểu, nan tri!
Đời người là cái chi chi
Mà phải trái, trắng đen
Là trò chơi sắp ngửa
Mà xấu ác, tốt lành
Cùng ngồi chung một cửa
Cùng cỡi thuyền thập độ sang sông!

Hỡi ôi!
Sư huynh đã cô đơn
Đã ẩn nhẫn tận lòng
Lo xây dựng,
Lo ươm mầm Bồ-đề
Cho thế gian xanh lá

Sống lặng lẽ thi kinh, thiền tọa
Vài ba người hiền thanh thản tới lui
Ai bụi bám
Thì cố lau chùi
Hơi đâu mà đa ngôn cho lắm chuyện!

Ôi!
Đệ nhớ sư huynh
Lắm lao đao,
Nhiều lận đận
Bạc tóc rồi mới có chỗ yên thân
Kể từ khi với thầy tổ chung gần
Bao khổ nhọc:
Lại dã tràng xe cát
Bao công đức:
Trồng hoa, nở rác!
Lại cặm cụi làm,
Cặm cụi đúc xây
Khi ra đi tay trắng cầm tay
Không lợi dưỡng,
Chẳng cầu danh
Không xun xoe ngồi trên, ăn trước
Sống dị giản, thanh bần, đạm bạc
An lạc tự lòng
An lạc tự mình hay!

Ôi!
Nhớ giác linh xưa
Trí rắn rỏi
Dáng khô gầy
Với bản chất nông dân chất phác hiền hòa
Của quê hương xứ "nẫu"
Tuy hay cãi, hay tranh
Nhưng chẳng luận sai, bàn ẩu
Lại còn biết lắng nghe
Học hỏi chữ câu
Chỉ một nghĩa không thông
Là soạn lục, tầm cầu
Rồi nhả kén
Sợi tơ vàng thi kệ
Chuộng sự thật
Kính trọng bạn vàng, huynh đệ
Với nghĩa tình mây trắng non cao!

Ôi!
Cỗ xe đã mỏi mòn qua trăm dốc trần lao
72 tuổi, cổ lai hy, vừa đủ
Đã phụng sự một đời
Cái thân này đã cũ
Thay huyễn thân
Đổi thân mới mà đi
Không trệ hữu vi
Chẳng nệ vô vi
Cứ nhắm hướng chánh chân mà bước
Thêm mật độ
Thêm nghiệp lành duyên phước
Trăng trời soi
Mà đuốc sáng cũng tự soi
Hoa trắng con đường xưa
Hoa nở đã lâu rồi
Pháp bất diệt
Chẳng mong cầu cũng hái được!

Thôi nhé sư huynh,
Tiễn người đi trước
Đời sa-môn cánh nhạn sông dài
Không cần lưu chiếc bóng cho ai
Cũng chẳng cần giữ
Chút khói sương đầu cánh
Chỉ xót thương chúng đồ
Còn trẻ tâm, non tánh
Mà khói bụi mù
Chẳng vị nể thiền môn
Nhưng trí lực chúng ta,
Hạt cát cỏn con
Sánh với Tu Di sơn
Tuệ minh chư Phật
Chỉ quý cái lương tâm trong sạch
Và ngước lên
Không hổ thẹn với trời cao
Và cặp mắt xanh
Thanh thản ngắm trần lao
Thương ghét, buồn vui
Xoa tay phủi tận
Nở nụ cười trong veo
Như trăng thu cửa động
Hiện sáng ngời, hạt ngọc vô danh

Nguyện cầu sư huynh
Đạo quả viên thành
Non đại định
Và suối sông dòng lặng!
Hỡi giác linh!
Hãy chứng tri, minh giám!
Lời điếu thi này
Là hơi thở, con tim!
Lời điếu thi này
Là ngôn ngữ lặng chìm
Mặc cho mấy ngàn trùng dương sóng vỗ

Không ô hô
Chẳng ai tai!
Chẳng van xin cứu độ!
Pháp đã chuyển rồi, cứ thế mà đi
Có tuệ hồng dẫn lối đến vô nghì
Để tao ngộ chánh tri, giải thoát!
Pháp đệ nghiêng mình
Kinh cầu khấp bái!

(Pháp đệ Giới Đức kính bút)

37- Thượng tọa Pháp Tâm (1967)
(Bhikkhu Ciita Dhammo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 89.

(hình cũ bị hư)

Pháp danh: Pháp Tâm (Bhikkhu Cittadhammo).
Tục danh: Trần Văn Trọng.
Ngày và nơi sanh: 12/7/1944, Lê Bình, Hương Thuỷ, Huế.
Tờ khai căn cước: 269240, 2/9/1964,
Hải Ngạn, tỉnh Thừa Thiên.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
16 giờ, 20/2/1967,
chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
Thầy Tế độ: Ht. Giới Nghiêm (Thitasīlo).
Thầy Yết-ma: Ngài Hộ Nhẫn (Khantipālo).
Địa chỉ: chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hoà, Tân Bình, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 2/8/1967 (Hoàn tục năm 1976).
Chú thích: Đại đức thành lập ngôi chùa Như Ý
cạnh bãi biển Nha Trang rất thơ mộng.

Năm 1974, soạn giả ghé thăm,
có làm mấy bài thơ
đề tặng ngài chủ trì và chùa Như Ý.

Tặng Sư Pháp Tâm

Ông Sư ở biển cũng vui
Một thầy, một tiểu thì dài đũa ra
Đêm buồn, nghe sóng hát ca
Ngày vui, có gió không nhà ghé thăm
Mỏi lưng thì bãi cát nằm
Lủng om, thiếu gạo đi quanh một vòng
Thảnh thơi là thú trần hồng
Nhớ chi xe ngựa "Sề-gồng" xôn xao
Phật chùa nghèo cũng hồng hào
Gối mùng đã sẵn trăng sao giữa trời
Chào Sư, mai tôi đi rồi
Nhớ tình muối mặn, nhớ nồi cơm khê
Lang thang xuôi ngược còn về!

(Nha Trang, 1974)

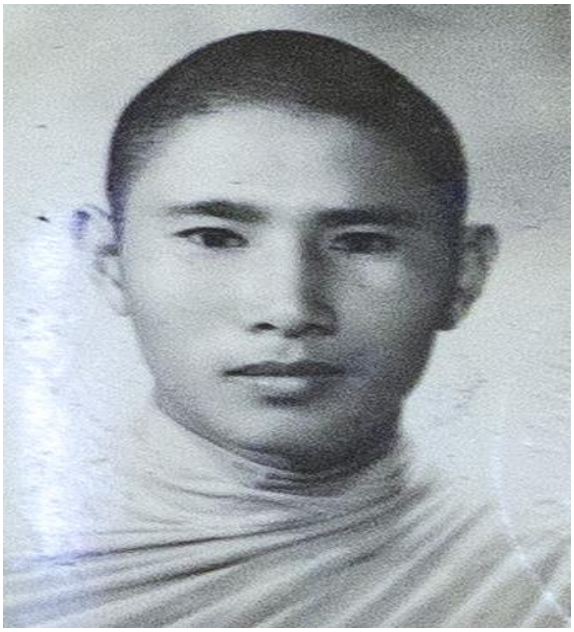
Chùa Như Ý

Như Ý là như ý nào?
Như vàng như bạc như đào như hoa
Như cơm như bánh như nhà
Như người mộng ước, như ta sở cầu
Thuở xưa ngọc ấy mấy màu?
Mà nay chấp chóa trên đầu tử sinh
Vì ta chưa rõ sự tình
Bài thơ mấy vận gởi trình Sư ông
Chợt đâu bảy sắc cầu vồng
Hiện lên giữa cát với dòng chữ ghi...
Mai kia gió bão cuốn đi!

(Nha Trang, 1974)

38- Đại đức Tịnh Pháp (1967)
(Bhikkhu Visuddhidhammo)

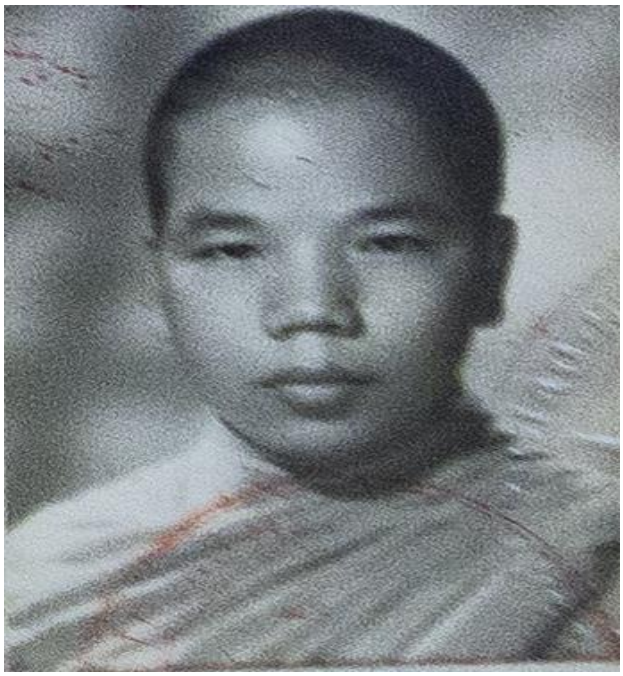
Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 90.



Pháp danh: **Tịnh Pháp** (Bhikkhu Visuddhidhammo)
Thế danh: Nguyễn Đình Vui.
Ngày và nơi sanh: 12/8/1948, Dạ Lê Chánh,
Hương Thuỷ, Thừa Thiên Huế.
Tờ khai căn cước: 072207, 9/5/1966, Đà Nẵng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
17 giờ 14, 22/7/1967.
chùa Bửu Quang, Thủ Đức.
Thầy Tế độ: Ht. Giới Nghiêm.
Địa chỉ: chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hoà,
Tân Bình, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày 4/8/1967.
Đại đức cùng đi với Ht. Viên Minh, thành lập
chùa Huyền Không ở Lăng Cô, đèo Hải Vân năm 1973,
hoàn tục năm 1976.

39- Trưởng lão Thiện Tâm (1967)
(Bhikkhu Kusalacitto)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 108.



Pháp danh: **Thiện Tâm** (Bhikkhu Kusalacitto)
Thế danh: Nguyễn Thanh Thiện.
Ngày và nơi sanh: 1/2/*1950*, xã Thủy Hương,
Hương Thủy, Thừa Thiên Huế.
Tờ khai căn cước: 00229606 Gò Vấp, ngày 8/2/1969.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
10h45p, ngày 26/2/1967,
Phổ Minh tự, Gò Vấp, Gia Định.
Thầy Tế độ: Ht. Bửu Chơn
Thầy Yết-ma: Đại đức Tăng Lương
Địa chỉ: Phước Hải tự, 17/5 Nguyễn Bỉnh Khiêm, Vũng Tàu
Chú thích: Nếu Trưởng lão sinh năm *1950* thì năm *1966* không thể
thọ đại giới được vì chỉ mới 16 tuổi.
Theo lời kể của ngài thì ngài sinh năm *1945* nên
xuất gia tỳ-khưu năm *1966 (hay 1967?)* thì đúng hơn.



Trưởng lão **Thiện Tâm** (Bhikkhu Kusalacitto)

(Ghi lại từ một buổi phỏng vấn)

Hòa thượng Thiện Tâm - trụ trì chùa Phổ Minh tại số 2 Thiên Hộ Dương, phường 1, quận Gò Vấp, thành phố HCM - một trong những vị Hòa thượng thuộc hàng giáo phẩm của Giáo hội Phật giáo Việt Nam hiện nay; ngài có cuộc sống xuất gia được xem là "tốt đời đẹp đạo". Hòa thượng là vị ấu niên xuất gia, từ hòa khả kính, có nhiều cống hiến cho sự nghiệp xây dựng ngôi nhà Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tận tụy phục vụ đạo Pháp và dân tộc được nhiều người trân trọng và quý mến. Đặc biệt Hòa thượng rất quan tâm đến công tác từ thiện xã hội và hoạt động Phật giáo Quốc tế, đối ngoại nhân dân, trong nước và ngoài nước; có nhiều thành tích xuất sắc trong sứ mệnh phục vụ đạo pháp và dân tộc nên đã được Giáo hội, Đảng và Nhà nước tuyên dương công đức, tặng thưởng nhiều bằng khen, giấy khen và kể cả huân chương cao quí. Nhân dịp Đại hội Phật giáo Toàn quốc lần thứ VII vừa qua, Hòa thượng được suy cử vào chức vị Phó Chủ tịch Hội Đồng Trị Sự - GHPGVN, phóng viên Nhà xuất bản Lao Động đã đến thăm chúc mừng và được Hòa thượng hoan hỷ trả lời một số câu hỏi qua cuộc trao đổi dưới đây:

Pv: Thưa Hòa thượng! Được biết Hòa thượng xuất gia gần 60 năm qua, vậy xin Hòa thượng hoan hỷ cho biết nguyên nhân nào đã khiến Thầy chọn lý tưởng sống ấy?

Ht. Thiện Tâm: Theo tôi xuất gia là việc khó, nếu không có duyên thì không thể sống đời xuất gia trọn vẹn và có ý nghĩa được. Tôi sinh ra và lớn lên tại Thừa Thiên Huế, một trong hai tỉnh miền trung (Thừa Thiên Huế và Quảng Trị) có nhiều người xuất gia. Người ta thường nói: "Quảng Trị Trung Kiên - Thừa Thiên Dạ Lê (thượng)". Nghĩa là Trung Kiên và Dạ Lê (thượng) là hai làng tại hai tỉnh trên có nhiều người xuất gia nhất. Có thể nói, đó cũng là nguyên nhân chính mà tôi được xuất gia từ thuở nhỏ; Tại làng Dạ Lê của tôi có các danh tăng như: Hòa thượng Giác Tiên chùa Từ Hiếu[1], Hòa thượng Mật Hiển chùa Trúc Lâm, Hòa thượng Giới Nghiêm (Nam tông)… Tôi cũng có người bác ruột xuất gia tại chùa

[1] Đính chính: Ôn Giác Tiên họ Nguyễn Duy là tổ chùa Trúc Lâm. Ôn Mật Hiển cũng Nguyễn Duy, là đệ tử của ngài cùng với chư huynh đệ: Mật Khế, Mật Hiển, Mật Nguyện, Mật Thể… đều có sự đóng góp quan trọng trong phong trào phục hưng Phật giáo năm 1945.

Trúc Lâm, đó là ngài Mật Nhơn cùng thời với Hòa thượng Mật Hiển. Song thân tôi về sau cũng xuất gia là Trưởng lão tỳ-khưu Trí Lạc và tu nữ Diệu Phúc. Về trường hợp xuất gia của tôi : Năm lên 7 tuổi, một hôm tình cờ tôi được nghe tiếng tụng kinh tại nhà ông cửu Phán, đối diện với nhà tôi, do quý thầy chùa Từ Quang cử hành vào dịp lễ húy kỵ ân nhân của ôn Từ Quang. Nghe âm thanh lạ, tôi vội chạy đến xem vì hiếu kỳ, bất ngờ lúc ấy Hòa thượng nhìn thấy tôi, ngài vẫy tay gọi tôi lại gần và bảo: **"***Này con, nhìn tướng con có căn tu! Vậy con có muốn đi tu không? Nếu thích, hãy về xin cha mẹ, nếu được cha mẹ đồng ý thầy sẽ cho con ở chùa và cho con đi học"***.** Chẳng biết đi tu là gì, nhưng nghe sẽ được đi học thì thích lắm, vì lúc ấy tôi chưa được cắp sách đến trường! Nghe vậy tôi thấy vui nên vội chấp tay xá Thầy và tức tốc chạy về xin phép cha mẹ và được cha mẹ tôi hoan hỷ nhận lời và đích thân cha tôi đưa tôi trở lại nh lễ Hòa thượng xin Hòa thượng cho tôi được xuất gia theo làm đệ tử ngài và được ngài hoan hỷ nhận lời. Thế là ngay vào chiều hôm ấy - 23/10 âm lịch năm 1953 - tôi được anh hai tôi dùng xe đạp chở lên chùa Từ Quang cách nhà tôi khoảng 10km thế phát xuất gia theo truyền thống Phật giáo Bắc tông. Cuộc đời xuất gia của tôi bắt đầu từ nhân duyên ấy.

Pv: Kính thưa thầy, khởi đầu cuộc đời xuất gia của Thầy là vậy, thế thì do nhân duyên nào và năm nào Thầy chuyển sang Phật giáo Nam tông và đến năm nào Thầy được cử làm trụ trì chùa Phổ Minh này?

Ht. Thiện Tâm: Năm 1958, tôi bắt đầu chuyển sang Phật giáo Nam tông khi đang tu học tại chùa Tăng Quang, Huế! Nguyên nhân chính là do sự khuyến khích của cha tôi vì lúc ấy cha tôi được gặp, quy y và theo học với Hòa thượng Giới Nghiêm. Thời gian đầu tôi tu học với Hòa thượng Pháp Quang, Hòa thượng Hộ Nhẫn và Hòa thượng Giới Nghiêm. Đến giữa năm 1963, tôi được thọ giới sa-di với cố Hòa thượng Bửu Chơn - Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam trong chuyến ngài thăm viếng và thuyết pháp tại các tỉnh miền Trung sau Pháp nạn 1963.

Sau khi thọ giới sa-di, tôi theo Bổn sư vào Nam tu học tại chùa Phổ Minh. Năm 1966, trước ngày an cư kiết hạ, tôi được thọ giới Cụ túc tại giới đàn chùa Phổ Minh do Hòa thượng Bửu Chơn làm thầy Tế độ, Hòa thượng Tăng Lương và Thượng tọa Duyên Hạnh làm thầy Yết-ma. Đến năm 1979, sau khi Hòa thượng Bổn sư viên tịch, tôi chính thức được Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam bổ nhiệm làm trụ trì cho đến nay. Năm 1985, tôi tiến hành tái thiết xây

dựng lại chánh điện chùa và đến năm 2002 xây dựng tiếp ngôi bảo tháp 11 tầng cao trên 40m như hiện nay.

Pv: Hiện nay, được biết tại chùa Phổ Minh hằng ngày đều có Phật tử đến tu học, đặc biệt là hành thiền do Hòa thượng trực tiếp hướng dẫn… Vậy do đâu mà ngài thực hiện ý tưởng ấy?

Ht. Thiện Tâm: Học và Hành (tu) là hai nhiệm vụ cơ bản hằng ngày của người Phật tử, xuất gia cũng như tại gia. Hầu như ai cũng biết câu nói *"Tu không học là tu mù - Học không tu là đãy sách".* Học là học Kinh - Luật - Luận và cốt lõi của pháp hành là Giới - Định - Tuệ, phải thực hiện cả hai bổn phận ấy. Do đó, khi xuất gia tu học theo truyền thống Nam tông, lúc ở tại chùa Tăng Quang, Huế tôi được Ht. Pháp Quang và Ht. Hộ Nhẫn hướng dẫn cho tôi về thiền Niệm Phật; đặc biệt về pháp hành thiền Tứ Niệm Xứ thì trong mùa an cư kiết hạ năm 1962 cố Ht. Tăng thống Giới Nghiêm nhập hạ và dạy thiền cho các cư sĩ lão thành như các cụ Sắc, cụ Đinh, cụ Đồng, cụ Điều, ông bà Đông... tại chùa Tăng Quang, Huế. Và năm 1969 tại khóa thiền Minh Sát Tứ Niệm Xứ 3 tháng đầu tiên được tổ chức vào mùa an cư tại Trung tâm Thiền định Tam Bảo - núi Lớn - Vũng Tàu, cả hai nơi tôi đều có duyên được theo học với cố Hòa thượng Tăng Thống Giới Nghiêm, do ngài trực tiếp chỉ dạy theo phương pháp Thiền Vipassanā của Thiền sư Mahāsi Sayādaw, vị Thiền sư danh tiếng người Myanmar. Trong thời gian tu học tại chùa Phổ Minh tôi được Hòa thượng Bổn sư chỉ dạy thực hành thiền Niệm Phật theo đề mục: *"Á Rá Hăng - Phật Trọn Lành".* Với trên 50 năm qua, hằng ngày tôi vẫn hành và hướng dẫn cho nhiều người thực hành về pháp tu thiền Tứ Niệm Xứ và Niệm Phật mà tôi đã tu học được do các ngài chỉ dạy. Đặc biệt tôi thường hướng dẫn cho nhiều người thực hành Thiền Niệm Phật theo đề mục: *"Á Rá Hăng - Phật Trọn Lành".* Tôi nhận thấy phương pháp này có thể thay cho giai đoạn *"phồng à, xẹp à",* bài học cơ bản đầu tiên trong phần niệm thân của thiền Tứ Niệm Xứ, đã giúp cho hành giả thực hành đem lại kết quả tốt cho sức khỏe thân và tâm trong đời sống hằng ngày.

Một trợ duyên quí báu cho tôi là, từ năm 1987 tôi theo học Thạc sĩ và Tiến sĩ tại Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam và được bộ Giáo dục - Đào tạo Việt Nam cấp bằng Tiến sĩ Giáo dục học năm 2008. Qua điều tra thực tiễn xã hội và tiến hành thực nghiệm đối chứng về phương pháp giáo dục kỹ năng sống cho trẻ đường phố trong khi thực hiện luận án Tiến sĩ với đề tài "*Giải pháp nâng cao chất lượng*

chăm sóc - giáo dục trẻ đường phố trong điều kiện hiện nay" tôi nhận thấy thiền học nếu được tiến hành nghiên cứu khoa học và ứng dụng vào thực tiễn đời sống xã hội sẽ góp phần tích cực vào việc cải thiện sức khỏe cho mọi người. Từ suy nghĩ đó, nên khi được tham gia BCH trung ương Hội Tâm lý Giáo dục Việt Nam, tôi đã đề xuất ý kiến và được Ban Lãnh đạo trung ương Hội chấp thuận và đã ra quyết định cho phép tôi thành lập *"Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Thiền học vì sức khỏe cộng đồng"* tại chùa Phổ Minh. Hiện nay tôi đang chuẩn bị trình với cơ quan chức năng quản lý của Giáo hội và chính quyền thành phố để trung tâm sớm được ra mắt với mọi người.

Pv: Thưa Hòa thượng, được biết Thầy còn tham gia nhiều hoạt động khác của Giáo hội và xã hội, nhất là lĩnh vực đối ngoại nhân dân và từ thiện xã hội, xin Thầy cho biết đôi nét hoạt động cụ thể trong các lĩnh vực này.

Ht. Thiện Tâm: Đúng vậy, ngoài một số nhiệm vụ chính là tu học, hướng dẫn cho đệ tử xuất gia và tại gia tu học tại bản tự hằng ngày trong cương vị trụ trì một cơ sở tự viện của Giáo hội tại địa phương, *tôi còn nhiều chức năng và nhiệm vụ khác nữa, như* trưởng Ban Quản trị của Tổ đình chùa Bửu Quang, trưởng Ban Quản trị Thánh tích Thích Ca Phật Đài tại BRVT, trưởng Ban Phật giáo Quốc tế Thành hội Phật giáo thành phố HCM, Tổng biên tập tạp chí Phật giáo Nguyên thủy, hiệu phó trường Cao Trung Phật học và một số nhiệm vụ khác của Giáo hội... Song song đó tôi còn tham gia một số hoạt động xã hội khác như: Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc VN các cấp, tham gia Liên Hiệp các tổ chức Hữu nghị thành phố, tham gia các Hội hữu nghị Việt Nam - Campuchia, Việt Nam - Lào, Việt Nam - Thái Lan, Việt Nam - Ấn Độ, hội Hữu nghị Việt - Mỹ, quỹ Hòa bình và Phát Triển Việt Nam…

Nói chung, tôi rất hoan hỷ và làm tốt những nhiệm vụ ấy vì nghĩ rằng các lãnh vực hoạt động ấy phù hợp với yêu cầu khách quan của đạo pháp - dân tộc và thời đại đang trên đà phát triển, dù còn phải vượt qua nhiều trở ngại chủ quan và khách quan trước mắt và lâu dài.

Về công tác Phật giáo Quốc tế và đối ngoại nhân dân, ngay từ năm 1979, bản thân tôi đã tích cực tham gia phái đoàn Phật giáo Việt Nam sang Campuchia giúp nước bạn xây dựng làm hồi sinh lại Tăng-già Phật giáo Campuchia sau ngày chế độ diệt chủng Khmer đỏ sụp đổ; tham gia phái đoàn lãnh đạo Tôn giáo Việt Nam dự hội

nghị chống nguy cơ vũ khí hạt nhân tại Mạc-Tư-khoa (năm 1982); tham gia đoàn đại biểu nhân dân Việt Nam tại Diễn đàn xã hội Thế giới tổ chức tại Mumbai, Ấn Độ (2004); tham gia phái đoàn Ban Tôn giáo Chính phủ và lãnh đạo các Tôn giáo Việt Nam công tác tại Mỹ về vấn đề nhân quyền và tự do Tôn giáo tại Việt Nam; tham gia nhiều phái đoàn cao cấp của Giáo hội PGVN thăm hữu nghị tại các nước như: Lào, Campuchia, Thái Lan, Sri Laṅkā, Ấn Độ, Indonesia, Mỹ, Trung Quốc…

Về công tác từ thiện xã hội, vì đất nước ta đa số nhân dân còn nhiều khó khăn, nên tôi đã tích cực hưởng ứng tham gia nhiều hoạt động từ thiện xã hội tại địa phương cũng như ở nhiều tỉnh thành khác như: Ủng hộ quỹ từ thiện TW Hội Hữu Nghị Việt Nam - Campuchia, tặng xe đạp cho học sinh nghèo học giỏi, phát quà cho đồng bào nghèo, ủng hộ bệnh nhân nghèo mổ tim, phát quà cho trẻ em nạn nhân chất độc da cam, tham gia và ủng hộ quỹ từ thiện của hội cứu trợ TETTTW và thành phố HCM, ủng hộ lũ lụt tại các tỉnh miền Trung, ủng hộ ngày Quốc tế khuyết tật, xây cầu nông thôn, tặng học bổng Nguyễn Thị Minh Khai, Nguyễn Hữu Thọ, tặng quà cho thanh niên thi hành nghĩa vụ quân sự, phát quà trung thu hằng năm cho các cháu thiếu nhi tại địa phương và các tỉnh thành, tặng nhà tình nghĩa, tình thương-đại đoàn kết, đỡ đầu cho sinh viên Campuchia và Lào đang học tại thành phố HCM… với tổng số tiền làm từ thiện mỗi năm trên 700 triệu đồng.

Pv: Là người có nhiều đóng góp cho cả đạo và đời, Thầy có suy nghĩ gì về vai trò của Phật giáo Việt Nam trong nhiệm vụ xây dựng và phát triển đất nước?

Ht. Thiện Tâm: Truyền thống yêu nước *"Hộ Quốc dân an", "phụng sự đạo pháp - phục vụ dân tộc"…,* hòa quyện với nhau như nước với sữa, vốn là một dòng chảy xuyên suốt chiều dài lịch sử của Phật giáo Việt Nam; Phật giáo luôn đồng hành cùng dân tộc trên 2000 năm tồn tại. Ngày nay, Giáo hội Phật giáo Việt Nam hội đủ cơ duyên để phát huy truyền thống cao quí ấy, bằng việc xác lập cho mình định hướng hoạt động theo phương châm: *"Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội".* Theo tôi, đây là định hướng vô cùng đúng đắn và quan trọng cho hướng phát triển hiện tại và tương lai của Phật giáo Việt Nam, phù hợp với định hướng xây dựng và phát triển đất nước của dân tộc và thời đại.

Đất nước ta đang ở vào giai đoạn mở cửa, hội nhập Quốc tế, nên việc tăng cường quan hệ hữu nghị, đoàn kết hợp tác nước ta

với các nước trong khu vực và quốc tế để cùng tồn tại, cùng giúp nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, giữ vững hoà bình, an ninh Quốc gia để ổn định xây dựng đất nước, theo tôi là nhiệm vụ rất quan trọng hiện nay. Trong nhiệm vụ ấy, tin tưởng Phật giáo sẽ đóng vai trò tích cực trong các thành phần tham gia hoạt động đối ngoại nhân dân. Muốn vậy lãnh đạo Giáo hội trung ương và các tỉnh thành cần chú ý kiện toàn nhân sự Ban Phật giáo Quốc tế TW và các tỉnh thành hội Phật giáo trên cả nước, có nhiều sáng kiến tham mưu đề xuất chương trình hợp tác cụ thể cho Giáo hội các cấp góp phần đẩy mạnh công tác Phật giáo tham gia đối ngoại nhân dân để cùng nhân dân làm công tác ngoại giáo nhân dân cùng hướng đến mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh, lấy đó làm mẫu số chung và động lực hoạt động cho mọi Tăng Ni Phật tử Việt Nam trong nước và ngoài nước thực hiện đúng chủ trương, đường lối, chính sách và pháp luật về việc tặng cường vai trò đối ngoại nhân dân như hiện nay của Đảng, nhà nước ta. Tin tưởng Giáo hội Phật giáo Việt Nam sẽ thực hiện xuất sắc nhiệm vụ quan trọng này trước mắt cũng như lâu dài.

Thành quả hoạt động và sự phát triển lớn mạnh về mọi mặt của Giáo hội Phật giáo Việt Nam trên 30 năm qua trong đó có sự đóng góp và thành tựu quan trọng của đối ngoại Phật giáo trong đối ngoại nhân dân từ khi thành lập (1981) đến nay đã làm nức lòng hoan hỷ cho mọi người. Tôi tin rằng, với tư cách Phật giáo là một thành viên tích cực của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam có nhiều thuận lợi và tiềm năng như hiện nay, tin chắc GHPGVN sẽ phát huy hơn nữa truyền thống phụng sự đạo pháp và dân tộc góp phần tích cực vào sự nghiệp hoằng dương Phật pháp, phục vụ nhân dân và sẽ đạt được nhiều thành tựu to lớn hơn nữa trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần duy trì hòa bình khu vực và Thế giới đem lại hạnh phúc và an lạc cho mọi người.

Quý hóa thay! Xin chân thành kính tri ân Hòa thượng!.

Hòa thượng Thiện Tâm
(Thế danh Nguyễn Thanh Thiện)

Tốt nghiệp Tiến sĩ Giáo Dục Học tại Việt Nam năm 2007

Thành tích:

Được Đảng và nhà nước tặng thưởng: Huân chương Độc lập Hạng II và nhiều bằng khen, giấy khen khác.

Về mặt đạo, ngài được Giáo hội tặng Bằng Tuyên Dương Công Đức và nhiều bằng khen khác.

Được trường Đại học Mahachulalongkornvjjalaya, Thái Lan tặng bằng Tiến sĩ Danh dự Phật học (năm 2011).

Được Chính phủ và Phật giáo Liên bang Myanmar tặng danh hiệu Mahāsaddhammajotikadhaja (Người có công trong nhiệm vụ hoằng Pháp tại Việt Nam)

Hà Dương
Bài đã đăng trên website của chùa Phổ Minh

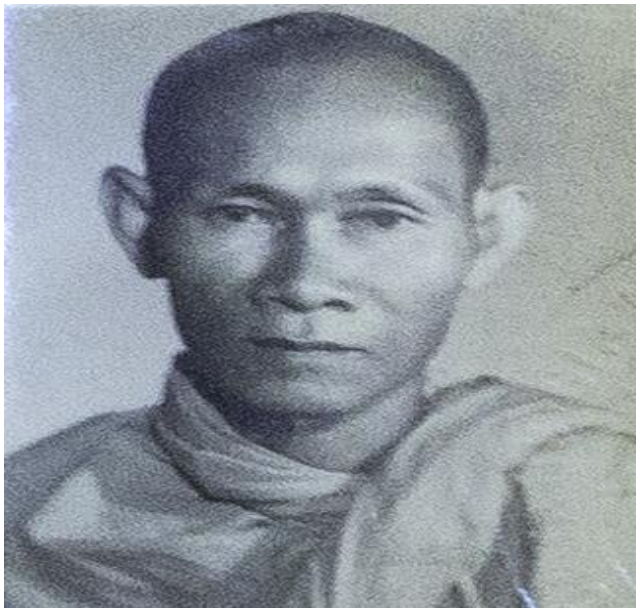




Ht. **Thiện Tâm,** Tt. **Tăng Định** cùng chư Phật tử.

40- Trưởng lão Pháp Minh (1968)
(Bhikkhu Vijjādhammo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 103.



Pháp danh: **Pháp Minh** (Bhikkhu Vijjādhammo)
Thế danh: Nguyễn Văn Long.
Ngày và nơi sanh: ngày 15/3/1918, làng Phước Hải,
tỉnh Bà Rịa, Phước Tuy.
Tờ khai căn cước: 231888, ngày 21/12/1960,
cấp tại quận 5, Sai Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
21h56p, 6/1/1968,
chùa Pháp Bảo, xã Điều Hòa, Định Tường
Thầy Tế độ: Ht. Giới Nghiêm
Thầy Yết-ma: Đại đức Giới Hỷ
Địa chỉ: chùa Bửu Quang, xã Tam Bình, Thủ Đức, Gia Định
Gia nhập hội viên ngày: 16/1/1968.

Thế danh là Nguyễn Văn Long, sinh ngày 15/3/1918, tại làng Phước Hải, huyện Long Đất, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Tải, thân mẫu là cụ bà Phạm Thị Minh.

Xuất thân trong một gia đình có truyền thống đạo đức, trí thức nên ông được học hành chu đáo, đỗ bằng Diplome (Trung học) từ rất sớm.

Năm 1965, ông xuất gia sa-di với Trưởng lão Bửu Chơn tại chùa Phổ Minh, Gò Vấp, lúc 10 giờ 30 ngày 7/2, tức tháng 6 (Âl) năm Ất Tỵ, có pháp danh là Pháp Minh.

Sau khi tu học tại chùa Phổ Minh một thời gian, Sư vân du hành đạo đó đây rồi ra ở chùa Phước Hải-Vũng Tàu; sau đó nữa lại dừng chân tại tịnh xá Ngọc Hương, Thủ Dầu Một.

Năm 1967, Sư đến ở tịnh xá An Lạc, Bắc Mỹ Thuận. Cuối năm ấy, Sư lại về Tổ đình Bửu Quang ở Gò Dưa để thực hành pháp môn đầu-đà, độc cư thiền tịnh.

Ngày 6/1/1968, tại chùa Pháp Bảo, Mỹ Tho, sa-di Pháp Minh thọ đại giới tỳ-khưu với thầy Tế độ là Ht. Giới Nghiêm.

Giữa năm 1968, Đại đức rời chùa Bửu Quang đến Núi Nhỏ-Vũng Tàu, tìm nơi độc cư thiền định. Năm 1969, Đại đức lại trở về Tổ đình Bửu Quang để tiếp tục sự nghiệp tu hành.

Tháng 12/1974, theo lời thỉnh cầu của Ban Quản trị Thích Ca Phật Đài Vũng Tàu, Đại đức đến khu thắng tích này để hành đạo và hoằng dương Phật pháp.

Từ năm 1975 đến 1976, bước chân Đại đức lại vân du đến Tô Châu, Hà Tiên, Rạch Giá.

Những năm 1977, 1978, 1979, 1980, Đại đức lại trở về Tổ đình Bửu Quang, trì bình khất thực, sống hạnh độc cư tại một liêu cốc ở Bình Thủy, Gò Dưa, Thủ Đức.

Vào lúc 9 giờ ngày thứ tư 27/1/1993 (mùng 5 tháng giêng năm Quý Dậu), Trưởng lão đã an nhiên thị tịch trong khi ngồi thiền định với tư thế kiết-già liên hoa tọa.

Từ khi xuất gia cho đến giờ viên tịch, Trưởng lão luôn luôn thực hành pháp hạnh đầu-đà khất thực và ngăn oai nghi nằm. Trưởng lão thường giữ hạnh tri túc, ít nhận tứ sự cúng dường của chư Tăng và Phật tử do ngài sống vô cùng đơn giản.

Trong thời còn sinh tiền, ngài đã soạn dịch nhiều tác phẩm kinh điển đã in ấn và phát hành.

- Bộ Chú giải kinh Pháp cú (4 quyển).
- Sưu Tập Kệ Pāḷi.

Một số khác chưa in:
- Sổ Tức Quan thực tập 1, 2, 3...
- Cổng vào Niết Bàn.
- Lâm Tuyền Pháp.
- Chiến Sĩ Thượng Thặng.
- Ba cách Làm Phước.
- Siêu Pháp Tiết Chế Tình Dục.
- Việc Tập Tâm.
- Tứ Oai Nghi.
- Hạnh Nguyện Bồ-tát.
- Thiền Luận.
- Tùy Bút Pháp Hành.
- Kệ kinh Tam Bảo Pāḷi...

Trưởng lão thông suốt nhiều ngoại ngữ và cổ ngữ như tiếng Pháp, Anh, Thái, Khmer, Pāḷi...

Trưởng lão còn là một họa sĩ, nhạc sĩ, thi sĩ, y sĩ...; hiểu biết sâu sắc về khoa học và nghệ thuật nữa...

Đặc biệt, Trưởng lão đã từ bi Tế độ cho nhiều hành giả thực hành pháp môn Thiền Quán Minh-Sát-Khổ của riêng ngài, có kết quả tốt đẹp; nhiều hành giả đã ngồi thiền 7 giờ liên tục với tư thế kiết-già.

Thiền sư Pháp Minh là một trong những vị Cao Tăng, chân tu, thực hành hạnh đầu-đà vô cùng tinh tấn của hệ phái Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Tuy đã ra đi nhưng Trưởng lão vẫn còn sống mãi với hình ảnh là một bậc chân tu khả kính, thực hành giới-định-tuệ in đậm nét trong tâm trí của chư Tăng, tu nữ và hàng Phật tử gần xa.

Toàn thể Tăng tín đồ Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam cung kính nghiêng mình trước trí tuệ và đạo hạnh của cố Trưởng lão Thiền sư đầu-đà vô cùng tôn kính và ngưỡng mộ.

(Tỳ-khưu Bửu Chánh phụng soạn)

(Lời giới thiệu Chú giải kinh Pháp cú)



Thực hành lời dạy của Đức Phật, trong những năm qua tại chùa Kỳ Viên, chúng tôi đã mở những lớp giảng dạy Giáo lý căn bản; Phạn ngữ Pāḷi; Abhidhamma Pāḷi; Abhidhamma (Vi Diệu pháp) và nhất là những khóa thiền tập Vipassanā (Minh sát tuệ). Song song với những sinh hoạt Phật pháp nói trên, trong điều kiện còn hạn chế; chúng tôi đã cố gắng cho tái bản những quyển kinh quan trọng, thấy là cần thiết nhất cho việc tu học của chư Tăng và Phật tử như Luật Xuất gia, kinh Nhật Tụng của cư sĩ…

Nhờ hội đủ duyên lành, đến nay chúng tôi mới thực hiện được hoài bão của ngài Thiền sư đầu-đà Pháp Minh, bậc Thầy Tổ Pháp Hành khả kính của chúng tôi là cho in thành sách bộ Chú giải kinh Pháp cú tiếng Việt mà Người đã dày công phiên dịch thuở sanh tiền.

Trong hoàn cảnh vật chất thật tri túc, thiểu dục của một vị tỳ-khưu thọ hạnh đầu-đà trì bình khất thực, ngăn oai nghi nằm, độc cư giữa đồng vắng tại một liêu cốc thô mộc ở Bình Thủy, dưới gốc cây Mít Nài tại chùa Bửu Quang, Gò Dưa, Thủ Đức. Người đã phải tận dụng tất cả nội lực từ thể xác đến tinh thần của mình có được do sự khổ luyện hành đạo một cách phi thường hằng đêm; chỉ cùng với vài quyển tập giấy vàng cũ kỹ và ngòi bút mực tím thô sơ; dưới ngọn đèn dầu không đủ sáng đối với đôi mắt đã già đi theo năm tháng vì định luật vô thường chi phối - Người đã hoàn thành dịch phẩm tuyệt tác này. Toàn bộ các tác phẩm biên khảo, tùy bút, bản thảo các dịch phẩm đều được sao chép lại nhiều bổn bằng chính chữ viết tay của Người để phổ biến cho các Phật tử đọc hoặc chép lại, mỗi khi họ đến thăm viếng và đặt bát cúng dường Người; nhất là nhóm hành giả Minh-Sát-Khổ và những Phật tử đạt tiêu chuẩn tinh tấn hành thiền 6 giờ đồng hồ trong tư thế kiết-già mỗi thời thiền tọa. Vì hạnh nguyện của mình, Người đã phải đi bộ với đầu trần chân đất một đoạn đường trên 30 km cả đi lẫn về trong

chỉ 1 ngày để mượn bản Chú giải kinh Pháp cú bằng chữ Thái của chùa Từ Quang, Gò Vấp về phiên dịch tại liêu cốc của Người ở Gò Dưa, Thủ Đức.

Với lối văn bình dị trong sáng, mang đậm nét dân tộc VN của một giáo sư khoa văn thông suốt nhiều ngoại ngữ Pháp, Anh, Thái, Miên; Người không những đã làm cho các sự tích Pháp cú kinh trở nên sống động, dễ hiểu và gần gũi với chúng ta hơn; mặc dù câu chuyện xảy ra trong hoàn cảnh xã hội ở Ấn Độ cách đây hơn 25 thế kỷ; mà còn làm nổi bật hơn nữa những lợi ích tuyệt vời của câu kệ Phật ngôn như là những khuôn vàng thước ngọc, kim chỉ nam cho chúng ta ứng dụng vào đời sống tu tập hiện tại. Và cũng chính điều này là một phần động lực thúc đẩy Người hy sinh vượt mọi thử thách để hoàn thành tâm nguyện hoằng dương Phật pháp, tự giác giác tha.

Đoàn hậu tấn chúng con chí thành tâm nguyện tu hành tinh tấn và cố gắng in thành sách toàn bộ những dịch phẩm còn lại ngõ hầu đền đáp phần nào công ơn giáo dưỡng và sự hy sinh cao cả của Người, một bậc chân tu, một tấm gương sáng về đức tinh tấn, xả ly, thiểu dục và hạnh đầu-đà vô song cho chư Tăng Ni và Tín đồ PGNTVN.

Bộ Chú giải kinh Pháp cú tiếng Việt này được in hoàn chỉnh là do sự giúp đỡ tận tình của nhóm hành giả Minh-Sát-Khổ, các bạn đạo thân thiết xuất gia cũng như cư sĩ; nhất là anh Đĩnh đã góp công rất nhiều trong việc cùng chúng tôi đối chiếu lại trong các phần kệ Pāḷi với bản kinh chữ Thái; và cư sĩ Nguyên Tâm-Trần Phương Lan, Giáo sư phụ trách môn Anh văn thuật ngữ Phật học tại Học viện Phật giáo VN thành phố HCM, đã dịch thuật phần chú thích các ảnh minh họa từ nguyên bản tiếng Anh sang tiếng Việt.

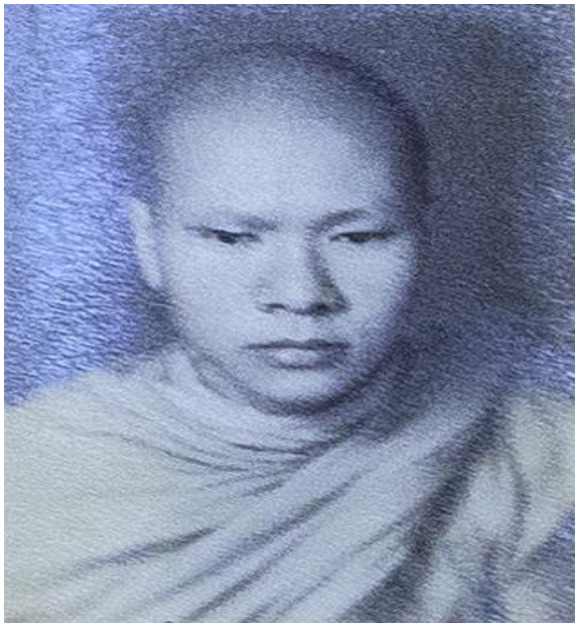
Chân thành cảm tạ và tán thán công đức, xin chia đều phần phước pháp thí này đến toàn thể chư Đại đức Tăng và quý Phật tử đã hùn phước vào ngân quỹ ấn hành kinh sách của chùa Kỳ Viên, nhất là Đại đức Kim Cang và ông bà Ken and Visakha Kawasaki tại hải ngoại.

Nguyện cho tất cả chúng sanh được an lành.

Kỳ Viên tự, mùa an cư Kiết Hạ
2541 (Pl), năm Đinh Sửu 1997
Tỳ-khưu Tăng Định

41- Trưởng lão Tịnh Đức (1970)
(Bhikkhu Visuddhiguṇo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 111.



Pháp danh: **Tịnh Đức** (Bhikkhu Visuddhiguṇo).
Thế danh: Tôn Thất Toản.
Ngày và nơi sanh: 1/8/1944, Thạc Gián, Đà Nẵng.
Tờ khai căn cước: 00854887, quận 3, Sài Gòn, ngày 4/4/1969.
Cha mẹ: Tôn Thất Nhượng, Nguyễn Thị Ban.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
3h30p, 5/7/1970, Paknaṃ Bhasicharoen, Bangkok, Thái Lan.
Thầy Tế độ: Puññavaro Mahā Thero.
Thầy Yết-ma: Vijja Mahā Thero.
Paññā Chirata[1] Mahā Thera.
Địa chỉ: Paknaṃ Bhasicharoen, Bangkok, Thái Lan.

[1] Ý nghĩa của Chirata không tìm thấy trong các từ điển Pāḷi. Có lẽ nó là hình thức viết sai của virata "kiêng tránh" hay "thu thúc"; và do đó hình thức viết đúng của Paññā Chirata phải là Paññvirata.



Trưởng lão **Tịnh Đức** (Bhikkhu Visuddhiguṇo)

Đệ tử của ngài Giới Nghiêm, xuất gia sa-di tại chùa Kỳ Viên ngày 15/7/1965. Đại đức tu học ở đây 2 năm rồi về ở chùa Phật Bảo từ năm 1967 đến hết năm 1969.

Ngày 15/1/1970, Đại đức du học Thái Lan; và tại đây, ngài thọ đại giới ngày 5/7/1970. Học ở Thái 5 năm, đến ngày 16/5/1975 Đại đức sang Pháp.



Cùng với Ht. Chơn Trí

Tại Pháp, đời sống rất khó khăn; không thuận tiện cho việc tu tập và hoằng pháp nên hơn 2 năm sau, ngày 28/7/1977 Đại đức lại *"vân du"* sang Mỹ Quốc - như Đại đức Chơn Trí vậy.

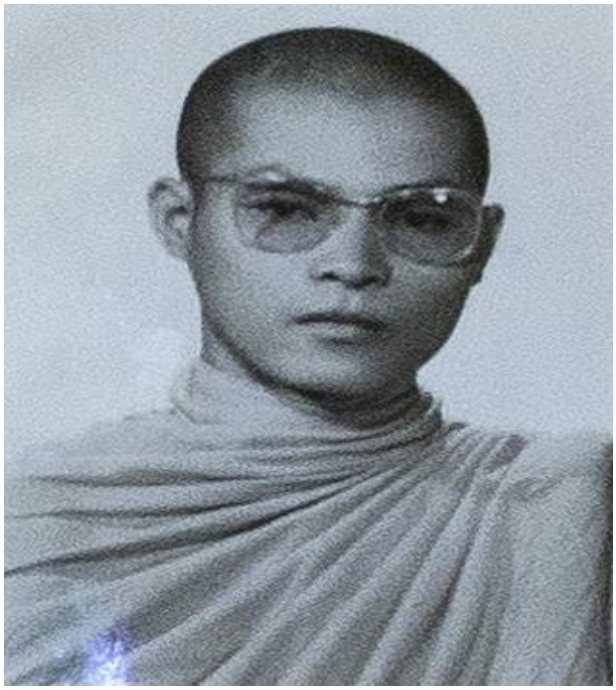
Hiện nay, Trưởng lão chủ trì chùa Đạo Quang, Texas do ngài thành lập năm 1997. Khuôn viên chùa là cả một quần thể xây dựng rất lớn lao, bề thế. Trưởng lão còn là nhà hoạt động từ thiện xã hội có uy tín trong vùng; cuộc lễ nào cũng đông nghịt hằng ngàn quan khách, đạo hữu và tín đồ sùng mộ.



Ngài hiện chủ trì chùa **Đạo Quang** tọa lạc tại số 3522
N. Garland Avenue Garland, **Texas** 75040, USA Tel: (972) 414 7345.

42- Trưởng lão Trí Đức (1970)
(Bhikkhu Paññāguṇo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 109.



Pháp danh: **Trí Đức** (Bhikkhu Paññāguṇo)
Thế danh: Huỳnh Ba Kiệm.
Ngày và nơi sanh: 30/6/1949, Thạc Gián, Đà Nẵng.
Tờ khai căn cước: 01082404, Tân Bình, ngày 20/6/1969.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15h05p, 15/4/1970, Phật Bảo tự, Gia Định.
Thầy Tế độ: Ht. Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Đại đức Duyên Hạnh và Giới Hỷ.
Địa chỉ: 356 Hương Lộ 14, xã Phú Thọ Hòa,
Tân Bình, Gia Định.
Gia nhập hội viên ngày: 18/4/1970.
Hoàn tục, xuất gia trở lại.



Ht. **Trí Đức** (Bhikkhu Paññā - Guṇo)
Hiện đang chủ trì chùa **Ngọc Đạt** số 23/8 đường
Hoàng Đình Cận, khu phố Đồng, phường Phước Tân,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.

43- Trưởng lão Đức Minh (1971)
(Bhikkhu Guṇajotiko)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 117.



Pháp danh: **Đức Minh** (Bhikkhu Guṇajotiko).
Thế danh: Phạm Văn Đồng.
Ngày và nơi sanh: 1957, Tân Sơn Hòa, Gia Định.
Cha Phạm Văn Đô, Mẹ Phạm Thị Nêu.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu: ngày 22/1/1971,
tại Rajasiddharama, Bangkok, Thái Lan.
Thầy Tế độ: Pubbhassaro Mahā Thero.
Thầy Yết-ma: Ghasako và Candasuvaṇṇo Mahā Thero.
Địa chỉ: Rajasiddharama, Bangkok, Thái Lan.
.



Trưởng lão Đức Minh (Bhikkhu Guṇajotiko).







Trưởng lão **Đức Minh** (Bhikkhu Guṇajotiko) bên phải,

Không tìm thấy tiểu sử của Trưởng lão để viết; chỉ biết ngài là đệ tử của Ht. Giới Nghiêm, ở chùa **Phật Bảo**, du học Thái Lan, sau qua Pháp và hiện chủ trì chùa **Phật Bảo** do ngài xây dựng - để nhớ ân thầy và ân chùa cũ.

44- Trưởng lão Hộ Pháp (1971)
(Bhikkhu Dhammapāla)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 115.

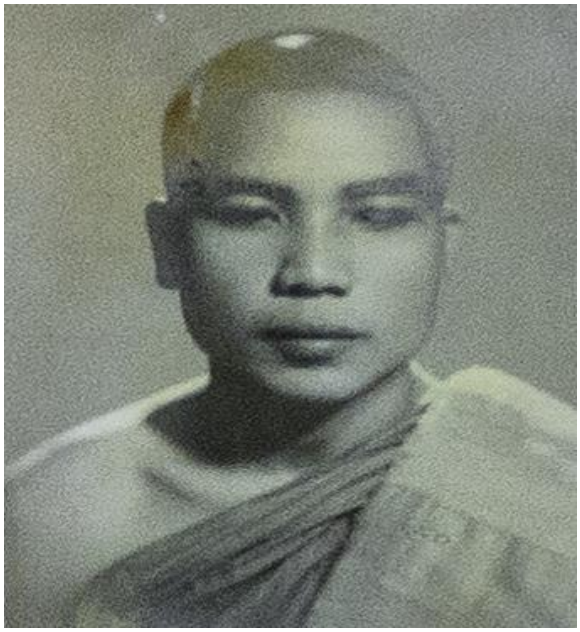


Pháp danh: **Hộ Pháp** (Bhikkhu Dhammapāla).
Thế danh: Trương Văn Huấn.
Ngày và nơi sanh: 20/7/1901,
Mỹ Quí Tôn, Cai Lậy, Định Tường.
Tờ khai căn cước: 04871884, ngày 6/10/1970, quận 2, Sài Gòn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu: 8h50p,
ngày 25/7/71, Phước Hải tự, Vũng Tàu.
Thầy Tế độ: Ngài Nārada; Thầy Yết-ma: Ngài Bửu Chơn.
Địa chỉ: Giác Quang tự, Bình Đông, Chợ Lớn.

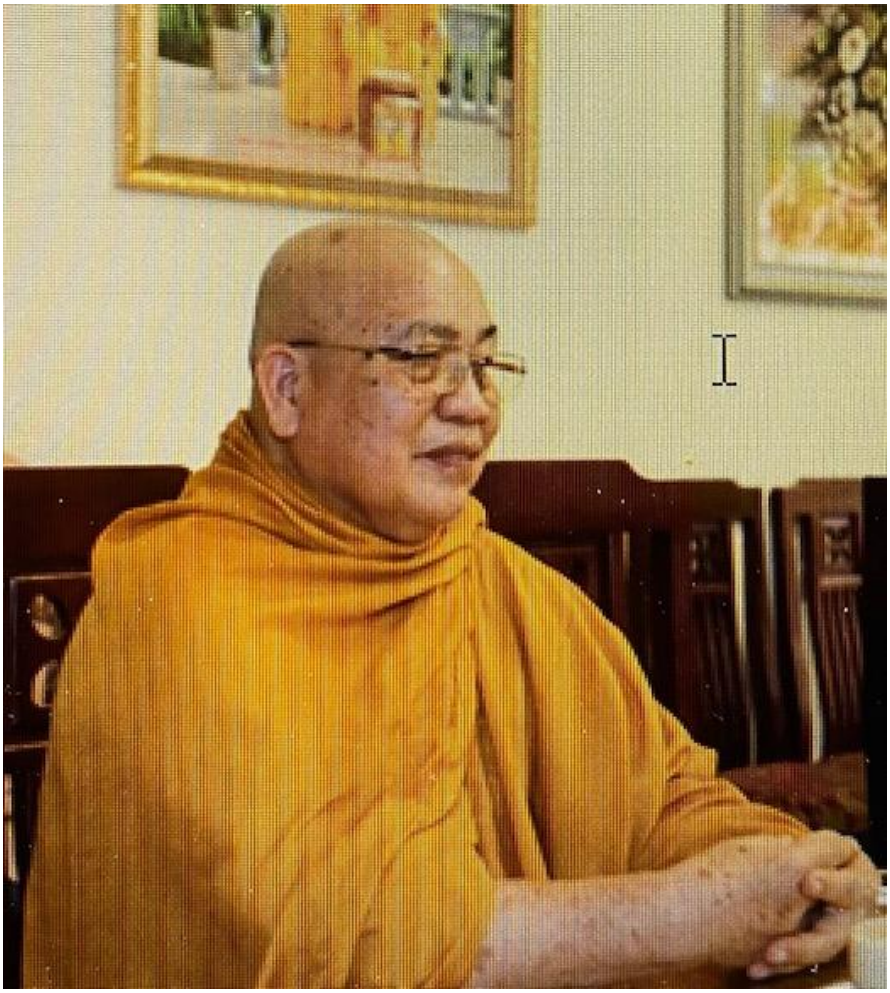
Chú thích: Tìm trên mạng chỉ thấy bài viết của cố Tt. Thiện Minh nói về cuộc đời và sự nghiệp dạy thiền của Trưởng lão Thiền sư. Đồng thời giới thiệu về quyển "*Thiền sư Hộ Pháp - Một Thời Để Nhớ*" là một tuyển tập gồm: Tiểu Sử Thiền sư (và Tiểu sử Thiền sư do chính Thiền sư viết lúc còn sinh tiền). *"12 Bài Học Về Thiền Minh Sát Tuệ",* được ngài sử dụng làm giáo trình để dạy thiền ở Phúc Tuệ tịnh môn, chùa Giác Quang, chùa Phước Hải, Thích Ca Phật Đài…*"46 bài pháp hay"* được ngài thuyết giảng các chùa Phật giáo Nguyên thủy trước năm 1975 và 16 Tuệ Minh Sát; quyển này được in và tái bản trước và sau 1975. Khoảng thập niên 80, Thiền sư định cư ở Mỹ và viên tịch tại đây.

45- Trưởng lão Hộ Chánh (1972)
(Bhikkhu Sammāpāla)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 180.



Pháp danh: **Hộ Chánh** (Bhikkhu Sammāpāla).
Thế danh: Phạm Văn Thiện.
Ngày và nơi sanh: Ngày 2/11/1946, Phú Vang, Thừa Thiên Huế.
Tờ khai căn cước: 03190121, ngày 23/1/1970, Thừa Thiên Huế
Cha: Phạm Sâm, mẹ: Trần Thị Phòng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
15/10/1972 thiền viện Tam Bảo, Vũng Tàu.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Đại đức Thiện Tâm, Đại đức Giác Minh.
Địa chỉ: chùa Thiền Lâm, Thừa Thiên Huế.
Chú thích: Trưởng lão hiện sống tại chùa Bửu Long, Sài Gòn.



Trưởng lão **Hộ Chánh** (Bhikkhu Sammāpāla).

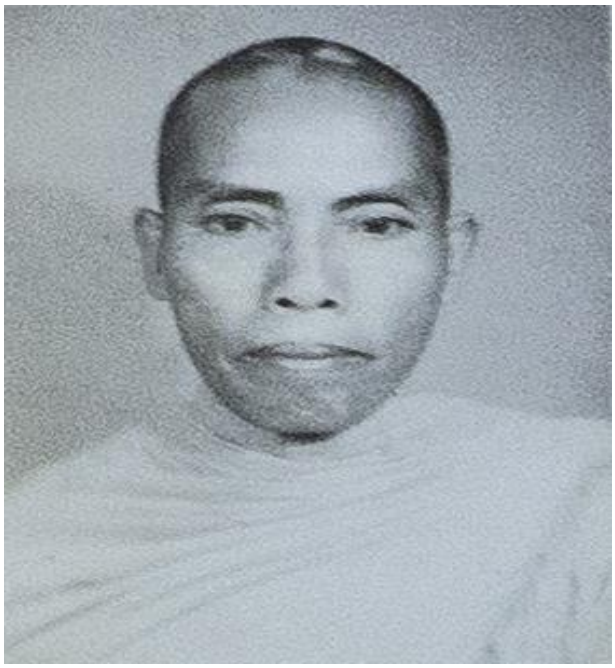
Đệ tử của ngài Hộ Nhẫn, thọ tỳ-khưu năm 1972. Không tìm ra tư liệu để viết tiểu sử. Chỉ biết năm 1974 Đại đức tu học tại chùa Huyền Không - Lăng Cô, sau này về ở chùa Bửu Long và thường trú ở đây.

Được biết, Ht. Hộ Chánh có những chức vụ:

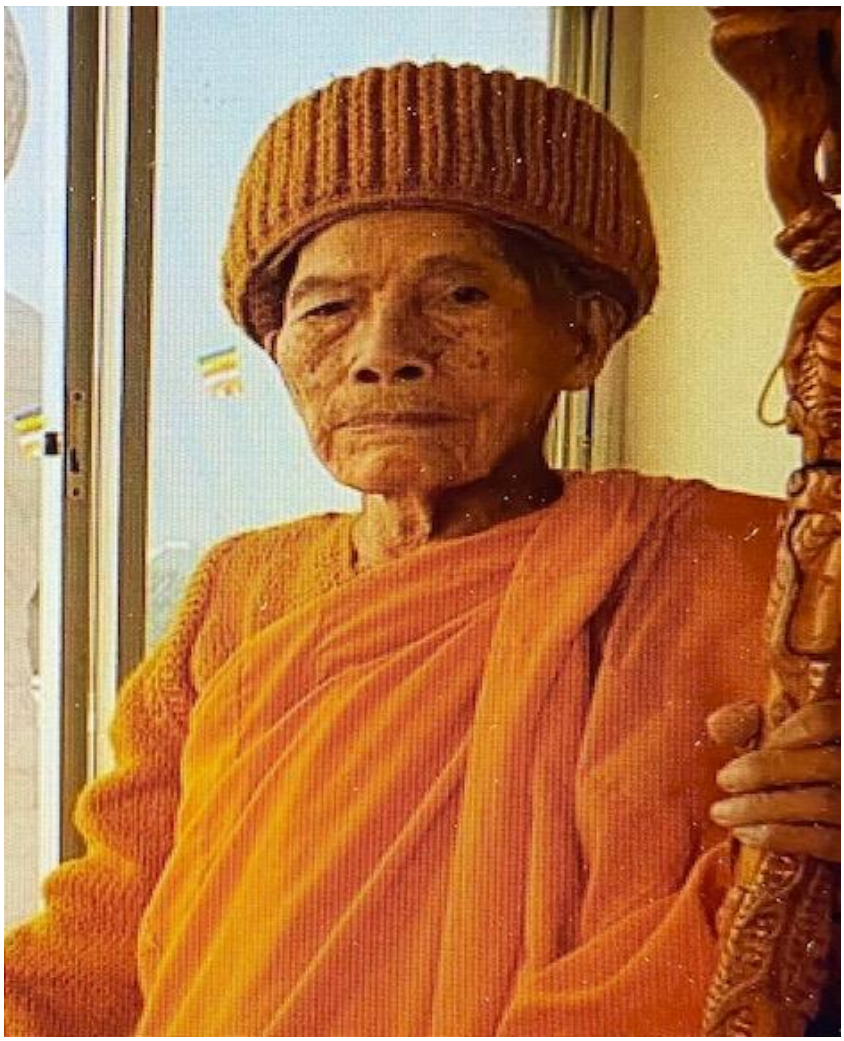
- Ủy viên Hội đồng Trị sự trung ương GHPGVN.
- Phó trưởng Ban Hướng dẫn Gia đình Phật tử.
- Cố vấn Ban Trị sự Phật giáo quận 9…

46 - Trưởng lão Trì Giới (1973)
(Bhikkhu Guttasīlo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984 ghi ngài là số 158.



Pháp danh: **Trì Giới** (Bhikkhu Guttasīlo).
Thế danh: Võ Dinh.
Ngày và nơi sanh: Năm 1941, Hương Thủy, Thừa Thiên.
Tờ khai căn cước: 7700983, ngày 13/4/1971
Cha: Võ Văn Đường. Mẹ: Phan Thị Chua.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu: Ngày 5/7/1973, Thiền viện Tam Bảo, Vũng Tàu.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Đại đức Giác Minh.
Địa chỉ: 356 Lạc Long, Gia Định.



Trưởng lão **Trì Giới** (Bhikkhu Guttasīlo).



Thế danh là Võ Dinh, sinh ngày 1/5/1914, Thanh Lam, Hương Thủy, Thừa Thiên Huế. Ông thân là Võ Văn Đường, bà thân là Phan Thị Chua được xem là giàu có do nhiều ruộng đất. Gia đình có 6 anh chị em, ông là người con thứ tư trong gia đình.

Lớn lên, năm 22 tuổi, ông lập gia đình với cô Lê Thị Chi và cuối cùng có được 7 người con.

Năm 1969, lúc 55 tuổi, nhờ nghe pháp cố Trưởng lão Giới Nghiêm, ông thọ trì giới luật rất tinh tấn, sau đó xuất gia sa-di với ngài, pháp danh là Trì Giới. Từ đó, sa-di Trì Giới thọ trì đầu-đà, sống đời trì bình khất thực, chỉ dùng trong bát, không nhận trai tăng cúng dường.

Sư sống nhiều nơi, tùy duyên không có trú xứ nhất định.

Sư *"có duyên"* với tôi (người viết bài này); là đã cùng nhau ở chùa Phước Sơn năm 1973 - 1974, chỉ có ăn sắn với một số vật thực khác rất đơn giản. Ở đây, có 30 mẫu sắn phải trông coi. Năm 1973, Sư đã xuất gia tỳ-khưu với ngài Giới Nghiêm tại Tam Bảo

thiền viện Vũng Tàu; và Sư không còn thọ trì trong bát nữa, vật thực buổi trưa có một giới tử dâng cúng. Thế rồi, tôi về ở Phước Sơn thì Sư lại đi.

Cuối năm 1974 tôi về ở chùa Huyền Không Lăng Cô thì không rõ Sư di trú ở đâu. Giữa năm 1975 và đầu năm 1976 khi tôi vào rừng ở chân đồi Tân Ba, gần làng Dương Hòa để canh tác tự mưu sinh thì Sư không biết từ đâu xin vào ở chung, đồng cam cộng khổ. Mỗi người ở trong những tấm 6,7 tấm cover ghép lại. Những tấm cover này vốn làm hầm, nằm trên những ngọn đồi có căn cứ quân sự của Mỹ. Chúng tôi lấy 2 tấm ghép lại thành vòng tròn rồi thả xuống đồi. Sư làm việc rất khỏe, có sa-di Tuệ Tâm và sa-di Thiện Phước - đệ tử của Đại đức Giới Hỷ vào phụ giúp. Sư còn lên đỉnh đồi Tân Ba, xeo, bật, đẩy nguyên thùng dầu 200 lít về để làm chất đốt hằng đêm.

Chỗ này tôi đặt tên là tịnh xá Sāla đó.

Vì Sư là tỳ-khưu và tôi là sa-di nên vật thực tôi dâng cúng hằng ngày. Sư ăn chi cũng được, chưa bao giờ khen, chê ngon, dở. Sư ăn rất khỏe, bao giờ cũng gấp đôi tôi. Mà đôi khi do công việc lao động quá nhiều nơi vùng đất mới; vì không có thì giờ nên gạo, thức ăn nêm nấu cho vô chung một nồi! Còn nữa, tôi đi chặt cây làm giàn thì Sư chẻ lạt. Tôi đi chặt lá về thì Sư đánh thành tranh. Tôi cuốc đất để trồng khoai sắn thì Sư bảo con cháu mang giống vô. Tôi đào lỗ trồng chuối thì Sư đi kiếm cây chuối con hoặc gốc chuối, vác từ làng vào. Nói vậy chỉ để biết Sư giữ giới rất trong sạch. Ở đây, có lễ Dâng Y mãn hạ, tôi nhớ ngài Viên Minh, Sư Định Lực và quý Sư ở Huế như Sư Tuệ Tâm vào dự lễ. Sau đó tôi lại về ở Huyền Không vì ngài Viên Minh phải vào chùa Kỳ Viên nhận trọng trách Tổng thư ký hệ phái. Và tôi không rõ Trưởng lão đi đâu. Nghe nói, Trưởng lão có ở chùa Huệ Giác ở Phan Xích Long, quận Phú Nhuận.

Có lần vào Sài Gòn tìm thăm Trưởng lão, thấy ngài ở nơi một cái cốc giản dị xung quanh là những hồ rau muống. Sau đó, Trưởng lão về Long An xây dựng chùa Trì Giới…

Những năm tháng cuối đời, Trưởng lão đã đi nhiều nơi: Ấn Độ cũng có, Myanmar cũng có. Lạ gì, một *"lão Sư"* đã gần trăm tuổi, trên trăm tuổi được chư Tăng thỉnh mời chứng minh hoặc tham dự những cuộc lễ quan trọng… Trưởng lão, có cái đức *"thương cháu thương con",* thương các hàng hậu tấn.

Tháng 6/2020 đã 106 tuổi, 48 hạ lạp; Trưởng lão mới xả bỏ báo thân khi tứ đại đã suy kiệt.

Tôi không thăm ngài được, chỉ thầm thương, thầm nhớ thôi:

"Thương thương ông Sư Trì Giới
Suốt đời "trì giới" nghiêm minh
Đã cùng đồng cam, cộng khổ
Chừ thôi, phủi nhẹ phù sinh!"
(Tỳ-khưu Giới Đức kỉnh bút)



Ht. Trì Giới thăm ngài **Tam Tạng VII**
và Đđ Thiện Ngọc chủ trì chùa Đại Phước tại Myanmar đảnh lễ…

Một số hình ảnh của cố Ht



Tt. Tường Quang & Tt. Thiện Minh







Tang Lễ Của Cố Hoà thượng

Hòa thượng Trì Giới là bậc tòng lâm thạch trụ, cả một cuộc đời ngài luôn sống trong thu thúc và giản dị, mộc mạc… Vì rất quan tâm đến sư hưng thịnh của PGVN, ngài đã sách tấn Đại đức Tường Quang và Đại đức Thiện Ngọc trong việc xây dựng thành công 2 ngôi chùa lớn trực thuộc GHPGVN tại nước ngoài: Ấn Độ (chùa Đại Lộc) và Myanmar (chùa Đại Phước). Trong việc hành đạo ngài có được phước lành sang Ấn và Myanmar nhiều lần gặp gỡ các vị làu thông Tam Tạng tại Myanmar.



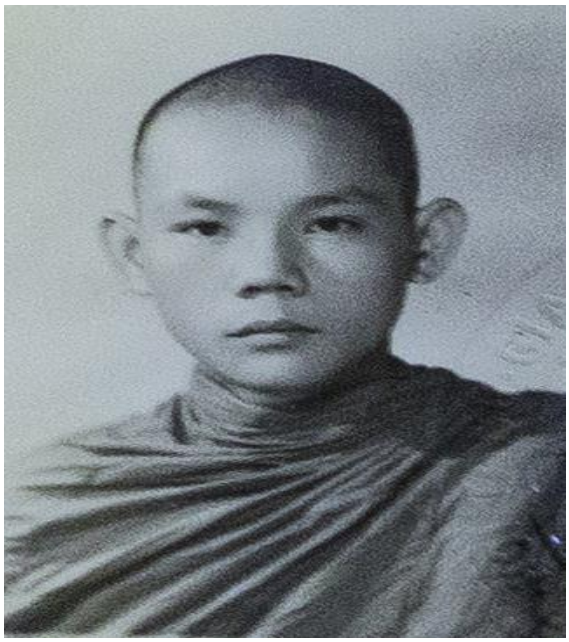
Hòa thượng viên tịch linh cữu quàn tại quê nhà theo ý nguyện. Lễ viếng bắt đầu từ ngày 22/6/2020, lễ di quan lúc 7g00 ngày 25/6/2020. An táng tại nghĩa trang Thủy Phương, thị xã Hương Thủy, tp. Huế.

Cầu nguyện cho Hương linh cố Hòa thượng sớm được cao đăng Phật quốc.

(Tin & Ảnh của Sư Chơn Minh)

47- Thượng tọa Chánh Niệm (1973)
(Bhikkhu Sammāsati)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984 Đại đức số 162.



Đại đức **Chánh Niệm** (Bhikkhu Sammāsati).
Thế danh: Nguyễn Đình Pháp.
Ngày và nơi sanh: Ngày 1/2/1951, Dạ Lê Thượng, Thừa Thiên.
Tờ khai căn cước: 00222524, ngày 27/12/1968, Tân Bình .
Cha: Nguyễn Đình Chức, mẹ: Trương Thị Đẩu.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
10h, ngày 28/10/1973, chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Đại đức Giới Hỷ, Đại đức Viên Minh.
Địa chỉ: Chùa Tam Bảo, 253 Phan Chu Trinh, Đà Nẵng.
Chú thích: Đại đức đã hoàn tục sau năm 1976,
đến 1982 xuất gia trở lại.
Tôi (soạn giả) và Đại đức từng sống với nhau nhiều tháng
ở chùa Định Quang, Dạ Lê, ở đồi Tân Ba gần làng Dương Hòa,
và cả ở chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hòa, Gia Định.

Kính Viếng Điếu
Giác Linh
Cố Trưởng Lão Chánh Niệm
(Trú trì chùa Phật Bảo - Phú Thọ Hòa)

Thương ôi!
Hỡi ôi!
Vầng mây trắng bao đời ly hợp
Cõi bụi hồng mấy thuở tụ tan
Gẫm trăm năm
Một giấc kê vàng
Lý bọt nổi
Sự bèo trôi
Xót bấy
Chiếc bách lênh đênh
Trầm luân sinh tử hải!

Nhớ giác linh xưa,
Quê quán ấp Năm
Dạ Lê, Hương Thủy
Mở mắt chào đời
Chiến sự, can qua
Dòng dõi Phật môn
Con cháu nếp nhà
Học hạnh xuất gia
Theo chân đức Thầy
Chú, Ông - từ giáo
Ân sư Giới Nghiêm
Dày công dạy bảo
Đôi cánh ra đi: Tam y tự tại!
Chiếc mỏ lên đường: Nhất bát thong dong!
Có nề chi, cát bụi trường hồng!
Đâu quản ngại, khói sương nhân ảnh!

Thế rồi,
Năm tháng qua mau
Tâm trong trí sáng
Một dạ theo thầy
Trăng dệt áo sa môn!
Bỗng năm kia,
Thay đổi càn khôn
Trở xoay nhật nguyệt

Trước, đất nước chia cắt hai miền
Giờ, non sông liền kề một dải
Phật đạo đã hiểu lẽ thăng trầm
Thiền môn cũng biết thời suy thịnh
Chiếc lá vàng rơi miền vô định
Giọt sương xanh rụng cõi hữu vi

Hỡi ôi!
Vô thường cảnh
Vô thường tâm
Vô thường nhân gian
Chẳng biết nói gì
Mây xao xác
Thay hình đổi áo
Kẻ Đông Tây bơ ngơ
Người Bắc Nam áo não
Khói mù trời
Đáy mắt cay se
Đệ huynh xa nhau
Biết mấy sơn khê
Vẫn canh cánh bên lòng
Chùa xưa, bạn cũ!

Ôi!
Nhớ giác linh ôi!
Chùa Định Quang - Dạ Lê
Đồi Tân Ba - núi Phượng Hoàng
Sắn cơm không đủ
Đành cùng nhau vỡ đất trồng khoai
Củ chuối, củ môn
Đỡ dạ qua ngày
Canh rau đắng, muối chan ăn
Ngon thơm hơn mỹ vị

Mấy năm sau
Thành thị
Rừng hoang
Mỗi người ai chí nấy
Gặp nhau, mừng
Rưng rưng
Thấy y bát bất ly thân
Mừng, hân hoan
Thấy đầu tròn áo vuông

Chung chí hướng xuất trần
Chuyện mê, ngộ
Cuộc tỉnh, say
Ai dám nào đa sự!

Sống,
Biết thương nhau là quý
Phải nghĩ đến
Tiền đồ Phật giáo mai sau
Phủi ngoài tai
Chuyện danh lợi hơn thua
Ân Tam Bảo
Ân Thầy Tổ
Ân thí chủ
Ân chúng sanh
Báo đáp mấy cho vừa
Bày chi chuyện ghét, ganh, đấu đá
"Cổn cổn trường giang đông thệ thủy
Lãng ba đào tận anh hùng
Thị phi, thành bại chuyển đầu không"[1]
Chừ, tóc bạc
Chuyện đời như thị!

Sư,
Đã di chúc nắm tro quăng bỏ
Chuyện hình hài như thế nhẹ nhàng ôi!
Hậu sự trối trăn
Gởi gắm môn đồ
Thế là sáng
Thế là đẹp
Mọi chuyện mai sau
Hãy để cho mai sau giải quyết
Nhắm mắt xuôi tay
Còn nụ cười thương thiết
Xả buông dài
Phất rũ bụi trần gian
Chẳng có ai tìm trên cát dấu chân
Ai phí sức tìm tượng mây đầu núi?

[1] Lời tựa Tam quốc chí.

Ôi!
Trước kim quan của giác linh
Hôm nay
Vài vần thi điếu
Trời sương thu
Rơi giọt lệ ngàn năm
Nguyện cầu cho giác linh
Hoa trắng nở đường trăng

Ba-la-mật
Chí trượng phu
Bỗng thênh thang trời đất!
Hãy thôi!
Hãy vĩnh ly phong trần khách
Để trở về với cố quận, gia hương[1]
Chẳng giả, chẳng hư, chẳng hữu, chẳng thường
Tuệ Bát-nhã muôn đời viên chiếu.
Chư Tăng Nam tông Đệ Huynh
Nhất tâm thương điếu
Thiên địa vô ngôn
Nhật nguyệt vô ngôn
Tạm thời vĩnh quyết!

Thu Mậu Tý
Tỳ-khưu Giới Đức kính bút

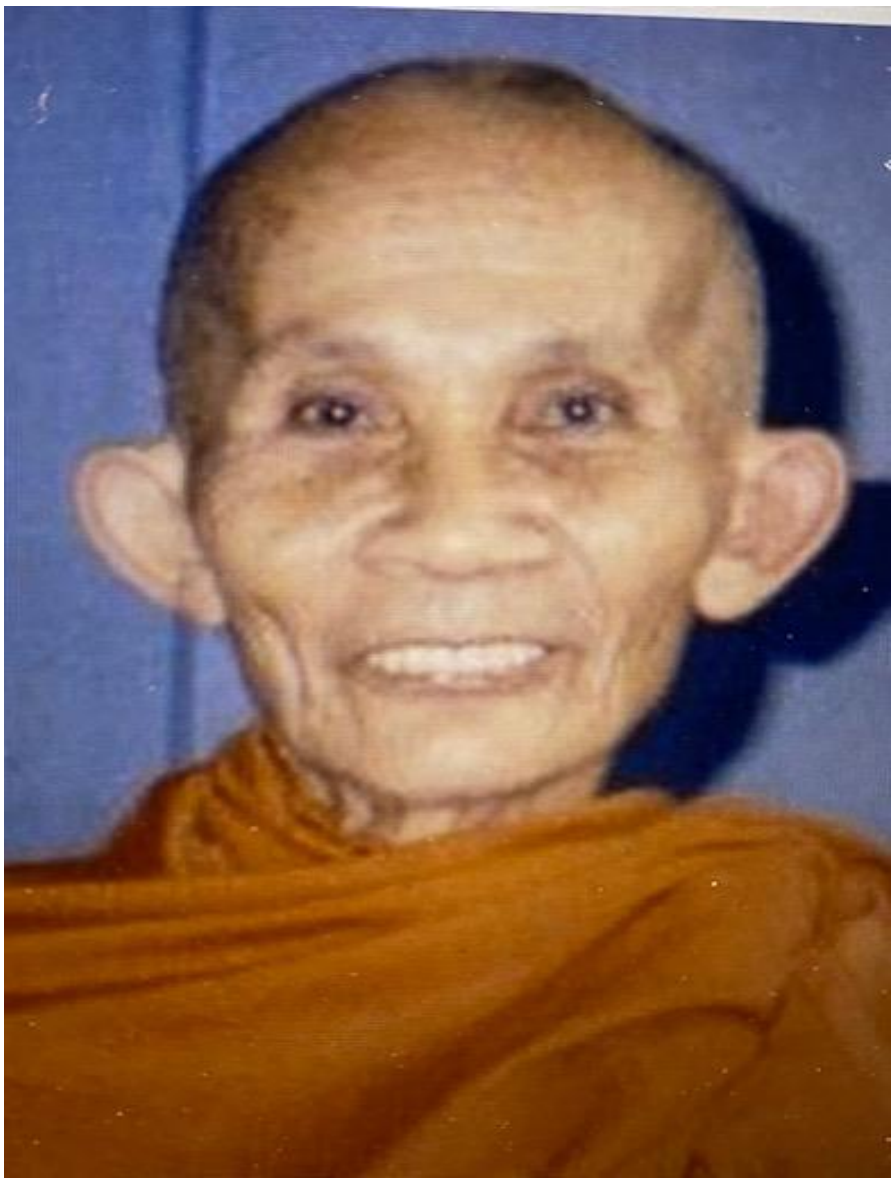
[1] Lấy ý thơ của Vua Trần Thái Tông:
"Vĩnh vi lãng đãng phong trần khách,
Nhật viễn gia hương vạn lý trình"

48- Trưởng lão Định Lực (1974)
(Bhikkhu Samādhibalo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 167.



Pháp danh: **Định Lực** (Bhikkhu Samādhibalo).
Thế danh: Vũ Quang Dinh.
Ngày và nơi sanh: Ngày 24/11/1930, Quảng Ngãi.
Tờ khai căn cước: 05173906, ngày 21/3/1972, Đà Nẵng
Cha: Vũ Đình Thư, mẹ: Phạm Thị Đăng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
10h, ngày 5/5/1974, chùa Thiền Lâm, Thừa Thiên Huế.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Hộ Nhẫn.
Thầy Yết-ma: Đại đức Giới Hỷ.
Địa chỉ: chùa Thiền Lâm, Thừa Thiên Huế.



Trưởng lão **Định Lực** (Bhikkhu Samādhibalo).

Thế danh Vũ Quang Vinh, sinh ngày 24/11/1930 tại Quảng Ngãi. Song thân là cụ ông Vũ Đình Thư và cụ bà Phạm Thị Đăng.

Ông vào chùa tu học năm 1972; thọ giới sa-di năm 1972; thọ giới tỳ-khưu vào lúc 10 giờ ngày 5/5/1974 tại Thiền Lâm tự, Huế. Đức cố Tăng trưởng Hộ Nhẫn là Bổn sư và là thầy Thế độ, Đại đức Giới Hỷ là thầy Yết-ma.

Năm 1979, sau khi Đại đức Giới Hỷ hồi tục; đức cố Tăng trưởng Hộ Nhẫn cử Đại đức về chủ trì chùa Tăng Quang. Cũng trong năm này, Đại đức được mời tham sự Đại hội Đại biểu Phật giáo khóa II rồi được cơ cấu vào Ban Trị sự Phật giáo tỉnh Bình Trị Thiên giữ chức vụ Kiểm soát. Được 2 nhiệm kỳ, Đại đức xin nghỉ do ốm đau, bệnh tật.

Quê quán nằm cạnh con sông Trà Giang nên Trưởng lão có bút hiệu Trà Giang Tử, đã trước tác một số tác phẩm rất có giá trị: *1, Nguồn sáng vô tận; 2, Cẩm nang y dược; 3, Dẫn lối về nguồn; 4, Hoa đạo; 5, Vườn thơ ý đạo; 6, Tạ từ…* Đặc biệt nhất là quyển *"Dẫn lối về nguồn",* đây là công trình sưu tập pháp của ngài sau mấy mươi năm học đạo. Sách trình bày dưới dạng hỏi đáp. Lời văn khúc chiết, gẫy gọn và cô đọng (tư liệu cố Tt. Thiện Minh).

Tôi có làm một bài thơ thân tặng Trưởng lão nhân mùa Dâng Y Kaṭhina tại tịnh xá Sāla năm 1975 (nơi tôi ở tại đồi Tân Ba, từ tháng 4/1975 đến tháng 3/1976):

Vô Thanh Điệu

(Nhớ Nhà Thơ Trà Giang Tử,
Kaṭhina 1975 tại tịnh xá Sāla)

Tri bỉ hề! Tri kỷ! Cố nhân!
Gặp nhau như thử hội phù vân
Mò trăng, bác Lý, mơ tầm huyễn
Gảy khúc, chàng Vương, giả níu chân!
Thơ đến non trần, men suối ái
Đạo về núi tịnh, ngoảnh triền ân
Bao giờ thiền tứ, vô thanh điệu
Đáo bỉ, câu thơ chẳng nệ vần!

Trưởng lão chủ trì chùa Tăng Quang, Huế. Tuổi già, ngài bị bệnh nặng rồi nhắm mắt an nghỉ.

49- Trưởng lão Chơn Trí (1975)
(Bhikkhu Saccañāṇa)



Trưởng lão **Chơn Trí** (Bhikkhu Saccañāṇa**)**

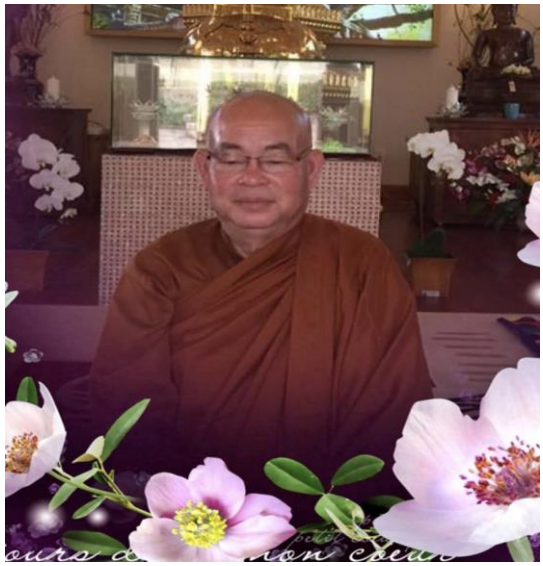
Thế danh Nguyễn Đình Hiền, quê quán làng Dạ Lê, huyện Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên; cháu của Ht. Giới Nghiêm và cũng là đệ tử của ngài, tu học ở chùa Phật Bảo.



Năm 1972, Đại đức du học Thái Lan, thọ tỳ-khưu ở chùa Paknam năm 1975 rồi qua Pháp.

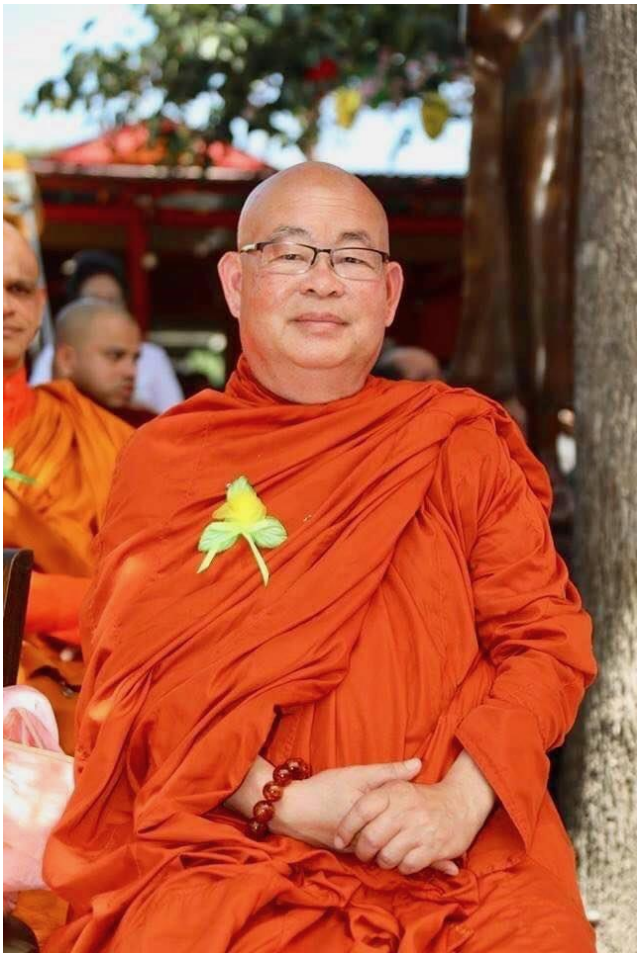
Ở Pháp 2 năm, tháng 11 năm 1977, Đại đức lại sang Mỹ, xây dựng chùa Pháp Vân tại California năm 1978.

Ngài là bậc Trưởng lão tôn túc, không phân biệt tông hệ; đại lễ nào ở đâu, chùa nào, Đại thừa hay Nguyên thủy luôn mời ngài chứng minh danh dự.





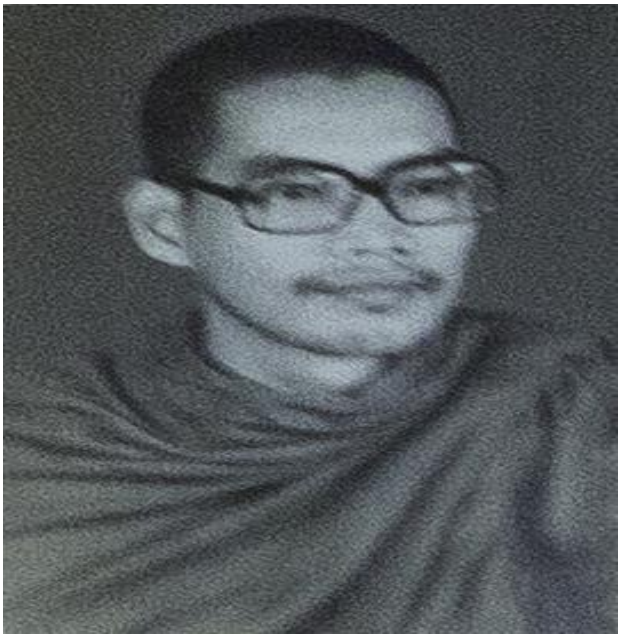




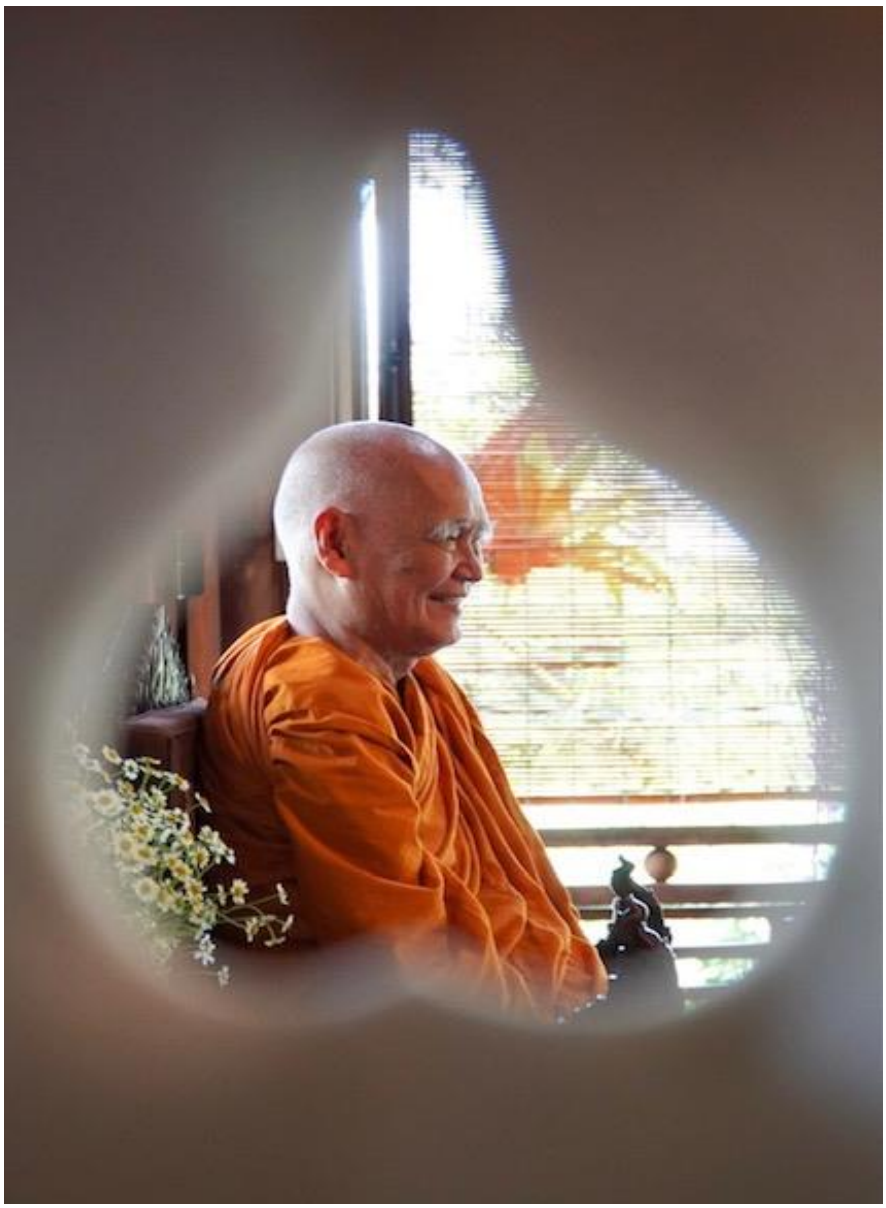
Hiện ngài chủ trì chùa **Pháp Vân,**
tọa lạc tại số 850 W. Phillips Blvd Pomona
Tel: (909) 455-2555 CA. 91766.

50- Trưởng lão Giới Đức (1977)
(Bhikkhu Sīlaguṇo).

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 184.



Pháp danh: **Giới Đức** (Bhikkhu Sīlaguṇo).
Bút hiệu Minh Đức Triều Tâm Ảnh
Thế danh: Nguyễn Duy Kha.
Ngày và nơi sanh: Ngày 19/7/1944, Dạ Lê, Hương Thủy, Thừa Thiên.
Tờ khai căn cước: Cha: Nguyễn Duy Hoan; Mẹ: Nguyễn Thị Sừng.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu: 9h58, ngày 17/2/1977, chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Giới Nghiêm.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Giới Hỷ.
Địa chỉ: chùa Huyền Không, Lộc Hải, Phú Lộc, Bình Trị Thiên.



Trưởng lão **Giới Đức** (Bhikkhu Sīlaguṇo).

(Lời thưa của soạn giả):

1- Mình tự viết tiểu sử của mình rất khó, cho nên tôi dựa theo Bách khoa toàn thư mở Wikipedia rồi chỉnh sửa, đính chính một vài nơi, nếu có thể.

2- Tôi không thể gọi mình là Trưởng lão hay ngài mà phải sử dụng nhân xưng "tôi" mới hợp lẽ, tôi sẽ tự kể về mình như tự truyện vậy).

Tôi tên là Nguyễn Duy Kha, sinh ngày 19/7/1944 tại làng Dạ Lê Thượng, huyện Hương Thuỷ, tỉnh Thừa Thiên. Cha tôi tên là Nguyễn Duy Hoan và mẹ tôi tên là Nguyễn Thị Sừng.

Năm 1970 - 1971, vì bế tắc tư tưởng nên tôi lên ở chùa Từ Quang, Huế như là một kẻ chán đời. Ht. Tương Ưng chủ trì chùa Từ Quang là ông anh trong họ; và cha tôi bán thế cũng xuất gia tu học ở đây nên ngôi chùa này giống như ngôi nhà của dòng họ Nguyễn Duy vậy. Tôi tự xuống tóc mặc áo tu nâu, lam… nhưng chẳng biết giới luật là gì cả. Tôi không đánh chuông, gõ mõ, chỉ bập bẹ tụng kinh, quét dọn sân chùa, vườn tược; đôi khi bửa củi, gánh nước tưới rau… là công việc thường ngày. Có nhiều thì giờ rảnh vào buổi chiều và ban đêm nên tôi mượn kinh sách của chú Tri (đang học Đại học Văn khoa, là nhà thơ…) để đọc và đọc rất nhiều; đa phần là kinh sách, sử, luận của Đại thừa và một số sách về triết học, văn học, thơ, truyện…

Ngày tháng trôi qua, các loại sách như triết học, tư tưởng, văn học thì tôi tiếp thu dễ dàng nhưng kinh Đại thừa, các luận và luận giải… thì tôi không tiêu hóa được; nói rõ là không hợp với cái tạng của mình.

Tôi có một người bạn tên Hữu (người làng Thanh Lam, cạnh làng tôi, cùng một huyện) nhiều năm không gặp, chỉ biết là đi lính; đột nhiên gặp lại ông trong hình tướng một vị Sư mặc y vàng. Trong câu chuyện kể, ông nói ông là Trung úy, chạy khỏi Bắc Lào, một trận đánh kinh khiếp, bị tiêu mất cả đại đội; sợ hãi quá, ông băng rừng, vượt núi chạy thoát, sau đó trốn về Sài Gòn và đi tu. Ông Sư ấy, ngài Giới Nghiêm ban cho pháp danh là Tâm Mãn, trông đã hoàn toàn lột xác trần tục nên trầm tĩnh, điềm đạm… lại còn đem những quyển sách dày Pāḷi - Anh ra khoe là đang học giáo pháp với một vị Đại Sư người Tích Lan (ngài Shanti-Bhahra).

Hình ảnh tam y nhất bát của Sư Tâm Mãn tái hiện lại trong tôi hình ảnh ngài Hộ Nhẫn một đôi lần đi trì bình khất thực ngang qua nghĩa địa trước cổng chùa Từ Quang làm tôi bồi hồi, tưởng nhớ

hình ảnh Đức Phật và Tăng đoàn thuở xa xưa.

Duyên sự là vậy nên năm 1972, tôi vào chùa Tam Bảo, Đà Nẵng để học hỏi giáo pháp nơi ngài Giới Nghiêm rồi xin làm giới tử ở đây. Năm 1973, Trưởng lão Giới Nghiêm bảo tôi vào ở Tam Bảo thiền viện tại Núi Lớn, Vũng Tàu. Tôi làm giới tử ở đây chỉ 3 tháng là ngài cho xuất gia sa-di, có pháp danh là Giới Đức (Sīlaguṇa); sau đó về ở chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hòa, Gia Định. Tại đây, tôi nhận nhiệm vụ dạy lớp 5 tiểu học và dạy Việt văn cho các Sư. Thời gian sau tôi kiêm nhiệm thêm công việc là đọc bản thảo chép tay của ngài để chỉnh sửa câu cú, chính tả, văn phạm…

Gần 2 năm ở đây tôi lại rơi vào bế tắc lần nữa nên xin ngài Giới Nghiêm để ra đi. Ba lần khẩn thiết xin nhưng ngài vẫn không cho nên tôi cũng đi. Thế là cuối năm 1974, tôi về ở chùa Huyền Không tại chân đèo Hải Vân Lăng Cô, Phú Lộc, ngôi chùa do ngài Viên Minh sáng lập cùng với chư đệ là Tịnh Pháp, Trí Thâm, Tấn Căn.



Năm 1976, ngài Viên Minh vào làm Tổng thư ký hệ phái Nguyên thủy tại chùa Kỳ Viên, Bàn Cờ, Sài Gòn nên giao cho tôi chăm sóc, coi giữ chùa Huyền Không.

Năm 1977, ngày 17/2, lúc 9 giờ 58 phút, tôi được thọ đại giới tỳ-khưu tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng, thầy Bổn sư Tế độ là ngài Giới Nghiêm, thầy Yết-ma là Đại đức Giới Hỷ.



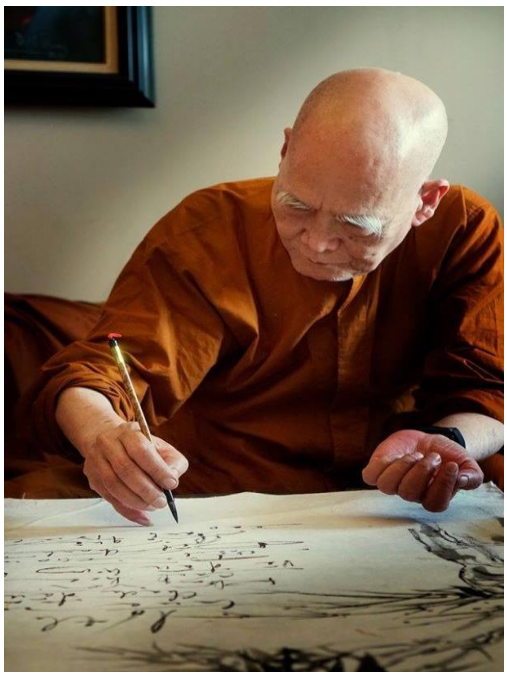
Ngài Viên Minh và tôi tại chùa Kỳ Viên năm 1980

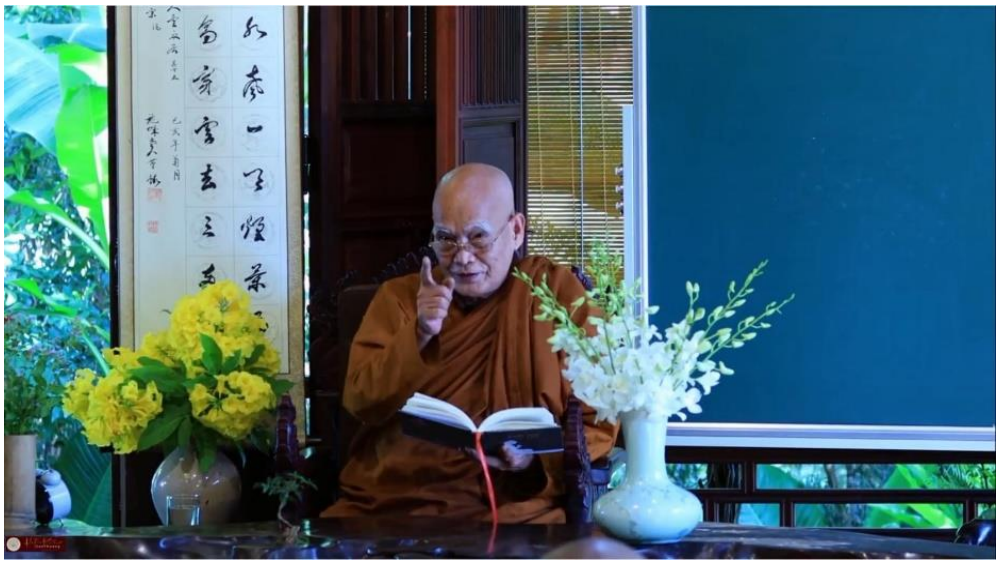
Tháng 11/1978, chùa Huyền Không được di dời từ Hải Vân, Lăng Cô về thôn Nham Biều, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế. Tôi chủ trì ở đây được 10 năm, đã thiết kế được một không gian vườn cảnh đậm tính chất thiền, với tranh tre giản dị, với thiên nhiên hoa cỏ thơ mộng, phù hợp với những tâm hồn tao nhân, mặc khách…

Năm 1989, tôi đã tự thân vận động hiệp hội Schmitz thông qua Tiến sĩ Thái Kim Lan tại Đức xây cầu Bạch Yến thuộc thôn Nham Biều, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế giúp địa phương quanh vùng thuận lợi trong việc giao thông đi lại. Đây là một công tác xã hội có ý nghĩa lớn tại Huế vào thời bấy giờ.

Cũng trong năm này, hưởng ứng phong trào trồng cây xanh, tôi viết đơn xin, được tỉnh và sở Lâm nghiệp giao cho 54,4ha đất trống đồi trọc để trồng rừng.

Đầu năm 1992, sau khi xong công trình cầu Bạch Yến, tôi mới chính thức vào ở hẳn trong núi Hòn Vượn, bàn giao chùa Huyền Không cho Sư đệ Pháp Tông của tôi làm chủ trì. Hình ảnh ngôi chùa bề thế hiện nay ở Huyền Không là công sức và tài năng kiến tạo của Sư Pháp Tông.





Từ năm 1989 đến nay, tôi là Sư trưởng chùa Huyền Không Sơn Thượng. Tại cơ sở mới này, khoảng năm 2007, tôi lại trao đổi trực tiếp với ông Giám đốc điều hành Hiệp hội Schmitz - Đức quốc để xây cầu Sơn Thượng - rồi vận động xã, huyện và tỉnh làm thêm con đường bê-tông vào tổ 7, thôn Chầm, khá tiện ích cho nhân dân khai thác những khu rừng trồng từ lâu không có lối đi. Là tu sĩ, lại là người yêu Cái Đẹp - các loại hình nghệ thuật - nên tôi tiếp tục thiết kế vườn cảnh, xây dựng cốc liêu, sáng tác thơ văn và góp phần đào

tạo Tăng tài cho Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Tôi (bút hiệu Minh Đức Triều Tâm Ảnh) và nhà thơ Trụ Vũ là hai người đầu tiên cổ súy, khởi xướng và tạo nên phong trào thư pháp chữ Việt từ thập niên 80 thế kỷ trước. Cũng là người đầu tiên ở Huế, tôi thiết kế vườn cảnh cỏ đá tranh tre dị giản nhưng đậm chất văn hóa và nghệ thuật nên ảnh hưởng xa rộng trên đất cố đô.

Ngoài ra tôi vinh hạnh nhận được bằng Danh Dự của Liên Minh Thế giới Của Các Nhà Lãnh Đạo Phật giáo, do Tăng thống tối cao Thái Lan, Chủ tịch hội đồng Tăng-già trao tặng:



CERTIFICATE OF HONOUR

World Alliance of Buddhist Leaders

Hereby Presents

The World Buddhist Outstanding Leader Award

To

Phra Mahathera SILAGUNO NGUYEN DUY KHA

An exemplary, respectable Buddhist Leader whose devotion and dedication to the prosperity of Buddhism and country, is highly manifested by your life-long sacrifice and achievement.

In recognition of your contribution and service, this World Buddhist Outstanding Leader Award is awarded to commemorate and signify a righteous and admirable life to the World Buddhist Communities forevermore.

Presented on February 23rd, 2559 B.E. (2016)

(Somdejphramaharachmanglajarn)
Acting Supreme Patriarch of Thailand,
President of the Supreme Sangha Council

Bằng Danh Dự

Liên Minh Thế giới
Của Các Nhà Lãnh Đạo Phật giáo Trao tặng
Phần thưởng lãnh đạo xuất sắc Phật giáo Thế giới
Đến
Ngài Trưởng lão Sīlaguṇo (Nguyễn Duy Kha)

Một nhà lãnh đạo mẫu mực, đáng kính, có lòng tận tụy và cống hiến cho sự thịnh vượng của Phật giáo và đất nước, được thể hiện rất rõ nét thông qua cuộc đời cống hiến và thành tựu của ngài.

Để ghi nhận những đóng góp và sự phục vụ của của ngài, giải thưởng nhà lãnh đạo xuất sắc của Phật giáo Thế giới này được trao tặng nhằm tưởng nhớ và biểu thị một cuộc sống đúng đắn và đáng ngưỡng mộ cho cộng đồng Phật giáo Thế giới dài lâu.

Trao ngày 23 tháng 2 năm 2016, 2559 (Pl)
Tăng thống tối cao Thái Lan.
(Chủ tịch Hội đồng Tăng-già).

Nghiên cứu và viết lách là việc làm thường xuyên của tôi suốt mấy chục năm dài. Hiện nay, năm 2021, tôi đã có 40 đầu sách, hầu hết đã in ấn và phát hành, chỉ còn một số ít chưa in.

TOÀN TẬP TÁC PHẨM:

I- Về Thơ, Đối, Điếu:

1- Chèo Vỡ Sông Trăng (Tập thơ - Nxb Thuận Hóa).
2- Kinh Lời Vàng
(Chuyển dịch lục bát kinh Pháp cú, Nxb Thuận Hóa - in 4 lần).
3- Đá Trắng Chiêm Bao (Tập thơ - Nxb Thuận Hóa).
4- Ân Đức Sinh Thành (Tập thơ Mùa Báo Hiếu).
5- Lửa Lạnh Non Thiêng (Tập thơ - Nxb Thuận Hóa).
6- Chữ Cháy Bờ Lau (Tập thơ - Nxb Thuận Hóa).
7- Giun Dế, Hư Vô Và Hạt Lửa Xanh (Tập thơ - Nxb Văn Học).
8- Bụi, Trăng Và Lửa
(Thơ nhiều thể loại, Nxb Văn Học, 4 tập, 1100 trang).
9- Đá, Rác Và Cỏ Thơm
(Nxb Văn Học, 5 tập, 1000 bài thơ lục bát tứ tuyệt).
10- Hoa Vàng Trên Đỉnh Non Không (Thơ Mùa Dâng Y).
11- Thiền & Chữ Du Ca (250 bài ngũ ngôn tứ tuyệt).
12- Sương Khói Đường Thi (Tập thơ luật Đường, 500 trang).
13- Tuyển Tập 1200 Câu Đối
(Từ đối 5 chữ, 7 chữ đến 217 chữ mỗi vế - 300 trang).
14- Tuyển Tập Điếu Văn
(Phúng điếu chư Trưởng lão Nam, Bắc tông).
15- Tuyển Tập Trường Ca (Những bài thơ dài, 200 trang).
16- Rèn Tập Thơ, Văn (350, đã in nội bộ, 3 lần).

II- Về Giáo **pháp, Sử, Truyện, Văn học:**

17- Một Cuộc Đời, Một Vầng Nhật Nguyệt
(Bộ truyện Đại sử Đức Phật Sākya Gotama - 6 tập, 3000 trang - Nxb Văn Học, in 3 lần).

18- Ngàn Xưa Hương Bối
(Truyện cổ Phật giáo, Nxb Tôn Giáo, trọn bộ, 500 trang, in 2 lần).
19- Một Cuộc Đời, Một Ngôi Sao (Cuộc đời và hành trạng của tôn giả Sāriputta - Nxb Tôn Giáo, 400 trang - in 7 lần).
20- Mi-Tiên Vấn Đáp (Cố Ht. Giới Nghiêm soạn dịch, MĐTTA nhuận sắc và hiệu chính, Nxb Văn Học, 1000 trang, in 4 lần).
21- 38 Pháp Hạnh Phúc (Cư sĩ thông Kham biên soạn, MĐTTA nhuận sắc và hiệu chính - Nxb Tôn Giáo).
22- Thắp Lửa Tâm Linh (Cuộc đời cố Đại Trưởng lão Hộ Tông, Sơ Tổ PGNT Việt Nam - Nxb Thời Đại, 1000 trang, in 3 lần).
23- Đức Phật Sākya Muni
(Tóm tắt bộ MCĐMVNN, Nxb Văn Học, 700 trang).
24- Nhặt Lá Rừng Xưa (Gồm một số bài giảng, nghiên cứu, hỏi, đáp - Nxb Hội Nhà Văn, 700 trang).
25- Con Gái Đức Phật (Truyện Thánh Ni và Nữ thánh đệ tử - 400 trang, Nxb Tổng hợp thành phố HCM - in 4 lần).
26- Vị Thánh Tăng Cận Đại
(Cuộc đời ngài Ajhan Mun, Nxb Văn Học, 400 trang).
27- Sa Di Trưởng lão (Hành trạng của chư vị Thánh Tăng 7 tuổi thời Đức Phật, Nxb Văn Học, 400 trang).
28- Chuyện Cửa Thiền (Tập truyện, in 12 lần).
29- Phật Học Căn Bản (Nxb Phương Đông, 400 trang, in 4 lần).
30- Abhidhamma Khái Lược (Nxb Phương Đông, 350 trang).
31- Sử Phật giáo Ấn Độ (Nxb Hồng Đức, 170 trang).
32- Sử Phật giáo Trung Quốc (160 trang, in nội bộ)
33- Hành Hương Tâm Linh
(Truyện dài tư tưởng, đã in, Nxb Phương Đông).
34- Người Trồng Hoa Và Chàng Tu Sĩ
(Tập truyện ngắn - Nxb Phương Đông, in 7 lần).
35- Bức Tranh Thay Đổi Thế giới
(Truyện ngắn - Nxb Phương Đông).
36- Tiếng Hú Trên Đỉnh Cô Phong
(Tiểu luận, tạp luận văn học - Nxb Văn Học).
37- Tìm Hiểu Phật giáo (Cư sĩ Thông Kham biên soạn (Ht. Tịnh Đức ở Mỹ nhờ nhuận sắc và hiệu chính), Nxb Tôn Giáo).
38- Dấu Chân Trên Cát (Sưu tập một số bài giảng ở Mỹ và ở Úc, Nxb Văn Học, 350 trang).
39- Kinh Tụng Pāḷi - Việt (In nội bộ).
40- Pháp thoại An Cư (Nxb Văn Học, 350 trang).

Năm 2020, chùa Huyền Không Sơn Thượng được đổi tên là Rừng Thiền Huyền Không Sơn Thượng.

1- Đã, đang và sẽ thực hiện những công trình:

- Vườn Bồ-tát Thành đạo.
- Vườn Bồ-tát Đản sanh.
- Nhà Giảng, nhà Thiền (đang xây dựng).

Và trong tương lai: Tăng-xá, Thư viện, Trụ biểu, Khu vực Saṅghādisesa (Tăng tàn), Ni viện Khemā, bảo tháp Hồng Ân 3 tầng, cao 49m (nếu có duyên sẽ được xây dựng).

2- Danh sách chư Tăng Ni, Tu nữ, Giới tử hiện có:

Tôi: Tỳ-khưu Giới Đức - Chủ Trì.

Hai vị Phó:

- Tỳ-khưu Tánh Thuận - Phó Chủ Trì Nội vụ.
- Tỳ-khưu Chơn Tín - Phó Chủ trì Ngoại vụ.

Tổng cộng: 81 người (trong và ngoài nước).

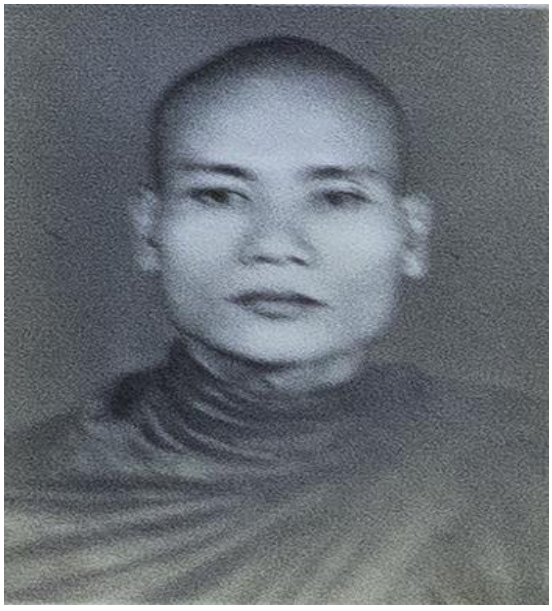






51- Trưởng lão Hộ Tịnh (1979)
(Bhikkhu Visuddhipālo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 189.



Pháp danh: **Hộ Tịnh** (Bhikkhu Visuddhipālo).
Thế danh: Hồ Ngọc Tịnh.
Ngày và nơi sanh: Năm 1945, Bình Trị Thiên.
Cha: Hồ Ngọc Sắc, Mẹ: Nguyễn Thị Cồn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
Ngày 24/6/1979 tại chùa Kỳ Viên.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Ấn Lâm.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt, Thượng toạ Pháp Tuệ.
Địa chỉ: chùa Huyền Không, Huế.



Trưởng lão **Hộ Tịnh** (Bhikkhu Visuddhipālo)

Trưởng lão pháp danh Hộ Tịnh, thế danh Hồ Ngọc Tịnh; sinh ngày 2 tháng 3 năm 1944 (Giáp Thân) tại làng Thế Chí Tây, xã Điền Hòa, huyện Phong Điền, Thừa Thiên Huế. Song thân là cụ ông Hồ Ngọc Sắc và cụ bà Nguyễn Thị Cồn.

Có thể nói, gần trọn cuộc đời của Trưởng lão là một bức tranh có gam màu lạnh phủ gần hết khung vải!

Khi mẫu thân vừa hoài thai ông được hai tháng thì phụ thân đi hái lá trên rừng mất tích. Bà con trong dòng họ đổ xô đi tìm nhưng vẫn tuyệt mù tăm bóng. Sinh con được ba tháng, mẹ của ông buồn chán để con lại cho ông bà ngoại nuôi rồi lưu lạc vào miền Nam kiếm sống. Về sau mẹ của ông tái hôn và có thêm hai người con gái với người chồng sau.

Ở với ông bà ngoại đến năm 5 tuổi, cậu bé được người bác ruột đưa về nhà nuôi. Người bác ruột cũng có con nhỏ nên cho đứa cháu cùng đi học một thể. Từ đó cậu bé ấy vừa đi học vừa phải phụ việc trong gia đình. Học xong 3 lớp tiểu học, do hoàn cảnh gia đình khó khăn nên khi lên 9 tuổi cậu bé phải nghỉ học, đi chăn trâu cho một gia đình phú hộ ở cùng làng.

Năm 12 tuổi, một lần nữa cậu bé mồ côi phải từ giã gia đình người bác ruột để đi làm thêm trong thị xã Huế - nói đúng hơn là đi *"ở đợ".* Giúp việc và ở lại nhà của một gia đình buôn bán khá giả trong thành nội, tuy cuộc sống có phần đầy đủ hơn lúc còn ở ngoài quê, nhưng do thân phận tôi đòi nên cậu bé phải làm việc tất bật từ sáng sớm cho đến tối khuya. Nhờ bản chất hiền lành, chân thật và chăm chỉ làm việc nên cậu thiếu niên này rất được gia đình chủ tin yêu và giao thêm nhiều công việc. Tuy nhiên, sau một thời gian giúp việc, nhận thấy tương lai rất mờ mịt nếu tiếp tục trong thân phận tôi tớ nên chút tiền lương và tiền thưởng ít ỏi cậu đều cẩn thận dành dụm lại để tính chuyện mai sau. Đến năm 1962, khi vừa tròn 18 tuổi, cái tuổi bắt đầu trưởng thành, tất cả số tiền cậu tiết kiệm dành dụm được suốt mấy năm qua mua được 3 chỉ vàng - một số vốn căn bản phải có để đóng học phí học nghề thuở ấy - cậu xin phép ông bà chủ nghỉ việc để đi tìm thầy học nghề lập thân. Do cảm mến tính tình của người làm công này, ông bà chủ của chàng giới thiệu cho cậu đến học nghề làm nệm ở nhà bà Cồ ở thôn Thượng 2, xã Thủy Xuân, thị xã Huế. Lúc bấy giờ nghề làm nệm kiểu mới rất được người đương thời ưa chuộng và cơ sở làm nệm nơi cậu đến học nghề rất đắt hàng vì sản phẩm làm ra ở đây rất tốt và có uy tín trên thị trường.

Với quyết tâm *"Nhất nghệ tinh, nhất thân vinh"* cậu rất siêng năng chịu khó học hỏi. Đáp lại, cậu được người chủ mới tạo điều kiện cho ăn và ở lại tại chỗ làm.

Thấy cậu thanh niên học nghề này có chí và thật thà nên bà chủ rất thương. Bà tận tình chỉ bảo và cũng giao thêm nhiều công việc cho cậu để có thêm thu nhập. Không ngờ, chính những tháng ngày học nghề làm nệm ở đây lại chính là một duyên lành để cậu thanh niên này đến với con đường phạm hạnh cao thượng.

Nhà bà chủ, nơi mà cậu thanh niên chăm chỉ đang làm việc ở ngay phía dưới chân chùa Thiền Lâm ngày nay, ngay chỗ tượng Phật ngồi. Mỗi sáng sớm nghe tiếng chuông chùa trong vùng ngân nga là cậu thức dậy mở cửa quét dọn cơ sở sản xuất; và sáng nào cậu cũng nhìn thấy đức cố Tăng trưởng Hộ Nhẫn đi khất thực ngang qua. Từng bước chân thanh thoát và tự tại của nhà Sư đã lay động tâm thức người trai trẻ mồ côi và nhiều bất hạnh này. Thỉnh thoảng, vào những buổi chiều rảnh rỗi, cậu lên chùa rồi lân la đến gần chào bậc thầy khả kính ấy. Nhìn thấy nhà Sư ngồi thiền và nghe tiếng tụng kinh Pāḷi, nội tâm của cậu dâng tràn niềm hoan hỷ. Đức cố Tăng trưởng dường như nhìn thấy được nỗi lòng khao khát hướng thiện và hướng thượng của cậu nên có đôi lần cho cậu vào trong cốc và giảng giải về Đức Phật, về khổ đau của cuộc đời và về con đường giải thoát khổ cho cậu nghe. Suốt 20 năm sống cuộc sống mồ côi đã nếm đủ mùi cơ cực, cay đắng; cuộc đời của cậu tưởng đâu chìm ngập trong tăm tối, nghiệt ngã của số kiếp bất hạnh; giờ đây, sau khi nghe được những lời giảng dạy từ vị thầy khả kính, nội tâm cậu dường như bừng tỉnh; con đường giải thoát giác ngộ dần dà hiện ra rõ ràng trong tâm trí của cậu.

Thế là năm 1965, khi mới bước qua tuổi 20, người thiện nam ấy được đức cố Tăng trưởng Hộ Nhẫn thu nhận làm giới tử, công quả và tu tập tại chùa Thiền Lâm, có pháp danh là Hộ Tịnh.

Giới tử Hộ Tịnh luôn siêng năng tinh tấn trong công việc và tu tập. Lúc bấy giờ đức cố Tăng trưởng đang khởi công xây dựng tượng Phật Niết-bàn, một công trình tượng đài Phật giáo to lớn nhất đất Thần Kinh lúc bấy giờ, đòi hỏi nhiều công sức và tài vật. Giới tử Hộ Tịnh đã đóng góp rất nhiều công sức trong việc thực hiện pho tượng này. Mỗi ngày từ sáng sớm tinh mơ cho đến chiều tối, chú luôn tất bật công việc, hết gánh nước đến trộn hồ hoặc đào đất, đục đá. Một mình chú làm việc bằng mấy người thợ phụ. Với tâm niệm phục vụ Tam Bảo nên chú đã không quản mệt nhọc mà làm việc hết

mình. Có lần, khi đang đục đá, chú bị chiếc búa tạ gãy cán bay thẳng vào giữa đầu, máu me đầm đìa làm mọi người hốt hoảng đưa lên nhà thương cấp cứu, khâu lại vùng đầu bị vỡ toác; vậy mà hôm sau người ta đã thấy chú ra lại công trường…

Những chuyện như trên chỉ là một trong những việc bình thường trong suốt cuộc đời tu hành của cố Trưởng lão.

Năm 1967, đức cố Tăng trưởng Hộ Nhẫn cho giới tử Hộ Tịnh thọ sa-di giới. Từ đây cố Trưởng lão đã có y bát chân truyền để đi theo con đường cao quý, học hạnh cao thượng từ người thầy khả kính của mình. Ngày ngày đi khất thực gieo duyên, hai thời công phu, tọa thiền thường nhật, thời gian còn lại trong ngày vị sa-di này luôn gánh vác các công việc chân tay nặng nhọc ở trong chùa. Với bản tính nói ít làm nhiều, thận trọng trong từng việc nhỏ nên công việc gì mà có sa-di Hộ Tịnh nhúng tay vào là đâu lại vào đó.

Sau biến cố Mậu Thân, do bom rơi đạn lạc, chùa Thiền Lâm bị hư hại nặng, chính phủ thời đó đã đồng ý bồi thường, hỗ trợ công binh và vật liệu để ngài Tăng trưởng xây dựng lại. Công việc trùng kiến bảo tháp được tiến hành vào năm 1970; và trong việc xây dựng lại chùa lần này sa-di Hộ Tịnh lại tiếp tục đóng góp rất nhiều công sức. Chuyện kể lại rằng, trong những ngày làm lại chùa, mỗi lần vác xi-măng từ chân núi lên, mỗi người lính công binh hoặc những thợ phụ vác mỗi người chỉ được một bao, riêng sa-di Hộ Tịnh thì vác mỗi lần tới 3 bao.

Xây lại ngôi bảo tháp cũng là Phật điện Thiền Lâm xong, đức cố Tăng trưởng tiếp tục tạo thêm tượng đài Đức Phật trì bình ở ngã ba đồi Quảng Tế - pho tượng này ngày nay vẫn thuộc nhóm tượng Phật lộ thiên lớn nhất ở Huế - và sa-di Hộ Tịnh lại tiếp tục đóng góp rất nhiều công sức của mình. Cuối thập niên 1990, khi xây dựng tượng Phật ngồi, cố Trưởng lão cũng đóng góp rất nhiều công sức để tôn tạo công trình mang tính thiêng liêng này.

Năm 1973, có người cúng dường đức cố Tăng trưởng một lô đất ở làng Trúc Lâm, phường An Ninh Hạ hiện nay và thỉnh đức cố Tăng trưởng về làm chùa ở đó. Nhận thấy tâm nguyện của Phật tử chính đáng nên đức cố Tăng trưởng giao sa-di Hộ Tịnh cùng một số quý vị tỳ-khưu, sa-di khác đến làng Trúc Lâm gieo duyên và tạo cơ sở mới. Về làng Trúc Lâm, bước đầu rất khó khăn về chỗ ở và vấn đề nước sinh hoạt, vị sa-di có hạnh nguyện phục vụ của chúng ta lúc bấy giờ phát nguyện thọ pháp đầu-đà ngăn oai nghi nằm. Sau mỗi ngày làm việc vất vả, buổi tối sa-di Hộ Tịnh không nằm ngủ mà chỉ tọa thiền và

ngủ trong tư thế ngồi, suốt 3 tháng như thế. Để có nước sử dụng quý Sư lúc ấy quyết định đào giếng, và một lần nữa mọi người rất khâm phục ý chí kiên định và siêng năng của sa-di Hộ Tịnh.

Vùng đất mà chư Sư đến lập cốc ấy ở trên một ngọn đồi khô cằn, nhiều đá sỏi. Để đào tới được mạch nước ngầm phải đào đục xuyên qua nhiều lớp đá tảng và rất sâu. Rất nhiều lần các huynh đệ chán nản muốn bỏ cuộc nhưng Sư vẫn cương quyết tiếp tục. Đến khi chạm tới mạch nước ngầm, tính lại thì công việc đào giếng đã liên tục suốt bảy tháng. Rất tiếc, do không thuận duyên nên công việc xây dựng một ngôi chùa ở làng Trúc Lâm đã không thành tựu.

Sau ngày đất nước thống nhất, đời sống vật chất rất khó khăn, một số ngôi chùa phải tự trồng trọt thêm lương thực. Sư Tâm Đức ở chùa Tam Bảo, Đà Nẵng lúc bấy giờ có Phật tử cúng cho một lô đất ở xã Hòa Ninh, huyện Hòa Vang, thành phố Đà Nẵng đặt tên là Hoa Đàm viên, chủ yếu là trồng khoai sắn để cúng dường thêm lương thực cho chư Tăng, thấy Sư Hộ Tịnh rất siêng năng và giỏi giang công việc nên xin phép đức cố Tăng trưởng thỉnh Sư về chăm sóc công việc ở Hoa Đàm viên. Khi đó tại chùa Thiền Lâm có một số vị sa-di đệ tử khác nữa nên ngài cố Tăng trưởng đồng ý. Trong thời gian Sư Hộ Tịnh về đó, ngoài công việc trồng trọt, sản xuất Sư cũng đã gieo Phật duyên cho một số hộ gia đình lân cận. Khu đất Hoa Đàm viên ấy sau năm 1980 do khó quản lý nên đã tặng cho một gia đình Phật tử tại đó. Mảnh đất ấy giờ đây cũng đã bị giải tỏa theo quy hoạch của chính quyền thành phố Đà Nẵng.

Cuối năm 1978, chùa Huyền Không ở Lăng Cô di dời về thôn Nham Biều, Hương Hồ. Thời gian chùa mới dời về còn rất khó khăn và bộn bề công việc, Sư Hộ Tịnh đã về chung lưng đấu cật cùng huynh đệ ở Huyền Không những ngày tháng khó khăn này. Sau này, cố Trưởng lão thường nhắc lại những kỷ niệm quãng thời gian ở chùa Huyền Không Lăng Cô cũng như ở Nham Biều với tâm trạng trìu mến. Trưởng lão nói rằng, thời gian đó là một trong số ít quãng thời gian làm việc mệt nhọc nhưng lại hạnh phúc nhất. Ban ngày, quý Sư đều nỗ lực làm việc quần quật, đêm về quây quần bên nhau uống trà và thảo luận Phật pháp. Dù đời sống và vật thực hết sức thiếu thốn nhưng tâm tư luôn tràn trề tình thương yêu huynh đệ. Nhiều khi sau một ngày lao động mệt mỏi, chỉ có một bánh đường đen, chia đều thành 16 - 17 phần, mỗi người mỗi mẩu bé tí mà thấy an lạc vô cùng.

Sau 15 năm tính từ khi vào chùa, đến đầu năm 1979, do tình hình Tăng sự ở Huế khẩn thiết và được sự cho phép của đức cố Tăng trưởng, Sư vào Sài Gòn cùng hai pháp đệ ở Huyền Không để xin thọ đại giới. Vào ngày 23/6/1979, sa-di Hộ Tịnh, sa-di Pháp Tông và sa-di Tuệ Tâm chính thức được thọ đại giới với đức cố Tăng thống Ấn Lâm tại chùa Kỳ Viên, trụ sở trung ương của Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Như vậy sau gần 2 năm làm giới tử và 12 năm trong phẩm hạnh sa-di, từ đây trở đi cố Trưởng lão của chúng ta chính thức trở thành một vị tỳ-khưu…

Đến năm 1980, do hoàn cảnh thế thời khó khăn và nhiều chướng duyên trên đường tu tập, một số vị Sư đệ tử của đức cố Tăng trưởng Hộ Nhẫn hoàn tục hoặc di chuyển vào miền Nam, các Sư cô thỉnh tỳ-khưu Hộ Tịnh trở về lại Thiền Lâm để hầu hạ ngài và trông coi công việc của chùa.

Như chúng ta đã biết, đức cố Tăng trưởng Hộ Nhẫn của chúng ta thọ trì đầu-đà và chuyên về pháp hành nên mọi công việc lao động chân tay trong chùa đều do Đại đức Hộ Tịnh đảm trách. Đến năm 1997, ngài được Giáo hội Phật giáo Việt Nam cung thỉnh tham gia Phật sự của Giáo hội trong cương vị Phó Chủ Tịch Hội đồng Trị sự, và được chư Tăng suy tôn lên ngôi vị Tăng trưởng của Phật giáo Nam tông Việt Nam. Có chức vụ là có thêm trọng trách nên công việc của ngài lại nhiều thêm. Bởi vậy mọi công việc ở chùa Thiền Lâm đều do cố Trưởng lão Hộ Tịnh coi sóc.

Năm 2002, đức Tăng trưởng viên tịch, chư Tăng hệ phái đề cử Trưởng lão làm giám tự chùa Thiền lâm. Năm 2003, sức khỏe của Trưởng lão còn tốt nên sáng nào Trưởng lão cũng đi khất thực để duy trì hình ảnh cao quý của đức cố Tăng trưởng.

Năm 2007, 63 tuổi, do sức khỏe lúc này đã yếu dần nên cố Trưởng lão gửi thư xin bàn giao lại chùa Thiền Lâm cho hệ phái và lui về làm một cái cốc nhỏ phía bên góc đồi Niết-bàn để ẩn dật.

Những năm sau này, do đã bàn giao lại chùa Thiền Lâm nên cố Trưởng lão tự tại thong dong đây đó. Năm 2009 cố Trưởng lão nhập hạ ở chùa Huyền Không Sơn Thượng. Năm 2010 Trưởng lão nhập hạ ở chùa Nội Phật, Hà Nội; năm 2011 nhập hạ ở chùa Tổ Bửu Long, thành phố HCM. Qua năm 2012 thấy cố Trưởng lão mỗi ngày mỗi già yếu nên Trưởng lão Giới Đức mời Trưởng lão về ở tại chùa Huyền Không Sơn Thượng; và đã xây dưng một liêu thất riêng khá tiện nghi để Trưởng lão ở lại đây nghỉ dưỡng lâu dài.

Do công hạnh một đời phục vụ Tam Bảo của cố Trưởng lão nên

những bậc tôn túc trong hệ phái rất thương mến ngài; hàng Tăng sinh trẻ cũng hết sức kính trọng và yêu quý Trưởng lão.

Sinh thời, cố Trưởng lão có mối thâm tình pháp hữu với Hòa thượng Chơn Phương, chủ trì chùa Thọ Đức. Hai vị qua lại thân thiết với nhau mấy chục năm, chia sẻ ngọt bùi trong những lúc thăng trầm thế đạo. Những lúc kinh tế khó khăn, đời sống tu hành thiếu thốn thức ăn thức uống, cố Trưởng lão mỗi khi đi bát về đều chia sẻ vật thực cho Hòa thượng Chơn Phương; khi hoàn cảnh khá hơn thì Hòa thượng Chơn Phương cũng thường chia sẻ lại cho cố Trưởng lão những vật dụng mà mình có được.

Đối với Ni chúng, những đệ tử của đức Tăng trưởng Hộ Nhẫn, cố Trưởng lão cũng luôn quan tâm giúp đỡ. Sư cô Từ Nguyên và Sư cô Từ Niệm luôn cung kính và tri ân cố Trưởng lão.

Một đời tu hành với hạnh nguyện phục vụ, cố Trưởng lão không màng danh lợi; khiêm nhường, ẩn dật, luôn gánh vác các việc nặng nhọc, nhường những việc nhẹ nhàng cho các huynh đệ để chư huynh đệ mình có thêm thời gian trau dồi giáo pháp.

Những ngày tháng cuối mọi người thấy cố Trưởng lão tâm rất hoan hỷ. Các cuộc lễ ở các chùa: Huyền Không, Định Quang hoặc Pháp Luân Trưởng lão đều hoan hỷ quang lâm tham dự.

Năm 2013, cố Trưởng lão nhập hạ tại chùa Huyền Không Sơn Thượng. Mới vào mùa an cư được hai tuần thì mọi người sửng sốt khi nghe tin cố Trưởng lão lâm bệnh! Quý Sư chùa Huyền Không Sơn Thượng thấy Trưởng lão có dấu hiệu bệnh nặng muốn đưa đi bệnh viện nhưng Trưởng lão xua tay dường như sợ làm phiền đến mọi người. Thấy cố Trưởng lão sốt cao và như rơi vào giấc ngủ nên ngài chủ trì Huyền Không Sơn Thượng thương cảm, quyết đưa Trưởng lão xuống nhờ bệnh viện cấp cứu. Mặc dù tập thể bác sĩ bệnh viện Trung ương Huế tận tình cứu chữa, các Sư trẻ ở Huyền Không Sơn Thượng tình nguyện hiến máu, hiến tiểu cầu nhưng bệnh tình của Trưởng lão không thuyên giảm. Nằm bệnh viện hơn 1 ngày 2 đêm thì các bác sĩ đồng ý để chư Tăng đưa Trưởng lão về chùa lo hậu sự. Sáng ngày 29/6 Quý Tỵ, chư Tăng các chùa của hệ phái trong tỉnh nghe tin đều vội vàng về chùa Thiền Lâm. Khi tất cả các bậc tôn túc Trưởng lão và chư Tăng hệ phái có mặt quanh giường Trưởng lão đang nằm, chư Tăng tụng kinh hộ niệm. Khóa kinh vừa đến hồi kết thì Trưởng lão nhẹ trút hơi thở cuối cùng, lúc ấy là 8h15 ngày 29 tháng 6 năm Quý Tỵ, tức ngày 5/8/2013; trú thế: 70 tuổi, xuất gia: 50 năm, tuổi đạo: 35 hạ lạp.

Cuộc đời và hành trạng của Trưởng lão như một trang sử thi thầm lặng mà bi tráng để cho hàng hậu học kính ngưỡng noi theo.

Năm mươi năm tu tập, ẩn dật, khiêm cung, không hình thức, không màng danh lợi của Trưởng lão như một công án thiền thâm u mà không phải ai cũng dễ dàng thức ngộ.

Một mật hạnh phục vụ được âm thầm nuôi dưỡng, kiên cố qua bao thăng trầm thời cuộc như viên ngọc quý ẩn sâu trong đá mà không phải ai cũng có cơ duyên để nhận biết.

Một đời sống tu hành, tận tụy hy sinh, vô ngã vị tha, thanh thoát và ý nghĩa như bài pháp uyên thâm, vô ngôn đã làm cho bao người kính phục.

Trưởng lão đã sống trọn vẹn với con đường mình đã chọn, xứng đáng là bậc tôn túc của Phật giáo Nam tông Việt Nam với hành trạng phục vụ lặng lẽ mà thanh thoát như hoa sen; dịu dàng toả hương thơm dâng tặng cho đạo cho đời mà không màng tiếng tăm, lợi lộc.

Ôi! Trưởng lão không từ mà biệt, phải chăng với Trưởng lão: *"Sanh tử sự hề, mạc tư mạc vấn, kim cổ vị tằng, hữu cá bất như"?*[1]. Ôi ! Từ nay Phật giáo Nam tông Thừa Thiên Huế thiếu vắng đi một cội tùng tỏa che bóng mát; trong Tăng chúng khuyết đi một vị thầy đức độ khả kính và thiện nam tín nữ Phật tử mất đi một người cha lành, giản dị, từ ái và bao dung.

Ngưỡng nguyện ba-la-mật của ngài sớm được viên thành.

Điếu Văn Cung Tiễn
Giác Linh Cố Trưởng lão Hộ Tịnh

Ôi!
Hỡi ôi!
Mây vần vũ
Bão biển Đông thổi mạnh!
Gió gầm gào
Mưa đổi Bắc xối tuôn!
Góc núi hôm qua, nước xói vỡ nguồn
Trăng trốn biệt trong màn đêm lạnh giá

[1] Thơ ngài Viên Minh

Có cái gì đây
Thê lương, quái lạ!
Mà sau Phật tượng Niết-bàn
Bầy cú rúc thâu canh!
Hiện tượng chi, điềm báo chẳng lành
Nhân thế không hay
Thiên nhiên biết hết!

Hóa ra
Sư đã liễu nghiệp, ra đi
Khi "thất thập cổ lai hy" vừa điểm tuế!

Ôi!
Hỡi ôi!
Ai đã nghe và ai đã thấy
Chiếc lá vàng bơ vơ, ngùi suối lạnh
Làn hương thơm ngơ ngác, đuổi ngàn cao
Bọt thân thế lao xao
Nỗi tử sinh mù mịt
Lai, khứ - dĩ tằng tri thọ mệnh?
Ngộ, mê - như thị liễu phàm duyên?
Cởi bỏ báo thân
Xả tuốt não phiền
Vĩnh biệt nhân gian
Từ giã ni muội, đệ huynh
Cùng thân bằng, đồ chúng!

Ôi!
Thôi!
Đất lạnh
Liêu đơn
Thu buồn
Lá rụng!
Tình mai trúc, khói sương không động?
Bạn thạch tùng, mưa gió chẳng xao?
Bất động tâm?
Bất động tăng bào?
Tự tại cao sơn?
Bạch vân tự tại?
Suối không hiểu, theo dòng chảy mãi?
Sông biết buồn, bèo chẳng nở hoa?
Ôi!
Thôi!

Hỡi ôi!
Cuộc trầm luân sống chết hải hà
Triệu ly biệt, căm căm khổ đế
Nước mắt, niềm vui dặm trần nhân thế
Có ai hoài số kiếp mong manh?
Vừa sinh ra, bất định xây thành
Rồi sống lại, vô tăm dẫn lối

Đèn Phật đạo nhìn căn, chọn cội?
Đuốc thiền tâm lựa pháp, tầm duyên?
Cổn cổn đào ba
Chẳng ngại chi thuyền?
Phong vũ phiêu phiêu
Vô tâm trước cảnh?
Có lẽ vậy!
Mà cũng không là vậy!
Nên Sư đã nhiều năm ba-la-mật độc cư
Đằng đẵng thời gian
Im lặng trầm tư
Im lặng đến đi
Im lặng tùy nghi
Số, thời, tính, phận?

Ôi!
Hỡi ôi!
Nhớ giác linh xưa
Thế danh Hồ Ngọc Tịnh
Sinh năm Giáp Thân
Quê quán Thế Chí Tây
Điền Hòa xã, Phong Điền huyện
Mồ côi cha khi vừa hai tuổi
Mẹ thì buồn, bỏ xứ vào Nam
Gởi gắm cô nhi cho chú bác họ hàng
Nuôi nấng, chăm nom
Gian lao, khổ nhọc
Manh áo, miếng cơm
Đã nghe mùi tủi cực
Nhưng ruộng đồng hoang hóa, khó cho ai
Đành bỏ học nửa chừng
Tìm kế sinh nhai
Mười tám tuổi, bươn chải vào Huế kinh
Học nghề "làm nệm" ở Thủy Xuân
Tự túc cánh sinh
Để khỏi làm phiền bà con nội ngoại...

Thế rồi
Hôm kia
Có lẽ đúng giờ linh thiêng
Tốt lành hoàng đạo
Để bất ngờ duyên xưa, ngàn năm trở lại
Khi thấy một nhà Sư hiền lành ôm bát xin ăn
Hạnh sa-môn dị giản, thanh bần
Ngài Hộ Nhẫn
Với mái lá cốc liêu đơn sơ trên đồi Quảng Tế
Giữa mộ địa tha ma
Giữa cô liêu, quạnh quẽ
Bỏ việc theo thầy
Đời sống xuất gia
Hạnh ngộ từ đây
Nẻo đạo thênh thang
Tao phùng đúng lúc!
Xin phục vụ bằng sức trai nhiệt huyết
Làm giới tử
Với vắt cơm, với muối dưa đạm bạc
Nhưng bừng bừng chí khí nghìn cân
Công việc trăm ngàn
Thánh địa Thiền Lâm
Bạn với cát sỏi, bạn với xi-măng
Bạn với gạch đá nặng nề
Thuở ban sơ khó khăn dựng lập
Mấy năm sau
Năm một chín sáu bảy
Với phẩm mạo sa-di
Pháp danh Hộ Tịnh
Thầy độ cho
Để y bát sớm hôm mạng mạch
Dựng cao nêu chiến thắng y vàng
Trên đầu ngọn cỏ đất Thủy Xuân
Dang nắng, đội mưa
Vén gió, đạp sương
Bằng ý chí dõng mãnh, phi thường
Với nghị lực kiên cường, bất khuất
Thế là Phật tượng, am cốc...
Thế là giảng đường, bảo tháp...
Lần lượt ra đời
Thành quy mô một cảnh già-lam...
Nghề nề, kiến trúc, lao công
Trăm việc chân tay nặng nhọc, gian truân

Sư gánh phần đảm nhiệm
Không là đệ tử trưởng
Vì trước đã có Sư Hộ Tâm
Sau lại có thêm quý Sư Hộ Chánh, Định Lực
Nhưng Sư vẫn là người ngọn sóng, đầu khơi
Vẫn là người
Quán xuyến, lo toan mọi việc trong ngoài
Cũng là người
Tính từng cân sắt, ký gai
Giúp đỡ liêu thất chư ni
Cho quý cô Từ Niệm, Từ Nguyện,
Từ Minh, Từ Ngọc...
Vào buổi đầu tịnh thất dựng xây...

Chợt nhớ lại:
Năm một chín bảy hai
Duyên Phật sự ở Trúc Lâm
Là một ngôi làng tre xanh hiền hòa, mộc mạc
Phía sau Thiên Mụ tự
Cùng với Sư Hộ Tín
Bạn đồng hành đến đây
Để gieo duyên với thôn dân Phật tử
Một chùa lá hình thành
Để sớm hôm nuôi dưỡng tín tâm
Một mình Sư, ngày qua ngày
Tay búa, tay đục
Lụi cụi, lăm căm
Đẽo đá tìm giếng nước uống ăn
Đổi sức trẻ, đổi mồ hôi
Để nhu cầu, phương tiện chùa am hoàn bị
Từng bát thức ăn
Mươi vắt cơm cùng chung gói muối tiêu, quả ớt
Quá đủ nuôi thân
Và cũng quá đủ để phục vụ sinh quần!

Ôi! Thương thương làm sao
Với vóc hạc gầy gò, xương xẩu
Bởi dáng mai mảnh khảnh, lênh khênh
Chừng chưa được bốn mươi cân
Lại khổ hạnh tịnh tu chẳng ai bì nổi
Nếu Sư Định Lực
Tịnh khẩu, tuyệt thực nhất tuần... thập nhật...
Thì Sư "ngủ nghỉ không nằm!"
Khởi tâm lập nguyện khó hơn!

Suốt mấy tháng trường
Đêm đêm lưng dựng thẳng băng
Quyết đánh bại sự yếu mềm thân xác
Rồi đột ngột
Sư Hộ Tín xả y, bỏ bát
Lập gia đình với một cô gái trong thôn
Thế là bà con Trúc Lâm sút giảm đức tin

Lại thêm một chín bảy lăm
Rừng thiền tan tác chim muông
Vườn chùa xạc xào mưa gió
Trăm ông Sư, còn lưa tám, chín
Số bạn đạo, chỉ đậu vài, ba
Mái lá Huyền Không Lăng Cô
Vốn là nơi huynh đệ ruột rà
Chung tay cúp, cuốc...
Từng rẫy khoai, rẫy sắn
Lại Hói Mít rong chơi
Tiếp là lãng du Hói Dừa, Hói Cạn…
Tay xách rựa sa-môn
Vai vác đãy ta-bà...
Để đốn củi, chặt cây!
Chẳng nệ hà bao sớm, bao chầy
Không kể quản bấy hôm, bấy buổi
Răng cũng được, nghỉ rừng, ngủ suối
Rứa mà vui, nằm đất, gối trăng
Từng nồi chè to thắm thiết đãi đằng
Chỉ sắn mốc, khoai đen:
Lấp đồi, bạt núi...
Với mình trần, thân trụi:
Chẻ đá, làm văn
Vậy mà
Có những câu thơ lạnh buốt nhân gian...
Có những chung trà ấm
Lửa đạo thiền lại nhen âm ỉ...

Ôi!
Còn nữa
Kể thêm chút nữa
Năm một chín bảy tám
Tại vườn chùa Huyền Không Nham Biều
Cùng với huynh đệ thương yêu
Vườn cải, vườn rau, vườn poa-rô

Cùng với dây bí, dây bầu - trái đeo lủng lẳng
Lại phải nếm trải chát chua mặn đắng
Và cũng nhọc nhằn thao thức, trở trăn
Suốt mấy năm này chùa tự túc áo cơm
Lại phải lót dạ bữa bo bo
Bữa cháo heo lỏng bỏng
Hạo khí ngất trời học Pāḷi, học Hán
Viết văn, làm thơ
Kinh sách đọc ngàn trang
Gần hai mươi người cùng dựng "cao sơn"
Giữa "triền chợ", chí sa-môn hạnh nguyện...

Ôi tháng, ôi năm!
Ôi trò chơi dâu biển!
Kẻ mất người còn
Kẻ đến, người đi...
Anh em thuở xưa
Chỉ còn trên mấy ngón tay
Mải đếm thiếu?
Không thấy thừa?
Ai cũng "tạm có cơ ngơi sự nghiệp"
Còn Sư vẫn một mình y bát tới lui
Nay ở làng quê
Mai về góc núi
Lúc mời vào Bửu Long
Khi thỉnh ra Nội Phật
Hành trang rỗng không
Mà trời đất cũng rỗng không!

Ôi! Lại kể về
Từ lúc đức Tăng trưởng ra đi
Sư bệnh nặng trầm kha mà chẳng ai hay biết
Cả lục phủ, ngũ tạng thốn đau, rên siết
Xương sống khô dòn, vôi hóa rễ tre
Nào mật, nào đường,
Nào tim, nào phổi... mà Sư vẫn nín khe!
Vốn chịu đựng đã quen nên nhẫn im mõ bể
Sư Tâm An
Giám tự Thiền Lâm là do Tăng cử
Nên đổi sau Phật tượng Niết-bàn
Sư chọn chỗ ẩn thân
Lại tịch mịch cô đơn
Lại chiếc bóng âm thầm
Ngắm trần mộng, đốm hoa đại hóa

Nào danh lợi
Nào thị phi đã từ lâu xả bỏ
Sự nghiệp sa-môn
Vẫn như xưa: Vô sản, bần hàn
Chung trà đêm, bạn hữu ánh trăng suông
Ngày lặng lẽ, nhìn cỏ cây hoa lá...
Có lẽ biết nghiệp thân phải trả
Vẫn canh cánh bên lòng Ni muội lắt leo
Mái đổ, cột xiêu!
Thuyền chống, bè chèo!
Nghe gió thở than nghĩa ân đất Tổ
Cô Tâm Huệ, cô Pháp Hạnh
Theo học, hành xa xôi dặm phố
Chỉ một mình Sư cô Từ Nguyên
Phải chong chóng trở xoay
Giờ Sư cô Từ Niệm
Đã tro chìm sông biển bấy ngày
Thế là
Giọt lệ đã ngủ yên
Nhưng đạo tình còn thức!
Bởi thâm sâu là ước nguyện cỏn con
Khi tạm cư Sơn Thượng Huyền Không
Lúc đáo qua tịnh thất Gotamī
Lời ngủng ngẳng
Ý khô khan
Nhưng trái tim lại vô cùng dịu dàng, mẫn cảm!

Ôi, có lẽ đã tính thời, biết mệnh
Nên nơi vách tường kia
Sư đã viết to hai chữ "giã từ"
Giã từ ai đây?
Giã từ nhân thân?
Giã từ cả thế gian?
Lại còn nói với ai một lời "vĩnh biệt"?
Nếu xung quanh vô tình không hiểu
Sư mỉm cười, "giã" hay "vĩnh" cũng thế thôi!
Suốt đời chẳng muốn làm phiền ai
Nên giấu kín như bưng
Trăm bệnh đang rữa nát hình hài
Lúc thấy khỏe, vẫn đóng bộ Tăng-già-lê
Dự lễ chùa này, chùa kia... lạ lùng hết biết
Chỉ nằm lặng vài hôm
Chút hồ cháo, chút thuốc thang là chiếc thân rũ liệt

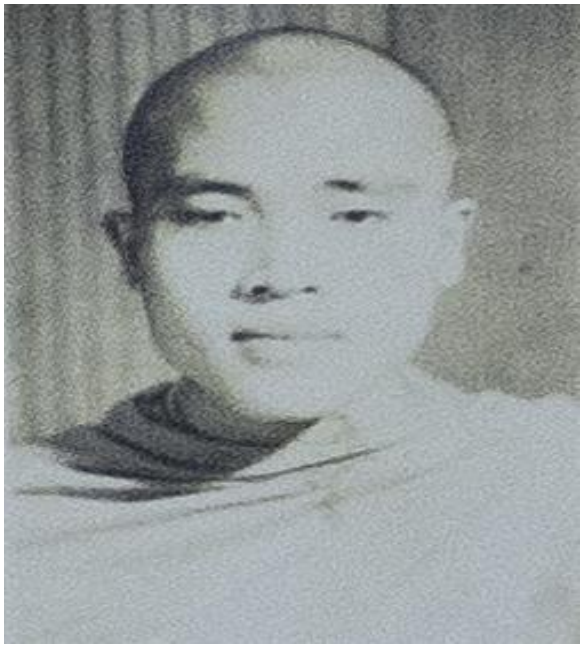
Cương quyết không đi đâu
Đợi thần chết ghé chơi!
Nằm bệnh viện một ngày
Về lại Thiền Lâm rồi
Trút hơi thở nhẹ nhàng
Bình ốc-xy làm chi nữa
Nằm ngay ngắn, mỉm nụ ngầm vi tiếu
Lạ lùng làm sao, thần sắc không hư
Chỉ như giấc ngủ yên, mắt nhắm hiền từ
Thân tứ đại, trả rồi cho tứ đại!
Đúng như câu đối xuất ly tự tại:
“ Âm thầm xả bỏ báo thân,
sinh tử nhẹ nhàng, hương hữu hạnh!
Lặng lẽ giã từ trần mộng,
khứ lai thanh thản, đức vô danh!”

Ôi! Thế là gần năm mươi năm
Khoác y cà-sa màu vàng hoại sắc
Chẳng làm khổ ai
Mà cũng chẳng hại đến cái kiến con sâu
Gót chân sa-môn
Mây trắng trên đầu
Phủi bỏ hình hài đã cũ
Vô danh, vô chủ
Tay trắng hoàn lai
Đã qua rồi, bát nạn, tam tai
Đã qua rồi, cuộc lữ dặm dài
Xin điếu tiễn một bài thơ Đường luật:
“Hành trạng một đời vô sự nhỉ?
Đến đi, ai hỏi, nụ cười không!
Chẳng chau thế sự, mây đùn núi
Chi bận nhân tình, gió thoảng sông
Sống, ở - tuề tòa, răng cũng được!
Uống, ăn - qua quít, rứa là xong!
Trăm năm lắm chuyện, rầu môi lưỡi
Lẻn tách phương Tây, cánh nhẹ bồng!”
Cầu nguyện cho giác linh, linh thông
Ba-la-mật tròn đầy
Cùng mười phương nước trăng tự tại!
Huynh đệ đạo tình nhớ thương khắp bái!

Sơ thu, 3/7 Quý Tỵ
Tỳ-khưu Giới Đức kính bút.

52- Trưởng lão Pháp Tông (1979)
(Bhikkhu Dhammavaṃsa)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 190.



Pháp danh**: Pháp Tông** (Bhikkhu Dhammavaṃsa).
Thế danh: Nguyễn Văn Thông.
Ngày và nơi sanh: Năm 1951, Hải Lăng, Quảng Trị.
Cha: Nguyễn Văn Thụy, Mẹ: Nguyễn Thị Quyến.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
Ngày 24/6/1979 tại chùa Kỳ Viên.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Ấn Lâm.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt, Thượng toạ Pháp Tuệ.
Địa chỉ: chùa Huyền Không, Huế.



Trưởng lão **Pháp Tông** (Bhikkhu Dhammavaṃsa).

Trưởng lão thế danh là Nguyễn Văn Thông, sinh ngày 10/3/1957 tại Hải Lăng, Quảng Trị. Song thân là cụ ông Nguyễn Văn Thụy và cụ bà Nguyễn Thị Quyến.

Xuất gia năm 1971, thọ giới sa-di với Ht. Giới Nghiêm năm 1973 tại chùa Tam Bảo, Đà Nẵng với pháp danh là Pháp Tông (Dhammavaṃsa) rồi trú cư ở đây lúc Đại đức Tâm Hỷ làm chủ trì.

Năm 1976, khi ngài Viên Minh bàn giao chùa Huyền Không Lăng Cô cho Đại đức Giới Đức, thấy chùa không có ai nên Sư vào chùa Tam Bảo, Đà Nẵng mời Sư Pháp Tông ra ở. Sư còn lên Huế mời thêm Sư Tuệ Tâm lúc ấy đang ở chùa Pháp Luân cùng về Huyền Không nữa.

Tháng 11/1978, chùa Huyền Không - Lăng Cô di dời về thôn Nham Biều, xã Hương Hồ, Hương Trà - thì huynh đệ Giới Đức, Pháp Tông, Tuệ Tâm còn có thêm Sư Hộ Tịnh cùng hai đệ tử trẻ là Huệ Minh, Huệ Pháp… đồng cam cộng khổ xây dựng cơ sở mới.

Năm 1979, Đại đức Giới Đức ước mong 3 vị Hộ Tịnh, Pháp Tông, Tuệ Tâm nên thọ đại giới cụ túc. Thế là vào ngày 24/6/1979 tại trụ sở trung ương Kỳ Viên tự; ngài Ấn Lâm là Hoà thượng Thế độ và Thượng tọa Siêu Việt, Thượng tọa Pháp Tuệ là hai vị thầy Yết-ma đã làm lễ xuất gia tỳ-khưu cho cả 3 vị Hộ Tịnh, Pháp Tông và Tuệ Tâm.

Từ năm 1979 đến năm 1989, cơ sở mới này đã trở thành một ngôi chùa với kiến trúc mộc mạc, thanh giản; nhưng vườn cảnh lại giàu tính chất nghệ thuật nên sớm nổi tiếng ở đất cố đô. Cũng năm này, Đại đức Giới Đức xin được 50,4ha đất ở thôn Chầm, Hòn Vượn để trồng cây gây rừng - nên bàn giao chùa cho Đại đức Pháp Tông. Đại đức Hộ Tịnh lúc ấy đã trở lại chùa Thiền Lâm; còn Đại đức Tuệ Tâm lúc bấy giờ đã có cơ sở mới châm cứu, từ thiện ở chùa Diệu Đế sau chuyển qua chùa Pháp Luân có Đông y Tuệ Tĩnh đường như hiện nay.

Sau khi làm xong cầu Bạch Yến qua con sông vào chùa, Đại đức Giới Đức mới vào ở hẳn vào vùng khai hoang; và Đại đức Pháp Tông với trách nhiệm chủ trì - đã từng bước, từng bước xây dựng chùa Huyền Không vững chắc, kiên cố với những công trình *"hoành tráng"* hơn.

Các năm 1998 - 2002, khi Đại đức Pháp Tông làm phụ tá cho đức Tăng trưởng Hộ Nhẫn thì chùa Huyền Không trở thành văn phòng của hệ phái Nam tông với những sinh hoạt đa dạng. Và lúc ấy, Đại đức là Chánh văn phòng, trợ lý thứ nhất cho Hoà thượng Hộ Nhẫn, Phó chủ Tịch HĐTS - GHPGVN kiêm Tăng trưởng hệ phái

Nam tông. Đại đức là uỷ viên Ban Trị sự Phật giáo thành phố Huế, là người tổ chức và điều hành các Phật sự trọng yếu của Phật giáo Nam tông tại thành phố Huế.

Tháng 3/1993, Đại đức khởi xướng đại trùng tu Phật điện. Nhờ sự hỗ trợ nhiệt thành của Tăng Ni Phật tử xa gần, nhất là sự giúp đỡ của Hoà thượng Pháp Nhẫn, Thượng tọa Viên Minh, Sư cô Trí Hạnh nên tới tháng 3/1995 công trình hoàn thành. Lễ khánh thành và kiết giới Sīmā được tổ chức trọng thể suốt ba ngày dưới sự chứng minh của Hoà thượng Hộ Nhẫn, Hoà thượng Danh Nhưỡng và 56 vị tỳ-khưu Phật giáo Nguyên thủy. Ngoài ra còn có hơn 80 Tăng Ni Bắc tông, 20 sa-di Nam tông và trên 1000 Phật tử các nơi về tham dự.

Hiện nay, Trưởng lão là Ủy viên Hội đồng Trị sự Trung ương Giáo hội Phật giáo Việt Nam, Phó Viện trưởng Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam, Phó trưởng Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Thừa Thiên - Huế, trưởng Ban điều hành hệ phái Phật giáo Nam tông Thừa Thiên - Huế, chủ trì chùa Huyền Không.

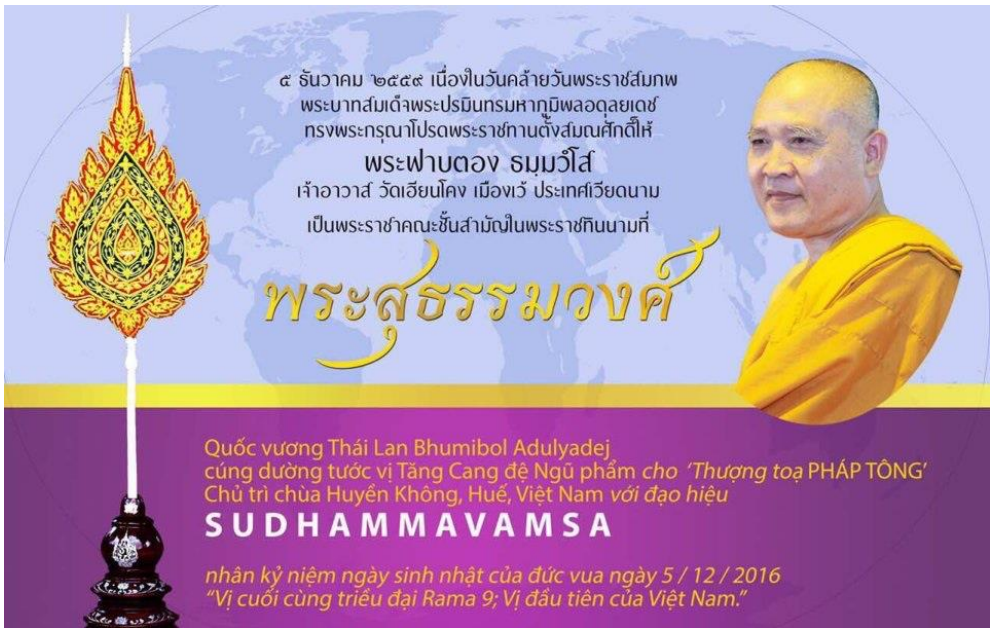
Trưởng lão đã làm được những công trình lớn lao:

- Năm 1996 làm cổng chùa; năm 2007 gỡ ra làm lại với kiểu dáng rất đặc thù, bề thế, đẹp mắt…



- Tăng xá 1, tức là dãy lầu dài làm trường Trung cấp Phật học; xây dựng từ năm 2003 đến năm 2004, một năm rưỡi thì hoàn thành.
- Năm 2005 đặt đá xây dựng bảo tháp, nhưng năm 2007 mới khởi công, năm 2014 hoàn tất và năm 2015 thì khánh thành.
- Năm 2015 - 2016 đặt đá xây dựng tăng xá 2 và Pháp đường 4 tầng lầu; sau Dâng Y 2017 thì khởi công và hoàn thành năm 2020.

Ngoài ra, Trưởng lão giảng pháp online hằng tuần, những bài giảng cho các khóa xuất gia gieo duyên, chúng đệ tử chép lại thành sách; đều là những nội dung có giá trị kinh điển chính thống, với sự giảng giải logic, chặt chẽ cùng sự chiêm nghiệm qua quá trình tu tập của mình nữa, như: Soi sáng lời dạy của Đức Phật 1, 2…



Đặc biệt, do công đức truyền bá giáo pháp Nguyên thủy, Trưởng lão còn được một tôn vinh danh dự đặc biệt: ***Tân Quốc vương Mahā Vajiralongkorn (tức Rāma X) thành kính dâng cúng tước vị Chao Khun Sudhammavaṃsa (Tăng Cang Đệ Ngũ Phẩm) để ghi nhận những đóng góp tích cực của Trưởng lão trong công cuộc truyền bá và hoằng dương chánh pháp của Đức Thế Tôn - theo di chỉ của vua cha. Đây cũng là lần phê chuẩn sắc chỉ dâng cúng tước vị cuối cùng của Tiên vương Bhumibol Adulyadej (tức Rāma IX)***.

Sau đây là bài báo được đăng tại Một Thế Giới Oline, ký tên Lê Đình Dũng | 04/11/2017, 11:10; ảnh của Nhật Lam.

Nhà Sư Việt Đầu Tiên
Được Quốc Vương Thái Lan Sắc Phong Tước Vị Cao Quý

Chiều 3/11, tại chùa Huyền Không (hệ phái Phật giáo Nam Tông), phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế, Đại sứ đặc mệnh toàn quyền Thái Lan tại Việt Nam - ngài Manopchai Vongphakdi - đã cung tuyên sắc chỉ cúng dường tước vị Chao Khun Sudhammavaṃsa (Tăng Cang Đệ Ngũ Phẩm) của cố Quốc vương Thái Lan Bhumibol Adulyadej dành cho Hòa thượng Pháp Tông, trụ trì chùa Huyền Không. Tham gia buổi lễ có đại diện Đại sứ quán Thái Lan tại Việt Nam, Ban Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Ủy ban Mặt trận tổ quốc tỉnh, các phòng ban chuyên trách tỉnh Thừa Thiên - Huế cùng đông đảo Tăng Ni, Phật tử…

Hòa thượng Pháp Tông, hiện là Phó chủ tịch Giáo hội Phật giáo Việt Nam tỉnh Thừa Thiên - Huế, Trưởng hệ phái Phật giáo Nam Tông tại Thừa Thiên - Huế là Nhà Sư đầu tiên của Việt Nam nhận được tước vị cao quý trên. Hòa thượng Pháp Tông cũng là một trong những người cuối cùng được Quốc vương Thái Lan Bhumibol Adulyadej phê chuẩn sắc chỉ dâng cúng tước vị trước khi ngài băng hà vào tháng 10/2016 và được cử hành tang lễ trọng thể những ngày cuối tháng 10 vừa qua.



Phật tử và thành viên Hoàng gia Thái Lan cúng dường
(Ảnh Nhật Lam)

Cùng với với 158 vị Cao Tăng của Giáo hội Phật giáo Thái Lan ở trong nước và nước ngoài, Hòa thượng Pháp Tông đã được tân Quốc vương Mahā Vajiralongkorn (tức Rāma X) thành kính dâng cúng tước vị Chao Khun do vua cha sắc phong cúng dường vào chiều ngày 5/12/2016 tại điện Nghi lễ Hoàng cung Thái Lan. Tuy nhiên, do nhiều lý do khách quan nên việc nghi lễ tuyên đọc sắc chỉ của Quốc vương Thái Lan cúng dường tước vị cho Ht. Pháp Tông tại nơi ngài tu tập nay mới được thực hiện.



Phái đoàn Hoàng gia Thái Lan chụp hình lưu niệm
(Ảnh Nhật Lam)

Theo Ban Nghi lễ chùa Huyền Không, vị Sư nào nhận được tước vị Chao Khun sẽ nhận được sự kính trọng đặc biệt của Hoàng gia Thái Lan, Chính phủ Thái Lan, chư Tăng và Phật tử Thái Lan; được hưởng các đặc ân của Hoàng gia Thái Lan như: Hoàng gia hộ độ suốt đời, được vào Hoàng cung đọc kinh chúc phúc cho Quốc vương và Hoàng gia khi Hoàng gia cung thỉnh, cha mẹ được vinh danh...; có vị trí cao trong hàng giáo phẩm của Giáo hội Phật giáo Thái Lan. Tại Việt Nam, do không còn chế độ vương triều nên rất khó so sánh cấp tương đương tước vị, tuy nhiên, có thể tạm hiểu tựa như tước hiệu "Tăng cang" mà các vị vua triều Nguyễn sắc phong cho các vị chủ trì các Quốc tự (chùa vua xây cúng dường).



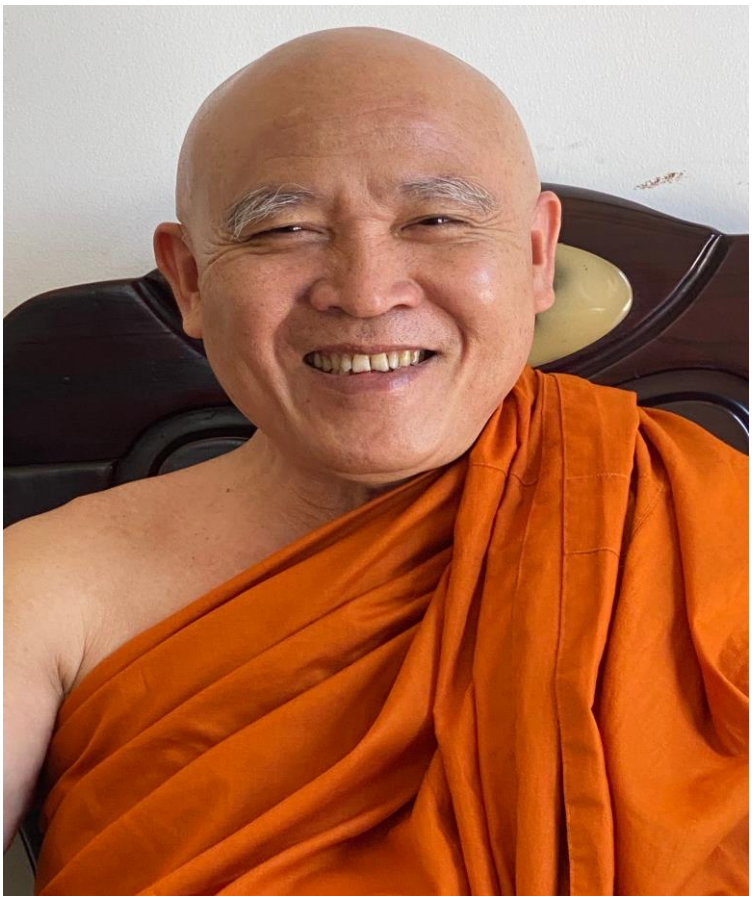
Sắc chỉ tấn phong của Quốc vương Thái Lan dâng cúng
Hòa thượng **Pháp Tông**
(Ảnh Nhật Lam)



Điều đặc biệt là Hòa thượng Pháp Tông là Nhà Sư thuộc truyền thừa Theravāda (Phật giáo nguyên thủy) Việt Nam đầu tiên và cũng là Nhà Sư nước ngoài đầu tiên không nằm trong hệ thống quản

lý của Giáo hội Phật giáo Thái Lan hoặc được truyền thụ giới pháp hay học Phật pháp theo truyền thống hay hệ thống giáo dục Phật giáo của Thái được dâng cúng tước vị cao quý nói trên.

(Nhật Lam)



Ht. **Pháp Tông** (ảnh tháng 8/2021)

Hiện tại, Trưởng lão vẫn không mệt mỏi giảng pháp, trả lời những câu hỏi thắc mắc trăn trở của giới học Phật, những hiểu biết sai lầm về lộ trình tu tập; với kiến thức quảng bác, phân tích sâu sắc, tính tế nhưng rất dễ hiểu - dường như soi sáng lại từng lời, từng chữ nội dung tinh yếu của các Nikāya để các hàng hậu tấn noi theo, khỏi phải bị xiêng lệch mục đích chơn chính của người con Phật: Đạo lộ giác ngộ, giải thoát.

Tặng NHỊ ĐỆ:

1- Chào Bay Thước

(Lúc đang xây dựng chùa HK, Xuân 1994)
Chữ, số loay hoay suốt mãn niên
Xi-măng, sắt, ngói... tỉnh giấc thiền!
Hoa văn xương kính, mòn tay bút
Điêu họa đan thanh, méo mặt tiền
Tùng bách nắng mưa, thân rắn lõi
Trúc mai sương tuyết, sắc thâm duyên
Vui xuân, thôi nhé, chào bay thước
Chuẩn bị trà xanh tiếp thiện hiền!

2- Trăm Hạc Trắng

(Công đức kiến tạo chùa Huyền Không)
Ra tay kiến tạo cõi cao thanh
Công đức ngàn xưa, quả tự thành
Phật điện mây lồng, trăm hạc trắng
Bảo đài hương tụ, vạn tình xanh
Hay chăng trí giả vun căn cội
Có phải hiền nhân điểm nhánh cành
Cõi chợ, bụi hồng xao tục lụy
Phước tâm lan tỏa khí an lành!
An lành Phật nhật, nắng triêu dương
Tăng chúng an tri, liễu đạo thường
Thơ hứng, uyên thâm lời đạm thủy
Trà đàm, giản dị vị thanh lương
U nhàn, phẩy bút, xua mê vọng
Thanh thản, lật trang, tả hí trường
Vô ngại được thua, vô ngại sự
Hương thơm nhè nhẹ tỏa ngàn phương

Ngàn phương mát mẻ bóng thiền quang
Phơi phới xuân tâm, kết đạo tràng
Tín nữ cúng dường, hoa thượng giới
Thiện nam tô điểm, ngọc nhân gian

Chuông chiều lấp lánh, xua trần lụy
Kinh sớm lung linh, gõ mộng tàn
Phật sát, nguyên sơ, miền tuệ giác
Huyền Không trăng chiếu cõi thênh thang!
(HK- Nham Biều, 1995)

3- Phương Trượng

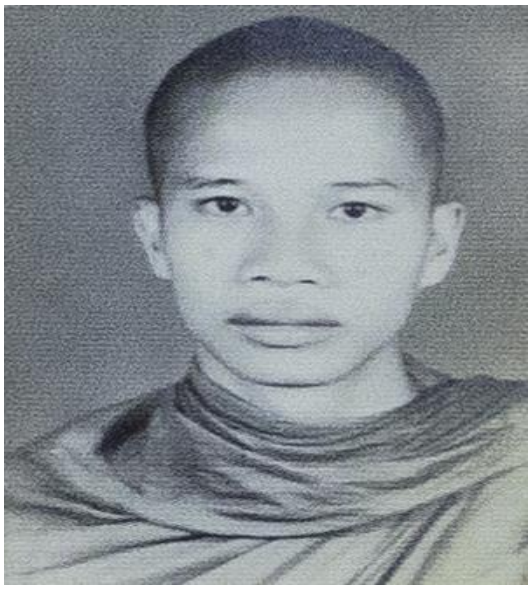
Bao năm trụ trì tóc bạc
Trượng tùng, cỗi trúc, lão mai!
Trà bánh mấy chung tuế tóa
Cơm rau vài bát lai rai
Hán ngữ, Phạn, Anh... nhiều tạng
Trung văn, thơ, truyện... lắm tài
Phật sự trong ngoài bề bộn
Thanh nhàn gẫm chẳng thua ai!

4. Tát Trần Khơi

(Công đức mở Học viện)
Trên cát, bài thơ cứ viết hoài
Sa-môn đại trượng, tát trần khơi
Trí cao, tâm thượng, tàn xanh lá
Phước quý, lộc sung, gốc biếc chồi
Thanh tĩnh thưởng trà, hương cảo lục
Vô vi chuyển pháp, đức tinh khôi
Hạo nhiên đá sỏi, gầy mai tuyết
Phụng hiến nhân gian đóa vạn đời!
(HK - 2000)

53- Trưởng lão Tuệ Tâm (1979)
(Bhikkhu Paññacitto)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 191.



Pháp danh **Tuệ Tâm** (Bhikkhu Ñāṇacitta).
Thế danh: Quách Cà.
Ngày và nơi sanh: Năm 1956, Phú Hiệp, Thừa Thiên Huế.
Tờ khai căn cước: Cha: Quách Sỏ, mẹ: Trần Thị Cháu.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
Ngày 4/6/1979 tại chùa Kỳ Viên.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Ấn Lâm.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt, Thượng toạ Pháp Tuệ.
Địa chỉ: chùa Huyền Không, Huế.



Trưởng lão **Tuệ Tâm** (Bhikkhu Ñāṇacitta)

Thế danh Quách Cà, sinh ngày 15/8/1956 tại khu phố Phú Hiệp, tp. Huế. Song thân là cụ ông Quách Sỏ và cụ bà Trần Thị Cháu.

Tt. Tuệ Tâm khi còn là thiếu nhi, ông đã tham gia, sinh hoạt gia đình Phật tử tại chùa Tăng Quang, Huế; đến năm 1974 thì ông xin làm giới tử để tu học. Cũng trong năm này, ông được thọ giới sa-di với Đại đức Giới Hỷ có pháp danh là Tuệ Tâm (Ñāṇacitta).

Ở đây một thời gian, sa-di Tuệ Tâm được Đại đức Giới Hỷ cử sang ở chùa Pháp Luân, tọa lạc 29 Lê Quý Đôn, thành phố Huế; lúc ấy ở đây chỉ có một ngôi nhà cấp 4 gồm ba căn và một chái bếp.

Năm 1976, sa-di Tuệ Tâm về ở chùa Huyền Không Lăng Cô với Sư Giới Đức và Sư Pháp Tông.

Tháng 11/1978, vì biến cố vô thường cả 3 huynh đệ Giới Đức, Pháp Tông, Tuệ Tâm cùng chung hoạn nạn di dời chùa Huyền Không về thôn Nham Biều, xã Hương Hồ, huyện Hương Trà.

Năm 1979, sa-di Tuệ Tâm thọ giới tỳ-khưu vào lúc 10 giờ 15 phút, ngày 24/6/1979 tại trụ sở trung ương Kỳ Viên tự cùng với Sư Hộ Tịnh và Pháp Tông. Đức Ấn Lâm là Hoà thượng Thế độ và Thượng tọa Siêu Việt, Thượng tọa Pháp Tuệ là hai vị thầy Yết-ma.

Tại cơ sở mới Huyền Không - Nham Biều - các năm 1979 - 1980 - 1981, trong lúc huynh đệ chung tay lao động sản xuất vì kinh tế tự lực, tự túc cho cả chùa lúc ấy là 18 nhân khẩu - thì riêng Đại đức Tuệ Tâm phải bận bịu xuôi ngược tìm kiếm thuốc thang chữa trị, tất bật sớm chiều châm cứu cho bà con nghèo, đau ốm, bệnh tật ở trong vùng. Để đáp ứng cho những cây thuốc cần thiết, để Sư Tuệ Tâm khỏi phải lặn lội vùng sâu, vùng xa tìm thảo dược, chùa phải giảm bớt 2/3 vườn rau trái hoa màu để trồng các loại cây thuốc Nam như râu mèo, xuyên tâm liên… rồi viên thành phẩm…

Qua năm 1982, do tình hình bệnh nhân trong các thôn làng kế cận tìm đến ngày càng đông mà phòng chẩn trị ở chùa thì chật hẹp, thiếu chỗ ngồi và thiếu cả những tiện nghi vệ sinh tối thiểu nên Đại đức phải dời về chùa Tăng Quang. Hoạt động ở đây được 6 tháng, Đại đức lại phải di dời sang chùa Diệu Đế để có đủ điều kiện đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh cho bà con nhiều hơn. Cơ sở y tế từ thiện này, do Đại đức đảm trách đã đi trước hoạt động của ngành y tế từ thiện của Ban Trị sự tỉnh Giáo hội khoảng hơn 10 năm.

Khi cơ sở chẩn trị Đông y và Châm cứu từ thiện tại chùa Diệu Đế của Đại đức với lương y và nhân viên 30 người phụ trách đã đi vào nề nếp, ổn định, có uy tín vững chắc thì Giáo hội lại thành lập Tuệ Tĩnh đường Diệu Đế kết hợp Đông Tây y, lại muốn lấy cơ sở

của Đại đức đã có sẵn để sinh hoạt chung. Vì lợi ích cho bà con bệnh nhân, Đại đức đồng ý gia nhập, cùng làm việc với Giáo hội.

Nhiều năm về sau, Đại đức mở liên tục các lớp đào tạo châm cứu, thuốc Nam, thuốc Bắc cho hằng chục khóa y sinh kế thừa.

Từ năm 1996, Đại đức tham dự các lớp tập huấn về phòng ngừa, điều trị, chăm sóc bệnh nhân nhiễm HIV/AID. Tới năm 2000, được sở Y tế tỉnh Thừa Thiên - Huế chấp thuận, Đại đức đã mở phòng tư vấn cho bệnh nhân HIV/AID tại Tuệ Tĩnh đường, để giúp cho bệnh nhân hiểu rõ hơn căn bệnh của thế kỷ để họ tự chăm sóc cho mình.

Do cơ sở ngày càng phát triển, cần một quy mô hoạt động hiệu quả hơn - thì chùa Diệu Đế lại quá chật hẹp; nên vào năm 2002, Đại đức lại phải dời sang chùa Pháp Luân. Đây là mảnh đất công thổ gần 10.000m^2 mà Đại đức Giới Hỷ đã mua lại của chính quyền chế độ cũ từ năm 1967. Sau năm 1975, do yêu cầu sản xuất tại phường, chùa có cho UBND phường mượn sử dụng một số đất trống, chưa xây cất để trồng rau muống và gieo ươm mạ. Những năm sau đó, 1975 - 1993, vào thời luật đất đai chưa được ban hành, UBND phường Phú Hội đã *"trưng dụng"* một số đất của chùa để để xây dựng trạm y tế. Rồi cư dân địa phương và một số cán bộ tiếp tục lấn chiếm thêm đất. UBND thành phố cũng tùy tiện quyết định lấy đất chùa cấp cho cán bộ. Và sở Giao thông của tỉnh cũng lấy đất của chùa để làm đường theo quy hoạch của tỉnh.

Những sự kiện nêu trên đã dẫn đến việc nhà chùa và hệ phái phải gởi đơn khiếu nại suốt 10 năm mới được chính quyền giải quyết. Người được đức Tăng trưởng Hộ Nhẫn đề cử đứng ra thay mặt hệ phái lo việc khiếu kiện này là Đại đức Tuệ Tâm - khi ấy là chủ trì chùa Pháp Luân theo quyết định của tỉnh Giáo hội Phật giáo Thừa Thiên - Huế bổ nhiệm năm 2002.

Vậy là cuối cùng cũng *"êm đẹp",* nhưng khoảnh đất 9.176m^2, nay chỉ chỉ còn 2.500m^2!

Năm 2004, nhờ Ht. Pháp Nhẫn và Sư cô Trí Hạnh ở Tự viện Liên Hoa - Hoa Kỳ giúp đỡ tịnh tài nên Đđ. đã xây dựng được Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa để phục vụ cho bệnh nhân ngày càng đông và cũng là nơi trú xứ cho chư Sư.

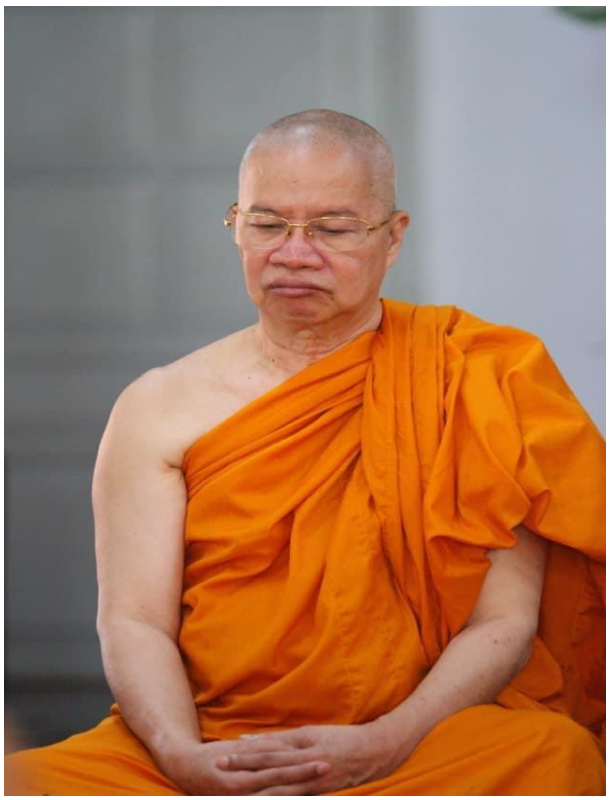
Năm 2007, bắt đầu xây dựng ngôi chánh điện, đến năm 2011 mới hoàn thành đi vào sinh hoạt, tụng kinh, lễ bái. Tiếp sau đó xây dựng thêm khu bệnh xá ở bên cạnh làm nơi cho bệnh nhân điều trị, và cũng xây thêm chỗ ở làm nơi cho chư Sư trú ngụ tu học đầy đủ tiện nghi hơn.

Ngoài ra ở phía sau lưng chùa cũng đã thành lập quán Cơm Chay Dưỡng sinh Liên Hoa kể từ ngày mồng 10 tháng giêng năm 2007. Lợi nhuận của quán chay Liên Hoa đã hỗ trợ cho việc xây dựng ngôi Tam Bảo chùa Pháp Luân, đồng thời cũng hỗ trợ xây dựng thêm phòng khám Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa.

Từ năm 2007 đến nay, quán Cơm Chay phát triển rất tốt, phục vụ cho khách thập phương có nhu cầu. Quán nổi tiếng không những ở trong nước mà còn nổi tiếng ở cả nước ngoài, khách khen ngợi các món ăn rất ngon ở đây.

Hiện nay, ngôi chùa Pháp Luân này do Trưởng lão chủ trì, Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa và quán Cơm Chay cũng do ngài quản lý.









Trưởng lão **Tuệ Tâm** là *"bậc thầy"* lương y lão thành, uy tín…
Luôn có đông đảo bệnh nhân chờ đợi…


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG HỘI ĐÔNG Y VIỆT NAM

TẶNG

BẰNG KHEN

Phòng khám Tuệ Tĩnh đường Liên Hoa

HỘI ĐÔNG Y TP HUẾ - TỈNH THỪA THIÊN HUẾ

Đã có thành tích xuất sắc trong phấn đấu xây dựng, củng cố và phát triển Hội nhiệm kỳ 2001 - 2006.


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỦ TỊCH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TẶNG DANH HIỆU

NGHỆ NHÂN NHÂN DÂN

Nghệ nhân ưu tú QUÁCH CÁ (THÍCH TUỆ TÂM)

Tri thức dân gian tỉnh Thừa Thiên Huế

Đã có nhiều công hiến xuất sắc trong gìn giữ và phát huy di sản văn hóa phi vật thể của dân tộc.


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

TẶNG

BẰNG KHEN

Ông THÍCH TUỆ TÂM

Phó Chủ tịch Hội Đông Y - Hội Châm Cứu, Giám đốc Trung tâm Kế thừa Ứng dụng Y học cổ truyền Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa, Tỉnh Thừa Thiên Huế

Đã có nhiều thành tích
Trong quá trình xây dựng và phát triển Hội Đông y giai đoạn 2010 - 2015


CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỘ TRƯỞNG BỘ Y TẾ

Tặng

GIẢI THƯỞNG HẢI THƯỢNG LÃN ÔNG

Ông/Bà THÍCH TUỆ TÂM

Đơn vị công tác Giám đốc Trung tâm Kế thừa và ứng dụng Y học cổ truyền Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa, TP. Huế, tỉnh Thừa Thiên Huế

Đã có nhiều thành tích trong công tác
Kế thừa, bảo tồn, phát triển y dược cổ truyền

Tấm lòng của Ht. đối với chúng sanh là rất lớn, do vậy, nhiều năm trước, soạn giả có đề tặng một số bài thơ như sau:

Tặng TAM ĐỆ:
Sư Tuệ Tâm, chùa Pháp Luân và
Tuệ Tĩnh Đường Liên Hoa



1- Pháp Luân - Tuệ Tĩnh

Sơn hạ Huyền Không - Tuệ Tĩnh đường
Bao la nguồn khổ, tỏa tình thương
Lương y nguyện lớn, non khôn sánh
Từ mẫu ân sâu, biển khó lường
Đòi đoạn tử sinh đau hữu hạn
Đa đoan lão bệnh cảm vô thường
Noi tâm thánh đức, giương cao đuốc
Tận tụy giúp đời, hiến dược phương!

2- Bồ-tát Chợ Triền

Giống sao ông Phật Di Lặc
Mở mắt thấy nụ cười duyên
Phòng đầy kinh thư chữ nghĩa
Bụng no phương dược thánh hiền
Lúc nào nghiên đề, giảng khóa?
Khi mô vận khí, tọa thiền?
Ngày ngày việc làm không ngớt
Đêm đêm bệnh réo đi liền
Báo chí, sách, tin - đủ cả
Y chang bồ-tát chợ triền!

3- Dốc Tịnh Bình!

Mừng đệ khói sương thỏa chí mình
Tay chèo, tay chống lướt phù sinh
Chợ chiều, thắm đượm hoa nhân ái
Cõi bụi, xanh mơn đóa đạo tình
Đức tỏa tùng hương, trăng cổ tích
Tâm ngời bối diệp, đuốc tân kinh
Liên Hoa, Tuệ Tĩnh - miền cam lộ
Thấy chúng sanh đau, dốc tịnh bình!

4- Nhất Đóa Xuân

Xuống núi gậy thiền đã mấy Xuân?
Sắc không hóa ngọc, biếc vô ngần
Qua sông đò nặng, bền cao chí
Gánh nghiệp đời đau, vững đạo tâm
Biển bạc mênh mông, thuyền bát-nhã
Lòng son bát ngát, áng từ vân
Lãn Ông, Tuệ Tĩnh, tình quy Phật
Muôn thuở nụ cười, nhất đóa Xuân!

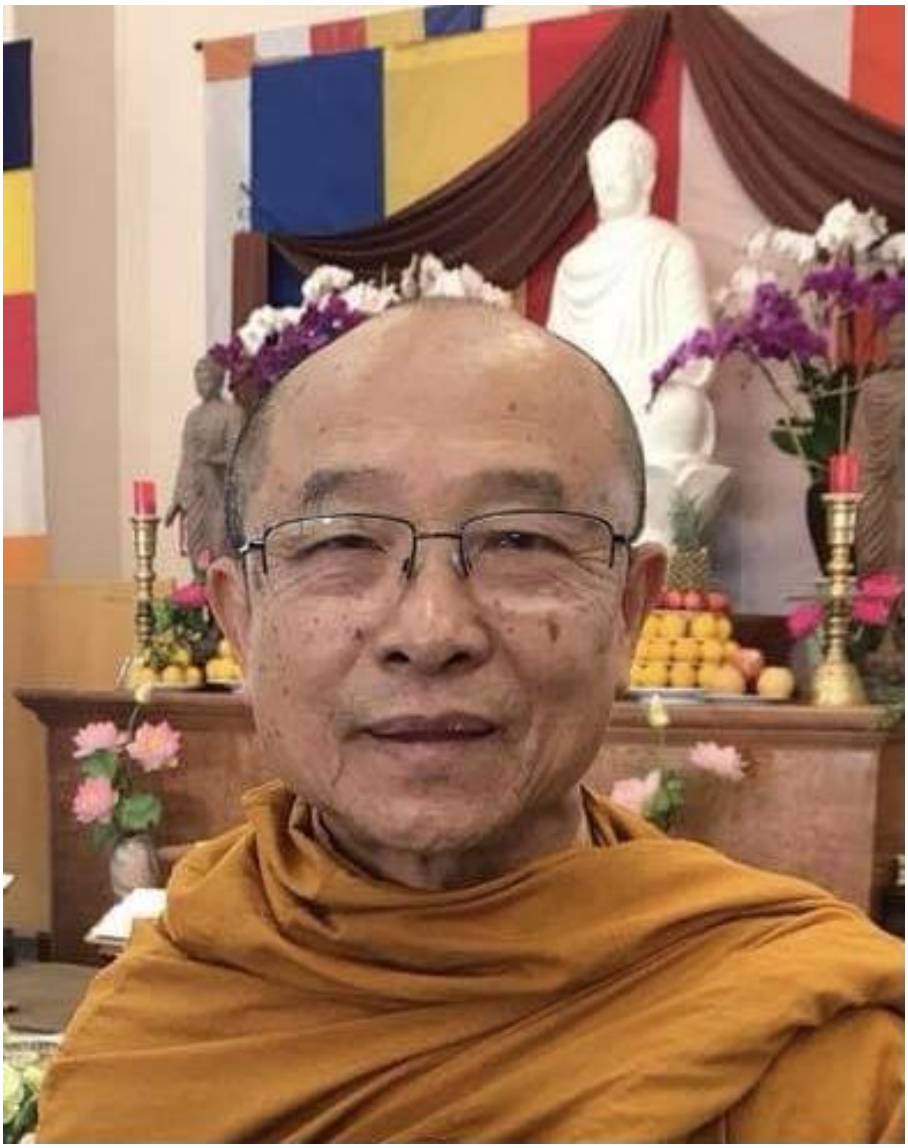
(Khoảng từ năm 1985 đến năm 2000)

54- Trưởng lão Chơn Tâm (1979)
(Bhikkhu Saccacitta)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 195.



Pháp danh: **Chơn Tâm** (Saccacitta)
Thế danh: Đỗ Xuân Lào.
Ngày và nơi sanh: Ngày 10/3/1952, Thăng Bình, Quảng Nam.
Tờ khai căn cước: 020454017, quận 3, Hồ Chí Minh.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
Ngày 5/11/1979, chùa Kỳ Viên.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Ấn Lâm.
Thầy Yết-ma: Đại đức Siêu Việt, Đại đức Pháp Tuệ.
Địa chỉ: chùa Kỳ Viên, 610 Nguyễn Đình Chiểu.



Trưởng lão **Chơn Tâm** (Saccacitta) đã sang định cư Hoa Kỳ năm 1981, có pháp danh khác là **Huyền Việt** và hiện chủ trì ngôi chùa **Liên Hoa**, tọa lạc tại số 6709 Howell-Sugarland Road, Houston Texas 77083,USA.


TranDang







55- Trưởng lão Minh Giác (1979)



Trưởng lão **Minh Giác**
chủ trì chùa **Pháp Quang**, tọa lạc số 414/17 Nơ Trang Long,
phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố HCM.

Thế danh là Dương Tuấn Minh, sinh năm 1952 (Nhâm Thân). Thân phụ là cụ ông Dương Văn Thân, thân mẫu là cụ bà Dương Thị Thanh.

Thuở nhỏ được mẹ thường xuyên dẫn đi chùa lễ Phật, nên hữu duyên gặp được Ht. Thiện Luật; Ht. thấy cậu bé dễ thương khôi ngô, tuấn tú nên xin mẹ cho cậu bé được đi tu.

Năm 1964 (11 tuổi) vào chùa học kinh xuất gia.

Năm 1965 thọ giới sa-di với thầy Tế độ là Ht. Thiện Luật.

Năm 1979 thọ giới tỳ-khưu với thầy Tế độ là Ht. Hộ Giác.

Năm 1985 trụ trì chùa Pháp Quang (482/10/28 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, tp. HCM) cho đến nay.



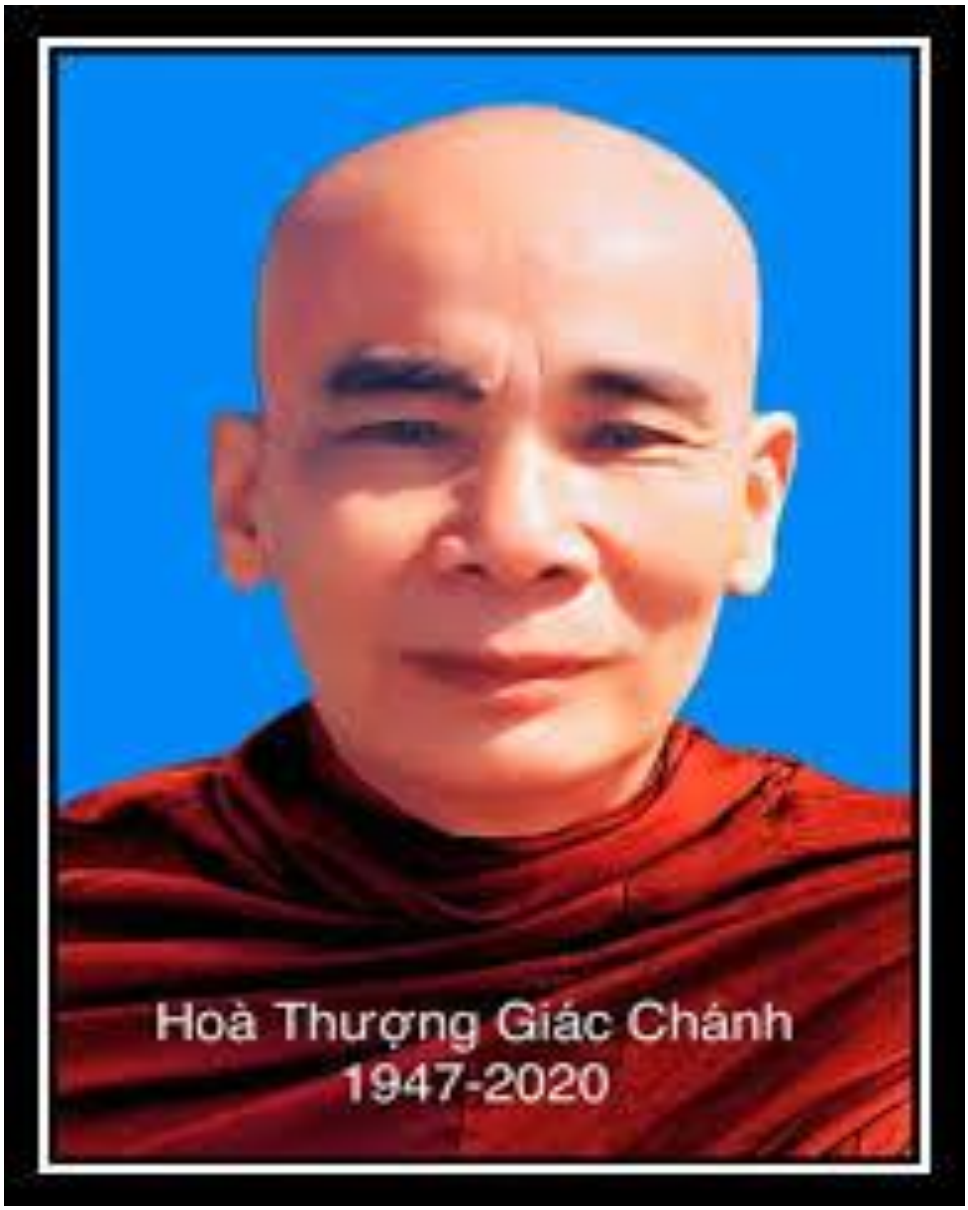


56- Trưởng lão Giác Chánh (1980)
(Bhikkhu Sammābodhi)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 197

(Không có hình)

Pháp danh: Bhikkhu Sammābodhi.
Thế danh: Phạm Văn Chánh .
Ngày và nơi sanh: 20/10/1950, Cửu Long.
Cha: Phạm Văn Trị.
Mẹ: Nguyễn Thị Hai.
Tờ khai căn cước: 270290310, 15/5/1979, Bình Sơn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
2/7/1980, chùa Giác Quang.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Tịnh Sự.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt .
Địa chỉ: Trưởng lão chủ trì chùa Bửu Đức
tọa lạc ở số C61A, phường Bửu Long,
thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai.
Chú thích: Ngài đã viên tịch.



Trưởng lão **Giác Chánh**
(Bhikkhu Sammābodhi)

Ngài sinh năm 1947 tại Vĩnh Long, thế danh là Phạm Văn Chánh. Thân phụ là cụ ông Phạm Văn Trị (1904 - 1996), thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Hai (1910 - 1966). Thời tuổi trẻ ngài sống chung với cha mẹ, đến năm 20 tuổi lập gia đình với cô Nguyễn Thị Mười và có một cô con gái duy nhất tên Phạm Thị Lý. Năm 1967, chỉ vài tháng sau khi cô con gái chào đời, ngài bỏ nhà đi xuất gia với Hòa thượng Tịnh Sự ở chùa Viên Giác (Long Hồ, Vĩnh Long) và theo chân thầy học đạo, đặc biệt chuyên tâm tạng A-tỳ-đàm suốt 5 năm.

Năm 1970, ngài tháp tùng Hòa Thượng bổn sư tìm ra Hòn Nghệ nằm ngoài khơi biển Kiên Giang để tu tập thiền định trong hoàn cảnh một thầy một trò. Năm 1971, ngài xin phép thầy ra Tam Bảo thiền viện - Vũng Tàu - học thiền Tứ Niệm Xứ với Hòa thượng Giới Nghiêm trong một năm. Năm 1973, ngài vào tòng học ở Phật Học Viện Phật Bảo cũng của Hòa Thượng Giới Nghiêm.

Trong khoảng thời gian từ 1970 đến 1975, ngài là một giảng sư ở Sài Gòn và các tỉnh (Vũng Tàu, Mỹ Tho, Vĩnh Long) và đã dành thời giờ biên soạn, ấn hành các đầu sách như Pháp Âm (2 tập), Pháp Thừa (2 tập), Chánh Đạo Ngâm Khúc (Thi hóa nội dung kinh Cát Tường - Maṅgalasutta), Đạo Trường Siêu Thanh (không xuất bản), Vi Diệu Pháp Nhập Môn (in sau 1975).

Năm 1976, ngài đã cùng Hòa Thượng Thiện Pháp vào rừng Bình Sơn (liền dãy với An Diễn, Suối Trầu, Cẩm Đường bây giờ) để xây dựng ngôi chùa Thiền Quang mái tranh vách đất và nuôi dạy gần 20 sa-di cùng giới tử (người chấp bút là Toại Khanh - Sư Giác Nguyên - cũng có trong số này). Đây chính là chỗ xuất thân của một thế hệ vàng gồm nhiều vị tăng thành tựu đạo nghiệp sau này như ngài Giác Giới - viện chủ tổ đình Viên Giác hôm nay, ngài Bửu Chánh - viện chủ thiền viện Phước Sơn, ngài Giác Đẳng - viện chủ chùa Pháp Luân (Hoa Kỳ), ngài Giác Trí - viện chủ chùa Hộ Pháp (Vũng Tàu), ngài Chánh Minh - viện chủ chùa Bồ Đề (Vũng Tàu) lúc đó là cư sĩ ngoại thiền cũng biết đến A-tỳ-đàm vào thời điểm này. Bên cạnh đó là những vị đã hồi tục như sư Giác Liêm, sư Giác Hải (hiện ở Canada), sư Giác Quang là dịch giả Luật tạng hiện ở Vũng Tàu, hoặc đã viên tịch như ngài Giác Lý, ngài Giác Niệm, ngài Giác Tâm - viện chủ chùa Tứ Phương Tăng ở Bình Phước, sư Ngộ Đạo (vừa viên tịch trước Tết 2020).

Điều đáng nói là trong thời điểm 1977 - 1980 điều kiện sinh hoạt cực kỳ khó khăn, cả chùa phải ăn cơm độn khoai mì, nhưng các lớp học A-tỳ-đàm vẫn đều đặn. Có vị, như Thượng tọa Giác Đẳng, vừa

học ở rừng hôm trước, hôm sau vào dạy ở Sài Gòn (ở hai tư gia cư sĩ đường Nguyễn Thiện Thuật và Trần Hưng Đạo). Đặc biệt với số lượng vừa vặn 12 vị tăng trẻ, ngài Giác Chánh và Hòa Thượng Thiện Pháp (nay là viện chủ chùa Thiền Quang I) đã thành lập Ban Hoằng pháp với các tiểu Ban Pháp Chế, Giảng Sư, Giám Luật… Người ít nhưng làm việc hiệu quả, với sự hỗ trợ đắc lực của các cư sĩ như cô Bảy Vĩnh Phúc (một giáo thọ A-tỳ-đàm), gia đình cô Song Ánh, cô Diệu Lạc (nay đã xuất gia với thiền sư Kim Triệu), cô Nguyễn Thị Bền (nay đang ở Đức) và cả cụ Đốc Hiểu (đã cúng dường bộ Tam tạng tiếng Thái trước khi mất năm 1978). Chính ngài Sơ Tổ Hộ Tông và cố Ht. Hộ Giác cũng từng vào tận ngôi chùa rừng này để hỗ trợ tinh thần nhóm tăng trẻ. Xúc động nhất là ngài Tăng thống đương nhiệm của Nam Tông Việt Nam lúc đó là Đại lão Ấn Lâm ở trụ sở Kỳ Viên đã tự tay phơi khô từng ổ bánh mì khất thực được ở Sài Gòn để gởi người mang ra chùa rừng Thiền Quang nuôi nhóm tăng trẻ và tạo điều kiện cho các vị vào dạy học tại chùa Kỳ Viên là trụ sở giáo hội thời đó.



Số lượng thành viên Ban Hoằng pháp tuy không nhiều, nhưng phần hành của mỗi tiểu Ban rất rõ ràng và làm việc hiệu quả. Ban Giảng Sư đến từ các tỉnh, mỗi ba tháng có cuộc họp mặt tại chùa rừng Thiền Quang để báo cáo những việc đã làm được hay trình bày những khó khăn đang gặp phải. Ban Giám Luật có trách nhiệm

quan sát và kiểm tra các giới tử trước khi chư tăng bỏ phiếu quyết định có đồng thuận cho đắp y thọ giới hay không. Tất cả đều là phiếu kín. Các giới tử muốn thọ giới sa di phải thuộc lòng 105 giới sa-di bằng tiếng Pāḷi và 14 phận sự tăng sĩ bằng tiếng Việt, cùng với phần hạnh kiểm được chư tăng tại chùa nhận xét.

Hoạt động của Ban Hoằng pháp kéo dài đến cuối năm 1981 thì vì nhiều chướng duyên đã đình chỉ sau gần 20 phiên họp tam cá nguyệt. Sau đó ngài Giác Chánh đã rời khỏi chùa Thiền Quang về an cư một mùa mưa tại chùa Bửu Long (khi đó ngài sơ tổ Hộ Tông đã đi Pháp). Sau mùa an cư này, ngài trở về Long Thành nhận đất cúng dường của bà Đại Tín để xây dựng chùa Thiền Quang II. Và tất cả chư tăng huynh đệ gọi chùa Thiền Quang cũ trong rừng là Thiền Quang I. Cả hai Thiền Quang I và Thiền Quang II tiếp tục tồn tại cho đến bây giờ.

Đầu năm 1983, ngài Giác Chánh phát động phong trào học thuộc Tam Tạng Pāḷi bằng cách giao cho mỗi vị một bộ kinh để học thuộc lòng, đều bằng tiếng Pāḷi, và mỗi 3 tháng lại có một cuộc thi trùng tụng. Bất cứ chư tăng hay cư sĩ nào trong 3 tháng trước đó đã học xong 120 trang kinh tạng Pāḷi thì được trao tặng một phần thưởng có tên gọi là Giải Nibbāna. Ba lần Nibbāna thì được một lần Saddhamma với phần thưởng nhiều gấp đôi. Những người nhận học và thi Tam Tạng Pāḷi thời đó theo phát động của ngài có khoảng 20 người, có thể kể lại đại khái như sau: Sư Giác Tấn và cô Diệu Ngọc chịu trách nhiệm bộ Paṭṭhāna, sư Ngộ Giới chịu trách nhiệm bộ Yamaka, sư Chánh Ngữ chịu trách nhiệm bộ Kathāvatthu, sư Chánh Pháp chịu trách nhiệm bộ Vibhaṅga, sư Toại Khanh và sư Chánh Nghiệp chịu trách nhiệm bộ Dhammasaṅgaṇī,… Bên cạnh phong trào học thuộc Tam Tạng, các giảng sư phải trải qua các buổi khảo nghiệm trình độ A-tỳ-đàm với chính ngài Giác Chánh. Lúc này Hòa thượng Tịnh Sự vẫn còn tại tiền. Và nhân chứng cho các sự kiện trên đây hiện vẫn còn không ít người.

Cũng do nhân duyên, phong trào học thuộc lòng Tam Tạng cũng chỉ kéo dài khoảng được 3 năm thì ngừng hẳn. Đến đầu năm 1987, ngài Giác Chánh lại tiếp tục phát động phong trào phiên dịch kinh điển từ các nguồn tiếng Anh và tiếng Thái. Phần tiếng Thái là do cư sĩ Ngô Văn Kỷ đứng ra hướng dẫn tiếng Thái cho chư tăng. Các sách tiếng Thái được đặt mua từ Thái Lan do cư sĩ Trần Bá Thế mang về. Do xét thấy phần Luật Tạng chưa được phiên dịch ở Việt Nam nên ngài đã ra phần thưởng hậu hỹ cho những vị nào dịch

sách Luật. Chính nhờ phong trào này mà toàn bộ giáo trình A-tỳ-đàm của đại học Rakhang của Thái được dịch toàn bộ sang tiếng Việt và phổ biến rộng rãi trong chư Tăng.

Chính ngài Giác Chánh là người đầu tiên mà cũng là duy nhất tổ chức Pháp hội mỗi ba tháng ở các chùa trong nhóm đệ tử Hòa thượng Tịnh Sự. Nội dung của các Pháp hội này là chư sư hay cư sĩ nào có viết bài thuyết trình về các đề tài giáo lý đều có thể ghi danh và được sắp xếp thời gian để thay phiên nhau lên thuyết trình trong mỗi kỳ Pháp hội với thời gian kéo dài suốt đêm. Ở các chùa ngoài nhóm thì mỗi năm chỉ có nhiều lắm là 2 đêm Pháp hội và nội dung không dày đặc như vậy. Thường chỉ là một hai thời pháp của chư Tăng rồi tiếp theo là các tiết mục tụng kinh, ngâm kệ Pāḷi, ngồi thiền đại chúng và đố vui Phật Pháp. Việc khích lệ chư Tăng và cư sĩ thuyết trình Phật Pháp đã được ngài đặc biệt quan tâm và tổ chức từ trước năm 1980 cho đến sau 1990.

Từ năm 1989, ngài rời khỏi Long Thành và về xây dựng chùa Bửu Đức ở Biên Hòa trên ngôi chùa cũ được gia đình sư Pháp Bửu hiến cúng. Tại đây mỗi chủ nhật chùa đều có một buổi giảng pháp cho Phật tử địa phương do chính ngài hoặc chư Tăng trong chùa đảm nhiệm.

Theo thời gian, tuổi đời càng lớn, ngài từ chối dần công việc của giáo hội, chỉ còn giữ lại vai trò giảng sư cho các trường hạ trong tỉnh Đồng Nai, không còn hoằng pháp nơi xa nữa.

Thời gian tịnh cư tại chùa Bửu Đức đã cho ngài cơ hội đọc sách và biên soạn kinh điển theo đúng ước mơ từ thời trẻ. Năm 1991, theo lời yêu cầu của một Phật tử thân tín, ngài đã tra lục kinh điển để thực hiện bộ trường thi có tên là Phật Sử Diễn Ca dài 10.000 câu, gấp năm lần truyện Kiều. Bộ này khi được tái bản được đặt tựa mới là Đấng Thiên Nhân Sư Gotama. Từ sau năm 2000, ngài dành nhiều thời gian để nghiên cứu và thực tập pháp môn Niệm Xứ.

Đương nhiên không ai ở Việt Nam có đủ thẩm quyền để đưa ra một đánh giá so sánh là vị nào hơn kém vị nào, nhưng những ai đã từng đọc và nghe ngài, chắc chắn đều phải nhận rằng ngài là một chuyên gia về A-tỳ-đàm của Nam Truyền và Duy Thức Học của Bắc phái. Ngài không sở hữu bất cứ một bằng cấp học vị nào mà mọi sở tri đều là tự học, nhưng có nghe và đọc ngài mới hiểu kiến văn của ngài là không bờ mé.

Từ năm 2005, ngài đã dành trọn thời gian để đọc kỹ và san định hai bộ Thanh Tịnh Đạo và Vô Ngại Giải Đạo. Tiếc là mãi cho đến lúc

viên tịch, công trình này dầu đã hoàn tất, vẫn chưa được ấn hành. Bên cạnh công việc này ngài đã nhận lời thỉnh cầu của chư tăng vào góp mặt trong các buổi giảng Paltalk. Ngài khiêm tốn nói rằng chỉ đảm nhận vai trò của một lão tướng thủ thành, điền khuyết vào những buổi giảng mà các vị sư trẻ tuổi vắng mặt. Sự có mặt của ngài đã làm cho các buổi giảng trở nên ấm cúng và chắc chắn là có phần thâm hậu hơn.

Song song theo đó, sau các buổi thiền tập một mình, ngài đã viết lại tất cả kinh nghiệm vào trong bộ Chiếu Kiến Nghiệp Xứ dày khoảng 400 trang, tất cả chỉ được phát hành nội bộ. Mong là chúng ta có đủ nhân duyên để phát hành bộ sách này và những công trình khác của ngài vào một ngày gần nhất.

Đời ngài chỉ vỏn vẹn 74 năm với 50 năm mặc áo tu nhưng tâm nguyện của ngài không biết cho đến thế hệ nào mới có thể làm tròn được. Và dấu ấn mà ngài để lại cho Phật giáo Việt Nam biết bao lâu mới có thể phai mờ. Thậm chí nhiều người đã nhận được nguồn ân trạch của ngài qua các trung gian cũng không hề biết đến điều này. Đối với Hòa thượng Tịnh Sự, ngài giống như Khuy Cơ của ngài Huyền Trang hay Tăng Triệu với La Thập. Không có Hòa thượng Tịnh Sự thì người Việt không biết đến tạng A-tỳ-đàm và ngài Giác Chánh chính là người thay mặt thầy giao phó viên ngọc báu này đến tận tay nhiều người, qua nhiều phương tiện và nhiều trung gian. Thậm chí có thể nói rằng pháp môn Tứ Niệm Xứ và giáo lý Duyên Khởi đã nhờ hai ngài mà được xiển dương và nhận thức đúng đắn dù chỉ ở một số ít người tại Việt Nam giữa một thời buổi mà Phật giáo hình thức đã đẩy lùi Phật giáo nội dung.

Mối quan tâm lớn nhất thuở bình sinh của Hòa thượng không phải là kiến tạo chùa chiền, mà lại nhằm vào hai việc khác là đào tạo các thế hệ Tăng tài và truyền bá giáo pháp, đặc biệt giáo lý A-tỳ-đàm và pháp môn Tứ Niệm Xứ. Hòa thượng đã để lại những người học trò có thể ít nhiều tiếp nối được lý tưởng của ngài và một số ngôi chùa do ngài khai sơn hoặc tiếp nhận mà mục đích vẫn là để hoằng truyền Phật pháp. Có thể kể ra đây một số ngôi chùa do ngài trực tiếp hoặc gián tiếp xây dựng như Thiền Quang II (Thượng tọa Chí Tâm chủ trì), chùa Nguyên thủy (Cát Lái, Hoà thượng Pháp Chất chủ trì), chùa Quảng Nghiêm (Thượng tọa Tuệ Quyền chủ trì), chùa Cồ Đàm (Thượng tọa Chơn Thiện chủ trì), chùa Siêu Lý (Vĩnh Long), chùa Ngọc Đạt Phước Tân (Hòa thượng Trí Đức chủ trì)… chưa kể những ngôi chùa có quan hệ đặc biệt như Thiền Quang I,

Siêu Lý (Phú Định, Thượng tọa Pháp Nhiên chủ trì), Viên Giác (Vĩnh Long), Tứ Phương Tăng (Cần Thơ).

Ngài không có nhiều đệ tử truyền giới, trước sau có lẽ không hơn 20 vị. Hai vị đệ tử đầu tiên của ngài là Thượng tọa Trí Quảng (hiện là chủ trì chùa Bửu Môn, Texas, Hoa Kỳ), Thượng tọa Trí Tịnh (chủ trì chùa Phật Pháp, Florida, Hoa Kỳ) và người đệ tử cuối cùng là Đại đức Pháp Tín, người thị giả tận tụy đã chăm sóc ngài trong những năm tháng cuối đời cho đến tận phút viên tịch và hiện cũng đang là người kế thừa Tổ đình Bửu Đức (Biên Hòa), đồng thời cũng là một Giảng sư trên Paltalk.

Ngài đã ra đi nhưng vẫn còn đó. Cho đến bao giờ còn có người cần đến ánh nắng cho hơi ấm và ánh sáng, còn cần đến dưỡng khí để mà thở và còn cần biết đến cái gì là biển rộng trời cao giữa nhân gian tù đọng này.

(Tampa, mùa tang 2020
Pháp tử Toại Khanh kính ghi)



Sư Phước Sơn, Ht. Tăng Định, Ht. **Giác Chánh**, Ht. Bửu Chánh,
Sư Giác Tâm viên tịch, Sư Tuệ Dũng.

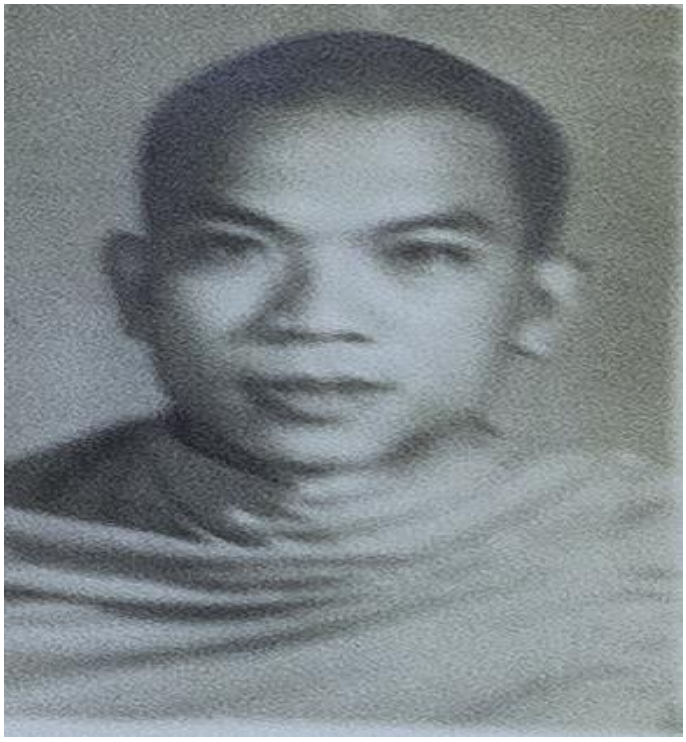




Ngày 11/02/2020, chư Tăng và Phật tử chùa Bửu Đức, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai đã hộ tống kim quan của cố Trưởng lão **Giác Chánh,** Giáo phẩm hệ phái Nam tông đến nhà tang lễ thành phố Biên Hòa để tiến hành nghi thức trà tỳ.

57- Trưởng lão Thiện Pháp (1980)
(Bhikkhu Kusaladhamma)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 199.



Pháp danh: Bhikkhu **Thiện Pháp.**
Thế danh: Nguyễn Văn Ba.
Ngày và nơi sanh: 1950, tại xã Vĩnh Hựu, quận Hoà Đồng, tỉnh Gò Công, tỉnh Tiền Giang.
Cha: Nguyễn Văn Phải.
Mẹ: Hồ Thị Đào.
Tờ khai căn cước: 270290309, 15/5/1979, Bình Sơn.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu: 2/7/1980, chùa Giác Quang.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Tịnh Sự.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt.



Trưởng lão **Thiện Pháp** Bhikkhu (Kusaladhamma)

Hoà thượng Thiện Pháp (Bhikkhu Kusala Dhammo) trụ trì chùa Thiền Quang I, tại ấp 8, xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Ht. là người con thứ ba trong gia đình có tất cả là chín anh em, vốn là nông dân chất phác, hiền hoà với ruộng vườn quê hương sông nước miền Tây Nam bộ. Gia đình có truyền thống kính tin Tam Bảo; từ những năm ở tuổi đôi mươi Sư thích làm những việc thiện nguyện, từ thiện xã hội:

- Năm 1968 cùng với những người bạn đã tự nguyện đến cơ sở nuôi dạy trẻ mồ côi, cở nhở tại "Làng Cô Nhi Long Thành" để chăm sóc và nuôi dạy trẻ mồ côi.

- Năm 1971 được sự trợ duyên của Ht. Hộ Giác thành lập "Cô Ký Nhi viện" để nuôi dạy trẻ mồ côi.

Năm 1973 xuất gia sa-di với ngài Ht. Hộ Tông tại chùa Bồ-đề, núi Lớn, Vũng Tàu. Hoà thượng tế độ ban pháp danh là Thiện Pháp rồi từ đó tu học tại chùa Bồ Đề và chùa Nguyên Thuỷ.

Năm 1976 từ chùa Bồ Đề, Vũng Tàu Sư đi đến xã Bình Sơn, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai cùng với Hoà thượng Giác Chánh

thành lập chùa Thiền Quang I. Ngôi chùa này đã đào tạo thế hệ Tăng trẻ Phật Giáo Nguyên Thuỷ giai đoạn thập niên 80, 90.

Ngày 26/05 (Âl) Canh Thân năm 1980 Sư thọ Cụ Túc giới. Thầy tế độ là Ht. Tịnh Sự - thầy Yết-ma là Ht. Siêu Việt, tại chùa Giác Quang, quận 8, Bình Đông, Sài Gòn. Từ ấy đến nay, hơn 45 năm trôi qua đã hình thành và phát triển ngôi chùa Thiền Quang I với dáng vẻ uy nghi như ngày hôm nay, cũng là nơi để chư Tăng và Phật tử các nơi quay về tu tập vun bồi công đức.





58- Trưởng lão Thiện Nhân (1980)



Trưởng lão **Thiện Nhân**

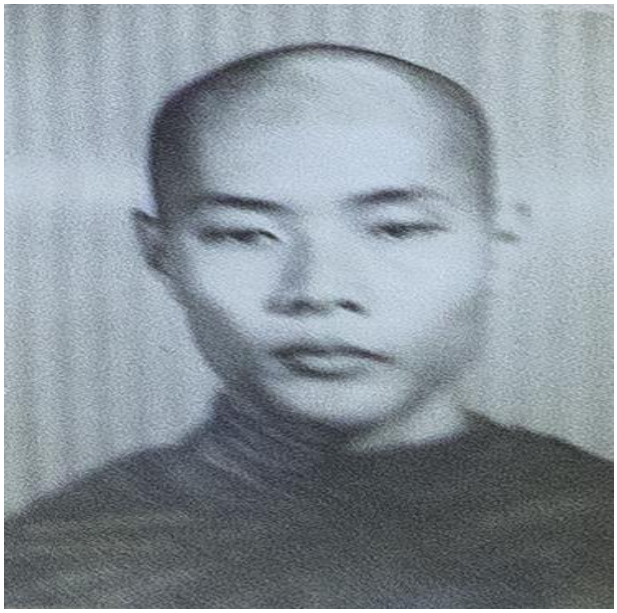
Ngài có thế danh là Đỗ Văn Ri, sinh ngày 01/02/1953 tại An Giang. Xuất gia năm 1965 và thọ đại giới năm 1980; hiện chủ trì Xá Lợi Phật Đài tọa lạc số 1A, đường A phường Long Bình, quận 9, thành phố Thủ Đức.




LỄ CẦU AN
DỰ ÁN KHU TÁI ĐỊNH CƯ BÌNH KHÁNH QUẬN 2
大雄寶殿
ĐẤT DỰ ÁN

59- Trưởng lão Bửu Đức (1981)
(Bhikkhu Ratanaguṇo)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 212.



Pháp danh: **Bửu Đức** (Bhikkhu Ratanaguṇo)
Thế danh: Ngô Ngọc Quang.
Ngày và nơi sanh: 10/12/1960, Gia Định.
Cha: Ngô Ngọc An.
Mẹ: Sử Ngọc Dung.
Tờ khai căn cước: 01355929, 21/7/1979, Thủ Đức.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
8 giờ 15, 14/8/1981, Kỳ Viên tự.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Hộ Tông.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt.
Địa chỉ: chùa Bửu Long.
Chú thích: Hiện Trưởng lão đã định cư ở Mỹ,
chủ trì chùa Hương Đạo,
tọa lạc số 4717 E. Rosedale St. Fort Worth, TX 76105, USA.



Trưởng lão **Bửu Đức** (Bhikkhu Ratanaguṇo)





Đại đức vốn là đệ tử của ngài Bửu Chơn, xuất gia sa-di tại chùa Phổ Minh. Tu học ở Phổ Minh được 01 năm rưỡi, nhân ngày khánh thành dãy tăng xá ở chùa Phổ Minh, Đại đức mới có cơ hội biết Tổ Hộ Tông, lúc ngài đến tham dự buổi lễ đó.

Sau khi khánh thành dãy tăng xá ở chùa Phổ Minh vào năm 1974 xong, Đại đức may mắn lọt vào trong một danh sách gồm có 10 vị sa-di được Giáo hội Hoàng gia Thái Lan cấp 10 học bổng dành cho tăng sinh Việt Nam qua Thái du học. Danh sách này được phân chia như sau: 7 học bổng dành cho những vị sa-di ở chùa Ấn Quang và 3 còn lại thì dành cho các vị sa-di của Phật giáo Nam tông Việt Nam. Lúc đó, Đại đức được chọn vào một trong ba cái học bổng ấy. Chính vì lý do này, Đại đức mới mạnh dạn xin thầy Hòa thượng Bửu Chơn sang sống tại chùa Nguyên thủy ở bên Cát Lái (Giồng Ông Tố). Chùa này do Tổ Hộ Tông làm Viện chủ; và cũng tại đây, có mở lớp Phật học đào tạo các vị sa-di trẻ. Chương trình giảng dạy ở đây bao gồm nhiều môn Phật học khác nhau, trong đó có kèm theo môn tiếng Thái. Chính vì vậy, Đại đức mới quyết định sang đấy để tham dự vào khóa học này nhằm mục đích bổ trợ tiếng Thái để sau này thuận tiện cho việc du học. Và rồi, ngài Bửu Chơn cũng đồng ý cho Đại đức sang ở với ngài Hộ Tông để gia nhập vào khóa học đào tạo sa-di ở viện Phật học tại chùa Nguyên thủy.

Trong khi học tại Phật Học viện, thì giờ rảnh, Đại đức ngồi thiền theo phương pháp hít thở Yoga. Cũng là duyên lành, Tổ Hộ Tông biết được nên chỉ dạy cho Đại đức đếm hơi thở theo Sổ tức quán…

Đây cũng chính là nhân duyên đầu tiên của Đại đức với ngài. Đại đức tiếp tục hành thiền theo phương pháp sổ tức quán và cũng thường hay lên cốc của ngài Hộ Tông để trình pháp. Nhờ vậy, nên hôm nọ, Đại đức đã mạnh dạn xin ngài: *"Bạch ngài! Ngài đi đâu cho con đi theo với để con có nơi nương tựa mà tu".* Và ngài Hộ Tông đã đồng ý.

Thế rồi, Đại đức được theo ngài ra Bồ Đề tịnh xá ở Vũng Tàu. Được theo ngài cùng với cô Diệu Ni trưởng, cô Tư và một sa-di nữa sang Thái Lan.

Năm tháng ở Thái Lan, thì mới hai ba tháng đầu Đại đức đã bị ngài đuổi, không cho theo hầu nữa. Trong 7 năm theo hầu ngài, Đại đức bị ngài đuổi cả thảy là ba lần; một lần ở Thái Lan, một lần ở chùa Phật Lớn, và một lần ở chùa Bửu Long.

Trong đời ngài Hộ Tông có nhiều vị đệ tử theo hầu nhưng chẳng người nào ở với ngài lâu cả. Chỉ có duy nhất Đại đức là người được lòng ngài nhất và ở với ngài lâu nhất. Nhưng sau ba lần bị ngài đuổi đó, Đại đức mới được ngài chia sẻ những kinh nghiệm quý báu của bản thân trên bước đường tu tập. Thời gian sau, Tổ Hộ Tông sang Pháp chữa bệnh. Đi Pháp về, ngài mới thúc đẩy việc tu

sửa nền Bồ Đề Phật Cảnh lại. Việc tu sửa do ông Hai Để phụ trách. Mỗi ngày ngài đều lên quan sát và đôn đốc những người thợ.

Ngài nói với họ:

- Làm nhanh lên *nha! Tui* đi trong hạ đó!

Ngài chỉ nói thế còn mọi người đều không biết ngài đi đâu. Mười ba ngày trước khi thị tịch, ngài bảo Đại đức:

- Ông lo mà coi Kinh Luật lại ngay, ba ngày nữa tu tỳ-khưu đó.

Mặc dầu trước đó đã được Ht. Viên Minh động viên, nhưng khi nghe tu tỳ-khưu, Đại đức lại ngại ngần nên tìm cách từ chối:

- Bạch ngài! Dạ không! Con không tu tỳ-khưu. Con chỉ làm sa-di thôi. Làm tỳ-khưu khó khăn lắm, ngài cho con làm sa-di thôi. Tỳ-khưu luật lệ nhiều lắm con giữ không có được.

Ngài cũng cứ nhất quyết:

- Không được, ông phải tu tỳ-khưu.

Nghe thế Đại đức bèn bạch:

- Bạch ngài! Ngài cho con làm cái gì cũng được chứ đừng bắt con làm tỳ-khưu.

Lúc đó ngài nói:

- Ông không tu lên tỳ-khưu thì ông đừng đi theo *tui* nữa.

Nghe như thế Đại đức bèn về chăm chỉ học để tu tỳ-khưu mà tiếp tục theo hầu ngài.

Thời bấy giờ nơi cử hành các buổi lễ xuất gia thường được tổ chức tại chùa Kỳ Viên. Sáng 15 tháng 7 Đại đức đến chùa Kỳ Viên để thọ giới tỳ-khưu rồi hôm đó theo ngài về chùa Bửu Long thọ trai.

Chiều ngày 26 tháng 7 trước lúc ngài thị tịch, thì trưa hôm đó, lúc Đại đức dẫn ngài ra sau nhà vệ sinh, ngài có nói với Đại đức một câu tiếng Pháp nhưng Đại đức nghe không rõ nên xin ngài nói tiếng Việt. Ngài nói:

- *Tui* đã làm xong những việc mà *tui* cần làm cho ông rồi đó *nghen!*

Chiều hôm đó, lúc ngài thị tịch có mặt Sư Giác Chánh, hai vợ chồng cô Tùy, ông Tâm, với một số cô tu nữ ở chùa, còn một số thiện tín khác thì ngồi ở ngoài phòng nhà xi-măng.

Khi Đại đức đỡ ngài ngồi dậy, lúc đó ngài bảo Đại đức đọc cuốn sách của ngài chép bằng tay cho mọi người cùng nghe. Đại đức vâng lời, đọc cuốn sách đó, nhưng lại bỏ qua phần Pāḷi không đọc.

Lúc đó ngài mới hỏi:

- Ủa! Tại sao ông không đọc phần Pāḷi ?

- Bạch ngài! Vậy thì để con đọc lại từ đầu.

Thế là Đại đức đọc lại từ đầu mà không bỏ sót chữ nào. Xong

xuôi, ngài lại bảo Đại đức đọc thêm một lần nữa.

Khi nghe xong lần hai, ngài nói:

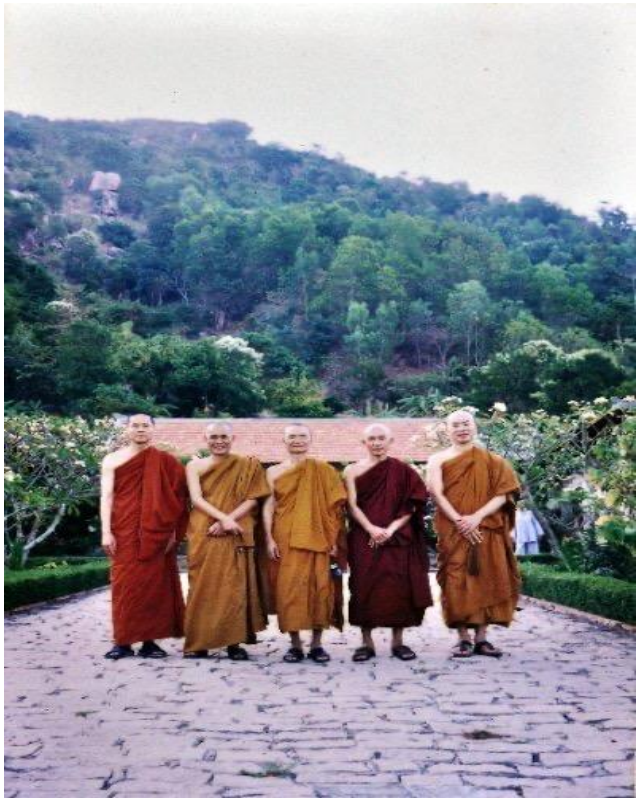
- Hồi xưa, thái tử Siddhattha thành Phật là cũng nhờ sổ tức quan. Còn *tui* tu được đến bây giờ cũng nhờ sổ tức quan, vậy nên ông và mọi người cũng phải ráng mà tu sổ tức quan.

Lúc đó ngài mới nói kỹ cách tu thế nào, cách thở ra sao cho mọi người nghe. Thấy ngài muốn tìm cái gì đó.

Đại đức thấy lạ nên mới hỏi:

- Bạch ngài! Có phải ngài muốn tìm cuốn sách mà hồi nãy ngài bảo con đọc cho Phật tử nghe hay không?

Ngài không trả lời, chỉ đưa tay sờ vào bụng rồi nhìn quanh một lượt. Lát sau, ngài nhìn lên trên trần nhà rồi từ từ nhắm mắt lại, ra đi một cách nhẹ nhàng.



Kể dông dài như vậy (chính Sư Bửu Đức kể) để biết rằng, cuộc đời của Đại đức dường như không có gì cho mình cả, phải nói là chỉ có 7 năm đi theo hầu Tổ Hộ Tông một cách cần mẫn, chu đáo từng li từng tí…được coi như là công đức và sự tu tập cho riêng mình!

Sau khi Tổ Hộ Tông viên tịch một thời gian, Đại đức sang Mỹ định cư. Vốn bản chất khiêm tốn, ít nói, thường im lặng tu tập, phụng

sự và làm việc nhưng Đđ. đã xây dựng được ngôi chùa Hương Đạo rất quy mô, hoành tráng, có chánh điện kiến trúc hài hòa, sức chứa cả ngàn người; có vườn cảnh công phu, nghệ thuật… xứng đáng là một ngôi chùa kiểu mẫu trên đất Mỹ.

Hiện Trưởng lão chủ trì ở đây cùng 2 vị tỳ-khưu Tuệ Nhân và Tường Phát phụ tá rất đắc lực…



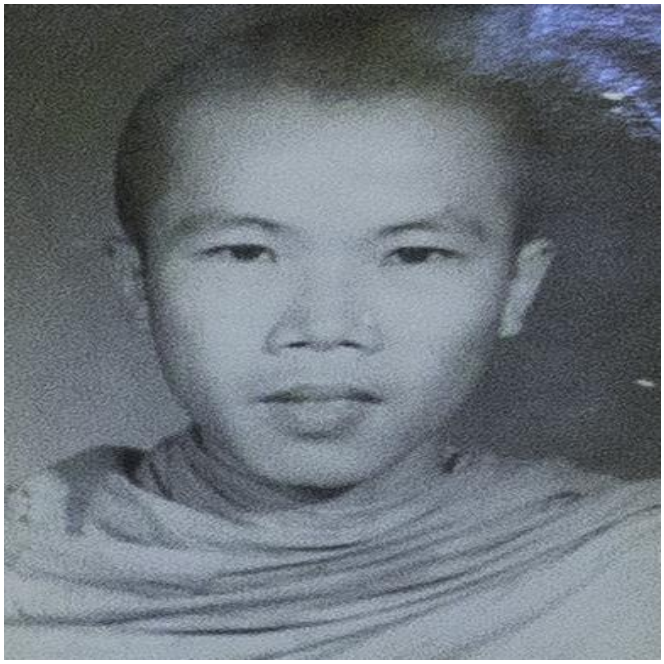
Ht. **Bửu Đức** (đầu, phải)



Ht. **Bửu Đức** (thứ 2)

60- Trưởng lão Giác Sơn (1981)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 201.



Pháp danh: Bhikkhu **Giác Sơn.**
Thế danh: Trần Văn Sơn.
Ngày và nơi sanh: 10/12/1954, Vĩnh Long.
Cha: Trần Văn Được.
Mẹ: Nguyễn Thị Lợi.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
19 giờ 58, 18/2/1981, chùa Siêu Lý.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Tịnh Sự.
Thầy Yết-ma: Đại đức Pháp Tuệ, Pháp Thiện.
Địa chỉ: chùa Siêu Lý, Vĩnh Long.
Chú thích: Gia nhập hội viên ngày 1/6/1981.

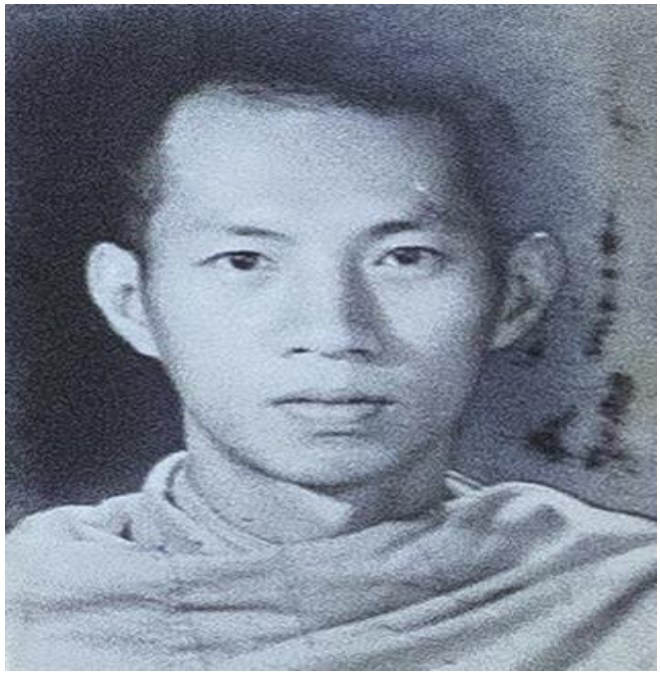


Trưởng lão **Giác Sơn**

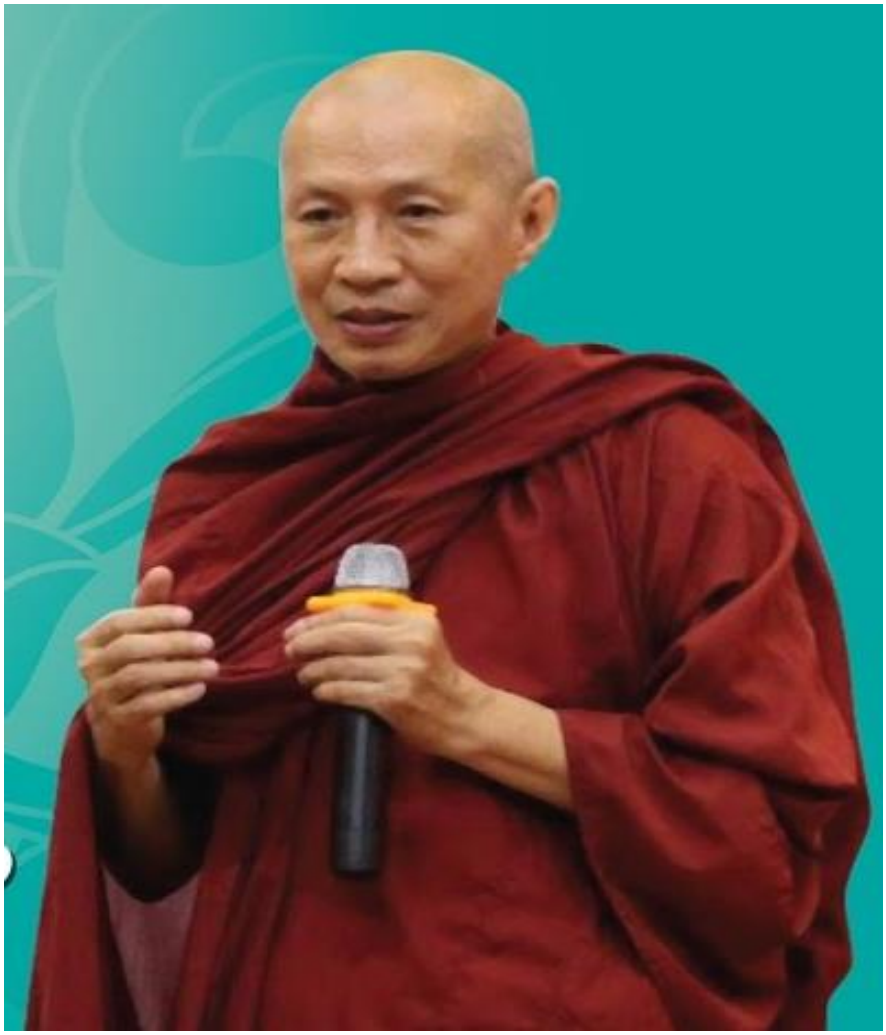
Cũng không tìm thấy tư liệu. Hiện Trưởng lão chủ trì chùa Siêu Lý, Vĩnh Long, tọa lạc số 162/8 đường 14 tháng 9, phường 5, tỉnh Vĩnh Long.

61- Trưởng lão Tăng Định (1981)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 209.



Pháp danh: Bhikkhu **Tăng Định.**
Thế danh: Lê Ngọc Quân.
Ngày và nơi sanh: 07/03/1951, Sài Gòn.
Mẹ: Lê Thị Quí.
Tờ khai căn cước: 020232191, 11/8/1978, Hồ Chí Minh.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu: 9 giờ 50, năm 1981, Giác Quang tự.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Ấn Lâm.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt.
Địa chỉ: Giác Quang tự.



Trưởng lão **Tăng Định**

Trưởng lão là Phó Ban nghi lễ trung ương GHPGVN,
hiện chủ trì chùa Kỳ Viên tọa lạc số
610 Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, quận 3, thành phố HCM.

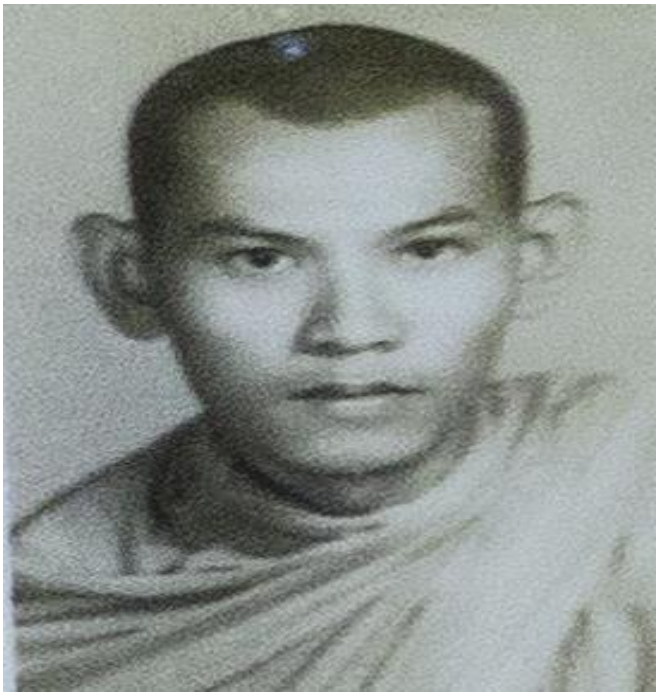




Trưởng lão **Tăng Định**

62- Đại đức Ngộ Đạo (1981)
(Bhikkhu Maggabujjhano).

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Đại đức số 213.



Pháp danh: **Ngộ Đạo** (Bhikkhu Maggabujjhano).
Thế danh: Nguyễn Tấn Đỉnh.
Ngày và nơi sanh: 1950.
Cha: Nguyễn Văn Chút
Mẹ: Nguyễn Thị Hai.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
8 giờ 55, 12/4/1981 (Âl), chùa Siêu Lý.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Tịnh Sự.
Thầy Yết-ma: Đại đức Pháp Tuệ, Đại đức Thiện Pháp.
Địa chỉ: Thiền Quang tự, Long Thành.
Chú thích: Đại đức hoàn tục, xuất gia trở lại và đã viên tịch.



Đại đức **Ngộ Đạo** (Bhikkhu Maggabujjhano).

Tiểu sử Đại đức Ngộ Đạo
(1955 - 2020)

Đại đức Ngộ Đạo, thế danh Nguyễn Tấn Đỉnh, sinh ngày 19 tháng 10 năm 1955, tại thị trấn Tân Hiệp. Cha là Nguyễn Văn Chút. Mẹ là Nguyễn Thị Hai. Đại đức là con cả trong gia đình có 7 em trai và gái.

Thuở thiếu thời, gia đình đang có ý định cho chàng thanh niên Nguyễn Tấn Đỉnh xuất gia theo đạo Hòa Hảo thì trong một lần nọ, Tấn Đỉnh gặp được một vị Sư đang đi khất thực ngang qua nhà. Sau lần gặp gỡ ấy, chàng thanh niên khởi thiện tâm và có những cuộc nói chuyện với vị Sư ấy. Khi lòng tịnh tính đã chín muồi, Tấn Đỉnh xin cha mẹ cho theo vị Sư ấy gia nhập vào Tăng đoàn của Theravāda. Vị Sư đã khai mở tâm tư của một người con Phật ấy là Trưởng lão Pháp Lạc - trụ trì chùa Pháp Bảo tại Mỹ Tho.

Năm 1976, Tấn Đỉnh xuất gia sa-di với Trưởng lão Pháp Lạc và có Pháp danh là Ngộ Đạo (Maggabujjhano). Ngày 15 tháng 5 năm 1981 (12/4 âm lịch), sa-di Ngộ Đạo thọ tỳ-khưu giới với Bổn sư Ht. Tịnh Sự, thầy Yết-ma là Đại đức Pháp Tuệ, Đại đức Thiện Pháp tại chùa Siêu Lý.

Trong thời gian xuất gia, Đại đức siêng năng học tập và trở thành người có học thức uyên thâm trong bộ môn Vô tỷ pháp và thành thạo ngôn ngữ Pāḷi, Thái Lan. Trong thời gian an cư năm 1985, được sự chỉ đạo của ngài Tịnh Sự, Đại đức đã chuyển ngữ bộ sách nổi tiếng Thanh Tịnh Đạo từ Pāḷi ngữ sang Việt ngữ phần giới và tuệ. Đại đức còn là người tinh tấn trong việc tu hạnh đầu-đà.

Thế nhưng, khi thời cuộc thay đổi, do vấn đề hộ khẩu nhập tự không được thuận lợi nên Đại đức Ngộ Đạo phải quay trở lại cuộc sống thế tục vào năm 1991.

Quay trở về cuộc sống của người cư sĩ, Ngộ Đạo vẫn tiếp tục công việc phụng sự giáo pháp và hộ độ Tam Bảo. Nhận lời mời của Đại đức Thiện Minh (Quản sự chùa Bửu Quang), cư sĩ Ngộ Đạo về chùa hướng dẫn bộ môn Pāḷi, tiếng Thái Lan và Abhidhamma cho chư Tăng, tu nữ và cư sĩ.

Ngoài ra, Cư sĩ Ngộ Đạo còn giúp đỡ nhiều trong việc dịch thuật và soạn sách liên quan đến ngôn ngữ Pāḷi, Thái cho nhiều vị dịch giả.

Dạy học và phụng sự là ước muốn bình dị đối với một Phật tử thuần thành. Cuộc đời cứ nghĩ thế là bình yên nào ngờ không tránh

được lễ thường của sanh, già, bệnh, chết. Tháng 9 năm 2019, khi biết mình bị bệnh nan y, Cư sĩ Ngộ Đạo có ý muốn được sống những ngày cuối đời trong hàng Tăng chúng và được chết trong thiền nên đã xuất gia trở lại.

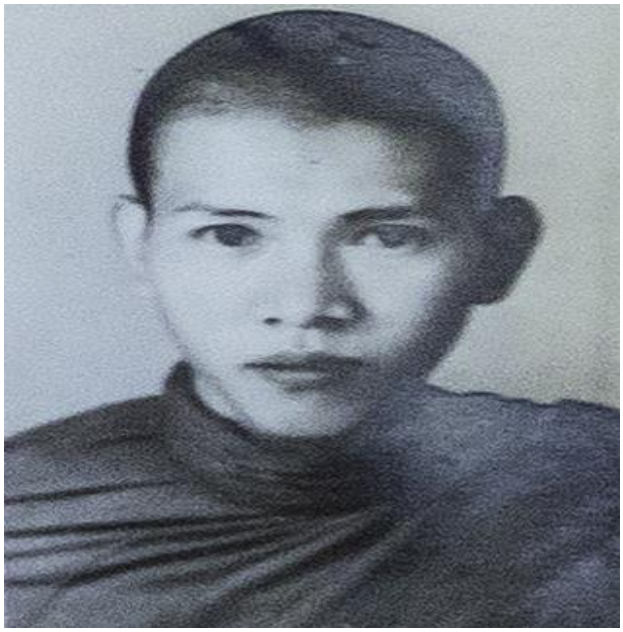
Thế nhưng, vô thường đến quá nhanh, vào lúc 14 giờ, ngày 26 tháng 1 năm 2020 (nhằm ngày 2 tháng giêng năm Canh Tý), Đại đức đã xả bỏ báo thân ra đi mãi mãi…

Sự ra đi của Đại đức Ngộ Đạo là một sự mất mát to tớn cho hệ phái nói chung và cho hàng hậu học nói riêng vì từ nay, sẽ không còn sự hướng dẫn của một người thầy uyên thâm về học thuật nữa.

(Nguồn PGNT)

63- Trưởng lão Pháp Chất (1981)
(Bhikkhu Dhammasāro)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 214.



Pháp danh: **Pháp Chất** (Bhikkhu Dhammasāro)
Thế danh: Huỳnh Ngọc Ẩn
Ngày và nơi sanh: 9/4/1956, Gia Định.
Cha: Huỳnh Văn Băng.
Mẹ: Đinh Thị Đặng.
Tờ khai căn cước: 021355273.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
5 giờ, 15/10/1981, Siêu Lý tự.
Hoà thượng Tịnh Sự.
Thầy Yết-ma: Đại đức Pháp Tuệ.
Địa chỉ: Siêu Lý tự.



Trưởng lão **Pháp Chất** (Bhikkhu Dhammasāro)
Hiện Trưởng lão chủ trì Thiền Viện **Nguyên Thủy**
tọa lạc tại số 33-A đường 10, Nguyễn Thị Định, khu phố 1,
phường Cát Lái, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh.

Tiểu sử Trưởng Lão PHÁP CHẤT
(Mahā Thera Dhammasāro)



Thế danh Huỳnh Ngọc Ẩn, con cụ ông Huỳnh Văn Băng và cụ bà Đinh Thị Đặng, sinh năm 1956 tại xã Bình Hòa, quận Gò Vấp, tỉnh Gia Định (nay là phường 3, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh), quê quán phường Long Bình, thành phố Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

Sanh ra và lớn lên trong một gia đình bên cha theo Phật giáo Bắc tông, bên mẹ theo cô đồng cốt cậu, nên lúc thiếu thời có tâm hồn hướng thiện về Phật giáo tu tập (thường đến chùa Sư chú Ht. Bửu Nguyên trụ trì Chùa Phước An, phường 25, quận Bình Thạnh, thành phố Hồ Chí Minh lễ Phật, nay đã tịch).

Từ năm 1977 nhân duyên Phật giáo đã đến (do trao đổi với bạn hữu về đề tài Phật giáo và khoa học) khởi niềm tin Phật nên ông lên chùa Bửu Long, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh mượn các sách kinh Phật từ Thượng tọa Bửu Đức (trước trụ trì chùa Bửu Long, quận 9, nay trụ trì chùa Chùa Hương Đạo 4717 E. Rosedale St. Fort Worth. TX76105 USA) để về nhà nghiên cứu, căn duyên chín muồi nên quyết chí xuất gia cầu đạo.

Lúc xin đi tu, người trong chùa bảo rằng tình hình rất khó khăn nên mải đến đầu năm 1981 may mắn gặp được Ht. Giác Chánh hoằng pháp tại chùa Bửu Long nhận lời cho vào tu. Một thời gan sau duyên lành đưa đến chùa Siêu Lý, quận 6, thành phố HCM gặp được Ht. Tịnh Sự nhận làm đệ tử cho xuất gia và truyền dạy môn Abhidhamma (gọi là Siêu Lý Học) năm 1981, đồng thời học thêm tiếng Thái để có đủ khả năng dịch thuật nghiên cứu sâu rộng hơn.

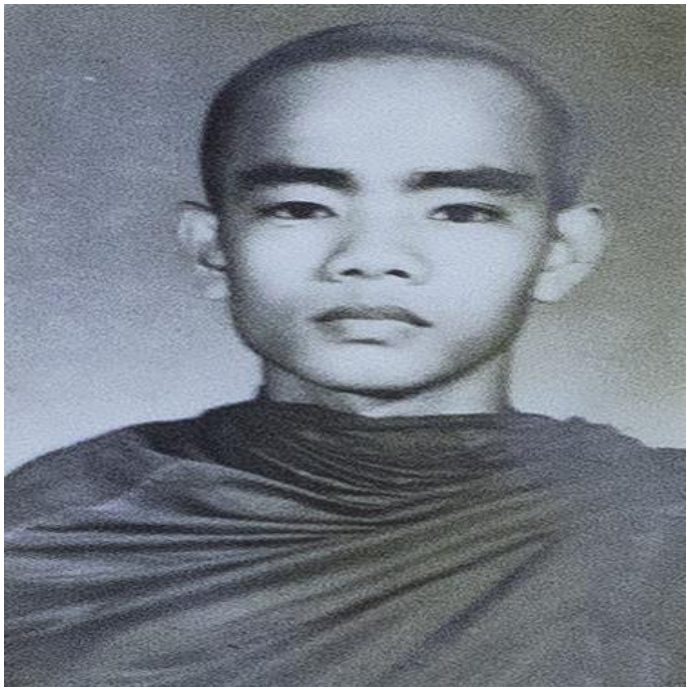
Sau khi học xong sơ đẳng, trung đẳng và cao đẳng môn Abhidhamma, Đại đức lên đường đi hoằng pháp tại xã Phước An, huyện Bình Long độ được một số đệ tử theo Phật giáo Nguyên thủy. Sau đó có đi ở một số cơ sở khác rồi mới đến trú cư tại chùa Nguyên Thủy, Cát Lái, Thủ Đức cuối năm 1982.

Tại đây, Đại đức giảng dạy môn Abhidhamma từ năm 1983 đến năm 1987. Năm 1988 đến năm 1989 dạy Siêu Lý và hoằng pháp tại Tam Bảo Tự (Đà Nẵng). Từ năm 1989 đến năm 1996 hoằng pháp tại Hà Nội. Năm 2006 mở khóa thiền Vipassanā tại chùa hằng năm cho chư hành giả tu tập.

Trưởng lão được bổ nhiệm chủ trì chùa Nguyên Thủy từ năm 1993 cho đến nay (hiện giờ được gọi là Thiền viện Nguyên Thủy).

64- Trưởng lão Giác Giới (1981)
(Bhikkhu Bodhisīla)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 215.



Pháp danh: **Giác Giới** (Bhikkhu Bodhisīla).
Thế danh: Phạm Thành Giới.
Ngày và nơi sanh: 20/4/1961, Vĩnh Long.
Cha: Phạm Văn Sáu.
Mẹ: Phạm Thị Tư.
Tờ khai căn cước: 330667757.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu: 8 giờ 57, 15/5/1981.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Tịnh Sự.
Thầy Yết-ma: Đại đức Pháp Tuệ, Đại đức Pháp Thiện.
Địa chỉ: Siêu Lý tự, Vĩnh Long.
Chú thích: Gia nhập hội viên ngày 9/9/1982.



Trưởng lão **Giác Giới** (Bhikkhu Bodhisīla).
Hiện chủ trì chùa Viên Giác - Vĩnh Long



Xem Thêm:
Về Gia Đình Ht. Giác Giới

Viết đến tiểu sử của Ht. Giác Giới, tôi biết được gia đình ngài có 7 anh chị em. Và các thành viên trong gia đình:

1. Chị Hai (chị Cả) sinh năm 1959
2. Sư Giác Giới sinh năm 1961
3. Sư Giác Đẳng sinh năm 1963
4. Sư Giác Nguyên sinh năm 1969
5. Sư Pháp Nhiên sinh năm 1971
6. Cô Sáu sinh năm 1966 (Cô Tịnh Lạc, mới xuất gia gần đây)
7. Sư Trí Tịnh sinh năm 1973

Như vậy, gia đình có 5 anh em trai đều xuất gia (Giác Giới, Giác Đẳng, Giác Nguyên, Pháp Nhiên, Trí Tịnh), và 01 cô gái (Tịnh Lạc) cũng xuất gia.

Quả đây là trường hợp từ xưa đến nay Phật giáo Việt Nam chưa hề có - đáng được lưu danh vào Sử - vì thời Phật chỉ có gia đình ngài Sāriputta là có 7 anh chị em đều xuất gia: Bốn trai là Sāriputta, Cunda, Upasena, Revata; ba gái là Cālā, Upacālā, Sīsupacālā!

Vậy, trường hợp gia đình Trưởng lão Giác Giới quả là hy hữu của PGNTVN vậy.

1- Trưởng lão Giác Giới (Sinh năm 1961)

Xuất gia sa-di năm 1976.
Thọ tỳ-khưu năm 1981.
Đệ tử Hoà thượng Tịnh Sự.
Hiện là trụ trì chùa Viên Giác.
Chùa Viên Giác - Vĩnh Long.





Chùa Viên Giác - Vĩnh Long tọa lạc tại số 50/5 Trần Phú, phường 4, thị xã Vĩnh Long, tỉnh Vĩnh Long.

2- Thượng tọa Giác Đẳng (Sinh năm 1963)
Xuất gia sa-di cùng với Sư Giác Giới năm 1976.
Ngài Tịnh Sự là Ht. Bổn sư.
Năm 1980 sang Hoa Kỳ.
Năm 1983 thọ tỳ-khưu với ngài Hộ Giác.
Hiện trụ trì chùa Pháp Luân, Houston,Texas, Hoa Kỳ.

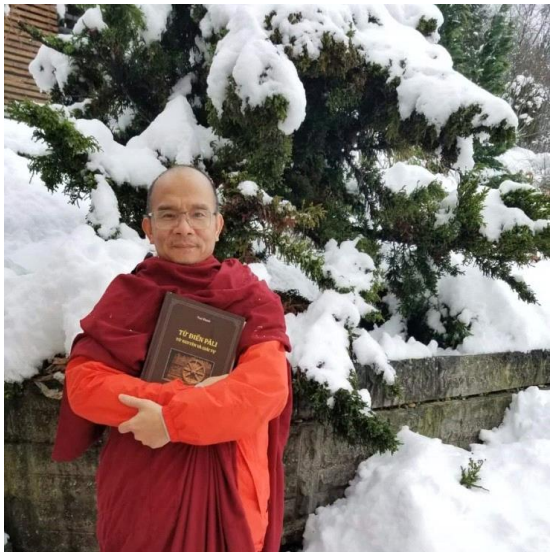


Tt. **Giác Đẳng**



Chùa **Pháp Luân** tọa lạc tại số 13913 S. Post Oak road, Houston, TX 77045. USA được Ht. **Hộ Giác** (1928 - 2012) khai sơn.

3- Thượng tọa Giác Nguyên (sinh 13/4/1969)
Sư vào chùa 1977, thọ sa-di 19/2/1980 với Ht. Tịnh Sự tại chùa Siêu Lý, quận 6, Sài Gòn. Ngày 8/11/1998 rời VN.
Rằm tháng Giêng 1999, thọ Đại giới tại chùa Liên Hoa, Dallas USA.



Tt. **Giác Nguyên**



Trai đường Rừng Thiền Kālāma tại Maymyo, Myanmar (18/02/2021)

Thượng tọa sáng lập Rừng thiền này và đã dịch, biên soạn, sáng tác thơ, văn trên dưới 20 đầu sách rất có gia trị.

4. Thượng tọa Pháp Nhiên (sinh 1971)
Xuất gia sa-di năm 1982.
Ht. Pháp Tuệ Tế độ.
Thọ tỳ-khưu năm 1994.
Ht. Bửu Hạnh Tế độ.
Hiện chủ trì chùa **Siêu Lý,** quận 6, Sài Gòn.





Chùa **Siêu Lý,** quận 6, Sài Gòn.

5- Thượng tọa Trí Tịnh (sinh năm 1973)
Thọ sa-di 1986 với Ht. Giác Chánh.
Thọ tỳ-khưu 1994 với Ht. Bửu Hạnh.
Năm 2001 sang định cư Hoa Kỳ.
Hiện trụ trì chùa Phật Pháp, Florida.



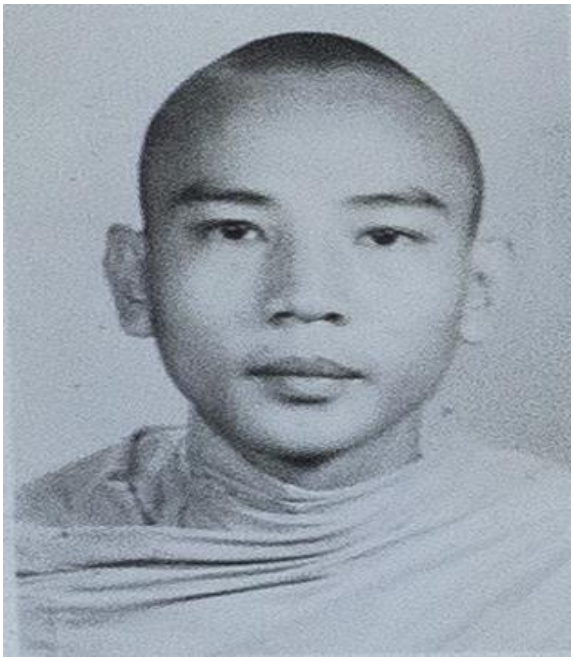
Tt. **Trí Tịnh** (đứng)



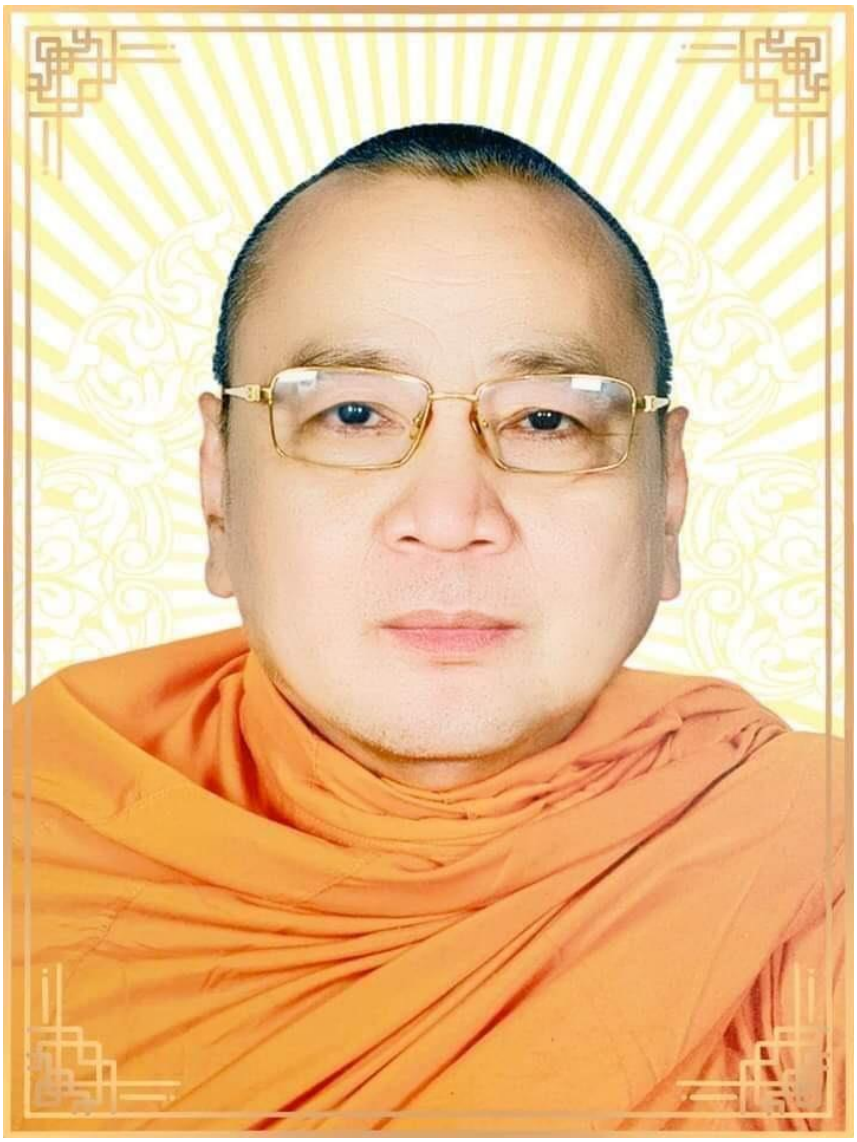
Chùa **Phật Pháp** tọa lạc tại số 1770 62nd Ave N,
St. Petersburg, FL. 33702 - Hoa Kỳ.

65- Trưởng lão Bửu Chánh (1982)
(Bhikkhu Sammāratana)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 226.



Pháp danh: Bhikkhu **Bửu Chánh.**
Thế danh: Lê Hà.
Ngày và nơi sanh: 1961, Nghĩa Bình.
Cha: Lê Hiểu
Mẹ: Nguyễn Thị Bút.
Tờ khai căn cước:
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
25/7/1982, chùa Trúc Lâm.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Tịnh Sự.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt, Đại đức Kim Cang.
Địa chỉ: Đồng Nai.
Chú thích: Trưởng lão hiện chủ trì thiền viện Phước Sơn.



Trưởng lão **Bửu Chánh** (Sammāratana)

Trưởng lão sinh năm 1961 tại Hoài Nhơn, Tam Quan, tỉnh Bình Định - giáp ranh với Sa Huỳnh, tỉnh Quảng Ngãi - trong một gia đình cha mẹ là người đánh cá ven biển.

Vì chiến tranh ác liệt quá nên năm Mậu Thân (1968) cả gia đình mới chuyển về miền Nam, do đi theo đường biển nên thuyền tấp vô vùng biển Vũng Tàu. Lúc ở quê ông mới học tới Mẫu giáo nên vô đến đây mới học tiếp lớp Một. Nhân duyên kỳ diệu là lúc đó chùa Phước Hải mới khánh thành xong và gia đình thí chủ là ông bà Giáo Huân dâng lên ngài Bửu Chơn. Sau khi nhận xong thì ngài giao lại cho Sư Thiện Tâm làm chủ trì.

Trong thời gian này, ông đến học ở chùa và cùng tham gia sinh hoạt gia đình Phật tử thì hay gặp được ngài Bửu Chơn từ Sài Gòn xuống. Sau, Sư Minh Hạnh sửa sang phòng khách để làm lớp học và Sư Thiện Tâm nhờ thêm thầy giáo bên ngoài về dạy nên dần biến chỗ này thành trường học luôn. Ông học lại từ Mẫu giáo đến lớp Ba tại đây.

Vì từ nhỏ đã học ở chùa nên ông có tâm thành kính đối với Tam Bảo, đối với chùa, với các chư Sư. Ngoài giờ học văn hóa thì có giờ dạy giáo lý cho nên ông mê luôn cuộc đời Đức Phật Thích Ca. Lớp 4, lớp 5 ông ra học trường tiểu học Nam Vũng Tàu - trường nhà nước Việt Nam Cộng Hòa hồi xưa - sau đó thi lớp 6 vào trường trung học Vũng Tàu. Học tới hết lớp 7 ông xuất gia giới tử cùng ông Lý Thế Vân (pháp danh là Bửu Hiền), cả hai ông đều mê đạo, mê chùa, mê đi tu.

Ngày 21/7/1974 (3/6/Giáp Dần), ông cùng hai sư đệ là Bửu An và Bửu Dũng xuất gia sa-di tại chùa Phổ Minh (quận Gò Vấp) với Sư Thiện Tâm.

Sau năm 1975 mới học lớp 8 thì thống nhất đất nước; phụ thân của Sư nói: *"Mày trả chuông, mõ, y, bát, đi về đi".* Khi đó duyên Sư còn với Tam Bảo nên cương quyết không về, ở lại tu thôi - còn huynh đệ mười mấy người như Chánh Tâm, Pháp Cao… (không phải Ht. Pháp Cao ở Hội An),... đều hoàn tục hết. Người bạn thân của Sư cũng bỏ áo tu về đời; rồi một số Sư Khmer ở miền Tây lên tu ở chùa Phước Hải cũng về luôn. Thời điểm này ở chùa rất cực khổ, mà khuôn viên chùa lại to rộng, mọi công việc trong ngoài Sư phải gánh vác hết. Chùa khi ấy chỉ còn có Sư Bửu Giới (Là Trí Lạc, thân sinh của Sư Thiện Tâm - cùng một thế hệ với Ht. Trì Giới) và Sư thôi.

Đến năm 1977, Sư tìm đến Tam Bảo thiền viện ở Núi Lớn - Vũng Tàu của ngài Giới Nghiêm để học thiền; nhưng khóa thiền

không tổ chức được vì chính quyền không cho phép. Sau đó, ngài Giới Nghiêm tổ chức khóa thiền tại chùa Phật Bảo - Sư lại xin đến học. Sau khóa thiền, Sư trở về ở Tam Bảo Thiền viện đi học lớp 10, lớp 11; ngày nào Sư cũng phải đi bộ lên xuống núi hơn 4km.

Năm 1979 chùa Bồ Đề có cái cốc của bà Sáu Gạo, xa trung tâm chánh điện đã bị cướp vô giết và lấy nữ trang. Vì nơi khu vực ấy quá vắng vẻ mới xảy ra chuyện như thế - nên ông Năm Thời mời Sư qua ở cho thêm người.

Trong giai đoạn từ năm 1974 - 1979, Sư tự học Vi Diệu pháp nhờ vào quyển Thắng Pháp Tập Yếu Luận của ngài Minh Châu. Thấy nó hay quá và có duyên sao đó nên Sư học liên tục mà không hiểu gì hết vì tiếng Hán khi đó thì chưa biết nhiều. Năm 1979, Sư có duyên được cô Trần Quỳnh Hương (cao đồ Vi Diệu pháp của ngài Tịnh Sự) dạy... Rồi Sư cũng tiếp tục học với Hòa thượng Giác Chánh ở tại chùa Thiền Quang 1, Bình Sơn, Long Thành; sau nữa là học thêm từ cô Bảy (Giới Phúc).



Hoàn cảnh nhiều khó khăn như vậy nhưng Sư suy nghĩ: *"Nếu như mình không học thì sau này mình sẽ còn khổ hơn. Thứ hai nữa, nếu mình không học, thì sau này mình sẽ làm tảng đá cản đường đi học của người khác"* nên Sư đeo đuổi việc đi học cho đến cùng. Năm 1980, Sư thi xong tú tài - trung học Vũng Tàu; trong thời gian này, ngài Hộ Giác mở lớp dạy tiếng Pāḷi và cả văn phạm Pāḷi, Sư theo học hơn một năm.

Năm 1981 - 1984, Sư học tại Học viện Pháp Quang và sau đó thì chuyển sang học tại Học viện Vạn Hạnh. Trong thời gian này có các Sư cùng học như Sư Thiện Nhân, Sư Tăng Định, Sư Ngộ Đạo, Sư Giác Nguyên, Sư Giác Trí, Sư Ấn Minh, Sư Thiện Hữu,...

Năm 1982 (trên giấy tờ là 1981), Sư thọ giới tỳ-khưu với Ht. Tịnh Sự ở chùa Trúc Lâm, quận 6 - do ngài Giác Chánh tổ chức.

Ngày 5/12/1984, Sư mới chính thức về ở tại Đồi Lá Giang, bây giờ gọi là thiền viện Phước Sơn - khi ấy chỉ là mảnh đất cằn cỗi, hoang hóa cùng vài cốc liêu xiêu nát…

Lúc đó Sư Huệ Đức (vì Sư Huệ Đức có ở Bà Nà nên mọi người hay gọi là Sư Bà Nà) quản lý khu vực dưới suối, đăng ký hai mẫu để kê khai thuế. Khi mới về thì Sư cùng một số vị ở trên đồi nơi cái cốc gỗ - tôn xi-măng của ngài Giới Nghiêm hồi xưa (Ht. Trì Giới có ở đây năm 1972; và Ht. Giới Đức có ở chừng 3 tháng năm 1973). Về đây, quả thật là có cái duyên sâu dày với mảnh đất, với Phật giáo Nguyên thủy nên Sư giữ được mảnh đất ba chục mẫu này và phát triển liên tục và vững chắc cho đến ngày nay trở thành một Đại Tòng Lâm.

Năm 1985, Đại đức (bây giờ gọi là Đại đức) tốt nghiệp bằng Cử nhân Sử học, và lấy luôn bằng Cử nhân Ngữ văn. Rồi Đại đức học tiếp nữa, lấy bằng Cử nhân tiếng Anh. Sau đó, năm 1992 - 1993, Đại đức học tiếp và tốt nghiệp Cử nhân Phật Học. Bên cạnh đó, Đại đức còn đăng ký học Cao học Lịch sử của viện Khoa học xã hội thành phố HCM được 2 năm và có một chứng chỉ.

Năm 1995 Đại đức đi học Thạc sĩ Phật Học ở Ấn Độ, sau 8 năm thì tốt nghiệp Tiến sĩ ở đây.

Hiện nay, năm 2021, Đại đức trẻ tuổi tài hoa thuở xưa, với 6, 7 bằng Cử nhân, Cao học, Tiến sĩ - bây giờ đã trở thành một bậc Trưởng lão 40 hạ lạp mà tuổi đời chỉ mới 63 - vẫn miệt mài hoằng pháp độ sinh không mệt mỏi. Gia tài của Trưởng lão là hằng ngàn cuốn băng giảng, nhiều nhất là tại các thiền viện, tự viện, giảng đường, học viện ở Sài Gòn. Và Trưởng lão còn để lại *"cái Tâm"* lớn rộng khi cưu mang tại thiền viện một đại chúng 450 - 500 người tìm đến tu học không kể Bắc, Nam, tu sĩ, tu nữ, ni cô hay cư sĩ. Trưởng lão cũng đã từng mời thỉnh các vị Thiền sư, Pháp sư, Giảng sư nổi danh đương đại… để trao truyền kiến thức Phật học, Thiền học lẫn kinh nghiệm tu chứng của họ cho đại chúng học hỏi và noi gương.

Công đức ấy quả thật là quá lớn lao vậy.


SỐNG HẠNH
PHÚC THÌ
MỚI THÀNH
CÔNG
Phước Sơn


TẠI SAO ĐI CHÙA NHIỀU
NHƯNG VẪN KHỔ





Trưởng lão **Bửu Chánh** (Sammāratana)

66- Trưởng lão Pháp Cao (1982)



Thế danh là Nguyễn Quýt, sinh năm 1951 tại phường Phước Ninh, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng; thân phụ là cụ ông Nguyễn Thương, thân mẫu là cụ bà Trương Thị Sẽ.

Ông lớn lên trong một gia đình có mười hai anh chị em luôn yêu thương đùm bọc lẫn nhau. Ông là người con thứ năm và rất hiếu thảo với cha mẹ, tính tình hài hòa cũng như nhanh nhẹn trong mọi công việc. Đặc biệt từ thuở nhỏ, ông rất hiếu học.

Sinh ra trong một gia đình thuần túy đạo Phật thuộc hệ phái Nguyên thủy, có người cô là Nguyễn Thị Diên và mẹ là Trương Thị Sẽ đều là những tu nữ thuần thành.

Thuở nhỏ ông đã theo cha mẹ vào chùa Tam Bảo, Đà Nẵng và sinh hoạt gia đình Phật tử Sāriputta tại đây. Vì kính mến chư Tăng cũng như cảm thấy lý tưởng xuất gia là hình ảnh tốt đẹp nên ông đã vào Sài Gòn rồi được thọ giới sa-di với Ht. Giới Nghiêm vào năm 1969 tại chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hòa, Gia Định với pháp danh Pháp Cao.

Đến năm 1982, sau 13 năm tu học, Sư được thọ giới tỳ-khưu với Ht. Giới nghiêm tại chùa Bửu Quang, Thủ Đức.

Năm tháng hành đạo của Đại đức như sau:

- Năm 1976, chủ trì chùa Nam Quang, thành phố Hội An.
- Năm 1969 - 1974, dạy học tại trường chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.
- Năm 1981, Ủy viên BTS GHPGVN tại tỉnh Quảng Nam, Đà Nẵng.
- Năm 1985, GHPGVN Quảng Nam - Đà Nẵng suy cử Trưởng lão làm Phó Ban Trị sự GHPGVN Quảng Nam - Đà Nẵng.
- Năm 1997 GHPGVN tỉnh Quảng Nam - Đà Nẵng chia tách thành hai Ban Trị sự tại Đại Hội GHPGVN thành phố Đà Nẵng; Trưởng lão được suy cử làm Phó Ban Trị sự GHPGVN Đà Nẵng cho đến nay.

Năm 1989, Trưởng lão tiếp nhận chủ trì chùa Tam Bảo, Đà Nẵng.

Năm 1994, Trưởng lão tiếp nhận kiêm nhiệm chủ trì chùa Thái Bình, xã Điện Phước, thị xã Điện Bàn.

Năm 2002, Trưởng lão tham dự hội nghị Quốc Tế tại Myanmar.

Năm 2003, Trưởng lão tổ chức khóa tu gieo duyên đầu tiên cho hệ phái Nam tông tại chùa Nam Quang, thành phố Hội An. Mô hình này, sau này được nhân rộng đến các chùa Nam Tông.

Năm 2004, để thuận tiện cho tu nữ tu tập, Trưởng lão cho xây dựng tịnh thất Sāla dành riêng cho họ tại xã Cẩm Thanh, thành phố Hội An.

Năm 2005, Trưởng lão cùng đệ tử là Đại đức Huệ Đức và chư đạo

hữu trùng tu chùa Nam Quang mãi đến tháng 4/2011 mới hoàn thành.

Năm 2012 (nhiệm kỳ 2012 - 2017), Trưởng lão được suy cử vào Ủy Viên Hội đồng Trị sự trung ương GHPGVN.

Năm 2014, Trưởng lão tổ chức khóa tu mùa hè cho thanh thiếu niên Phật tử tại chùa Tam Bảo.



Năm 2017, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo Toàn quốc nhiệm kỳ 2017 - 2022, Trưởng lão được suy cử vào chức vụ Uỷ viên Hội đồng Trị sự Trung ương GHPGVN.

Hằng năm, Trưởng lão mở các khóa thiền Vipassanā cho nhiều Phật tử tu học dưới sự hướng dẫn của các ngài Thiền sư trong và ngoài nước như Thiền sư Miến Điện Ottamasara, Thiền sư Mã Lai…

Trưởng lão đào tạo nhiều học trò đỗ Thạc sĩ, Tiến sĩ như Đại đức Huệ Đức, Đại đức Pháp Hiếu, Pháp Tấn, Pháp Trung, Pháp Hạnh…

Trưởng lão cũng có thời gian tu học và hành thiền Vipassanā tại trung tâm thiền các nước Myanmar, Tích Lan…

Trưởng lão được suy cử vào UBMTTQVN quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng nhiều khóa.

Trưởng lão cũng nhận được nhiều bằng khen, giấy khen của Trung ương GHPGVN và Địa phương.

Hiện nay, Trưởng lão chủ trì chùa Nam Quang, Hội An nhưng

còn phải chăm lo cho cả chùa Tam Bảo, Đà Nẵng nữa.





67- Trưởng lão Chí Tâm (1982)
(Bhikkhu Adhiṭṭhānacitta)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới
từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 227.



Pháp danh: Chí Tâm (Bhikkhu Adhiṭṭhānacitta).
Thế danh: Dương Văn Nuôi.
Ngày và nơi sanh: 10/12/1952.
Cha: Dương Văn Một (Còn sống).
Mẹ: Nguyễn Thị Bảy (Đã mất).
Tờ khai căn cước: 270762579 (CA tỉnh Đồng Nai),
nguyên quán xã Tân Lý Đông, huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang.
Trình độ văn hóa :12/12.
Trình độ chuyên môn : Trung cấp Phật Học.
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
27/11/1982, chùa Pháp Bảo.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Pháp Lạc.
Thầy Yết-ma: Đại đức Viên Minh, Đại đức Hộ Chánh.
Địa chỉ: Chùa Thiền Quang 2, ấp 3, xã An Phước, Long Thành, Đồng Nai.



Trưởng lão **Chí Tâm** (Bhikkhu Adhiṭṭhānacitta)

Hiện Trưởng lão chủ trì chùa **Thiền Quang 2,**
tọa lạc ở số 219, ấp 3, xã An Phước, huyện Long Thành

Trưởng lão thế danh là Dương Văn Nuôi, sinh ngày 10/12/1952. Thân phụ là cụ ông Dương Văn Một (sinh năm 1927, xã Tân Lập, Huyện Châu Thành, Tiền Giang - hiện còn sống), thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Bảy (sinh 1927 - đã mất).

- Từ năm 1966 - 1969 còn nhỏ.
- Từ 1969 vào chùa Pháp Bảo (44/448 phường 5, tp. Mỹ Tho, Tiền Giang) làm giới tử tu học.
- Năm 1973 xuất gia sa-di.

- Xuất gia tỳ-khưu ngày 27/11/1982 tại chùa Pháp Bảo, thầy Tế độ: Ht. Pháp Lạc, thầy Yết-ma: Đại đức Viên Minh, Đại đức Hộ Chánh (ghi theo hồ sơ Tăng tịch).

- Từ 1976 đến 1981 lên chùa Thiền Quang 1, xã Bình Sơn, Long Thành, Đồng Nai.

- Từ năm 1981 ra chùa Thiền Quang 2 (ấp 3 xã An Phước, Long Thành, Đồng Nai), do ngài Hòa thượng Giác Chánh làm trụ trì. Sau này, ngài Giác Chánh về chùa Bửu Đức (Biên Hòa, Đồng Nai), kể từ đó Trưởng lão trông coi chùa Thiền Quang 2.

- Năm 1997, GHPGVN bổ nhiệm trụ trì Chùa Thiền Quang 2.

- Năm 2008, GHPGVN tấn phong Thượng tọa.

- Năm 2020, GHPGVN tấn phong Hòa thượng cho đến nay.



68- Trưởng lão Giác Trí (1982)
(Bhikkhu Bodhiñāṇa)

Tư liệu cũ trong hồ sơ Tăng tịch: Có 233 vị thọ đại giới từ năm 1937 đến năm 1984, Trưởng lão số 230.
Pháp danh: **Giác Trí** (Bhikkhu Bodhiñāṇa).
Tục danh: Phan Vĩnh Phong.
Ngày và nơi sanh: 2/10/1961, Gia Định.
Cha: Phan Văn Nghề.
Mẹ: Hà Thị Vy.
Tờ khai căn cước:
Ngày và nơi cấp giấy phép xuất gia tỳ-khưu:
28/11/1982, Nguyên Thuỷ tự.
Thầy Tế độ: Hoà thượng Tịnh Sự.
Thầy Yết-ma: Thượng toạ Siêu Việt, Thượng toạ Thiện Tâm.
Địa chỉ: Vũng Tàu.



Trưởng lão **Giác Trí** (Bhikkhu Bodhiñāṇa).

Trưởng lão hiện chủ trì chùa **Hộ Pháp**
trong cụm khuôn viên Thích Ca Phật Đài,
tọa lạc số 45/4C Trần Phú, phường 5,
thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

PHẦN E

Các Ngôi Chùa Phật Giáo Nguyên Thủy Trong Và Ngoài Nước

CHƯƠNG I

Các Chùa
Phật Giáo Nguyên Thủy Trong Nước

SÀI GÒN

Có 23 chùa:
Quận II
1 -Chùa Nguyên Thủy
Quận III
2- Chùa Kỳ Viên
Quận VI
3- Chùa Trúc Lâm
4- Chùa Siêu Lý
Quận VII
5- Chùa Bồ Đề
Quận VIII
6- Chùa Giác Quang
Quận IX
7- Xá Lợi Phật Đài
8- Chùa Kiều Đàm
9- Chùa Bửu Long
Quận Bình Thạnh
10- Chùa Pháp Quang

Quận Gò Vấp
11- Chùa Pháp Luân
12- Chùa Phổ Minh
13- Chùa Từ Quang
Quận Phú Nhuận
14- Thanh Minh thiền viện
Quận Tân Bình
15- Chùa Phật Bảo
16- Chùa Diệu Quang
Quận Tân Phú
17- Chùa Bửu Thắng
Quận Thủ Đức
18- Chùa Bửu Quang
19- Chùa Bửu Hạnh
20- Chùa Bát Chánh Đạo
Huyện Bình Chánh
21- Chùa Nam Tông
22- Chùa Tăng Bảo
Huyện Hóc Môn
23- Tịnh Xá Trúc Lâm

SÀI GÒN
QUẬN II
1- THIỀN VIỆN NGUYÊN THỦY



Thiền Viện Nguyên Thủy (cũ là chùa **Nguyên Thủy)** tọa lạc tại số 33A, đường 10, phường Cát Lái, Thủ Đức, tp. HCM.
Đt: +84 906 828 632 - +84 919 105 833.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Pháp Chất.**

Chùa **Nguyên Thuỷ** thành lập năm 1970 do cố Ht. Hộ Tông kiến lập. Chủ trương ban đầu của ngài là thành lập một Đại học Phật giáo và Trung tâm thiền định cho chư Tăng và cư sĩ tu tập. Ý định là vậy nhưng vì nhân duyên chưa đủ nên công trình chỉ hoàn thành được hai hạng mục là chánh điện và tăng xá. Chánh điện có diện tích 18mx24m và một pho tượng Phật Thích Ca bằng chất liệu xi-măng, ngang 3,3m, cao 6,3m rất hùng vĩ và trang nghiêm. Công trình chánh điện có kiến trúc này khá độc đáo, mang đậm tính truyền thống Phật giáo Nguyên thuỷ và dân tộc Việt, mái cổ lầu, hoa văn đơn giản, nhẹ nhàng, thanh giản.

Năm 1993, BTS Thành hội Phật giáo quyết định bổ nhiệm chủ

trì cho Thượng toạ Pháp Chất. Sau này chùa Nguyên Thuỷ được xây dựng thêm khang trang, cụ thể là tu bổ hàng rào quanh chùa, trùng tu chánh điện cùng tăng xá đã xuống cấp...

Gần đây, chùa Nguyên thủy tổ chức thường xuyên khoá tu thiền Tứ Niệm Xứ vào cuối tháng bắt đầu từ ngày 23 đến ngày 30 (ÂI) do Thượng toạ Pháp Chất giảng dạy. Hành giả đến tu thiền, bữa ăn được phục vụ miễn phí do thiện tín cúng dường.

Vì nhu cầu hành giả tu thiền ngày càng đông, nên vào ngày 15/8/2006, Thượng toạ cho khởi công xây dựng thiền xá gồm có 9 phòng, hoàn tất ngày 30/9/2006, khánh thành ngày 01/10/2006 dưới sự chứng minh của Hoà thượng Thanh Minh, Thượng toạ Hộ Chánh, Thượng toạ Thiện Nhân, Thượng toạ Bửu Chánh... cùng chư Tăng đại diện các chùa Phật giáo Nguyên Thuỷ đến tham dự đông đủ.

Chùa Nguyên Thủy hiện nay đã được đổi tên là Thiền viện Nguyên Thủy. Và kể từ ngày thành lập, chùa đã trải qua 5 đời chủ trì; và vị chủ trì nào cũng đều có công đóng góp đáng kể cho sự nghiệp phát huy ngôi chùa xưa của Tổ.

1- Ht. Hộ Tông (1968 - 1981).
2- Tt. Thiện Giới.
3- Ht. Giác Chánh (1981 - 1987).
4- Đđ. Giác Thiền (1987 - 1993).
5- Ht. Pháp Chất (1993 - 2021).




ĐẠI LỄ
ĐẶNG Y
NGÀY RẰM THÁNG MƯỜI











SÀI GÒN
QUẬN III
2- CHÙA KỲ VIÊN



Chùa **Kỳ Viên** tọa lạc tại số 610 Nguyễn Đình Chiểu,
phường 3, quận 3, thành phố HCM.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Tăng Định** - Đt: +84 903 870 370.

Vào năm 1947, chùa Kỳ Viên do bà Bùi Thị Ngọc *(Năm chùa hay Năm Ngọc)* tự thành lập để tu tập. Thỉnh thoảng bà có mời một nhà Sư Khất sĩ đến giảng đạo, đó là Sư Năm, sau này là Tổ Sư Minh Đăng Quang của Phật giáo Khất sĩ.

Năm 1948, do tình hình chiến tranh, chùa Bửu Quang bị tàn phá. Cụ Nguyễn văn Hiểu cùng với nhóm cư sĩ chùa Bửu Quang đến mượn chùa Kỳ Viên của bà Năm Ngọc để làm địa điểm luận đạo, thuyết pháp. Không lâu sau, chùa Kỳ Viên bị giải tỏa phóng đường cho xe cứu hỏa lưu thông. Thừa lúc đó, nhóm cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu thấy đối diện có đất trống của gia đình Hui Bổn Hỏa *(Chú Hỏa)* nằm góc đường Phan Đình Phùng và Bàn Cờ nên họ đến mướn đất để xây chùa Kỳ Viên với ý định sau này sẽ làm trụ sở Phật giáo Nguyên thủy tại Sài Gòn.

Ngày 21 tháng 7 năm 1949, Đô thành Sài Gòn cấp giấy phép cho xây lại chùa Kỳ Viên mới. Từ ngày khởi công cho đến hoàn thành chỉ mất có ba tháng, và lễ nhập tự và lễ An vị Phật được cử hành vào ngày 9 tháng 10 năm 1949.

Từ ngày xây cất xong, chùa Kỳ Viên sinh hoạt thuần túy theo Phật giáo Nguyên thủy nhưng chùa còn ở trong tình trạng đất mướn. Bổng nhiên có hai vị hộ pháp xuất hiện phát tâm trong sạch xuất tiền mua toàn bộ khu đất chùa Kỳ Viên mà nhóm cụ Hiểu đang mướn đất, để dâng cúng Tam Bảo. Hai người đó là ông Kim Long và bà Lâm Thị Thiệt. Vào ngày 16/2/1952 *(nhằm ngày 21 tháng Giêng, Nhâm Thìn),* ông bà và chư thiện tín cư sĩ long trọng cử lễ dâng đất và chùa đến chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy. Đại diện chư Tăng nhận đất và chùa là Hòa thượng Hộ Tông dưới sự chứng minh của ngài Sư Cả trụ trì chùa Mahāmontrey ở Campuchia.

Năm 1953, một trận hỏa hoạn thiêu hủy gần hết xóm Bàn Cờ và chùa Kỳ Viên bị lửa táp cháy xén một góc nhà bếp. Qua cuộc hỏa hoạn đường sá trong xóm Bàn Cờ được mở rộng và chánh quyền thời bấy giờ nối dài con đường Richaud *(Phan đình Phùng),* chính vì thế mặt tiền chùa Kỳ Viên bị khuất sau những dãy phố cất trên khoảng đất trống trước cửa chùa. Do đó, nhóm cư sĩ hộ pháp Nguyễn Văn Hiểu bàn tính lên kế hoạch kêu gọi bá tánh hùn phước cùng nhau trùng tu lại chùa Kỳ Viên để xoay mặt tiền chùa ra đường mới, nay là đường Nguyễn Đình Chiểu. Thời gian trùng tu lần này bắt đầu từ 12 tháng 2 năm 1954 kéo dài đến tháng 11 năm 1954 mới hoàn thành, và từ đó chùa giữ nguyên dạng cho đến ngày nay. Tổng chi phí xây dựng trên tám trăm ngàn đồng, một số tiền rất lớn vào thời đó. Lúc đó ở Sài gòn, chùa Kỳ Viên được xem là một trong những ngôi chùa đẹp nhất.

Về mặt kiến trúc, chùa Kỳ Viên từ lúc thành lập cho đến năm 1947 hoàn toàn theo lối kiến trúc và cách thờ phượng của Phật giáo Bắc tông cùng tín ngưỡng dân gian. Từ khi chuyển sang Phật giáo Nguyên thủy, kiến trúc và cách thờ phượng chuyển sang truyền thống Phật giáo Nam tông. Nhưng lúc này kiến trúc cũng chưa có gì nổi bật lắm chỉ xây thêm một chánh điện thờ Phật, trên nóc giữa chánh điện xây một ngọn tháp hình tứ giác và trên phía tháp mặt tiền có đề hàng chữ Kỳ Viên tịnh xá.

Khi chùa Kỳ Viên được trùng tu lại vào năm 1954 thì lúc này mới có nét kiến trúc của Phật giáo Nguyên thủy. Nóc chánh điện xây theo kiểu hai mái. Đứng trước mặt tiền nhìn vào, phía trên cao

nhất xây theo kiểu tam giác, trong đó có hàng chữ Kỳ Viên Tự, điều này cho thấy người chủ trương thể hiện dân tộc tính. Tam giác thứ hai, viết chữ chùa Kỳ Viên bằng tiếng Pāḷi mẫu tự La tinh: Jetavana-vihāra. Dưới tam giác thứ hai là một hình bầu dục nhìn vào trông có vẻ uy nghiêm và trầm hùng. Mặt tiền chánh điện có cả thảy là ba ngưỡng cửa để đi vào chánh điện, một của chính và hai cửa phụ hai bên, phía trên ba ngưỡng cửa này đều có xây hình bầu dục, song sắt của hình bầu dục là những chiếc là Bồ-đề nên trông có vẻ hài hòa.

Chánh điện thờ Phật theo dạng tam cấp, tầng cao nhất là thờ Xá-lợi Phật, tầng thứ hai là an vị tượng Phật Tổ Thích Ca, tầng thứ ba thờ Phật Chuyển pháp luân và phía dưới có một bộ ghế sơn son thếp vàng để thờ những tượng Phật Thích Ca loại nhỏ, và có chưng hoa. Bộ ghế này do quân đội hoàng gia Thái Lan hiến tặng. Bức tường phía sau nơi thờ Xá-lợi và Phật có vẽ nhiều ngọn tháp nhìn vào thật đẹp trông giống như bồng lai tiên cảnh…

Phía sau chánh điện là một trai đường, gác trên trai đường là tăng xá dành cho chư Tăng nghỉ, phía trước dãy phòng tăng xá là một hội trường nho nhỏ dành để chư Tăng hội họp bàn luận về Phật pháp, trên hội trường này có một tủ thờ rất nhiều tượng Phật trên Thế giới do Hòa thượng Bửu Chơn hiến tặng sau mỗi lần dự hội nghị Phật giáo. Cổng Tam quan chùa Kỳ Viên ngày nay xây theo lối kiến trúc Thích Ca Phật đài ở Vũng Tàu không giống như cổng Tam quan ngày xưa.

Năm 2005, chùa đặt các nghệ nhân Nam Định đúc một pho tượng Phật bằng đồng mạ vàng cao 2,5m, nặng 2 tấn. Chùa có bộ lư đồng có chạm ảnh chùa Kỳ Viên.

Chùa Kỳ Viên thời Đức Phật do ông Cấp Cô Độc dâng cúng rất đặc biệt. Đức Phật cư ngụ ở đây rất lâu và nhiều bài pháp ngày nay còn ghi trong kinh điển cũng được ngài thuyết giảng tại đây. Chùa Kỳ Viên ở Việt Nam cũng thật xứng đáng với tên gọi Kỳ Viên ở Ấn Độ. Vì ở đây có nhiều sự kiện quan trọng và là điểm son của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Nhắc đến Kỳ Viên ở giai đoạn đầu, chúng ta không thể nào quên một vị Pháp sư tài ba lỗi lạc, đó là Pháp sư Thông Kham. Ngài thông thạo Tam Tạng, thuyết pháp giảng đạo thật lưu loát. Nhờ có ngài nên Phật tử mới am tường chánh pháp Phật giáo Nguyên thủy và cứ thế quần chúng Phật tử đến quy y tại chùa Kỳ Viên càng ngày càng đông.

Ngày nay chúng ta vẫn còn thấy những quyển sách của Pháp sư như Ba Mươi Tám Pháp An Lành, Phật Tổ Cồ Đàm, Giải Đáp Thắc Mắc Người Cư Sĩ, Tìm Hiểu Phật giáo...v.v. Người thứ hai là Pháp sư Hòa thượng Nārada người Tích Lan. Ngài đến đây dâng Xá-lợi cho chùa Kỳ Viên và ngài từng thuyết pháp giảng đạo bằng Anh ngữ qua sự thông ngôn của đạo hữu Phạm Kim Khánh cho Phật tử Việt Nam. Những bài pháp của ngài là những viên ngọc quý cho thiện nam tín nữ noi theo tu hành. Ngài có rất nhiều quyển sách được dịch sang Việt ngữ để phổ biến cho người Việt Nam nương theo đó tu hành. Kể từ ngày có hai vị Pháp sư trên, chùa Kỳ Viên là một vì sao Bắc Đẩu trên bầu trời Sài Gòn. Nhắc đến Kỳ Viên ai cũng biết và dần dần trở nên nổi tiếng ở trong nước cũng như trên Thế giới.

Tại địa điểm quan trọng này, vào ngày 14/05/1957 được sự cho phép của chánh phủ, cụ Nguyễn Văn Hiếu thành lập Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam. Đồng thời vào ngày 18/12/1957, chư tôn túc Hòa thượng Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Tông, Kim Quang, Giới Nghiêm, Tối Thắng và Giác Quang thành lập Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Kể từ đó cho đến năm 1981, chùa Kỳ Viên là trụ sở của Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Các vị Hòa thượng Tăng thống của Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam đều là những vị chủ trì chùa Kỳ Viên; nhưng cho đến đời Ht. Viên Minh và Tt. Tăng Định do có Giáo hội Phật giáo Việt Nam ra đời nên chức chủ trì không còn là vị Tăng thống nữa. Đến nay đã trải qua những đời chủ trì:

- Hòa thượng Hộ Tông
- Hòa thượng Bửu Chơn
- Hòa thượng Tối Thắng
- Hòa thượng Giới Nghiêm
- Hòa thượng Thiện Thắng
- Hòa thượng Ẩn Lâm
- Hòa thượng Viên Minh
- Hòa thượng Siêu Việt
- Thượng tọa Tăng Định

Thượng tọa Tăng Định được Thành hội Phật giáo thành phố HCM bổ nhiệm giữ chức chủ trì từ năm 1992 cho đến nay.

Về mặt hành chánh, kể từ ngày Giáo hội Phật giáo Việt Nam thành lập, chùa Kỳ Viên mặc nhiên không còn là trụ sở của Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam nữa. Những vị chủ trì trên đã đóng

góp rất tích cực và phát huy chùa Kỳ Viên nổi bật theo từng giai đoạn khác về mọi mặt như xã hội, văn hóa, hoằng pháp v.v.

Chùa Kỳ Viên ở trong quá khứ lẫn trong hiện tại là một điểm son xiển dương Phật pháp lợi lạc cho tứ chúng, vô cùng quan trọng. Tuy nhiên, về hạ tầng cơ sở đã bị lạc hậu với thời đại và mỗi ngày số lượng tín đồ càng đông sợ e sức chứa bị quá tải. Hy vọng trong tương lai chùa Kỳ Viên sẽ được trùng tu và thiết kế lại cho có tầm cỡ để xứng đáng với tên gọi và vị trí của nó trong lịch sử. Và đó cũng là tâm nguyện của ngài Tăng Định, chủ trì đương nhiệm vậy.



Chùa **Kỳ Viên** thiết kế mới - đang xây dựng

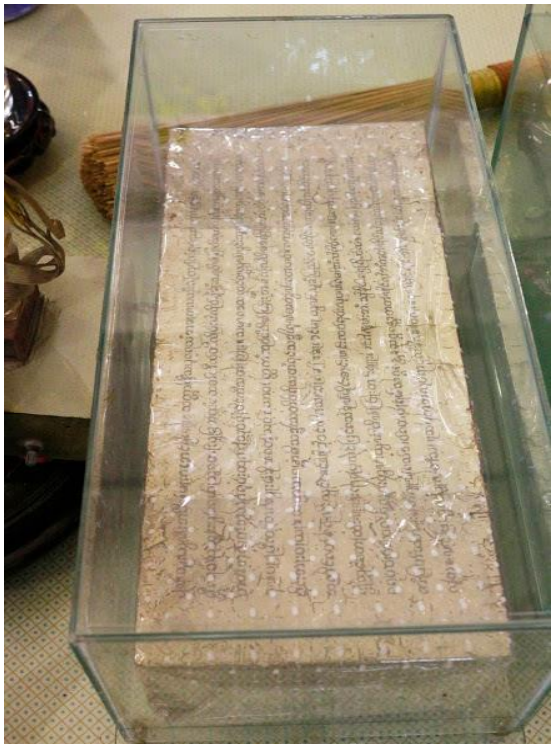

KỲ-VIÊN-TỰ
CHÙA KỲ VIÊN
HÀNH TRÌNH
TÂM LINH











Kinh văn Pāḷi cổ xưa.

SÀI GÒN
QUẬN VI
3- CHÙA TRÚC LÂM



Chùa **Trúc Lâm** (Veḷuvanavihāra) tọa lạc tại
số 154B Đặng Nguyên Cẩn, phường 13, quận 6, thành phố HCM.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Phúc Hỷ**.
Đt: +84 838 763 324.

Ngôi chùa nhỏ này nằm trong một con hẻm tại đường Hậu Giang, quận 6 do cố Đại đức Tín Đức thành lập năm 1965.

Diện tích chùa Trúc Lâm là 403m^2. Chùa xây dựng đơn giản, đợt trùng tu cuối vào năm 2004 và hoàn thiện đến nay có chánh điện, tăng xá, trai đường, giảng đường…

Các ngày lễ lớn tại chùa có: Ngày mồng 1 Tết, Rằm tháng giêng, Rằm tháng 4, Rằm tháng 7, Dâng y Kaṭhina vào ngày 8/10.

Mỗi tháng vào ngày 14 và 30, nhà chùa tổ chức sám hối vào buổi tối cho Phật tử đến tụng kinh, nghe thuyết pháp.

Chùa đã trải qua hai đời chủ trì:

- Cố Đại đức Tín Đức và Đại đức Phúc Hỷ hiện nay.


THERAVADA
CHÙA TRÚC LÂM











SÀI GÒN
QUẬN VI
4- CHÙA SIÊU LÝ



Chùa **Siêu Lý** (Phú Định) tọa lạc tại số 681/6 Hậu Giang,
phường 11, quận 6, thành phố HCM.
Đt: +84 903 856 825 - +84 908 202 052.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Pháp Nhiên.**

Ngày 19 tháng 8 năm 1970, tín nữ Định Tri thế danh Lê Thị Lộc, phát tâm trong sạch mua lô đất 0,41ha của bà Trần Thị Chưởng ở số 811 Hậu Giang, quận 6, Sài Gòn, nhằm lô B/620 chiết ra trong bất động sản 620 Chợ Lớn - Phú Lâm; bằng khoán số 780 do ty Điền Địa Sài Gòn cấp ngày 10 tháng 6 năm 1972. Tác ý của tín nữ là cúng dường lô đất này cho thầy của mình là Ht. Tịnh Sự lập giảng đường để giảng dạy môn Vi Diệu pháp, và phiên dịch Tạng Pāḷi.

Thế nên giảng đường chùa Siêu Lý có mặt từ đó và tồn tại đến ngày hôm nay.

Lúc đầu chỉ là một ngôi nhà lá đơn sơ để Hoà thượng Tịnh Sự tu học và giảng dạy Vi Diệu pháp cho chư Tăng và Phật tử; càng ngày số lượng đăng ký tham dự học Vi Diệu pháp càng đông, nên nhu cầu phát triển chùa cần phải có.

Năm 1975, Hoà thượng Tịnh Sự cho tiến hành xây dựng chánh điện thờ Phật và Tam Tạng (Pāḷi, Thái, Hán, Việt), chỗ ở chư Tăng, khu nhà bếp, khu vệ sinh trong diện tích 0,23ha, phần còn lại làm không gian và cảnh trí trong chùa. Kiến trúc lúc này là mái tôn, bê tông cốt sắt nhưng thoáng mát và rộng rãi đủ chỗ cho chư Tăng tu học. Tại địa điểm này đã đào tạo nhiều nhân tài cho Phật giáo Nguyên Thuỷ Việt Nam, đặc biệt là môn Vi Diệu pháp, đã đào tạo nhiều vị Pháp sư nổi tiếng của Phật giáo Nguyên Thuỷ.

Ngày 5 tháng 6 năm 1984 Hoà thượng Tịnh Sự viên tịch, Thượng toạ Tịnh Thân, thế danh Nguyễn Hữu Báu sanh ngày 14 tháng 11 năm 1934 tại Chợ Lớn được kế nhiệm chủ trì. Thượng toạ tiếp tục gìn giữ ngôi Tam Bảo, mở lớp dạy Vi Diệu pháp, dịch kinh điển, thuyết giảng Phật pháp. Thượng toạ còn là vị Giảng sư của thiền viện Vạn Hạnh, quận Phú Nhuận, chùa Kỳ Viên quận 3 và các chùa của Phật giáo Nam tông.

Tháng 10 năm 2001, do tuổi cao sức yếu, Thượng toạ mời Đại đức Pháp Nhiên về phụ tá cho Thượng toạ. Trong năm này Đại đức vận động Phật tử xây dựng tăng xá để đào tạo chư Tăng tu học ở Học viện Phật giáo Việt Nam.

Tháng 10 năm 2004, sau khi Thượng toạ Tịnh Thân viên tịch, duyên lành đến, Đại đức Pháp Nhiên cho đại trùng tu Giảng đường chùa Siêu Lý, tháng 9 năm 2005 hoàn thành; tháng 10 năm 2005 lễ khánh thành được long trọng tổ chức có sự tham dự của các vị Tôn túc Trưởng lão hệ phái Nam tông, Ban Trị sự Thành Hội Phật giáo thành phố HCM đến tham dự và cắt băng khánh thành. Tổng chi phí xây dựng 1.600.000.000 đồng; nguồn kinh phí do chư Tăng, Tu nữ và Phật tử Phật giáo Nam tông cúng dường.

Mặc dù khuôn viên chùa không được rộng lắm, nhưng kiến trúc chùa Siêu Lý khéo phối hợp nên rất uy nghi, thanh thoát, trầm hùng, ẩn hiện dưới bầu trời quận 6. Một Đại hùng Bửu điện, hai dãy tăng xá và một cổng Tam quan đều bố cục theo lối kiến trúc Nhật Bản và Trung Hoa. Hoa văn thuần tuý Việt Nam. Bên trong chánh điện bài trí theo hình thức truyền thống của Phật giáo Nguyên thủy, có một

pho tượng Thích Ca bằng đồng được đúc tại cố đô Huế. Có thể nói đây là một ngôi chùa biết kết hợp nhiều mô-típ kiến trúc độc đáo, cách điệu, nhưng vẫn thể hiện truyền thống Phật giáo Nguyên thủy và tinh thần dân tộc.

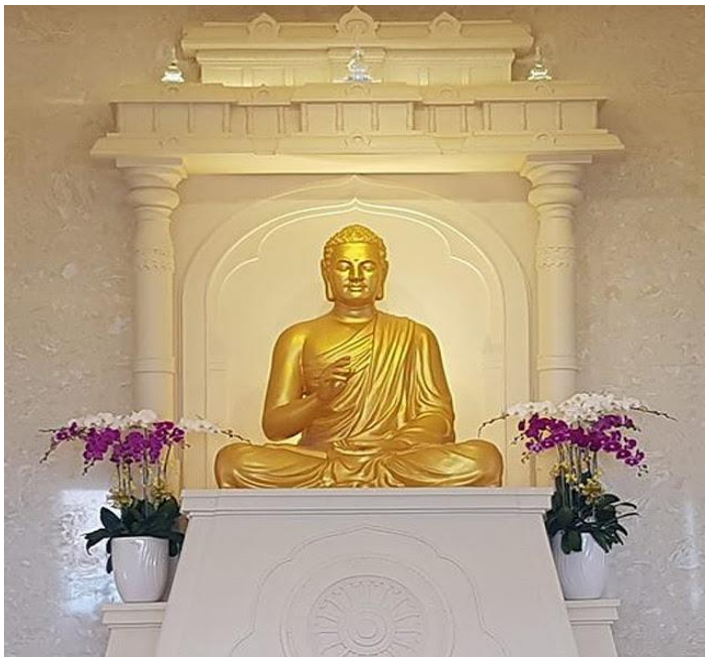
Đại đức Pháp Nhiên xuất gia năm 1982 với Hoà thượng Pháp Tuệ tại chùa Siêu Lý tỉnh Vĩnh Long; tốt nghiệp Cử nhân Phật Học Học viện Phật giáo Việt Nam khoá IV tại thành phố HCM. Ban Trị sự Thành Hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh quyết định bổ nhiệm Đại đức Pháp Nhiên chủ trì chùa Siêu Lý năm 2003. Hiên nay Đại đức là Ủy viên trợ lý văn phòng Ban Đại diện Phật giáo quận 6, Ủy viên đoàn Thiền sư Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Hằng năm, nhà chùa tổ chức các ngày lễ Rằm tháng giêng, tháng 4, 5/5 là ngày kỵ giỗ cố Ht. Tịnh Sự, lễ Dâng y Kaṭhina vào ngày 19/9 (ÂI), ngày mồng 2 Tết tổ chức kỵ giỗ cô Vĩnh Phúc.

Tuy là một chùa nhỏ nhưng chư Tăng cũng thường xuyên mở các lớp giáo lý hàng tuần, dạy giáo lý cơ bản, Trung bộ kinh, Vi Diệu pháp, văn phạm Pāḷi, kinh tụng Pāḷi.

Các đời chủ trì:

- Hoà thượng Tịnh Sự (1970 - 1984)
- Thượng toạ Tịnh Thân (1984 - 2004)
- Đại đức Pháp Nhiên từ năm 2004 đến nay.











SÀI GÒN
QUẬN VII
5- CHÙA BỒ-ĐỀ



Chùa **Bồ Đề** tọa lạc tại số 6B/1 Trần Xuân Soạn
phường Tân Hưng, quận 7, thành phố HCM.
Trụ trì: Tỳ-khưu **Phước Đức.**

Năm 1977, Đại đức Tấn Tâm (thế danh Nguyễn Văn Sanh) từ Vũng Tàu về đã mua miếng đất có diện tích 1.600m^2 để lập chùa Bồ-đề. Năm 1983, Đại đức viên tịch.

Sau khi Đđ. Tấn Tâm mất, chùa trở thành ngôi từ đường của gia đình, không có các sinh hoạt Tôn giáo như những ngôi chùa khác mà chỉ có lễ Dâng y Kaṭhina vào ngày 5/10 do Đđ. Phước Đức - người thừa kế chùa - chỉ về nhập hạ mỗi năm.

Chánh điện có diện tích khoảng 50m^2. Xung quanh là nhà của con cháu cố Đđ. Tấn Tâm. Cho nên, ngôi chùa trước kia giờ không còn là ngôi chùa chung cho bá tánh mà chỉ là ngôi từ đường cha truyền con nối.





SÀI GÒN
QUẬN VIII
6- CHÙA GIÁC QUANG



Chùa **Giác Quang** tọa lạc tại số 47 đường Lương Văn Can, phường 15, quận 8, thành phố HCM (xưa gọi là Bình Đông, Chợ Lớn). Đt: +84 88 549 247. Chủ trì: Tỳ-khưu **Thiện Đạt.**

Chùa **Giác Quang** là một trong 3 ngôi Tổ đình lâu đời nhất của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam (Bửu Quang, Kỳ Viên, Giác Quang) do Trưởng lão Giác Quang sáng lập năm 1945.

Trưởng lão có thế danh là Dương Văn Thêm sinh năm 1895 tại làng Tân Sơn Nhì, tỉnh Gia Định; sinh trưởng trong một gia đình Nho học cổ kính, lại hấp thụ Tây học tới nơi tới chốn; thuở ấy, sau mấy năm được Tổ Hộ Tông và Trưởng lão Thiện Luật dẫn dắt tu học, ông đã kiên định về Con Đường...

Ông giáo Thêm rất có uy tín với xã hội, đã từng làm Chánh lục bộ, Hương hào, Hương quản, Chánh tổng nữa nhưng mà từ khi biết về giáo pháp, ông không màng tới nữa. Ông giáo Thêm không những tu tập cho riêng mình mà còn giới thiệu bạn bè đồng nghiệp

và những thân hữu, bạn hữu tìm về Phật giáo Nguyên thủy.

Cuối năm 1942, Trưởng lão Hộ Tông dẫn ông giáo Thêm sang chùa Sùng Phước, gởi gắm cho Trưởng lão Thiện Luật kèm cặp, hướng dẫn sau đó thọ đại giới, có pháp danh là Giác Quang..

Sau 3 năm tu học tại xứ sở chùa Vàng, ngài quay về Việt Nam xây dựng chùa Giác Quang, thu nhận đệ tử, giảng dạy giáo pháp và truyền bá Phật giáo Nguyên thủy cùng với chư vị tôn túc khác.

Chùa có kiến trúc xây dựng theo mô típ chùa tháp Campuchia nhưng được biến hóa, canh cải theo văn hóa dân tộc. Kiến trúc tổng thể của ngôi chùa trên khuôn viên hơn 1.000m^2 bao gồm cổng Tam quan, khu mặt tiền là chánh điện, giảng đường, tăng xá, nhà trù và trường học; khu mặt hậu là là các liêu thất của chư Ni.

Cổng tam quan của chùa Giác Quang gồm mái ngói nhiều tầng, đỉnh mái cong và được trang trí nhiều tượng rồng.

Tòa nhà trung tâm gồm 2 tầng được xây dựng khang trang và bề thế, có vẻ đầy đủ tiện nghi sinh hoạt.

Bên trong chánh điện thờ duy nhất tượng Đức Phật Sākya kiểu dáng nghệ thuật Thái, ngồi dưới cội Bồ-đề. Bên trái là tượng Đức Phật đứng ôm bát trì bình, bên phải là tượng Đức Phật đứng ban rải phước lành. Hai bên tường là hai tủ kinh Tam Tạng, một tủ chứa đựng Tam Tạng tiếng Anh, còn tủ khác đựng Tam Tạng Pāḷi - Miên.

Cách bố trí, chưng bày chốn thờ tự, tụng kinh, lễ bái trông trang nghiêm và thanh tịnh.

Nhìn chung, kiến trúc chùa Giác Quang rất đẹp do kết hợp nhiều kiểu dáng nghệ thuật một cách hài hòa.

Trước sân chánh điện có tạo ba Phật cảnh để cho Phật tử lễ bái: Tượng Bồ-tát khổ hạnh, tượng Đức Phật nhập Niết-bàn, tượng Đức Phật an cư trong rng một mình, chỉ có khỉ và voi hầu cận.

Trưởng lão Giác Quang thành lập chùa từ năm 1945, ban đầu thì đơn sơ, nhưng lần lượt chư đệ tử của ngài qua thời gian, qua các giai đoạn chỉnh sửa, xây dựng tôn tạo mà có diện mạo như ngày nay.

Chùa đã trải qua các đời chủ trì**:**

- Trưởng lão Giác Quang (1945 - 1967).
- Trưởng lão Tịnh Tuệ (1967 - 1977).
- Trưởng lão Giác Nhân (1977 - 1987).
- Trưởng lão Giác Nhẫn (1987 - 1989).
- Trưởng lão Thích Quang (1989 - 1996).
- Thượng tọa Thiện Đạt (năm 1997 đến nay).





Tượng Đức Phật Thích Ca (đồng thếp vàng)


CHÙA GIÁC QUANG







Tượng cố Trưởng lão **Giác Quang**, bên sau là 3 bức hình chư đệ tử của ngài: Tinh Tuệ, Pháp Lạc và Giác Nhân…













Tt. trụ trì **Thiện Đạt** và bộ kinh
được khắc bằng chữ Pāḷi trên lá buông.

SÀI GÒN
QUẬN IX
7- XÁ LỢI PHẬT ĐÀI



Chùa **Xá Lợi Phật Đài** tọa lạc tại số 246/5 Vĩnh Thuận,
phường Long Bình, quận 9, thành phố HCM.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Thiện Nhân** - Đt: +84 90 604 882.

Chùa tọa lạc trên một ngọn đồi do Bác sĩ Bùi Kiến Tín hiến cúng cho Giáo hội vào năm 1969. Người dân ở đây thường gọi là đồi Viễn.

Sau khi tiếp nhận khu đất diện tích 4,2ha, Ht. Hộ Giác giao cho Tt. Pháp Tri quản lý để xây dựng chùa nhằm mục đích hướng dẫn Tăng Ni và Phật tử tu học. Đầu tiên Tt. Pháp Tri xây tạm một chánh điện để tôn thờ Phật và một số liêu thất cho chư Tăng cư ngụ. Quả đồi đất sỏi khô cằn và hoang vắng cách xa thành phố. Sài Sòn khoảng 16 km, tuy nhiên với bàn tay và khối óc của ngài đã biến quả đồi đó trở thành xanh tươi, nhiều hoa trái và là vùng đất để canh tác làm kinh tế nhà chùa. Thượng tọa trồng nhiều loại cây như râu mèo, xuyên tâm liên để làm thuốc. Lại còn trồng mít, bạch đàn, hoa kiểng, lập lò thiêu… để thu huê lợi tạo thành nguồn tài chánh để xây dựng.

Đầu năm 1984, Tt. Pháp Tri vận động chư Tăng và Phật tử xây

ngôi bảo tháp Xá-lợi phỏng theo kiểu dáng Bồ-đề Đạo Tràng ở Ấn Độ, gồm một tầng trệt, có 4 cạnh mỗi cạnh 24m, cao 6m. Tầng trên, ở giữa một ngọn tháp, có 4 cạnh dưới lớn, lên trên nhỏ dần cao khoảng 28m và có 4 góc là 4 tháp nhỏ. Công trình nêu trên chỉ mới làm xong phần móng thì ngài lâm bịnh nên tạm ngưng.

Đến năm 1992, vì nhu cầu Phật sự cũng như cần có người trực tiếp để quán xuyến công việc chùa, nên Thượng tọa đã đề xuất bổ nhiệm Đại đức Thiện Nhân hiện là trợ lý cho Ht. Siêu Việt về chủ trì chùa Xá Lợi Phật Đài. Được sự chấp thuận của BTS Thành hội, nên ngày 12/5/1992 lễ tiếp nhận quyết định chủ trì được tổ chức với sự tham dự của chư Tôn giáo phẩm Thành hội Phật giáo thành phố HCM, chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy và đông đảo Phật tử tham dự.

Trong thời gian đầu, Đại đức Thiện Nhân cho xây một tăng xá và nhiều liêu cốc để chư Tăng có nơi cư ngụ. Ba năm sau, Đại đức lập đề án xin phép xây dựng bảo tháp còn dở dang thì mới hay toàn bộ quả đồi chùa Xá Lợi Phật Đài nằm trong khu quy hoạch Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc. Đại đức đã xin ý kiến của chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy, kiến nghị các cơ quan chức năng can thiệp để giữ lại ngôi chùa Xá Lợi Phật Đài trên quả đồi của Bs. Tín, nhưng vì đây là công trình quốc gia mang tính văn hóa dân tộc là nơi để tưởng niệm các vua Hùng nên không được chấp thuận.

- Ngày 8/10/2004, Ủy ban Nhân dân thành phố HCM do ông Phó chủ tịch Nguyễn Văn Đua ký quyết định giao cho chùa Xá Lợi Phật Đài 7.200m^2 nằm trong khu tái định cư Long Sơn, cũng thuộc phường Long Bình, quận 9.

- Ngày 9/11/2004, Phó Giám đốc Sở xây dựng Lê Văn Trung ký quyết định cấp phép xây dựng cho chùa Xá Lợi Phật Đài.

- Ngày 10/1/2006, Ông Giám đốc Sở Tài nguyên Môi trường Trần Thế Ngọc ký cấp 7.200m^2 cho chùa Xá Lợi Phật Đài địa chỉ 246/5 Vĩnh Thuận, phường Long Bình, quận 9, thành phố HCM.

- Ngày 24/3/2006, Đại diện chư Tôn giáo phẩm Thành hội Phật giáo thành phố HCM, chư Tăng Phật giáo Nguyên thủy, lãnh đạo chánh quyền quận 9 và đông đảo Phật tử tham dự lễ động thổ xây dựng theo mô hình: Chánh điện dài 30m, ngang 15m, tăng xá dài 24m, ngang 7m, Trai đường dài 24m, ngang 7m, Nhà bếp dài 32m, ngang 7m, cổng Tam quan dài 6m, cao 6m. Còn lại 2 công trình đang xây dựng: Bảo tháp Xá-lợi hình lục giác cao 28m, đường kính 6m, Tháp chuông cao 12m, đường kính 6m. Thời gian xây dựng có thể còn vài ba tháng nữa mới hoàn thành.

- Ngày 15/9 năm Đinh Hợi, để chuẩn bị cho chư Tăng có trú xứ thích hợp để an cư kiết hạ nên Đại lễ An vị Phật và Kiết giới Sīmā diễn ra vô cùng trang nghiêm và đông đảo Tăng Ni và Phật tử tham dự. Trong buổi lễ có Ht. Kim Minh phó Pháp chủ, Ht. Viên Minh chủ trì chùa Bửu Long, Ht. Thiện Tâm Ủy viên thường trực HĐTS. GHPGVN, Phó Ban Trị sự Thành Hội Phật giáo thành phố HCM. Tt. Minh Giác ủy viên kiêm Phó thư ký BTS Thành hội Phật giáo thành phố HCM.

Chùa Xá Lợi Phật Đài mỗi năm có tổ chức những ngày lễ hội như Rằm tháng Giêng: Lễ kỷ niệm Đại hội Thánh Tăng, Phật hứa Ma vương; Rằm tháng Tư (ÂI): Đại lễ Tam hợp - Đản sanh - Thành đạo - Niết-bàn; Rằm tháng 7 (ÂI): Lễ hội Vu Lan - mùa báo hiếu; ngày 22 Tháng 9 (ÂI): Đại lễ Dâng y Kaṭhina; Ngày 16 tháng 10 (ÂI): Lễ giỗ tưởng niệm cố Ht. Pháp Tri.

Chùa Xá Lợi Phật Đài trong điều kiện hiện có là không xa thành phố, tới lui tiện lợi - hy vọng trong tương lai sẽ là địa chỉ hoằng pháp thích hợp, vừa là điểm tham quan của khách du phương, vừa là nơi tôn nghiêm để Phật tử đến lễ bái cúng dường.

Thượng tọa Thiện Nhân xuất gia sa-di năm 1965 với Ht. Thiện Luật tại chùa Pháp Quang và xuất gia tỳ-khưu với Ht. Ấn Lâm vào năm 1981 tại chùa Giác Quang. Thượng tọa nguyên là Phó chủ trì chùa Nam tông, quyền chủ trì chùa Kỳ Viên từ năm 1987 đến năm 1992. Hiện nay Tt. là Giảng sư Ban Hoằng pháp TWGHPGVN, thư ký Ban Đại diện Phật giáo quận 9.

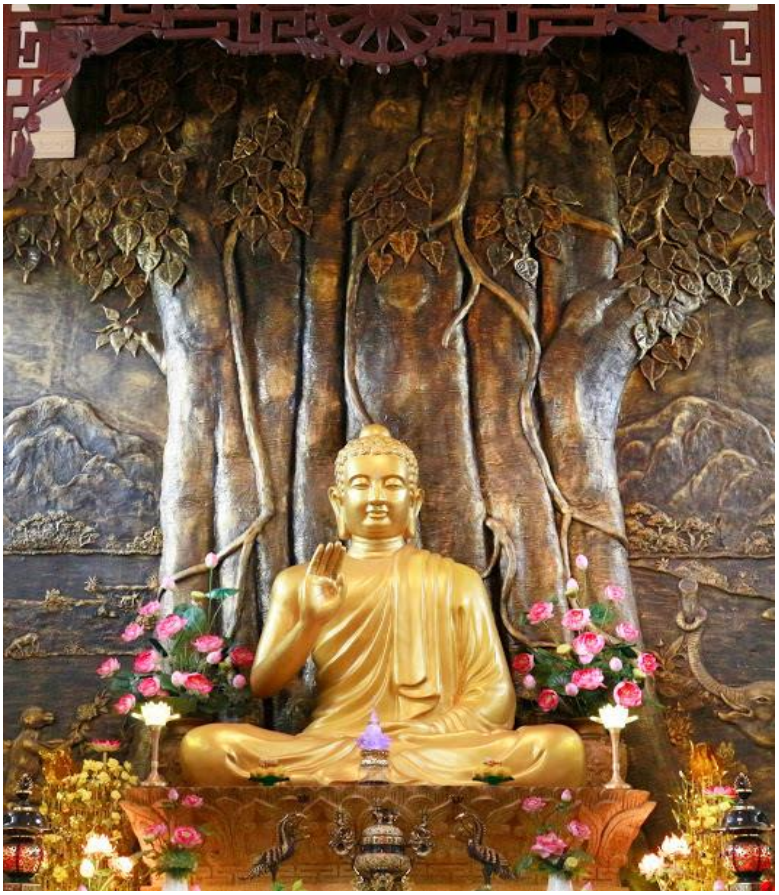
Các đời chủ trì:

- Hoà thượng Pháp Tri chủ trì từ năm 1969 - 1992.
- Thượng toạ Thiện Nhân chủ trì từ năm 1992 đến nay.


PHẬT ĐIỆN



















SÀI GÒN
QUẬN IX
8- CHÙA KIỀU ĐÀM

Ấp Cây Dầu, phường Tân Phú, quận 9, thành phố HCM.
Đt: +84 88 961 696.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Nhật Thiện.**
(Không có tư liệu)

SÀI GÒN
QUẬN IX
9- TỔ ĐÌNH BỬU LONG



Chùa **Bửu Long** tọa lạc tại số 81, đường Nguyễn Xiển,
phường Long Bình, quận 9, thành phố HCM.
Đt: +84 87 325 059 - +84 61 831 193 - +84 88 889 513.
Chủ trì: Hòa thượng **Viên Minh.**

Thiền viện Tổ đình Bửu Long nguyên xưa chỉ là một tịnh thất nhỏ nằm trong một vùng đất rộng hơn 13ha, tọa lạc trên ngọn đồi phía Tây ngạn sông Đồng Nai, trong Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc, tại khu phố Thái Bình 1, phường Long Bình, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh.

Theo tư liệu trong trang Trung Tâm Hộ Tông thì nguyên ủy có được ngôi chùa Bửu Long, đại lược là như sau:

- Nguyên khu đất này, khoảng 13ha, do cư sĩ Võ Hà Thuật mua lại và khai khẩn thêm từ năm 1942 để làm tịnh thất hành thiền dưới sự hướng dẫn của thầy là Ht. Hộ Tông, vị tổ khai sơn Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Để tiện việc tham vấn, cư sĩ Võ Hà Thuật xây dựng một thiền thất trên một vị trí cao ráo để thỉnh Ht. Hộ Tông về dạy thiền giảng

đạo. Từ đó nơi đây trở thành một đạo tràng hành thiền chỉ quán rất nghiêm mật và khá thường xuyên cho những ai ưa thích pháp hành giải thoát.

Năm 1958, Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam đã được chính thức thành lập, Ht. Hộ Tông được chư Tăng tôn thỉnh đảm nhiệm chức vụ Tăng thống Ban Chưởng quản Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam. Công tác Phật sự của Giáo hội vào thời kỳ đầu này rất đa đoan, phức tạp, trong khi đức Tăng thống vốn là một Thiền sư đã quen nếp sống độc cư thanh tịnh nên ngài đã về xây dựng Bửu Long thành một thiền viện có không khí của những rừng thiền rất thịnh hành ở các nước Phật giáo Nam tông như Thái Lan, Miến Điện… Từ đó Thiền viện Bửu Long đã quy tụ nhiều hành giả đến tham thiền học đạo. Nhiều am thất của chư Tăng, Tu nữ và tịnh nhân đã được xây dựng để đáp ứng nhu cầu hành thiền, tu học.

Năm 1961, đức Tăng thống một hệ phái Phật giáo Theravāda Sri Laṅkā là ngài Nārada Mahāthera đến thăm Việt Nam đã tặng cho thiền viện Bửu Long một cây Bồ-đề có nguồn gốc từ cây mẹ nơi Bồ-tát thành đạo. Nhị vị Tăng thống đã đồng *"hiệp chưởng"* xuống tay trồng cây Bồ-đề tại một địa điểm trong khuôn viên thiền viện. Ngày nay khách hành hương đến tham quan có thể thấy cây Bồ-đề đã được bao đời chư Sư chủ trì chăm sóc vun quén trở thành một đại thọ sum suê che bóng Phật Đài cùng với những phù điêu khắc chạm trên đá mô tả tám sự tích Phật lực, phản ánh văn hoá Phật giáo Nam tông.

Năm 1981, Tổ Hộ Tông viên tịch, hưởng thọ 88 tuổi, tháp Tổ được Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam phụng lập ngay sau Bồ-đề Phật Cảnh, để đời đời tưởng niệm ân đức cao dày của vị Tổ sáng lập Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam, vị đại Thiền sư tinh thâm định tuệ, Tổ khai sơn thiền viện Bửu Long.

Dưới thời Tổ Hộ Tông làm Viện chủ có 4 vị chủ trì thay phiên trợ lý: Đại đức Lão Tâm (1965 - 1969), Đại đức Ngự Tâm (1969 - 1976), Đại đức Tăng Huệ (1976 - 1981).

Năm 1982, theo di chúc của Tổ, Hòa thượng Viên Minh được Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam bổ nhiệm thừa kế chức vụ Viện chủ thiền viện Bửu Long. Trong thời gian làm Viện chủ, Hòa thượng Viên Minh đã cử Thượng tọa Bửu Đức làm chủ trì và đã liên tục trùng tu tôn tạo chùa Tổ thành một ngôi danh lam tiêu biểu cho văn hóa Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam trong Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc.

Đến nay thiền viện Bửu Long đã xây dựng được những hạng mục như sau:

- Năm 1992, xây dựng Ni viện để đào tạo Ni chúng Nam tông. Số Ni chúng được đào tạo hiện nay đã có nhiều vị đi học nước ngoài, có học vị Tiến sĩ, phó Tiến sĩ và Thạc sĩ.

- Năm 1993, trùng tu thiền thất của Tổ để làm Tổ đường lưu niệm nơi trú ngụ và sinh hoạt hàng ngày của Tổ trong những năm tu hành cũng như hoằng dương chánh pháp tại thiền viện Bửu Long. Trong Tổ đường có tượng sáp của Tổ đang ngồi tự nhiên trong tư thế hàng ngày ngài dạy đạo cho chư Tăng, Ni, Phật tử mỗi khi đến tham vấn.

- Năm 1995, Hòa thượng Viên Minh cùng với Hòa thượng Hộ Pháp *(đệ tử của Tổ du học ở Miến Điện và Thái Lan 28 năm trở về)* trùng tu Bồ-đề Phật cảnh để tỏ lòng tri ân cũng như thực hiện tâm nguyện của Tổ trước khi viên tịch.

- Năm 1996, xây dựng tăng xá và trường học Pāḷi do Ht. Hộ Pháp vận động Phật tử Thái Lan, Miến Điện và Việt Nam cúng dường để nói lên tinh thần đoàn kết giữa Phật giáo ba nước.

- Năm 2000, xây dựng Trai đường và Nhà trù để cung ứng nhu cầu sinh hoạt truyền thống như để bát, trai Tăng… hàng ngày cũng như trong những dịp lễ lớn hàng năm.

- Năm 2002, xây dựng động Bồ-tát khổ hạnh theo sáng kiến thiết kế của Hòa thượng Viên Minh để tưởng niệm Bồ-tát Siddhattha tu 6 năm khổ hạnh trong một hang động trên núi Khổ Hạnh Lâm gần Bodh-Gaya, Ấn Độ.

- Năm 2004, trùng tu chánh điện. Chánh điện trước đây là di tích của Tổ và Đại đức Lão Tâm để lại, vì vậy chủ yếu là trùng tu tôn tạo cho khang trang và tiện nghi hơn nhưng vẫn giữ lại hình dáng như cũ, chỉ thêm phần tiền đường và một vài chi tiết phối hợp giữa kiến trúc Phật giáo Đông Nam Á với kiến trúc triều đại nhà Nguyễn.

- Năm 2005, xây dựng tượng đài Niết-bàn Phật cảnh gồm một tượng *"Phật nằm"* tạc từ đá granite dài 8m, nặng trên 50 tấn. Chung quanh trang trí 10 trụ đèn cũng bằng đá granite điêu khắc theo mẫu trụ đá vua Asoka tại các Phật tích Ấn độ.

- Năm 2007, khởi công xây dựng đại Bảo tháp Gotama Cetiya, để tôn thờ Xá-lợi Phật và chư đại Thánh Tăng. Mặt bằng xây dựng tháp rộng trên 2.000m^2, cao khoảng 70m so với mặt biển. Một kiến trúc vừa hoành tráng hiện đại vừa biểu hiện nét cổ kính nhất của nền văn minh Kim Địa (Suvaṇṇabhumī) cổ đại trong vùng Đông

Nam Á - nghĩa là ảnh hưởng văn minh Phật giáo Ấn Độ thời đại vua Asoka còn đậm nét ở Ankor Wat và các tháp Chàm Việt Nam.

Thiền viện Tổ đình Bửu Long có những đặc điểm như sau:

- Sinh hoạt theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy (Theravāda) lấy Tam Tạng Pāḷi làm gốc, đồng nhất với các nước Phật giáo Nam tông trong vùng Đông Nam Á.

- Thiền Viện Tổ đình Bửu Long đã được công nhận là một hạng mục trong Công viên Lịch sử Văn hóa Dân tộc. Điều này phù hợp với quyết định của Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam đặt văn phòng Ban Phật giáo Nam tông tại đây làm Trung tâm Nghiên cứu và giới thiệu lịch sử hình thành, phát triển, tổ chức, sinh hoạt và sự cống hiến của Phật giáo Nguyên thủy cho nền văn hóa, giáo dục, đạo đức... của đất nước nói riêng; đồng thời nghiên cứu giới thiệu các nước theo Phật giáo Nguyên thủy đã đóng góp gì đó cho sự tiến bộ của văn minh nhân loại, nói chung.

- Ngoài sinh hoạt tôn giáo và văn hóa giáo dục, thiền viện Tổ đình Bửu Long còn rất tích cực trong công tác y tế và từ thiện xã hội với các tổ chức: Một Ban Từ thiện, một Chi hội Chữ Thập Đỏ và một phòng Khám Bệnh phát thuốc miễn phí hoạt động vào mỗi ngày thứ bảy hàng tuần.

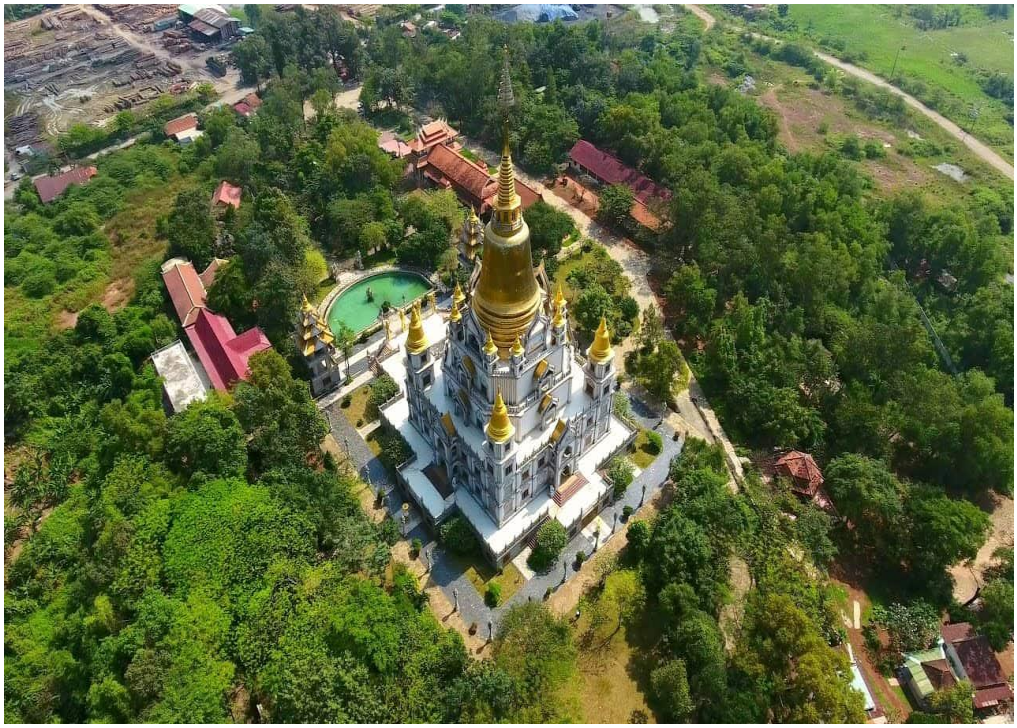
Hiện nay, ngày càng có nhiều người nghiên cứu Phật giáo Nguyên thủy, vì vậy thiền viện Tổ đình Bửu Long đang nỗ lực phát huy tiềm năng của mình để đáp ứng nhu cầu thiết thực và chính đáng của quần chúng về cả hai mặt pháp học lẫn pháp hành, với phương châm *"phục vụ để hoàn toàn, hoàn toàn để phục vụ"* như câu nói của đức Tăng trưởng Nārada Mahāthera thuở trước.

Như vậy, trong khoảng thời gian ngài Hộ Tông làm Viện chủ Tổ đình Bửu Long từ năm 1960 đến năm 1981 thì đã có 5 vị chủ trì thay phiên trợ lý:

- Đại đức Lão Tâm (1965 - 1969).
- Đại đức Ngự Tâm (1969 - 1976).
- Đại đức Tăng Huệ (1976 - 1981).
- Đại đức Bửu Đức (1982).
- Hòa thượng Viên Minh là Viện chủ từ năm 1982 đến nay.







(Ảnh sưu tầm)









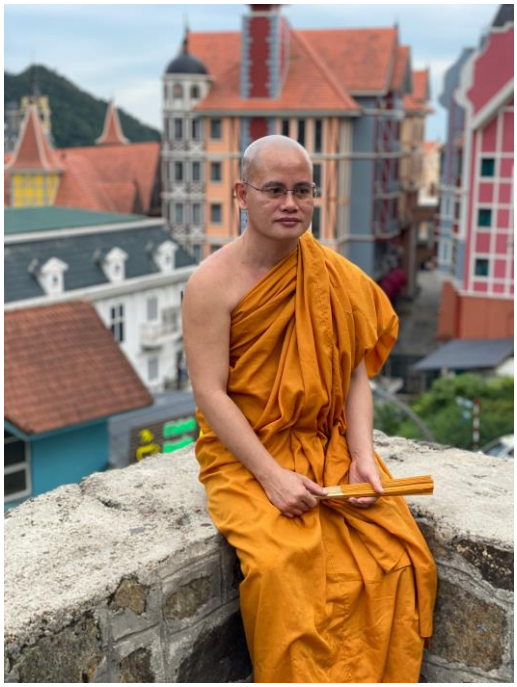


(Ảnh: Tráng Sĩ Hùng)





Ảnh sưu tầm



Đại đức **Tâm Đăng** - Đt: +84 776 174 708.



Đại đức **Thiện Đức** - Đt: +84 986 267 768.

Đại đức Thiện Đức và Đại đức Tâm Đăng (học vị Tiến sĩ) đệ tử ngài Viên Minh, tuỳ duyên thuyết giảng đó đây.

SÀI GÒN
Q. BÌNH THẠNH
10- CHÙA PHÁP QUANG



Chùa **Pháp Quang** (Dhammaraṃsyārāma) tọa lạc tại số 414/17 Nơ Trang Long, phường 13, quận Bình Thạnh, thành phố HCM
Đt: +84 913 772 443. Website: phapquangtu.net.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Minh Giác**

Chùa Pháp Quang thành lập năm 1957, do cố Trưởng lão Thiện Luật khai sơn *(ngài là một trong những vị cao Tăng đem Phật giáo Nguyên Thủy về Việt Nam - cùng với chư vị tôn túc Hộ Tông, Bửu Chơn cùng các vị Trưởng lão khác*). Khi còn tại thế, Trưởng lão Thiện Luật là Phó Tăng thống Giáo hội Việt Nam Thống Nhất - Phó Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam - Đệ Nhất Cao Tăng Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam.

Từ khi chùa thành lập cho đến nay, chùa đã trải qua năm đời trụ trì, khi xưa chùa có diện tích rất rộng, hơn 1hecta - hiện nay do nhu cầu phát triển đô thị hóa nên diện tích hiện tại bây giờ chỉ còn 2.300m^2 theo giấy chủ quyền sử dụng đất..

Trước năm 1975, chùa Pháp Quang là một ngôi chùa tiêu biểu có chương trình giảng dạy quy mô nhất thời bấy giờ do cố Ht. Hộ Giác làm viện trưởng.

Qua nhiều đời chủ trì, chùa đã xây dựng chánh điện, tăng xá, trai đường, tháp tổ (cố Trưởng lão Thiện Luật).

Ngôi chánh điện có diện tích 13mx20m, có 4 bức tượng Đức Phật Sākya: Một, Đức Phật tọa thiền, hai, Đức Phật trì bình và ba, Đức Phật Niết-bàn. Cả 4 bức tượng đều được làm từ chất liệu xi-măng và y của ngài được dát vàng. Nhưng trải qua thời gian, do sự thay đổi của thời tiết nên lớp y dát vàng đã bị phai tróc.

Năm 1999, nhà chùa đúc 2 đại hồng chung thay thế 2 hồng chung cũ. Năm 2002, nhà chùa đã dát vàng lại 4 bức tượng Phật - nếu tính theo thời giá bây giờ là hơn chục cây vàng (SJC).

Vậy là, ngôi chùa này trải qua 50 năm nay đã xuống cấp nhiều. Hơn nữa, đường sá, nhà cửa xung quanh chùa đã nhiều lần nâng nền làm mới, nên chu vi đất chùa biến thành hố nước (nền trong sân chùa thấp hơn mặt đường 1m). Mỗi khi triều cường hoặc mưa lớn khiến sinh hoạt Phật sự gặp nhiều khó khăn, nhất là vào những ngày lễ gặp mưa hoặc nước sông dâng cao thì khuôn viên chùa biến thành đầm nước.

Để sinh hoạt Phật sự được thuận lợi, cũng như chỉnh trang lại ngôi bảo tự, nên Thượng toạ chủ trì, ngài Minh Giác dự kiến sẽ đại trùng tu toàn bộ, khởi công sau Rằm tháng 07/2011 - Tân Mão, 2555 *(PI)* và thi công với tổng chi phí 20 tỷ đồng.

Đến nay, những ai thăm viếng chùa Pháp Quang sẽ thấy một ngôi bảo sát quy mô, bề thế, hoành tráng… đáp ứng đầy đủ tất cả mọi tiện nghi sinh hoạt cho chư Tăng và Phật tử - đấy là công đức của vị chủ trì đương nhiệm mà cũng là *"dư hưởng phước báu"* có được từ cố Trưởng lão Thiện Luật và cố Trưởng lão Hộ Giác - là 2 bậc tôn túc khởi đầu và khai sáng PGNTVN.


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
PHAP QUANG TU
















Như Thị Tri Kiến



SÀI GÒN
Q. GÒ VẤP
11- CHÙA PHÁP LUÂN



Chùa **Pháp Luân** tọa lạc số 79 đường 1, phường 4,
quận Gò Vấp, thành phố HCM.
Đt: +84 909 705 628.
Trụ trì: Tỳ-khưu **Phước Bình**.

Chùa Pháp Luân do cố Hòa thượng Từ Hạnh thành lập. Dáng dấp ngôi chùa thật khiêm tốn nằm trong con đường nhỏ tiếp giao với đường Nguyễn Thái Sơn có diện tích khoảng 300m^2, xây dựng theo kiểu nhà cấp 4 đơn giản.

Ht. Từ Hạnh mất năm 1998. Hiện nay, Đại đức Phước Bình về tu học tại đây và làm chủ trì được 1 năm nay.

Hằng năm, tại chùa có tổ chức các lễ hội truyền thống: Rằm tháng giêng, Rằm tháng 4, Rằm tháng 7, lễ Dâng y Kaṭhina vào ngày 12/10, Tất niên ngày 25/12.





SÀI GÒN
Q. GÒ VẤP
12- CHÙA PHỔ MINH



Chùa **Phổ Minh** tọa lạc tại số 2 Thiên Hộ Dương,
phường 1, quận Gò Vấp, thành phố HCM.
Đt: +84 903 623 430.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Thiện Tâm.**

Chùa Phổ Minh trước đây có tên là chùa Lá thuộc hệ phái Bắc tông do Ht. Linh Tâm (thế danh Võ Văn Hớn) thành lập từ năm 1934. Nơi tọa lạc hiện tại của chùa được dời đổi cách địa điểm cũ khoảng 100m. Khoảng năm 1960, chủ trì chùa là Sư cô Diệu Thiện dâng lại cho Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam do cố Hòa thượng Bửu Chơn thay mặt chư Tăng nhận lãnh.

Vào thời kỳ đó, chùa Phổ Minh là trú ngụ một thời của các vị Ht. Thiện Luật, Ht. Hộ Tông, Ht. Hộ Giác, Ht. Nguyệt Quang… Đây được xem như là nơi đầu tiên mở lớp đào tạo cho chư Tăng Nguyên thủy, là nơi mà chư Tăng Quốc tế thường hay đến thuyết Pháp như ngài Ht. Nārada.

Khuôn viên chùa Phổ Minh có diện tích khoảng 1.000m^2. Sau khi cố Hòa thượng Bửu Chơn tiếp nhận chùa, ngài cho xây dựng và kiết giới Sīmā. Kiến trúc xây dựng theo kiểu mái ngói âm dương. Chánh điện được trùng tu vào năm 1985, thờ các hình tượng Phật do các nước Lào, Myanmar, Thái Lan, Campuchia dâng cúng. Đặc biệt, ngôi bảo tháp cao 43 m, có 11 tầng thờ Phật bằng đồng do Hoàng gia Thái Lan và Đại học Thái Lan dâng cúng vào năm 2004.

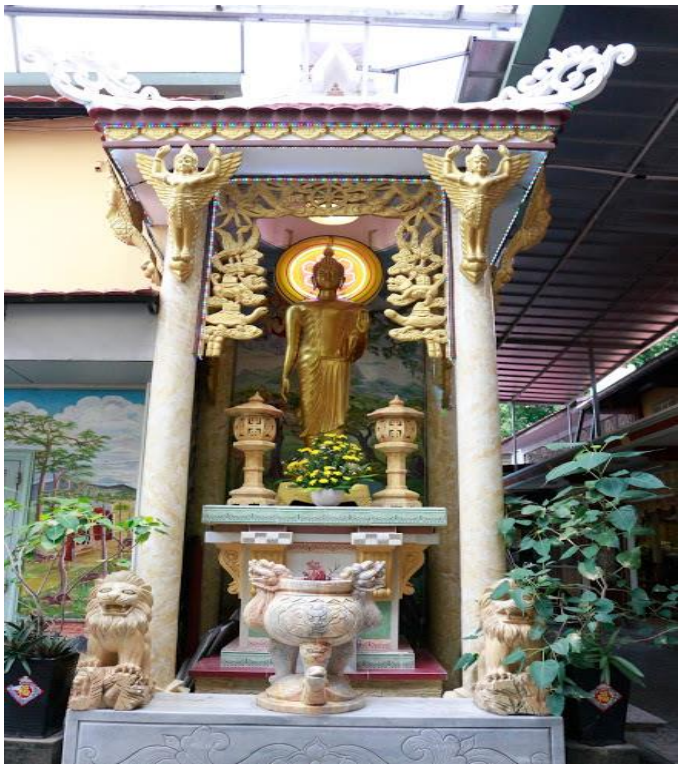
Hằng năm, tại chùa có tổ chức các ngày lễ như: giỗ vị Hòa thượng khai sơn - Ht. Linh Tâm - vào ngày 19/1; lễ húy kỵ cố Hòa thượng Bửu Chơn vào ngày 1/8 (ÂI); lễ hội Rằm tháng giêng, tháng 4, Vu lan. Ngày Dâng y Kaṭhina được tổ chức vào Chủ nhật thứ hai sau ngày Rằm tháng 9. Mỗi tháng đều có tổ chức những ngày sám hối vào tối 15, 30. Hiện nay, chùa là nơi hướng dẫn cho Phật tử tu học thường xuyên hằng ngày. Riêng ngày Chủ nhật là ngày tịnh tu an lạc có đông đảo Phật tử đến tham dự tu thiền, đọc kinh, học Phật pháp. Hướng sắp tới đây, Hòa thượng Thiện Tâm có ý định mở Trung tâm Nghiên cứu ứng dụng Thiền vì sức khỏe cộng đồng do hội Khoa học Tâm lý Giáo dục Việt Nam có quyết định cho phép mở. Tại đây cũng có trung tâm dạy tiếng Khmer.

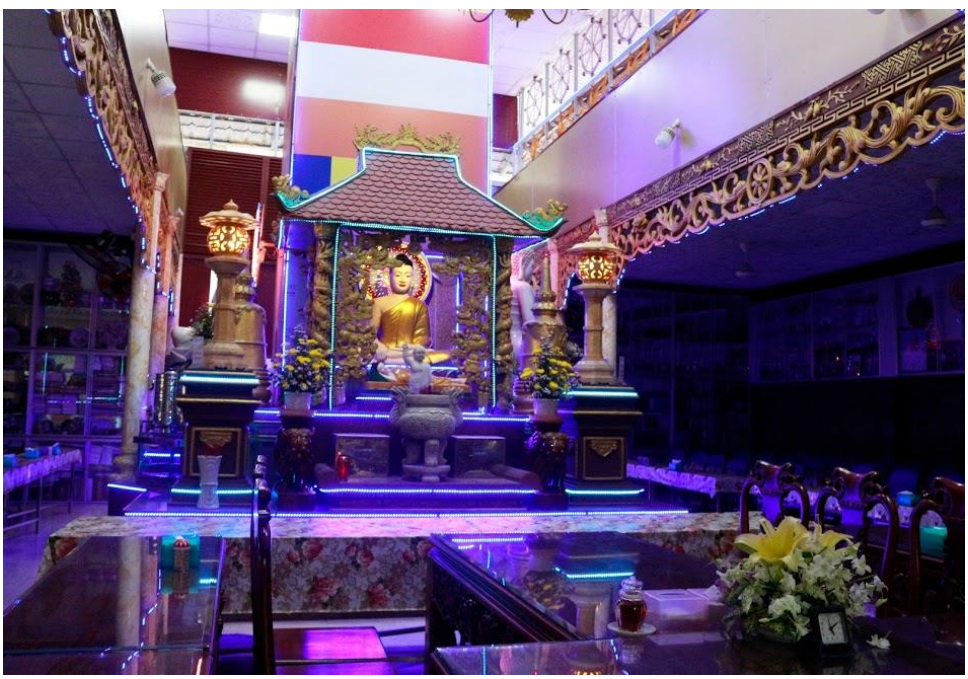
Chùa Phổ Minh không chỉ là ngôi chùa chuyên tu học Phật pháp mà chư Tăng cùng Phật tử thường xuyên có những công tác từ thiện xã hội, giao lưu học hỏi cùng các chùa trên khắp Thế giới.

Chùa Phổ Minh hiện có 8 vị Sư đang tu học.

Và trải qua 2 đời chủ trì:

- Cố Ht. Bửu Chơn (1960 - 1979).
- Ht. Thiện Tâm (1979 đến nay).















SÀI GÒN
Q. GÒ VẤP
13- CHÙA TỪ QUANG



Chùa **Từ Quang** tọa lạc số 63 Trần Bình Trọng,
phường 1, quận Gò Vấp, thành phố HCM.
Trụ trì: Tỳ-khưu **Minh Đức -** Đt: +84 941 861 239.

Năm 1952, Ht. Hộ Giác (thế danh: Nguyễn Văn Dần) thành lập nên ngôi chùa Từ Quang theo hệ phái Nam tông, ngài chủ trì đến năm 1964 thì viên tịch. Vị tiếp nối là Đại đức Minh Châu làm chủ trì vào năm 1964 - 1968.

Năm 1968, Đại đức Minh Châu hoàn tục.

Năm 1968 - 1978, Tt. Duyên Hạnh kế thế chủ trì.

Sau 1978, Tt. Duyên Hạnh hoàn tục về đời. Năm 1978, Ht. Thiện Thắng chủ trì cho đến khi ngài viên tịch vào năm 1993.

Từ 1993 - 1995, Tt. Kim Thái - người Khmer - làm chủ trì được 2 năm. Sau đó Thượng tọa định cư sang Mỹ. Khi Tt. Kim Thái đi, năm 1995, Đại đức Hộ Bảo - còn gọi là Sư Nhiên - thay thế chủ trì.

Năm 2003, Tt. Hộ Bảo mất. Năm 2003 - 2006, Tt. Pháp Trí làm chủ trì. Đến năm 2006, thượng tọa sang định cư bên Mỹ.

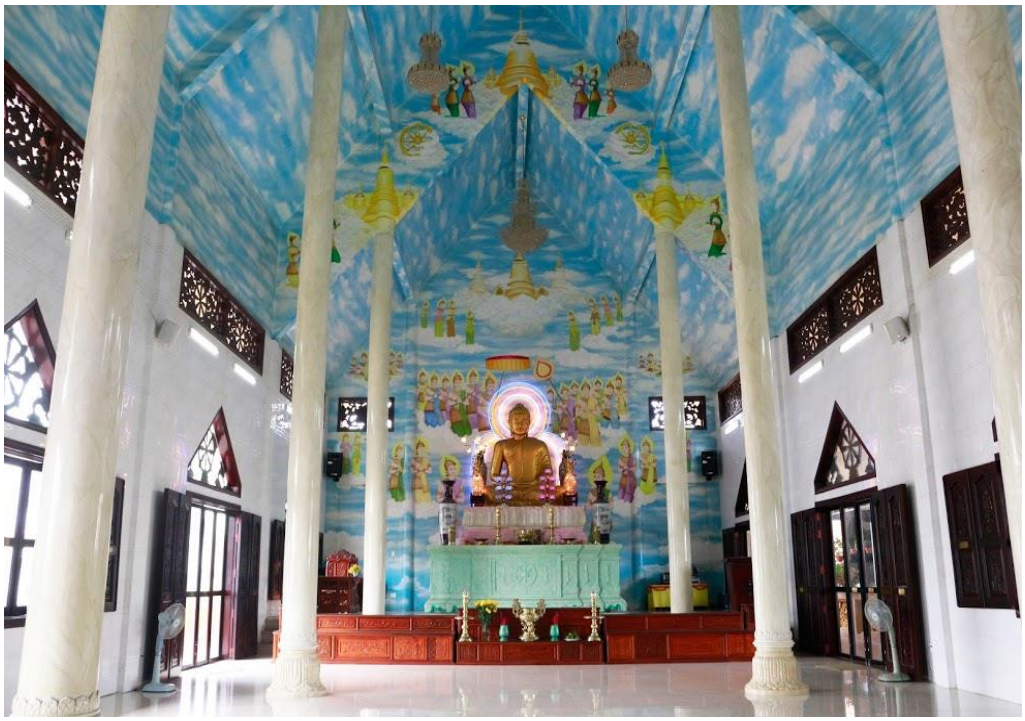
Năm 2006, Đại đức Siêu Quang được cử về chủ trì đến năm 2009 thì vị ấy mất. Năm 2009 đến nay, chùa do Đại đức Minh Đức làm chủ trì. Như vậy, chùa đã trải qua 9 đời chủ trì.

Diện tích đất chùa khoảng 1.400m^2. Chùa Từ Quang lúc trước dạng nhà trệt, tường dán ngói, có dãy tăng xá 1 trệt 1 lầu chiều ngang 4mx15m. Khi Đại đức Minh Đức về chủ trì, ngày 10/10/2011, Sư cho khởi công xây dựng ngôi chánh điện gồm 3 tầng: 1 tầng hầm và 2 lầu, diện tích 16mx35m. Tầng 1 làm Giảng đường, tầng 2 làm Đại hùng bảo điện. Công trình xây dựng trong vòng hai năm, hoàn thành 7/7/2013 (ÂI). Ngoài ra, còn có dãy tăng xá, Nhà trù, Bảo tháp, Phật cảnh. Riêng cổng Tam quan, tường rào, sân khởi công ngày 7/2/2015 và hoàn thành 10/7/2016. Toàn bộ công trình có kinh phí 17 tỷ 520 triệu.

Hiện tại, chùa có 9 vị tỳ-khưu, 10 giới tử đang trú ngụ tại đây. Mỗi tuần, tại chùa có lớp Vi Diệu pháp, giáo lý căn bản do Đại đức Minh Đức và Đại đức Chánh Minh phụ trách vào ngày chủ nhật. Thứ 7 đầu mỗi tháng, tại chùa tổ chức khóa tu đầu-đà. Vào các ngày lễ lớn trong năm có: Mồng 1 Tết - cầu an đầu năm; tối mồng 8 Tết - hội hoa đăng cúng dường Tam Bảo; mồng 10/3 (ÂI) - giỗ Sư tổ. Vào ngày Chủ nhật trước Rằm tháng giêng - cúng Rằm tháng giêng, Rằm tháng 4 - lễ tam hợp, tháng 6 - Dâng y nhập hạ, tháng 7 - Vu lan. Dâng y Kaṭhina vào ngày 9/10. Cuối năm, ngày 23 tháng chạp lễ cầu siêu hội, đêm 30 tụng kinh Cầu an. Rằm và mồng 1 hàng tháng có sám hối lệ cho Phật tử đến dự tụng kinh niệm Phật.


CHÙA TỪ QUANG
63 TRẦN ĐÌNH TRỌNG-P.1-Q.GÒ VẤP-TP.HCM






PHƯỚC ĐIỀN
PHƯỚC ĐIỀN




Tịch Tịnh Vi Lạo

SÀI GÒN
Q. PHÚ NHUẬN
14- CHÙA THANH MINH



Chùa **Thanh Minh** (Thanh Minh thiền viện) tọa lạc
số 90 Trần Huy Liệu, phường 15, quận Phú Nhuận,
Chủ trì: Tỳ-khưu **Thanh Minh** (Đã viên tịch).









Ht. **Thanh Minh** (đứng giữa)

SÀI GÒN
Q. TÂN BÌNH
15- CHÙA PHẬT BẢO



Chùa **Phật Bảo** (Buddharatanārāma) tọa lạc số 57 Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình, thành phố HCM - Đt: +84 983 572 341.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Quang Minh.**

Từ thập niên 1930 - cụ thể là từ năm 1938 - PGNT Việt Nam (Theravāda) được các bậc đại Trưởng lão truyền từ Campuchia về, đó là các ngài cố Ht. Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Tông, Giác Quang, Giới Nghiêm, Tịnh Sự...

Chùa Phật Bảo được Ht. Giới Nghiêm thành lập vào năm 1965, sau đó đã nhiều lần chỉnh sửa, trùng tu mà thành.

Vào năm 1985, khi Ht. Giới Nghiêm đã viên tịch, Trưởng lão Hộ Chơn muốn có nơi trang nghiêm, linh thiêng để tưởng niệm Ân sư

nên đã ra công xây dựng tháp Phật Bảo để thờ di cốt của ngài. Tháp cao 11,55m thờ Xá-lợi Phật tầng trên cao, tầng giữa thờ tro cốt của ngài Giới Nghiêm và các vị cao Tăng khác; và tầng dưới thờ linh cốt của chư Phật tử gởi gắm. Tháp này ngày nay đã được dời ra phía sau ngôi chánh điện. Tuy nhiên, hiện nay, Phật tử lại thấy tháp thờ kỹ niệm Ht. Giới Nghiêm lại nằm ở thiền viện Phước Sơn.

Từ năm 1963 đến 1975, thuở còn Ht, Giới Nghiêm, chùa mở trường Trung đẳng Phật Học viện, dạy hệ kinh tạng Pāḷi và chư Tăng tham học rất đông. Sau này, khi cố Ht. viên tịch, chùa cũng cố gắng tổ chức các khóa học cho Tăng sinh tương tự như thuở nào.

Chánh điện chùa Phật Bảo được bài trí trang nghiêm. Chính giữa tôn trí tượng đức Bổn Sư Thích Ca. Hai bên có tượng Đức Phật trì bình khất thực và tượng Đức Phật nhập Niết-bàn.

Năm 1968, Phật giáo hoàng gia Thái xin cúng dường Đại lễ Dâng y Kaṭhina và cúng thêm cho chùa một bộ bàn thờ có đầy đủ tượng Phật bằng đồng, bộ đèn đồng; một Pháp tòa và một bộ Tam Tạng bằng tiếng Pāḷi Thái.

Vị chủ trì chùa Phật Bảo đầu tiên dĩ nhiên là Hòa thượng Giới Nghiêm; ngài quê quán Thừa Thiên - Huế, xuất gia tại chùa Bãng Lãng, Huế vào năm 1930. Năm 1944, ngài tu học ở Campuchia, học đạo với Hòa thượng Chuon Nath, đức vua Sãi Campuchia, và du học ở Thái Lan, Miến Điện. Hòa thượng đã được suy cử làm Tăng thống Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam từ năm 1964 đến 1971 và thêm một nhiệm kỳ Tăng thống năm 1979 nữa.

Từ năm 1981 đến lúc viên tịch (1984), ngài là thành viên Hội đồng Chứng minh và Phó chủ tịch Hội đồng Trị sự Giáo hội Phật giáo Việt Nam.

Sau đó thì Đại đức Chánh Niệm lên chủ trì từ năm 1987 đã cho tổ chức trùng tu ngôi chùa nhiều lần, như xây dựng cổng Tam quan vào năm 2001, và hỗ trợ Đại đức Hộ Chơn xây dựng tháp Phật Bảo năm 2003.

Đại đức Chánh Niệm viên tịch, Đại đức Quang Minh kế thế chủ trì và do phước báu từ vị khai sơn là cố Ht. Giới Nghiêm mà chùa Phật Bảo được đại trùng tu, nếu không muốn nói là thiết kế, xây mới lại hoàn toàn.

Vào ngày 20/10/2018, chùa Phật Bảo đã trang nghiêm diễn ra lễ khánh thành và kiết giới Sīmā sau hơn 6 năm đại trùng tu.

Quang lâm chứng minh và tham dự có Trưởng lão Ht. Viên Minh, UVTT. HĐCM, Chứng minh BTS GHPGVN thành phố HCM;

Ht.Thích Như Tín, thành viên HĐCM, chứng minh BTS GHPGVN thành phố HCM; Ht. Thích Minh Trí, chứng minh BTS GHPGVN quận Tân Bình; Tt. Pháp Tông, Phó BTS GHPGVN tỉnh Thừa Thiên Huế; Tt. Thích Đạt Đức, Trưởng BTS GHPGVN quận Tân Bình cùng chư tôn đức Tăng Ni các tự viện Phật giáo Bắc tông và chư Tăng, tu nữ hệ phái Phật giáo Nam tông.

Được biết, công trình xây dựng chánh điện chùa Phật Bảo khởi công vào ngày 12/3/2012 với tổng kinh phí dự kiến ban đầu 27 tỷ đồng. Đến nay đã hoàn chỉnh trên 90% khối lượng công trình gồm sảnh trệt phục vụ sinh hoạt chung, tầng 1 làm Giảng đường và tầng 2 làm Chánh điện, tầng 3 gồm: 1 bảo tháp, 2 tầng tôn trí Xá-lợi, tượng Phật Niết-bàn, Phật cảnh Chuyển Pháp Luân.

Tổng kinh phí cho công trình đến nay đã hơn 24 tỷ.

Hiện nay trông ngôi chùa đã quy mô, đã hoàn thiện đáp ứng cho mọi tiện nghi sinh hoạt các ngày đại lễ trong năm.



Tượng thờ cố Hoà thượng **Giới Nghiêm**



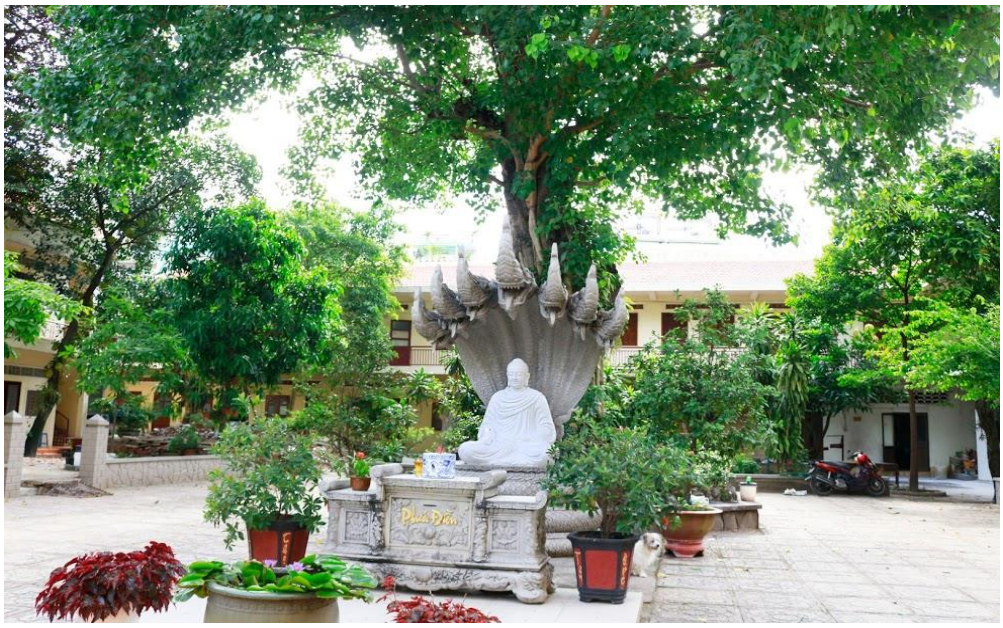














SÀI GÒN
Q. TÂN BÌNH
16- CHÙA DIỆU QUANG



Chùa **Diệu Quang** (tu nữ) tọa lạc số 44 Trần Văn Quang.
phường 10, quận Tân Bình, thành phố HCM.
Đt: +84 89 742 304.
Chủ trì: Tu nữ **Diệu Tâm** (Sư cô Hiền).

Năm 1967, Hòa thượng Giới Nghiêm mua thêm phần đất gần chùa Phật Bảo để cho các tu nữ ở. Ban đầu, đây chỉ là căn nhà lá được mua lại với giá 120.000 đồng, sau đó được xây dựng lại.

Chùa Diệu Quang có diện tích 148m^2.

Năm 1987, cô tu nữ Diệu Tâm đến đây ở.

Năm 2010, cô cho trùng tu lại toàn bộ chùa trông kiên cố, trang nghiêm hơn. Diện tích chánh điện 70m^2. Diện tích nhỏ nên không có nhiều công trình Phật cảnh, chỉ có tượng Đức Phật ban phước phía trước chánh điện.

Đây là một chi nhánh thuộc chùa Phật Bảo, tọa lạc số 57 Lạc Long Quân, phường 10, quận Tân Bình, thành phố HCM nên nhà chùa không có tổ chức các cuộc lễ trong năm như những chùa khác. Vào các ngày lễ, các cô qua dự lễ chung với chùa Phật Bảo.




CHÙA DIỆU QUANG

SÀI GÒN
Q. TÂN PHÚ
17- CHÙA BỬU THẮNG



Chùa **Bửu Thắng** tọa lạc số 73 Lê Thiệt (Văn Cao - Lê Thiệt),
phường Phú Thọ Hòa, quận Tân Phú.
Trụ trì: Tỳ-khưu **Chơn Minh** - Đt: +84 908 669 888

Năm 1963 là năm đánh dấu thời điểm đặt viên đá đầu tiên xây dựng chùa Bửu Thắng. Nhưng đến năm 1969 chùa mới chính thức được xây dựng do cố Hòa thượng Bửu Thắng vận động Phật tử mua đất rồi tạo lập cơ sở.

Diện tích ban đầu là 2.570m^2. Đến năm 1997 và 2007, chùa hiến một phần đất để làm đường Văn Cao, Lê Thiệt và Lê Lư. Hiện tại đất chùa chỉ còn 1.700m^2. Chùa có chánh điện với diện tích 200m^2 được khởi công năm 1963 nhưng mải vào thời Đại đức Hộ Chơn về đây chủ trì công trình mới hoàn thành.

Năm 1989, làm lễ kiết giới Sīmā.

Năm 2012, chánh điện được trùng tu khang trang hơn. Cũng thời gian này, Đại đức Chơn Minh cho xây thêm Trai đường, nhà Tổ, Bảo tháp Xá-lợi, cội Bồ-đề Đức Phật tọa thiền, động Bồ-tát thành đạo, điện thờ ngài Sīvali, Phật cảnh Niết-bàn, cảnh Lâm-tỳ-ni nữa; nghĩa là quy mô khá hoàn thiện.

Hiện tại có 2 vị Sư đang trú ngụ.

Vào các ngày lễ truyền thống như Rằm tháng giêng, tháng 4 có tụng kinh, thuyết pháp, bát hội. Buổi tối có thọ đầu-đà. Ngày 14 tháng 7 có lễ Vu lan, tưởng niệm Ht. Giới Nghiêm và bát hội. Dâng y Kaṭhina vào ngày 21/9. Hằng ngày, từ 6h - 8h, tại chùa có tổ chức tụng kinh, thiền định. Ngày sám hối 14, 30 hàng tháng, có tổ chức dạy thiền, thuyết pháp.

Chùa đã trải qua 3 đời chủ trì:

- Ht. Bửu Thắng (1963 - 1985).
- Ht. Hộ Chơn (1987 - 2007).
- Đđ. Chơn Minh từ năm 2007 đến nay.














THƯ VIỆN
NHÀ LƯU NIỆM CHÂN KINH





SÀI GÒN
Q. THỦ ĐỨC
18- TỔ ĐÌNH BỬU QUANG



Chùa **Bửu Quang** (Ratanaraṅsyārāma) tọa lạc số 171/10,
quốc lộ 1A, tổ 8, khu phố 3, ấp Gò Dưa,
phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố HCM.
Quản sự: Tỳ-khưu **Minh Tấn**. Đt: +84 903 870 370.

Chùa Bửu Quang còn được gọi là Tổ đình Bửu Quang, là ngôi chùa đầu tiên đặt nền móng cho việc hình thành và phát triển Phật giáo Theravāda tại Việt Nam. Ngôi chùa được hình thành do lời hẹn ước của đôi bạn tâm giao là Kỹ sư Nguyễn Văn Hiếu và Bác sĩ Thú y Lê Văn Giảng khi có cùng chung một tâm nguyện phát triển đạo pháp Nguyên thủy tại Việt Nam.

Khi biết được tin bác sĩ Giảng có chí nguyện xuất gia, các ông Nguyễn Văn Hiếu, Nguyễn Văn Quyến và Văn Công Hương lập tức vào Chợ Lớn tìm đất xây chùa nhưng không tìm được chỗ nào thích hợp. Sau đó, ba người lên Gò Dưa, Thủ Đức, tìm được một khu đất rất thích hợp để xây chùa, vì địa điểm không xa thành phố mà cũng không gần thành thị, với khu rừng dầu cổ thụ tỏa bóng mát mẻ,

yên tĩnh. Được biết đất này của bà Cả và của ông Chánh tổng Bùi Ngươn Hứa, họ đến gặp hai ông bà để thương lượng giá cả tiến hành việc xây dựng chùa. Nhận thấy ba người này có thiện tâm lo việc chùa chiền, ông bà rộng lòng cho họ khai phá 3 hecta đất để xây chùa mà không cần phải trả tiền. Ông bà chỉ làm giấy bán đất với giá 1 đồng danh dự. Trước nghĩa cử cao đẹp của ông bà chủ đất, cụ Hiểu và những người bạn đạo rất cảm kích, và chính nghĩa cử này giúp họ gia tăng đức tin Phật pháp nhiều hơn nữa.

Năm 1938, tại Gò Dưa, làng Tam Bình, quận Thủ Đức, ông Hiểu cho xây cất một ngôi chùa lá và 8 tịnh thất theo kiểu nhà sàn của người Campuchia để chư Tăng cư ngụ. Ngày Rằm tháng 10 năm 1938, làm lễ an vị Phật có làng, tổng, quận và Ban Tịnh độ Thủ Đức tham dự. Đây là mốc lịch sử đánh dấu ngày thành lập chùa, ngôi chùa đầu tiên của hệ phái Nam tông Kinh.

Ngày 15/4/1940, lễ lạc thành và kết giới Sīmā do tỳ-khưu Thiện Luật, tỳ-khưu Huệ Nghiêm và đạo tràng Phật tử Nguyễn Văn Hiểu tổ chức. Buổi lễ có sự chứng minh của Phó Sãi vương Campuchia, Ht. Som Dach Choun Nath và 30 vị tỳ-khưu Khmer tham dự. Sau đó, lễ trồng cây Bồ-đề do Quốc vương Campuchia hiến cúng.

Ngày 15/10/1941, bác sĩ Lê Văn Giảng xuất gia với Phó Tăng vương Chounat tại chùa Unalom, Campuchia với pháp danh Hộ Tông, chính thức là một vì tỳ-khưu với tâm nguyện truyền bá chánh pháp về Việt Nam. Ngài trụ trì chùa Bửu Quang từ năm 1941 đến năm 1944.

Năm 1947, giặc Pháp phá chùa, dỡ lấy ngói, gạch, đốn cây, lấy chùa làm phòng tuyến.

Khi đó, tín đồ Bửu Quang và Kỳ Viên hiệp nhau cất lại ngôi Tổ đình Bửu Quang, đến ngày 22 tháng 11 năm 1953, cung nghinh Xá-lợi về chùa và làm lễ khánh thành rất long trọng, có nhà cầm quyền hành chánh và quân sự giúp sức tổ chức.

Năm 1954, tỳ-khưu Ấn Lâm về trụ trì chùa Bửu Quang đến năm 1959. Qua hạ thứ hai, vào tháng 10 năm 1955, nhân dịp Lễ Dâng Y - do con tỳ-khưu Hộ Tông tổ chức - ngài Hộ Tông đến chứng minh và ở luôn lo việc cất tịnh thất, lập trường thiền định.

Tháng 2/2002, sau phiên họp nội bộ, hệ phái quyết định thành lập Ban Quản trị chùa Bửu Quang gồm có các vị:

- Trưởng Ban Quản trị: Tt. Thiện Tâm
- Phó Ban Quản trị: Tt. Minh Giác
- Thư ký kiêm Quản sự: Đđ. Thiện Minh

- Kiểm soát: Đđ. Thiện Nhân, Đđ. Pháp Chất.

Ngày 29 tháng 01 năm 2003, tại chánh điện Tổ đình Phật giáo Nam tông, Bửu Quang tự, mở phiên họp về việc Ban Quản trị Tổ đình Bửu Quang đề cử Đại đức Thiện Minh - Thư ký Ban Quản trị - chịu trách nhiệm trực tiếp điều hành mọi sinh hoạt Phật sự tại Tổ đình Bửu Quang. Kể từ ngày đó, Đđ. Thiện Minh chính thức về chùa Bửu Quang cư ngụ và điều hành.

Ngoài những chương trình sinh hoạt về Phật giáo, giúp ích sự tu học cho Phật tử các giới, Tổ đình Bửu Quang còn là nơi bảo trợ, chăm lo cho đời sống của người dân nghèo. Ngày 09 tháng 03 năm 2004, thành lập Chi hội Từ thiện Hương Minh Hiếu. Trong quá trình hoạt động, Chi hội đã có những đóng góp tích cực cho xã hội như tặng quà cho người nghèo, nấu ăn và cung cấp những suất ăn miễn phí hằng ngày cho các bệnh viện tại địa phương.

Ngày 28 tháng 05 năm 2010, chính thức thành lập tạp chí Phật giáo Nguyên thủy theo Giấy phép hoạt động báo chí số 760/GP-BTTTT, do Bộ Thông tin và Truyền thông cấp quyết định, Thứ trưởng Đỗ Quý Doãn ký. Tòa soạn tạp chí Phật giáo Nguyên thủy đặt tại chùa Bửu Quang. Ht. Thiện Tâm làm Tổng biên tập, Tt. Bửu Chánh và Tt. Thiện Minh làm Phó Tổng biên tập.

Tháng 5/2016, Trung tâm sách kỷ lục Việt Nam, xác nhận chùa Bửu Quang là *"Ngôi chùa Phật giáo Nam tông Việt đầu tiên ở Việt Nam".* Ngày 08/07/2016, Liên hiệp các hội Unesco Việt Nam xác nhận chùa Bửu Quang là ngôi *"Việt Nam Linh Thiêng Cổ Tự".*

Ngày 26/10/2017, Ủy ban Nhân dân thành phố HCM cấp sổ đỏ Tôn giáo cho chùa Bửu Quang. Ông Nguyễn Toàn Thắng - Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường - ký tên và đóng dấu. Đất chùa có diện tích 21.488,7m^2.

Chùa ban đầu chỉ là ngôi nhà lá đơn sơ cùng một số liêu thất kiểu nhà sàn. Năm 1939, nhận thấy nhu cầu cần thiết về đào tạo các vị sa-di tu học giới luật và đọc kinh kệ cho thông thạo, Ban Hộ tự lại tiếp tục xây thêm một phòng học.

Đến năm 1940, cụ Nguyễn Văn Hiểu phát tâm bán căn nhà riêng của mình, dùng phân nửa số tiền bán nhà để xây lại chùa Bửu Quang bằng ngói gạch theo lối kiến trúc rất đặc biệt, kết hợp và biến cách theo các loại kiến trúc Khmer, Tây và Tàu thành ra một loại kiến trúc rất đặc biệt. Ngày nay chúng ta vẫn còn nhìn thấy loại kiến trúc này ở Thích Ca Phật Đài - Vũng Tàu. Đồng thời, cụ Hiểu cũng xây một tăng xá ba lầu bằng ngói gạch cho chư Tăng trú ngụ. Phân

nửa số tiền còn lại, cụ dùng để mua đất làm ruộng, thâu huê lợi cho chùa. Chùa Bửu Quang ngày nay không phải là kiến trúc thời của cụ Nguyễn Văn Hiểu xây dựng, vì năm 1947 chùa bị giặc Pháp tàn phá. Sau chiến tranh, anh em cư sĩ ở đó đi xin vật liệu cất lại chùa.

Thời gian trôi qua nhanh, do cuộc biến chuyển thăng trầm của lịch sử, chùa được xây dựng và trùng tu nhiều lần nhưng vẫn giữ lại nét đơn sơ, mộc mạc của khu rừng dầu và những căn phòng ở có gác gỗ biệt lập, đơn giản. Sau năm 2003, khi Đđ. Thiện Minh về quản lý, chùa bắt đầu xây dựng Ni viện 35 phòng theo dạng dãy nhà cấp 4. Nhìn chung, các công trình xây dựng trong giai đoạn này đều đơn giản và cần thiết, như: Chánh điện, tăng xá, phòng học, Ni viện, bếp ăn, phòng khách, Phật cảnh Niết-bàn, tượng chư Thiên, Phật cảnh đi bát, Phật cảnh Bồ-đề.

Ngày 26 tháng 10 năm 2008, khánh thành thư viện Phật giáo Nguyên thủy và giảng đường Abhidhamma là tòa nhà một lầu có diện tích 7mx20m. Thư viện Phật giáo Nguyên thủy có trên 9.000 đầu sách, chuyên lưu giữ các loại kinh sách ấn tống và băng đĩa Phật giáo. Giảng đường Abhidhamma do Tu nữ Quang Giới là thí chủ chính thức xây dựng nên. Đây là ngôi giảng đường chuyên dạy về Abhidhamma do tỳ-khưu Giác Tuệ (thế danh Nguyễn Đức Tài) đứng lớp; lớp dạy Pāḷi do Cư sĩ Ngộ Đạo (thế danh Nguyễn Tấn Đỉnh) phụ trách. Ngoài ra, ngôi giảng đường này còn là nơi diễn ra các cuộc hội thảo về Phật pháp.

Năm 2010, Tt. Thiện Minh cho sửa sang và nới rộng chánh điện. Chánh điện hiện tại có diện tích 22mx15m. Sau lưng chánh điện là văn phòng tòa soạn tạp chí Phật giáo Nguyên thủy.

Năm 2014, khánh thành bảo tháp 2 tầng. Tầng trên cùng tôn trí thờ di ảnh Chư tôn đức Tăng. Tầng 1 thờ di ảnh, cốt của tu nữ và Phật tử. Tầng trệt là nhà tang lễ.

Từ năm 2017 - 2019, chùa có những đợt trùng tu do Công ty giày Thái Bình và Đạo tràng Giác Bảo Hoa tài trợ chính như: Xây dựng quảng trường Phật lớn để tổ chức các buổi lễ ngoài trời, xây tháp Mít Nài, Phật Niết-bàn, khu vực Bồ-đề Phật cảnh theo kiểu kiến trúc mang phong cách Thái Lan.

Tổ đình Bửu Quang khi mới được thành lập là nơi để tu học giáo lý và thực hành thiền. Theo thời gian, khi Phật giáo Theravāda đã lan truyền rộng rãi, nơi đây trở thành nơi sinh hoạt Tôn giáo, tín ngưỡng đậm nét truyền thống. Mỗi ngày có hai thời công phu sáng, chiều vào lúc 5h và 17h. Mỗi tháng có hai buổi sám hối, thuyết pháp

vào ngày 14 và 29. Tại đây có những lớp giáo lý dạy Kinh, Luật, Vi Diệu pháp tại giảng đường, dạy thiền vào mỗi tuần, hay khóa thiền Tứ Niệm Xứ một ngày vào mồng 8 hàng tháng.

Từ ngày thành lập chùa đến nay đã 81 năm, chùa Bửu Quang đã trải qua 9 đời chủ trì và quản lý:

Năm 1938, Ht. Thiện Luật là vị chủ trì đầu tiên.
Năm 1940 - 1944, Ht. Hộ Tông.
Năm 1951 - 1954, Ht. Hộ Luật.
Năm 1954 - 1959, Ht. Ẩn Lâm.
Năm 1959 - 1981, Ht. Pháp Tịnh.
Năm 1981 - 1988, Đđ. Thiện Quang.
Năm 1989 - 1990, Đđ. Sán Nhiên.
Năm 1990 - 2001, Đđ. Thiện Nghiêm.

Tháng 2 năm 2002, quyết định thành lập Ban Quản trị chùa Bửu Quang. Từ năm 2003 - 2018, Đại đức Thiện Minh được Ban Quản trị suy cử làm Thư ký kiêm Quản sự Tổ đình Bửu Quang quản lý và điều hành mọi công việc tại đây.

Mùa hạ năm 2018, Đại đức Thiện Minh viên tịch, Đại đức Minh Tấn về nhận chức quản chúng lâm thời điều hành mọi sinh hoạt dưới sự chỉ đạo của Ban Quản trị.

Ngày 29 tháng 9 năm 2019, Ban Quản trị họp kiện toàn nhân sự và gửi đơn đề xuất danh sách thành phần nhân sự Ban Quản trị nhiệm kỳ mới đến Ban Trị sự thành phố. Ngày 8 tháng 10 năm 2019, Ban Trị sự thành phố cấp quyết định chấp thuận thành phần nhân sự Ban Quản trị chùa Bửu Quang, nhiệm kỳ 2019 - 2022 do Ht Thích Trí Quảng - Trưởng Ban Trị sự - ký tên và đóng dấu.

Hiện nay, tại chùa Bửu Quang có khoảng 80 vị đang cư ngụ, chư Tăng có 38 vị, tu nữ có 42 vị.



Bảo tháp và cây Bồ-đề phía trước chánh điện



Bàn thờ trong chánh điện



Tượng Ht. **Hộ Tông**



Tháp thờ Xá-lợi



Tượng Thánh Tăng Sīvali



Chư Tăng thọ giới tại Đại Giới đàn Quảng Đức 2013



Tháp thờ Đức Phật Niết-bàn



Lễ hội Rằm tháng giêng năm 2013

TIỂU SỬ
Cố Thượng tọa Thiện Minh
(1969 - 2018)



Pháp danh: Bhikkhu **Thiện Minh.**
Thế danh: Nguyễn Văn Sáu. Ngày và nơi sanh: 15/11/1969,
xã Hòa Linh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.
Cha: Nguyễn Văn Ba. Mẹ: Nguyễn Thị Tại.

- Ủy viên Hội đồng Trị sự GHPGVN
- Phó Trưởng ban Từ thiện xã hội Trung ương GHPGVN
- Ủy viên Thường trực Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương GHPGVN
- Phó Giám đốc Trung tâm Pāḷi học thuộc Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

- Phó Tổng Biên tập kiêm Thư ký Tòa soạn Tạp chí Phật giáo Nguyên thủy.
- Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN thành phố Hồ Chí Minh.
- Ủy viên Ban Trị sự GHPGVN tỉnh Bình Dương.
- Phó Trưởng ban Thường trực BTS GHPGVN quận Thủ Đức.
- Thư ký kiêm Quản sự Tổ đình Bửu Quang.
- Viện chủ chùa Đại Lộc - Ấn Độ; chùa Đại Phước - Myanmar; chùa Đại Hạnh - Campuchia, chùa Đại Thọ - Phần Lan; trụ trì thiền viện Bồ Đề - tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu; chùa Giác Hoàng - Bình Dương; chùa Thanh Long - Bình Dương; chùa Phước Minh - Bình Dương; thiền viện Thiện Minh - Vĩnh Long; chùa Đại Hóa - Thanh Hóa; chùa Đức Hòa - Hà Nội; chùa Đại Niệm - Lâm Đồng.

Thượng tọa Thiện Minh, thế danh Nguyễn Văn Sáu, sinh ngày 15/11/1969, tại xã Hòa Ninh, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long trong một gia đình có nhiều tín tâm đối với Tam Bảo, giàu lòng yêu nước.

Thân phụ là cụ ông Nguyễn Văn Ba, thân mẫu là cụ bà Nguyễn Thị Tại. Thượng tọa lớn lên trong một gia đình có chín anh em luôn yêu thương đùm bọc lẫn nhau. Ngài là người con thứ sáu và rất hiếu thảo với cha mẹ, tính tình hài hòa cũng như nhanh nhẹn trong mọi công việc. Đặc biệt, từ thuở nhỏ, Thượng tọa rất hiếu học.

Sống trong một gia đình đầm ấm và có truyền thống theo Phật giáo Nam Tông. Từ nhỏ, Thượng tọa đã được tiếp cận với Phật giáo và được người chú của mình là Đại đức Thiện Hữu dẫn dắt chí nguyện xuất gia. Khi mới 9 tuổi, cậu bé Sáu đã rời xa vòng tay bảo bọc của Cha Mẹ, theo Sư chú lên Sài Gòn sống tại chùa Nam Tông, Tịnh xá Ngọc Đạt và chùa Giác Quang.

Vốn sẵn có túc duyên sâu dày với Phật pháp, vào năm 1981, cậu bé Nguyễn Văn Sáu xuất gia sa-di tại chùa Nam Tông, quận Bình Tân, thành phố HCM và được ban pháp danh Thiện Minh (Suvijjo). Thượng tọa theo học đạo tại chùa Nam Tông, chùa Giác Quang.

Và sau đây là "hành trạng" của Tt. từ năm 1991 đến năm 1918:

Năm 1991: Thọ giới tỳ-khưu với Ht. Tăng trưởng Siêu Việt tại chùa Kỳ Viên, quận 3, thành phố HCM và có pháp danh là Siêu Minh.

Năm 1995: Tốt nghiệp Cử nhân Khoa học tại trường Đại học Sư Phạm thành phố HCM.

Năm 1997: Tốt nghiệp Cử nhân Phật học Học viện Phật giáo Việt Nam khóa III.

Năm 2012: Tốt nghiệp Tiến sĩ Đại học Apollos Hoa Kỳ.

Năm 2006 đến nay: Tham gia công tác giảng dạy ở Học viện

Phật giáo Việt Nam tại Cần Thơ, Hà Nội, Hồ Chí Minh; và các trường Cao đẳng Phật học.

Năm 2015: Được phong hàm Giáo sư, Đại học Apollos.

Thực hiện chí nguyện *"tác Như Lai sứ - hành Như Lai sự"* vào năm 2003, Thượng tọa được ban Quản trị suy cử làm Thư ký kiêm Quản sự Tổ đình Bửu Quang.

Năm 2006: Cùng với Đại đức Minh Tấn phục hồi lại ngôi Tam Bảo Bát Chánh Đạo của Ht. Thiền sư Giới Hương tại phường Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố HCM.

Năm 2007, nhiệm kỳ VI, Giáo hội Phật giáo Việt Nam suy cử Thượng tọa vào chức vụ Ủy viên Hội đồng Trị sự kiêm Phó ban Từ thiện Trung ương. Thượng tọa giữ chức vụ này cho đến nay.

Năm 2007, nhiệm kỳ VI, Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố HCM suy cử Thượng tọa vào chức vụ Ủy viên Ban Trị sự Thành hội Phật giáo thành phố Hồ Chí Minh.

Năm 2009: Cùng với Tt. Tường Quang xây dựng chùa Đại Lộc, là ngôi chùa của hệ phái Theravāda Việt Nam tại đất Ấn Độ.

Năm 2010: Thành lập chùa Đức Hòa tại Hà Nội.

Năm 2011: Thành lập ngôi thiền viện Thiện Minh tại quê nhà xã Bình Hòa Phước, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long.

Năm 2012: Tiếp nhận trụ trì chùa Thanh Long tại Bình Dương.

Năm 2014: Thành lập thiền viện Bồ Đề tại Vũng Tàu.

Năm 2015: Tiếp nhận trụ trì thiền viện Phước Minh; cũng trong năm này, Tt. chính thức thành lập chùa Giác Hoàng tại Bình Dương.

Năm 2012, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo quận Thủ Đức, Tt. được suy cử chức vụ Phó trưởng ban Thường trực Ban Trị sự GHPGVN quận Thủ Đức, nhiệm kỳ VIII (2012 - 2016).

Năm 2016: Đắc cử Đại biểu Hội đồng nhân dân quận Thủ Đức nhiệm kỳ 2016 - 2021.

Năm 2016: Thành lập chùa Đại Phước tại Miến Điện và chùa Đại Hạnh tại Camphuchia. Cũng trong năm này, Tt. cùng với Đại đức Minh Tấn thành lập chùa Đại Thọ tại Phần Lan.

Năm 2012: Được suy cử Trưởng ban Từ thiện Phật giáo Nam tông, nhiệm kỳ 2012 - 2017.

Cuối năm 2017, tại Đại hội Đại biểu Phật giáo toàn quốc, nhiệm kỳ VIII (2017 - 2022), ngài được tấn phong Giáo phẩm Thượng tọa.

Năm 2018: Thành lập chùa Đại Hóa tại tỉnh Thanh Hóa.

Trong suốt quá trình hoằng pháp, Thượng tọa đã thuyết giảng ở nhiều đạo tràng trong và ngoài nước với hàng trăm bài giảng đã được

in thành sách, quay video, ghi âm phát hành rộng rãi; biên soạn và soạn dịch nhiều tác phẩm trong kinh điển cũng như những tác phẩm thiết thực cho cuộc sống. Ngài trụ trì 7 ngôi chùa trong nước, làm viện chủ 4 ngôi chùa quốc tế, và cùng tham gia điều hành nhiều ngôi chùa ở các tỉnh thành. Ngoài ra, Thượng tọa đã sáng lập ra Tạp chí PGNT và giữ chức Phó tổng Biên tập kiêm Thư ký tòa soạn; chủ nhiệm Trưởng ban Biên tập website *phatgiaonguyenthuy.com*, *vietnambuddhistsangha.vn*; sáng lập Thư viện PGNT; Chủ tịch quỹ học bổng Theravāda; đồng sáng lập quỹ Ấn tống Trí Tuệ; Chủ tịch Hội từ thiện Hương Minh Hiểu.

Trong sự nghiệp hoằng hóa lợi sinh, Thượng tọa đã để lại trong lòng Tăng Ni, Phật tử những hình ảnh thân thương, từ hòa khả ái, trẻ tuổi nhưng tràn đầy nghị lực, hướng tâm vì Phật pháp, Thượng tọa đã dang đôi tay từ hòa hóa độ hàng trăm Tăng Ni, Phật tử trong nước lẫn ngoài nước và có những vị đã thành tựu sở học, ra hành đạo và trụ trì các chùa. Đối với hàng Phật tử tại gia, Thượng tọa là người tận tụy hướng dẫn tham gia các công tác Phật sự đặc biệt là công tác từ thiện xã hội và văn hóa Phật giáo.

Trong quá trình điều hành chùa Bửu Quang với tư cách là Thư ký kiêm Quản sự, Tt. đã làm cho ngôi Tổ đình ngày một khởi sắc.

Với những công đức đã đóng góp cho Giáo hội và hệ phái, Tt. đã được nhiều bằng khen, giấy khen của Giáo hội và Nhà nước

Với hoài bão hoằng dương Phật pháp, Tt. sẵn sàng xả tài kể cả sức lực để thành lập nhiều ngôi chùa ở khắp nơi trong nước và ngoài nước. Tuy chí nguyện khôn cùng nhưng sức lực có hạn, vào tháng 5 năm 2017, Tt. đã kiệt sức và thọ bệnh. Mặc dù đã được các y bác sĩ cứu chữa, trải qua 14 tháng, Tt. đã thuận thế vô thường, viên tịch vào lúc 17 giờ 30, ngày 21/7/2018 (nhằm ngày 9/6 Mậu Tuất) trong tiếng tụng kinh cầu nguyện của Chư tôn đức Tăng và môn đồ đệ tử với 49 năm trụ thế, trải qua 27 mùa an cư kiết hạ.

Sự ra đi của Tt. là niềm thương tiếc vô hạn của Giáo hội, là sự thiếu vắng một pháp lữ đồng hành trong chánh pháp, là sự mất mát vô cùng lớn lao của Phật giáo Nam tông. Môn đồ hiếu quyến từ đây vĩnh viễn không sao tìm lại được một bậc thầy từ hòa khả kính…

Thủ Đức, ngày 23 tháng 7 năm 2018
(Nguồn PGNT)

SÀI GÒN
Q. THỦ ĐỨC
19- CHÙA BỬU HẠNH

(Tịnh thất Cây Mít Nài)

Chùa **Bửu Hạnh** tọa lạc tổ 8, khu phố 3, ấp Gò Dưa, phường Bình Chiểu, quận Thủ Đức, thành phố HCM.

SÀI GÒN
Q. THỦ ĐỨC
20- CHÙA BÁT CHÁNH ĐẠO



Chùa **Bát Chánh Đạo** tọa lạc số 16/12A, đường số 12, khu phố 4,
phường Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố HCM.
Đt: +84 973 152 615.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Phước Định.**

Chùa Bát Chánh Đạo toạ lạc khiêm tốn nơi một khu dân cư nhỏ nơi phường Tam Bình. Xưa kia, nơi đây vốn là khu mộ địa hoang dã không ai đặt chân tới. Nhưng khi Phật giáo Nam tông du nhập vào Việt Nam do quý ngài Thiện Luật, Bửu Chơn, Hộ Tông… khai lập chùa Bửu Quang năm 1938 và coi như đây là Tổ đình của PGNTVN thì từ đó, tất cả nơi đây đã bắt đầu thay đổi…



Cũng tại vùng đất Thủ Đức này đã là cơ duyên, là nơi hành đạo của nhiều vị cao tăng thạc đức như Thiền sư Bửu Hạnh, Thiền sư Pháp Minh... Vào năm 1970, Thiền sư Giới Hương đã chọn khu mộ địa vùng đất Tam Bình - Thủ Đức này để tu thiền và sống theo hạnh *đầu-đà (*dhutaṅga*)* độc cư tri túc. Tại đây, Phật tử địa phương phát tâm kỉnh mộ đã xây dựng một liêu cốc 12m^2, được gọi là tịnh thất Bát Chánh Đạo để dâng cúng cho ngài.

Ngày 17/3/1987, Thiền sư Giới Hương viên tịch, Trưởng lão Pháp Tâm với hạnh nguyện độc cư đã tiếp tục truyền thống đầu-đà tại tịnh thất Bát Chánh Đạo của Thiền sư Giới Hương.

Đến năm 2000, Trưởng lão Pháp Tâm bị bệnh nên về chẩn trị tại chùa Giác Quang. Thấy tịnh thất bỏ không nên gia đình tu nữ Diệu Tấn mời Đại đức Thiện Minh đến chăm sóc và quản lý.

Thấy khuôn viên quá nhỏ hẹp nên Đại đức Thiện Minh mua thêm 2 lô đất để nới rộng diện tích chùa. Cũng trong năm 2000, Đại đức Thiện Minh đệ đơn xin Giáo hội và Chính quyền dựng bảng chùa và đăng ký sinh hoạt GHPGVN và đã được Giáo hội và Chính quyền công nhận với tên gọi là chùa Bát Chánh Đạo.

Đầu năm 2005, Đại đức Thiện Minh mời Đại đức Minh Tấn về

quản lý chùa Bát Chánh Đạo. Và sau đó, Đại đức Minh Tấn đã làm được 2 công trình đó là: Tăng xá và chánh điện. Tăng xá với diện tích 12m^2 xây 2 tầng lầu khởi công ngày 20/10 hoàn thành ngày 15/12 năm Ất Dậu. Chánh điện với diện tích 54m^2 khởi công ngày 17/7, hoàn thành ngày 20/9 năm Bính Tuất. Trong ngày khánh thành, có chư Tăng đại diện các chùa Phật giáo Nguyên Thuỷ đến tham dự. Tổng kinh phí 2 công trình này khoảng 250.000.000 đồng do chư Tăng và Phật tử chung hùn phước, đặc biệt là Phật tử Văng Phi Nga, Hà Thế Hưng và Hồ Thu Tuyền...

Cuối năm 2006, gia đình Phật tử Tám Hưởng phát tâm cúng dường thêm 54m^2 đất cổ mộ để cho diện tích khuôn viên chùa sau này được rộng thêm.

Đến giữa năm 2009, Đại đức Minh Tấn xuất dương du học, thế là chùa Bát Chánh Đạo lại không có người trông coi nên Đại đức Thiện Minh đã mời Đại đức Phước Định về chủ trì.

Trải qua thời gian, do các công trình xây dựng trước đây đã xuống cấp nên năm 2012, Đại đức Phước Định đã vận động Phật tử trùng tu toàn bộ và cho xây thêm một ngôi tháp để thờ chư vị tiền bối hữu công tại bổn tự. Một năm sau, Đại đức lại vận động Phật tử bốc 20 ngôi mộ nằm trong khuôn viên chùa và mua một ngôi nhà 100m^2, sau đó đã tiến hành xây một dãy tăng xá 5 phòng vào ngày 18 tháng 7 năm 2012.

Mặc dù chùa Bát Chánh Đạo chính thức được dựng bảng chùa nhưng về quản lý địa phương chưa có hộ chính thức; đến ngày 14 tháng 5 năm 2013, chùa Bát Chánh Đạo đã được công an quận công nhận hộ chùa Bát Chánh Đạo với địa chỉ 16/12A đường 12, phường Tam Bình, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh do Đại đức Phước Định trông coi, điều hành.

Trải qua nhiều đời quản lý chùa Bát Chánh Đạo vẫn chưa có quyết định chính thức về việc bổ nhiệm trụ trì, đến ngày 28 tháng 04 năm 2014, BTS Giáo Hội Phật giáo Việt Nam thành phố HCM đã có quyết định số 230 bổ nhiệm Đại đức Phước Định làm chủ trì. Vậy, xem như Đại đức là vị chủ trì đầu tiên của ngôi chùa Bát Chánh Đạo này về mặt quản lý hành chính.

Mỗi năm chùa thường xuyên tổ chức các lễ hội vào các ngày mồng 02 Tết, 15 tháng Giêng (Âl), 15 tháng Tư, 15 tháng 7 và ngày lễ Dâng Y... Hiện nay, chùa với khuôn viên rộng khoảng gần 500m^2 với các công trình như chánh điện, ngôi tháp thờ, dãy tăng xá 5 phòng được coi là tương đối đủ tiện nghi sinh hoạt .

Hiện nay mỗi chiều Chủ nhật, tại chùa Bát Chánh Đạo có lớp học Vi Diệu pháp vào lúc 14 giờ do Đại đức Thiện Minh và cư sĩ Đức Tài phụ trách.

Các đời chủ trì:

- Hoà thượng Giới Hương - từ năm 1970 - 1987.
- Thượng Toạ Pháp Tâm - từ năm 1987 - 2003.
- Đại đức Thiện Minh - từ năm 2004 - 2005.
- Đại đức Minh Tấn - từ năm 2005 - 2008.
- Đại đức Thiện Hùng - từ năm 2008 - 2011.
- Đại đức Phước Định - từ 2011 đến nay.








PHƯỚC
ĐIỀN


CHÙA BẤT CHÁNH ĐẠO
CHÙA BẤT CHÁNH ĐẠO
KÍNH CUNG NGHINH CHƯ TÔN ĐỨC TĂNG NI
CHÀO MỪNG QUÝ QUAN KHÁCH VÀ GIA ĐÌNH PHẬT TỬ

SÀI GÒN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
21- CHÙA NAM TÔNG



Chùa **Nam Tông** tọa lạc tại số 220/110/166/1,
thị trấn An Lạc, huyện Bình Chánh, thành phố HCM.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Thiện Hạnh** - Đt: +84 903 394 975.

Chùa Nam Tông được Ht. Hộ Giác cho xây dựng vào năm 1969 do tín nữ Lưu Quỳnh Hoa và gia đình họ Lưu cúng dường.

Đến năm 1981, Ht. Hộ Giác xuất ngoại, bàn giao chùa lại cho Ht. Siêu Việt. Năm 1992, Ht. Siêu Việt viên tịch nên Đại đức Thiện Hạnh được đề cử chủ trì.

Trải qua năm tháng, nhiều đời chủ trì, chùa được nâng cấp, xây dựng thêm để đáp ứng mọi nhu cầu sinh hoạt nên mới có diện mạo như ngày nay.

Các đời chủ trì: Ht. Hộ Giác (1970 - 1981), Ht. Siêu Việt (1981 - 1992), Đđ. Thiện Hạnh (từ năm 1992 đến nay).


CHÙA NAM TÔNG
Sacombank
Sacombank




PL.2551
BẢO THẮP
MAHÀTHERA ULÀRO
DL.2007






Tuệ
Tuệ




Đức
Đức





SÀI GÒN
HUYỆN BÌNH CHÁNH
22- CHÙA TĂNG BẢO



Chùa **Tăng Bảo** tọa lạc tại D3/1D ấp 4, xã Vĩnh Lộc A,
huyện Bình Chánh, thành phố HCM.
Đt: +84 908 432 930, +84 388 925 246.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Bửu Minh.**

Chỉ là một ngôi chùa nhỏ ở vùng ven thành phố, được thành lập năm 2002. Chùa có diện tích gần 200m^2 do Đại đức Bửu Minh mua và tự xây dựng.

Hằng năm, chùa cũng tổ chức đầy đủ các lễ truyền thống của PGNT. Đặc biệt, Rằm tháng 7 hằng năm Đại đức tổ chức phát quà cho dân nghèo quanh vùng.

Năm 2017, Phật tử Nguyễn Văn Mạnh có cúng dường cho Đại đức một khoảng đất với diện tích 2.000m^2 cách chùa cũ chừng 1km.

Hy vọng tại đây sẽ là cơ sở mới kiên cố, vững chắc để phụng thờ Tam Bảo trong nay mai.

SÀI GÒN
HUYỆN HÓC MÔN
23- TỊNH XÁ TRÚC LÂM



Chùa **Trúc Lâm** (Veluvanavihāra) tọa lạc tại số 18/1
ấp Xuân Thới Đông, xã Tân Xuân, huyện Hóc Môn, thành phố HCM.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Giác Lộc** - Đt: +84 908 276 372.
Website: http://chuatruclamhocmon.com/

Được biết, chùa Trúc Lâm do cố Tt. Trí Minh sáng lập vào năm 1989 và đến năm 2016 thì ngài viên tịch. Sau đó, Đđ. Giác Lộc trông coi và điều hành công tác Phật sự - được hệ phái Thống nhất, BTS GHPGVN huyện Hóc Môn đã đề đạt lên BTS và các cấp chính quyền để cơ sở đầy đủ pháp nhân, pháp lý trong việc chủ trì ngôi chùa này.

Vậy chùa Trúc Lâm có 2 đời chủ trì:
- Cố Tt. Trí Minh (1989 - 2016).
- Đại đức Giác Lộc (2016 đến nay).





Cố Tt. **Trí Minh** và Bảo tháp



Tân chủ trì: Đại đức **Giác Lộc** nhận vòng hoa từ Ht. Thiện Tâm


GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
TRÚC LÂM TỰ








THÁP TRÍ MINH







BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Có 17 chùa

24- Thích Ca Phật Đài
25- Chùa Thiền Lâm
26- Chùa Hộ Pháp
27- Tịnh Thất Phước Mỹ
28- Chùa Di Lặc
29- Chùa Bồ Đề
30- Tam Bảo Thiền Đường
31- Chùa Phước Hải
32- Thiền Đường Phật Quang
33- Thiền Viện Viên Không Tăng
34- Thiền Viện Viên Không Ni
35- Tịnh An Lan Nhã
36- Thiền Viện Bồ Đề
37- Chùa Viên Tuệ
38- Tịnh Xá Ngọc Viên
39- Thiền Viện Giác Tuệ
40- Tịnh Thất Hồng Quang

BÀ RỊA - VŨNG TÀU
24 - CHÙA THÍCH CA PHẬT ĐÀI



Chùa **Thích Ca Phật Đài** tọa lạc tại số 608 Trần Phú, phường 5, thành phố Bà Rịa - Vũng Tàu.

Cụm kiến trúc **Thích Ca Phật Đài** nằm trên mạn sườn phía Bắc của Núi Lớn, nổi bật với bức tượng Đức Phật Thích Ca Mâu Ni tọa thiền. Cổng lớn quay về hướng đường Trần Phú. Toàn thể khuôn viên cụm kiến trúc rộng 28hecta, bao gồm một quần thể các chùa (Hộ pháp, Thiền Lâm, Di Lặc và Viên Thông) và các cụm vườn tượng diễn tả cuộc đời Đức Phật.

Cuối thập niên 1940, Đại đức Nārada sang Việt Nam thuyết giảng giáo lý Nam tông. Khi đến Vũng Tàu, ngài được tháp tùng bởi ông Lê Quang Vinh, một vị quan đương nhiệm đưa đi thăm viếng các nơi. Khi đến vùng Núi Lớn, Đại đức từng có ý kiến xây dựng một ngôi chùa tại vùng này.

Vào khoảng năm 1957, ông Lê Quang Vinh, bấy giờ đã hồi hưu, đã về đây khai phá vùng đất hoang ở bên sườn Núi Lớn. Vào thời điểm này, nơi đây ít cư dân sinh sống mặc dù đã có đường trải nhựa từ Bến Đình đến Bến Đá. Ông cho dựng một ngôi chùa đơn

sơ dưới chân Núi Lớn để tu hành, gọi là Thiền Lâm tự. Ông xuất gia và lấy pháp danh là Thích Giác Pháp.

Năm 1960, khi trở lại Việt Nam giảng pháp, Đại đức Nārada đã viếng Núi Lớn và đã trồng tại đây một cây Bồ-đề từ một cây con ở cố đô Anuradhapura nước Tích Lan, gốc chiết từ cây Bồ-đề ở Bồ-đề Đạo Tràng Ấn Độ. Bấy giờ Giáo hội Tăng-già Nguyên thủy Việt Nam đã cho trùng tu ngôi chùa Thiền Lâm, đồng thời cho cất một trai thất nhỏ dành riêng cho Đại đức Nārada mỗi khi ngài lưu lại đây. Trong một lần lưu lại chùa Thiền Lâm, Đại đức góp ý nên xây dựng một bảo tháp để tôn thờ Xá-lợi.

Đầu năm 1961, GHTGNTVN đã tổ chức vận động quyên góp tài chính để xây dựng một khu Bảo tháp Xá-lợi và vườn tượng quảng diễn cuộc đời của Đức Phật. Trong quá trình vận động, nhiều Tăng Ni, Phật tử đã góp ý xây dựng bổ sung thêm Thích Ca Phật Đài. Ý kiến này được nhiều Phật tử ủng hộ và đóng góp thêm tài chính. Cư sĩ khảo cổ Hồ Đắc Thăng được cử làm lãnh đạo thực hiện công trình. Việc tạo tác tượng được giao cho nghệ nhân Bùi Văn Thêm, hiệu Phúc Điền, thực hiện. Học trò ông Phúc Điền là Hoàng Gia Thuận được giao đảm trách khâu mỹ thuật.

Lễ đặt viên đá đầu tiên được tiến hành tại Bảo tháp ngày 4/6/1961. Lễ khởi công xây dựng được tổ chức vào ngày 20/7/1961. Sau 19 tháng thi công, lễ khánh thành được tổ chức trọng thể vào hai ngày 9 và 10/3/1963 *(tức ngày 14 và Rằm tháng 2 Quý Mão).*

Năm 1970, chùa Hộ Pháp được xây dựng.

Năm 1989, cụm kiến trúc Thích Ca Phật Đài được Bộ Văn hóa Thông tin xếp hạng di tích cấp Quốc gia.

Từ năm 1975, ban đầu, khu kiến trúc có thu vé tham quan. Nhưng từ năm 2001, du khách có thể đến thăm tự do.

Vẻ đẹp của Thích Ca Phật Đài chính là sự kết hợp giữa kiến trúc Tôn giáo và phong cảnh thiên nhiên. Toàn bộ khuôn viên Thích Ca Phật Đài như một vầng trăng khuyết chia thành ba cấp theo hình tháp, cao dần từ 3m đến 29m so với mực nước biển. Cấp 1 là Tam quan và khu vườn hoa. Cấp 2 là khu nhà mát và nhà trưng bày truyền thống. Cấp 3 là Thiền Lâm tự và khu Phật tích, bao gồm các công trình kiến trúc - điêu khắc, có rất nhiều tượng lớn nhỏ trong đó nổi bật nhất là Kim Thân Phật Tổ cao hơn 10m, bên trong có 16 viên Xá-lợi của Đức Phật.

Thích Ca Phật Đài là công trình nổi bật nhất, trở thành tên chung cho cả cụm kiến trúc. Thích Ca Phật Đài, còn ĐƯỢC GỌI

tượng Kim Thân Phật Tổ, thể hiện Đức Phật tọa thiền trước cội Bồ-đề do Đại đức Nārada trồng ngày 2/11/1960.

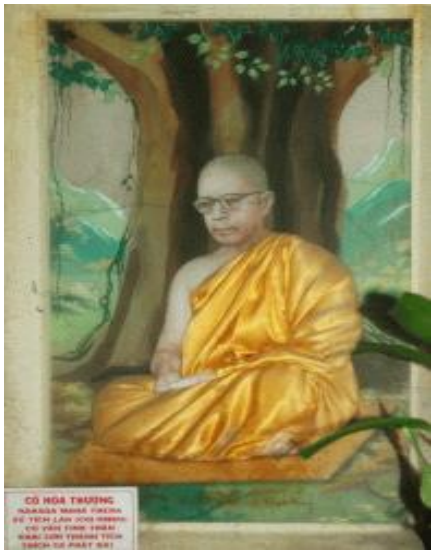
Phần bệ tượng cao 7m, có bình đồ hình bát giác, tượng trưng Bát chánh đạo. Phần tượng Phật ngồi cao 6m, gồm 3 phần riêng biệt gồm tòa sen với đường kính 4m, thân tượng và đầu tượng. Tất cả được đúc bê tông cốt thép.

Ban đầu, tượng được phác thảo bằng đất sét cao 40 cm, với 20 phiên bản khác nhau. Phiên bản cuối cùng được chọn thể hiện Đức Phật đắp y kiểu Colombo, tư thế ngồi kiết già, hai bàn tay đặt ngửa trên đùi theo tư thế bắt ấn Tam muội.

Phần đài sen và thân tượng bằng bê tông cốt thép được thi công tại chỗ, riêng đầu tượng được đắp đất sét tạo khuôn tại Sài Gòn, sau đó tạo nhiều mảnh khuôn bằng xi-măng rồi đưa lên Vũng Tàu để đúc đầu tượng rời bằng bê tông đặc, cuối cùng mới được nâng lên ráp vào thân. Trong thân tượng được tôn trí 3 viên ngọc Xá-lợi vào ngày 18/8/1962, cùng lúc với 13 viên Xá-lợi được tôn trí vào Bảo tháp.

Bảo tháp Xá-lợi Phật hình bát giác cao 17m, trên có búp sen, bên trong đặt 13 viên Xá-lợi Đức Phật do ngài Nārada cúng dường. Bốn phía đặt bốn đỉnh lớn, trong có chứa đất mang về từ bốn Thánh địa Phật giáo ở Ấn Độ là vườn Lâm-tỳ-ni, Bồ-đề Đạo Tràng, vườn Lộc Uyển và rừng Sālā Song Thọ.

Hiện Ht. Giác Trí chủ trì ở đây.



Chân dung ngài **Nārada** (Tích Lan)








XUẤT GIA

BÀ RỊA - VŨNG TÀU
25- CHÙA THIỀN LÂM



Chùa **Thiền Lâm** trước là của cố Ht. **Kim Minh** chủ trì,
là tiền thân của Thích Ca Phật Đài hiện nay.




PHẬT BÀ











BÀ RỊA - VŨNG TÀU
26- CHÙA HỘ PHÁP



Chùa **Hộ Pháp** tọa lạc tại số 45/4C Trần Phú, phường 5,
thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Đt: +84 64 832 575 - +84 937 099 508.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Giác Trí.**

Chùa được khởi công tạo dựng từ năm 1970, ban đầu có tên gọi là tịnh thất Thiện Huệ, đến năm 1972 được đổi tên thành thiền đường Hộ Pháp. Chùa nằm trên sườn phía Bắc của Núi Lớn, trong khuôn viên cụm kiến trúc Thích Ca Phật Đài với tổng diện tích 28 hecta. Riêng diện tích của cụm kiến trúc chùa Hộ Pháp là 1.885m^2, trong đó diện tích xây dựng chùa là 220m^2 (ngang 11m, dài 20m).

Kiến trúc tông thể của chùa mang phong cách truyền thống của hệ phái Nguyên thủy. Trong khuôn viên, nhiều nơi đã bài trí tranh tượng, tái hiện lại đời sống của đức Chánh Biến Tri: Lúc tọa thiền, lúc thuyết pháp…

Ngôi chánh điện được xây dựng hoàn thành năm 2004.

Mặt tiền bên phải, bên trái chánh điện có thiết kế 2 tượng Phật đứng ban rãi phước lành cho chúng sanh.

Chính giữa phía trong chánh điện, có bức tượng Đức Phật Gotama cao 7m ngồi trên tòa sen, toàn thân dát vàng 24k. Phía sau lưng tượng là bức phù điêu bằng gỗ, có chiều ngang 5,8m, chiều cao 8m tái hiện lại bức tranh Đức Phật ngồi thuyết pháp tại Vườn Nai, đã được các nghệ nhân sơn mài thực hiện, chế tác miệt mài trong 2 năm ròng rã.



Bên phải, bên trái chánh điện có 4 bia kinh được khắc trên gỗ sao, khảm bằng vỏ ốc, đặt thành cụm, mỗi cụm 2 bia. Mỗi bia kinh có 2 mặt, 4 bia kinh bao gồm 4 thứ tiếng:

Cụm bia bên phải chánh điện:

- Bia thứ nhất khắc chạm bản kinh bằng tiếng Anh theo bản dịch của Hòa thượng Nārada Mahā Thera.

- Bia thứ hai khắc chạm bản kinh bằng bằng tiếng Pāḷi theo văn bản được Bộ Tôn giáo và Giác ngộ Đạo lý của chính phủ Sri Laṅkā cấp giấy chứng nhận.

Cụm bia bên trái chánh điện:

- Bia thứ ba khắc chạm bản kinh bằng tiếng Việt theo bản dịch của Ht. Giác Trí, chủ trì chùa Hộ Pháp.

- Bia thứ tư khắc chạm bản kinh bằng chữ Hán theo bản dịch của ngài Cưu Ma La Thập.

Cả 4 tấm bia đều được lồng trong giá gỗ đỡ khung bằng gỗ sao, mặt ngoài của khung, phía trên có chạm khắc hình bánh xe Chuyển Pháp luân và Chư thiên đang vân tụ nghe pháp. Ngoài ra, trên bia và giá đỡ còn có các chi tiết sinh động, ý nghĩa mang nhiều điển tích nhà Phật khác.

Chúng ta đã được biết rằng, với 4 tấm bia khắc kinh Chuyển pháp luân (Dharmacakrapravartana Sūtra) bằng 4 thứ tiếng nói trên đã được Tổ chức Kỷ lục Việt Nam xác lập: *"Bia kinh kinh Chuyển pháp luân khảm xà cừ bằng bốn ngôn ngữ có kích thước lớn nhất".*

Ngoài ra, UNESCO, tổ chức Văn Hóa Giáo Dục LHQ công nhận chùa Hộ Pháp là *"Linh thiêng cổ tự"* mang nhiều dấu ấn lịch sử phát triển của Phật giáo Nguyên thủy Bà Rịa - Vũng Tàu!

Nói tóm lại, du khách viếng thăm nơi đây, không chỉ chiêm ngưỡng những nét đẹp đặc thù của kiến trúc tôn giáo mà còn cảm nhận được sự trầm hùng, linh thiêng của ngôi cổ tự - như phảng phất lời kinh Chuyển pháp luân từ ngàn xưa vọng về…


CHÙA HỘ PHÁP









Bia khắc kinh **Chuyển pháp luân**



Ht. **Giác Trí** - Phó BTS GHPGVN BR - VT (lễ Dâng Y)

BÀ RỊA - VŨNG TÀU
27- TỊNH THẤT PHƯỚC MỸ



Nằm trong khuôn viên **Thích Ca Phật Đài**
Trần Phú, phường 5, thành phố Vũng Tàu.
Chủ trì: Đđ. **Phước Mỹ**




MIẾU SƠN THẦN







BÀ RỊA - VŨNG TÀU
28- CHÙA DI LẶC



Chùa **Di Lặc** - Vũng Tàu tọa lạc tại số
610/1/1A Trần Phú, phường 5, thành phố Vũng Tàu.
Chủ trì: Ht. **Giác Trí**








THÙNG
CÔNG ĐỨC
THÙNG
CÔNG ĐỨC



BÀ RỊA - VŨNG TÀU
29- CHÙA BỒ ĐỀ



Chùa **Bồ Đề** tọa lạc số 25 Vi Ba, phường 1,
thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Chánh Minh** - Đt: +84 900 364 5916.

Khoảng thập niên 60, phái đoàn hoằng pháp của Ht. Hộ Tông và nhóm cư sĩ Nguyễn Văn Hiểu kiến tạo Thích Ca Phật Đài hoành tráng, có nhiều Phật tích để giới Phật giáo hành hương lễ bái cúng dường, tạo một tiếng vang uy tín cho cả nước và giới Phật tử nhiều tông phái thời đó. Ngày lễ khánh thành năm 1963 có rất nhiều tôn giáo bạn và giới Phật giáo đến tham dự. Thế nên sau ngày lễ khánh thành Thích Ca Phật Đài, Phật giáo Nguyên thủy không những nổi tiếng ở Vũng Tàu mà còn vang danh cả trong và ngoài nước nữa.

Hòa trong niềm hoan hỷ đó, năm 1968, một nhóm Phật tử Vũng Tàu phát tâm trong sạch hiến cúng 7.000m đất cho Ht. Hộ Tông để kiến tạo một ngôi chùa Phật giáo Nguyên thủy nằm trên Núi Lớn, Vũng Tàu. Địa thế nơi này cách mặt biển khoảng 200m, phương tiện lên chùa có thể bằng xe 2 bánh hoặc 4 bánh, khung cảnh êm ả, thanh tịnh, tương hợp cho các vị sa-môn sống đời độc cư thiền định. Lúc bây giờ Ht. Hộ Tông chỉ cho xây một vài liêu cốc cho ngài

và chư Tăng tu thiền. Tuy nhiên, khi thấy đạo tâm và lòng thành tu tập của Phật tử nên ngài quyết định xây một ngôi chùa để chính thức hoằng pháp.

- Năm 1970, Ht. Hộ Tông trồng một nhánh Bồ-đề tại đây - lấy giống từ cây mẹ tại Ấn Độ; tiếp theo là xây dựng chánh điện. Vì mới trồng cây Bồ-đề nên ngài lấy Bồ-đề mà đặt tên chùa. Và kể từ đó, chùa ấy được gọi là Bồ Đề tịnh xá.

- Năm 1972, một số Phật tử nữ muốn xuất gia tu nữ theo truyền thống của PGNT như quý cô Mộng Sa, Tư Miên, Tư Của, Hai Tàu… nên Ht. Hộ Tông hoan hỷ tiếp độ cho họ xuất gia; và ngài đã lập một Ni viện có 9 phòng cho giới nữ có trú xứ tu học.

- Năm 1981, Ht. Hộ Tông viên tịch. Bồ Đề tịnh xá giao cho Đại đức Võ Lâm quản lý và điều hành mọi sinh hoạt ở đây.

- Năm 1985, Bồ Đề tịnh xá nằm trong khu vực bị quy hoạch, giải tỏa, thế nên Đại đức Võ Lâm bàn giao lại cho địa phương giảng đường và 3 liêu cốc; còn Đại đức thì về chùa Nam Tông - huyện Bình Chánh tu học với Ht. Siêu Việt.

- Năm 1986, Đại đức Chánh Minh (người địa phương Vũng Tàu) biết tin việc quy hoạch và giải tỏa khu vực Bồ Đề tịnh xá có sự thay đổi nên Đại đức vận động ông Nguyễn Văn Trắng (con Tư Hoàng Cát) và ông Nguyễn Văn Thời đệ tử thân tín của Ht. Hộ Tông mượn lại giảng đường và 3 liêu cốc.

- Năm 1987, Đđ. Chánh Minh nhận lời mời của Ban Tu thư tạng Vi diệu pháp về chùa Nam Tông để phụ làm việc với Ban Tu thư, có sự cố vấn của Ht. Siêu Việt.

- Năm 1994, Ht. Siêu Việt, Tăng trưởng PGNTVN có văn bản gởi các ban ngành trong Phật giáo và Nhà Nước giới thiệu Đại đức Chánh Minh và Đại đức Tịnh Hạnh về quản lý chùa Bồ Đề (Bồ Đề tịnh xá được đổi thành chùa Bồ Đề cho phù hợp với truyền thống PGNT vì cụm từ *"tịnh xá"* giáo đoàn Khất sĩ đã sử dụng từ lâu).

Đồng thời, trong thời điểm này ông Nguyễn Văn Thời qua đời và nội bộ chùa Bồ Đề có nhiều quan niệm bất đồng trong xử lý công việc, có dấu hiệu xung đột - nên nhân dịp này Công ty Lâm Viên thu hồi và niêm phong lại chùa và 3 liêu thất giao lại cho UBND thành phố Vũng Tàu quản lý. Trong tình hình này, chùa Bồ Đề chỉ còn lại 01 liêu cốc của Tăng và 3 liêu cốc của Ni; không có chánh điện.

Đại đức Chánh Minh vận động Phật tử cải tạo 2 liêu cốc làm chánh điện thờ Phật để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt, tu tập.

- Năm 1993, Đại đức kiến tạo một Phật cảnh, một bảo tháp thờ

Xá-lợi Phật. Mặc dù đây là công trình không quy mô lắm, chỉ như để đánh dấu và khẳng định sự hiện diện và hoằng pháp nơi di tích lịch sử tiêu biểu của Tổ Hộ Tông mà thôi.

- Năm 2006, cơn bão số 9 Durant thổi vào thành phố Vũng Tàu, chùa hư hại 98% chỉ còn lại duy nhất bảo tháp và pho tượng Phật cảnh.

Sau cơn bão, nhà nước *"cứu trợ"* những địa điểm bị cơn bão gây thiệt hại, Đại đức chủ trì nhận được 3 triệu đồng từ Ủy ban phường 1, thành phố Vũng Tàu trao lại. Tăng Ni và Phật tử trong và ngoài nước hay tin chùa Bồ Đề bị cơn bão thiệt hại, bằng tất cả tấm lòng, họ gởi tịnh tài về cúng dường để xây dựng lại ngôi Tam Bảo.

Được phép của địa phương, cuối năm 2006, Đại đức cho khởi công xây dựng chánh điện chùa Bồ Đề với diện tích 6mx10m - trong hơn 1 tháng, đến ngày 11/12 năm Bính Tuất thì hoàn tất. Vào ngày 15/01 năm Đinh Hợi khánh thành chánh điện chùa Bồ Đề có sự tham dự của Ht. Thanh Minh (Viện chủ Thanh Minh thiền viện, quận Phú Nhuận), Tt. Thiện Pháp (Ủy viên Ban Từ thiện TW. GHPGVN), Tt. Thiện Nhân (Giảng sư Ban Hoằng pháp TW. GHPGVN), Tt. Bửu Chánh (Phó BTS Phật giáo tỉnh Đồng Nai) và đông đảo chư Tăng, tu nữ đại diện các chùa PGNT và đông đảo chư Phật tử đến tham dự. Kinh phí xây dựng cho công trình khoảng 250 triệu đồng.

Ngày 20/4 năm Đinh Hợi, Đại đức cho khởi công xây dựng giảng đường với diện tích 10mx15m và trùng tu tất cả các liêu cốc bị thiệt hại trong cơn bão số 9. Đồng thời, Đại đức kiến tạo thêm một pho tượng Phật Thích Ca đứng nhìn xuống biển cao 8m. Tất cả công trình trên được khánh thành nhân dịp đại lễ Dâng Y Kaṭhina vào ngày 16/9 năm Định Hợi; trong buổi lễ có chư Tăng và Phật tử đến tham dự. Kinh phí xây dựng tất cả các hạng mục khoảng 500 triệu đồng.

Chúng ta cần biết thêm: Đại đức Chánh Minh thế danh Nguyễn Thành Châu sinh năm 1953 tại Vũng Tàu. Xuất gia sa-di năm 1984 với Ht. Phạm Kim (Brahmasuvaṇṇa) chủ trì chùa Chandaraṁsey, quận 3, thành phố HCM. Và xuất gia tỳ-khưu năm 1985 với Ht. Phạm Kim và 2 vị yết ma: Đại đức Danh Sol và Đại đức Trí Nguyệt.

Những ngày lễ ở chùa Bồ Đề:

- Mồng 1,2,3 đón Xuân theo truyền thống dân tộc.
- 15 tháng giêng: lễ Phật hứa với Ma vương 3 tháng Niết-bàn. Đại hội Thánh Tăng.

- 15/4: Đại lễ Tam hợp (Đản sanh, Thành đạo, Niết-bàn).
- 15/7: Vu lan - mùa báo hiếu.
- 16 tháng 9: Đại lễ Dâng Y Kaṭhina.
- Mỗi ngày Chủ nhật có tổ chức lớp giáo lý Vi diệu pháp.

Hiện nay, Đại đức chủ trì là Giảng sư Ban Hoằng pháp TW, Phó Ban Hoằng pháp thành phố Vũng Tàu, Ủy viên Ban Dịch thuật kinh điển (Viện nghiên cứu Phật học VN). Đại đức đã trước tác và biên soạn hơn 10 tác phẩm có giá trị nhằm đóng góp cho nền văn hóa Phật giáo VN nói chung và Phật giáo Nguyên thủy nói riêng. Và còn một số soạn phẩm sắp in như: Luận giải kinh Sa-môn, Đường Vào Thắng Pháp, Duyên Hệ, 45 hạ của Đức Phật v.v.

Các đời chủ trì:

- Ht. Hộ Tông từ năm 1968 - 1981.
- Đại đức Võ Lâm từ năm 1981 - 1985.
- Tt. Chánh Minh từ năm 1986 đến nay.



















Tt. **Chánh Minh** (cầm micro)

BÀ RỊA - VŨNG TÀU
30- TAM BẢO THIỀN ĐƯỜNG



Tam Bảo thiền đường (chùa **Tam Bảo**) tọa lạc tại số 72 đường Vi Ba, Núi Lớn, phường 1, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Thắng Phước**.

Ngôi chùa này thuở trước có tên là Tam Bảo thiền viện được Ht. Giới Nghiêm thành lập khoảng năm 1972. Và bắt đầu từ năm 1973, nơi này ngài đã mở các khóa tu thiền Tứ niệm xứ cho chư Tăng, tu nữ và Phật tử từ 3 đến cho đến 7 tháng (khóa thiền tích cực) theo phương pháp niệm hơi thở *"phồng, xẹp"* của Thiền sư Mahāsi Sayādaw.

Hiện lịch sử ngôi thiền viện này không ở đâu có tư liệu. Vậy, hôm nay, tôi (soạn giả), xin kể lại từ năm 1973 khi tôi làm giới tử rồi xuất gia sa-di ở đây.

Thuở ấy, năm 1972, tôi và chú Tuấn (giờ là Tt. Thắng Phước) cùng làm giới tử ở Tam Bảo tự - Đà Nẵng. Tôi phụ trách quét dọn sân vườn còn chú Tuấn thì đánh chuông hôm sớm. Chừng khoảng tháng 4, 5 năm đó, ngài Giới Nghiêm bảo tôi tìm ra Tam Bảo thiền

viện - Núi Lớn, Vũng Tàu để tu học. Tôi đi, chú Tuấn ở lại, và sau cũng không rõ là chú xuất gia lúc nào.

Tôi ra đây chỉ trước mấy ngày là chư Tăng vào an cư. Mỗi sư có một cái thất bằng gỗ giản dị nhưng khá tươm tất. Lác đác cả một sườn núi có 4, 5 chục cốc liêu nằm giữa rừng cây cổ thụ tàn lá xanh mát, thật là lý tưởng. Khu rừng này được gọi là Rừng Đầu Đà!

Tôi đảm nhận việc đánh chuông. Cứ đúng 4h sáng là thỉnh một hồi chuông dài để chư Tăng, tu nữ và cư sĩ thức dậy hành thiền. Rồi 10h đêm, cũng vậy, thỉnh chuông cho chư hành giả xả thiền...

Rảnh rỗi tôi đi lang thang xem các nơi. Có lần tới cốc của Ht. Giới Nghiêm, cửa mở, thấy ngài đang tọa thiền bên trong. Một vài nơi khác, chư hành giả cũng khá nghiêm túc: nơi tọa thiền, nơi kinh hành, nơi giặt y phơi áo… đâu đâu cũng yên lặng.

Thời gian qua mau. Mãn hạ, tôi được ngài cho xuất gia sa-di, sau đó về ở chùa Phật Bảo, Phú Thọ Hòa, Gia Định.

Thế đó… là kỷ niệm của tôi về ngôi Tam Bảo thiền viện thân thương này! Rừng Đầu Đà hạ 1973 ấy được coi là tu tập đàng hoàng, nghiêm túc, trong tôi vẫn còn nhớ mãi - nên tại chùa HKST, tôi có để dành sẵn một khoảng rừng được gọi là Rừng Đầu Đà để kỷ niệm, để nhớ về Ân sư.



Cố Hoà thượng **Giới Nghiêm**


CÔNG ĐỨC

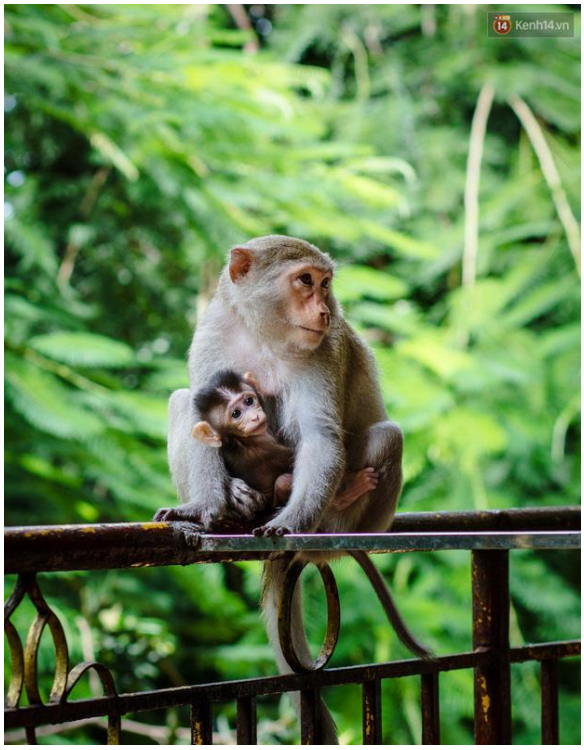














Phía sau rừng rất nhiều khỉ

BÀ RỊA - VŨNG TÀU
31- CHÙA PHƯỚC HẢI



Chùa **Phước Hải** (Puññasamuddārāma) tọa lạc tại số 38 Nguyễn Bỉnh Khiêm, phường 2, thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Minh Hạnh** - Đt: +84 64 854 664.














PHƯỚC-HẢI TỰ

BÀ RỊA - VŨNG TÀU
32- THIỀN ĐƯỜNG PHẬT QUANG

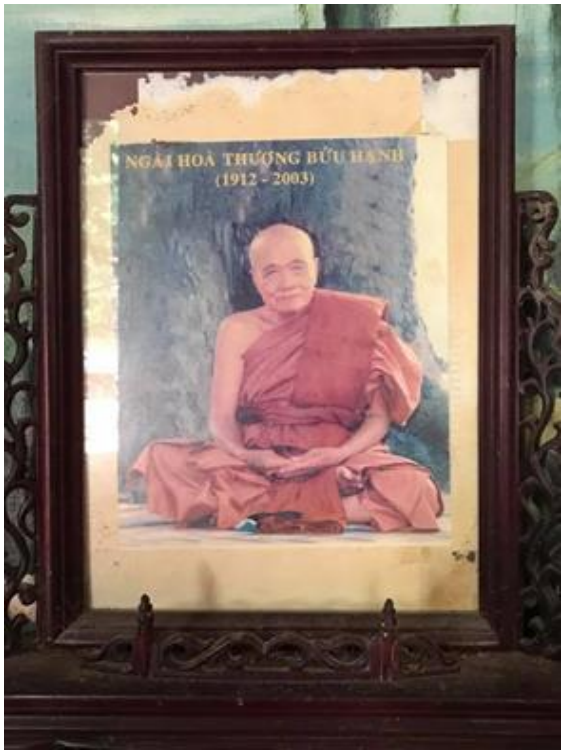


Thiền Đường **Phật Quang** tọa lạc tại đường 11, khu phố 5, phường Phước Hưng, thị xã Bà Rịa, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chủ trì: Tỳ-khưu **Giác Trí** - Đt: +84 91 700 688.








NGÀI HOÀ THƯỢNG BỬU HẠNH
(1912 - 2003)



BÀ RỊA - VŨNG TÀU
33- THIỀN VIỆN VIÊN KHÔNG TĂNG



Thiền viện **Viên Không** tọa lạc tại khu 2, ấp 4, xã Tóc Tiên,
huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Đt: +84 913 886 778 hoặc +84 903 058 315.
Viện chủ: Tỳ-khưu **Hộ Pháp.**
Chủ trì: Tỳ-khưu **Pháp Thông.**

Thiền viện Viên Không Tăng nằm trên một vùng núi giáp ranh giữa hai xã Tân Hòa và Tóc Tiên thuộc huyện Tân Thành, Bà Rịa - Vũng Tàu.

Thuở ấy, Ht. Viên Minh thấy chùa Bửu Long không có chỗ rộng rãi, thông thoáng tương thích cho chư Tăng tĩnh cư hành thiền nên có ý đi tìm đất mới.

Năm 1997 - 1998, Ht. thấy mảnh đất này chừng 20 ha, xa chốn dân cư, thanh vắng, yên tĩnh, thiên nhiên khoảng khoát rất thích hợp cho đời sống tập thiền nên ngài có dự định xây dựng một rừng thiền được lấy tên là Viên Không.

Trước đây là khu rừng hoang, um tùm lùm bụi, lau lách; phía sườn núi là đá chất chồng đá.

Thời gian không lâu chừng ba lán trại được dựng lên, đa phần là quý cô thuộc thế hệ đệ tử đầu tiên của ngài Viên Minh như Pháp Vân, Như Thể, Huyền Châu, Liễu Tuệ, Liễu Tánh, Liễu Pháp, Liễu Nguyên, Như Liên, Huyền Nghi… bắt đầu ra tay rựa, tay liềm, tay cuốc, tay cào… dọn bụi bờ lau lách, làm cho sạch sẽ mặt bằng. Chư vị nữ Ni khoảng 7, 8 người này đều phải lao động vất vả, không những ở đây mà ở tại nơi Ni viện Bửu Long những năm trước đó nữa. Nói xa đề một chút như vậy để biết sự gian lao khổ nhọc vào buổi đầu như thế nào. Các cô kể, ngài Viên Minh cũng phải kéo, đẩy cát và xi-măng cả tháng trời. Ngài lại còn đặt vào đây rất nhiều tâm huyết và công phu. Tâm huyết vì sẽ biến nơi đây thành một Rừng Thiền tự nhiên như thiên nhiên, như chưa từng có bàn tay chế tác của con người. Do vậy mọi công trình xây dựng phải lấy "nghệ thuật thiền" làm chủ đạo! Công phu vì phải ngắm nhìn từng tảng đá, từng cụm đá nơi này nơi kia rồi đặt để thêm đây đó những gốc thụ, những khóm cây... Những ngôi nhà phải thanh giản, giảm lược bê tông cốt sắt không cần thiết… tạo nên một tổng thể hài hòa.

Năm 1995, Ht. Hộ Pháp về nước rồi ngài ở riêng một liêu thất đơn sơ trên núi đá, chăm lo biên soạn kinh sách.

Tt. Pháp Thông đến sau nhưng Tt. đã chủ động làm thêm rất nhiều công trình phục vụ cho nhu cầu sinh hoạt và tiện nghi ăn ở cho người đến học tu.

Tt. là một dịch giả sách Thiền rất đáng trân trọng, câu chữ chuẩn xác và diễn đạt được những kinh nghiệm và thân chứng thiền của nhiều vị Thiền sư lỗi lạc. Tt. còn dạy thiền Minh Sát cho nhiều người và đã đào tạo nơi đây lứa thanh niên Tăng tu học. Thấy chư Sư ôm bát trì bình thôi cũng đã hoan hỷ và ấm lòng.

Viên Không ngày nay, tôi đọc được trên mạng, như sau:

"- Thiền viện Viên Không hiện là nơi tu tập của hơn 30 Tăng sĩ Phật giáo Nguyên thủy, và là nơi quay về nương tựa tâm linh của rất nhiều cư sĩ Phật giáo, những người đã chọn giáo lý Nguyên thủy làm căn bản hành trì.

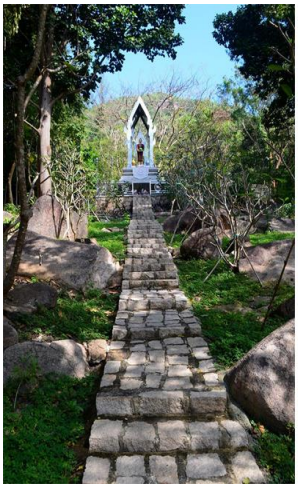
Thiền viện được khai sơn tại chân núi Dinh, trải qua những năm đầu khi cảnh vật còn hoang sơ, điều kiện sinh hoạt tại đây còn rất khó khăn, chưa có lưới điện và khan hiếm nguồn nước, đặc thù thổ nhưỡng đá sỏi khô cằn, cây xanh không phải là mảng màu chủ đạo

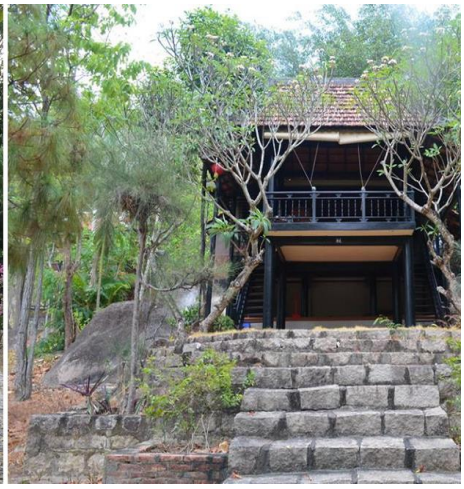
như chúng ta thấy ngày nay. Với nỗ lực tôn tạo một không gian tu học lý tưởng: con người và thiên nhiên hài hòa, không gian thiền viện đủ rộng để có sự tĩnh lặng trong tu học, nhưng cũng đủ gần để Tăng chúng có được sự tương tác và gần gũi, ấm áp trong nếp sống hàng ngày. Chắc chắn sẽ có đôi điều làm khách phương xa không khỏi ngạc nhiên trong lần đầu tiên đến thăm: Gian chánh điện nhỏ, đơn sơ nhưng rất trang nghiêm, thanh tịnh. Tượng đức Phật màu vàng với kích thước vừa phải được đặt trang trọng phía trong tủ kính, bên trong luôn sáng đèn giúp mọi người có thể chiêm ngưỡng tôn tượng đức Phật rõ nét bất kể đêm ngày. Gian phòng nhỏ, với sức chứa khoảng mấy chục người lúc nào cũng lộng gió nhờ hai dãy cửa sổ dường như không bao giờ đóng; bên trái là hướng chính vào chánh điện, phía bên phải là dãy cửa sổ bán nguyệt phóng tầm nhìn ra vườn hoa lan tươi tắn, soi bóng lung linh xuống ao cá nhỏ xinh, một chiếc cầu cũng nhỏ được xây lên nối đôi bờ... Toàn bộ khung cảnh không quá trau chuốt đến rườm rà như cách trang trí, xây dựng thường thấy ở các ngôi chùa, mà ở đây, thiên nhiên và bàn tay con người hòa điệu đủ để làm dịu lòng du khách đến thăm.



Không gian bên ngoài chánh điện thoáng đãng, xanh mát, đẹp mắt với những con đường đá uốn lượn, đó đây thấp thoáng những con dốc nhỏ dẫn sâu vào núi; trên những con đường nên thơ này,

liêu cốc của chư Sư được xây dựng một cách tận tâm và ý nhị. Tận tâm vì dù đơn sơ nhưng vẫn đảm bảo được nhu cầu sinh hoạt. Ý nhị vì sự e ấp, kín đáo, không quá ồn ào, phô trương của những mái nhà nhỏ này, khi tất cả đều được xây dựng để có thể ẩn mình thấp thoáng dưới một tàng cây, hay một tảng đá... Chỉ vừa đủ để người bên ngoài trông thấy một lối đi, một cái cổng, nhưng không đủ mời gọi để ai ai cũng có thể bước vào, một cảm giác gần mà xa, xa mà gần thật khó tả...





Âm thanh thường trực nơi đây có lẽ là âm thanh của gió. Gió nhờ lá cây mà thành hình hài. Những buổi sớm mai "tíu tít" bởi bản hợp ca của không biết bao nhiêu là loài chim, và tất cả lá cây chốc lát lại xạc xào hòa nhịp như một dàn bè cần mẫn. Một bản hợp tấu của đất trời mà chỉ những ai đã bỏ lại tất cả những ồn ào náo nhiệt ngoài kia, mới có đặc quyền thưởng thức!

Cách chánh điện hơn năm trăm thước, chỗ lối vào chính là dãy nhà khách hai tầng với lối kiến trúc giản dị, tông màu vàng - nâu chủ đạo của thiền môn nổi bật trên nền đá xám; nét thô cứng của dãy nhà bỗng mềm mại hơn khi hòa lẫn với màu xanh của cây cối chung quanh. Đây là nơi nghỉ chân, lưu trú của khách khi đến viếng thăm hay tu học, bên dưới là dãy phòng dành cho Phật tử nữ; tầng một được dùng làm tăng xá và phòng học. Các phòng tuy nhỏ nhưng luôn thoáng, sạch, được trang bị chu đáo những vật dụng cần thiết, tạo điều kiện rất tốt cho Phật tử đến thăm viếng hay tu học.

Thiền viện hiện được sự dẫn dắt của ngài Trưởng lão Hộ Pháp - một bậc Aggamahāpaṇḍita - Bậc Đại Thiện Trí Cao Thượng, của Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam - người vẫn đang cố gắng gìn giữ

truyền thống tu tập của đạo Phật gốc qua việc hành trì và giáo huấn hàng hậu học. Người đã giúp chuyển ngữ rất nhiều đầu sách có giá trị của các vị Thiền sư, học giả trong truyền thống Phật giáo Nguyên thủy, góp phần đưa người học Phật đến gần hơn với những lời dạy quý giá của đức Phật hơn 2000 năm trước.

Viện chủ: Ht. Viên Minh

Chủ trì: Tt. Pháp Thông

Viết thế là đã có cái nhìn tinh tế, sâu sắc không cần thêm, không cần bớt. Tuy nhiên, ngài Viên Minh không phải là Viện chủ mà là vị khai sơn. Ngài Hộ Pháp đúng là linh hồn của Viên Không nhưng lại không muốn dính cái tên do ai đặt ra, ngài chỉ nhận tôn hiệu Aggamahāpaṇḍita - Bậc Đại Thiện Trí Cao Thượng, là Đệ nhị Tăng (danh hiệu đệ nhất Tăng chỉ dành cho các vị Tăng thống - tương đương danh hiệu Quốc sư) do Hội đồng Tăng-già Myanmar tôn tặng mà thôi.

Hiện tại Tt. Pháp Thông là chủ trì ở đây cùng với chư đệ tử thanh niên Tăng mấy chục vị.

Bây giờ được gọi là Viên Không Tăng.

Họ có một đời sống tu hành rất nghiêm túc, khả dĩ kế thừa giáo pháp uyên nguyên và biết tri ân những bậc đã khai sơn khu rừng thiền tuyệt đẹp và thanh tịnh này.























Xem Thêm:
Nét đặc thù của Rừng Thiền Viên Không

Một buổi chiều cuối năm 2004, tôi có dịp đi qua ngã ba Hội Bài, khoảng cây số 80 trên quốc lộ 51, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vốn yêu thích núi rừng, tôi không bỏ lỡ cơ hội rẽ vào con đường thơ mộng uốn mình giữa hai dãy núi Tóc Tiên và núi Dinh, để được hít thở không khí trong lành của một môi trường sinh thái toát ra từ những khu rừng phòng hộ tràn đầy sức sống. Đặc biệt là khi qua khỏi xã Hội Bài đến địa phận xã Tóc Tiên, tôi phát hiện đàng sau tấm biển Qui Ước Rừng Phòng Hộ, một con đường lát đá ẩn hiện giữa rừng cây, uốn khúc quanh co, vòng theo chân hòn núi nhỏ với những tảng đá dựng uy nghi, rồi lượn lại một khúc quanh giữa hai hồ nước đầy hoa súng tím, leo lên một con dốc rợp bóng tùng dương liễu, dẫn tôi đến một khu vườn xanh mướt thật bất ngờ…

Vẫn những con đường lát đá len giữa vườn cây nào điều, nào mít, nào nhãn, nào xoài… dẫn tôi sâu vào bên trong, và cao dần lên một đồi đá với những bậc cấp vừa giản dị vừa trang nghiêm khiến tôi có cảm giác như đang lạc vào một chốn thiền môn thanh thoát.

Tôi ngạc nhiên khi thấy nơi đây hình như có một phong cách gì đó rất khác lạ so với những ngôi chùa mà tôi từng biết đến, nó vừa toát ra một vẻ gì hết sức mộc mạc đơn sơ, vừa ẩn tàng một công phu vô cùng tinh tế. Lối kiến trúc, thờ phượng ở đây tưởng chừng quá bình dị, không một dấu vết cầu kỳ, hình như để hoà hợp vào sắc thái thiên nhiên của cảnh núi rừng. Những khóm cây cắt tỉa tinh vi càng làm tôn thêm vẻ hiền hòa của một mặt hồ tĩnh lặng, những tảng đá tự nhiên đứng bên đám cỏ xanh, được điểm xuyết với những khóm hoa trắng đỏ… bỗng trở thành những kiệt tác đầy tính nhân văn, mấy cội sứ già nghiêng bóng trên những bậc cấp bằng đá càng tạo thêm chiều sâu cho lối lên ngôi nhà lục giác giữa trung tâm khu vườn đá tảng, những thiền thất bằng gỗ màu nâu rải rác dưới chân núi ẩn hiện giữa rừng cây hay sau những tảng đá hùng vĩ bỗng cho tôi một cảm giác tỉnh táo và hoà nhập một cách lạ thường.

Cảnh trí thiên nhiên ở đây vừa hoành tráng vừa u tịch, cộng với sự bình dị một cách sâu sắc trong phong thái phối trí kiến trúc và vườn cảnh đã cho tôi một cảm giác thật an bình, thanh thoát. Có thể nói, đây là lần đầu tiên tôi biết đến một ngôi chùa mang tính văn hoá nhiều hơn là tính tín ngưỡng, trong chính sự biểu hiện của nó chứ

không phải trong lý luận của ngôn từ.

Tôi quyết định xin được đàm đạo với vị chủ trì để tìm hiểu thêm về quá trình hình thành và phát triển ngôi thiền viện có bản sắc độc đáo này. Và tôi đã được một chú tiểu dẫn đến gặp Tt. Viên Minh trong một thiền thất sàn bằng gỗ, phía trước có một trà thất trang nhã và cổ kính, ở cuối con đường đá cách khu trung tâm khoảng vài trăm mét, về bên trái. Sau khi trao đổi lý do diện kiến, chúng tôi vừa dùng trà vừa đàm đạo trong không khí cởi mở thoải mái.

- Xin thầy vui lòng cho biết khu lâm viên này đã được thành lập từ lúc nào? Lấy tên là gì?

- Chúng tôi chỉ mới về đây trồng rừng và lập vườn cây ăn trái từ năm 1996, và đặt tên là Rừng Thiền Viên Không.

- Thế trước đây thầy trụ trì ở chùa nào?

- Tôi hiện vẫn là trụ trì chùa Tổ đình Bửu Long, hệ phái Phật giáo Nguyên thuỷ, Giáo hội Phật giáo Việt Nam, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh, một ngôi chùa được vinh dự nằm trong Công Viên Lịch Sử và Văn Hoá Dân Tộc của thành phố.

- Khi về đây thành lập khu lâm viên này thầy có dự tính chương trình gì không?

- Đơn giản là chúng tôi chỉ muốn có một nơi yên tĩnh, gần gũi thiên nhiên, phù hợp với nếp sống thiền. Ở các nước Đông Nam Á, Phật giáo Nguyên thuỷ phát triển rất mạnh, nhất là mặt thiền học, họ có nhiều rừng thiền quy mô rộng lớn có thể đáp ứng nhu cầu tâm linh cho quần chúng nhằm đem lại sự quân bình đời sống vật chất và tinh thần trong thời đại công nghiệp và kinh tế thị trường đầy căng thẳng như hiện nay. Vì vậy chúng tôi cũng có tâm nguyện thành lập một rừng thiền tương đối qui mô cho mục đích nói trên.

- Thầy đã có định hướng cụ thể nào cho mục đích này chưa?

- Nếu được Giáo hội và Chính quyền cho phép chúng tôi sẽ tiến hành xây dựng một thiền viện trong rừng thiền này. Như anh đã thấy, khuynh hướng kiến trúc ở đây là lấy thiên nhiên và môi trường sinh thái làm chính, nên khi xây dựng thiền đường, thiền thất, trai đường v.v. Chúng tôi luôn luôn tôn trọng nguyên tắc: Không phá hỏng bối cảnh thiên nhiên, nhất là đá và rừng. Rừng chúng tôi trồng chỉ để tạo cảnh quan và môi trường chứ không để khai thác. Chúng tôi có sử dụng đá làm đường nhưng phần lớn là mua ở bên ngoài, thỉnh thoảng chỉ chẻ những tảng đá nằm ở vị trí cản trở hay dư thừa mà thôi.

- Dự án trên thầy đã có bao nhiêu đất và đã thực hiện được gì?

- Chúng tôi đã hợp đồng trồng và bảo vệ rừng với Dự Án Rừng Phòng Hộ Bà Rịa - Vũng Tàu khoảng 30ha trên sườn núi Bao Quan, thuộc xã Tóc Tiên, hiện nay rừng được chúng tôi bảo vệ và chăm sóc rất kỹ lưỡng. Ngoài ra chúng tôi còn có khoảng 10ha đất nông nghiệp đã được trồng cây ăn trái đủ loại. Mấy năm qua chúng tôi chỉ mới tạo dựng được khu vườn cảnh, đường sá, và một ít kiến trúc cho những nhu cầu cần thiết nhất mà thôi. Nếu xây dựng thiền viện thì cần phải có những kiến trúc quy mô hơn.

- Thành công nhất hiện nay của rừng thiền Viên Không chính là khu vườn cảnh. Thầy có bí quyết gì trong sự phối trí vườn cảnh với kiến trúc khiến chúng tôi khi mới bước chân vào đây đã cảm nhận được ngay một không khí an bình, thanh thoát?

- Trong nghệ thuật thiền Đông Phương, chính *"tâm hoá khí, khí hóa hình",* nên Kinh Phật có câu *"tâm bình Thế giới bình".* Tâm bình, vườn thiền bình tạo ra một không khí an bình mà ai cũng có thể cảm nhận, chia sẻ và hoà nhập được.

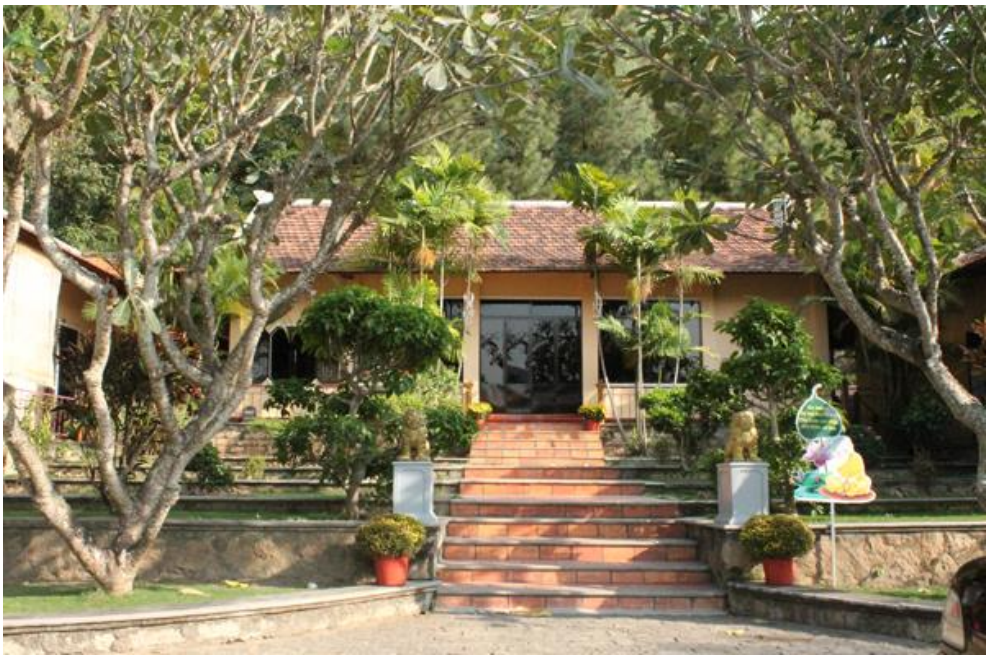
- Hiện nay nhiều công ty du lịch đang có xu hướng phát triển mảng du lịch sinh thái mang tính chất tĩnh tâm cho những du khách không thích những khu vui chơi quá sôi động. Rừng thiền của thầy có ảnh hưởng như thế nào với những đối tượng này?

- Hầu hết các ngôi chùa có cảnh quan thiên nhiên đều vô tình trở nên những điểm du lịch sinh thái và tâm linh, chính vì vậy mà các công ty du lịch đang có ý tưởng triển khai mô hình này. Đã có không ít công ty du lịch đến nhờ tôi tham mưu cho họ thành lập những tĩnh tâm viên trong khu du lịch của họ. Ở đây khách hành hương vẫn thường đến tham quan, phần đông đều có cùng cảm nhận như anh là tìm thấy nơi đây một không khí bình dị, an nhiên và thanh thoát, một liều thuốc di dưỡng tinh thần, phục hồi sinh lực quý giá giữa cơn lốc thị trường công nghiệp hiện nay trên Thế giới. Và đây chính là tâm nguyện cống hiến của rừng thiền chúng tôi cho vẻ đẹp văn hoá truyền thống dân tộc trong phát triển đi lên của đất nước chúng ta.

Tôi từ giã Rừng Thiền Viên Không với một cảm tình sâu đậm. Chắc chắn tôi sẽ trở lại đây nhiều lần nữa để được hưởng không khí trong lành và cảm nghe lòng mình nhẹ nhàng thanh thoát.

(Nguyễn Thanh Trí)

BÀ RỊA - VŨNG TÀU
34- THIỀN VIỆN VIÊN KHÔNG NI



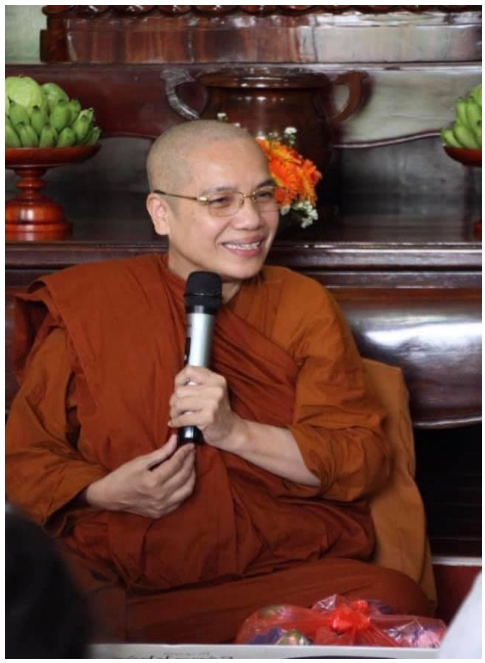
Thiền viện **Viên Không Ni** (Suññatā Bhikkhunī Ārāma)
Tọa lạc tại khu 2, ấp 4, xã Tóc Tiên, huyện Tân Thành,
tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chủ trì: Sư cô **Liễu Pháp** - Đt: +84 913 916 486.

Năm 1998, Ht. Viên Minh lập thiền viện Viên Không để có nơi rộng rãi cho chư Tăng và tu nữ tu tập. Nhưng sau đó, Ht. thấy rằng, Tăng Ni ở một nơi như thế sẽ bất tiện, phải chia làm hai khu vực tách rời nên ngài mua thêm một miếng đất để lập Ni viện vào năm 1999. Ni viện Viên Không (Viên Không Ni) cách thiền viện Viên Không (Viên Không Tăng) chừng 1km.

Ni viện Viên Không có diện tích 9 mẫu với các công trình như chánh điện, dãy ni xá, nhà ăn, lớp học với đầy đủ trang thiết bị, nhà tập thể cho cư sĩ, vườn thiền. Ni viện đang có kế hoạch xây khu vực riêng, biệt lập để cho những ai muốn nhập thất tu tập.

Năm 2013, Sư cô Liễu Pháp nhiều năm du học về được ngài Viên Minh đề cử đến đây chủ trì, quản lý mọi công việc trong ngoài. Và Sư cô đã nhanh chóng đưa Ni viện vào sinh hoạt một cách chủ động với những thời khóa, ngày lễ như một ngôi chùa.

Trước đây, Ni viện có khoảng 5 cô tu nữ, nay, Ni viện có 20 cô đang trú ngụ và tu học (hiện đã trên dưới 50). Các thời khóa sinh hoạt của Ni viện bắt đầu từ 4h30 sáng đến 22h. Lớp học được tổ chức với các môn dạy về Thiền do Ht. Viên Minh hướng dẫn và Kinh, Luật, Vi diệu pháp do Sư cô Liễu Pháp đảm trách. Các học viên phải học theo giáo trình tiếng Pāḷi, Anh và Việt để vừa sát với kinh điển truyền thống và vừa có ngoại ngữ cần thiết cho việc du học sau này. Sở dĩ ở đây bắt buộc phải học tiếng Anh ngay cả luật tỳ-khưu-ni vì ở Việt Nam hiện giờ chưa có tổ chức giới đàn tỳ-khưu-ni của Nam tông nên mấy cô phải qua nước ngoài thọ giới. Khi qua bên đó phải có kỳ thi Luật bằng tiếng Anh. Trước khi thọ giới, các cô có khóa học tiếng Anh 1 tuần, đến cuối khóa thì thi. Một tuần học thì không thể đáp ứng yêu cầu nên trước khi đi thi, mấy cô phải được học ở nhà trước. Cho nên học tiếng Pāḷi, Anh, Việt là nhu cầu cần thiết hầu như bắt buộc.



Những ngày lễ lớn tại đây đều có thọ đầu-đà giống các chùa lớn. Tháng giêng vừa rồi ở đây có thọ đầu-đà buổi tối thứ 7, ngày 13 Âl. Vì chùa xa cho nên không thể chọn ngày cố định được mà làm lễ gì cũng phải chọn vào thứ 7, chủ nhật gần nhất của ngày lễ đó. Rằm tháng 4 cũng vậy, Ni viện chọn ngày thứ 7, chủ nhật nào gần nhất ngày Rằm tổ chức lễ thọ đầu-đà. Tại vườn thiền, mỗi tháng có khóa tu 1 ngày an lạc vào thứ 7, chủ nhật.

Đặc biệt, Ni viện có tổ chức khóa tu học mùa hè cho các em thiếu nhi. Ni viện không có Phật tử địa phương vì đa số người dân xung quanh theo Thiên chúa giáo nên quý cô tổ chức bằng cách thông báo trên mạng cho các nơi về tham dự. Năm 2015 là khóa tu đầu tiên có sự tham dự của 50 em thiếu nhi ở các tỉnh Đà Nẵng, Mỹ Tho, Huế, Sài Gòn… Các em ở 1 tuần đầu tháng 6, ngày 1/6, các em nghỉ hè, ăn Tết thiếu nhi xong thì ngày 2 lên chùa ở 1 tuần rồi về giống như trại hè. Năm nào cũng cố định - từ ngày 2/6 tới 9/6.





4 vị Trưởng lão **Huyền Không** và đại chúng **Viên Không Ni**


THIỀN VIỆN
VIÊN KHÔNG












Vườn Thiền
Am ba pā li



Xem thêm:
1- Vài dòng tiểu sử Ni sư Liễu Pháp

Thế danh là Dương Thị Thanh Hương, sinh ngày 26/07/1967, cô xuất gia tu học khi đã tốt nghiệp Sư phạm Anh văn tại Đại học Sư phạm Huế năm 1990.

Sau 2 năm học Kinh, Luật, lao tác phục vụ, Sư cô được đi du học tại Myanmar rồi Ấn Độ. Ni cô lấy bằng Thạc sĩ chuyên ngành Phật học tại trường Đại học ở Delhi, hệ đào tạo chính quy năm 2000. Sư cô tiếp tục lấy Thạc sĩ (văn bằng 2), cũng chuyên ngành Phật học, tại đây vào năm 2002.



Sự học không mệt mỏi, mãi đến năm 2013, cũng hệ chính quy, chuyên ngành Phật học - Sư cô lấy bằng Tiến sĩ cũng tại trường Đại học này. Ngoài trình độ Phật học vững chắc, cả Kinh, Luật và Abhidhamma, Sư cô giỏi tiếng Anh và Pāḷi nữa, nên về nước, Sư cô đảm nhận nhiều chức vụ và nhiều trách nhiệm giáo dục.

Chức vụ trong Giáo hội Phật giáo Việt Nam: Ủy viên Thường trực Ban Phật giáo Quốc tế Trung ương.

Chức vụ trong Học viện: Phó khoa, khoa Anh văn Phật pháp.

Ngoài ra, nhờ ngôn ngữ lưu loát, Sư cô đi dự nhiều hội nghị trong và ngoài nước. Đôi khi phải làm MC cho những diễn đàn quốc tế. Sư cô còn phải giảng dạy các lớp đào tạo Cử nhân và Thạc sĩ, về những lãnh vực mà Sư cô được xem là chuyên môn như Phật giáo Theravāda, như tạng Abhidhamma, như văn học Pāḷi, như thuật ngữ Phật học - Anh…

Hiện Sư cô đang chủ trì thiền viện Viên Không Ni với Ni chúng trên dưới 50 người - và họ cũng được đào tạo rất nghiêm túc, bài bản; và ai trong đại chúng ấy cũng phải nắm chắc 1 cổ ngữ Pāḷi và một sinh ngữ Anh văn - như thầy của họ vậy chăng?



Ảnh tháng 7/2021

2- Vài dòng về Tu nữ Liễu Nguyên

Học xong cấp III, cô xuất gia ở chùa Kiều Đàm, Huế. Sau đó, năm 1993 cô vào chùa Bửu Long tu học dưới sự hướng dẫn của Ht. Viên Minh có pháp danh là Liễu Nguyên. Năm 1988, cô là 1 trong 8 vị Tăng, Ni thi đỗ vào khoá học đầu tiên của Đại học Quốc tế ITBMU, Yangoon, Myanmar. Sau khi tốt nghiệp Thạc sĩ ở Myanmar, cô tiếp tục học Tiến sĩ ở Sri Laṅkā . Hiện nay, cô đang trợ giảng Nikāya ở trường Đại học Sri Jayawardenepura tại Sri Laṅkā . Cô cũng từng đi thuyết giảng ở Malaysia, Mỹ và Úc… cùng các khoá tu ở chùa Huyền Không.





BÀ RỊA - VŨNG TÀU
35- TỊNH AN LAN NHÃ



Tịnh An Lan Nhã (Khemārāma), quốc lộ 56, tổ 11, thôn Quảng Thành 2,
xã Nghĩa Thành, huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
Chủ trì: Sư cô **Như Liên** - Đt: +84 902 828 419.

Khemārāma hay Tịnh An Lan Nhã là tên gọi của một trú xứ đang được xây dựng để tạo điều kiện cho những người nữ muốn tu học theo truyền thống Phật giáo Nguyên thủy tại Việt nam.

Khema có nghĩa là thanh tịnh, bình an, tĩnh lặng. Trạng thái an tịnh tuyệt đối nhất chính là Niết-bàn, mà hầu như mỗi người con Phật đều hướng đến. Trong bộ từ điển Abhidhanapadipika, có 40 từ đồng nghĩa với Niết-bàn, trong đó Khema là từ thứ 7 được nêu lên. Khemā còn là tên của vị thánh ni thời Đức Phật, đứng đầu trong Ni giới về phương diện trí tuệ. Trước khi xuất gia bà là một bậc thiên hương quốc sắc, và là hoàng hậu khả ái của vua Bimbisāra. Tuy nhà vua là một trong những đệ tử tại gia đầu tiên của Đức Phật và cũng là người dâng cúng tịnh xá đầu tiên đến Đức Thế Tôn và chư Tăng, nhưng hoàng hậu thì vẫn tránh đến gặp Ngài, vì bà thường nghe rằng Đức Phật hay nói về sự phù phiếm của sắc đẹp và khuyên

các đệ tử của Ngài quán tưởng về sự bất tịnh của thân. Nhà vua vốn là một Phật tử thuần thành, thấm nhuần giáo lý Đức Phật nên muốn những người thân yêu của mình cũng được diện kiến Ngài và học hỏi lối sống hạnh phúc nơi Ngài. Biết hoàng hậu Khemā cố tình tránh né không muốn gặp Đức Phật vì sợ Ngài chỉ trích nhan sắc của mình, nhà vua cho vời các thi sĩ, nhạc sĩ sáng tác những thi phẩm, nhạc phẩm ngợi ca cảnh yên bình tĩnh lặng của tịnh xá, hạnh từ bi trí tuệ của Đức Phật, và nếp thanh tịnh hài hoà của Chư Tăng. Vì lòng hiếu kỳ muốn thấy những điều kỳ diệu nghe được trong ca khúc, bà đã cùng nhà vua đến tịnh xá Trúc Lâm. Chính trong chuyến viếng thăm đầu tiên đó, khi nghe và thấy bài pháp sống động về sự vô thường mong manh của tấm thân ngũ uẩn mà Đức Phật đã dùng thần thông để giáo hóa cho bà, hoàng hậu Khemā đã chứng đắc pháp nhãn… rồi sau đó bà xuất gia sống đời phạm hạnh trở thành tấm gương sáng ngời cho các thế hệ mai sau. Chính vì muốn nhắc nhở cho các bậc nữ lưu về khả năng tu học và chứng đắc của vị Thánh Ni tiền bối tên Khemā, cũng như mong rằng những người đến đây sẽ an trú trong bình an thanh tịnh, mà trú xứ này có tên gọi Khemā, dịch sang tiếng Việt là Tịnh An.

Ārāma, phiên âm *"Lan Nhã",* hay *"Già Lam",* trong tiếng Pāḷi có nghĩa là một khu rừng hay một khu vườn yên tĩnh, mát mẻ, có cốc liêu cho chư Tăng Ni cư ngụ và hành thiền.

Khu vườn rộng một mẫu ở huyện Châu Đức, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, với những cây ăn trái như xoài, nhãn, mít tỏa bóng mát lên ngôi chánh điện tuy nhỏ bé nhưng trang nghiêm, lên những cốc liêu tuy vẫn còn đơn sơ nhưng yên tĩnh, có thể sẽ trở thành một trú xứ thích hợp cho những ai muốn trở về quán chiếu thân tâm.

Tịnh An Lan Nhã được hình thành với tâm nguyện như vậy. Rất mong được sự góp tay chung sức của chư tôn đức và Phật tử xa gần để nơi này sẽ là một trú xứ an tịnh cho Phật tử nghiên cứu pháp học và thực tập pháp hành, nối tiếp huệ mạng của chư Phật, chư Tổ, và góp phần trong sự nghiệp hoằng pháp lợi sanh.

Bài kệ mà Đức Phật đã dạy cho Khemā được trích dẫn trong bộ ký sự Trưởng Lão Ni thuộc Tiểu Bộ kinh như sau:

"Khemā, hãy nhìn thân cấu tạo,
Chịu bệnh tật, bất tịnh, già nua;
Chảy ra nhiều thứ uế phàm,
Người ngu thích thú nghĩ rằng đẹp xinh".

(Nguồn Tịnh An Lan Nhã)















Ni sư **Như Liên**

Xem Thêm:
Tịnh An Lan Nhã đặt đá xây dựng bảo tháp

Lễ Đặt Đá xây dựng ngôi bảo tháp Bodhi tại Ni viện Khemārāma - Tịnh An Lan Nhã.

Hôm nay ngày 30/05/2021 (nhằm ngày 19/04 ÂI), Ni viện Khemārāma - Tịnh An Lan Nhã đã tổ chức lễ đặt đá xây dựng ngôi chánh điện bảo tháp Bodhi (Giác Ngộ). Vì tình hình dịch bệnh phức tạp nên Ni viện không thông báo rộng rãi cho Phật tử, chỉ có sự chứng minh của Sư ông Hòa thượng Viên Minh, chư Tăng Tổ đình Bửu Long cùng quý Sư cô Ni viện Viên Không. Tuy buổi lễ đặt đá chỉ diễn ra trong vỏn vẹn 30 phút nhưng đã thập phần viên mãn. Nguyện cho ngôi bảo tháp được sớm ngày thành tựu như nguyện để chư Ni cùng Phật tử mười phương có được trú xứ vững vàng mà tu tập. Nguyện cho Phật pháp được trường tồn, nguyện cho chư Tăng Ni được pháp thể khinh an, Phật tâm viên mãn, Phật sự viên thành.

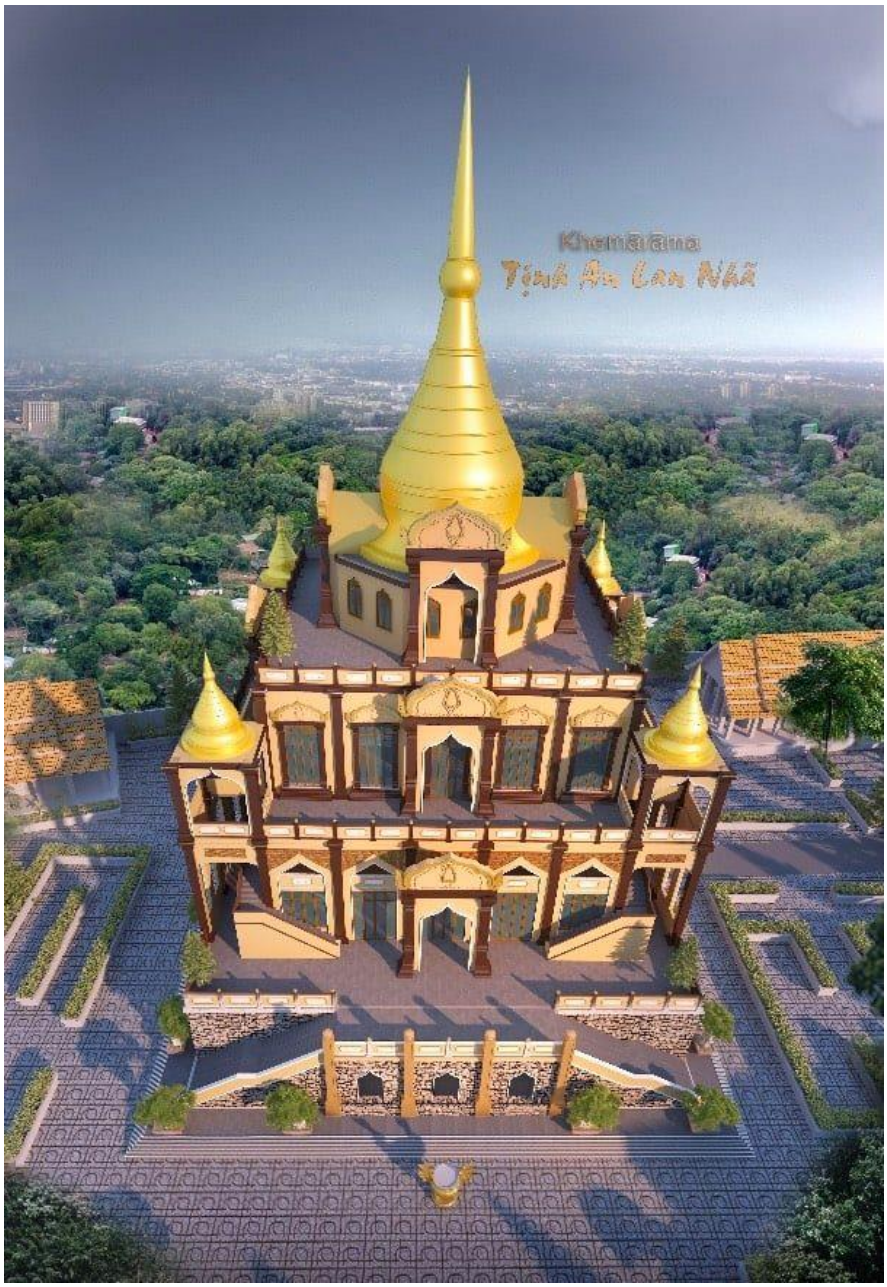


Đôi dòng về Ni sư Như Liên (Bhikkhunī Susantā)
và sự hình thành của Ni viện:

Sư cô Như Liên (thế danh Hồ Thị Liên) là đệ tử xuất gia của ngài trưởng lão Hòa thượng Viên Minh. Năm 1994, không muốn cuộc sống trần tục; sau đó cô Liên được ngài Ht. Viên Minh cho thế phát xuất gia với pháp danh là Như Liên.

Năm 1998, được sự chỉ định và khuyến khích của Ht. Hộ Pháp, Sư cô cùng 9 Tăng Ni đi du học tại Trường Đại học Hoằng Pháp Phật giáo Nguyên thủy Quốc Tế (ITBMU) ở thủ đô Yangoon, Myanmar. Đến năm 2009, sau khi tốt nghiệp chương trình Thạc sĩ Phật học, Sư cô về nước và được Sư Bà chùa Tịnh Quang giao lại mảnh đất này, khi ấy là một vùng ao trũng hoang sơ đầy cỏ rác. Sau 12 năm xây dựng và phát triển, các công trình phụ của Ni viện đã tương đối được ổn định, trú xứ sinh hoạt của đại chúng cũng đã dần hoàn thiện. Tuy vậy, Ni viện vẫn chưa có ngôi chánh điện khang trang và đủ cho chư Ni cùng Phật tử sinh hoạt cũng như tu tập. Vì

nhân duyên đó Sư cô đã phát nguyện xây dựng ngôi Đại hùng Bảo điện này, mong trợ duyên cho tất cả chúng sanh trên bước đường tu học giải thoát giác ngộ.



Bản vẽ bảo tháp Bodhi





Chư Tăng và **chư Ni** nhiễu quanh tụng kinh chú nguyện



Ht. **Viên Minh** Đặt Đá…

(Tiếp Tập II)

MỤC LỤC

Lời Giới Thiệu **7**
Khái Lược Về Nội Dung **9**

PHẦN A
Sau Khi Đức Phật Niết-Bàn

CHƯƠNG I. Tình Hình Phật Giáo Sau Khi Phật Niết Bàn **15**
1- Kết Tập Phật Ngôn Lần Thứ Nhất 15
2- Kết Tập Phật Ngôn Lần Thứ Hai 19
3- Kết Tập Phật Ngôn (Tam Tạng) Lần Thứ Ba 24
4- Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Tư 35
5- Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Năm 36
6- Kết Tập Tam Tạng Lần Thứ Sáu 37
CHƯƠNG II. Phái Đoàn Của Trưởng Lão Mahinda Đến Sri Laṅkā **41**
1- Bối Cảnh Lịch Sử, Địa Lý, Tín Ngưỡng Sri Laṅkā Trước Khi Phật giáo Du Nhập 41
2- Sơ Kỳ Phật Giáo Vào Sri Laṅkā 43

PHẦN B
Phật Giáo Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Nhất, Lần Thứ Nhì

CHƯƠNG I. Phật Giáo Theravāda Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Nhất **53**
1- Phật giáo Việt Nam Các Thế Kỷ Trước Tây lịch 53

2- Phật giáo Việt Nam Sau Thời Hai Bà Trưng 69
3- Mâu Tử 73
4 - Khương Tăng Hội 76
5- Trung Tâm Phật giáo Luy Lâu 83
CHƯƠNG II. Phật Giáo Theravāda Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Hai 87
1- Tiểu Sử Vua Trần Nhân Tông (1258 - 1308) 87
2- Chứng Tích Phật giáo Theravāda 89
3- Dấu Ấn Tu Tập Trong Thơ, Phú Của Trần Nhân Tông 91

PHẦN C
Từ Campuchia, Phật giáo Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Ba

CHƯƠNG I. Khái Quát Về Đất Nước Và Phật Giáo Campuchia 101
1- Nguồn Gốc Dân Tộc Campuchia 101
2- Khái Quát Sử Phật giáo Campuchia 102
3- Các Nước Phật giáo Theravāda Trong Khối Kim Địa 113
CHƯƠNG II. Phật Giáo Theravāda Du Nhập Việt Nam Lần Thứ Ba 133
1- Những Cư Sĩ Có Công Đức Lớn Nhất 133
2- Chư Vị Cư Sĩ Đã Cùng Nhau Hợp Tác Công Việc 144
CHƯƠNG III. Phật Giáo Theravāda Về Sài Gòn - Gia Định 151
1- Chùa Bửu Quang 151
2- Chùa Giác Quang 158
3- Chùa Kỳ Viên 164
CHƯƠNG IV. Phật Giáo Theravāda Về Miền Trung 181
1- Chùa Tam Bảo 181
2- Chùa Tăng Quang 199
CHƯƠNG V. Nhân Vật, Sự Kiện, Những Công Việc Khác Diễn Tiến Theo Thời Gian 201
1- Hội Nghị Và Hành Hương Đất Phật 201
2- Chùa Định Quang, Thiền Quang Tại Tam Bố Và Phi Nôm 210
3- Tổng hội Phật giáo Nguyên thủy Việt Nam 213

4- Đại đức Tịnh Sự 216
5- Ban Chưởng Quản Lâm Thời 219
6- Dự Lễ 2.500 năm Kỷ Nguyên Phật giáo 221
7- An Cư Chùa Tam Bảo, Đà Nẵng
Và Chùa Tăng Quang - Huế 223

PHẦN D
Phật Giáo Theravāda
Lan Tỏa Trong Và Ngoài Nước

CHƯƠNG I. THẾ HỆ KHAI SÁNG
Ba Vị Đệ Nhất Công Đức Truyền Giáo: 231
1- Trưởng lão Thiện Luật (1937)..... 232
2- Trưởng lão Bửu Chơn (1940)..... 236
3- Sư Cả Hộ Tông (1941) 244
4- Tiểu Sử Tăng trưởng Nārada Mahāthera 278
CHƯƠNG II. THẾ HỆ CHƯ VỊ TRƯỞNG LÃO KẾ TỤC 283
1- Trưởng lão Tối Thắng (1944) 286
2- Trưởng lão Giác Quang (1945) 287
3- Trưởng lão Ẩn Lâm (1946)..... 290
4- Trưởng lão Giới Nghiêm (1947) 294
5- Trưởng lão Bửu Hạnh (1948)..... 303
6- Trưởng lão Hộ Giác (1949) 304
7- Trưởng lão Kim Triệu (1949)..... 316
8- Trưởng lão Kim Quang (1949)..... 325
9- Trưởng lão Tịnh Sự (1949)..... 326
10- Trưởng lão Pháp Vĩnh (1950)..... 330
11- Đại đức Dũng Chí (1952)..... 331
12- Trưởng lão Siêu Việt (1954)..... 333
13- Trưởng lão Kim Quang (1955)..... 337
14- Trưởng lão Thiện Thắng (1955) 338
15- Trưởng lão Duyên Hạnh (1955)..... 339
16- Trưởng lão Hộ Nhẫn (1956) 340
17- Trưởng lão Pháp Tri (1958)..... 354
18- Đại đức Thiện Giới (1958)..... 357

19- Trưởng lão Tinh Tuệ (1959) 358
20- Trưởng lão Tâm Chế (1959)..... 359
21- Trưởng lão Vô Hại (1959)..... 360
22- Trưởng lão Pháp Tịnh (1960) 361
23- Trưởng lão Pháp Lạc (1961) 362
24- Trưởng lão Kim Minh (1962)..... 368
25-Trưởng lão Tịnh Giác (1962) 369
26-Trưởng lão Pháp Nhẫn (1963)..... 376
27- Thượng tọa Giới Hỷ (1963) 387
28-Trưởng lão Kim Quang (1963)..... 389
29- Trưởng lão Viên Minh (1965)..... 390
30- Trưởng lão Thiện Căn (1965) 400
31- Thượng tọa Tâm Hỷ (1965)..... 401
32- Trưởng lão Thiện Dũng (1966)..... 403
33- Trưởng lão Giác Minh (1966) 404
34- Thượng tọa Thiện Quang (1966)..... 405
35- Trưởng lão Hộ Pháp (1967)..... 408
36- Trưởng lão Hộ Chơn (1967)..... 414
37- Thượng tọa Pháp Tâm (1967)..... 420
38- Đại đức Tịnh Pháp (1967) 422
39- Trưởng lão Thiện Tâm (1967) 423
40- Trưởng lão Pháp Minh (1968) 433
41- Trưởng lão Tịnh Đức (1970)..... 438
42- Trưởng lão Trí Đức (1970) 442
43- Trưởng lão Đức Minh (1971)..... 444
44- Trưởng lão Hộ Pháp (1971)..... 447
45- Trưởng lão Hộ Chánh (1972) 448
46 - Trưởng lão Trì Giới (1973) 450
47- Thượng tọa Chánh Niệm (1973)..... 457
48- Trưởng lão Định Lực (1974)..... 462
49- Trưởng lão Chơn Trí (1975) 465
50- Trưởng lão Giới Đức (1977)..... 469
51- Trưởng lão Hộ Tịnh (1979)..... 480
52- Trưởng lão Pháp Tông (1979)..... 497
53- Trưởng lão Tuệ Tâm (1979)..... 508
54- Trưởng lão Chơn Tâm (1979) 517

55- Trưởng lão Minh Giác (1979) 521
56- Trưởng lão Giác Chánh (1980)..... 523
57- Trưởng lão Thiện Pháp (1980) 532
58- Trưởng lão Thiện Nhân (1980)..... 535
59- Trưởng lão Bửu Đức (1981)..... 537
60- Trưởng lão Giác Sơn (1981) 544
61- Trưởng lão Tăng Định (1981)..... 546
62- Đại đức Ngộ Đạo (1981)..... 549
63- Trưởng lão Pháp Chất (1981)..... 553
64- Trưởng lão Giác Giới (1981) 557
65- Trưởng lão Bửu Chánh (1982) 565
66- Trưởng lão Pháp Cao (1982)..... 572
67- Trưởng lão Chí Tâm (1982)..... 576
68- Trưởng lão Giác Trí (1982)..... 579

PHẦN E
Các Ngôi Chùa Phật Giáo Nguyên Thủy Trong Và Ngoài Nước

CHƯƠNG I. Các Chùa Phật Giáo Nguyên Thủy Trong Nước . 583
SÀI GÒN
QUẬN II..... 585
1- Chùa Nguyên Thủy..... 585
QUẬN III..... 591
2- Chùa Kỳ Viên 591
QUẬN VI 599
3- Chùa Trúc Lâm..... 599
4- Chùa Siêu Lý..... 603
QUẬN VII 609
5- Chùa Bồ-Đề..... 609
QUẬN VIII..... 611
6- Chùa Giác Quang..... 611
QUẬN IX 619
7- Xá Lợi Phật Đài 619
8- Chùa Kiều Đàm 627

9- Tổ đình Bửu Long 629
Q. BÌNH THẠNH 639
10- Chùa Pháp Quang 639
Q. GÒ VẤP 647
11- Chùa Pháp Luân 647
12- Chùa Phổ Minh 649
13- Chùa Từ Quang 655
Q. PHÚ NHUẬN 661
14- Chùa Thanh Minh 661
Q. TÂN BÌNH 665
15- Chùa Phật Bảo 665
16- Chùa Diệu Quang 673
Q. TÂN PHÚ 675
17- Chùa Bửu Thắng 675
Q. THỦ ĐỨC 681
18- Tổ Đình Bửu Quang 681
19- Chùa Bửu Hạnh 695
20- Chùa Bát Chánh Đạo 697
HUYỆN BÌNH CHÁNH 703
21- Chùa Nam Tông 703
22- Chùa Tăng Bảo 709
HUYỆN HÓC MÔN 711
23- Tịnh xá Trúc Lâm 711
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
24- Chùa Thích Ca Phật Đài 719
25- Chùa Thiền Lâm 725
26- Chùa Hộ Pháp 729
27- Tịnh thất Phước Mỹ 735
28- Chùa Di Lặc 739
29- Chùa Bồ Đề 743
30- Tam Bảo Thiền đường 751
31- Chùa Phước Hải 757
32- Thiền đường Phật Quang 761
33- Thiền viện Viên Không Tăng 765
34- Thiền viện Viên Không Ni 779
35- Tịnh An Lan Nhã 789

HỘI LUẬT GIA VIỆT NAM
NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
Địa chỉ: 65.Tràng Thi - Quận Hoàn Kiếm - Hà Nội
Email: nhaxuatbanhongduc65@gmail.com
Điện thoại : 024.3 9260024 - 024.3 9392711

PHẬT GIÁO NGUYÊN THỦY VIỆT NAM SỬ LƯỢC

(TẬP 1)

Tỳ-khưu Giới Đức - Sīlaguṇa Bhikkhu
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc
BÙI VIỆT BẮC
Chịu trách nhiệm nội dung
Tổng biên tập
LÝ BÁ TOÀN
Biên tập
PHAN THỊ NGỌC MINH
Minh họa
NGUYỄN HẠNH
Trình bày và sửa bản in
NHÓM BIÊN TẬP CHÙA HUYỀN KHÔNG SƠN THƯỢNG

Đối tác liên kết
TỲ-KHƯU GIỚI ĐỨC - SĪLAGUṆA BHIKKHU
(Minh Đức Triều Tâm Ảnh)

In 2000 cuốn, khổ 19cm x 26,5cm, Tại: Công ty Cổ phần In Viễn Đông, Địa chỉ: Km 19+400 Giai Phạm, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên.
Số XNĐKXB: 2274-2021/CXBIPH/08 - 47/HĐ, Số QĐXB của NXB: 1398/QĐ-NXBHĐ
Mã số Quốc Tế: ISBN: 978-604-338-170-2; In xong và nộp lưu chiểu năm: 2021.